

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa Thượng **THÍCH THIÊN HOA**

PHẬT HỌC
PHỔ THÔNG

QUYỂN MỘT

KHÓA I - II - III - IV

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - PL: 2559 - DL: 2015

LỜI NÓI ĐẦU

Đạo Phật truyền vào Việt Nam ta đã trên 15 Thế kỷ cho nên phần đông dân chúng nước ta là tín đồ Đạo Phật. Dân chúng thường nói “Đạo Phật là đạo của ông bà”, hay “Nhà nào có đốt hương, đều là tín đồ Đạo Phật cả...” Kể về số lượng thì tín đồ Phật giáo ở Việt Nam thật là đông đảo; nhưng xét về phần phẩm, thì chúng ta chưa có thể lạc quan được.

Tình trạng phẩm ít, lượng nhiều ấy phát sinh vì nhiều nguyên nhân phức tạp:

Có người theo Đạo Phật vì truyền thống của ông cha (ông cha theo Đạo Phật, nên con cháu cũng theo).

Có người theo Đạo Phật vì cảm tình đối với thân bằng quyến thuộc, hay đối với cái Đạo đã chia sẻ những phút vui buồn, thịnh suy của đất nước.

Có người theo Đạo Phật, vì mong cầu được tai qua nạn khỏi, hay cầu của, cầu con v.v...

Ngày nay, vẫn biết có một số đông tín đồ đã hiểu đúng giá trị cao siêu và lợi ích rộng lớn của Đạo Phật, nhưng cái số ấy không phải là đa số, nếu đem so với cái khối tín đồ hiểu đạo một cách nông cạn, hay sai lạc nói trên.

Vì không hiểu một cách thấu đáo Đạo Phật, nên lòng tin không được chắc chắn. Mỗi khi gặp một lý thuyết nào lạ, một tôn giáo nào mới, thì họ ùa hòa tin theo, như cây thiếu rễ cái, gió thổi phía nào thì ngã rạp theo phía ấy, thật đáng buồn thương.

Tình trạng buồn thương ấy có thể bổ cứu được, nếu chúng ta có một chương trình dạy Phật pháp bằng chữ Việt, mà kinh sách toàn bằng chữ ngoại quốc; cả pho triết lý cao sâu của Đạo Phật vẫn còn nằm nguyên trong 3 Tạng chữ Hán, thử hỏi có mấy ai đọc được? Như thế thì bảo tín đồ làm sao hiểu biết

giáo lý cao sâu của Đạo Phật và lòng tin làm sao vững chắc cho được?

Nóng lòng vì tình cảm ấy, chúng tôi bạo dạn và cố gắng soạn ra chương trình “Phật học phổ thông” này, mong giúp tín đồ mau hiểu giáo lý, thấy được chỗ quý báu của Đạo, để cho lòng tin được chơn chánh và vững bền.

Chúng tôi tự biết mình đức bạc tài sơ, chưa đủ khả năng làm việc vĩ đại này. Nhưng nếu do dự và nhún nhường mãi, rồi suốt đời cũng chẳng làm được việc gì. Chi bằng cứ cố gắng hy sinh đắp trước con đường đất, để cho các bậc có tài đức sau này sửa chữa lại, rồi cán đá và tráng nhựa.

Chương trình “Phật học phổ thông” có mục đích xây dựng cho tín đồ có căn bản giáo lý, hiểu biết Phật pháp từ thấp đến cao, lấy Ngũ thừa Phật giáo làm nền tảng.

Từ khóa thứ nhất đến khóa thứ tư, chúng tôi đã soạn hết Ngũ thừa Phật giáo. Khi tín đồ đã hiểu giáo lý căn bản nói trên rồi, các khóa sau chúng tôi sẽ mở thêm bề rộng và xây dựng thêm bề cao tuần tự học về Đại cương Kinh Lăng Nghiêm, Viên Giác, Duy Thức Luận và Kim Cang, Tâm Kinh.

Chương trình này, chúng tôi đã soạn từ năm 1953 đến nay và đã xuất bản thành tập, từ tập Phật học phổ thông thứ nhất cho đến tập Phật học phổ thông thứ 12.

Công việc trên đây là cả một gánh nặng, mà đường lại dài, chúng tôi khẩn thiết yêu cầu những vị nhiệt tâm vì đạo, từ quý vị Đại đức Tăng-già cho đến các hàng Cư sĩ, kể công người của tiếp sức với chúng tôi (hoặc giúp sáng kiến, tài liệu hay tài chánh), cùng nhau xây dựng cho hoàn bị một chương trình hoằng pháp ở nước nhà, hầu bổ cứu những khuyết điểm và dẹp bỏ những tình tệ trong Đạo Phật từ trước đến nay.

Chúng tôi chấm dứt trong sự tin tưởng ở lòng nhiệt thành vì Đạo của quý vị độc giả xa gần.

BAN HOẰNG PHÁP

PHẬT-HỌC PHỔ THÔNG
TỔNG MỤC (12 KHÓA)

KHÓA THỨ NHẤT

Chú trọng về Nhân thừa Phật Giáo (10 bài)

KHÓA THỨ HAI

Chú trọng về Thiên thừa Phật giáo (10 bài)

KHÓA THỨ BA

Chú trọng về Thanh văn thừa Phật giáo (10 bài)

KHÓA THỨ TƯ

**Chú trọng về Duyên giác và Bồ tát thừa Phật giáo
(10 bài)**

KHÓA THỨ NĂM

**Lịch sử truyền bá Phật giáo, 10 Tôn phái và vũ trụ,
nhân sanh (10 bài)**

KHÓA THỨ SÁU

Đại cương Kinh Lăng Nghiêm (8 bài)

KHÓA THỨ BẢY
Đại cương Kinh Lăng Nghiêm (8 bài)
KHÓA THỨ TÁM
Toàn bộ Kinh Viên Giác (12 bài)
KHÓA THỨ CHÍN
Duy thức học và Nhân minh luận
KHÓA THỨ MƯỜI VÀ MƯỜI MỘT
Luận Đại Thừa Khởi Tín
KHÓA THỨ MƯỜI HAI
Kinh Kim Cang và Tâm Kinh

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA I



BÀI THỨ NHỨT

ĐẠO PHẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Phật ra đời vì một nhân duyên lớn: Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến.

Định nghĩa

1. Sao gọi là Đạo?
2. Sao gọi là Phật?
3. Sao gọi là Đạo Phật?

B.- CHÁNH ĐỀ:

II.- Đạo Phật có từ lúc nào?

III.- Ai khai sáng ra Đạo Phật?

IV.- Giáo lý Đạo Phật như thế nào?

- Tiểu thừa

- Đại thừa

V.- Sự truyền bá của Đạo Phật.

VI.- Sự lợi ích của Đạo Phật.

C.- KẾT LUẬN:

1.- Khuyến học Phật.

2.- Khuyến hành theo Phật

BÀI THỨ NHỨT

ĐẠO PHẬT

A.- MỞ ĐỀ:

PHẬT RA ĐỜI VÌ MỘT NHÂN DUYÊN LỚN: “KHAI THỊ CHÚNG SANH NGỘ NHẬP PHẬT TRI KIẾN.”

Người đời thường nói một cách hời hợt cho qua chuyện: - “Đạo nào cũng tốt!” Lời nói ấy, hoặc vì xã giao để cho vui lòng khách, hoặc vì chưa rõ bề trong của các Đạo khác nhau thế nào, nên mới nói ra như thế. Thật ra về mục đích thì đạo nào cũng có giá trị của nó, chẳng qua chỉ hơn nhau về tầng bậc cao thấp mà thôi. Nhưng mục đích tốt, dù sao, cũng chưa đủ. Điều quan trọng là làm sao thực hiện được mục đích ấy, và đem lợi ích rộng lớn cho đời. Thử hỏi nếu đạo nào cũng có giá trị như nhau, thì sao trước đây 2.500 năm, trong lúc xứ Ấn Độ đã có 94 thứ đạo rồi, mà Đức Phật Thích Ca còn giảng sinh làm chi nữa?

Chẳng qua các Đạo tuy nhiều, mà chưa được toàn “**chơn, thiện, mỹ**”, nên Đức Phật mới ứng thân thị hiện, dạy cho chúng sanh **đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác**, ngộ hầu giải thoát khỏi khổ sanh tử luân hồi, được tự tại vô ngại như Phật. Kinh Pháp Hoa chép: “Vì một nhân duyên lớn, Phật mới xuất hiện ra đời.”

Nhân duyên lớn ấy là gì? - Chính là “**Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến**”, để cho chúng sanh được nhờ đó mà đổi *mê* ra **ngộ** thấy **tánh** tỏ **tâm**, vượt **sống** khỏi **chết**, lìa **khổ** được **vui**.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- ĐỊNH NGHĨA:

1.- Chữ Đạo nghĩa là gì? - Chữ đạo có ba nghĩa: đạo là con đường; đạo là bốn phận; đạo là lý tánh tuyệt đối, là bản thể.

a) *Đạo là con đường*, như người ta thường dùng trong những chữ: nhân đạo, thiên đạo, địa ngục đạo, ngạ quỷ đạo, súc sanh đạo. Phàm là con đường thì có tốt, xấu, có thiện, ác v.v... Theo Đạo Phật, hễ còn trong vòng đối đãi, thì không thể gọi là hoàn toàn rốt ráo.

b) *Đạo là bốn phận*, như người ta thường dùng những chữ: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo thầy trò, đạo vợ chồng v.v... Phàm là bốn phận thì thường chịu ảnh hưởng của phong tục hay tập quán. Phong tục và tập quán của nước này không giống nước kia. Vì vậy, chữ đạo là bốn phận cũng chưa đúng với nghĩa chữ đạo mà nhà Phật muốn nói.

c) *Đạo là lý tánh tuyệt đối*, là bản thể, nó lìa nói năng, không thể nghĩ bàn. Đức Lão Tử nói: “Đạo mà nói ra được, không phải là đạo.” Xưa có người hỏi một vị Tổ sư: - “Đạo là gì?” Tổ sư đáp: - “Trước Phật Oai Âm Vương, không có tên Phật và chúng sanh, lúc ấy chính là Đạo.”

Chữ Đạo của nhà Phật chính là đồng nghĩa với bản thể vậy.

2. Chữ Phật nghĩa là gì? - Chữ Phật, nói cho đúng tiếng Phạn là Bouddha (Phật-đà). Người Trung Hoa dịch nghĩa là Giác giả, (bậc đã giác ngộ, sáng suốt hoàn toàn). Giác có ba bậc:

a) *Tự giác*: Nghĩa là tự mình giác ngộ hoàn toàn do phước huệ và công phu tu hành, khác với phàm phu là những người còn mê muội, bị luân hồi trong cõi trần lao, khổ hải.

b) *Giác tha*: Nghĩa là mình đã giác ngộ, lại đem phương pháp giác ngộ ấy dạy cho những người tu hành được giác ngộ như mình. Người tu theo Tiểu thừa không thể có được giác tha, vì chỉ lo giải thoát cho mình. Chỉ người tu theo Đại thừa mới có được giác tha, nghĩa là giác ngộ cho hết thảy chúng sanh đang chìm đắm.

c) *Giác hạnh viên mãn*: Nghĩa là giác ngộ hoàn toàn đầy đủ cho mình và cho người. Những bậc Bồ Tát, tuy đã giác ngộ cho mình và cho người, nhưng công hạnh chưa viên mãn, nên chưa được gọi là “Giác hạnh viên mãn.” Chỉ có Phật mới được gọi là Giác hạnh viên mãn.

Chữ Phật là một danh từ chung để gọi những bậc đã tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, chứ không phải là một danh từ riêng để gọi một người nào nhất định. Ai tu hành được chứng quả như đã nói trên đều được gọi là Phật cả.

3. Đạo Phật nghĩa là gì? Theo những định nghĩa về chữ Đạo và chữ Phật đã nói trên, chúng ta có thể giải thích chữ Đạo Phật như sau:

- Đạo Phật là con đường chơn chánh, hoàn toàn sáng suốt đưa đến bản thể của sự vật, là lý tánh tuyệt đối, lia tất cả hư vọng phân biệt, mà các đấng giác ngộ hoàn toàn đã phát minh ra.

- Đạo Phật gồm tất cả tự lợi và lợi tha, tự giác, giác tha và có công hạnh độ mình, độ người được hoàn toàn thành tựu, rốt ráo viên mãn.

II. ĐẠO PHẬT CÓ TỪ HỒI NÀO?

Có hai nghĩa:

- Đúng về phương diện bản thể mà xét thì Đạo Phật có từ vô thủy (nghĩa là không có đầu mối, không có giới hạn ở trong thời gian). Vì Đạo Phật là bản tánh sáng suốt của chúng sanh, nên có chúng sanh là có Đạo Phật; mà chúng sanh đã có từ vô thủy thì Đạo Phật cũng có từ vô thủy.

- Đúng về phương diện lịch sử và hạn cuộc trong thế giới này mà nói, thì Đạo Phật đã có từ 2501⁽¹⁾ năm nay (tính đến năm 1957), trước Thiên Chúa Giáo 544 năm.

III.- AI KHAI SÁNG RA ĐẠO PHẬT?

Tín đồ Đạo Phật cần phải biết lịch sử đức Giáo Chủ của mình.

Dưới đây, xin kể sơ lược những điểm chính của cuộc đời Đức Giáo chủ, người đã khai sáng ra Đạo Phật, tức là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nguyên là Thái tử nước Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu) xứ Trung Ấn Độ, Phụ hoàng tên Tịnh Phạn vương Đầu-đà-nà (Sudhodana); Mẫu hoàng tên là Ma Da (Maya). Họ Ngài là Kiều-đáp-ma, xưa dịch là Cù-đàm, tên Ngài là Tất-đạt-đa

⁽¹⁾ Nếu tính theo năm Phật nhập Niết-bàn (2546) thì trước chúa Giáng sinh 544 năm. Nếu tính năm Phật Đản sinh thì trước chúa Giáng sinh 624 năm.

(Shidartha). Còn chữ Thích Ca (Sakya), Hán dịch là Năng nhân: Năng là năng lực, Nhân là từ bi. Mâu-ni (Muni) nghĩa là Tịch mặc: Tịch là yên lặng, không bị khổ vui làm động tâm; Mặc là lặng lẽ, không bị phiền não khuấy rối, độ mình độ người, công đức đầy đủ.

Lúc nhỏ Ngài có trí tuệ sáng suốt và tài năng phi thường. Lớn lên nhìn thấy nhân sinh thống khổ, thế cuộc vô thường, nên Ngài cương quyết xuất gia tu hành, tìm đường giải thoát cho mình và cho người, ngộ hầu đưa tất cả chúng sanh lên bờ giác ngộ.

Sau sáu năm tu khổ hạnh trong núi Tuyết (Hymalaya), Ngài thấy tu khổ hạnh ép xác như thế, không thể đạt được chân lý, nên Ngài đi qua núi Koda, ngồi dưới gốc cây Bồ-đề (Tất-bát-la, dịch âm theo tiếng Ấn Độ) và thề rằng: “Nếu ta không thành đạo, thì dù thịt nát xương tan, ta cũng quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.” Với chí hùng dũng cương quyết ấy, sau 49 ngày tư duy, Ngài thấy rõ chân tướng của vũ trụ nhân sanh và chứng đạo Bồ-đề. Sau khi thành đạo, Ngài chu du khắp xứ, thuyết pháp độ sinh, để chúng sanh chuyển mê thành ngộ, lìa khổ được vui. Suốt thời gian 49 năm, như một vị lương y đại tài, xem bệnh cho thuốc, Ngài đã dắt dẫn chúng sanh lên đường hạnh phúc và vạch cho mọi người con đường giác ngộ giải thoát.

Đến 80 tuổi, Ngài nhập Niết-bàn ở thành Câu-thi-na, trong rừng Ta-la (song thọ). Lúc bấy giờ, nhằm ngày rằm tháng 2 âm lịch.

IV.- GIÁO LÝ ĐẠO PHẬT NHƯ THẾ NÀO?

Giáo lý của Đạo Phật gồm trong 3 tạng kinh điển là kinh, luật, luận.

1. Kinh: Kinh là những lời của Đức Phật Thích Ca đã nói khi còn tại thế, để dạy chúng sanh dứt trừ phiền não và đạt đến quả Niết-bàn.

2. Luật: Luật là những giới luật mà Phật đã chế ra cho các đệ tử, để các đệ tử răn ngừa các điều dữ, tu tập các điều lành, trau dồi thân tâm cho thanh tịnh.

3. Luận: Luận là những sách phần nhiều do các đệ tử Phật làm ra để bàn giải rõ ràng nghĩa lý mâu nhiệm trong kinh, luật hoặc quyết đoán tánh, tướng của các Pháp, phân biệt những lẽ phải chẳng của chánh đạo và tà đạo, khiến cho người đời khỏi nhận lầm phải trái, chánh tà.

Tam tạng kinh điển lại chia làm hai loại là Đại thừa và Tiểu thừa.

Chữ Thừa nghĩa là chở, có chỗ cũng gọi là Thặng, nghĩa là cỗ xe. Thừa hay Thặng đều có hàm ý nghĩa là: Giáo lý của Phật có công năng như một chiếc xe, đưa chúng sanh từ nơi cõi trần lao phiền não đến cảnh giới an vui thanh tịnh, từ biển khổ luân hồi đến Niết-bàn, giải thoát.

Đại thừa như là cỗ xe lớn, có thể chở nhiều người trong một lúc; trái lại Tiểu thừa như là một cỗ xe nhỏ, chỉ chở mỗi lúc một vài người mà thôi.

Sở dĩ Giáo lý Đạo Phật chia ra làm Đại thừa và Tiểu thừa như thế, vì căn cơ và nguyện vọng chúng

sanh không đồng nhau. Những hạng người nào nhận thấy mình chỉ đủ sức để giải thoát cho riêng phần mình mà thôi, như chiếc xe nhỏ chở được một vài người, thì theo giáo lý Tiểu thừa.

Những hạng người nào tự nhận thấy mình có thể vừa giải thoát cho mình và cho người ra khỏi sanh tử luân hồi, tự nguyện độ mình và người cùng đi đến Niết-bàn, như một cỗ xe lớn, cùng chở trong một lúc được nhiều người, thì theo Đại thừa. Hạng người này rõ biết phiền não, sanh tử như huyền hóa, nên không chịu sớm an vui ở quả vị cuối cùng của mình, mà thường độ sanh không bao giờ biết mỏi mệt; và vì nhận thấy chúng sanh còn đau khổ, thì mình chưa có thể an vui được.

V.- SỰ TRUYỀN BÁ CỦA ĐẠO PHẬT:

Sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, hai vị đại đệ tử của Phật là Ngài Ca Diếp và Ngài A Nan thay Phật hoàng truyền Phật pháp ở Ấn Độ. Đó là thời kỳ thứ nhất. Thời kỳ thứ hai do các vị Tổ sư Long Thọ, Mã Minh và Vô Trước lãnh đạo. Thời kỳ thứ ba do các vị Tổ sư Long Trì, Thiện Vô Úy và Liên Hoa Sanh đảm nhiệm.

Từ Ấn Độ, Phật giáo lan truyền dần vào các nước lân cận, rồi toàn cõi Á đông, và cuối cùng toàn cả thế giới. Sự truyền bá này đi theo hai hướng: một hướng về phương Bắc và một hướng về phương Nam. (xem Lịch sử truyền bá Phật Giáo khóa 5)

Về phương Bắc, thì gọi là Bắc Phương hay là Bắc Tông Phật giáo, hay Đại thừa Phật giáo, gồm có

những nước: Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Mãn Châu, Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam v.v..

Về phương Nam, thì gọi là Nam Phương hay Nam tông Phật giáo, hay Tiểu thừa Phật giáo, hay Nguyên Thủy Phật giáo, gồm có những nước: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cao Mên, Nam Dương v.v...

Nhưng hiện nhờ sự giao thông tiện lợi và kinh điển được trao đổi khắp các nước, nên sự chia rẽ giữa Bắc tông và Nam tông không còn rõ ràng như trước: trong Đại thừa vẫn có Tiểu thừa và trong Tiểu thừa vẫn có Đại thừa.

VI. SỰ LỢI ÍCH CỦA ĐẠO PHẬT:

Mục đích của Đạo Phật là đem lại những kết quả đẹp đẽ sau này cho chúng sanh:

1. Chơn thường: Chúng sanh trôi lăn, lặn hụp trong biển sanh tử luân hồi; chúng sanh sống trong cảnh vô thường, khi trẻ khi già, khi lành khi ốm, khi sống khi chết... Đạo Phật đem lại cho người tu hành một quả vị là không bao giờ bị luật vô thường nói trên chi phối.

2. Chơn lạc: Chúng sanh đang sống trong cảnh giới tối tăm, buồn tủi, khổ đau; nếu có vui cũng chỉ vui được trong chốc lát, như người khát, uống nước mặn vào, đỡ khát trong chốc lát, rồi về sau lại càng khát hơn lúc đầu. Đạo Phật có mục đích đem lại cho kẻ tu hành một sự an vui toàn vẹn và bất tận.

3. Chơn ngã: Chúng sanh bị không biết bao nhiêu nghịch cảnh ở chung quanh chi phối, ràng buộc,

như kẻ tù tội bị giam hãm trong ngục thất, không bao giờ được tự do hoạt động theo ý muốn của mình. Đạo Phật có mục đích làm cho những người tu hành được giải thoát hoàn toàn ra ngoài những trói buộc nói trên, làm cho con người đầy đủ năng lực để thực hiện ý nguyện tốt đẹp của mình, và sống một cuộc đời an nhiên tự tại.

4. Chơn tịnh: Chúng sanh đang sống trong cảnh giới ô trọc, lấm láp trong bùn nhơ của cõi tục, từ trong tâm hồn cho đến ngoài thể chất. Đạo Phật có mục đích làm cho người tu hành gạn lọc được bao nhiêu ô trọc của cõi đời, được sống một cuộc sống trong trắng, tinh khiết, không vướng chút bợn nhơ của trần tục.

Không phải chỉ trong vị lai, Đạo Phật mới đem lại lợi ích cho đời, ngay trong xã hội hiện tại, Đạo Phật cũng đem lại nhiều lợi ích quý báu:

- Đạo Phật, nhờ tinh thần Từ bi, làm cho xã hội, nhân loại thương yêu nhau hơn.

- Đạo Phật, nhờ ánh sáng Trí Tuệ, làm cho xã hội, nhân loại bớt si mê lầm lạc, thấy được đâu là giá trị thật, đâu là phỉnh phờ, giả dối.

- Đạo Phật, nhờ tinh thần Bình Đẳng tuyệt đối, san bằng được những bất công của xã hội, nhân loại, và làm cho cảnh giới Ta-bà này được sáng sủa, an vui hơn.

Đó là những lợi ích mà Đạo Phật đem lại cho cõi đời.

C - KẾT LUẬN

Những lợi ích nói trên quý báu như thế, nhưng sẽ không bao giờ đến với chúng ta, nếu không học và hành theo Phật.

1. Học Phật: Đức Phật mặc dù là một đấng xuất phàm, thông minh xuất thế, nhưng khi xuất gia Ngài cũng phải học hỏi đêm ngày, hao tổn sức biết bao nhiêu, mới phát huy ra được cái giáo lý nhiệm mầu để lại cho chúng ta. Vậy chúng ta muốn trở thành một Phật tử chân chính thì trước tiên là phải học hỏi như Phật. Chúng ta không chỉ học trong giáo lý của Ngài mà còn học qua đời sống, đức hạnh, hành vi của đời Ngài nữa.

2. Hành theo Phật: Nhưng học mà không tập, không hành thì chẳng khác gì cái đũa đựng sách, chữ nghĩa kinh sách chất chứa thật nhiều, mà chẳng có ích lợi gì cả. Vậy nên học phải đi đôi với hành. Chúng ta phải cố gắng thực hành cho được những điều đã học, làm cho được những điều mình thấy là hay là phải. Phật đã làm gì, chúng ta phải tập làm lại; Phật đã có những đức tánh Từ bi, Hỷ xả, Hoan hỷ, Tinh tấn, Thanh tịnh... chúng ta cũng cố gắng thực hiện cho được những đức tánh ấy.

Có như thế, mới khỏi hổ với hai tiếng Phật tử và mới gọi là đền đáp trong muôn một, ân đức sâu dày của Đức Từ phụ Thích Ca.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ HAI

LƯỢC SỬ

ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

(Từ Giáng sanh đến Thành đạo)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU:

Đời Đức Phật Thích Ca là một tấm gương sáng để mọi người soi chung. Vì vậy chúng ta phải hiểu tường tận đời Ngài:

B.- CHÁNH ĐỀ:

- I.- Định nghĩa hai chữ Giáng sanh.
- II.- Hoàn cảnh và dòng dõi của Thái tử Tất-đạt-đa
- III.- Tài năng và đức hạnh của Ngài.
- IV.- Những sự ràng buộc mà vua cha dùng để ngăn cản chí xuất gia của Ngài.
- V.- Nhận rõ 4 cảnh khổ ở đời.
- VI.- Sự xuất gia và tìm đạo của Ngài.
- VII.- Thành Đạo.
- VIII.- Ý nghĩa cao cả trong sự xuất gia tìm đạo của Ngài.

C.- KẾT LUẬN:

Chúng ta nên phát tâm rộng lớn và mạnh mẽ trong sự tu hành, để xứng đáng là người theo dấu chân Phật.

BÀI THỨ HAI

LƯỢC SỬ

ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

(Từ Giáng sanh đến Thành đạo)

A.- MỞ ĐỀ:

ĐỜI ĐỨC PHẬT THÍCH CA LÀ MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG

Bất luận một tôn giáo nào, vị giáo chủ bao giờ cũng là một tấm gương sáng cho tín đồ soi chung để tiến bước. Nhưng trong các vị giáo chủ của các tôn giáo hiện có trên thế giới này, không có một vị nào đầy đủ ý nghĩa cao đẹp, một đời sống sâu xa bằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Mỗi hành động, mỗi cử chỉ, mỗi lời nói, cho đến mỗi im lặng của Ngài đều là những bài học quý báu cho chúng ta. Nếu chúng ta học giáo lý của Ngài mà không hiểu rõ đời sống của Ngài, thì sự học hỏi của chúng ta còn phiến diện, thiếu sót. Đời Ngài chính là những biểu hiện giáo lý của Ngài. Ngài nói và Ngài thực hành ngay những lời Ngài đã nói. Đời Ngài là một bằng chứng hiển nhiên để người đời nhận thấy rằng giáo lý của Ngài có thể thực hiện được, chứ không phải là những lời nói suông, những không tưởng, những lâu đài xây dựng trên mây, trên khói.

Vậy cho nên khi chúng ta học hỏi đời Ngài, chúng ta không nên có cái quan niệm học cho biết để thỏa mãn tánh hiếu kỳ, mà chúng ta cần phải tìm hiểu ý

nghĩa thâm thúy của đời sống ấy để đem áp dụng cho đời sống của chúng ta.

Làm được như thế mới khởi phụ ý nguyện lớn lao của đức Phật khi giáng sanh xuống cõi Ta-bà này và đã cam chịu bao nỗi đau khổ, gian lao trong kiếp sống như mỗi người chúng ta.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- ĐỊNH NGHĨA HAI CHỮ GIÁNG SANH

Thường trong danh từ nhà Phật, khi nói đến sự hiện diện của Đức Phật Thích Ca trong cõi đời này, người ta thường dùng chữ **đản sanh** (nghĩa là một sự ra đời vui vẻ, làm hân hoan, xán lạn cho cõi đời); hay **thị hiện** (nghĩa là hiện ra bằng xương bằng thịt, cho con mắt trần của chúng ta thấy được); hay **giáng sanh** (nghĩa là từ một chỗ cao mà xuống một chỗ thấp để sanh ra).

Ba chữ ấy đều có 3 ý nghĩa khác nhau: Chữ **đản sanh** dùng để ca tụng một bậc tôn quý ra đời; chữ **thị hiện** hàm cái ý Phật bao giờ cũng có cả, nhưng vì mắt người không thấy được, phải hiện rõ ràng ra mới thấy; chữ **giáng sanh** hàm cái ý đức Phật ở một cảnh giới cao hơn, tốt đẹp hơn mà hạ xuống cảnh giới phàm trần này. Ba chữ ấy mặc dù khác nhau, nhưng đều có thể dùng để chỉ sự ra đời của Đức Phật. Trái lại, khi một người phàm ra đời thì gọi là “đầu thai.” Đầu thai có nghĩa là bị nghiệp báo hoặc thiện hay ác bắt buộc phải luân hồi để chịu quả báo lành hay dữ. Còn giáng

sinh hay thị hiện thì không hàm cái nghĩa bị nghiệp nhân câu thúc, mà do nơi lòng từ bi, muốn lợi ích cho chúng sanh, nên tự nguyện ứng thân xuất hiện ra đời trong một thời gian để cứu độ chúng sanh; xong xuôi thì thân thần tịch diệt, tự tại vô ngại ra ngoài sống chết.

III. HOÀN CẢNH VÀ DÒNG DÕI CỦA ĐỨC THÍCH CA

Đức Phật giáng sinh ở xứ Trung Ấn Độ, bây giờ là nước Népal, một nước ở ven sườn dãy núi Hy-mã-lạp sơn, là một dãy núi cao nhất thế giới. Phong cảnh ở đấy rất đẹp; đến mùa xuân cả nước đơm bông nảy lá như một vườn hoa vĩ đại. Dân cư ở xứ ấy rất là thuần lương. Vị vua trị vì là Tịnh Phạn, một vị vua thuộc dòng Thích Ca, là một dòng họ lớn đã mấy mươi đời nổi nghiệp trị vì đất nước này. Bà Hoàng Hậu Ma Da, cũng là một người thuộc dòng vua chúa đã lâu đời. cả hai ông bà vua Tịnh Phạn đều là người đã nhiều kiếp tu hành, có đức hạnh lớn, xứng đáng làm cha mẹ muôn dân.

Một hôm, trong thành Ca-tỳ-la-vệ, là kinh đô của vua Tịnh Phạn, có lễ vía Tinh tú, vua tôi cùng nhau mở hội ăn chơi. Hoàng Hậu Ma Da, sau khi dâng hương hoa cúng kiến trong cung điện rồi, ra ngõ môn bố thí thức ăn, đồ mặc cho dân bản cùng. Khi trở về cung an giấc, bà nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà từ trên hư không xuống, lấy ngà khai hông bên hữu của bà mà chui vào. Bà đem điềm chiêm bao ấy thuật lại cho vua Tịnh Phạn nghe. Vua ra lệnh mời các thầy đoán mộng. Các nhà tiên tri

đoán rằng: “Hoàng hậu sẽ sanh một quý tử tài đức song toàn.” Vua Tịnh Phạn rất mừng rỡ, vì ngôi báu từ đây sẽ có người truyền nối.

Đến sáng ngày mồng tám tháng tư âm lịch (trước Tây lịch 624 năm), tại vườn Lâm-tỳ-ni, cách thành Ca-tỳ-la-vệ 15 cây số, Hoàng hậu Ma Da đang ngoạn cảnh, trông thấy cành hoa Vô ưu mới nở, thơm ngát, bà đưa tay phải vói hái, thì Thái Tử cũng vừa xuất hiện ngay đấy.

Ngày dẫn sanh Thái Tử, trong thành Ca-tỳ-la-vệ, cảnh vật đều vui vẻ lạ thường, khí hậu mát mẻ, cây cỏ đều đơm hoa trở trái; sông, ngòi, mương, giếng nước đều trong đầy; trên hư không chim chóc và hào quang chiếu sáng cả mười phương.

Vua Tịnh Phạn vui mừng khôn xiết, mời các vị tiên tri đến xem tướng Thái Tử. Trong số ấy, có đạo sĩ tên A Tư Đà tu ở núi Hy-mã-lạp, tiên đoán rằng: Thái Tử vì có 32 tướng tốt xuất hiện, nên sẽ trở thành một vị Thánh. Nhưng vua Tịnh Phạn lại chỉ muốn con mình làm một vị vua để nối dõi tông đường mà thôi. Vì thế, Tịnh Phạn Vương muốn đổi số mệnh con mình, nên đặt tên cho Thái Tử là Tất-đạt-đa (Siddartha) theo tiếng Phạn, nghĩa là: “Kẻ sẽ giữ chức vị mà mình phải giữ.” Chức vị mà Tịnh Phạn Vương muốn ám chỉ đây tức là ngôi Vua. Ngài không ngờ rằng chính thật chức vị của Thái tử về sau là chức vị Phật.

Hoàng hậu Ma Da sau khi sanh Thái Tử được bảy ngày, vui thú quá vì thấy mình đã làm tròn nhiệm vụ

cao quý, và đã rửa sạch nghiệp báo nên Bà trút được xác phàm và sanh về cõi trời Đao Lợi. Vua Tịnh Phạn giao Thái Tử cho em gái Hoàng hậu là bà Ma-Ha Bà-xà-ba-đề nuôi dưỡng.

III.- TÀI NĂNG VÀ ĐỨC HẠNH CỦA THÁI TỬ

Thái Tử mỗi năm mỗi lớn thì diện mạo càng thêm khôi ngô, tài năng càng phát lộ gấp bội. Ngài có một sức khỏe hơn người, một trí thông minh xuất chúng. Từ nghề văn cho đến nghiệp võ, Thái Tử học với thầy nào thì trong ít hôm sau, vị giáo sư ấy phải xin cáo thối, vì không còn đủ sức để dạy nữa. Cho đến vị thầy danh tiếng đệ nhất thời bấy giờ là Sần-đề-đề-bà cũng chịu khuất phục Ngài luôn.

Nhưng, mặc dù tài sức hơn người, thông minh xuất chúng lại ở trong địa vị cao sang quyền quý tột bậc, Thái tử không bao giờ tỏ vẻ ngạo mạn, khinh người. Ngài có một thái độ rất hòa nhã ôn hòa, vô tư, bình đẳng. Lòng thương người, thương vật của Ngài không ai sánh kịp, hễ có dịp giúp đỡ, thì dù khó khăn bao nhiêu Ngài cũng không từ nan. Bởi thế, Ngài được trên Vua cha yêu quý, dưới thần dân kính trọng, nể vì.

IV. NHỮNG RÀNG BUỘC CỦA TỊNH PHẠN VƯƠNG ĐỂ NGĂN CHÍ XUẤT GIA CỦA THÁI TỬ

Càng thương yêu, quý trọng con, Tịnh Phạn Vương lại càng lo sợ con mình sẽ không ở lại với mình, mà sẽ xuất gia tìm Đạo để thành một vị Thánh, như lời tiên đoán của đạo sĩ A Tư Đà. Nhất là khi nhận thấy

càng lớn, Thái Tử lại càng có vẻ suy nghĩ xa xăm, và nét mặt Thái tử lại không được vui tươi như thời thơ ấu, Vua Tịnh Phạn lại càng lo sợ rằng lời tiên tri xưa sẽ thực hiện. Bởi thế, Vua cùng triều thần ngắm ngẫm sắp đặt mọi kế hoạch để ràng buộc Thái Tử ở lại ngôi báu. Ngài truyền xây dựng ba tòa lầu đài nguy nga tráng lệ để Thái Tử thay đổi nơi ăn chốn ở cho hợp thời tiết quanh năm, và chọn hàng trăm cung phi mỹ nữ có tài đàn ca hay, múa giỏi để giải khuây cho Thái Tử. Nhưng chừng ấy cũng chưa đủ, Ngài còn làm lễ thành hôn cho Thái tử với một công chúa con vua Thiện Giác là Da Du Đà La, một công chúa tuyệt đẹp và đức hạnh vô cùng.

Thái Tử bị bắt buộc phải lập gia thất và có một con là La Hầu La.

Nhưng, mặc dù sống một cuộc đời quá đầy đủ: nào chức tước, danh vọng, nào lầu đài cung điện, nào đàn ca múa hát, nào vợ đẹp con ngoan, Thái Tử vẫn thấy lòng mình nặng trĩu bao nỗi băn khoăn, thắc mắc. Ngài cho cảnh đời Ngài đang sống đây không phải là hạnh phúc chân thật, mà là giả dối, mê muội, chỉ làm cho kiếp sống thêm nặng nề đau khổ. Ngài thấy cần phải tìm một lối thoát, một cuộc sống chân thật, có ý nghĩa và cao đẹp hơn.

V.- NHẬN RA BỐN TƯỚNG KHỔ Ở ĐỜI

Một hôm, nhân ngày lễ hạ điền, Thái tử theo vua cha ra đồng xem dân chúng cày cấy. Cảnh xuân, mới nhìn qua thật là đẹp mắt, nào hoa lá tốt tươi, muôn

chim đua hót; nào bầu trời quang đãng, gió xuân phơi phới. Cảnh tượng có vẻ thái bình, an lạc lắm. Nhưng tâm hồn Thái tử không phải là một tâm hồn hời hợt, xét đoán một cách nông nổi. Trái lại, Ngài nhìn sâu vào trong cảnh vật và đau đớn nhận thấy rằng cõi đời không đẹp đẽ an vui như khi mới nhìn qua. Ngài thấy người nông phu và trâu bò làm việc một cách cực nhọc dưới ánh nắng thiêu đốt, để đổi lấy bát cơm, nắm cỏ. Chim chóc tranh nhau ăn tươi nuốt sống côn trùng đang giãy giụa trên những luống đất mới cày. Cũng trong lúc ấy, trong bụi rậm người thợ săn đang nhắm bắn những con chim kia, và trong khu rừng gần đấy, bọn hổ báo đang rình bắt người thợ săn. Thật là một cảnh tượng tàn tương sát, không phút giây nào ngừng! Chỉ vì miếng ăn để sống mà người và vật dùng đủ mọi phương kế để giết hại lẫn nhau không biết gồm. Ngài nhận thức rõ ràng sự sanh sống là khổ.

Một hôm khác nữa, Ngài xin phép Vua cha đi dạo ngoài bốn cửa thành để được tiếp xúc với thần dân. Ra đến cửa Đông, Ngài gặp một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt lờ, tai điếc, lưng còng, nương gậy lần từng bước ngập ngừng như sắp ngã.

Đến cửa Nam, Thái Tử thấy một người đau nằm trên cỏ, đang khóc than rên xiết, đau đớn vô cùng.

Đến cửa Tây, Ngài trông thấy một cái thây chết nằm giữa đường, ruồi nhặng bu bám, và sinh lên, trông rất ghê tởm.

Ba cảnh khổ già, đau, chết, cộng thêm vào cái ấn

tượng tương tàn trong cuộc sống mà Thái tử đã nhận thấy khi đi xem lễ cày ruộng, làm cho Ngài đau buồn, thương xót chúng sanh vô cùng.

Một hôm khác nữa, Ngài ra cửa Bắc, gặp một vị tu sĩ tướng mạo nghiêm trang, điềm tĩnh, và thản nhiên như người vô sự đi ngang qua đường. Thái tử thấy trong lòng nảy sinh một sự cảm mến đối với vị tu sĩ. Ngài vội vã đến chào mừng và hỏi về ích lợi của sự tu hành. Vị Sa môn đáp rằng: “Tôi tu hành là quyết bỏ dứt mọi sự ràng buộc của cõi đời, cầu cho mình khỏi khổ và thành chánh giác để phổ độ chúng sanh đều được giải thoát như mình.”

Lời giải đáp đúng với hoài bão mà Thái Tử đang ấp ủ bấy lâu, nên Ngài khôn xiết vui mừng. Ngài liền trở về cung xin vua cha cho mình xuất gia. Vua Tịnh Phạn không nhận lời. Thái Tử yêu cầu vua cha 4 điều nếu vua giải quyết được thì Ngài hoãn việc đi tu, để trở lại lo chăn dân, trị nước. Bốn điều này là:

- 1.- Làm sao cho con trẻ mãi không già
- 2.- Làm sao cho con mạnh mãi không đau
- 3.- Làm sao cho con sống hoài không chết
- 4.- Làm sao cho mọi người hết khổ

Bốn điều này làm cho vua cha bối rối, không giải quyết được điều nào cả.

IV. SỰ XUẤT GIA TÌM ĐẠO

Vua Tịnh Phạn, khi biết được ý định xuất gia của Thái tử, lại càng lo sợ, lại tìm hết cách để ngăn cản, ràng buộc Ngài trong “cung vui.” Nhưng một khi Thái tử đã quyết thì không có sức mạnh gì ngăn trở được Ngài.

Một đêm khuya thừa dịp quân lính canh gác và cung phi mỹ nữ say ngủ sau một cuộc yến tiệc linh đình, Thái Tử lén trỗi dậy, nhìn vợ con từ biệt một lần cuối, rồi đánh thức tên giữ ngựa Xa-nặc dậy, thẳng yên cương, rồi hai thầy trò cùng nhau trốn ra khỏi thành. Lúc bấy giờ nhằm đêm mồng tám tháng hai, và Ngài được 19 tuổi.

Sau khi dứt bỏ cuộc đời vương giả, Thái tử đi vào rừng sâu tìm Đạo.

Ban đầu, Ngài đến ở với các vị tu khổ hạnh. Nhưng hạng người này sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng, dầm sương, hành thân hoại thể một cách ghê rợn. Thấy cách tu hành như thế không hiệu quả, Ngài khuyên các vị đó nên bỏ phương pháp tu hành ấy, nhưng họ không nghe. Ngài lấy làm thương cho họ, bèn tìm nơi khác mà tu hành. Ngài đi hết chỗ này đến chỗ khác, ở đâu nghe có một vị tu hành đặc đạo thì Ngài tìm đến học; nhưng đến đâu thì Ngài thấy Đạo của họ cũng còn hẹp hòi, thấp thỏi, không thể giải thoát cho con người hết khổ được. Từ đấy, Ngài tìm đến chốn tu tập một mình, đêm ngày nghiền ngẫm đến Đạo giải thoát, quên ăn

bỏ ngũ thân hình mỗi ngày mỗi tiêu tụy. Một hôm Ngài kiệt sức, nằm ngã liệt trên cỏ, và được một người chần cừ đến đổ sữa cho Ngài tỉnh lại. Từ đó, Ngài nhận thấy nếu muốn tìm Đạo có kết quả, cần phải bổ dưỡng thân thể cho được mạnh khỏe, chứ không bỏ quên nó đi được.

Khi thấy mình đã đầy đủ sức lực để chiến đấu trong trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng, và đem lại ánh sáng giác ngộ, Ngài đến ngồi nhập định dưới gốc cây Bồ-đề và thề rằng: “Nếu ta không thành Đạo thì dù thịt nát xương tan, ta cũng quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.”

IV. THÀNH ĐẠO

Thái tử đã ngồi nhập định 49 ngày đêm dưới gốc Bồ-đề. Trong 49 ngày ấy, Ngài đã chiến đấu với bọn giặc phiền não ở nội tâm như tham, sân, si, nghi, mạn... và chiến đấu với giặc Thiên ma do Ma-vương Ba-tuần chỉ huy.

Sau khi thắng cả giặc ở nội tâm cả ngoại cảnh, tâm trí được khai thông, Ngài hốt nhiên đại ngộ.

Trong đêm thứ 49, vào canh hai, Ngài chứng được quả “Túc mệnh minh”, thấy rõ được tất cả quá khứ của mình trong tam giới. Đến nửa đêm, Ngài chứng được quả “Thiên nhãn minh”, thấy được tất cả bản thể của vũ trụ và nguyên nhân cấu tạo của nó. Đến canh tư, Ngài chứng được quả “Lậu tận minh”, rõ biết nguồn gốc của đau khổ và phương pháp dứt trừ đau khổ để

được giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Từ ngày ấy, Ngài được Đạo vô thượng, thành bậc “Chánh đẳng Chánh Giác”, hiệu là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngày thành đạo của Ngài tính theo Âm lịch là ngày mồng 8 tháng 12, vào lúc sao mai mọc. Lúc ấy Ngài được 30 tuổi.

IV.- Ý NGHĨA CAO CẢ TRONG SỰ XUẤT GIA TÌM ĐẠO CỦA ĐỨC PHẬT

Những tướng sĩ chiến thắng quân địch ở ngoài chiến trường, thường được ca tụng là anh hùng. Càng chiến thắng được nhiều quân địch càng được hoan hô là anh hùng cái thế. Nhưng những kẻ anh hùng cái thế ấy, như Nã-phá-luân, Thành-cát-tư-hãn, Xê-da (Caesar), đã có ai chiến thắng được những dục vọng chính mình? Cho nên thắng người đã khó mà thắng mình lại khó hơn. Đức Phật đã thắng cả ngoại cảnh lẫn nội tâm, đã thắng được giặc Ma vương Dục vọng. Đức Phật thật xứng đáng với các danh hiệu Đại Hùng, Đại Lực.

Ngài không phải vì quyền lợi riêng mình mà chiến đấu. Ngài chiến đấu vì tình thương. Mà tình thương ở đây cũng không phải chỉ nằm trong phạm vi hẹp hòi của gia đình: thương cha mẹ, vợ con, bạn bè. Tình thương ở đây là tình thương với tất cả chúng sanh, tất cả cõi đời. Tình thương ấy nó rộng sâu như trời bể, thiết tha như tình mẹ thương con. Đức Phật thật xứng đáng với danh hiệu Đại từ, Đại bi.

Lại vì tình thương ấy, Ngài đã hoan hỷ lìa bỏ ngôi báu, cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, đàn hay múa đẹp, mùi ngon vị lạ, để sống một đời kham khổ, đạm bạc, thiếu thốn, giữa rừng thiêng nước độc. Và một khi rời bỏ những thứ mà người đời cho là quý báu nói trên, Ngài không một phút giây nào hối tiếc, muốn quay về để hưởng thụ lại. Bằng cớ là Ma-vương đã sai con gái mình giả làm nàng Da-du đến kêu gọi van xin Ngài trở về cung, mà Ngài cũng không một chút động tâm thối chuyển. Ngài thực xứng đáng với danh hiệu là Đại hỷ, Đại xả.

Cho nên ngày nay, mỗi khi xưng tán danh hiệu Ngài, chúng ta không thể không suy gẫm cái ý nghĩa sâu sắc và đúng đắn mà người đời từ xưa đến nay đã tôn xưng Ngài là Đại hùng, Đại lực, Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả.

C. KẾT LUẬN

CHÚNG TA NÊN PHÁT TÂM RỘNG LỚN VÀ MẠNH MẼ

Chúng ta đã được biết qua đời sống của Đức Phật từ khi sơ sinh cho đến thành đạo. Bài học của đời Ngài dạy cho chúng ta nhiều ý nghĩa, nhiều phương diện quý báu.

Nhưng điều quý báu nhất đối với kẻ sơ cơ như chúng ta là phải phát tâm Bồ-đề rộng lớn, nguyện vì đời, vì đồng bào, đồng loại mà tu hành, chứ không phải chỉ vì lợi ích riêng cho mỗi cá nhân chúng ta.

Chúng ta lại phải phát tâm đồng mãnh, tích cực trong sự tu hành; một khi vào đường đạo, thì dù gặp nguy nan, hiểm trở khó khăn cũng nhất thiết không thối lui quay gót. Chúng ta phải tập cho được cái đức kiên chí như Đức Phật khi ngồi thiền định dưới gốc Bồ-đề.

Được như vậy mới xứng đáng là “chân chánh Phật tử.”

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ BA

LƯỢC SỬ

ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

(Từ Thành đạo đến nhập Niết-bàn)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Đức Phật đã vì đại nguyện mà xuất gia tìm đạo. Khi thành đạo Ngài cũng vì đại nguyện mà đi hóa độ chúng sanh.

B.- CHÁNH ĐỀ:

- I.- *Sự hóa độ của Đức Phật*
 - 1. Hóa độ theo thứ lớp, căn cơ.
 - 2. Hóa độ tùy phương tiện.
 - 3. Hóa độ theo tinh thần bình đẳng
- II.- *Năm thời nói kinh.*
- III.- *Sự hóa độ viên mãn.*
- IV.- Trước khi nhập Niết-bàn
 - 1. Phật tuyên bố sắp lìa cõi đời.
 - 2. Phật nói kinh Di-giáo phú chúc.

C.- KẾT LUẬN

- 1.- Khuyên Phật tử nên noi gương Phật.
- 2.- Khuyên tín đồ nên nhớ lời di chúc của Phật

BÀI THỨ BA LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

(Từ Thành đạo đến nhập Niết-bàn)

A - MỞ ĐỀ:

Trong bài trước, chúng ta đã thấy Đức Phật Thích Ca vì một đại nguyện lớn lao, vì một lòng từ bi vô bờ bến mà xuất gia tìm Đạo. Đại nguyện và lòng từ bi lớn lao ấy là: “Cầu thành Phật quả để trên đền đáp bốn ơn sâu, dưới cứu vớt ba đường khổ.”

Cho nên sau khi giác ngộ, Ngài không vội nhập Niết-bàn, mà nghĩ ngay đến sứ mạng của Ngài là: thay thế chư Phật đời trước, tiếp tục chuyển mê khai ngộ cho tất cả mọi người.

Sứ mạng ấy Ngài biết trước không phải dễ dàng, vì cái Đạo của Ngài thì cao thâm huyền diệu, mà chúng sanh căn cơ lại không đều, và từ muôn kiếp đã lặn hụp trong si mê lầm lạc, khó có thể nhận hiểu được ngay ý nghĩa cao thâm của giáo lý Ngài. Chúng sanh từ lâu đời lâu kiếp quen sống trong bóng tối của si mê, ngày nay chắc không khỏi chóa mắt, hoảng sợ khi tiếp xúc với ánh sáng bừng chói của Trí tuệ.

Nhưng Ngài xét biết rằng mặc dù sống trong tăm tối, nhưng mỗi chúng sanh đều có mầm Phật tánh, như hoa sen, mặc dù sống trong bùn tanh hôi, nhưng

vẫn tỏa nhụy vàng thơm ngát. Ngài cương quyết thực hiện sứ mạng của mình.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I - SỰ HÓA ĐỘ RỘNG LỚN VÀ CÙNG KHẮP CỦA ĐỨC PHẬT

Sứ mạng hóa độ của Đức Phật, như chúng ta đã biết, thật nặng nề và khó khăn. Nhưng nhờ trí tuệ sáng suốt, lòng từ bi rộng sâu, nhờ tinh thần bình đẳng triệt để và nhờ ý chí đồng mãnh không thối chuyển, mà Đức Phật đã hoàn thành sứ mạng của mình một cách viên mãn. Trong khi hóa độ, Ngài đã dựa theo ba nguyên tắc sau đây:

1.- Hóa độ theo thứ lớp căn cơ

Khi bắt đầu đi truyền Đạo, ý nghĩ trước tiên của Ngài là đến vườn Lộc uyển tìm mấy người bạn đồng tu với Ngài trước kia để thuyết pháp. Mấy người bạn ấy là các ông: Kiều Trần Như, Ác Bệ, Thập Lực, Ma Ha Nam và Bạc Đề. Bài thuyết pháp đầu tiên ấy là Tứ diệu đế. Năm vị này đều được khai ngộ, và trở thành năm đệ tử đầu tiên của Ngài. Kế đó, Ngài thuyết pháp luôn 3 tháng cho 55 người Bà-la-môn, mà người đứng đầu là ông Da Xá, 55 người này đều xin qui y theo Ngài và họp với 5 người trong nhóm ông Kiều Trần Như thành 60 đệ tử, 60 người đệ tử này, sau khi giữ đúng giới luật, được Ngài thọ ký cho đi truyền Đạo khắp nơi.

Ngài rời Lộc uyển đi về phía Nam đến xứ Ưu-lâu-tần-loa và hàng phục một vị tổ sư rất có uy tín

của Đạo thờ lửa là ông Ma-ha Ca Diếp và hai người em của ông.

Ông Ca Diếp mang tất cả số đệ tử của mình gồm 500 vị, xin qui y theo Phật.

Nhớ lại lời hẹn xưa với vua Tần-bà-sa-la, Ngài đến xứ Ma-kiệt-đà vào thành Vương-xá để độ cho vua. Vua Tần-bà-sa-la gặp lại Ngài, vui mừng khôn xiết, truyền xây cất tịnh xá Trúc lâm để thỉnh Phật và chư Tăng ở lại thuyết pháp độ sanh.

Trong lúc Phật ở tịnh xá Trúc lâm thì vua Tịnh Phạn nghe tin Ngài đã thành Phật, truyền sứ giả đi thỉnh Ngài về thành Ca-tỳ-la-vệ. Nhưng 9 lần 9 sứ giả đi đều biệt tăm, không trở lại. Thì ra những người này khi đến Trúc lâm tịnh xá nghe Phật thuyết pháp, đã say mê quên sứ mạng của mình và xin thọ giới xuất gia.

Lần thứ mười, vua Tịnh Phạn sai một cận thần thân tín là Ưu Đà Di, mới thỉnh được Phật về. Trên đường từ thành Vương xá trở về Ca-tỳ-la-vệ, Đức Phật đã thuyết pháp độ cho không biết bao nhiêu người. Về thành Ca-tỳ-la-vệ, Ngài ở lại 7 ngày. Mặc dù chỉ trong thời gian ngắn ngủi ấy, Đức Phật đã cảm hóa tất cả dòng họ Thích và tất cả những người trong dòng họ này đều xin qui y và một số lớn xin xuất gia theo Phật, như các ông: Nan Đà, A Nan Đà, A Nậu Lôu Đà, La Hầu La...

Sau khi trở về thăm gia đình và quê hương, Đức Phật cùng các đệ tử lại tiếp tục đi truyền Đạo. Ngài đi đến thành Xá-vệ là kinh đô nước Kiều-tát-la, thuộc

quyền thống trị của vua Ba Tư Nặc. Ở thành này có một vị đại thần tên là Tu Đạt Đa, giàu lòng bố thí cho những kẻ bần cùng côi cút, nên được gọi danh hiệu là Trưởng giả Cấp Cô Độc. Ông rất ngưỡng mộ Đức Phật nên đã trút hết tất cả tiền của vàng bạc trong kho ra mua khu vườn rộng lớn của Thái tử Kỳ-đà để làm tịnh xá cho Phật và đệ tử của Ngài ở, thuyết pháp độ sanh.

Được ít lâu, nghe tin vua Tịnh Phạn đau nặng, sắp băng hà, Đức Phật vội vã trở về thăm cha lần cuối cùng. Thấy phụ thân buồn rầu trên giường bệnh, Phật thuyết về lẽ “vô thường, khổ, không, vô ngã” cho vua nghe. Nghe xong, vua liền dứt phiền não, gương mặt vui tươi, cất tiếng niệm Phật, rồi băng hà một cách êm ái.

Sau khi vua Tịnh Phạn mất, bà mẹ nuôi của Phật là Ma Ha Ba Xà Ba Đề và bà Da Du Đà La cùng nhiều người bên nữ giới họ Thích xin được phép xuất gia. Từ đó trong Đạo Phật lần đầu tiên có hàng Tỳ-kheo-ni.

Đức Phật cùng các đệ tử lại tiếp tục đi truyền Đạo, đi đến đâu Ngài cũng được sùng mộ, tin theo và nhiều người noi theo gương của ông Cấp Cô Độc lập Tịnh xá, cất giảng đường để Ngài thuyết pháp độ sanh.

Như thế chúng ta thấy Đức Phật đã tuần tự hóa độ và kết nạp đệ tử, từ những hạng người đủ căn trí dễ hiểu thấu giáo lý của Ngài rồi mới rộng ra những người khác; lập Tỳ-kheo trước, rồi Tỳ-kheo-ni sau.

2.- Hóa độ tùy phương tiện

Trong suốt thời gian đi thuyết pháp độ sanh, lắm khi Ngài cũng gặp nhiều cảnh gay go trái ngược do lòng đố kỵ của ngoại đạo, tà giáo, hay lòng ganh ghét của nội thân quyến thuộc gây ra. Nhưng lúc nào Ngài cũng tùy phương tiện để cảm hóa họ và đưa họ về đường ngay lẽ phải. Chẳng hạn, khi thì Ngài bị cô gái con ngoại đạo độn bụng giả có chữa đến giữa Đạo tràng để vu oan cho Ngài; khi thì Ngài bị anh chàng Vô Nảo đuổi theo quyết giết Ngài để lấy ngón tay góp thêm cho đủ số một ngàn ngón mà anh ta đã giết người để lấy, vì theo thuyết tà-đạo, anh tin rằng có làm được như thế mới chứng quả; khi thì Phật bị Đề Bà Đạt Đa, người em họ hung ác, âm mưu hãm hại Ngài bằng cách thả con voi say cho chạy đến chà đạp Ngài, hay lăn đá to từ trên núi cao xuống đè Ngài.

Nhưng tất cả những âm mưu ấy đều vô hiệu quả, vì oai đức, uy danh và trí huệ của Ngài bảo bọc Ngài, không một hành động xấu xa nào có thể thắng Ngài được. Ngài có đủ phương tiện khôn ngoan khéo léo, xoay chiều đổi hướng dễ dàng, hoá cải được tất cả nghịch cảnh trở thành thuận lợi. Và cuối cùng, kẻ khinh ghét Ngài trở lại kính mến Ngài; kẻ ngoại đạo trở thành Phật tử. Bằng chứng là: Đề Bà Đạt Đa cũng được Ngài thọ ký; anh chàng Vô Nảo cũng được quy y; voi say cũng được sám hối; Vua A Xà Thế cũng hối cải và quay về đường ngay.

Nói tóm lại, Đức Phật có đủ muôn ngàn phương tiện thích ứng với mọi người, mọi vật, mọi hoàn cảnh

để hóa độ tất cả những ai mà Ngài đã gặp trên đường truyền đạo của Ngài. Không phải chỉ ở ngoài đời, mà ngay trong Giáo hội của Ngài, Ngài cũng tùy theo căn cơ, tâm lý của mỗi đệ tử mà áp dụng phương pháp thích hợp. Chẳng hạn như đối với ông Nan Đà, mặc dù thân đã xuất gia, mà tâm vẫn muốn ngao du, luyến ái bạn bè, Ngài dùng thần thông để đưa ông lên cõi trời xem những cảnh sống tốt đẹp, vui thú khác thường, rồi đưa ông xuống địa ngục mục kích những hình phạt đau đớn rùng rợn, hãi hùng để ông so sánh hai cảnh đời trái ngược nhau mà tự chọn lấy một đường.

Còn đối với ông A Nan, người học rộng nghe nhiều, nhưng vì nghiệp duyên còn nặng, nên mắc nạn Ma-dăng-già, thì Phật lại đem giáo lý thâm sâu là Kinh Lăng Nghiêm ra giảng dạy để cho ông A Nan thấy rõ được cái quý giá của chân tâm mà lo tu luyện, chứ không giống ruổi theo giả cảnh nữa.

Xem như thế thì Đức Phật đã dùng phương tiện để tùy duyên hóa độ, như ông lương y giỏi tùy bệnh cho thuốc, chứ không nhất thiết phải theo một đường lối cố định nào cả. Đối với kẻ thân, người thù, đối với kẻ thông minh hay người ngu độn, đối với kẻ giàu, người nghèo, Ngài đều có đủ pháp môn cho họ khai ngộ và quy y theo Ngài.

3.- Hóa độ theo tinh thần bình đẳng

Tinh thần triệt để bình đẳng là một điểm son quý giá nhất trong giáo lý của Đức Phật, cũng như trong tâm hồn của Ngài. Ngay từ khi còn ấu thơ, tinh thần

ấy đã được bộc lộ trong những cử chỉ cứu giúp những kẻ bần cùng, những con vật lâm nạn, như chúng ta đã thấy trong bài trước.

Khi thành Đạo, tinh thần bình đẳng ấy lại bộc lộ rõ ràng hơn nữa. Ngài đã có những câu nói bất hủ, khiến cho ngày nay, người ta vẫn đem ra làm khuôn vàng thước ngọc. Như khi Ngài xin nước của một người thuộc giai cấp hạ tiện nhất Ấn Độ, người này sợ làm lây ô uế cho Ngài, thì Ngài phán bảo: “Không có giai cấp, trong dòng máu cùng đỏ, trong nước mắt cùng mặn. Mỗi người sanh ra đều có Phật tánh và có thể thành Phật.”

Trong Giáo hội của Ngài, Ngài nhận cả những người thuộc giai cấp hạ tiện. Như ông Ưu Ba Ly, một đệ tử có tiếng tăm của Ngài về phương diện giới luật, là một người thuộc giới hạ tiện Chiên-đà-la, làm nghề gánh phân.

Sự thâm nhận ấy đã làm cho các vị vua chúa bất mãn. Chính vua Ba Tư Nặc đã bạch Phật: “Đấng Chí Tôn thâm nhận kẻ hèn hạ vào hàng Tăng-đồ như vậy, không ngại rằng đá sỏi lẫn lộn với châu ngọc, làm mất giá trị của chúng Tăng sao?”

Phật dạy rằng:

- “Người hèn hạ mà biết phát tâm Bồ-đề, xuất gia tu hành, chứng được quả Thánh, thì quý báu vô cùng, chẳng khác gì hoa sen mọc ở bùn lầy nhơ bẩn mà vẫn tinh khiết thơm tho.”

- “Một người sanh ra không phải liền thành Bà-la-môn (giai cấp trên hết) hay Chiên-đà-la (giai cấp

thấp nhất) mà chính vì sở hành của người ấy, tạo thành Chiên-đà-la hay Bà-la-môn.”

Ngài xâu giùm kim cho người mù, hoan hỷ nhận hòn đất sét mà đứa bé đã nắn để dâng Ngài, thọ lãnh bữa cơm cuối cùng do người thợ đốt than nghèo nàn dâng cúng.

Chính vì sự hóa độ bình đẳng như thế, mà kinh Đại Niết-bàn đã tán thán:

“Đức Như Lai không chỉ thuyết pháp cho các hạng người quyền quý như vua Bạt Đề Ca, mà cũng thuyết pháp cho hạng người bần cùng như ông Ưu Ba Ly; không riêng thọ lãnh sự cúng dường của những người giàu có như ông Tu Đạt Đa, mà cũng thọ lãnh sự cúng dường của các hạng nghèo khổ như ông Thuần Đà; không riêng cho phép xuất gia các hạng không có tánh tham như Ngài Ca Diếp, mà cũng cho phép xuất gia những người có nhiều tánh tham như ông Nan Đà; không những thuyết pháp cho hạng người an tịnh không dự việc đời, mà cũng thuyết pháp cho vua Tần-bà-sa-la trong lúc đang bận rộn việc nước; không những thuyết pháp cho hạng thanh niên trẻ tuổi, mà cũng thuyết pháp cho ông già 80 tuổi; không những thuyết pháp cho bà Hoàng hậu Mạt Ly, mà cũng thuyết pháp cho dân nữ Liên Hoa.”

II- NĂM THỜI KỲ NÓI KINH

Tóm lại, trong một đời của Đức Phật, tùy theo trình độ của mọi người mà thuyết pháp giáo hóa, mãi đến khi Ngài nhập diệt, cộng là 49 năm. Những Kinh

Pháp của Ngài nói ra, về sau các đệ tử kiết tập chia ra làm năm thời:

1. Thời thứ nhất nói Kinh Hoa Nghiêm

Khi Phật mới thành Đạo, ở tại cõi Bồ-đề, nói Kinh Hoa Nghiêm 21 ngày, vạch rõ chân tánh, chỉ bày chỗ cao sâu mầu nhiệm của đạo Phật. Chủ đích có hai điều:

a) Dắt dẫn các bậc Bồ Tát lên địa vị Đẳng giác và Diệu giác.

b) Nêu bày giáo pháp rốt ráo của Như Lai, chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ mà thôi; ngoài ra hàng Nhị thừa ngồi nghe như đui, như điếc, hưởng chi ngoại đạo, tà giáo làm sao hiểu nổi! Đức Phật trình bày giáo pháp siêu việt tuyệt vời ấy, là muốn cho đại chúng phải tu theo Đại thừa Phật giáo mới được hoàn toàn rốt ráo.

2.- Thời thứ hai Phật nói Kinh A-Hàm

Biết rằng: “Muốn đi xa phải do nơi gần, muốn lên cao phải từ nơi thấp”, Đức Thích Ca y theo chư Phật mà nói pháp Tam thừa. Vì vậy thời thứ hai, Ngài nói Kinh A-Hàm trọn 12 năm, dùng thí dụ thật tế, chỉ rõ chân lý cho hàng Tiểu thừa dễ nhận, mà lo bề tự tu và tự độ.

3.- Thời thứ ba Phật nói Kinh Phương Đẳng.

Đạo Phật chẳng những dạy pháp giác ngộ phần mình mà Ngài còn chỉ bày phương pháp giác tha nữa, tức là khuyến khích từ cái giác ngộ tiêu cực nhỏ hẹp của Tiểu thừa (A-la-hán), để tiến lên cái giác ngộ tích

cực bao la của Đại thừa Phật giáo. Ấy là thời nói Kinh Phương Đẳng trọn 8 năm, dẫn Tiểu thừa qua Đại thừa.

4.- Thời thứ tư Phật nói Kinh Bát Nhã

Đến khi Đức Phật xem căn cơ của chúng sanh có thể tiến lên một tầng cao nữa là hấp thụ được hoàn toàn giáo pháp Đại thừa, nên Ngài chỉ bày đạo lý chân không của vũ trụ, thuyết minh cái thật tướng, vô tướng của các pháp. Ấy là thời kỳ nói Kinh Bát Nhã trọn 22 năm.

5.- Thời thứ năm Phật nói Kinh Pháp Hoa và Niết-bàn

Sự hóa độ một đời của Phật gần viên mãn, lại thêm thấy căn cơ của chúng sanh đã thuần thực, có thể gánh vác Đại thừa chánh pháp của Như Lai, nên Ngài bèn nói rõ bản hoài của Ngài thị hiện ra đời là vì một nguyên nhân lớn: “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến.” Ngài phú chúc, thọ ký cho các hàng đệ tử, tương lai sẽ thành Phật. Ấy là thời nói Kinh Pháp Hoa và Kinh Niết-bàn trọn 8 năm. Đến đây nhiệm vụ thuyết pháp độ sanh của đời Ngài đã viên mãn.

Tóm lại 5 thời thuyết pháp, cổ nhân có làm bài kệ như sau:

**Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật,
A-Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát.
Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm,
Pháp Hoa Niết-bàn cộng bát niên.**

DỊCH NGHĨA

Trước nói Hoa Nghiêm hăm một ngày,

A-Hàm mười hai, Phương Đẳng tám.

Hai mươi hai năm nói Bát Nhã,

Pháp Hoa Niết Bàn cộng tám năm.

III- SỰ HÓA ĐỘ VIÊN MÃN

Từ khi thành đạo dưới gốc cây Bồ-đề cho đến ngày nhập diệt, trải qua một thời gian 49 năm, Đức Phật đã đi khắp xứ Ấn Độ rộng lớn bao la, hết nước này đến nước khác. Hễ chỗ nào có chân Ngài giẫm đến là ánh Đạo vàng bừng tỏa huy hoàng.

Mỗi ngày, Ngài theo một thời dụng biểu, một chương trình nhất định, không bao giờ xao lãng, giải đãi, từ khi trẻ cho đến già, từ mùa mưa cho đến mùa nắng. Mỗi ngày khi trời chưa sáng, Ngài đã lìa khỏi giường đi tắm rửa, thay đổi y phục rồi vào phòng quán cơ cho đến lúc mặt trời xuất hiện. Sau đó Ngài thuyết pháp cho chúng Tăng đến lúc trưa mới nghỉ để thọ trai.

Buổi chiều, Ngài thuyết pháp cho tín đồ các vùng lân cận đến nghe; rồi lại giảng giải những nghi vấn của chư Tăng về những vấn đề mà Ngài đã thuyết pháp buổi sáng.

Mỗi năm, Ngài đi chu du để thuyết pháp độ sanh trong chín tháng nắng ráo; còn ba tháng về mùa hạ có mưa lớn (theo thời tiết Ấn Độ), thì Ngài lại ở luôn trong Tịnh xá để an cư kiết hạ.

Ròng rã trong 49 năm như thế, hạt giống Từ bi được Ngài tinh tấn gieo khắp các xứ ở Ấn Độ. Từ Bắc chí Nam, từ Đông sang Tây, từ rừng núi đến đồng bằng, không nơi nào là Ngài không đặt chân đến, hoặc truyền đệ tử đến thay Ngài để hóa độ chúng sanh. Và ở đâu Ngài và các đệ tử cũng được nhân dân, từ vua đến dân, từ giàu đến nghèo, từ già đến trẻ, từ phái nam đến phái nữ, đổ xô ra đón tiếp Ngài, vui thú được tắm gội trong ánh nắng Trí huệ và nước Từ bi do Ngài tưới xuống. Ở đâu có ánh Đạo vàng đến, thì tà giáo và ngoại đạo lui xa dân, tan biến như những làn mây, như bóng tối tan biến trước ánh bình minh đang lên. Giọng thuyết pháp của Ngài có oai lực như tiếng sư tử rống, làm cho cầm thú phải khiếp phục, như tiếng hải triều lên, lấn át tất cả bao nhiêu tiếng tí tê của côn trùng, chim chóc.

Đạo Bồ-đề từ đây đã ăn sâu gốc rễ trên bán đảo Ấn Độ bao la, và trở thành tôn giáo chính của các nước lớn, nhỏ thời bấy giờ tại Ấn Độ. Đức Phật sau khi tự giác đã giác tha, và đến đây giác hạnh của Ngài đã viên mãn.

IV- TRƯỚC KHI NHẬP NIẾT BÀN

1 - Phật báo tin sắp lìa đời

Khi giác hạnh của Ngài đã viên mãn thì Phật đã 80 tuổi. Đến đây, sắc thân tứ đại của Ngài cũng theo luật vô thường mà biến đổi, yếu già. Năm ấy Ngài vào hạ ở rừng Sa-la trong xứ Câu-ly, cách thành Ba-la-nại chừng 120 dặm.

Một hôm, Ngài gọi ông A Nan, người đệ tử luôn luôn ở bên cạnh Ngài đến và phán bảo:

- “A Nan! Đạo Ta nay đã viên mãn. Như lời nguyện xưa, nay ta đã có đủ bốn hạng đệ tử: Tỳ-kheo, Ty-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nhiều đệ tử có thể thay ta chuyển xe pháp, và Đạo Ta cũng đã truyền bá khắp nơi. Bây giờ ta có thể rời các người mà ra đi. Thân hình Ta, theo luật vô tướng, bây giờ như một cỗ xe đã mòn rã. Ta đã mượn nó để chở pháp, nay xe đã vừa mòn mà pháp cũng đã lan truyền khắp nơi, vậy Ta còn mền tiếc làm gì cái thân tiêu tụy này nữa? A Nan! Trong ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.”

Tin Đức Phật sắp vào Niết-bàn lan ra như một tiếng sét. Các đệ tử của Ngài đi truyền giáo ở các nơi xa, lục tục trở về để cùng đấng Giác ngộ chia ly lần cuối.

Trong thời gian ba tháng cuối cùng của Ngài, Đức Phật vẫn không nghỉ ngơi, mà vẫn tiếp tục đi truyền Đạo.

Một hôm, Ngài đi thuyết pháp ngang qua một khu rừng, gặp một người làm nghề đốt than, ông Thuần Đà, thỉnh Ngài về nhà để thọ trai. Ngài im lặng nhận lời cùng các đệ tử theo ông. Đến nhà, ông Thuần Đà dọn ra cúng dường Ngài một bát cháo nấm Chiên đàn, thường gọi là nấm heo rừng, vì loại nấm này rất được giống heo rừng ưa thích.

Thọ trai xong, Phật cùng các đệ tử lại từ giã ông Thuần Đà ra đi. Được một quãng đường, Ngài giao

bình bát cho ông A Nan và truyền treo võng lên, trong rừng cây ta-la⁽¹⁾, để Ngài nằm nghỉ. Ngài nằm xuống võng giữa hai cây ta-la, đầu trở về hướng Bắc, mình nghiêng về phía tay phải, mặt xây về hướng mặt trời lặn, hai chân tréo vào nhau.

Nghe tin Ngài sắp nhập Niết-bàn, dân chúng quanh vùng đến kính viếng rất đông, trong số ấy có một ông già ngoài 80 tuổi, tên Tu-bạt-đà-la đến xin xuất gia thọ giới Sa-di với Ngài, Ngài hoan hỷ nhận lời. Đó là người đệ tử chót trong đời Ngài.

2.- Phật nói Kinh Di Giáo và những lời phú chúc

Lúc bấy giờ các đệ tử Ngài đều có mặt đông đủ, chỉ trừ ông Ca-diếp vì đi thuyết pháp xa, chưa về kịp. Ngài hội tất cả đệ tử và tín đồ đến quanh Ngài và dặn dò một lần cuối. Ngài phú chúc như sau:

- a) Y, bát của Ngài sẽ truyền cho ông Ma Ha Ca Diếp.
- b) Các đệ tử phải lấy giới luật làm Thầy.
- c) Ở đầu các kinh, phải nêu 4 chữ: “Nhu thị ngã văn.”
- d) Xá lợi của Ngài sẽ chia làm ba phần:
 - Một phần cho thiên cung,
 - Một phần cho long cung,
 - Một phần chia cho 8 vị Quốc vương ở Ấn Độ

⁽¹⁾ Ta-la, hán dịch là cây song thọ: cây có hai nhánh lớn chia ra như hai cái nạc.

Sau đây là lời vàng ngọc mà Ngài đã để lại trong giờ phút cuối cùng.

- “Này! Các người phải tự thấp đức lên mà đi! Các người hãy lấy Pháp của ta làm đức! Hãy theo Pháp của ta mà tự giải thoát! Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ nào khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác, ngoài các người!...”

- “Này! Các người đừng vì dục vọng mà quên lời Ta dạy. Mọi vật ở đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có Chân lý của đạo Ta là bất di, bất dịch. Hãy tinh tấn lên để giải thoát, hỡi các người rất thân yêu của ta!”

Sau khi đã dặn dò cặn kẽ xong, Ngài nhập định rồi vào Niết-bàn. Lúc bấy giờ nhằm ngày rằm tháng hai âm lịch (theo giáo sử Trung hoa).

Rừng cây ta-la tuôn hoa xuống phủ lên thân Ngài, trời đất u ám, cây cỏ héo úa, chim chóc im bật tiếng hót. Vạn vật như chìm lặng trong giây phút nặng nề của sự chia ly.

Các đệ tử tẩn liệm xác Ngài vào trong kim quan và 7 ngày sau, đưa kim quan Ngài vào thành Câu thi để tại chùa Thiện Quang và làm lễ trà-tỳ (lễ hỏa thiêu).

Tám vị Quốc vương lớn ở Ấn Độ kéo binh hùng tướng dũng đến toan tranh giành xá-lợi. Nhưng ông Hương Tích y theo di chúc của Phật, đứng ra điều đình, và nhờ thế việc phân chia xá-lợi đều được ổn thỏa.

C.- KẾT LUẬN

Đức Phật đã nhập Niết-bàn, nhưng gương sáng của đời Ngài vẫn còn chiếu sáng rực rỡ trước mắt chúng ta. Suốt một đời, trong 80 năm trời, không một lúc nào Ngài xao lãng mục đích tối thượng là hóa độ chúng sanh đang trầm luân trong bể khổ. Khi còn tại gia, Ngài là người ở trong một địa vị có diễm phúc nhất, cao nhất của người đời, thế mà Ngài vẫn không màng tưởng đến; khi vào trong Đạo, Ngài là người ở trong địa vị cao chót vót của Đạo, thế mà Ngài vẫn không chịu ở yên trong địa vị ấy, lại vất vả duỗi rong trên mọi nẻo đường bụi bặm, gai góc để đưa dắt chúng sanh lên con đường hạnh phúc an vui và giải thoát hoàn toàn. Lòng thương của Phật thật là vô lượng vô biên.

1.- Người đời nên noi gương sáng của Phật.

- Sự hy sinh cao cả, lòng từ bi rộng lớn, trí tuệ sáng suốt, ý chí dũng mãnh của Ngài không những là bao nhiêu gương sáng cho riêng hàng Phật tử, mà còn cho tất cả mọi người. Nếu chúng ta quan niệm Ngài là một vĩ nhân thì đó là một vĩ nhân trên hết các vĩ nhân của nhân loại từ xưa đến nay. Nếu chúng ta quan niệm Ngài là một bậc siêu nhân, thì đó là một bậc siêu nhân cao hơn những bậc siêu nhân khác. Nếu chúng ta quan niệm đời Ngài là một sự thị hiện của Phật, thì đó là sự thị hiện đẹp đẽ nhất và đầy đủ ý nghĩa hơn hết trong các sự thị hiện.

Cho nên không những đối với tín đồ Phật giáo, mà đối với toàn thể mọi người, Đức Phật đáng được kính cẩn tôn sùng và chiêm ngưỡng.

2.- Tín đồ nên ghi nhớ những lời di chúc của Phật.

- Chúng ta , những Phật tử, ai cũng biết đời Đức Phật là đẹp đẽ, cao cả; bài học của đời Ngài là quý báu, sâu xa. Nhưng nếu chúng ta không cố gắng học tập, thì bài học dù hay ho quý báu bao nhiêu cũng vô ích. Đức Phật trước khi nhập diệt, đã dặn chúng ta một câu cuối cùng:

- “Mọi vật ở đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có Đạo Ta là quý báu. Chỉ có Chân lý của Đạo Ta là bất di bất dịch.

Hãy tinh tấn lên để giải thoát!”

Vậy thì điều kiện trọng yếu nhất để giải thoát là sự tinh tấn. Chúng ta đừng bao giờ quên điều kiện ấy trong khi tu hành.

HOÀNG PHÁP

Chú ý:

NIÊN LỊCH CỦA PHẬT THÍCH CA

(theo Kinh điển Đại thừa)

- PHẬT GIÁNG SANH NGÀY MÙNG 8 THÁNG 4
(Trước Chúa giáng sanh 624 năm. Nếu tính năm Phật Nhập-diệt thì trước Chúa giáng sanh 544 năm).
- 19 TUỔI XUẤT GIA, NHẪM NGÀY MÙNG 8 THÁNG 2.
- 5 NĂM TÂM HỌC CÁC ĐẠO.
- 6 NĂM TU KHỔ HẠNH.
- 49 NGÀY NHẬP ĐỊNH.
- 30 TUỔI THÀNH ĐẠO, NHẪM NGÀY MÙNG 8 THÁNG CHẠP.
- 49 NĂM THUYẾT PHÁP ĐỘ ĐỜI.
- 80 TUỔI NHẬP NIẾT-BÀN, NHẪM NGÀY RẼM THÁNG 2.

BÀI THỨ TƯ

QUY Y TAM BẢO

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Người sống trên đời như người đi trong đêm tối, cần phải có người hướng dẫn.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định danh và giải nghĩa

- 1.- Quy y là gì?
- 2.- Tam bảo là gì?
- 3.- Quy y Tam bảo là thế nào?

II. Ba bậc Tam Bảo

- 1.- Đồng thể Tam bảo.
- 2.- Xuất thế gian Tam bảo.
- 3.- Thế gian trụ trì Tam bảo.

III. Sự quy y Tam Bảo

- 1.- Sự quy y Phật.
- 2.- Sự quy y Pháp.
- 3.- Sự quy y Tăng.

IV. Lý quy y Tam bảo

- 1.- Tự quy y Phật
- 2.- Tự quy y Pháp
- 3.- Tự quy y Tăng.

V.- Nghi thức quy y

- 1.- Trước tiên phải gội rửa thân, tâm cho sạch.
- 2.- Phát nguyện rõ ràng trước Tam bảo.

VI.- Lợi ích về quy y Tam Bảo

- 1.- Khỏi đi lạc đường đời vào nơi tăm tối, khỏi phải chết đuối trong bể khổ.
- 2.- Khi đã phát nguyện quy y, mình dễ giữ lời đã hứa, vì đã có sự chứng tri của Phật và chúng Tăng.

C.- KẾT LUẬN

Khuyên tín đồ nên quy y cả sự lẫn lý, và tinh tiến trong sự quy y.

BÀI THỨ TƯ

QUY Y TAM BẢO

A.- MỞ ĐỀ:

Cảnh giới Ta-bà của chúng ta là một cảnh giới đầy mê mờ và dục vọng. Chúng ta đang lặn hụp trong bể nước mắt của đau khổ và bùn nhơ của dục vọng, sống trôi lăn trong cảnh ấy, chúng ta khó thấy được bến bờ sáng sủa, yên ổn để lị vào. Thật là đáng thương cho thân phận con người chúng ta.

Nhưng bản nguyện chúng ta đâu có thế! Chúng ta, từ vô thủy, ở nơi nguồn chơn vắng lặng, sáng suốt vô cùng. Vì một niệm bất giác, khởi vô minh vọng tưởng, nên chúng ta bị quay cuồng trong sanh tử, trôi nổi trong ba cõi sáu đường.

Vậy thì trong chúng ta, ai là người không muốn thoát ra khỏi cõi đen tối, sầu đau này, để được trở về nguồn trong sáng, an vui?

Nhưng làm sao để thoát ra được? Ai sẽ là kẻ rủ lòng thương để đưa đường chỉ lối cho chúng ta? Ai là người có đủ phương pháp thần diệu để giúp chúng ta ra khỏi sinh tử luân hồi?

- Đấng cao cả sáng suốt và đầy đủ năng lực ấy không ai khác hơn là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người đã chứng quả bất sanh, bất diệt; và chỉ có giáo pháp của Ngài mới cứu được chúng sanh ra khỏi vô thường đau khổ.

Vậy chúng ta còn ngần ngại gì nữa mà chẳng chịu quy y Tam bảo.

B- CHÁNH ĐỀ:

I.- ĐỊNH DANH VÀ GIẢI NGHĨA

1.- Quy y nghĩa là gì? - Quy là trở về; Y là nương tựa, Quy y là trở về nương tựa nơi mà mình đã vì si mê, phóng đản lìa bỏ ra đi, như đứa trẻ khờ dại đã rời bỏ cha mẹ để ra đi trong hoang phá, bây giờ biết sự dại khờ do kinh nghiệm khổ đau, quay trở về nương tựa lại dưới bóng hạnh phúc và yêu thương của cha mẹ. Chữ Quy y nguyên dịch nghĩa là kính vâng hay phục tùng.

2.- Tam bảo nghĩa là gì? - Tam bảo là ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng.

Ở thế gian, vàng bạc, ngọc ngà và danh vọng là quý báu. Nhưng sự thật, vàng bạc, danh vọng đâu có cứu được con người khỏi khổ, sống, già, bệnh, chết, mà lắm khi còn làm cho con người thêm khổ nữa! Còn Phật, Pháp, Tăng thì có đủ năng lực dắt dẫn con người ra khỏi những cái khổ nói trên. Bởi thế, người đời mới tôn sùng Phật, Pháp, Tăng là ba ngôi báu (Tam Bảo).

a) Phật: Chữ Phật do chữ Phạn Bouddha phiên âm ra. Người Hán dịch là Giác Giả; người Pháp dịch là L'Illuminé. Ba chữ ấy đều cùng một nghĩa là: Bậc đã giác ngộ sáng suốt hoàn toàn về ba phương diện: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

b) Pháp: Pháp là do chữ Phạn Dharma mà dịch nghĩa ra. Pháp là phương pháp tu hành mà Phật đã phát huy ra để diệt trừ mọi mê muội, khổ đau và chứng được quả Phật. Ba Tạng kinh điển đều gọi chung là Pháp.

c) Tăng: Tăng hay Tăng-già là do chữ Phạn Shanga mà phiên âm ra; Tàu dịch là: Hòa hợp chúng, nghĩa là một đoàn thể tu hành từ bốn người trở lên, cùng nhau sống chung một chỗ, đồng giữ giới luật của Phật, đồng chia sẻ cho nhau một cách hòa thuận những gì đã thấu nhận được, từ vật chất đến tinh thần.

3.- Quy y Tam bảo là thế nào? - Quy y Tam bảo là trở về nương tựa ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng.

Tại sao phải quy y Phật? - Vì Phật là đấng hoàn toàn sáng suốt, từ bi vô lượng, phước huệ vô biên, đức hạnh viên mãn; - Vì Phật là người dẫn đường vĩ đại nhất, đã có cái kinh nghiệm bản thân thoát ra ngoài vòng sanh tử để chứng Đạo.

Tại sao quy y Pháp? - Vì chỉ có phương pháp của Phật là đầy đủ công năng để đưa chúng ta qua khỏi bể khổ, đến bờ giải thoát.

Tại sao quy y Tăng? - Vì Tăng là người đã hy sinh gia đình, tiền của, danh vọng... để tình nguyện theo Phật dắt dẫn chúng sanh trên đường Đạo.

II- BA BẬC TAM BẢO

Tam Bảo có ba bậc:

- Đồng thể Tam bảo,

- Xuất thế gian Tam bảo.
- Thế gian trụ trì Tam bảo.

1.- Đồng thể Tam Bảo

a) *Đồng thể Phật Bảo*, tức là nói tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh sáng suốt.

b) *Đồng thể Pháp Bảo*, tức là nói tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một pháp tánh từ bi bình đẳng.

c) *Đồng thể Tăng Bảo*, tức là nói tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh thanh tịnh, sự, lý hòa hợp.

2.- Xuất Thế Gian Tam Bảo

a) Xuất thế gian Phật bảo, là chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Đức A Di Đà, chư Phật trong mười phương ba đời, đã tự giải thoát ra khỏi sự ràng buộc của thế gian.

b) Xuất thế gian Pháp bảo, là chỉ cho Chánh pháp của Phật, có công năng làm cho chúng sanh thoát khỏi sự ràng buộc của thế gian, như Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ v.v...

c) Xuất thế gian Tăng bảo, là chỉ cho các vị Thánh Tăng đã thoát ra ngoài sự ràng buộc của thế gian như đức Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Ca Diếp, A Nan v.v...

3.- Thế gian trụ trì Tam Bảo

a) *Thế gian trụ trì Phật bảo*, là chỉ cho xá lợi của Phật, tượng Phật đúc bằng kim khí, chạm trở bằng

danh mộc, tô bằng đất, đắp bằng xi măng, thêu bằng vải, hay vẽ trên giấy.

b) *Thế gian trụ trì Pháp bảo*, là chỉ cho ba Tạng giáo điển: Kinh, Luật, Luận viết hay in trên giấy, trên vải, trên lá buông v.v...

c) *Thế gian trụ trì Tăng bảo*, là chỉ các vị Tỳ-kheo tu hành chơn chánh, đạo đức trong sạch, giới luật trang nghiêm trong hiện tại.

III.- SỰ QUY Y TAM BẢO

Sau khi đã hiểu rõ thế nào là quy y Tam bảo, tất nhiên phải thực hành sự hiểu biết ấy. Thực hành Tam quy bằng sự tương cung kính, vâng theo Tam bảo, như thế gọi là sự quy y Tam bảo.

1.- Sự quy y Phật: Hằng ngày chúng ta phải nhớ tưởng luôn đến Phật, niệm danh hiệu Ngài, chiêm ngưỡng tượng Ngài, chí tâm thật ý lễ bái để tỏ lòng sùng kính Ngài, và nguyện suốt đời theo chân Ngài, ấy là sự quy y Phật.

2.- Sự quy y Pháp: - Hằng ngày tụng đọc Kinh, Luật, Luận trên giấy trắng mực đen; sớm hôm hai thời công phu, tìm hiểu nghĩa lý thâm huyền của Pháp bảo càng tốt, không biết nghĩa tụng suông, cũng không phải là vô ích. Khi tụng đọc Kinh điển, tâm trí chúng ta không nghĩ đến những ý nghĩ xằng bậy, không nhớ tưởng những việc không hay, không bàn mưu tính kế để lợi mình, hại người. Chúng ta trừ bỏ được dục vọng, tâm trí được sáng suốt, an lành, thanh tịnh.

3.- Sự quy y Tăng: Thế gian thường nói: “Trọng Phật phải kính Tăng.” Cho nên, nếu chúng ta thành tâm thờ Phật bao nhiêu, thì chúng ta phải thật dạ kính Tăng bấy nhiêu. Người thực hành sự quy y Tăng, hẳn thấy người đầu tròn áo vuông, chân chính tu hành, giữ gìn giới luật, thì liền kính nể, quý trọng, xem như đó là vị đại diện cho Đức Phật. Làm như thế là sự quy y Tăng.

Tóm lại, thờ Phật cốt, Phật tượng, tụng Kinh, giữ giới, nghiên cứu Phật pháp, kính trọng Tăng-già chân chính, đó chính là sự quy y Tam bảo, hay nói nôm na là theo đạo Phật.

IV- LÝ QUY Y TAM BẢO

Lý là bên trong. Lý quy y Tam bảo nghĩa là quy y Tam bảo trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta chỉ thực hành sự quy y, chỉ giống ruổi theo Tam bảo bên ngoài, mà quên lý quy y, nghĩa là quên Tam bảo bên trong tâm chúng ta, thì chúng ta chưa thực hành đúng nghĩa Tam quy. Thật thế, bên trong tâm chúng ta cũng có đủ Tam bảo. Chúng ta cần thực hành lý quy y, hay tam tự quy y:

1.- Tự quy y Phật: Tự nghĩa là mình đối với tự tâm mình. Tự quy y Phật là mình tự trở về với Phật tánh sáng suốt của tâm mình. - Vâng, mỗi người đều có Phật tánh, và đều có thể thành Phật. Đó là lời Phật Thích Ca đã dạy. Nhưng Phật tánh ấy bị mê lầm, vọng tưởng che lấp. Vọng tưởng như mây mờ, Phật tánh

như trăng. Mây mờ có thể che khuất, chứ không thể tiêu diệt được trăng sáng.

Phật tánh của chúng ta bị vọng tưởng, vô minh che lấp sâu kín đến đâu cũng vẫn thường còn. Vậy thì sao chúng ta lại bỏ quên Phật tánh của mình, mà chỉ chạy theo cầu khẩn Phật bên ngoài; như đứa “cùng tử” có viên ngọc quý, cha mẹ đã giấu sẵn trong chéo áo mà nó không biết, lại đi xin ăn cùng khắp mọi nơi!

2.- Tự quy y Pháp: Tự quy y Pháp là vâng theo Pháp tánh của mình. Trong tâm ta có đủ tất cả các Pháp: Từ bi, Trí tuệ, Bình đẳng, Nhẫn nhục, Tinh tấn... Chúng ta cần phát huy những đức tánh ấy và hành động theo chúng, tuân theo chúng; như thế là tự quy y Pháp.

3.- Tự quy y Tăng: Tự quy y Tăng là vâng theo thầy trong tâm mình. Thầy trong tâm mình là đức tánh thanh tịnh hòa hợp của mình, như Tăng-già là hiện thân của sự hòa hợp thanh tịnh bên ngoài. Bấy lâu vì mình mê muội, không nhận thấy được ông Thầy trong tâm, nay nhờ Phật chỉ dạy, mình nhận thấy được ông thầy thanh tịnh ấy, thì mình phải quy y thầy của mình trước đã chứ!

Nói tóm lại, mình phải nương tựa, quay về với Phật trong tâm mình là tánh sáng suốt; với Pháp của mình là các đức tánh Từ bi, Hỷ xả v.v..., với Tăng của mình là sự hòa hợp, thanh tịnh của bản tâm. Như thế là *Lý quy y Tam bảo*.

V.- NGHI THỨC QUY Y

Sau khi chúng ta đã hiểu rõ Sự và Lý quy y rồi, chúng ta cũng cần biết qua nghi thức của lễ quy y.

1.- Trước tiên phải gội rửa thân tâm cho trong sạch.

Quy y là buổi lễ quan trọng nhất trên đường tu tập của chúng ta. Nó là cuộc khởi hành để đi đến mục đích giải thoát, vì thế chúng ta không thể xem thường, cử hành một cách bừa bãi được.

Khi muốn quy y, chúng ta phải y phục chỉnh tề, sắm khay lễ thỉnh chư Tăng đến trai đường, đánh lễ và cầu xin chư Tăng rủ lòng từ bi truyền trao quy giới cho mình.

Trước ngày hành lễ, thân tâm chúng ta phải được gội rửa trong sạch. Ta tắm rửa sạch sẽ ăn mặc chỉnh tề. Đó là về thân; còn về tâm thì ta phải ba phen sám hối, cho ba nghiệp được thanh tịnh. Nhờ sự tẩy gội cả trong lẫn ngoài ấy, ta mới xứng đáng đón nhận Pháp thanh tịnh cao quý của Tam bảo.

2.- Phát Nguyện.

Đến giờ quy y, chúng ta phải quỳ xuống; theo lời hướng dẫn của chư Tăng, chí thành phát nguyện:

- Đệ tử xin suốt đời quy y Phật.
- Đệ tử xin suốt đời quy y Pháp.
- Đệ tử xin suốt đời quy y Tăng.

Sau khi phát nguyện Tam quy rồi, người phát nguyện tin chắc rằng mình đã gieo hạt giống giải

thoát, thế nào cũng sẽ gặt được kết quả tốt là thoát ly ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Vì thế, người quy y liền nói tiếp ba lần:

- Đệ tử quy y Phật rồi, khỏi đọa địa ngục.
- Đệ tử quy y Pháp rồi, khỏi đọa ngạ quỷ.
- Đệ tử quy y Tăng rồi, khỏi đọa súc sanh.

Thế là trọn vẹn Tam quy và Tam kiết.

Để bảo tồn lý tưởng cao cả của mình và giữ vững đức tin trên đường Đạo, người quy y tự nguyện một cách mạnh mẽ và thành khẩn:

- Đệ tử quy y Phật, nguyện trọn đời không quy y thiên, thần, quỷ, vật.

- Đệ tử quy y Pháp, nguyện trọn đời không quy y ngoại đạo, tà giáo.

- Đệ tử quy y Tăng, nguyện trọn đời không quy y tổn hữu, ác đảng.

Như thế là lễ quy y đã hoàn tất. Người tín đồ chỉ còn việc làm theo đúng những lời mình đã phát nguyện và đã tuyên thệ trước Tam bảo.

VI.- LỢI ÍCH CỦA QUY Y TAM BẢO

1.- Khỏi đi lạc đường đời vào nơi tăm tối.

Như chúng ta đã thấy ở đoạn mở đầu bài này, chúng sanh đang lặn hụp trong biển khổ, đang bơ vơ lạc lõng giữa đêm tối mênh mông. Trong hoàn cảnh bi đát như thế, nếu không thấy được những phương tiện để đi đến, không có những bậc Thầy để dìu dắt

đến, thì chúng ta sẽ quay cuồng mãi mãi trong biển sanh tử luân hồi. Cái đích sáng ấy là Đức Phật, những phương tiện ấy là Pháp, và những bậc Thầy dìu dắt ấy là Tăng. Khi chúng ta đã biết có những sự quý báu như thế mà không nắm bắt lấy, thì chẳng khác gì người sắp chết đuối thấy cái bè gỗ trôi qua mà lại đại khờ xô đẩy nó ra.

Sự quy y chính là một cách bám víu vào cái bè Tam bảo mà Phật đã chế ra để cứu vớt những kẻ sắp chết đuối trong biển đời là toàn thể chúng ta.

2.- Khi đã phát nguyện quy y, mình dễ giữ đúng lời đã hứa, vì có sự chứng minh của chư Phật và Chủng Tăng.

Có người nói: “Tôi tôn sùng Đức Phật, vì biết Ngài là một Đấng sáng suốt hoàn toàn; tôi trọng Pháp vì biết Pháp Phật có đủ năng lực đưa người đến giải thoát; tôi kính Tăng vì biết đây là những vị đại diện của Phật. Biết như thế cũng đủ, cần gì phải làm lễ phát nguyện quy y?”

Nói như thế là chưa hiểu giá trị về phương diện tâm lý của lời hứa, lời thề trước mặt người khác. Khi chúng ta đã hứa với ai một điều gì, mà nuốt lời hứa, thì tâm hồn chúng ta bứt rứt, hối hận không an. Đã hứa tất có bổn phận làm trọn lời hứa, nếu thất lời hứa, tất ta sẽ tự khinh ta. Nhất là khi lời hứa, lời nguyện ấy lại cử hành trong một khung cảnh trang nghiêm trước điện Phật, trên có sự chứng tri của chư Phật, dưới có sự chứng tri của chư Tăng, chung quanh

có sự hộ niệm của những thân bằng quyến thuộc; phát nguyện trong khung cảnh ấy, tất nhiên chúng ta khó lòng mà trái lời nguyện hay xao lãng nó được.

Vậy đã biết Tam bảo là quý, tất nhiên ta phải quy y Tam bảo và cử hành lễ quy y một cách trang nghiêm mới được.

C.- KẾT LUẬN

Khuyên tín đồ nên quy y cả Sự lẫn Lý và tinh tiến trong sự quy y

Chúng ta đã thấy, là Phật tử thì phải quy y. Quy y phải đủ Sự và Lý. Không nên hoàn toàn ỷ lại bên ngoài mà xao lãng bên trong. Cũng không nên hoàn toàn tự tôn tự trọng riêng mình mà khinh thị bên ngoài. Muốn quy y thì trước tiên phải long trọng làm lễ quy y để đánh dấu bước đi đầu tiên của mình trên đường giải thoát. Lễ ấy như là lễ tiễn đưa một người ra đi nhận một nhiệm vụ mới. Nhưng một khi đã đặt chân lên đường, thì người ấy phải giống ruổi, quyết tiến mau cho đến đích, chứ không phải chần chừ, quay đi lộn lại một chỗ, hay rẽ qua một ngã khác. Đã phát nguyện quy y mà không theo dấu chân của Đức Phật đã để lại, không soi vào gương sáng của Đức Phật đã nêu cao, không theo giáo pháp mà rèn luyện tâm tánh; không giữ giới luật, không vâng lời nhắc nhở của chư Tăng, như thế là tự lừa dối mình và lừa dối người khác, và cái tai hại lại càng lớn lao hơn cả không quy y.

Trái lại, nếu chúng ta quy y và thực hành đúng như lời đã phát nguyện thì con đường giải thoát dù xa, cũng sẽ có ngày thấy đích.

Xin hãy nhớ luôn lời nói cuối cùng của Phật:

- **“Hãy tinh tấn lên để giải thoát!”**

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ NĂM

NGŨ GIỚI

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Sau khi làm lễ Quy y xong, phải giữ giới.
Giới luật là giềng mối của kẻ tu hành.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa Ngũ giới.

II.- Thành
phần của
Ngũ giới

- 1.- Không giết hại.
- 2.- Không trộm cướp.
- 3.- Không tà dâm.
- 4.- Không nói sai sự thật.
- 5.- Không uống rượu

C.- KẾT LUẬN:

- Phật tử không giữ Ngũ giới, không phải là Phật tử.
- Người không theo Đạo Phật cũng nên giữ Ngũ giới.

BÀI THỨ NĂM

NGŨ GIỚI

A.-MỞ ĐỀ

Sau khi quy y Tam bảo rồi, người Phật tử tại gia phải sống đúng theo quy luật mà Đức Phật đã chế ra, để tiến bước trên đường Đạo. Quy luật ấy là Ngũ giới. Người theo đạo Nho phải sống đúng theo Tam cương, Ngũ thường, thì người theo Đạo Phật cũng phải sống theo Tam quy, Ngũ giới. Người theo đạo Nho không thể theo Tam cương mà bỏ Ngũ thường, thì người theo Đạo Phật cũng không thể chỉ thọ Tam Quy mà không trì Ngũ giới.

Người đã phát tâm quy y Tam bảo là đã bước chân lên nấc thang giải thoát, nhưng nếu không giữ năm giới là chỉ mới bước một nấc đầu rồi dừng lại, không thể tiến đến giải thoát thật sự được.

Năm giới này không những đưa người mạnh tiến trên đường giải thoát, mà còn đem lại trật tự, an vui, hòa bình cho gia đình, quốc gia, xã hội nữa. Ngũ giới chính là giềng mối chắc thật tạo hạnh phúc cho cá nhân và đoàn thể, chính là ông thầy ngăn ngừa chúng ta làm điều xằng bậy trong thời mạt pháp. Vì thế, Đức Phật Thích Ca đã có lời di chúc khẩn thiết sau đây trước khi Ngài nhập Niết-bàn:

- “Sau khi Ta diệt độ, các người tu hành phải tôn kính giới luật làm thầy; dầu cho Ta còn tại thế để dạy

dỗ cho các người mấy ngàn đời đi nữa, Ta cũng không thêm điều nào ngoài giới luật.”

Giới luật Phật chế ra rất nhiều, vì cần phải áp dụng cho nhiều hạng người tu hành: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni. Riêng đối với hàng Phật tử tại gia, thì chỉ có Năm giới mà thôi. Nhưng nếu giữ được Năm giới ấy thì lợi ích cho mình, cho người không xiết kể.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- ĐỊNH NGHĨA

Ngũ giới là năm điều ngăn cấm mà Phật đã chế ra, để ngăn những tướng niệm ác, nói năng chẳng lành, hành động bất chính. Năm điều răn ấy là: Không được giết hại, không được trộm cướp, không được tà dâm, không được nói dối, không được uống rượu. Năm điều này y cứ trên tâm từ bi, bình đẳng trên phương diện dứt trừ tội lỗi cá nhân và đem lại trật tự, an vui cho xã hội mà thành lập. Đức Phật không bắt buộc chúng ta phải triệt để tuân theo và cũng không hăm dọa nếu chúng ta không tuân theo thì sẽ bị Ngài trừng phạt. Sự giữ hay không giữ giới là do chúng ta hoàn toàn tự liệu lấy. Đạo Phật khác với các tôn giáo khác chính là ở điểm Đức Phật không phải là một quan tòa tối cao giữ quyền thưởng phạt. Một ý nghĩ, một lời nói, một hành động tốt hay xấu chính đã mang theo nó một mầm thưởng phạt rồi. Đức Phật chỉ là một vị dẫn đường rất từ bi và rất sáng suốt. Ngài chỉ cho chúng ta con đường nào là con đường sáng và con đường nào

là con đường nguy hiểm không nên đi.

Nhưng nếu chúng ta không theo con đường sáng mà lại muốn đi vào con đường nguy hiểm, thì tất nhiên chúng ta sẽ gặp tai họa tự nhiên, chứ Phật không tạo ra tai họa để trừng phạt chúng ta. Tòa án chính là luật nhân quả. Ta làm ác thì ta chịu quả xấu; ta làm thiện thì ta được quả tốt. Năm giới chính là năm thành trì ngăn chặn cho ta đừng đi lạc vào đường ác, là năm hàng rào ngăn chặn cho ta khỏi rơi xuống vực sâu, trong khi ta đi trên con đường giải thoát.

II.- NĂM GIỚI

1.- Không được giết hại.

Điều ngăn cấm thứ nhất mà Phật khuyên chúng ta, là không được giết sanh mạng, từ loài người cho đến loài vật. Sanh mạng là một giá trị quý báu, nhất là sanh mạng người; giết hại sanh mạng kia để tô bồi cho sanh mạng này là một điều ác, không hợp lý đạo.

Phật giáo cấm sát sanh bởi nhiều lý do:

a) *Tôn trọng sự công bằng.* - Chúng ta coi sanh mạng mình là quý, là một của báu tuyệt đối. Nếu ai mưu hại, là mình chống trả để bảo vệ sanh mạng. Mình đã biết quý trọng thân mạng mình, tại sao lại muốn chà đạp sanh mạng người? Suy rộng ra, các loài vật cũng biết quý trọng mạng chúng. Như khi một con bò hay một con heo sắp bị đập đầu, thọc huyết, ta thấy sự phản kháng mãnh liệt, sự đau thương cùng cực của chúng, bằng những tiếng kêu gào, những cái

giấy giụa thoát chết! Theo lẽ công bình, điều ta không muốn ai làm cho ta, thì ta cũng đừng làm cho người khác, hay loài khác. Phật dạy: “Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết. Vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết!”

b) *Tôn trọng Phật tánh bình đẳng.* - Chúng sanh mỗi loài tuy thân hình khác nhau, mà vẫn đồng một Phật tánh. Phật tánh đã bình đẳng thì không thể viện lý do gì để nói rằng Phật tánh ở người giá trị hơn ở vật, ở giai cấp này, màu da này giá trị hơn giai cấp kia, màu da kia. Sát hại một sanh vật là sát hại Phật tánh.

c) *Nuôi dưỡng lòng từ bi.* - Lòng từ bi của Đức Phật xem mọi loài như con, nên Ngài không đồng ý cho đệ tử Ngài sát hại sanh vật, bất cứ trong trường hợp nào. Bởi vì đem tâm giết hại sanh mạng là lòng độc ác đã cực thịnh, tâm từ bi bị bóp chết. Nhẫn tâm vô cơ giết một con vật, tính bạo ác không kém giết một con người. Nhẫn tâm làm cho kẻ khác hay vật khác phải giấy giụa, rên xiết, quần quại trong máu đào, trong lệ nóng trước khi trút hơi thở cuối cùng, là tự giết lòng từ bi của mình, là bóp chết cái mầm thương yêu rất quý báu trong tâm hồn chúng ta. Như thế, khó mà tu hành để thành chánh quả được. Đức Khổng Tử có dạy: “Văn kỳ thanh bất nhẫn kiến kỳ thực, kiến kỳ sanh bất nhẫn kiến kỳ tử.” (Nghe tiếng kêu la của con vật, không nỡ ăn thịt nó; thấy nó sống không đành thấy nó chết.) Như vậy người

có tâm từ bi hay lòng nhân đều không nỡ giết hại người hay vật.

d) Tránh nhân quả báo ứng oán thù. - Khi ta giết một người hay một con vật thì sự oán hận của họ tràn trề khó dập tắt được. Họ vì cô thế, vì yếu sức nên bị ta giết hại. Trong khi ấy, họ ôm lòng căm hận, chờ gặp dịp báo thù, hay con cái, thân nhân họ sẽ báo thù lại. Cứ thế, mỗi ngày ta đều gieo căm hờn cho người và vật, tích lũy lâu ngày, khối oán gia ấy to hơn sức ta, sẽ đến lúc ta sẽ bị nó sát hại lại. Càng tạo nghiệp sát, càng lao mình vào vòng đau khổ. Phật dạy: “Người thường sanh tâm sát hại, càng tăng trưởng nghiệp khổ, mãi xoay vần trong sanh tử, không có ngày ra khỏi.” (Kinh Lăng Già)

Lợi ích của sự không sát hại

Vì những lý do trên, Đức Phật cấm Phật tử giết hại. Không giết hại, sẽ có những điều lợi sau đây:

a) Về phương diện cá nhân. - Một người không tàn nhẫn sát nhân, hại vật, không độc ác làm đổ máu, không lột da, xẻ thịt, chặt đầu, thắt cổ, thì trong lòng không bức rứt, hối hận, thân tâm được nhẹ nhàng, thư thối, giấc ngủ được an lành, nét mặt được hiền hòa, trong sáng.

b) Về phương diện xã hội. - Nếu tất cả nhân loại trên thế giới này đều giữ đúng giới thứ nhất của Phật dạy đây, thì chiến tranh sẽ không có, mà các nghiệp sanh tử luân hồi cũng được giải thoát. Cho nên Tổ xưa có dạy:

**Nhứt thiết chúng sanh vô sát nghiệp,
Thập phương hà xứ động đao binh?
Gia gia, hộ hộ đồng tu thiện,
Thiên hạ hà sâu bất thái bình?**

Nghĩa là:

*“Hết thấy chúng sanh không nghiệp giết,
Mười phương nào có nổi đao binh.
Mỗi nhà, mỗi chốn đều tu thiện.
Lo gì thiên hạ chẳng thái bình.”*

Hạn chế: Vẫn biết giết hại là tạo nhân khổ, nhưng người tại gia còn ăn mặn, còn làm công việc kia nọ, thì khó tránh khỏi phạm giới sát. Ở đây không bắt buộc chúng ta phải giữ triệt để như thế, chỉ cần giữ phần quan trọng là không giết người, và những con vật lớn như: trâu, bò, ngựa, chó, heo...

Còn những con vật nhỏ, nếu tránh giết được bao nhiêu quý bấy nhiêu. Chúng ta nên đi từ từ thì chắc chắn hơn. Nhất là không nên giết hại sinh vật một cách vô lý, giết để thỏa lòng thích giết.

Trong khi giữ giới sát, ta nên đề phòng hai điều sau đây:

a) *Không nên để cho ác ý sanh khởi.* Giết một con vật lớn mà vì vô ý hay tự vệ, thì cái quả của nó còn nhẹ hơn là giết một con chuồn chuồn với cái ác ý muốn giết cho vui tay.

b) *Nên tránh sự huân tập trong hoàn cảnh giết hại*: Những đứa bé lên 3, lên 5 ra sân gặt chuồn chuồn, bươm bướm chụp bắt rồi ngắt cánh, rút đầu, nếu cha mẹ thấy mà không rầy la; đến 12, 13 tuổi, chúng sấm ná, dàn thun bắn chim, đến 20, 25 tuổi, chúng đâm họng heo, giết chó, vẫn không bị ngăn cấm thì sau này, quen với tánh hung bạo, trong cơn giận dữ, chúng có thể giết người không gớm tay. Vậy chúng ta không nên để tự do cho con cái quen sự giết hại sinh vật, mà cũng không cho chúng mục kích những cảnh chém giết ở các rạp chiếu bóng hay ở giữa đời.

2.- Không được trộm cướp

Ai cũng biết trộm cướp là lấy những tài vật thuộc quyền sở hữu của người, mà không có sự ưng thuận, hay cưỡng ép người ta ưng thuận bằng võ lực hay quyền hành. Những vật quý giá như nhà cửa, ruộng vườn, tiền bạc, ngọc ngà... cho đến vật hèn mọn như lá trầu, trái ớt... người ta không cho mà mình tự lấy đều là trộm cướp.

Trộm cướp có nhiều hình thức: Ý mạnh bề đảng giựt ngang của người là ăn cướp; cậy thế ý quyền làm tiền kẻ yếu là ăn cướp; bắt chẹt người ta trong lúc túng thiếu để cho vay nặng lời, cầm bán giá rẻ mạt là ăn cướp; tích trữ đầu cơ để bán giá chợ đen là ăn cướp. Dùng mưu mẹo rình rập, lén lút lấy của người là ăn trộm; cân non, đong thiếu, trốn xâu, lậu thuế, được của người ta mà không tìm cách trả lại là ăn trộm. Có

thể nói tóm một câu là: bất cứ hình thức nào, do lòng gian tham lấy của người bất chính đều là trộm cướp cả.

Nếu vì nghèo nàn thiếu thốn, vợ ốm con đau, thiếu gạo thiếu thuốc, nên phải buộc lòng gian xảo, thì tội còn được châm chế; chứ đã giàu có, ăn sung mặc sướng, lên xe xuống ngựa mà còn lường gạt người lấy của, cướp công, để sống một cách vương giả trên mồ hôi nước mắt của kẻ nghèo đói, thì tội ác thật nặng nề!

Vì lý do gì Phật cấm trộm cướp? Phật cấm trộm cướp vì những lý do sau đây:

a) *Tôn trọng sự công bằng*: Chúng ta không muốn ai lấy của mình, tại sao mình lại chăm chăm muốn đoạt của người? Quyền sở hữu cá nhân của ta, ta biết tôn trọng, thì tại sao ta lại chà đạp lên quyền sở hữu của người? Làm như thế là trái lẽ công bằng. Một xã hội mà thiếu công bằng thì không thể tồn tại lâu dài được.

b) *Tôn trọng sự bình đẳng*. - Mỗi người đều có Phật tánh như nhau, tại sao ta lại muốn làm khổ người khác để ta được sung sướng? Tại sao ta lại muốn hưởng những đặc ân bất chính trong khi ta cũng chỉ là một con người như bao nhiêu con người khác?

c) *Nuôi dưỡng lòng từ bi*. - Một khi vô ý đánh mất một vật gì hay một số tiền, ta dầu dầu buồn khổ, ăn không ngon, ngủ không yên, tại sao ta lại nở tâm lấy của người để cho người phải khóc than, đau khổ vì ta? Người ta thường nói: “Tiền tài là huyết mạch.” Như

vậy, kẻ cướp đoạt của người tức là cướp đoạt xương máu người, sát hại sinh mạng người vậy. Chỉ những người không có lòng thương người, tán tận lương tâm mới làm những việc đen tối như vậy. Còn ta, đã là Phật tử, đang cố gắng nuôi dưỡng lòng từ bi, ta không thể trộm cướp của ai được.

d) *Tránh nghiệp báo oán thù.* - Trong xã hội có tổ chức, tôn trọng lẽ công bằng, thì tội trộm cướp bao giờ cũng bị trừng trị. Ăn trộm là bị đưa ra tòa án tiểu hình, ăn cướp thì ra tòa án đại hình. Khi chưa bị bắt, kẻ trộm cướp phải tìm trăm phương ngàn kế để trốn tránh, sống chui rúc trong bóng tối. Khi bị bắt, người trộm cướp phải bị trói buộc, tra khảo, ngồi tù, nhốt khám. Phận mình đã đành cực thân khổ trí, lại làm cho gia đình mình, cha mẹ, vợ con cũng buồn rầu, xấu hổ, và mất hết cả hy vọng ở tương lai.

Nhưng nếu luật pháp thế gian không trừng trị, thì người trộm cướp cũng không thoát khỏi luật nhân quả nghiệp báo. Trộm cướp của người thì sẽ bị người trộm cướp lại, gây bao thù oán, khổ đau. Phật dạy: “Người tham luyến sắc tài không chịu rời bỏ, cũng như đứa bé luyến tiếc một chút mật trên lưỡi dao, thè lưỡi liếm, phải bị cái họa đứt lưỡi.” (Kinh Tứ Thập Nhị Chương). Chính thế, vì tham tiền của, lăm người đã tự gieo mình vào khám đường, vào địa ngục. Chúng ta hãy lắng nghe bài kệ cảnh tỉnh của vua Trần Thái Tông:

**Tạc bích xuyên tường ý bất hư,
Thiên ban bách kế, khổ vinh cầu;
Kim sanh cầu đắc tha nhân vật,
Bất giác chung thiên thọ mã ngư.**

Dịch:

*Khoét vách soi tường chỉ những dâu,
Ngàn mưu trăm kế luống tham cầu;
Của người dẫu có đời nay được,
Đời khác luôn luôn kiếp ngựa trâu.*

Vì những lý do trên, nên Đức Phật cấm các đệ tử trộm cướp.

Lợi ích của sự không trộm cướp.

a) *Về phương diện cá nhân.* - Người không gian tham thì đời sống hiện tại được an ổn, không bị đòi hỏi, giam cầm, tù tội, đi đâu cũng được người khác tin cậy, giao phó cho mình những địa vị quan trọng. Người không gian tham thì đời sau được hưởng phước báo giàu sang, an vui, và con cháu nhiều đời cũng nhờ thừa hưởng âm chất của ông bà, cha mẹ mà được vinh hiển.

b) *Về phương diện đoàn thể.* - Nếu một ngày nào trong xã hội không ai có tâm gian tham, trộm cướp thì nhà không cần đóng cửa, cửa khỏi gìn giữ, vật đánh rơi không mất, thật không còn gì sung sướng hơn! Người ta khổ bởi không có cửa, nhưng kẻ có cửa nhiều cũng vẫn khổ, vì phải lo gìn giữ. Người không trộm cướp tức là đã âm thầm ban cho người khác sự an ổn rồi.

Nhà Nho có câu: “Nhân phi nghĩa bất giao, vật phi nghĩa bất thủ”, hướng chi chúng ta là Phật tử lại đi trộm cướp hay sao?

3.- Không được tà dâm

Tà dâm tức là muốn nói về sự dâm dục phi lễ, phi pháp. Luật dạy người xuất gia ly tục phải dứt hẳn dâm dục. Khi vợ chồng có cưới hỏi đủ lễ gọi là chánh; ngoài ra, lén lút lang chạ làm việc phi pháp với người khác phái gọi là tà. Nhưng nếu vợ chồng chính thức đi nữa, mà nằm không phải chỗ, gần gũi nhau không chừng mực thì cũng thuộc về tà dâm cả. Đó là nói về mặt thô thiển. Nói một cách vi tế hơn, thì phạm những sự phóng tâm đắm sắc, nghĩ ngợi bất chánh, chơi bời lả lơi, cũng đều thuộc về loại tà dâm cả.

Phật cấm tà dâm vì những lý do sau đây:

a) *Tôn trọng sự công bình.* - Mỗi người ai cũng muốn gia đình mình êm ấm, yên vui, vợ con mình đoan chánh, thì sao lại đi phá hại gia cang, làm nhục nhã tông môn người, đưa vợ con người vào con đường dâm loạn.

b) *Bảo vệ hạnh phúc gia đình.* - Không gì đau khổ, đen tối hơn, khi một gia đình mà chồng hoặc vợ có dạ riêng tư, tà vạy. Hạnh phúc đâu còn, khi chồng vợ không tin nhau! Một khi gia đình lâm vào cảnh ấy, thì con cái sẽ xấu hổ, bê tha, cô cút, bà con không đoái hoài đến, sự nghiệp tan tành, làng xóm chê bai, danh giá hoen ố. Điều kiện thiết yếu để giữ gìn hạnh phúc gia đình chính là lòng chung thủy của hai vợ

chồng. Người ta bảo: “Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn.” Vì sự tà dâm của một trong hai người bạn đường mà trong gia đình thường xảy ra những vụ ghen tương, cãi vã, đánh đập có khi đến gây án mạng. Có khi, để trả thù, người ta thường thấy xảy ra cái cảnh “ông ăn chả, bà ăn nem.” Một người chồng để tâm dòm ngó vợ con người, thì chính vợ con họ cũng lăm le vạch rào sang nhà kẻ khác rồi. Họ phá hạnh phúc gia đình người, thì chính hạnh phúc gia đình họ cũng đã tan rã trước.

Cho nên cấm tà dâm là một điều kiện cần thiết để xây dựng hạnh phúc cho gia đình mình và gia đình người.

c) *Tránh oán thù và quả báo xấu xa.* - Phật dạy: “Người ôm lòng ái dục cũng như kẻ cầm đuốc đi ngược gió, quyết bị nạn cháy tay.” (Kinh Tứ Thập Nhị chương). Thật vậy, người ta có tâm xấu xa đắm mê sắc dục, không sớm thì chầy quyết bị hại: nếu không tan nhà mất nước, thì cũng gãy chân mất mạng bởi mũi sủng, ngọn gươm. Xưa nay những kết quả thảm khốc đen tối do sự đắm mê sắc dục gây ra không thiếu gì; chúng ta chỉ cần mở những chồng sách lịch sử hay chồng báo hằng ngày, sẽ thấy nhan nhản trong mỗi trang, mỗi đoạn.

Trong các sự oán thù, không có oán thù nào mãnh liệt bằng oán thù do sự lừa dối phụ rẫy về tình ái gây ra. Các cuộc án mạng xảy ra hằng ngày, phần lớn là kết quả của tà dâm.

Lợi ích của sự không tà dâm.

Vì thế nên sự giữ giới cấm tà dâm sẽ có những lợi ích sau đây:

a) *Về phương diện cá nhân.* - Kinh Thập Thiện nói: “Người thế gian không tà hạnh thì được hưởng bốn điều lợi sau:

- Sáu căn (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.

- Trọn đời được người kính trọng.

- Đoạn trừ được hết cả phiền lụy khuấy nhiễu.

- Cuộc tình duyên trọn đời không ai dám xâm phạm.”

b) *Về phương diện đoàn thể.* - Trong một xã hội mà ai cũng không tà hạnh, thì gia đình được yên vui hạnh phúc, những sự thương luân bại lý sẽ tiêu tan, những cảnh thù hiềm, chém giết sẽ không xảy ra nữa; con cái được mạnh khỏe, nâng niu, xã hội sẽ cường thịnh.

Nói tóm lại, cõi Ta-bà ô trọc, đau khổ này sẽ biến thành thế giới thanh tịnh, an vui.

4.- Không được nói sai sự thật

Nói sai sự thật có bốn cách: Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

a) *Nói dối hay nói láo*, là nói không thật, chuyện có nói không, chuyện không nói có, việc phải nói trái, việc trái nói phải; điều nghe nói không nghe, điều không nghe nói nghe; hoặc giả trước mặt khen dỗi, sau lưng chê mặt; hay là không ưa thì nói dịu ngọt thơm

tho, khi ghét lại đấng cay chua chát. Tóm lại, ý nghĩa lời nói việc làm trước sau mâu thuẫn, trên dưới khác nhau, trong ngoài bất nhất, đều thuộc về nói dối cả.

b) *Nói thêu dệt*, là việc ít xít cho nhiều, làm cho người nghe nổi sân hận; là trau tria lời nói, chuốt ngọt giọng hay, lên hơi xuống giọng cho êm tai mát dạ để cám dỗ người nghe, làm cho người say mê đắm nhiễm; cũng có khi là nói biếm nói bâm, nói châm nói chích, làm cho người nghe phải khổ sở. Tóm lại, bao nhiêu lời nói không đúng nghĩa chân thật, thêm bớt, cho đến văn chương phù phiếm, bóng bẩy làm cho kẻ nghe phải loạn tâm, sanh phiền não, đều gọi là nói thêu dệt cả.

c) *Nói lườm hai chiều*, hay nôm na hơn, là nói “đòn xóc nhọn hai đầu”, nghĩa là đến chỗ này thì về hòa với bên này để nói xấu bên kia, đến bên kia thì nói hòa bên ấy để nói xấu bên này, làm cho bạn bè đang thân nhau trở lại chống nhau, kẻ ân người nghĩa chống đối, oán thù nhau.

d) *Nói lời hung ác*, là nói những tiếng thô tục, cộc cằn, chửi rủa, làm cho người nghe phải đau khổ, buồn rầu, sợ hãi.

Vì sao Phật cấm nói sai sự thật? - Phật cấm nói sai sự thật vì những lý do sau đây:

a) *Tôn trọng sự thật*. - Đạo Phật là đạo như thật; người tu theo đạo Phật phải tôn trọng sự thật. Người quen với dối trá, không thiết tìm sự thật thì khó có thể chứng quả được. Chúng ta đang sống trong vọng

tưởng, công việc chính của người tu hành là cố gắng phá tan vọng tưởng ấy để thấy được bản nguyện; nếu không làm được như thế mà trái lại còn chồng chất thêm cái vọng tưởng ấy với những sự đối trá lừa phỉnh nữa, thì thật là vô cùng trái đạo.

b) *Nuôi dưỡng lòng từ bi.* - Cái động lực chính của sự đối trá là lòng ích kỷ, ác độc, muốn hại người để thỏa lòng dục vọng đen tối của mình. Người bị lừa dối, phỉnh gạt phải đau khổ vì mình, có khi phải mắc thù vương oán, có khi phải tán gia bại sản. Người tu hành mà làm như thế là đã tán tận lương tâm, đã bóp chết tình thương trong lòng họ rồi. Một khi lòng từ bi không còn nữa, nghĩa là cái động lực chính đã mất, thì sự tu hành chỉ còn là giả dối, lừa bịp người, và tất nhiên không bao giờ có kết quả tốt.

c) *Bảo tồn sự trung tín trong xã hội.* - Trong một gia đình, một đoàn thể, một xã hội mà không ai tin ai, thì mọi công cuộc từ nhỏ đến lớn đều thất bại. Trong đạo Nho, một trong 5 đức tánh căn bản là lòng tin. “Nhân vô tín bất lập”, đó là lời dạy của Khổng Tử. Hạnh phúc gia đình và xã hội không thể có được trong sự đối trá, nghi ngờ, đổ kỵ.

d) *Tránh nghiệp báo khổ đau.* - Lời nói tuy không phải là lưỡi kiếm, nhưng nó nguy hiểm hơn lưỡi kiếm, vì nó có hai mũi nhọn, một mũi đâm vào người khác, một mũi đâm vào chính người sử dụng nó. Ai ai chắc cũng chưa quên câu chuyện thằng bé chăn cừu muốn đánh lừa hàng xóm, bằng cách la “Lửa! Lửa!”, nhưng

nó chỉ phỉnh người được một lần, lần sau nhà nó cháy thật, mặc dù nó kêu la thảm thiết cũng không ai thêm đến chữa nữa. Đấy, người dối trá chỉ gây họa cho mình. Do đó, Phật dạy “Phù sĩ xử thế phủ tại khẩu trung, sở dĩ trăm thân do kỳ ác ngôn”, nghĩa là: Phạm kẻ ở đời, lưỡi búa bén nằm sẵn trong miệng, sở dĩ chém mình là do lời nói ác.” Đã đành nói ly gián, nói xuyên tạc là để hại người, nhưng khi đã làm hại người thì thế nào người cũng hại lại mình. “Ác lai ác báo” là thế. Để tránh sự thù hằn, tránh nghiệp dữ, chúng ta không nên dối trá, điêu ngoa.

Lợi ích của sự không dối trá:

a) *Về phương diện cá nhân.* - Được người trọng nể, tin cậy, không ai oán hận thù hiềm; đi đâu cũng được người chung quanh dành cho một địa vị thân tín, niềm nở tiếp đón. Trong nghề nghiệp làm ăn, người chân thật được nhiều thân chủ, và được giao phó cho nhiều trọng trách quý báu.

b) *Về phương diện đoàn thể.* - Gia đình và xã hội được đoàn kết trong sự tin cậy. Mọi công cuộc chung, được xúc tiến có kết quả tốt. Đồng bào thương yêu, thông cảm nhau hơn.

Hạn chế: Nói dối là một tai họa lớn lao, cho mình và xã hội. Tuy nhiên, cũng có vài trường hợp nên nói dối. Đó là khi nào vì lòng từ bi mà phải nói dối để cứu người hay vật. Nói dối phạm tội là trong trường hợp do lòng tham, sân làm động cơ thúc đẩy.

Ngược lại, nếu do lòng từ bi thúc đẩy mà phải nói dối, thì không phạm tội.

5.- Không được uống rượu

Tất cả những thứ có chất men làm say người, hay chất độc hại người đều không được uống. Chính mình không uống đã đành, mà cũng không được ép nài người khác uống. Ép nài, khuyến khích người khác uống, tội lại nặng hơn cả chính mình uống nữa. Lúc lâm bệnh nặng, uống các thứ thuốc không lành, lương y bảo phải dùng rượu hòa vào thuốc, thì tạm được dùng. Nhưng trước khi dùng phải bạch cho chúng Tăng biết. Khi hết bệnh, không được tiếp tục uống thuốc có hòa rượu ấy nữa.

Vì những lý do gì Phật cấm uống rượu?

- Phật cấm uống rượu vì những lý do sau đây:

a) *Bảo toàn hạt giống trí tuệ.* - Rượu còn nguy hiểm hơn thuốc độc. Một chén thuốc độc ta uống vào chết ngay, nhưng chỉ chết một thân hiện tại, chứ rượu uống vào, làm mất giống trí tuệ, phải chết đi sống lại vô số kiếp. Vì thế để bảo toàn hạt giống trí tuệ quý báu, Phật cấm uống rượu.

b) *Ngăn ngừa những nguyên nhân sanh ra tội lỗi.* - Rượu chính nó không phải là một tội lỗi như sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nhưng nó có thể làm nhân cho những tội lỗi kia sanh ra. Khi đã uống rượu vào say sưa, thì tội nào cũng có thể phạm được. Dưới đây là một câu chuyện để chứng minh điều đó:

- Một anh nông phu kia đang cày ruộng giữa đồng, bỗng thấy hiện ra sừng sững trước mặt mình một hung thần to lớn, kỳ dị, hăm dọa giết anh. Anh kinh sợ, khóc lóc xin tha mạng. Vị hung thần bảo:

- Nếu người làm một trong ba việc này thì ta tha chết cho: hoặc là giết cha người, hoặc là đánh mẹ người hay uống hết lít rượu để trên bàn nhà người.

Anh nông phu suy nghĩ một hồi rồi trả lời:

- Xin Ngài cho con được uống lít rượu.

Hung thần nghe xong, có vẻ hài lòng rồi biến mất.

Trưa hôm ấy, anh nông dân về nhà, thấy lít rượu mà ông thân mua để đãi khách, vì nhà sắp có giỗ, anh ta vội vàng chụp lấy, nốc cạn một hơi. Cha anh thấy đứa con hỗn láo, nắm gậy xông lại đánh mắng con. Ma men đã thấm, anh ta không còn biết phải trái, giựt gậy của cha, đánh ông một cây chết tốt! Bà mẹ chạy đến ôm con la làng. Anh ta chưa hả giận, đánh mẹ túi bụi. Xóm làng chạy lại bắt anh dẫn lên quan vì tội giết cha đánh mẹ. Tỉnh lại anh mới biết uống rượu là tội nặng nhứt trong ba điều mà hung thần bắt anh làm.

Tóm lại, rượu gây ra nhiều tội lỗi. Sau đây là 10 tai hại của rượu mà trong Kinh đã nói đến:

- 1.- Cửa cải rơi mất;
- 2.- Tăng trưởng lòng giết hại;
- 3.- Trí tuệ kém dần;
- 4.- Sự nghiệp chẳng thành;

- 5.- Thân tâm nhiều khổ;
- 6 - Thân hay tật bệnh;
- 7.- Tâm sân hận bùng bột, ưa cãi lầy;
- 8.- Phước đức tiêu mòn;
- 9.- Tuổi thọ giảm bớt;
- 10.- Mạng chung đọa vào địa ngục.

Lợi ích của sự cấm uống rượu.

a) *Về phương diện cá nhân.* - Người không uống rượu thì tránh được 10 điều hại vừa kể trên: Không mất tiền của, thân ít bệnh tật, không sinh lòng ác độc giết hại, bớt nóng giận, trí tuệ tăng trưởng, tuổi thọ càng cao v.v...

b) *Về phương diện đoàn thể.* - Gia đình được yên vui, con cái ít bệnh tật, xã hội được hòa mục, nòi giống được hùng cường.

C. - KẾT LUẬN

1. - Phật tử không giữ giới không phải là Phật tử. - Chúng ta đã thấy công dụng thiết thực và lợi ích của năm giới về phương diện cá nhân và đoàn thể. Nếu Tam quy là nền tảng, thì Ngũ giới là 5 nấc thang của người Phật tử tại gia để bước dần lên Thánh quả. Trong bước đầu, người Phật tử nếu có thể phát nguyện giữ cả năm giới thì càng tốt; nếu vì nhiều sự ràng buộc chưa thể giữ được cả năm giới thì có giữ vài giới mà mình thấy có thể thực hành được, như: không uống rượu, không nói dối. Rồi với sự tinh tấn

và Bồ-đề tâm đồng mãnh, ta tiếp tục phát nguyện giữ thêm những giới khác như không trộm cắp, không tà dâm... Nhưng đã phát nguyện giữ giới nào thì giữ cho trung kiên, đừng có một bước tiến tới, hai bước thoái lui, dùng dằng như thế mãi thì không bao giờ đi đến đâu cả.

Nếu người Phật tử mà không giữ giới nào thì sao gọi là Phật tử? Người thường, không theo Phật mà còn giữ đúng tư cách như không uống rượu, không nói dối, không trộm cắp thay, hướng hồ là Phật tử? Ta đến với đạo Phật là muốn vượt lên trên đời tầm thường của thế nhân. Nếu chúng ta vào Đạo rồi mà vẫn tiếp tục cuộc đời trôi nổi cũ, hay còn tệ hơn cuộc đời thường của thế nhân, thì đó là chúng ta muốn làm hoen ố đạo,

Cho nên, người Phật tử phải cố gắng giữ giới để cho xứng đáng với danh nghĩa của mình, để đem hạnh phúc đến cho mình và chúng sanh.

2.- Người không theo đạo Phật cũng nên giữ giới. - Năm giới nói trên không có gì là cao siêu, huyền bí. Đó là một bài học công dân thông thường mà bất cứ một xã hội nào, một quốc gia nào muốn phần thịnh, hùng cường cũng không thể bỏ sót được. Cho nên năm điều luật ấy không phải chỉ để áp dụng riêng cho giới Phật tử, mà còn chung cho tất cả những ai muốn sống một cuộc sống lành mạnh, an vui, có lễ nghĩa và tiến bộ.

Một xã hội mà mọi phần tử đều thực hiện được năm giới cấm ấy, thì đó là một xã hội gương mẫu, văn minh nhất thế giới.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ SÁU

SÁM HỐI

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Chúng ta không một ai có thể tự hào là hoàn toàn trong sạch; vậy muốn được trong sạch, cần phải sám hối.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa hai
chữ sám hối.

1.- Cách
sám
hối sai
lầm

a) Thế gian: trầu rượu
tạ tội
b) Tôn giáo: khổ hạnh,
thieu thân rửa tội

II.- Các
cách
sám hối

2.- Cách
sám hối
chân
chính
của Đạo
Phật

a) Tác pháp, sám hối.
b) Thủ tướng sám hối.
c) Hồng danh sám hối.
d) Vô danh sám hối.

III. Phát triển
hạnh lành để
tiêu trừ tội cũ

1.- Luận về tội cũ
2.- Phát triển hạnh
lành

C.- KẾT LUẬN:

1.- Trong 4 pháp sám hối trên, cần lựa pháp nào thích hợp với mình để sám hối.

2.- Người tu hành theo pháp sám hối thì có kết quả tốt đẹp.

BÀI THỨ SÁU

SÁM HỐI

A.- MỞ ĐỀ

Chúng ta sống trên đời này không ai là hoàn toàn trong sạch.

Phật thường dạy: “Phàm còn xuống lên ba cõi, lăn lộn trong sáu đường, thì không một loài nào được hoàn toàn trong sạch, không một giống nào dứt hết tội lỗi.”

Thật thế, cõi đời này đã được gọi là cõi trần, thì làm sao trong sạch được? Người ta thường nói “ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”; vậy thì ở trong bụi tất phải lấm bụi. Bụi đời đã lâu đời lâu kiếp phủ lên thân, lên đầu chúng ta, vào trong buồng gan lá phổi của chúng ta. Nó làm cho chúng ta mờ mắt không thấy được đường chánh; nó làm cho chúng ta đục lòng, không thấy được chân tâm.

Nếu chúng ta muốn sống mãi trong cảnh bụi nơ, muốn đắm mình trong tội lỗi, thì không nói làm gì. Nhưng khi chúng ta đã muốn được trong sạch thanh thoi, muốn trút bỏ tội lỗi cho lòng được nhẹ nhàng, thư thới, thì tất nhiên chúng ta phải tìm phương pháp để trừ cho hết bụi bặm, tẩy trừ cho hết tội lỗi. Trong Đạo Phật, phương pháp tẩy trừ ấy gọi là sám hối.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- ĐỊNH NGHĨA:

Chữ “sám”, tiếng Phạn gọi là samma; Hán dịch là “hối quá.” Kinh nói: “Sám giả sám kỳ tiền khiên, hối giả hối kỳ hậu quá.” Nghĩa là, sám là ăn năn lỗi trước, còn hối là chừa bỏ lỗi sau. Nếu chỉ dùng một chữ sám hay một chữ hối thì chưa đủ ý nghĩa, nên các Tổ xưa ghép hai chữ lại thành danh từ “sám hối”, dịch theo tiếng Việt là “ăn năn chừa lỗi.”

Như thế, trong chữ sám hối có hàm nghĩa ăn năn, hối hận vì những lỗi lầm trong quá khứ, bất luận là lâu mau, và bây giờ cho đến về sau, mình nguyện là không tái phạm nữa. Nếu biết lỗi cũ là vậy, bây giờ mình xin chuộc lỗi, mà sau này vẫn còn làm lại, thì không phải là đúng nghĩa sám hối trong Đạo Phật.

II.- CÁC CÁCH SÁM HỐI.

1.- Sám hối sai lầm.

Đúng ra chữ sám hối là danh từ riêng của Đạo Phật. Khi sám hối mà gọi là sai lầm, thì không phải là sám hối nữa rồi. Nhưng để tiện việc diễn đạt, chúng ta hãy tạm dùng hai chữ ấy để nói chung những cách chuộc tội ở thế gian hay trong các đạo ngoài (ngoại đạo).

Người thế gian, khi có tội lỗi với ông bà, làng nước, thường dùng trầu rượu, hay heo gà, tiền bạc để tạ tội, xin lỗi. Có khi người ta lại dùng hình thức “đoái công chuộc tội”, nhưng khi phạm tội với triều đình hay trong quân ngũ chẳng hạn. Hình thức lấy công chuộc

tội cũng có chỗ hay, nhưng chưa hoàn hảo và còn thô thiển. Nó chỉ áp dụng để đối phó với bên ngoài, chứ trong trường hợp những tội lỗi xảy ra trong nội tâm của chúng ta, những tội lỗi rất vi tế, rất sâu xa, thì khó có thể áp dụng được hình thức nói trên.

Trong các ngoại đạo, người ta cũng có dùng nhiều hình thức chuộc tội: như có đạo dùng máu thú vật để xin rửa tội với thần linh; có đạo chủ trương xuống tắm ở những sông, suối mà người ta cho là linh thiêng thì hết tội; có đạo lại đem phẩm vật để xin Thánh Thần xá tội; có đạo lại chủ trương khổ hạnh, ép xác như đánh đập thân mình, nhịn đói khát, chịu nóng rét, nằm gai nệm mật để được giải thoát tội lỗi.

Những cách chuộc tội như thế đều sai lầm hết. Tội lỗi thuộc về tâm lý, không có hình tướng. Vậy thì làm sao có thể lấy vật chất như nước, máu huyết, phẩm vật hay xác thân để làm sạch tội được.

2.- Sám hối chân chính

Đức Phật dạy rằng: “Tội lỗi do tâm của người tạo ra, không ai có quyền thưởng phạt được. Kẻ gieo giống xấu thì ăn trái dở, người trồng giống quý thì hưởng quả ngon. Tội lỗi đã từ tâm tạo, thì cũng phải từ tâm mà sám.” Lời nói thật rõ ràng, chí lý, hợp với thực nghiệm. Vậy chúng ta muốn hết tội, phải y theo những pháp sám hối chân chánh của Đạo Phật mà thực hành. Trong Đạo Phật, có 4 pháp sám hối sau đây, có pháp thuộc về sự, có pháp thuộc về lý:

- Tác pháp sám hối (sự)

- Thủ tướng sám hối (sự)
- Hồng danh sám hối (sự)
- Vô danh sám hối (lý)

a) *Tác pháp sám hối*: Pháp sám hối này thuộc về sự, phải lập giới đàn và thỉnh thanh tịnh Tăng chứng minh, nên gọi là tác pháp. Khi vào giới đàn, mình phải thành thật tỏ bày tội lỗi một cách thành khẩn, chí tâm ăn năn và nguyện về sau không tái phạm nữa. Một lòng thành kính sám hối như vậy, khi giới thể được thanh tịnh, tức là hết tội.

b) *Thủ tướng sám hối*: Pháp này thuộc về sự, và khó hơn pháp trước. Phật chế pháp này, là sám hối thuộc quán tưởng, cho những người tu hành có trình độ cao, hoặc ở chỗ không có Tăng, hay có nhưng không được thanh tịnh.

Muốn tu pháp này, hành giả phải đến trước tượng Phật hay Bồ Tát, thành tâm lễ bái, trình bày những tội lỗi đã phạm, và nguyện ăn năn chừa bỏ. Làm như thế từ một ngày, ba ngày, bảy ngày, 49 ngày, và mãi mãi đến khi nào thấy được hảo tướng: như thấy hào quang, hoa sen báu, thấy Phật, Bồ Tát đến xoa đầu v.v... thì mới thôi.

c) *Hồng danh sám hối*: Pháp Hồng danh sám hối này cũng thuộc về sự, do Ngài Bát Động Pháp Sư đời nhà Tống bên Trung Hoa soạn ra. Ngài rút 53 danh hiệu Phật trong Kinh “Ngũ Thập Tam Phật” tức là từ Đức Phật Phổ Quang cho đến Phật Nhứt Thế Pháp Tràn Mãn Vương, và rút 35 hiệu Phật trong Kinh

“Quán Dược Vương, Dược Thượng”, với pháp thân Đức Phật A Di Đà, sau thêm vào kệ Phổ Hiền đại nguyện, thành nghi thức sám hối này, tổng cộng là 108 lay, để ám chỉ trừ 108 phiền não.

Nghi thức sám hối này, nếu ai chí thành kính lễ, thì sẽ diệt trừ được những phiền não và tội lỗi đã tạo, trong đời hiện tại cũng như nhiều đời quá khứ. Đức Phật Tỳ Bà Thi nói: “Nếu chúng sanh nào nghe danh hiệu 53 vị Phật này, thì trăm ngàn ức kiếp không đọa vào ba đường ác.” Đức Phật Thích Ca nói: “Thuở xưa, đời Phật Diệu Quang, Ta đi tu nhằm đời mạt pháp, nhờ được nghe danh hiệu 53 vị Phật này, và thành tâm lễ bái, mà tránh khỏi những đau khổ trong đường sanh tử luân hồi nhiều kiếp.” Còn 35 danh hiệu Phật sau, từ Đức Phật Thích Ca cho đến Đức Phật Bửu Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương, thì trong Kinh Bảo Tích nói: “Nếu tất cả chúng sanh, hoặc phạm tội ngũ nghịch hay thập ác, đến muôn kiếp không thể sám hối, chỉ xưng danh hiệu 35 vị Phật này và lễ bái, thì bao nhiêu tội chướng đều tiêu trừ.”

Hồng danh của chư Phật có công đức không thể nghĩ bàn như vậy, nên Ngài Bát Động Pháp sư mới soạn ra để làm nghi thức sám hối. Pháp Hồng danh sám hối hiện nay, hầu hết các chùa đều thực hành theo.

Về sau Ngài Từ Vân Pháp sư vì những người yếu đuối hoặc không quen lay nhiều, nên đã soạn ra một nghi thức sám hối, rất gọn, dễ và đầy đủ ý nghĩa, cũng gọi là Pháp tiểu sám hối, để cho Phật tử hằng ngày có thể sám hối tội lỗi của mình.

d) *Vô-sanh sám hối*: Pháp này thuộc về lý sám hối, rất cao và khó, bậc thượng căn mới có thể thực hành được. Có hai cách sám:

- *Quán tâm vô sanh*: Nghĩa là quan sát tự tâm mình hiện tiền không sanh. Như trong Kinh Kim Cang nói: “Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại chẳng có, tâm vị lai cũng không.” Quán trong ba thời gian đều không có tâm, thì vọng niệm không từ đâu mà có; nếu vọng niệm không có, thì các tội lỗi cũng không. Kinh nói: “Tội từ nơi tâm sanh mà cũng từ nơi tâm diệt. Nếu tâm này không sanh, thì tội kia cũng chẳng còn, thế mới thật là sám hối.”

- *Quán pháp vô sanh*: Nghĩa là quan sát thật tướng (chơn tánh) của các pháp không sanh. Chữ “thật tướng”, nghĩa là cái tướng ấy không sanh không diệt, không hư dối; từ xưa đến nay nó vẫn thường như thế, không bị thời gian thay đổi, hay không gian chuyển dời, suốt xưa thâu nay, nên gọi là thật tướng (Tướng chân thật). Nó cũng có tên là chơn như hay chơn tâm... Khi nhận được thật tướng rồi, thì các giả tướng đều không còn. Lúc bấy giờ những tội lỗi (giả tướng) kia, không còn gá nương vào đâu mà tồn tại. Trong Kinh Quán Phổ Hiền có chép: “Muốn sám hối, phải quán thật tướng của các pháp, thì tội mới hoàn toàn tiêu diệt.”

III .- PHÁT TRIỂN HẠNH LÀNH MỚI ĐỂ TIÊU TRỪ TỘI LỖI CŨ

Làm lễ sám hối xong, phải phát triển những hạnh lành cho nhiều, để tiêu trừ những tội lỗi cũ.

1.- Luận về tội lỗi thời gian đã qua.

Những tội lỗi xưa của chúng ta rất nhiều, có thể nói là vô số. Sự sống của chúng ta tiếp nối liên lạc với nhau từ đời nọ đến đời kia, như một chuỗi dài vô tận. Rồi cứ trong mỗi đời, từ sanh đến tử, từ tử đến sanh, chúng ta cứ tạo thêm tội mãi. Từ cái tệ này bắt qua cái dở khác, rồi từ cái lỗi nhỏ đi đến cái tội lớn, cái đà ấy cứ tăng tiến mãi tạo thành một sức mạnh gọi là nghiệp lực, dắt dẫn chúng ta vào đường khổ não, mê lầm, tức là dòng sanh tử mà chúng ta đang thọ vậy.

Trong Kinh Hoa Nghiêm đức Phổ Hiền Bồ Tát nói: “Nếu tội lỗi chúng sanh có hình tướng, thì tất cả hư không cũng không chứa hết.” Thật thế, tội lỗi của chúng sanh chất chồng từ muôn vạn kiếp, và truyền nối qua thời gian, bởi di truyền, phong tục, thói quen v.v... Chẳng hạn như tánh tham, chúng ta mới sanh, nào có ai dạy cho chúng ta đâu, thế mà chúng ta vẫn biết! Cũng không ai bảo chúng ta giận hờn, vậy mà gặp điều gì trái ý, là chúng ta cau có, la lối liến. Những tánh xấu ấy có một lần với thân và rất sâu sắc, khó dứt trừ. Trong kinh gọi chúng nó là “câu sanh phiền não”, hay “bổn hữu chủng tử”, nghĩa là những hạt giống có từ lâu. Những hạt giống xấu này lại còn làm duyên sanh ra các tội lỗi khác, mà trong kinh luận gọi là “Phân biệt phiền não” hay “thỉ khởi chủng tử”, nghĩa là hạt giống mới nhiễm do ảnh hưởng thời đại, tập quán, phong tục chi phối. “Phân biệt phiền não” thì có thể dễ trừ, nhưng “câu sanh phiền não” rất khó trừ. Chúng như cỏ cú, đâm sâu gốc rễ rất xa;

nếu người làm vườn khinh thường nó thì không dễ gì dọn đất sạch cỏ.

Cho nên chúng ta không nên sám hối lấy lệ, lấy có được! Chúng ta phải làm sao cho:

a) Những tánh xấu kia yếu bớt dần dần, do sức mạnh của lòng thành khẩn và chí cương quyết;

b) Rồi dứt tuyệt chúng, mà nếu không có phương pháp thích hợp, thì chẳng khác gì lấy đá đè cỏ: nó nằm bẹp tạm thời, nhưng khi dời đá đi, nó sẽ mọc lên mạnh mẽ hơn trước. Phương pháp thích hợp trong sự sám hối là: **phát triển hạnh lành, để tiêu trừ tội lỗi cũ.**

2.- Phát triển hạnh lành.

Trong lòng mỗi chúng ta không phải toàn chứa đựng những tánh xấu xa. Nếu tánh xấu đã có từ muôn đời, thì tánh tốt cũng đã có từ vô thủy. Chúng ta mỗi người đều có Phật tánh là cái mầm của muôn hạnh lành, cái mầm ấy đã bị chôn vùi dưới bao lớp dục vọng, si mê. Bây giờ muốn tiêu trừ dục vọng thì chúng ta phải tạo điều kiện, cho cái mầm Phật tánh trở lá, lên hoa, kết trái Bồ-đề. Điều kiện làm cho mầm Bồ-đề phát triển là những hạnh lành như: Tư bi, Hỷ xả, Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn v.v... Nếu chúng ta phát triển những tính tốt ấy, tất nhiên những tánh xấu không có đất để mọc lên nữa.

C.- KẾT LUẬN:

Như chúng ta đã thấy ở các đoạn trên, người thế gian hay các tôn giáo đều có những cách thức ăn năn

ngừa lỗi cả. Song, chỉ có pháp sám hối của Đạo Phật mới dứt trừ được tội lỗi, do chỗ lấy sự cải ác, từng thiện làm cốt yếu.

Trong 4 pháp sám hối của Đạo Phật, có pháp về sự, có pháp về lý, có pháp cao, có pháp thấp. Vậy phải tùy theo căn cơ và hoàn cảnh của mỗi người mà áp dụng. Người thượng căn, thì quán pháp vô sanh sám hối. Người không gặp cảnh thuận tiện, không có giới đàn, không gặp cao Tăng, thì dùng pháp Thủ tướng sám hối. Người được cảnh thuận tiện có giới đàn thanh tịnh, có cao Tăng đại đức thì dùng pháp Tác pháp sám hối. Còn thấy mình tội chướng nặng nề, và thấy các pháp trên khó thực hành được, thì cứ mỗi đêm, hay trong những bữa ăn chay và ngày sóc vọng, tùy tiện đến chùa hay ở nhà chí tâm lạy Hồng danh sám hối, hoặc Tiểu sám hối cũng tốt.

Trong các pháp sám hối của Đạo Phật, mặc dù có lạy, có quỳ, có lễ bái, nhưng không phải để cầu cạnh van xin được tha tội. Trong cái lạy, cái quỳ ấy, có chứa không biết bao nhiêu ý nghĩa và ích lợi. Vẫn biết lạy và quỳ, nhứt là trong pháp Hồng danh sám hối, thật là hao hơi mệt xác, nhưng trong cái mệt xác thân, có cái vui tinh thần, trong cái sự tương bên ngoài có hàm cái ý nghĩa bên trong.

Thật vậy, tuy có lạy nhiều, niệm lâu, nhưng vẫn không ra ngoài những mục đích sau:

- 1.- Tìm cách thiết thực làm cho tâm tánh con người được trong sạch, hết sự lỗi lầm ở trong đời hiện

tại, mà cũng tiêu trừ những tội ác trong những đời quá khứ.

2.- Tìm cách phát triển những hạnh cao cả, noi theo những gương mẫu sáng suốt của các bậc Thánh hiền.

Tóm lại, các pháp sám hối của Đạo Phật, nếu thực hành một cách đúng đắn, sẽ đem lại những kết quả quý báu sau đây:

- Làm phát triển tánh thành thật.
- Trau dồi đức tánh cương quyết trong sự diệt trừ tánh xấu.
- Dứt được tội, sanh phước.
- Mau thẳng đến chỗ giải thoát an vui.

Nhờ pháp sám hối của Đạo Phật, con người có thể cải hóa lòng mình tốt đẹp hơn. Nhờ pháp sám hối, con người có thể làm cho đời sống cá nhân được hạnh phúc, và đời sống xã hội được hòa bình, an lạc.

Vậy ai là người muốn hết tội lỗi; ai là người muốn giải thoát sanh tử luân hồi; ai là người yêu chuộng chân lý, hãy cùng nhau nghiên cứu và thực hành các pháp sám hối của Đạo Phật cho kỹ lưỡng, để trước là cải thiện đời sống cá nhân, sau là đời sống của giống hữu tình được bớt đau khổ, và thêm an vui.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ BẢY

THỜ PHẬT, LẠY PHẬT, CÚNG PHẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Phàm những bậc có công ơn lớn với nhân loại đều được tôn thờ. Sự tôn thờ ấy là biểu hiện của lòng tri ân và sự hâm mộ.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- THỜ PHẬT

- 1.- *Phật là một bậc đáng tôn thờ*
- 2.- *Phải thờ Phật như thế nào mới đúng ý nghĩa?*
- 3.- *Phải thờ Đức Phật nào?*
- 4.- *Cách thức thờ Phật.*

II.- LẠY PHẬT

- 1.- *Ý nghĩa lạy Phật*
- 2.- *Phải lạy Phật như thế nào mới đúng nghĩa?*
 - Lẽ sai.
 - Lẽ đúng.
- 3.- *Bốn phép lạy (thuộc về lý)*
 - a) Phát trí thanh tịnh lễ.
 - b) Biến nhập pháp giới lễ.
 - c) Chánh quán lễ.
 - d) Thật tướng bình đẳng lễ.

III.- CÚNG PHẬT

- 1.- Ý nghĩa về cúng Phật
2. Phải cúng Phật với những gì? (về sự)
- 3.- Năm món diêu hương để cúng Phật (về lý)
 - a) Hương giới
 - b) Hương định
 - c) Hương huệ
 - d) Hương giải thoát.
 - đ) Hương giải thoát tri kiến.
- 4.- Cúng dường Pháp bảo.
- 5.- Cúng dường Tăng bảo.

C.- KẾT LUẬN

- 1.- Lợi ích của sự thờ Phật, lạy Phật, cúng Phật.
- 2.- Khuyến phát tâm chánh tín trong sự thờ Phật, lạy Phật, cúng Phật.

BÀI THỨ BẢY

THỜ PHẬT, LẠY PHẬT, CÚNG PHẬT

A. MỞ ĐỀ:

Xưa nay, những bậc có công ơn lớn đối với quốc gia, xã hội đều được tôn sùng, ngưỡng mộ. Sự tôn sùng, ngưỡng mộ này do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính là lòng tri ân và sự mong muốn được noi theo gương sáng.

Tục ngữ có câu: “Ăn trái phải nhớ kẻ trồng cây, uống nước phải nhớ người đào giếng.” Lòng tri ân là một đức tánh quý báu, mà những người có chút công bằng không thể thiếu được. Một xã hội gồm những phần tử phi ân bội nghĩa, ăn cháo đá bát, không thể tồn tại được lâu dài, vì nó làm chán nản những kẻ có lòng, và làm khô cạn nguồn hy sinh. Vả lại, nếu con người thấy điều tốt, người hiền mà chẳng hâm mộ, thấy điều xấu, người ác mà không tránh xa, thì con người ấy là người thiếu căn bản đạo đức, thiếu mầm thiện, khó có thể tiến bộ.

Vì những lý do trên, ta thấy trên thế giới, bất luận ở phương trời nào, dân tộc nào, thời đại nào, hễ kẻ có công với làng xóm, thì được làng xóm tôn thờ, kẻ có công với quốc gia, dân tộc, thì được quốc gia, dân tộc tôn thờ, kẻ có công đức với nhân loại, thì được nhân loại sùng thượng.

Sự thờ cúng trong các tôn giáo cũng không ra ngoài những lý do đã kể trên. Nhưng ở các tôn giáo,

sự thờ cúng có tánh cách thường trực và thiết tha hơn, vì các vị Giáo chủ là những bậc có công ơn lớn đối với nhân loại và là những gương sáng mà tín đồ cần đặt luôn luôn ở trước mắt để soi sáng đời mình. Trong các vị Giáo chủ, thì Đức Phật là vị được nhiều tín đồ sùng mộ nhất. Sự sùng mộ ở đây biểu hiện trong sự thờ, lạy và cúng Phật.

B. CHÁNH ĐỀ:

I.- THỜ PHẬT

1.- Phật là bậc đáng tôn thờ.

Phật là những bậc đã dày công tu luyện phước đức và trí tuệ, cho nên đã được hoàn toàn sáng suốt và có đầy đủ đức hạnh cao quý. Các Ngài đã dùng đức và trí ấy để dẫn dắt chúng sanh ra ngoài biển khổ luân hồi, và đưa đến địa vị sáng suốt an vui. Trong công việc độ sanh ấy, các Ngài lại không bao giờ thối chuyển ngã lòng mặc dù gặp trở lực khó khăn. Các Ngài đã nguyện độ cho toàn thể chúng sanh, cho đến khi nào không còn một chúng sanh nào để độ nữa mới thôi. Thật là đúng với câu: “Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.”

Một bậc có đủ ba đức tính quý báu là Bi, Trí, Dũng, ba đức tánh căn bản mà một con người muốn được toàn thiện, toàn mỹ, toàn chân, không thể thiếu được. Một bậc siêu phàm xuất chúng, có những lời dạy quý báu, những cử chỉ cao thượng, những hành động sáng suốt, một đời sống gương mẫu như Phật, mà chúng ta không tôn thờ, thì còn tôn thờ ai nữa?

2.- Nhưng chúng ta phải thờ Phật như thế nào mới đúng ý nghĩa?

Như trên đã nói, chúng ta thờ Phật là để tỏ lòng tri ân của chúng ta đối với một vị đã có ân đức lớn với nhân loại. Chúng ta thờ Phật là để có luôn luôn ở trước mặt một gương mẫu sáng suốt trọn lành để rập khuôn tư tưởng, lời nói và hành động của chúng ta được chân, thiện, mỹ như Phật vậy. Người ta thường nói: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.” Chúng ta thờ Phật là muốn luôn luôn được có bên mình cái ngọn đèn trí tuệ của Ngài, cái hương từ bi của Ngài, để được sáng lây, thơm lây, chứ không phải chúng ta có mục đích cầu cạnh Ngài để Ngài ban phước, trừ họa, để Ngài che chở cho chúng ta mua may bán đắt một cách bất lương, hay để chúng ta dựa vào thế lực của Ngài, tha hồ làm những điều bất chính.

Nếu chúng ta thờ Ngài với mục đích sai lạc như vừa nói ở trên, thì không những chúng ta đã phỉ báng Đức Phật, mà còn tự tạo tư tưởng không tốt cho chúng ta nữa.

3.- Phải thờ Đức Phật nào?

Đức Phật nào cũng có nghĩa vô lượng quang, vô lượng thọ bao la cùng khắp và công đức tu hành phước trí vô lượng vô biên cả; nên hẳn thờ một Đức Phật là thờ tất cả các Đức Phật.

Nhưng chúng ta cũng nên tùy theo thời kỳ giáo hóa của mỗi Đức Phật và pháp môn tu hành mà thờ cho xứng lý, hợp cơ. Thí dụ như hiện nay, chúng ta ở

vào thời kỳ giáo hóa của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thì lễ cố nhiên, chúng ta phải thờ Ngài trước hết.

Nếu tín đồ nào tu về “Tịnh Độ Tông”, chuyên về pháp môn “Trì danh niệm Phật” để cầu vãng sanh, thì tín đồ ấy phải thờ Đức Phật A Di Đà.

Hoặc giả, nếu Phật tử muốn thờ tất cả các Đức Phật trong ba đời, thì nên thờ Đức Phật Thích Ca, Đức A Di Đà, và Đức Di Lặc, gọi là thờ “Tam thế Phật.”

4.- Cách thức thờ Phật

Như vậy, trong nhà tín đồ, nếu muốn thờ tượng Phật, thì nhiều nhất là ba vị. Và nên nhớ rằng, trong khi thờ Tam Thế Phật, phải sắp đặt chung một bàn. Nếu tượng lồng kiếng thì nên treo ngay thẳng, không được cái cao, cái thấp, cũng không được cái to, cái bé; còn như tượng gỗ, tượng đồng, tượng sành, thì để ngang hàng đồng bậc, không nên để tầng trên, cấp dưới. Bàn thờ Phật phải đặt chính giữa nhà, bàn thờ ông bà, thì nên thờ một bên. Nếu nhà lầu thì thờ Phật ở tầng trên. Tại bàn thờ Phật không nên để tạp vật nào khác, ngoài bình bông, lư hương, chân đèn và đĩa quả. Những vật này mỗi ngày đều chăm sóc lau quét sạch sẽ luôn.

Lần đầu tiên thỉnh tượng Phật, tín đồ phải làm lễ thượng tượng, cũng gọi là lễ an vị Phật. Lễ này không bắt buộc phải tổ chức linh đình, chỉ nên làm một cách đơn giản, nhưng không kém vẻ trang nghiêm và tinh khiết. Muốn được hai đặc điểm ấy, chủ nhà

phải dọn mình sạch sẽ: ăn chay, giữ giới và mời thêm thiện hữu trí thức đến hộ niệm một thời kinh.

Và bắt đầu từ ngày làm lễ an vị Phật trở đi, tất cả mọi người trong nhà, mỗi ngày ra vô trông thấy tượng Phật, nên nghĩ nhớ đến đức hạnh cao cả của Ngài mà chỉnh đốn lại thân tâm mình. Mỗi ngày đều lo cải thiện lại sự cư xử với nhau, đối nội cũng như đối ngoại, phải luôn luôn thấm nhuần tinh thần từ bi, bác ái và bình đẳng. Như thế mới xứng đáng với danh nghĩa của một gia đình có thờ Phật.

Thờ phụng lâu năm, tượng Phật bị hư rách, không thể sơn phết hay sửa chữa lại được, thì nên thay đổi tượng mới. Khi có tượng mới rồi thì tượng cũ phải dâng vào chùa chờ dịp nhập tháp, chớ không nên bạ đâu bỏ đó mà mang tội.

II.- LẠY PHẬT

1. Ý nghĩa lạy Phật

Ngày xưa, khi Đức Phật còn tại thế, các đệ tử từ vua quan đến dân chúng, mỗi lần được may mắn gặp Đức Phật Thích Ca, đều cúi xuống ôm chân Phật và đặt trán mình lên chân Ngài để tỏ lòng ngưỡng mộ, tôn thờ một bậc tối thượng: Bi, trí siêu phàm. Cử chỉ ấy là một cử chỉ vô cùng khiêm tốn, nhu thuận và hoàn toàn tin cậy đối với Đức Phật.

Sau khi Phật nhập diệt, toàn thể tín đồ vẫn xem Ngài như còn tại thế, và cái cử chỉ cúi xuống ôm chân Phật vẫn còn tiếp nối tồn tại cho đến ngày nay và muôn ngàn năm sau. Cái cử chỉ ấy có công dụng làm

cho tín đồ bao giờ cũng hình dung như Đức Phật còn ngồi trước mặt mình để chứng giám cho tấm lòng thành kính thiết tha của mình.

2.- Phải lạy Phật như thế nào mới đúng ý nghĩa.

Để cho đúng với ý nghĩa trên, khi lạy Phật phải quỳ xuống, ngửa hai bàn tay ra như đang nâng hai chân Phật và cúi lưng xuống đặt trán mình trên hai lòng bàn tay.

Trước khi lạy Phật, phải dọn mình cho sạch sẽ: rửa mặt, súc miệng, lau tay chân, thay y phục và mặc áo tràng. Xong xuôi, mới đốt hương ra trước bàn Phật, đứng ngay thẳng, tay chắp để trước ngực, mắt nhìn tượng Phật, tâm tưởng đến các tướng tốt và những đức hạnh cao cả của Ngài, và tỏ bày nguyện vọng chân chánh của mình, xá rồi cắm hương vào lư, đánh tiếng chuông và lạy Phật ba lạy.

Lễ Phật như thế mới đúng pháp; trong kinh gọi là “thân tâm cung kính lễ”, nghĩa là thân tâm hăng hái tề chỉnh, nghiêm trang, tâm thì hớn hở vui mừng và hết lòng thành kính như gặp được Phật còn tại thế.

Trái lại, chúng ta lễ Phật với lòng ngã mạn (trong kinh gọi là ngã mạn lễ), hay với tâm cầu danh (trong kinh gọi là cầu danh lễ), thì đã không có kết quả gì, mà còn mang thêm tội.

Ngã mạn lễ, là khi lạy Phật mà trong tâm còn ngạo nghễ, kiêu căng, năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) không sát đất, đứng lên cúi xuống một cách cẩu thả, qua loa cho có chuyện.

Cầu danh lễ, là khi thấy có đông người thì miệng liền to tiếng dài hơi xưng danh hiệu Phật, thân lại siêng năng lạy không ngừng nghỉ, có ý để cho mọi người khen ngợi. Trái lại khi không có người thì thân lại biếng nhác, tâm lại giải đãi, không muốn lễ bái gì cả.

Hai cách lễ bái trên đây rất giả dối, vậy những ai muốn tiến trên đường đạo, thì nên tránh ngay.

3.- Bốn phép lạy (thuộc về lý).

- Về phương diện lý thì có 4 phép lễ.

a) *Phát tri thanh tịnh lễ*. - Trong phép này, người hành lễ phải thấu suốt rằng cảnh giới của chư Phật đều tùy tâm hiện bày, nên lạy một Đức Phật, tức là lạy tất cả chư Phật, lạy một lạy, tức là lạy tất cả Pháp giới, vì Pháp thân của Phật dung thông.

b) *Biến nhập pháp giới lễ*. - Trong phép này, người hành lễ phải tự quán thân, tâm cùng tất cả các pháp, từ hồi nào đến giờ đều không rời pháp giới.

c) *Chánh quán lễ*. - Trong phép này, người hành lễ lạy Đức Phật ngay nơi tự tâm của mình, chứ không duyên với Đức Phật nào khác, vì tất cả chúng sanh từ xưa đến nay, đều sẵn có Phật tánh viên mãn, bình đẳng và chân giác.

d) *Thật tướng bình đẳng lễ*. - Trong phép lễ này, người hành lễ không thấy có tự, có tha; người và mình là một, phàm và Thánh nhưt như, thể và dụng không hai. Do đó, Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát có nói: “Năng lễ, sở lễ tánh không tịch”, nghĩa là người lạy, và đáng

mình lạy, thể tánh đều vắng lặng. Như thế mới thấu đáo và hợp lý Bát Nhã.

Bốn cách lễ này, lý cao khó nghĩ bàn, nếu chẳng phải bậc thượng căn, thượng trí, thì không thấu nổi và khó làm theo được.

III.- CÚNG PHẬT

Cúng Phật là nói tắt, nói cho đủ nghĩa là cúng dường Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Cúng dường có nghĩa là cung cấp và nuôi dưỡng.

1.- Ý nghĩa về cúng Phật.

Có người sẽ hỏi: Tại sao Đức Phật đã là bất sanh, bất diệt mà lại còn phải cúng dường?

Thật ra, Đức Phật đã thoát ra ngoài vòng sanh tử, thì đâu còn hạn cuộc trong sự ăn uống. Nhưng đây chỉ là một hình thức để ngụ ý rằng, mặc dầu Phật đã nhập diệt lâu rồi, nhưng đối với chúng ta, bao giờ cũng xem như Ngài còn tại thế. Xưa, các đệ tử, các đàn-na thí chủ đã cúng dường Ngài như thế nào, nay chúng ta vẫn tiếp tục cái cử chỉ ấy. Sự cúng dường này làm cho chúng ta gần với Phật, có cảm tưởng như bao giờ cũng ở bên cạnh Phật. Cũng nhân nơi sự thờ phụng, lễ bái cúng dường này mà chúng ta được kết duyên lành với Phật, hình dung rõ rệt cuộc đời của Ngài để quyết noi theo bước chân của Ngài.

2.- Phải cúng Phật với những gì? (về sự).

Vẫn biết rằng chúng ta nên cúng dường Phật để hình dung như Ngài còn tại thế, nhưng nếu chúng

ta, mỗi khi cúng Phật, lại bày biện đủ thức ăn uống, nào yến tiệc cỗ bàn linh đình thì thật là phí của, phí công mà lại còn làm sai lạc ý nghĩa sâu xa của sự cúng Phật.

Vậy muốn cúng Phật đúng ý nghĩa thì chỉ nên dùng hương thơm, đèn sáng, hoa tươi, trái tốt, nước trong và đôi khi thêm cơm trắng là đủ.

3.- Năm món diệu hương để cúng Phật.

Đoạn trên là nói về sự, về hình tướng bên ngoài để cúng Phật. Còn về phương diện Lý, thì phải dùng năm món diệu hương để cúng Phật như sau:

a) *Giới hương.* - Pháp thân của Phật rất thanh tịnh, nếu về mặt Sự, chúng ta đã dùng hương trầm đốt cúng, thì về mặt Lý, chúng ta cũng phải trì giới cho trang nghiêm thanh tịnh, để cúng dường được đủ cả về Sự và Lý.

b) *Định hương.* - Thân tâm chúng ta bị mê nhiễm và thường loạn động trong mọi hoàn cảnh. Nếu để buông trôi mãi trong tình trạng ấy, thì chúng ta chẳng tu hành gì được. Vậy hằng ngày, hằng giờ, hằng phút, hằng giây, hằng sát-na chúng ta phải cố gắng tập định tĩnh tâm hồn, đừng để cho những ý nghĩa, hành động xấu xa xâm chiếm tâm hồn và làm cho chúng ta phải loạn động. Làm cho tâm tư lắng xuống, như thế là dùng Định hương cúng Phật.

c) *Huệ hương.* - Huệ hương cúng Phật là lúc nào cũng phải lưu tâm vào ba món sáng tỏ: Văn huệ, Tư huệ, và Tu huệ. Văn huệ là lắng nghe lời giáo hóa

quý báu của chư Phật và Thánh Hiền Tăng, Tư huệ là đem những lời giáo hóa quý báu nói trên ra suy xét, nghiền ngẫm, biết thế nào là phải, thế nào là quấy, cái nào là chân thật, cái nào là luống dối để khỏi lầm lạc vào đường tà; Tu huệ là quyết tâm thực hành những điều mình cho là phải, trừ bỏ những điều mình cho là trái, thực hiện đúng đắn giáo lý sáng suốt của Đức Phật.

d) *Giải thoát hương*. - Giải thoát hương cúng Phật là quyết tâm phá trừ ngã chấp, nguồn gốc của bao sự đau khổ luân hồi. Chúng ta phải luôn luôn quán vô ngã, không nhận chiếc thân tứ đại này là mình, cũng không nhìn cái nghiệp thức phân biệt là mình, để được thoát ly ra ngoài vòng sanh tử luân hồi.

e) *Giải thoát tri kiến hương*. - Chúng ta đã biết quán vô ngã, để phá trừ ngã chấp thì được giải thoát, song vẫn còn “Pháp chấp” ràng buộc, nên chưa đến được cảnh giới tự tại, vô ngại như Phật. Còn Pháp chấp nghĩa là còn thấy các pháp như: đất, nước, gió, lửa là có thật; còn thấy vui, buồn, sướng, khổ là có thật. Khi nào chúng ta thể nhận được rằng tứ đại sở dĩ in tuồng có thật là vì chúng ta còn ở trong nghiệp người, chớ đối với các loài khác, như cá chẳng hạn, thì nước đâu phải là nước như chúng ta quan niệm, mà chính là lâu đài, nhà cửa; đối với loài mọt, thì gỗ đâu phải như chúng ta quan niệm, mà là những thức ăn và nhà ở. Cho đến vui, buồn, sướng, khổ đều là đối đãi với nhau mà sanh ra. Vậy thì Pháp cũng như Ngã,

đều là giả dối, không có thật, mà chỉ là những danh từ suông mà thôi. Luôn luôn, quán như thế, để được giải thoát ra khỏi sự chấp Pháp, như thế gọi là “Giải thoát tri kiến hương” cúng Phật.

4.- Cúng dường Pháp bảo

Pháp bảo là các Pháp của Phật đã giảng dạy, để cho chúng sanh y theo đó mà tu hành. Muốn cúng dường Pháp bảo, trước hết chúng ta phải học kinh, luật, luận và nghiên cứu giáo lý để nhận định thế nào là Pháp bảo, là Chánh giáo. Nếu chúng ta có học thật rộng thì phải nghĩ đến việc phiên dịch các Kinh điển ngoại ngữ ra Việt ngữ để hoàn thành một bộ Tam Tạng Việt Nam, chúng ta có thể giúp vào việc hoằng pháp lợi sanh bằng sự diễn giảng hay sáng tác những vấn đề có liên quan đến Phật pháp. Nếu chúng ta có tài chánh thì nên xuất tiền ra ấn tống hay xuất bản Kinh điển để phổ thông Pháp bảo. Những việc làm như trên đều là cúng dường Pháp bảo cả.

5.- Cúng dường Tăng bảo

Nếu chúng ta đã thành tâm thờ cúng Phật, thì tất nhiên chúng ta phải kính trọng Tăng. Chư Tăng đã thay Phật mà truyền giáo lý của Ngài lại cho chúng ta, lẽ nào chúng ta lại làm ngơ không biết đến? Chúng ta không nên phân biệt Tăng ở xứ nào, chùa nào hay phái nào. Vị Tăng nào có đủ giới đức chúng ta cũng sẵn sàng cung phụng cả, như thế gọi là cúng dường Tăng bảo.

C.- KẾT LUẬN:

1.- Lợi ích của sự thờ lạy và cúng Phật

Như các đoạn trên đã nói, chúng ta thờ lạy và cúng Phật là do lòng tri ân sâu xa của chúng ta đối với bậc đã hy sinh tất cả hạnh phúc vĩnh cửu cho chúng sanh; lý do thứ hai của sự thờ lạy và cúng, ấy là để cho chúng ta luôn luôn có trước mắt, trên đầu chúng ta, một cái gương mẫu hoàn toàn chân, thiện, mỹ để noi theo.

Sự thờ, lạy và cúng Phật, nếu thực hành một cách thành tâm, thiện chí và đúng ý nghĩa, thì sẽ đem lại cho người rất nhiều lợi ích trong hiện tại và vị lai:

a) Trong hiện tại, mỗi chúng ta và gia đình chúng ta, bao giờ cũng như sống trong bầu không khí xán lạn, trong ảnh hưởng tốt lành, đạo vị của chư Phật. Chúng ta luôn luôn sống trong nghiêm chỉnh, trong lễ nghi, trên thuận dưới hòa, vì mỗi ý nghĩ, mỗi cử chỉ, mỗi lời nói của chúng ta đều được đôi mắt sáng suốt của Đức Phật soi xuống. Chúng ta không dám sống bừa bãi, làm xằng, nghĩ quấy khi Đức Phật đang ngự trị trong gia đình và trong lòng mỗi chúng ta. Chỉ những tâm hồn trống rỗng, không tin tưởng, không tôn thờ một vị thiêng liêng cao cả nào, mới dễ sa ngã, trượt lạc.

Cho nên trong gia đình, nếu muốn có hạnh phúc trong hiện tại, muốn sống một đời sống có ý nghĩa, muốn con em đừng bê tha, trượt lạc, thì người gia chủ nên thiết bàn Phật, để ngày ngày lễ bái cúng dường

Ngài và tập cho con em sống một đời sống hiền lương, có đạo vị.

b) Khi lâm chung, nghiệp lành mà chúng ta đã huân tập hằng ngày sẽ cảm ứng đến lòng từ bi vô hạn của chư Phật và Bồ Tát. Do luật “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”, chư Phật và Bồ Tát sẽ phóng quang đến tiếp dẫn giác linh chúng ta về cõi Tịnh độ an vui, tự tại.

2.- Khuyên phát tâm chánh tín trong sự thờ, lạy và cúng Phật, Pháp, Tăng.

Muốn có được kết quả tốt đẹp như trên, chúng ta phải phát tâm chánh tín. Nếu thờ, lạy và cúng dường Tam bảo một cách sai lạc thì không những không ích lợi gì cho ta mà lại còn mang thêm tội, và trôi lăn mãi trong cảnh sanh tử luân hồi.

Chúng ta phải tin tưởng một cách mạnh mẽ rằng:

a) Đức Phật là bậc hoàn toàn giác ngộ, siêu sanh thoát tử, có năng lực độ thoát chúng sanh khỏi nẻo luân hồi, và xứng đáng làm Thầy chúng sanh trong Ba cõi. Vì thế nên chúng ta thờ Ngài.

b) Phật pháp là phương thuốc thần diệu, trừ được tất cả nguyên nhân đau khổ của chúng sanh; vì thế nên chúng ta thờ Phật pháp.

c) Chư Tăng, nếu có đủ giới hạnh thanh tịnh, là những Thầy sáng, bạn lành của chúng ta. Vì thế, chúng ta kính thờ, thân cận các Ngài để học hỏi đường lối tu hành.

d) Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh sáng suốt, nếu chí tâm tu tập theo Phật pháp, thì chắc chắn sẽ thành Phật.

e) Lý nhân quả không hề sai chạy, nếu tạo nhân lành thì hưởng quả tốt. Trong các nhân lành, không có nhân lành nào thù thắng hơn là nhân “thờ Phật, lạy Phật và cúng dường Tam Bảo”, đủ cả sự và lý. Vẫn biết thờ, lạy và cúng Phật đủ cả hai phương diện sự và lý là khó, nhưng chung quanh chúng ta, ở trong thế giới này sẵn có vô lượng vô biên Kim Cang Bồ Tát và Hộ pháp thần vương, đồng phát tâm giúp đỡ, hộ niệm cho tất cả những người phát tâm chánh tín thờ cúng Phật, thì lo gì công của chúng ta không tròn, quả của chúng ta không mất?

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ TÁM

TỤNG KINH, TRÌ CHÚ, NIỆM PHẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

Người tín đồ Phật giáo nếu chỉ thờ, lạy và cúng dường Tam bảo, cũng chưa đủ, cần phải tụng kinh, trì chú và niệm Phật nữa.

B.- CHÁNH ĐỀ

- | | |
|---------------------|--|
| I.- Định nghĩa | { 1.- Tụng kinh.
2.- Trì chú.
3.- Niệm Phật. |
| II.- Lý do phải | { 1.- Tụng kinh.
2.- Trì chú.
3.- Niệm Phật. |
| III.- Các thứ | { 1.- Kinh thường tụng.
2.- Chú thường trì.
3.- Danh hiệu Phật thường niệm |
| IV.- Lợi ích của sự | { 1.- Tụng kinh
2.- Trì chú
3.- Niệm Phật |

C.- KẾT LUẬN:

Khuyến Phật tử tụng kinh, niệm Phật và trì chú, cả sự lý viên dung.

BÀI THỨ TÁM

TỤNG KINH, TRÌ CHÚ, NIỆM PHẬT

A.- MỞ ĐỀ

Người Phật tử, nếu chỉ thờ, lạy và cúng Phật, thì cũng chưa có thể gọi là thuần thành. Người Phật tử thuần thành còn phải tụng kinh, trì chú và niệm Phật. Vả lại nếu bỏ qua ba phần sau này, thì ba phần trước là thờ, lạy và cúng khó có thể viên dung cả Sự và Lý được. Vì phần Lý là phần cao siêu khó thực hành, mà nếu chúng ta không tụng kinh, niệm Phật để cho tâm hồn được sáng suốt, tỏ ngộ các lý lẽ sâu xa huyền diệu trong Kinh điển, thì chúng ta không làm thế nào để đạt được 4 phép lạy thuộc về Lý là: Phát trí thanh tịnh lễ, biến nhập pháp giới lễ, chánh quán lễ, thật tướng bình đẳng lễ, và năm món diệu hương để cúng Phật là: giới hương, định hương, huệ hương, giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương. Và nếu không thực hành được 4 phép lạy về Lý và cúng dường được 5 món diệu hương, thì sự lạy và cúng chỉ là phần Sự, là phần hình thức, và vì thế, kẻ tín đồ khó có thể tiến được trên đường Đạo. Bởi vậy, cùng một lần với thờ, lạy và cúng Phật, chúng ta phải tụng kinh, trì chú và niệm Phật. Đó là những điểm căn bản tối thiểu mà một Phật tử thuần thành không thể bỏ qua được.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- ĐỊNH NGHĨA:

1.- Tụng kinh: Tụng là đọc thành tiếng một cách có âm điệu và thành kính. Tụng kinh là đọc một cách thành kính những lời Đức Phật đã dạy trong Kinh điển, hợp với chân lý và căn cơ của chúng sanh.

2.- Trì chú: - Trì là nắm giữ một cách chắc chắn. Chú là lời bí mật của Chư Phật mà chỉ có Chư Phật mới hiểu được, chứ các hàng Bồ Tát cũng không hiểu thấu. Các bài chú đều có oai thần và công đức không thể nghĩ bàn, dứt trừ được nghiệp chướng, tiêu tai giải nạn và tăng trưởng phước huệ, nên cũng gọi là thần chú.

3.- Niệm Phật: - Niệm là tưởng nhớ. Niệm Phật là tưởng nhớ danh hiệu Phật, hình dung Phật và đức hạnh của Phật, để luôn luôn cố gắng noi theo bước chân Ngài.

II.- LÝ DO PHẢI TỤNG KINH - TRÌ CHÚ - NIỆM PHẬT

1.- Vì sao phải tụng kinh?

Chúng ta sống trong cõi dục, cho nên lòng dục vọng của chúng ta không bao giờ ngừng nghỉ, cho đến trong giấc ngủ, cũng còn chiêm bao cãi lầy, cười khóc, vui buồn như lúc thức. Trong cảnh mê mờ đầy dục vọng ấy, may thay, Đức Phật vì đã thương xót chúng sanh mà truyền dạy những lời vàng ngọc, có thể phá tan mây mù u ám của vô minh và tội lỗi. Nhưng những lời lẽ cao siêu ấy, chúng ta nghe qua một lần, hai lần cũng không thể hiểu thấu và nhớ hết được. Cho nên chúng ta cần phải đọc đi đọc lại mãi, để cho ý nghĩa

thâm huyền được tỏa ra, và ghi khắc trong thâm tâm chúng ta, không bao giờ quên được. Đó là lý do chúng ta phải tụng kinh.

2. Vì sao phải trì chú?

Chú có công năng phi thường, nếu người thành tâm trì chú, thì được nhiều hiệu lực không thể tưởng tượng. Chẳng hạn thần chú “Bạt nhứt thiết nghiệp chướng căn bản đắc sanh Tịnh độ Đà-la-ni” có hiệu lực tiêu trừ được hết gốc rễ nghiệp chướng, làm cho người được vãng sanh về Tịnh độ. Thần chú “Tiêu tai kiết tường” có hiệu lực làm cho tiêu trừ các hoạn nạn, tai chướng, được gặp những điều lành. Thần chú “Lăng Nghiêm” thì phá trừ được những ma chướng và nghiệp báo nặng nề v.v... Thần chú “Chuẩn đề” trừ tà, diệt quỷ. Thần chú “Thất Phật diệt tội” có công năng tiêu trừ tội chướng của chúng ta từ nhiều đời nhiều kiếp v.v... Vì thế nên chúng ta phải trì chú.

3.- Vì sao phải niệm Phật?

Tâm chúng ta bị vô minh làm mờ đục, chẳng khác gì nước bị bùn nhờn làm ngầu đục. Muốn cho nước đục kia hóa ra trong, không có phương pháp nào hay hơn là gia một chút phèn vào, thì các chất dơ bẩn đục ngầu kia dần dần lắng xuống, bấy giờ nước đục trở nên trong sạch.

Phương pháp niệm Phật cũng vậy, có công năng trừ phá các vọng niệm đen tối ở nơi tâm của chúng ta, làm cho tâm mê muội, mờ ám trở nên sáng suốt, chẳng khác gì chất phèn làm cho nước trở nên trong vậy.

Vì sao niệm Phật lại làm cho tâm mê muội trở nên trong sáng?

- Vì lý do rất dễ hiểu sau đây:

Tâm của chúng ta rất điên đảo, không bao giờ dừng nghỉ. Kinh thường nói: “Tâm viên, ý mã”, nghĩa là “tâm” lăng xăng như con vượn nhảy từ cành này qua cành khác, và “ý” như con ngựa chạy lung tung luôn ngày suốt buổi. Làm sao cho tâm ý chúng ta dừng nghỉ xằng bậy? Chỉ có một cách là bắt nó nghỉ những điều tốt lành, hay đẹp. Niệm Phật chính là nhớ nghĩ đến những vị hoàn toàn tốt đẹp, những hành động trong sáng, những đức tánh thuần lương. Càng niệm Phật nhiều chừng nào, thì ít niệm Ma chừng ấy. Ma ở đây là tất cả những gì xấu xa đen tối, làm hại mình hại người. Vì thế chúng ta nên luôn luôn niệm Phật.

III.- PHẢI THƯỜNG TỤNG NHỮNG BỘ KINH NÀO, TRÌ CHÚ GÌ VÀ NIỆM DANH HIỆU PHẬT NÀO?

1.- Các kinh thường tụng.

Phàm là Kinh Phật thì bộ nào tụng cũng được cả, vì kinh nào cũng có công năng thù thắng là phá trừ mê mờ, khai mở tâm trí sáng suốt cho chúng sanh, nếu chúng ta chí thành đọc tụng.

Nhưng vì căn cơ của chúng ta không đến, nên chúng ta phải lựa những bộ kinh nào thích hợp với căn cơ và sở nguyện của chúng ta mà đọc tụng.

Thông thường, các Phật tử Việt Nam, từ xuất gia cho đến tại gia đều trì tụng những Kinh như: Di-đà,

Hồng Danh, Vu Lan, Phổ Môn, Dược Sư, Địa Tạng, Kim Cang, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa v.v...

Nhiều người có quan niệm, chọn bộ kinh cho thích hợp với mỗi hoàn cảnh, mỗi trường hợp để tụng, như lúc:

- a) Cầu siêu thì tụng kinh Di Đà, Địa Tạng, Vu Lan v.v...;
- b) Cầu an thì tụng kinh Phổ Môn, Dược Sư v.v...;
- c) Cầu tiêu tai giải bịnh thì tụng kinh Kim Cang, Lăng Nghiêm v.v...;
- d) Cầu sám hối thì tụng kinh Hồng Danh.

Cái quan niệm lựa chọn như thế cũng có phần hay là làm cho tâm chuyên nhất sẽ được hiệu nghiệm hơn. Nhưng chúng ta không nên quên rằng về mặt giáo lý cũng như về mặt công đức, bất luận một bộ kinh nào, nếu chí tâm trì tụng, thì kết quả cũng đều mỹ mãn như nhau cả.

2.- Các chú thường trì

Ở chùa, chư Tăng hằng ngày, trong thời khóa tụng khuya, trì chú Lăng Nghiêm, Đại Bi, Thập chú hay Ngũ bộ chú v.v... Còn ở nhà, phần nhiều cư sĩ trì chú Đại bi và Thập chú, bởi hai lẽ: một là thời giờ ít ỏi, vì còn phải lo sinh kế cho gia đình; hai là chú Lăng Nghiêm đã dài, lại thêm chữ âm vận, trắc trở khó đọc, khó thuộc. Nhưng nếu cư sĩ nào có thể học hết các thần chú, trì tụng được như chư Tăng thì càng tốt.

3.- Các hiệu Phật thường niệm.

Đức Phật nào cũng đủ cả 10 hiệu, đồng một tâm toàn giác, từ bi vô lượng, phước trí vô biên, thương chúng sanh vô cùng vô tận, nên chỉ niệm danh hiệu một Đức Phật nào cũng đều được cảm ứng đến tất cả chư Phật, công đức cũng đều vô lượng vô biên.

Nhưng đứng về phương diện trình độ và hoàn cảnh mà luận, thì hiện nay, chúng ta là người ở thế giới Ta-bà, nhằm quốc độ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giáo hóa, lẽ cố nhiên chúng ta phải niệm danh hiệu của Ngài. Cũng giống như dân chúng ở trong nước nào, phải nhớ nghĩ đến ơn nhà cầm quyền chính trị sáng suốt ở trong nước đó.

Nếu tín đồ nào tu theo pháp môn Tịnh Độ, thì thường ngày phải niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Pháp môn này được thành lập do lời dạy sau đây của Đức Phật Thích Ca: “Ở cõi thế giới Ta-bà này, đến thời kỳ mạt pháp, cách Phật lâu xa, chỉ có pháp “Trì danh niệm Phật”, cầu vãng sanh về Tây phương Cực Lạc là quốc độ của Đức Phật A Di Đà, thì dễ tu dễ chứng hơn hết.”

Ngoài ra, tín đồ cũng có người niệm danh hiệu Đức Phật Di Lặc, để cầu sanh về cõi trời Đâu-suất; hoặc niệm danh hiệu Đức Phật Dược Sư, để cầu cho khỏi tật bệnh.

Tóm lại, tín đồ Phật giáo phải niệm đủ Tam thế Phật:

a) *Niệm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni*, là niệm Đức Phật hiện tại, cũng là Đức Phật Giáo chủ của chúng ta.

b) *Niệm Đức Phật A Di Đà*, là niệm Đức Phật đã thành từ quá khứ xa xưa, mà cũng là Đức Phật tiếp dẫn chúng ta về Cực Lạc.

c) *Niệm Đức Phật Di Lặc*, là niệm Đức Phật vị lai.

IV.- LỢI ÍCH CỦA SỰ TỤNG KINH - TRÌ CHÚ - NIỆM PHẬT

1.- Lợi ích của sự tụng kinh.

Những lời giáo hóa trong ba tạng kinh điển của Phật, đều toàn là những lời hiền lành, sáng suốt do lòng từ bi và trí tuệ siêu phàm của Phật nói ra. Kinh Phật, vì thế, có phần siêu việt hơn tất cả những lời lẽ của thế gian. Nếu chúng ta chí tâm trì tụng, chắc chắn sẽ được nhiều lợi ích cho mình, cho gia đình và những người chung quanh:

a) *Cho mình*: Lúc tụng niệm, hành giả đem hết tâm trí chí thành đặt vào văn kinh để khỏi sơ suất, nên sáu căn: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý đều thâu nhiếp lại một chỗ. Chăm lo tụng kinh, nên ba nghiệp của thân, khẩu, ý không còn móng khởi lên mười điều ác nữa, mà chỉ ghi nhớ những lời hay, lẽ phải.

b) *Cho gia đình*: Trước khi sắp sửa tụng kinh, những người trong nhà đều dứt các câu chuyện ngoài đời và khách hàng xóm đến ngồi lê đôi mách cũng tự giải tán. Trong gia đình nhờ thế được thanh tịnh, trang nghiêm, hòa thuận.

c) *Cho người chung quanh*: Trong những lúc đêm thanh canh vắng, lời tụng kinh trầm bổng theo với tiếng mõ nhịp đều, tiếng chuông ngân nga, có thể đánh thức người đời ra khỏi giấc mê, đưa lọt vào tai kẻ lạc lối những ý nghĩa thâm huyền, những lời khuyên dạy bổ ích, chứa đựng trong kinh mà hành giả đang tụng.

Như vậy rõ ràng tụng kinh chẳng những có lợi ích cho mình, cho gia đình, mà còn cho những người chung quanh nữa. Đó là mới nói những điều ích lợi thông thường có thể thấy được. Ngoài ra tụng kinh còn có những điều lợi ích, linh nghiệm lạ thường, không thể giải thích được, ai tụng sẽ tự chứng nghiệm mà thôi.

2.- Lợi ích của sự trì chú

Các thần chú tuy không thể giải nghĩa ra được, nhưng người chí tâm thọ trì, sẽ được công hiệu thật là kỳ diệu, khó có thể nghĩ bàn, như người uống nước ấm, lạnh thì tự biết lấy.

Có thể nói: một câu thần chú, thấu gồm hết một bộ kinh, vì vậy, hiệu lực của các thần chú rất phi thường. Khi gặp tai nạn, nếu thực tâm trì chú thì mau được giải nguy. Như thuở xưa, Ngài A Nan mắc nạn, Đức Phật liền nói thần chú Lăng Nghiêm, sai ngài Văn Thù Sư Lợi đến cứu, thì Ngài A Nan liền được thoát nguy.

Ngày nay có nhiều trường hợp mà người thành tâm niệm chú thấy được hiệu nghiệm rõ ràng. Theo

lời Bác sĩ Thiện Thành nói lại, thì vào năm 1946, giữa lúc loạn ly, Bác sĩ ở trong một vùng rừng sâu, núi hiểm tại Trung Việt. Một lần Bác sĩ bị một chứng bệnh nan y, mặc dù lương được Đông, Tây sẵn có trong tay, cũng không làm sao trị được. Bác sĩ tưởng sẽ bỏ mình trong xóm người sơn cước, không ngờ lúc còn ở dưới mái nhà cha mẹ, thường đêm nghe thân phụ trì chú “Công đức Bảo sơn”, Bác sĩ liền đem thân chú ấy ra áp dụng. Trong lúc ấy, các người nuôi bệnh cũng xúm lại hộ niệm cho Bác sĩ suốt đêm. Sáng hôm sau, quả thật Bác sĩ lành mạnh trở lại một cách dễ dàng, làm cho tất cả các bạn đồng nghiệp đều ngạc nhiên.

3.- Lợi ích của sự niệm Phật

Niệm Phật công đức lại còn to lớn hơn nữa, vì một câu niệm Phật có thể gồm thâu cả ba Tạng giáo điển, hết thấy thân chú, cùng là các pháp viên đốn, như tham thiền, quán tưởng v.v...

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có dạy rằng: “Sau khi Phật nhập diệt đã lâu, về thời kỳ mạt pháp, đến kiếp hoại, các Kinh sẽ bị tiêu diệt hết, chỉ còn Kinh Di-Đà lưu truyền lại được một thời gian rồi cũng diệt luôn. Lúc bấy giờ chỉ còn một câu niệm Phật gồm 6 chữ Nam mô A Di Đà Phật, mà đủ năng lực đưa chúng sanh về cõi Cực Lạc.”

Lời Phật nói không sai, bằng chứng là có nhiều nhân vật chuyên trì một câu niệm Phật, mà biết được ngày giờ và thấy được điềm lành trước khi vãng sanh.

Như Tổ Huệ Viễn, trong mười năm niệm Phật, ba lần thấy Đức Di-Đà sờ đầu; trong hội Liên xã, có 123 người chuyên tu phép “Trì danh niệm Phật”, đều lần lượt được Phật rước về cõi Tịnh độ. Gần đây ở Nam phần Việt Nam, vào năm 1940, có ba vị sĩ quan Pháp là Đại úy Touffan, Trung úy Retourna, Thiếu úy Brillant đồng lái một chiếc thủy phi cơ bay từ đảo Côn Lôn về Sài gòn. Giữa đường, chiếc phi cơ hư, rơi xuống biển. Thiếu úy Brillant (người Pháp lai Việt) niệm Phật cầu cứu. Chiếc thủy phi cơ lững đững trên mặt biển suốt ba giờ, mới gặp một chiếc tàu đánh cá của người Nhật đến cứu. Khi ba vị vừa bước sang tàu, thì chiếc phi cơ chìm ngay xuống biển. Ai nấy đều lấy làm lạ, hỏi nhau: Tại sao khi nãy có ba người ngồi nặng, phi cơ lại nổi, mà bây giờ không có người nó lại chìm ngay?

Chỉ có thiếu úy Brillant mới giải thích được sự lạ lùng ấy. Ông kể lại cho mọi người nghe sự linh ứng của pháp niệm Phật mà ông thường áp dụng, và lần này là lần thứ hai ông được thoát nạn nhờ phép niệm Phật ấy. Đại úy Touffan và trung úy Retourna hết lòng tin tưởng, nên khi về đến Sài gòn, hai vị sĩ quan ấy chung nhau một số tiền, cất một cái am đẹp để ở Cát Lái, làng Thạnh Mỹ Lợi, tỉnh Gia Định để thờ Phật, gọi là tổ lòng tri ân.

Đây chỉ là một câu chuyện trong muôn ngàn câu chuyện về sự lợi ích của phép niệm Phật.

C.- KẾT LUẬN

KHUYÊN PHẬT TỬ TỤNG KINH NIỆM PHẬT VÀ TRÌ CHÚ CẢ SỰ LÃN LÝ CHO ĐƯỢC VIÊN DUNG.

Tụng kinh, trì chú, niệm Phật là 3 phương pháp tu hành gồm đủ cả Sự và Lý. Dù tại gia hay xuất gia, dù Tiểu thừa hay Đại thừa, tiêu cực hay tích cực, không ai có thể rời ba phương pháp này được. Bởi thế, Phật tử cần phải học tụng kinh, niệm Phật và trì chú cho Sự, Lý đi đôi, lời nói và việc làm phù hợp, mới có được kết quả tốt đẹp.

Ba pháp môn tụng kinh, trì chú và niệm Phật, tuy không đồng mà kết quả đều thù thắng. Phật tử có thể tùy theo trình độ, hoàn cảnh của mình mà tu một, hai hay cả ba pháp ấy. Thí dụ như người biết chữ và mạnh khỏe, công ăn việc làm hằng ngày không bận rộn lắm, thì nên tụng kinh, trì chú, niệm Phật đủ cả ba pháp môn. Còn người tuổi già sức yếu, mắt mờ, răng rụng, miệng lưỡi phều phào, thân thể mỗi mệ, nếu tụng kinh, trì chú không nổi, thì phải chuyên tâm niệm Phật, đi đứng nằm ngồi, lúc nào cũng phải niệm Phật.

Nhưng các Phật tử nên nhớ, khi miệng tụng kinh, trì chú, niệm Phật, tay gõ mõ, đánh chuông, lằn chuỗi, thì tâm trí phải gột rửa hết bao ý nghĩ bất chính, những ham muốn đê hèn, và đặt vào đấy hình ảnh của Đấng Từ bi. Rồi phải noi gương Ngài, mở lòng thương rộng lớn, nghĩ đến nỗi thống khổ của muôn loài và phát nguyện đem sức mình ra, ban vui cứu khổ cho tất

cả. Đến khi thôi tụng niệm, trở lại tiếp xúc việc đời, thì phải làm thế nào cho những hành động của mình cũng được từ bi như tư tưởng và lời nói của mình vậy.

Người tụng kinh, trì chú và niệm Phật, làm đúng như thế, thì chắc chắn sẽ được chứng quả Thánh không sai.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ CHÍN

ĂN CHAY

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Ăn chay là một phương pháp tu hành mà Phật chế ra cho các tín đồ thực hành để tiến trên đường Đạo.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa về ăn chay.

II.- Lý do phải ăn chay

- 1.- Vì lòng từ bi và bình đẳng
- 2.- Vì muốn tránh quả báo sinh tử luân hồi.
- 3.- Vì hợp vệ sinh.

III.- Cách thức ăn chay

- 1.- Chương trình ăn chay.
 - a) Chay kỳ.
 - b) Chay trường.
- 2.- Phương pháp thực hành
 - a. Chọn lựa và thay đổi món ăn.
 - b. Phải biết cách nấu.
 - c. Giảm thịt cá ngoài ngày chay.

3.- Những điều cần tránh

- a. Kiêu mạn.
- b. Háo danh.
- c. Ép xác.
- d. Giả mạo.
- e. Ngũ vị tân.

IV.- Lợi ích của sự ăn chay

- 1.- Phương diện cá nhân.
- 2.- Phương diện đoàn thể, nhân loại, chúng sinh.

C.- KẾT LUẬN:

Khuyến mọi người nên ăn chay, dù Phật tử hay không.

BÀI THỨ CHÍN

ĂN CHAY

A.- MỞ ĐỀ:

ĂN CHAY LÀ MỘT PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

Vấn đề ăn uống là một vấn đề quan trọng đối với tất cả mọi người, mọi chúng sanh. Nếu sống mà không cần ăn, thì có lẽ tất cả chúng sanh đều thành Thánh cả rồi. Đức Phật Thích Ca, khi còn là một vị Thái Tử, đã nói một câu đầy ý nghĩa: “Sự sống sống bằng sự chết.” Hãy nghĩ lại mà xem: từ khi lọt lòng mẹ đến bây giờ, để được sống, mỗi chúng ta đã làm chết bao nhiêu sinh vật rồi? Chúng ta ăn, chúng ta uống, chúng ta thở, chúng ta nằm, chúng ta đứng, chúng ta đi, mỗi mỗi động tác như thế, đều đã gây bao tang tóc cho những sinh vật ở chung quanh chúng ta! Đó là chưa kể những kẻ hung ác, giết để được thích thú, được tiền tài, danh vọng... Nếu sự sống mà không làm ai chết ai cả, thì cuộc đời sẽ đẹp đẽ biết bao nhiêu! Sự ước ao này có thể thực hiện được một phần lớn, nếu chúng ta áp dụng phương pháp ăn chay mà Phật đã chế ra.

Như thế, ăn chay đối với người Phật tử không phải là một sự hiếu kỳ, một sự hiếu danh, một cách đổi món ăn cho ngon miệng, một cách kiêng cử theo lời dặn của bác sĩ. Ăn chay chính là một phương pháp

tu hành rất quan trọng, mà người Phật tử thực hành nhiều chừng nào thì được nhiều kết quả tốt đẹp chừng ấy.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- ĐỊNH NGHĨA

Ăn chay, hay ăn lạt, nghĩa là ăn những loài thảo mộc: hoa quả, rau cải, không ăn những món ăn thuộc loài động vật như thịt, cá, tôm, cua, sò, ốc những vật hữu tình, biết tham sống sợ chết như người.

II.- LÝ DO PHẢI ĂN CHAY

1.- Vì lòng từ bi và bình đẳng

Khi đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài A Nan hỏi Phật rằng:

“Bạch Phật, tại sao trước kia Phật cho các đệ tử ăn ngũ tịnh nhục,⁽¹⁾ mà nay Ngài lại cấm tuyệt ăn thịt cá?”

Phật trả lời Ngài A Nan: “Vì trình độ các ông trong buổi sơ cơ còn thấp kém, chưa có thể lãnh thọ giáo pháp Đại thừa, thực hành đúng lý, nên khi Ta còn nói pháp Tiểu thừa, phương tiện cho các ông tạm dùng ngũ tịnh nhục. Đến nay trình độ các ông đã cao, lãnh thọ được giáo pháp Đại thừa, nên ta cấm tuyệt

⁽¹⁾ Ngũ tịnh nhục là năm thứ thịt thanh tịnh: a) Thịt ăn mà không thấy người giết, b) Thịt ăn mà mình không nghe tiếng của con vật bị giết kêu, c) Thịt ăn mà mình không nghi người ta giết cho mình ăn, d) Thịt con thú tự chết. đ) Thịt con thú khác ăn còn dư.

ăn thịt cá. Còn ăn thứ ấy, thì còn phạm giới sát sanh, nếu không trực tiếp sát thì cũng gián tiếp sát, làm mất hạt giống từ bi bình đẳng, không thể nào tu hành thành Phật được.”

Lời Phật dạy đã rõ ràng: Ăn chay là cốt yếu để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng.

Thật thế, Phật tử là người đã theo Đạo Từ bi, thì không lý nào lại không thực hành đức Từ bi trong đời sống của mình từ ý nghĩ, lời nói, cho đến cách ăn uống.

Nếu chúng ta vì muốn ăn cho khoái khẩu, sướng bụng, mà nhẫn tâm nhìn cảnh chặt đầu, lột da những con vật hiền lành vô tội, nhẫn tâm bịt tai giả điếc trước tiếng kêu la thảm thiết của những con vật đang giãy giụa trên tấm thớt, trên bàn thịt, thì sao được gọi là Phật tử?

Nếu không có một lòng thương xót trước những cảnh giết chóc như thế, thì hạt giống Từ bi mỗi ngày mỗi héo khô, cần cỗi, và công phu tu hành, tụng kinh niệm Phật của chúng ta trở thành vô ích.

Đạo Phật là Đạo Từ bi mà cũng là Đạo Bình Đẳng. Phật dạy: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau.” Vậy thì người Phật tử dưới tầm con mắt của mình, không nên thấy người và vật khác nhau, mà chỉ đồng một tri giác bình đẳng, ẩn trong thân hình sai biệt. Nói rằng: “Vật dưỡng nhân” là một quan niệm rất sai lầm, do sự ích kỷ và ngạo mạn của người sinh ra. Quan niệm ấy dung túng cho người ta thẳng

tay giết hại sanh vật, và tạo ra một tình trạng bất bình đẳng, thì không bao giờ cõi đời có thể yên ổn, hòa bình được.

2. Vì muốn tránh quả báo luân hồi

Phật dạy: “Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, cứ tạo nhân tội ác, sát hại ăn thịt lẫn nhau, nên bị ác quả, là sanh tử luân hồi mãi trong sáu đường.” Kinh Lăng Nghiêm nói: “Hễ giết một mạng thì phải trả lại một mạng; tâm giết hại chẳng dứt trừ, thì không thể nào ra khỏi trần lao được...” Vậy muốn tránh oán báo luân hồi, tránh các điều tội lỗi thuộc về giới sát, Phật tử phải ăn chay. Nếu ăn mặn hoài thì không thể nào hết nợ thân mạng và nợ xương thịt, máu huyết được.

3. Vì hợp vệ sinh

Không phải mới từ nay mà từ ngàn xưa, một triết gia, ông Senèque, đã nói rằng: “Mỗi bữa ăn, người ta dùng thịt là tự đầu độc, thành thử con người tự sát ngấm ngấm mà không hay biết, do đó con người bị mạng yếu, chết sớm.” Thật thế, ngày nay những nhà y khoa bác sĩ trứ danh như ông Soteyko, Varia Kiplami có nói: “Trong các thứ thịt, có nhiều chất độc rất nguy hiểm cho sức khỏe con người.” Bằng chứng cụ thể là rau cải để xuống nước thì nổi, thịt cá lại chìm, rau cải để lâu ngày thì héo khô, hoặc ung bầy mà ít hôi; còn thịt cá để lâu ngày thì sinh, ương, hôi tanh không ai chịu nổi, và khi ăn vào, ta thấy trong người rất nặng nề, mệt nhọc, khó tiêu. Hơn nữa, các loài thú vật,

thường mắc bệnh này hay bệnh khác như: bệnh lao, bệnh thương hàn, bệnh sán, sên v.v..., nếu chúng ta ăn vào, sẽ vương bệnh, rất nguy hiểm.

Để tránh những bệnh tật, và tăng sức khỏe, chúng ta nên ăn nhiều rau cải. Các nhà khoa học, cũng như các nhà y học Đông, Tây đều công nhận thức ăn chay là nhẹ nhàng, thanh khiết, dễ tiêu hóa và có nhiều sinh tố rất bổ. Bởi thế, ở nước Nhật có hội “Tổ thực chủ nghĩa”, ở Pháp, Đức, Anh, Mỹ đều có “Thảo mộc thực hội.”

Có nhiều người có thành kiến sai lầm rằng: ăn thịt cá mới có đủ sức mạnh. Thật ra, người ăn thịt không có sức mạnh và sức chịu đựng dẻo dai bằng người ăn chay trường. Chính Giáo sư Irwin Fischer ở Đại học đường Yale, sau nhiều cuộc thí nghiệm, đã long trọng tuyên bố rằng:

“Ăn thịt hay ăn những vật có nhiều chất đạm, sẽ làm cho con người không đủ sức chịu nhọc, không khác nào như người uống rượu.”

Bà White, một bác học gia cũng đã tuyên bố rằng:

“Các thứ hạt, các thứ trái cây, đậu và rau cải là những thức ăn mà thiên nhiên đã dành để nuôi chúng ta. Các thức ăn ấy nấu nướng một cách giản dị, thì rất hợp vệ sinh và rất bổ. Nó làm cho thân thể tráng kiện, tinh thần sáng suốt và tránh biết bao nhiêu bệnh tật.”

III.- CÁCH THỨC ĂN CHAY

1.- Chương trình ăn chay

Mặc dù sự ăn chay đối với người Phật tử là một điều cần thiết, một phương pháp tu hành nhưng muốn được lợi ích thiết thực, cần phải có phương pháp, và áp dụng một cách tuần tự theo căn cơ và sở nguyện của mình. Trước tiên, không phải người Phật tử nào cũng có thể bỏ hẳn ngay tập quán ăn mặn của mình để ăn chay. Vì thế, trong đạo có chia làm hai loại: ăn chay kỳ và ăn chay trường.

a) *Ăn chay kỳ*. - Ăn chay kỳ là ăn có kỳ hạn nhất định trong mỗi tháng hay mỗi năm:

- Nhị trai: Ăn 2 ngày chay trong mỗi tháng vào ngày mồng một và rằm âm lịch.

- Tứ trai: Ăn 4 ngày chay trong tháng: mồng một, mồng tám, rằm và hăm ba.

- Lục trai: Ăn 6 ngày chay trong tháng là: mồng một, mồng tám, mười bốn, rằm, hăm ba, hăm chín và ba mươi (tùy tháng thiếu hay đủ).

- Thập trai: Ăn 10 ngày chay trong tháng là: mồng một, mồng tám, mười bốn, rằm, mười tám, hăm ba, hăm bốn, hăm tám, hăm chín và ba mươi (nếu tháng thiếu thì 27, 28, 29).

- Nhất nguyệt trai: Là ăn một tháng chay vào tháng giêng hay tháng bảy.

- Tam nguyệt trai: Là ăn ba tháng chay: Tháng giêng, tháng bảy và tháng chín (hay tháng mười); hoặc ăn liên tiếp trong ba tháng.

Nếu tập ăn chay kỳ trong một thời gian mà không gặp một phản ứng nào về thân, tâm và nhận thấy có lợi ích, thì nên tiến dần đến ăn chay trường.

b) *Ăn chay trường*: Ăn chay trường hay trường trai là ăn toàn chay luôn trong một ngày, không gián đoạn cho đến hết đời.

Nếu mỗi ngày phát tâm không ăn sau 12 giờ trưa, thì gọi là ngộ trai.

2. Phương pháp thực hành

a) *Chọn lựa thay đổi thức ăn*. - Để ăn cho được lâu dài và không ngán, chúng ta nên chọn những món ăn có nhiều sinh tố, bổ dưỡng như: cà chua, rau muống, đậu nành, nấm rơm, cải bắp, khoai tây, nếp lức v.v... và những món ăn cũng phải thay đổi luôn.

Vậy trong một bữa ăn, cần phải ăn những món gì để bữa ăn có đầy đủ chất bổ và ngon miệng? Dưới đây là vài bữa ăn kiểu mẫu:

- Trái cây cùng ăn với cơm hay bắp, bột mì và rau, cải, đậu phụng rang.

- Sữa tươi cùng ăn với trái cây ngọt và cơm, bắp hay bột mì.

Các món ăn chính nói trên là cần thiết, nhưng cũng cần thêm gia vị như hột cải cay, tiêu ớt, giấm v.v... để giúp bộ máy tiêu hóa làm việc dễ dàng. Nhưng

nếu dùng gia vị quá nhiều thành ra có hại, như làm cho bộ máy tiêu hóa nóng, sinh bệnh hay làm kích thích cơ thể.

b) Cách nấu. - Thức ăn là cần thiết nhưng cách nấu cũng quan trọng; chúng ta đừng có quan niệm sai lầm là đã ăn chay thì nấu thế nào cũng được cả, không cần thiết phải quan tâm đến. Nếu thức ăn bỏ mà không biết cách nấu, thì cũng làm cho nó hết bổ, và có khi làm hại bộ máy tiêu hóa nữa. Dưới đây là vài điều nên nhớ trong khi nấu ăn:

- Không nên chiên xào nhiều quá, vì sinh tố B và C sẽ bị dầu sôi tiêu diệt và các món có nhiều dầu làm cho bao tử mệt.

- Nên ăn đồ nướng, nhất là nướng không có thoa dầu.

- Khi nấu hay luộc phải nên đậy nắp để sinh tố khỏi bị mất và nên đổ ít nước để chất bổ khỏi loãng. Và nước luộc ấy rất tốt, không nên đổ đi, vì nó chứa rất nhiều chất bổ và sinh tố.

c) Giảm thịt cá dần dần trong những ngày ăn mặn. - Đối với những người ăn chay kỳ thì khi ăn mặn, nên mua những vật người ta làm sẵn, hoặc làm giảm bớt số lượng thịt cá, ăn nhiều rau cải, sữa, tạm dùng trứng gà, trứng vịt không tọng con.

Khi đã tinh tấn về mặt tinh thần, không nên ăn trứng gà, trứng vịt, vì trứng cũng là một sanh vật sắp nảy nở.

3.- Những điều cần tránh

a) *Không nên kiêu mạn.* - Người có phúc duyên ăn chay được dễ dàng, không nên sanh lòng kiêu mạn, tự cho mình là hơn người, và khinh người ăn mặn. Làm như thế đã sanh ác cảm với người mà lại còn làm tổn âm đức của mình nữa.

b) *Không nên háo danh.* - Có người mới bước vô đường đạo, đã ăn trường trai ngay, cốt để người khác khen ngợi. Ăn chay như thế là do lòng háo danh mà ra. Hành động này không có lợi cho sự tu hành mà lại còn có hại: khi không còn ai khen ngợi nữa, thì không thấy hứng thú để tiếp tục ăn chay nữa.

c) *Không nên ép xác.* - Có người tưởng lầm rằng: ăn chay là để hành hạ thân xác, nên cố ăn một cách cực khổ, như chỉ ăn rong rã tương rau, muối sả... từ năm này sang năm khác. Ăn như thế thì sẽ hao mòn thân xác và chết yểu trước khi thành đạo.

d) *Không nên giả mặn.* - Có nhiều bà nội trợ muốn trở tài khéo léo của mình bằng cách nấu chay mà giả mặn, rồi đặt tên món ăn mặn, hay làm ra những hình thức giống như đồ mặn. Thí dụ như: củ hủ cau, củ hủ dứa kho mà gọi là cá tra kho; bắp chuối luộc trộn giấm và rau răm, lại đặt tên thịt gà xé phay; bí đao xắt mỏng cặp gấp nướng ăn với bánh hủ mà lại đặt tên là thịt bò lụi v.v...

Như thế, là đã vô tình xúi giục người ăn chay nghĩ đến món mặn, miệng ăn rau dưa, mà lòng tưởng nhớ đến thịt cá, làm trò cười cho thế gian.

đ) Không được quên ngày chay. - Không nên khinh thường, quên những ngày chay mà mình đã phát nguyện, dù gặp trường hợp bất thường như đi lỡ đường, làm việc quá buổi, lúc đói quá mà không có sẵn thức ăn chay.

e) Không nên dùng ngũ vị tân. Ngũ vị tân là: hành, hẹ, tỏi, nén, hưng cừ không nên dùng, vì các thứ này đã hôi, lại có nhiều chất kích thích lòng dục vọng.

IV.- LỢI ÍCH CỦA SỰ ĂN CHAY

1. Phương diện cá nhân

Những lợi ích của sự ăn chay đối với cá nhân rất lớn lao. Người ăn chay không những thấu hoạch được những lợi ích trong hiện tiền mà cả trong đời sống tương lai nữa.

a) Trong hiện tại, người ăn chay được hưởng lợi ích sau đây:

- Tiết kiệm được tài chánh, vì đồ ăn chay rẻ hơn đồ ăn mặn.

- Tiết kiệm được ngày giờ và công lao nấu nướng, vì mướp, dưa, bầu bí, khoai... cắt rửa mau và ít tốn nước; và khi kho, luộc, nấu nướng lại mau chín, ít hao củi.

- Thân thể được mạnh khỏe; tinh thần được nhẹ nhàng, trong sạch; trí tuệ được minh mẫn dễ tu thiền quán.

b) Trong đời sau, không chịu quả báo giết hại, nên không phải trả nợ máu thịt, khỏi phải thường mạng. Nếu trở lại làm người, thì được trường thọ.

2. Phương diện xã hội, nhân loại, chúng sanh

Ăn chay không những có lợi ích cho cá nhân, mà còn cho xã hội, nhân loại, chúng sanh nữa. Nếu ai ai cũng ăn chay thì thế giới Ta-bà này làm gì có tiếng rên xiết vì chết oan của loài vật và tiếng than thở, đau đớn của người vì nạn tương tàn, tương sát.

Một nhà bác học có nói: “Muốn thế giới hòa bình, bắt đầu trong bữa ăn con người phải không có một chút máu hay một miếng thịt cá nào cả.”

Câu nói đầy đạo đức này cũng đồng một ý nghĩa với câu nói của Cổ nhân:

“Nhất thiết chúng sanh vô sát nghiệp,

Hà sâu thế giới động đao binh.”

(Nếu tất cả chúng sanh không sát hại lẫn nhau, thì sợ gì thế giới có giặc giã.)

Người ăn chay là một chiến sĩ của hòa bình. Thật vậy, người ăn chay, với tâm từ bi vô lượng, coi muôn loài là mình, mình là muôn loài, không giết hại sanh vật để thỏa mãn dục vọng, không bao giờ nở tâm tàn sát đồng loại để đạt mục đích lợi danh.

Nếu trong xã hội, ai ai cũng ăn chay, thì đâu có những chuyện gây gổ, đánh đập nhau, như chúng ta thường thấy hằng ngày.

Nếu trong một nước, ai ai cũng ăn chay thì không có chuyện mạnh hiếp yếu, khôn lấn dại, chém giết lẫn nhau để thỏa lòng dục vọng.

Nếu trong thế giới, ai ai cũng ăn chay, thì thế giới này là thế giới Cực Lạc.

C. KẾT LUẬN

MỌI NGƯỜI DÙ PHẬT TỬ HAY KHÔNG ĐỀU NÊN ĂN CHAY

Như chúng ta đã thấy ở các đoạn trên, xét về phương diện khoa học hay Phật học, về phương diện cá nhân hay đoàn thể, về hiện tại hay tương lai, sự ăn chay đều có rất nhiều lợi ích.

Vì vậy, những người không phải là Phật tử, nếu muốn thân thể được mạnh khỏe, tinh thần được khinh an, trí tuệ được minh mẫn để học tập; nếu muốn tiết kiệm được tài chánh, công lao, thời giờ, nếu muốn gia đình được hòa thuận yên vui, thì hãy mau mau làm quen với những thức ăn chay.

Còn những ai đã là Phật tử, đã nguyện theo bước chân của đức Từ phụ, thì phải thực hành phép ăn chay, để lòng từ bi được mở rộng, tinh thần bình đẳng được lan xa, trí tuệ được tỏ ngộ, đạo quả được chóng viên thành.

Vấn biết, nói dễ mà làm khó; nhưng một người tiến bộ và có thiện chí, khi đã thấy rõ những điều lợi ích, thì dù khó bao nhiêu cũng quyết thực hành cho được. Sự thực hành ấy không phải làm ngay trong một lần, mà phải tuần tự tiến bước.

Nếu chúng ta biết áp dụng phép ăn chay đúng như những cách thức đã nói ở trên, thì thiết tưởng không có gì là khó lắm. Điều quan trọng nhất là chúng ta thật có thiện chí hay không mà thôi.

HOẰNG PHÁP

BÀI THỨ MƯỜI

BÁT QUAN TRAI GIỚI

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Phương pháp tu hành của Phật rất nhiều. Một trong những phép tu ấy là Bát quan trai, mà Phật đã chế ra cho những người tại gia.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- *Định nghĩa:* Thế nào là Bát quan trai giới

II.- *8 điều
răn cấm*

- 1.- Không được sát sanh.
- 2.- Không được trộm cướp.
- 3.- Không được dâm dục.
- 4.- Không được nói dối
- 5.- Không được uống rượu.
- 6.- Không được trang điểm ca hát và xem, nghe hát.
- 7.- Không được nằm giường cao tốt.
- 8.- Không được ăn quá độ.

C.- KẾT LUẬN

Lợi ích của Bát quan trai giới rất lớn lao. Phật tử nên thực hành Bát quan trai giới.

BÀI THỨ MƯỜI

BÁT QUAN TRAI GIỚI

A. MỞ ĐỀ:

Đức Phật Thích Ca nói pháp gần 50 năm, có đến 84.000 pháp môn, vô lượng diệu nghĩa. Mặc dù giáo pháp nhiều như thế, nhưng không ngoài ba môn chính là “Giới, Định, Huệ.”

Trong “Giới, Định, Huệ”, thì Giới là phần quan trọng, là phần căn bản. Nhờ giới, tâm mới định; tâm có định, huệ mới phát sanh; huệ có phát sanh mới dứt trừ được vô minh phiền não; vô minh phiền não có dứt trừ mới minh tâm kiến tánh và thành Phật. Nhưng giới cũng có nhiều thứ: có thứ cao, thứ thấp, có thứ áp dụng cho hàng xuất gia, có thứ cho hàng tại gia. Trong hàng xuất gia, thì Sa-di chỉ giữ 10 giới, Tỳ-kheo giữ 250 giới, Tỳ-kheo ni đến 348 giới. Về phía tại gia thì có Tam quy, Ngũ giới, Bát quan trai giới, Bồ Tát giới. Tam quy Ngũ giới, thì chúng ta đã học rồi; Bồ Tát giới thì khó khăn hơn, chúng ta sẽ học sau. Bây giờ đây, chúng tôi chỉ nói đến Bát quan trai giới.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA

Bát quan trai giới là một phép tu hành của người tại gia áp dụng trong một ngày một đêm (24 giờ).

Chữ “Quan” là cửa, cửa ngăn chặn tám điều tội lỗi. Chữ “Trai”, tiếng Phạn là Posadha, nghĩa là khi đã qua giờ Ngọ (12 giờ trưa) không được ăn nữa. Vậy “Bát quan trai giới” là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh trong 24 tiếng đồng hồ bằng cách ngăn chặn 8 điều tội lỗi sau đây:

- 1.- Không được sát sanh.
- 2.- Không được trộm cướp.
- 3.- Không được dâm dục.
- 4.- Không được nói dối.
- 5.- Không được uống rượu.
- 6.- Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát.
- 7.- Không được nằm ngồi giường cao rộng đẹp đẽ.
- 8.- Không được ăn quá giờ Ngọ.

II. GIẢI RÕ TÁM ĐIỀU NGĂN CẤM NÓI TRÊN

1. Không được sát sanh.

Ý nghĩa vì sao không được sát sanh: Chúng sanh, mặc dù hình dáng có khác nhau, nhưng cùng có một điểm quan trọng giống nhau là tham sống, sợ chết, biết đau khổ, vui mừng. Không cần phải dẫn chứng cho xa xôi, ngay trong sự quan sát hằng ngày, chúng ta cũng nhận thấy: cá thấy người cá lội xa, chim thấy người chim bay cao, cũng như người thấy cọp người lẩn trốn, vì đều sợ lâm nguy đến tánh mạng cả. Khi bị

bắt, chim, cá hay người đều vùng vẫy để trốn thoát. Và khi được thả ra, thoát chết, chao ôi, còn gì sung sướng cho bằng! Nhận thấy được sự tham sống sợ chết, nỗi vui mừng, đau xót của muôn loại như thế, mà chúng ta còn đang tâm giết hại sanh mạng, thì thật là nhẫn tâm, tàn ác vô cùng.

Từ trước đến nay, loài người đã giết hại rất nhiều, bằng đủ phương tiện, nào làm lưới để bắt cá dưới nước, dùng cung tên súng đạn để bắn cầm thú trên đất... và nhất là dùng đủ mưu mô kế hoạch để giết hại chém giết lẫn nhau. Về phía thiện, thì có nhiều người cũng thiện vô cùng; nhưng về phía ác, thì cũng nhiều người ác vô cùng.

Chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người theo đạo Từ bi. Chúng ta cần phải cố gắng đừng sát hại sinh vật và nhất là đừng sát hại người. Về sự sát hại người, trong Ngũ giới Phật đã tuyệt đối cấm chỉ, và chúng ta cũng đã phát nguyện giữ giới ấy. Nhưng về sinh vật, vì một số Phật tử còn ăn mặn, nên chưa tuyệt đối giữ được giới sát. Vậy ít ra trong ngày thọ Bát quan trai, chúng ta hãy tuyệt đối giữ giới ấy. Chúng ta không giết người, không trù tính mưu mô giết người đã đành, chúng ta cũng không nên động đến sanh mạng của tất cả mọi loại hữu tình. Hơn nữa, nếu thấy ai có ý giết hại sinh vật, chúng ta phải khuyên lơn ngăn cản đừng cho người ta thi hành ác ý ấy.

Được như thế là ta giữ được trọn vẹn giới sát, mặc dù chỉ trong một ngày đêm, nhưng lợi ích sẽ lớn lao vô cùng cho việc tu hành của chúng ta.

2.- Không được trộm cướp

Hai chữ trộm cướp ở đây có một ý nghĩa rộng lớn vô cùng. Những vật thuộc quyền sở hữu của người ta, từ vàng, bạc, châu báu, đất ruộng nhà cửa, cho đến đồ đạc, cây kim sợi chỉ, cọng rau, người ta không cho mà mình lấy, là trộm cướp. Lương thặng tráo đấu, đo thiếu lấy thừa, đi làm trễ giờ, bóc lột công nhân, lấy của công, ăn hối lộ, được của người không trả lại, đều là trộm cướp.

Người đời coi tiền của hơn tánh mạng, trèo non, lặn suối, lo mưu này, tính kế nọ để làm ra tiền nuôi thân và gia đình, và để dành dụm phòng khi đau ốm, tai nạn. Nếu rủi bị mất tiền của do mồ hôi nước mắt mà có, người ta vô cùng đau khổ, tuyệt vọng, có khi đến quên sinh. Chúng ta cũng đã có nhiều khi đau buồn vì mất của, thì xét người khác cũng vậy. Chúng ta không muốn ai trộm cướp của mình, thì tất nhiên mình cũng không nên trộm cướp của ai. Đó là lẽ công bằng rất giản dị. Huống chi chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người quyết tâm diệt trừ tham dục để được giải thoát, thì lẽ nào ta lại lấy của phi nghĩa?

Trong cuộc đời tranh đấu hằng ngày để sống, có nhiều khi chúng ta không giữ được một cách tuyệt đối giới cấm này, chẳng hạn, chúng ta làm ít mà có

đòi lương cho cao, bán hàng xấu với giá cao, mưu tính chước này kế nọ để được lợi nhiều một cách thiếu chính đáng... Có khi chúng ta nhận thấy như thế là bất chính, nhưng tự bào chữa rằng vì sự sống của gia đình, thân thuộc mà phải làm như thế.

Nhưng trong ngày thọ Bát quan trai giới, chúng ta hãy quyết không trộm cướp đã đành, mà cũng không được để cho một ý nghĩ tham lợi móng lên trong tâm. Chúng ta không trộm cướp, không nghĩ đến sự trộm cướp, mà thấy ai trộm cướp hay nảy ra ý trộm cướp thì chúng ta cũng khuyên can họ, ngăn ngừa không cho họ làm bậy. Không những không trộm cướp và ngăn ngừa sự trộm cướp mà thôi, chúng ta còn bố thí cho những người nghèo khổ, thiếu ăn thiếu mặc, tìm cách giúp đỡ những người thân thuộc, trong cảnh túng thiếu.

Giữ được giới này một cách tuyệt đối, thì dù thời gian ngắn ngủi trong 24 giờ đồng hồ, chúng ta cũng đã gieo được những nhân lành tốt đẹp cho sự tu hành của chúng ta.

3. Không được dâm dục

Dâm dục là cái nghiệp nhân sanh tử luân hồi, nên người xuất gia phải đoạn hẳn. Phật dạy rằng: “Người muốn đoạn trừ sanh tử, chúng quả Niết-bàn mà không trừ hẳn dâm dục, thì không khác kẻ nấu cát sạn mà muốn cho thành cơm, dù ra công đem nấu, trải qua trăm ngàn kiếp cũng không thành cơm được.”

Vậy những Phật tử xuất gia, muốn thành Phật quả thì phải trừ dâm dục.

Còn những Phật tử tại gia, chưa có thể hoàn toàn đoạn trừ dâm dục được, thì Phật chỉ cấm tà dâm, nghĩa là ngoài vợ chồng, không được lang chạ; và giữa vợ chồng, cũng cần phải giữ chánh lễ, biết tiết dục để cho thân tâm được trong sạch nhẹ nhàng.

Nhưng đây là nói về ngày thường của Phật tử tại gia. Chứ đến ngày thọ Bát quan trai giới, thì tuyệt đối phải giữ giới tịnh hạnh, không được hành động dâm dục đã đành, mà cũng không được nhớ nghĩ đến những điều dâm dục.

Nếu triệt để giữ đúng giới này, thì dù chỉ trong 24 giờ đồng hồ, lợi ích cũng rộng lớn vô cùng, vì chúng ta đã có dịp để gieo nhân tịnh hạnh là một nhân rất quý báu trong sự tu hành diệt dục.

4. Không được nói dối.

Nói dối là tâm nghĩ miệng nói trái nhau. Nói dối có 4 cách, mà chúng ta đã có học rồi trong bài Ngũ giới. Đó là: nói không thật, nói thêu dệt, nói lừa hai chiều, nói lời hung ác.

Chúng ta đã thấy, hằng ngày trong đời, tai hại của sự nói dối. Tai hại lớn nhất là làm mất lòng tin cậy nhau. Trong một gia đình mà không tin nhau, thì gia đình sẽ tan nát; trong một xã hội mà không tin nhau, thì xã hội sẽ điêu tàn.

Trong đời sống hằng ngày chúng ta chưa có thể hoàn toàn giữ giới này được, thì trong ngày thọ Bát quan trai giới, chúng ta hãy triệt để thực hành giới cấm này. Chúng ta không nói sai, không nói thêu dệt, không nói hai chiều, không nói lời hung ác đã đành; chúng ta lại còn khuyên răn những người chung quanh giữ đúng giới không nói láo ấy!

Nếu thực hành triệt để giới cấm này, thì dù chỉ trong một ngày đêm, chúng ta cũng đã gieo được một nhân quý báu rất hiếm có trong đời này là lòng chân thật.

5. Không được uống rượu

Rượu làm say mê, tối tăm trí não người uống. Nó còn nguy hiểm hơn cả thuốc độc vì thuốc độc uống vào chết ngay, song chỉ giết chết một đời người thôi; chớ rượu làm cho người cuồng tâm, mất trí, gây nên nhiều tội lỗi, chết đi sanh lại, luân hồi nhiều kiếp trong tối tăm si ám.

Bởi thế, trong Kinh Phật dạy: “Thà uống nước đồng sôi cho tan mất thân này, chớ không nên uống rượu.”

Chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người đang trau dồi trí tuệ để được sáng suốt như Phật, chúng ta không được uống rượu. Chúng ta không uống rượu đã đành, mà cũng không khuyên mời người uống rượu. Tự mình uống rượu tội còn nhẹ, chớ khuyên mời người khác uống, tội lại nặng hơn.

Song, trong lúc đau ốm, nếu lương y bảo phải có rượu hòa với thuốc uống mới lành bệnh, thì chúng ta cũng được tạm dùng, Khi đó rượu trở thành một vị thuốc, chứ không phải là một vị làm cho trí não ta cuồng loạn nữa.

Đây là nói về ngày thường, chứ trong ngày thọ “Bát quan trai giới”, chúng ta phải trừ tuyệt rượu, không được uống đã đành, mà còn khuyên răn người khác đừng uống nữa.

6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và đi xem múa hát.

Năm giác quan: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân là năm cửa ngõ, có thể mở đường cho chúng ta đến cảnh giới Niết-bàn, hay vào địa ngục. Nếu chúng ta biết mở năm cánh cửa ấy về nẻo thanh tịnh, nghe những lời hay lẽ phải, thấy những điều thiện, điều lành, ngửi những mùi thơm tinh khiết, đạo vị, thì con đường đến Niết-bàn, giải thoát không xa. Trái lại, nếu chúng ta hướng những cánh cửa giác quan ấy vào cõi ô trọc, mở rộng chúng cho tội lỗi ùa vào, nào nghe tiếng du dương luyến ái của dục vọng, thấy cảnh trụy lạc, dâm ô, ngửi mùi vị say nồng, kích thích dục lạc, thì con đường địa ngục đã sẵn sàng mở rộng để đón chờ chúng ta.

Phật cấm Phật tử trang điểm, tô son trát phấn, xúc ướp dầu thơm, múa hát lả lơi, quyến rũ, hay cấm đi xem những cảnh múa hát ấy, là vì muốn cho chúng ta khỏi đọa vào địa ngục.

Nhưng trong đời sống hằng ngày của người Phật tử tại gia, vì còn tiếp xúc với đời sống xã hội, nên phải ăn mặc tề chỉnh trang nghiêm, đôi khi cũng phải đi dự những buổi hòa nhạc, hay múa hát, miễn là những thứ âm nhạc, những điệu múa hát ấy có tánh cách trong sạch, xây dựng và hướng thiện. Nhưng trong hiện tại, các thứ nghệ thuật: kịch nhạc, ca, vũ, cải lương, chiếu bóng... phần nhiều có tánh cách trụy lạc, thoái hóa, chúng ta nên đề phòng, đừng quá dễ dãi mà sa vào vòng tội lỗi.

Trên đây là nói trong ngày thường, chứ ngày thọ giới Bát quan trai, chúng ta nhất định không được trang điểm, xức ướp dầu thơm, múa hát hay đi xem múa hát. Hơn nữa, chúng ta phải cố gắng diệt trừ những âm hưởng, bóng dáng của những thứ nghệ thuật không lành mạnh, trong đầu óc chúng ta.

Được như thế, thì tuy thời gian chỉ ngắn ngủi có 24 giờ, ảnh hưởng tốt đẹp của nó vô cùng quý báu cho sự tu hành của chúng ta.

7. Không được nằm ngòì giường cao đẹp, rộng lớn.

Điều răn cấm này cũng như điều răn cấm thứ sáu, có mục đích ngăn ngừa thân xác ta, không cho buông lung theo những cảm giác mơ trớn khoái lạc của giường cao nệm tốt, chăn ấm màn êm. Vì những cảm giác này có thể kích thích lòng ham muốn bất chính của xác thân, tạo điều kiện cho chúng ta gây tội

lỗi, nên Phật chế ra giới cấm này. Xưa Ngài Ngô Đạt Quốc sư là một bậc cao đức, được vua Ý Tôn và vua Hy Tôn hết sức ưu đãi. Vua Ý Tôn cúng cho Ngài một bảo tọa bằng trầm hương rất quý báu. Từ khi được bảo tọa ấy, Ngô Đạt Quốc Sư mống niệm danh lợi, thành ra thất đức, phải chịu nhiều tai vạ và khổ đau.

Vì hiểu rõ cái tai hại của giường cao chiếu rộng, chăn ấm nệm êm, nên xưa ngài Hiếp Tôn Giả từ khi xuất gia, lưng không nằm chiếu; ngài Cao Phong Diệu thiền sư lập nguyện: ba năm không nằm giường chõng; Đức Phật Thích Ca, trong khi xuất gia tìm đạo, đã gói cỏ nằm sương, từ năm này sang năm khác...

Nơi giường người xưa, các vị xuất gia chỉ nằm trên một cái giường nhỏ hẹp, vừa ngủ, chứ không bao giờ dùng giường rộng nệm cao. Kẻ tại gia cũng nên tập dần đức tánh giản dị đạm bạc ấy. Nếu chưa làm được trong ngày thường, thì ngày thọ giới Bát quan trai, cũng phải triệt để thi hành giới thứ bảy này.

8.- Không được ăn quá giờ Ngọ.

Trong luật Phật dạy: “Chư thiên ăn sớm mai, Phật ăn giờ Ngọ, súc sanh ăn sau giờ Ngọ, ngựa quỳ ăn tối.” Chư Tăng học theo Phật, phải ăn đúng giờ Ngọ.

Ăn đúng giờ Ngọ, được năm điều lợi sau đây:

- Ít mống tâm sai quấy
- Ít buồn ngủ
- Dễ được nhất tâm

- Ít hạ phong

- Thân được yên ổn và ít sanh bệnh.

Trừ một vài trường hợp như khi đau ốm, luật cũng châm chước cho được ăn cơm cháo sau giờ ngộ, nhưng khi ăn phải sanh lòng hổ thẹn.

Vì những lợi ích thiết thực nói trên, nên người xuất gia cần phải thực hành. Còn Phật tử tại gia, khi tu Bát quan trai giới cũng phải giữ đúng giới này.

C.- KẾT LUẬN

1. Lợi ích của Bát quan trai giới rất lớn lao.

Như chúng ta đã thấy ở các đoạn trên, Bát quan trai giới là một pháp tu vô cùng lợi ích cho Phật tử tại gia. Trong thời gian tu hành ấy, thân, khẩu, ý của người thọ giới được hoàn toàn thanh tịnh, tuy chỉ có 24 giờ đồng hồ, nhưng 24 giờ ấy còn quý báu hơn cả một đời của người không tu hành. Tuy lượng rất ít, mà phẩm lại nhiều vô cùng. Nó chỉ là giọt nước, nhưng là một giọt nước trong sạch hoàn toàn, cho nên nó còn quý hơn cả một ao nước đục bùn như; nó chỉ là một viên ngọc nhỏ xíu, nhưng đó là viên ngọc Ma-ni, nên nó còn quý hơn trăm ngàn châu báu khác.

Chúng ta hãy phân tích một cách rõ ràng những lợi ích mà chúng ta đã thấu hoạch được trong 24 giờ ấy mà xem.

- Nhờ giới thứ nhất, tâm ta không có ác ý giết hại sanh vật, miệng ta không nhai nuốt những máu

huyết tanh hôi, thân ta không nặng nề vì thịt cá. Đối với chung quanh, ta không làm cho người và súc vật đau khổ, mất thân mạng.

- Nhờ giới thứ hai, tâm ta không động, ý ta không tham lam, thân ta không mang nặng những vật phi nghĩa. Đối với người chung quanh, ta không làm họ đau khổ vì mất của cải mà họ đã nâng niu, quý trọng.

- Nhờ giới thứ ba, tâm ta được thanh tịnh, thân ta khỏi ô uế. Đối với người bạn trăm năm, cùng những người chung quanh, ta giữ đúng lễ, làm cho họ kính trọng.

- Nhờ giới thứ tư, tâm ta không tà vạy, lưỡi ta không dối trá, điêu ngoa. Đối với người chung quanh, ta giữ được chữ tín, làm mọi người khỏi lo sợ, nghi ngờ vì ta.

- Nhờ giới thứ năm, tâm ta được minh mẫn, miệng ta không nồng nặc hơi men, thân ta không loạn động. Đối với người chung quanh, ta không làm cho họ phải lo sợ, khổ sở vì con ma men này hành hạ.

- Nhờ giới thứ sáu, tâm ta không buông lung theo dục lạc, giác quan ta không dung chứa những hình ảnh, mùi vị, âm thanh tà tạp, dâm ô... Đối với người chung quanh, ta không làm cho họ phải tập nhiễm những cảm giác không trong sạch, không thanh thoát.

- Nhờ giới thứ bảy, tâm ta không mống lên những niệm danh lợi, xa hoa; thân ta không bị dục lạc lôi cuốn. Đối với người chung quanh, ta để gần gũi, thân

cận, vì không bị cái cao sang, phù phiếm bên ngoài ngăn cách.

- Nhờ giới thứ tám, tâm ta được định tĩnh, sáng suốt, thân ta nhẹ nhàng, ít bệnh tật; đối với các loài chung quanh, như người nghèo đói, ngạ quỷ, súc sinh, ta không gây ra sự thèm khát, vì sự lục lạo ăn uống về đêm.

Bao nhiêu sự lợi ích cho mình và cho người mà chúng ta đã thu thập được trong khoảng 24 giờ đồng hồ, thử hỏi có một pháp tu hành của người tại gia nào quý báu hơn thế nữa?

2. Bởi vậy Phật tử nên thực hành Bát quan trai giới.

Phật tử tại gia mặc dù suốt ngày suốt tháng bận bịu về sinh kế làm ăn, mỗi tháng cũng nên sắp xếp việc nhà, vào chùa thọ Bát quan trai giới một vài lần. Nếu hoàn cảnh thuận lợi, có thể thọ được nhiều lần lại càng tốt.

Nếu không đủ điều kiện đến chùa, thì nên cố gắng thực hành y như lời Phật dạy, tu theo hạnh giải thoát, rồi khuyên nhiều người thực hành theo, để cùng nhau tiến bước lên đường giải thoát, an vui.

HOÀNG PHÁP

PHỤ BÀI SỐ 10

NGHI THỨC THỌ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Theo phép thọ Bát quan trai giới, người thọ giới phải đến chùa cầu một thầy Tỳ-kheo trai giới thanh tịnh truyền cho. Về nghi thức có thầy truyền giới thì thứ lớp rất nhiều.

Ngoài trường hợp trên, nếu không có thuận tiện để cầu thầy truyền cho, thì phương tiện tự mình đối trước tượng Phật, theo phép như sau đây mà tự thọ.

Một điều cốt yếu, trước khi thọ giới, giới tử phải sắp đặt chuyện nhà có người thay thế, không còn lo nghĩ việc gì ở thế gian cả, để cho tâm trí yên tịnh, như thế thì 24 giờ thọ giới mới được nhiều ích lợi. Muốn được ích lợi nhiều, giới tử nên vào chùa thọ Bát quan trai giới tốt hơn.

Trước khi thọ giới, phải rửa tay, rửa mặt, súc miệng sạch sẽ, mặc áo tràng tề chỉnh, đến trước bàn thờ Phật, thắp ba cây hương rồi quì xuống, đọc bài cúng hương:

BÀI CÚNG HƯƠNG

**Nguyện thử diệu hương vân
Biển mẫn thập phương giới
Cúng dường nhứt thiết Phật
Tôn Pháp chư Bồ Tát
Vô biên Thịnh Văn chúng
Cập nhứt thiết Thánh Hiền
Duyên khởi quang minh đài
Xứng tánh tác Phật sự
Phổ huân chư chúng sanh
Giai phát Bồ-đề tâm
Viễn ly chư vọng nghiệp
Viên thành Vô thượng đạo**

(Xá 3 xá, tiếp đọc bài khấn nguyện)

BÀI NGUYỆN

Tư thời đệ tử (tên họ gì) pháp danh (pháp danh gì) kim nhứt qui đầu Tam bảo, phát nguyện thọ trì Bát quan trai giới, nhứt nhứt nhứt dạ. Duy nguyện thập phương chư Phật, chư Đại Bồ Tát, Hộ pháp thiện thân, từ bi gia hộ đệ tử thân tâm thanh tịnh, Phật sự viên thành.

(Xá, đứng dậy cắm hương xuống l)

Nhứt tâm đánh lễ, tận hư không, biển pháp giới, quá, hiện, vị lai thập phương chư

Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường trú Tam Bảo. (1 lạy).

Nhứt tâm đảnh lễ, Ta-bà Giáo chủ, Điều ngự Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy).

Nhứt tâm đảnh lễ, Lạc bang Giáo chủ, Đại từ, Đại Bi tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật, Đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyên Địa Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

(Đứng dậy chấp tay tụng bài Đại bi)

Nam mô Đại bi hội thượng Phật Bồ Tát.

(3 lần).

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại Đại bi tâm đà la ni.

Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a rị gia bà lô kiết đế, thước bát ra da, bồ đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da.

Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đác tỏa. Nam mô tát kiết lật đỏa, y mông a rị da, bà lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.

Nam mô na ra cần trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu du bằng, a thệ dựng, tát bà

tát đa, na ma bà dà, ma phạt đật đậu, đát diệt tha. Án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rì, ma ha bồ đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rì đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rì ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rì, ta ra ta ra, tất rì tất rì, tô rô tô rô, bồ đề dạ bồ đề dạ, bồ đà dạ, bồ đà dạ, di đế rì dạ, na ra cần trì, địa rì sắc ni na, ba dạ ma na ta bà ha. Tát đà dạ ta bà ha. Ma ha tát đà dạ ta bà ha, Tát đà đủ nghê, thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cần trì, ta bà ha. Ma ra na ra ta bà ha. Tát ra tăng a mục khô da ta bà ha. Ta bà ma ha, a tát đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tát đà dạ ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ ta bà ha. Na ra cần trì bàn đà ra dạ ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ ta bà ha.

Nam mô hắc ra đát na, đa ra dạ gia. Nam mô a rì da bà lô kiết đế, thước bàn ra dạ ta bà ha. Án tất điện đô mạn đa ra, bạt đà dạ ta bà ha.

Nam mô thập phương thường trụ Tam Bảo
(3 lần).

(Qui xuống chấp tay đọc bài Sám hối)

BÀI SÁM HỐI

**Đệ tử đã làm các nghiệp ác,
Đều do vô trí tham, sân, si,
Từ thân, miệng, ý mà sanh ra
Tất cả đệ tử xin sám hối.**

(Đọc 3 lần rồi đứng dậy)

Nam mô Cầu sám hối Bồ Tát Ma ha tát

(3 lần, lạy 3 lạy)

*(Lạy xong quì xuống chắp tay đọc bài
phát nguyện thọ Bát quan trai giới)*

BÀI PHÁT NGUYỆN THỌ GIỚI:

MỘT LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG SÁT SANH

**Đệ tử thê trọn một ngày đêm nay, nguyện
giữ giới không sát hại các loài sanh vật. Tự mình
không sát hại, không bảo người sát hại, hoặc
thấy người khác sát hại cũng không sanh tâm
vui mừng. (1 xá)**

HAI LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG TRỘM CƯỚP

**Đệ tử thê trọn một ngày đêm nay, nguyện
giữ giới không trộm cướp của cải mọi người. Tự
mình không trộm cướp, không bảo người trộm
cướp, hoặc thấy người khác trộm cướp cũng
không sanh tâm vui mừng. (1 xá)**

BA LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG DÂM DỤC

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không phá phạm hạnh (không dâm dục). Tự mình không phá phạm hạnh, không bảo người phá phạm hạnh, hoặc thấy người khác phá phạm hạnh cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

BỐN LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG NÓI DỐI

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không nói dối. Tự mình không nói dối, không bảo người nói dối, hoặc thấy người khác nói dối cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

NĂM LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG UỐNG RƯỢU

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không uống rượu. Tự mình không uống rượu, không bảo người uống rượu, hoặc thấy người khác uống rượu cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

SÁU LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG TRANG ĐIỂM VÀ CA HÁT

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không đeo bông, xoa hương, ca xướng, múa hát. Tự mình không trang điểm ca hát, không bảo người trang điểm ca hát, hoặc thấy người khác trang điểm ca hát cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

BẢY LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG NẪM NGỒI GIƯỜNG CAO TỐT

Đệ tử thê trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không nằm ngời giường cao tốt. Tự mình không nằm ngời giường cao tốt, không bảo người nằm ngời giường cao tốt, hoặc thấy người khác nằm ngời giường cao tốt cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

TÁM LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG ĂN PHI THỜI

Đệ tử thê trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không ăn phi thời. Tự mình không ăn phi thời, không bảo người ăn phi thời, hoặc thấy người khác ăn phi thời cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

(Đứng dậy xướng ba lần)

Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma ha tát.

(Mỗi lần 1 lạy, đứng dậy chắp tay tụng bài Bát-nhã Tâm Kinh)

Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách.

Xá lợi-Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

Xá lợi-Tử! Thị chư pháp không tướng, bất

sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhân, nhĩ, tử, thiết, thân, ý; vô sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp; vô nhân giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo, vô trí diệc vô đắc; dĩ vô sở đắc cố. Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn. Tam thế chư Phật, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thân chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiết bất hư:

Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: “Yết đế yết đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết đế, Bồ-đề tát-bà-ha.”

VÃNG SANH THẦN CHÚ

Nam mô A di đà bà dạ, đa tha dà đa dạ, đa
điệt dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di rị đa tất đàm bà
tỳ, a di rị đa tỳ ca lan đế, a di rị đa tỳ ca lan đa,
dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ, ta bà ha. (3 lần)

TIÊU TAI KIẾT TƯỜNG THẦN CHÚ

Nặng mô tam mãn đa mẫu đà nắm. A bát ra
đề, hạ đa xá ta nặng nắm, đất diệt tha. Ấn khê
khê, khê hế, khê hế, hồng hồng, nhập phạ ra,
nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập
phạ ra, để sắc sá, để sắc sá, sắc trí rị, sắc trí rị,
ta phấn tra, ta phấn tra, phiến để ca, thất rị duệ,
ta bà ha. (3 lần)

HỒI HƯỚNG

Thọ giới công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng Vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chương trừ phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chương tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ Tát đạo.

**Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ Tát vi bạn hữu.**

**Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhứt thiết,
Ngã đẳng dĩ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.**

**Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh,
thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)**

**Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh,
thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)**

**Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh,
thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại. (1 lạy)**

(Xá 3 xá lui ra)

NGHI THỨC THỌ TRAI

Ngồi tề chỉnh, tay trái co ngón giữa, ngón áp, còn ba ngón dựng thẳng, để chén cơm lên; tay mặt kiết ấn cam lồ (*ngón cái bên tay phải đè lên ngón áp*) để dựa ngang phía trong miệng chén rồi xướng:

Cúng dường Thanh tịnh pháp thân Tỳ Lô

Giá Na Phật.

Viên mãn báo thân Lô Xá Na Phật.

Thiên bá ức hóa thân Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đương lai hạ sanh Di Lạc Tôn Phật.

Cực Lạc Thế giới A Di Đà Phật.

Thập phương tam thế nhưt thiết chư Phật.

Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Chư Tôn Bồ Tát Ma ha tát.

Ma ha Bát nhã ba-la-mật.

Tam đức, lục vị, cúng Phật cập Tăng, pháp giới hữu tình, phổ đồng cúng dường, nhược phạn thực thời, đương nguyện chúng sanh thiên duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn.

(Cúng dường rồi để bát xuống)

XUẤT SANH:

Lấy cái chén nhỏ múc chút nước, để trong lòng bàn tay trái, gắp bảy hột cơm để trong chén, tay phải kiết ấn cam lồ, đặt trên chén cách một tấc, mặc niệm:

**Pháp luật bất tư nghi,
Từ bi vô chướng ngại,
Thất liệt biến thập phương,
Phổ trí châu sa giới,
Án, độ lợi ích tóa ha. (7 lần)**

Tay bắt ấn viết bóng hai chữ “Án lam” rồi khảy móng tay trên chén ba lần, đưa thị giả đem ra trước, để trên một cái bàn nhỏ, đọc kệ chú:

**Đại bàng kim sí điều,
Khoáng dã quỷ thân chúng,
La sát quỷ tử mẫu,
Cam lồ tất sung mãn.
Án, mục lực lăng tóa ha. (7 lần)**

BỤNG CHÉN CƠM

Hai tay, mỗi tay co hai ngón sau, còn sáu ngón bụng chén cơm ngang trán, đọc thầm:

**Chấp trì ứng khí đương nguyện chúng sanh,
thành tựu pháp thí thọ thiên nhân cúng.**

Án, chỉ rị, chỉ rị phạ nhựt ra hồng phẩn tra.

(3 lần)

TAM ĐỀ

(Ăn ba miếng đầu tiên)

Miếng thứ nhất (niệm thầm):

Nguyện đoạn nhứt thiết ác.

Miếng thứ hai (niệm thầm)

Nguyện tu nhứt thiết thiện

Miếng thứ ba (niệm thầm)

Thệ độ nhứt thiết chúng sanh

Trong khi ăn phải tưởng năm pháp quán tưởng này:

Nhứt kế công đa thiếu, lượng bĩ lai xứ.

Nhị thốn kỷ đức hạnh toàn khuyết ứng cúng.

Tam phòng tâm ly quá, tham đảng vi tông.

Tứ chánh sự lương dược, vị liệu hình khô.

Ngũ vị thành đạo nghiệp, ứng thọ thử thực.

TƯỚC DƯƠNG CHI

(Ăn cơm xong xỉa răng đọc chú này)

Tước dương chi thời, dương nguyện chúng sanh kỳ tâm điều tịnh, phệ chư phiền não.

Án, a mộ dà di ma lệ, nhĩ phạ ca ra, tăng du dà nể, bát đầu na, câu ma ra, nhĩ phạ ca ra tăng thâu đà da, đà ra dà ra, tố di ma lệ, tá phạ ha. (3 lần)

ẨM THỦY KỆ CHÚ

(Uống nước đọc chú này)

Phật quán nhứt bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng, nhược bát trì thủ chú, như thực chúng sanh nhục.

Án phạ tất ba ra, ma ni tá ha. (3 lần)

TRAI KỆ CHÚ

(Ăn cơm uống nước xong tụng chú này)

Nam mô tát đa nẫm, tam miệu tam bồ đà, câu chi nẫm, đát điệt tha. Án chiết lệ, chủ lệ chuẩn đề ta bà ha. (7 lần)

Sở vị bố thí giả, tất hoạch kỳ lợi ích, nhược vị nhạo bố thí, hậu tất đắc an lạc.

Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sanh, sở tác giai biện cụ chư Phật Pháp.

PHỤC NGUYỆN

Thân phi nhứt lữ, thường tư chức nữ chi lao; nhứt thực tam xan, mỗi niệm nông phu chi khổ. Phổ nguyện hiện tiền tứ chúng phước huệ song tu, một hậu đắc Di-đà thọ ký; âm siêu dương thối, pháp giới chúng sanh tề thành Phật đạo.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

(Lược trích nghi thức thọ trai này để cho các Phật tử tại gia dùng, trong khi thọ Bát quan trai)

NGHI THỨC XẢ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Sau 24 giờ đồng hồ (đúng như giờ thọ giới), người thọ giới thỉnh Giới sư lên chùa ngồi một bên. Người thọ giới lạy Giới sư một lạy rồi ngồi xuống chấp tay lạy rằng:

“Đại đức một lòng nghĩ, con pháp danh là... đã nguyện thọ Bát quan trai giới, giữ trọn một ngày đêm. Bạch Đại đức! Nay con xin xả giới.”

(Bạch xong, lạy một lạy lui ra)

Nếu không có giới sư, tự mình làm lễ xả giới thì nên theo nghi thức sau này.

Đến trước Tam bảo, thấp hương quì xuống khẩn nguyện:

**Pháp vương Vô thượng tôn,
Tam giới vô luân thất,
Thiên nhân chi Đạo sư,
Tứ sanh chi Từ phụ,
Ư nhứt niệm quy y,
Năng diệt tam kỳ nghiệp,
Xưng dương nhược tán thán,
Ức kiếp mạc năng tận**

Tư thời đệ tử (tên họ gì) Pháp danh (pháp danh gì) ư nhứt nhứt nhứt dạ, phát nguyện thọ trì Bát quan trai giới, công huân dĩ mãn, nguyện

lực châu toàn, nguyện thập phương chư Phật, chư đại Bồ Tát, chư đại thiên thần, từ bi gia hộ, đệ tử sanh sanh đắc phùng Phật pháp, đắc tri thiện duyên, cập nhất thiết chúng sanh đồng thành Phật đạo. (1 xá, đứng dậy)

Nam Mô Hộ giới tạng Bồ Tát Ma-ha-tát

(Xướng ba lần, lay ba lay)

(Đứng dậy tụng Bát nhã)

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh

Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách.

Xá-lợi tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá-lợi tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm, thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo; vô trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-

đa thị đại thân chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiết bất hư; cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế,
Bồ-đề tát ba ha.

VÃNG SANH THẦN CHÚ

Nam mô A di đa bà dạ, đa tha dà đa dạ, đa diệt dạ tha, a di rị đô bà tì, a di rị đa tất đam bà tì, a di rị đa tì ca lan đế, a di rị đa tì ca lan đa, dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ ta bà ha. (3 lần)

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật thân kim sắc

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu-di,

Cám mục trùng danh tứ đại hải,

Quang trung hóa Phật vô số ức,

Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên,

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,

Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế giới

Đại Từ Đại Bi Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.

Nam Mô A Di Đà Phật (108 lần)

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát (10 lần)

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát (10 lần)

Nam Mô Thanh tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát

(10 lần)

(Quy xuống chấp tay đọc bài Phổ Hiền hạnh nguyện)

Đệ tử chúng đấng,

Tùy thuận tu tập,

Phổ Hiền Bồ Tát,

Thập chủng đại nguyện:

Nhứt giả lễ kính chư Phật,

Nhị giả xứng tán Như Lai

Tam giả quảng tu cúng dường,

Tứ giả sám hối nghiệp chướng

Ngũ giả tùy hỷ công đức,

Lục giả thỉnh chuyển pháp luân,

Thất giả thỉnh Phật trụ thế,

Bát giả thường tùy Phật học,

Cửu giả hằng thuận chúng sanh,

Thập giả phổ giai hồi hướng.

THẤT PHẬT DIỆT TỘI CHƠN NGÔN

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế, ni ha ra đế, tỳ lê nể đế, ma ha già đế, chơn lăng càn đế ta bà hà. *(3 lần)*

**Nguyện dĩ thử công đức
Trang nghiêm Phật Tịnh độ,
Thượng báo tứ trọng ân,
Hạ tế Tam đồ khổ,
Nhược hữu kiến văn giả,
Tất phát Bồ-đề tâm,
Tận thử nhứt báo thân,
Vãng sanh An Lạc sát.**

(Đứng dậy xướng lạ)

- Đệ tử đại vị nhứt thiết sư trưởng ân, chí tâm đảnh lễ, Nam mô Tận Hư không, biến pháp giới, quá, hiện, vị lai, thập phương chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, thường trú Tam Bảo.

(1 lạ)

- Đệ tử đại vị nhứt thiết phụ mẫu ân, chí tâm đảnh lễ, Nam mô Ta-bà Giáo Chủ Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Long Hoa Giáo Chủ Đương Lai Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. *(1 lạ)*

- Đệ tử đại vị tam đồ thọ khổ, cập pháp giới, nhứt thiết chúng sanh, chí tâm đảnh lễ, Nam mô Tây phương Cực lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi tiếp dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát. *(1 lạ)*.

(xá 3 xá, lui)

KỶ LUẬT

TU BÁT QUAN TRAI GIỚI TRONG 24 GIỜ

- 1. Không được ra ngoài phạm vi đại giới.**
(trong vườn chùa, hoặc vườn nhà mình)
- 2. Không nên tiếp khách và nói chuyện lớn tiếng.**
- 3. Bớt nói chuyện, không ăn trầu và hút thuốc.**
- 4. Oai nghi cử chỉ phải giữ gìn cẩn thận.**
- 5. Phải giữ đúng giờ tu tập.**
- 6. Không nên nghĩ đến việc nhà hoặc việc thế tục.**
- 7. Phải nhứt tâm niệm Phật.**

Những ngày thọ Bát quan trai giới, tùy theo hoàn cảnh của mỗi người, trong mỗi tháng thọ 1 ngày cho đến sáu ngày: mồng 8, 14, 23, 29, 30 (tháng thiếu thì 28 và 29). Nếu người bạn làm việc thì thọ ngày chủ nhật cũng được. Nếu Phật tử mỗi lần phát nguyện tu trong 24 giờ, giữ trai giới cho thanh tịnh thì công đức ấy về sau sẽ được quả Niết-bàn.

CHƯƠNG TRÌNH

TU BÁT QUAN TRAI GIỚI

TRONG MỘT NGÀY MỘT ĐÊM (24 GIỜ)

BUỔI MAI	: 6 giờ sáng	Thọ giới
BUỔI MAI	: 7 giờ	Ăn điểm tâm
BUỔI MAI	: 8 giờ	Sám hối
BUỔI MAI	: 9 giờ	Xem Kinh
BUỔI MAI	: 10 giờ	Niệm Phật
BUỔI MAI	: 12 giờ	Thọ Trai
BUỔI MAI	: 12 giờ 30	Kinh hành niệm Phật

BUỔI CHIỀU	: 1 giờ 30	Chỉ tịnh (nghỉ)
BUỔI CHIỀU	: 3 giờ	Tụng Kinh
BUỔI CHIỀU	: 4 giờ	Xem Kinh
BUỔI CHIỀU	: 5 giờ	Niệm Phật
BUỔI CHIỀU	: 6 giờ	Dùng nước (sữa hoặc nước cháo)

BUỔI TỐI	: 7 giờ	Tịnh độ
BUỔI TỐI	: 8 giờ	Học
BUỔI TỐI	: 10 giờ 15	Quán sổ tức
BUỔI TỐI	: 10 giờ 40	Nghỉ
BUỔI TỐI	: 4 giờ khuya	Tịnh Niệm (Niệm Phật)
BUỔI TỐI	: 4 giờ 30	Công phu
BUỔI TỐI	: 6 giờ	Làm lễ xả giới

PHẬT HỌC
PHỔ THÔNG
KHÓA II



BÀI THỨ NHỨT
BỔN PHẬN CỦA PHẬT TỬ TẠI GIA
(VIẾT PHÒNG THEO KINH THIÊN SANH)
DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

- 1.- Người đời ai cũng có bốn phận.
- 2.- Người Phật tử tại gia lại càng có bốn phận nhiều hơn ai cả.

B.- CHÁNH ĐỀ:

Bốn phận của người Phật tử tại gia là những gì?

I.- Bốn phận đối với tự thân: Tu tâm, dưỡng tánh.

II.- Bốn phận đối với gia đình quyến thuộc:

- 1) Con đối với cha mẹ
- 2) Cha mẹ đối với con
- 3) Vợ đối với chồng
- 4) Chồng đối với vợ
- 5) Đối với bà con
- 6) Chủ đối với người giúp việc
- 7) Người giúp việc đối với chủ

III.- Bốn phận đối với người ngoài gia đình:

- 1) Học trò đối với thầy
- 2) Thầy đối với học trò
- 3) Tín đồ đối với chư Tăng và Thiện tri thức

IV.- Cách xưng hô và những nghi thức cần thiết của người tại gia:

- 1) Cách chào hỏi và xưng hô đối với chư Tăng
- 2) Nghi thức khi đến chùa, lúc hành lễ
- 3) Nghi thức lúc cầm kinh, lúc đi đứng

C.- KẾT LUẬN:

Khuyên Phật tử tại gia giữ tròn bốn phận.

BÀI THỨ NHỨT

BỔN PHẬN CỦA PHẬT TỬ TẠI GIA

A.- MỞ ĐỀ:

1.- Người đời ai cũng có bổn phận:

Người ta sanh ra trên hoàn vũ này, ai cũng có bổn phận. Nói một cách tổng quát, thì đã có cái danh, tất phải có cái phận. Con kiến, con ong, có cái phận của kiến, của ong; mặt trăng, mặt trời có cái phận của mặt trăng, mặt trời. Dù nhỏ dù lớn, mọi vật mọi người đều có cái phận riêng của mình. Những điều cần phải làm, đối với cái phận ấy, chính là bổn phận.

Danh càng lớn, thì phận càng nhiều; phận càng nhiều thì bổn phận càng nặng. Hễ có thêm một cái danh, là thêm một bổn phận. Càng nhiều danh lại càng nhiều bổn phận... Người có bổn phận của người; nhưng khi người làm quan, tất nhiên ngoài bổn phận người, còn có thêm bổn phận làm quan, (bổn phận người + bổn phận làm quan). Và nếu người làm quan ấy lại là quan đầu tỉnh, (người + quan + đầu tỉnh) thì tất nhiên ngoài hai bổn phận trên, còn thêm bổn phận cai trị cả tỉnh nữa (bổn phận người + bổn phận quan + bổn phận cai trị cả tỉnh). Nếu muốn có nhiều danh, mà lại muốn trút bớt bổn phận, thì là gian lận, lừa bịp. Và khi ấy, cái danh chỉ là hư danh. Và khi danh đã hư, thì mọi việc đều hư cả. Cho nên ngày xưa đức Khổng Tử nêu lên thuyết “Chính danh” để chỉnh đốn xã hội là vì thế.

2. Người Phật tử tại gia lại có nhiều bổn phận hơn ai cả:

Dựa vào lý luận trên mà suy diễn, chúng ta thấy bổn phận của người Phật tử tại gia thật là nặng nề. Cái danh của chúng ta gồm có đến năm chữ: Người + Phật tử + tại gia. Như thế, tất nhiên chúng ta có những bổn phận của người + bổn phận của Phật tử + bổn phận tại gia. Đó là chưa kể người Phật tử tại gia ấy còn có những cái danh khác như: Công chức, Giáo sư, Tỉnh trưởng v.v... Nhưng để cho vấn đề này khỏi đi vào chi tiết quá; dưới đây chúng ta chỉ nói đến **bổn phận người Phật tử tại gia** mà thôi. Nhưng nếu muốn vấn đề được đặt một cách sáng sủa, giản dị, và sát đề hơn nữa, chúng tôi đề nghị nên bỏ bớt chữ **người** nữa. Nghĩa là chúng ta sẽ không nói đến bổn phận của người ở đây; bổn phận ấy **mọi người**, vì đã là **người** đều biết cả rồi (trong mọi sách luân lý, công dân đều có nói đến).

Như thế, dưới đây chúng tôi chỉ xin đề cập đến **“bổn phận của Phật tử tại gia”** mà thôi.

B. CHÁNH ĐỀ:

Bổn phận của Phật tử tại gia là những gì?

Phật là một bậc toàn trí, toàn năng, toàn đức, đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp, tất cả việc lành gì cũng làm được, nên công đức được đầy đủ và Phật đã biết rõ các phép đều tuân theo luật nhân quả, nên bao giờ cũng chỉ biết gieo nhân lành, làm việc lành.

Phật tử, muốn được làm con Phật, muốn theo dấu chân Phật, muốn xứng đáng với danh từ Phật tử, tất phải làm tròn bốn phận của Phật tử, nghĩa là nghe những lời Phật đã dạy, làm theo những việc Phật đã làm, đi theo con đường Phật đã đi.

Phật tử, đáng lẽ phải làm y như thế đó. Nhưng bởi vì chúng ta là **Phật tử tại gia**, nên chưa có thể hoàn toàn theo đúng như Phật. Hai chữ tại gia ràng buộc chúng ta trong những bốn phận mà chúng ta phải làm tròn.

Do đó, Phật tử tại gia, có những bốn phận như sau:

- Bốn phận đối với tự thân
- Bốn phận đối với gia đình, quyến thuộc
- Bốn phận đối với người ngoài gia đình.

I.- BỐN PHẬN ĐỐI VỚI TỰ THÂN

Tu tâm dưỡng tánh. - Ngoài bốn phận làm người cho xứng với danh nghĩa con người, cho tròn nhân cách, Phật tử còn luôn luôn cố gắng trau dồi đức hạnh, tu tâm dưỡng tánh, để cho thân tâm được an lạc, thanh tịnh, hầu hưởng được hạnh phúc trong hiện tại và bước lên đường giải thoát trong tương lai.

Mỗi Phật tử phải luôn luôn cố gắng vượt lên khỏi kiếp người, vượt ra ngoài lục đạo. Chúng ta từ vô thủy đến nay, vẫn sống say chết ngủ trong trường giả danh mộng huyễn, luân hồi đã nhiều đời nhiều kiếp mà chúng sanh cũng hoàn lại chúng sanh. Ngày nay,

chúng ta may nhờ phúc báo đời trước, được làm học trò Phật, mắt được trông vào quyển kinh, tai được nghe Phật pháp, cũng như đêm tối sẵn có đèn, trong bể khổ gặp thuyền tế độ. Nếu chúng ta không gắng sức tu tập, dứt bỏ những thói quen mê lầm phiền não, để cho tâm tánh chúng ta được tiến hóa dần đến chỗ hoàn toàn viên mãn, thì sao cho khỏi phụ duyên lành đời trước của chúng ta và phụ công ơn đức Thích Ca, đáng Từ Phụ đã hiện thân thuyết pháp, chỉ bày cho chúng ta những phương pháp tu hành để thoát khỏi sanh tử luân hồi. Phương pháp tu hành mà một Phật tử tại gia cần phải quyết tâm thực hiện là: giữ Ngũ Giới, tu Thập thiện, sám trừ các phiền não, chuyên tâm niệm Phật, phát tâm từ bi tế độ. Có như thế thì chúng ta mới có thể vượt ra khỏi kiếp người, bước thêm một bước dài trên con đường giải thoát.

II.- BỐN PHẬN ĐỐI VỚI GIA ĐÌNH

Phật tử tại gia còn có gia đình quyền thuộc, nên còn nhiều bốn phận không thể làm ngơ được. Phật tử có cha mẹ, vợ hay chồng, con cái, bà con thân thích, người giúp công hay kẻ mượn việc... Đối với mỗi hạng người ấy, Phật tử đều có mỗi cách đối xử, mỗi bốn phận.

Theo Kinh Thiện Sanh, thì Phật tử tại gia có những bốn phận như sau đối với những người trong nhà:

1. Bốn phận con đối với cha mẹ, phải đủ năm điều:

- a) Làm con phải hết lòng hiếu kính đối với cha mẹ, tùy theo mùa tiết hàn, nhiệt, mà chăm nom mền chiếu, ấm áp hợp thời, để cha mẹ được nghỉ ngơi yên giấc.
- b) Làm con mỗi ngày phải dậy sớm, để phân công việc cho người làm lụng đúng giờ, và lo sắp đặt miếng ăn thức uống cho cha mẹ được vừa miệng đẹp lòng.
- c) Làm con phải gánh vác tất cả công việc nhọc nhằn, thay thế cho cha mẹ, để cha mẹ được thư thối, vui vẻ trong tuổi già.
- d) Làm con phải nhớ nghĩ luôn luôn đến ơn sanh thành, dưỡng dục, để lo báo đáp cho kịp trong lúc cha mẹ còn sanh tiền.
- đ) Làm con, khi cha mẹ đau ốm, phải hết lòng săn sóc, hầu hạ bên giường, không nài khó nhọc và ân cần rước thầy xem mạch, thuốc thang điều trị không sợ hao tốn.

2. Bốn phận cha mẹ đối với con, cũng phải đủ 5 điều:

- a) Phải dạy dỗ con dứt trừ tất cả điều hung ác, làm tất cả điều lành, để trở nên người có đức hạnh.
- b) Phải khuyên răn con cái, nên gần gũi người trí tuệ.

- c) Phải nhắc nhở con cái, cần mẫn học hành.
- d) Phải liệu định cưới gả con cái cho kịp lúc xuân thời.
- đ) Phải cho con cái bàn tính tham dự việc nhà, cùng góp công trong sự xây dựng hạnh phúc gia đình.

3. Bốn phận vợ đối với chồng, phải đủ 5 điều:

- a) Phải kính yêu và hòa thuận với chồng, khi chồng ra đi hay trở về, phải đưa đón niềm nở.
- b) Khi chồng đi vắng, ở nhà phải lo quét dọn, may vá, cơm nước sẵn sàng, đợi chồng về mới cùng ăn uống.
- c) Phải giữ gìn tiết hạnh, không được ngoại tình.
- d) Lúc chồng nóng giận nặng lời, không nên bưng mặt cãi lẫy, làm mất hòa thuận và có khi phải rã rời giềng mối. Lại khi chồng có lời khuyên bảo chánh đáng, vợ phải vâng theo; khi có món ngon vật quý, không nên dùng riêng cho mình.
- đ) Mỗi đêm, khi chồng ngủ rồi, phải xem xét cửa nẻo, trước sau đóng gài kín đáo, cất đặt cẩn thận, soi rọi khắp cả trong nhà, rồi mới đi ngủ sau.

4. Bốn phận chồng đối với vợ, cũng phải đủ 5 điều:

- a) Khi vợ ra đi hay lúc trở về, phải đưa đón niềm nở.

- b) Phải ăn uống cho có giờ khắc và đừng quá khó khăn, để vợ khỏi phải phiền lòng nấu nướng không chừng và lo lắng cực nhọc.
- c) Phải tùy phận giàu nghèo của mình, để vợ mua sắm áo quần và đồ trang sức vừa theo sở thích, không hẹp lòng làm vợ buồn phiền.
- d) Phải tin cậy phó thác cho vợ các công việc nhà.
- đ) Không được sanh tâm tà vạy, sớm muộn tối đảo, làm cho vợ ghen tuông sâu não.

5. Bốn phận đối với bà con thân thích, phải có đủ 5 điều:

- a) Khi thấy bà con có người làm việc chẳng lành, thì phải thương xót khuyên can, răn nhắc.
- b) Trong bà con thân thích, có người nào bị đau ốm, tai nạn, tật nguyên, thì phải hết lòng giúp đỡ, hoặc cơm cháo thuốc men, hoặc áo quần, tiền bạc v.v..
- c) Những việc kín đáo, riêng tư của người này, mình có biết cũng không nên tiết lộ cho người khác biết.
- d) Bà con thân thích, phải năng tới lui thăm viếng, nhắc nhở nhau tránh dữ làm lành. Đôi khi có ý kiến chẳng đồng, cũng nên hoan hỷ, đừng cố chấp giận hờn nhau.
- đ) Trong thân bằng quyến thuộc, có kẻ giàu người nghèo, lẽ cố nhiên người dư ăn dư để phải giúp đỡ cho kẻ thiếu hụt.

6. Bốn phận chủ đối với người giúp việc trong nhà, phải có đủ 5 điều:

- a) Chủ nhà trước khi sai khiến người giúp việc làm gì, trước phải biết họ, đời, no, ấm, lạnh thế nào, để họ có đủ sức khỏe và vui lòng làm lụng.
- b) Lúc nào người giúp việc bị bệnh hoạn, phải chăm non thuốc thang và để cho họ được nghỉ ngơi, để bồi bổ sức khỏe lại.
- c) Khi họ có phạm lỗi gì, phải xét coi họ cố ý hay vô tình. Nếu vô ý lầm lỡ, thì nên dung thứ; nếu họ quyết lòng phá hoại, thì phải làm nghiêm trách hẳn hoi, với lời lẽ thanh nhã, cho họ biết lỗi để chừa.
- d) Khi họ tiện tặn tích góp được số tiền riêng, không nên tìm cách thâm đoạt.
- đ) Khi muốn thưởng công lao cho họ, phải giữ mực công bình, tùy công lao của mỗi người mà phân chia cho cân xứng.

7. Bốn phận người giúp việc đối với chủ nhà, cũng phải có đủ 5 điều:

- a) Mỗi buổi sáng phải thức dậy trước chủ nhà, không đợi kêu.
- b) Phải biết phần việc nào của mỗi ngày, cứ y như thường lệ mà thi hành, không đợi chủ sai bảo.
- c) Khi làm việc phải thận trọng đồ dùng của chủ, không làm vụn chạc, hư hao.

d) Phải hết lòng kính mến chủ nhà, lúc chủ ra đi, phải ân cần đưa tiễn, lúc chủ trở về, phải vui mừng tiếp đón.

đ) Không nên chỉ trích, nói xấu chủ với người ngoài.

III.- BỐN PHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI NGOÀI GIA ĐÌNH

Những người ngoài gia đình, chúng tôi muốn nói ở đây, không phải những người xa lạ, hay hàng xóm láng giềng, mà chính là những người có sự liên quan mật thiết với chúng ta, nhưng không phải quyến thuộc, cũng không ở chung dưới một mái nhà, nên tạm gọi là những người ngoài gia đình.

Những người này giữ vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, hướng chúng ta đi trên con đường hiểu biết đạo đức, góp một phần lớn lao trong việc xây dựng hạnh phúc cho chúng ta. Đó là những vị thầy dạy dỗ và những vị Tăng già và thiện hữu tri thức.

1. Bốn phận học trò đối với thầy, phải đủ 5 điều:

a) Phải kính mến thầy như cha mẹ.

b) Phải vâng lời thầy dạy bảo.

c) Phải giúp đỡ thầy trong cơn hoạn nạn.

d) Phải siêng năng học tập cho vui lòng thầy.

đ) Khi thôi học rồi, cũng phải năng tới lui thăm viếng thầy, để tỏ lòng cảm mến công ơn dạy dỗ và quý trọng tài đức của thầy.

2. Bốn phận thầy đối với trò, cũng phải đủ 5 điều:

- a) Phải cần mẫn dạy dỗ học trò.
- b) Phải cố gắng làm sao cho học trò mình mau tiến bộ hơn học trò khác, về tài năng cũng như về đức hạnh.
- c) Phải để ý đến những điều cần yếu làm sao cho học trò in sâu mãi vào tâm trí.
- d) Phải giảng giải rõ ràng các lý thuyết khó hiểu và hỏi lại nhiều lần cho học trò không lầm lạc.
- đ) Phải có lòng rộng rãi, mong muốn làm sao cho học trò mình được trở nên giỏi hơn mình.

3. Bốn phạm tín đối với Chư Tăng và thiện hữu tri thức phải đủ 5 điều:

- a) Phải hết lòng thành thật đối với chư Tăng và thiện hữu tri thức.
- b) Phải cung kính và vâng lời dạy bảo của quý vị minh sư và các thiện hữu.
- c) Phải chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các vị Tăng-già đức độ, thẩm xét cho kỹ lưỡng rồi như pháp mà tu hành.
- d) Phải cầu học với chư Tăng và thiện hữu những chỗ bí yếu về đạo lý mà mình chưa hiểu.
- đ) Phải cầu thỉnh các vị minh sư chỉ dạy cho mình những pháp môn cần yếu, như “tham thiền”, “niệm Phật” để ngày đêm chuyên tâm tu trì, không gián đoạn.

IV. CÁCH XUNG HÔ VÀ MỘT SỐ NGHI THỨC CẦN

THIỆT CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA

Ngoài những bốn phận nói trên, Phật tử tại gia còn cần phải biết cách xưng hô khi tiếp xúc với quý vị Tăng-già, và những nghi thức cần thiết khi đến chùa, khi lễ Phật, cầm kinh v.v... Đã là Phật tử, thì những điều này, mặc dù là hình thức, cũng không thể không biết đến.

1. Cách chào hỏi và xưng hô với Tăng già:

Phật tử phải biết cách đối xử, xưng hô với chư Tăng cho phải phép:

a) Khi gặp một vị hay nhiều vị Tăng tại chùa hay ngoài đường, nên chấp tay kính cẩn chào, bằng cách niệm: “Nam mô A Di Đà Phật”, với vẻ mặt hoan hỷ với mình. Lối chào ấy biểu lộ một tình cảm đậm đà, còn hơn lối chào bắt tay của người Âu Tây. Sở dĩ chào nhau bằng một câu danh hiệu Phật, là để nhắc rằng ai cũng có Phật tánh (bản tánh A Di Đà), nếu quyết chí tu, rồi cũng đến được cảnh giới Tịnh độ và cuối cùng sẽ thành Phật.

b) Về cách xưng hô, Phật tử tại gia không nên gọi chư Tăng bằng Huynh hay Sư huynh hay Đạo hữu mà nên gọi bằng thầy, mặc dù vị ấy là đồng sư.

Những tiếng Thượng Tọa, Đại Đức không nên quá lạm dụng, không phải đối với vị sư nào cũng gọi là Thượng Tọa hay Đại Đức được cả. Chỉ đối với những vị sư có đạo hạnh, nhiều niên lạc (tuổi Đạo), và đối với mình chưa quen thân lắm, mới nên dùng chữ Thượng Tọa hay Đại Đức. Đối với các vị Bổn sư, các vị Tăng-

già mình thường quen biết, dùng chữ “Thầy” là phải cách và đầy đủ ý nghĩa nhất. Thầy là có ý tôn kính như cha (quân, sư, phụ) và là người thường dạy bảo mình trên đường tu tập. Thầy có vẻ vừa tôn kính, vừa thân mật, vừa chân thật, chứ không như chữ Thượng Tọa hay Đại Đức có vẻ xa giao kiểu cách, đái bôi, bề ngoài. Hiện nay đang lan tràn cái dịch dùng danh từ Thượng Tọa và Đại Đức. Chúng ta nên thận trọng mỗi khi dùng những chữ ấy, để khỏi bị người ngoại đạo hiểu lầm là quý vị Tăng-già muốn được gọi như thế, vì còn thích chức tước, hư danh.

c) Trước khi vào Chánh điện lễ Phật, phải rửa mặt, súc miệng, rửa tay cho sạch sẽ, để giày dép ngoài thêm cửa, đừng mang vào Chánh điện mà tổn phước. Khi tiến tới điện thì đi ở phía trái, khi ra thì đi về phía hữu, theo cách “hữu nhiều” của nhà Phật (đi quanh theo chiều bên phải, ba hay bảy vòng, để tỏ lòng kính mến Phật).

Khi đi ra, phải chú ý coi chừng dưới chân, để tránh khỏi sự giẫm đạp trùng kiến. Giữ được như thế, được phước đức hơn là phóng sanh mà không biết giữ.

d) Khi tụng kinh, phải chấp hai tay ngang ngực, mười ngón tay từng cặp bằng nhau, không so le, hai lòng bàn tay khít lại, dùng để trống giữa. Chân đứng ngang bằng, hình chữ “bát”, mắt ngó xuống, chăm chỉ tụng cho các câu rành mạch, không nên ỷ giọng hay, tụng to tiếng động chúng. Phải tụng cho ăn nhịp, theo tiếng mõ và tiếng tụng của ông Duy-na (dẫn đầu).

Khi lễ Phật, năm vóc phải sát đất, nghĩa là đầu, hai tay, hai gối, phải sát chiếu, hết lòng thành kính mà lễ. Khi lạy phải xích qua một bên, vì phía sau còn có chùa thờ Hộ pháp hay tượng Phật và nhường chỗ cho ngôi Trụ trì. Khi lễ Phật xong, đi ra phải bước lui, mắt ngó tượng Phật, đừng quay lưng lại.

đ) Trước khi cầm kinh hay tụng phải rửa tay. Cầm kinh sách đem đi đâu, nên ôm trên ngực, đừng cặp bên nách như quyển sách thường, vì kính kinh như kính Phật. Nếu cầm kinh mà muốn chào người, thì phải để kinh trên bàn trước khi chào. Gặp trường hợp không có chỗ để kinh, thì ôm vào ngực mà chào: “A Di Đà Phật” là được. Kiên nhất là cầm quyển kinh mà xá chào người.

Trên đây là kể sơ lược một số oai nghi tế hạnh mà Phật tử tại gia phải giữ gìn. Oai nghi của người xuất gia thì nhiều lắm, nhưng không phải phạm vi của bài này, nên không nói đến.

C. KẾT LUẬN

Khuyên Phật tử tại gia giữ tròn bốn phận.

Bốn phận của Phật tử tại gia như vừa trình bày ở trên, tuy kể ra thì nhiều, nhưng không có gì là cao kỳ khó khăn phức tạp. Những điều ấy, một người chưa phải là Phật tử, nhưng có chút đức hạnh, cũng đã hiểu rồi, biết rồi.

Nhưng điều quan trọng ở đây, không phải là hiểu biết mà là thực hành những điều đã hiểu biết ấy.

Trong cuộc sống bình thường hằng ngày, làm tròn bốn phận có nhiều khi còn khó hơn là ra trận giết quân thù, hay trèo non lội suối. Những công việc khó khăn nhưng bất thường này chỉ cần vận động sự cố gắng và hăng hái trong một khoảng thời gian nhất định, chứ những bốn phận bình thường hằng ngày, muốn làm cho tròn, phải vận dụng sự kiên nhẫn và cố gắng suốt cả đời. Vì lý do ấy mà tục ngữ ta có câu: “Thứ nhất tu nhà, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa.”

Vậy chúng ta không nên xem thường những bốn phận bình thường hằng ngày của chúng ta, mà phải luôn luôn cố gắng làm cho tròn. Sự cố gắng này sẽ đem lại cho chúng ta một phần thưởng chắc thật là đưa dần chúng ta lên đường giải thoát.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ HAI

VU LAN BỒN

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

- 1.- Công lao sanh thành dưỡng dục rất lớn lao.
- 2.- Làm con cần phải lo báo hiếu.

B.- CHÁNH ĐỀ

Phương pháp báo hiếu có hiệu quả nhất của đạo Phật là Vu Lan Bồn.

I.- Định nghĩa về chữ Vu Lan Bồn.

II.- Nguyên nhân Phật dạy pháp Vu Lan Bồn.

III.-Phật dạy pháp Vu Lan Bồn cho Ngài Mục Kiền Liên.

IV.-Ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật, đời sau, các hàng Phật tử có thể làm lễ Vu Lan được không?

V.- Ý nghĩa đúng đắn và đầy đủ của sự báo hiếu theo quan niệm đạo Phật.

VI.-Quyết nghị:

- 1) *Chư Tăng chỉ tụng kinh làm sao vong linh siêu độ được?*
- 3) *Ngài Mục Kiền Liên thân thông bậc nhất,*

sao không cứu mẹ, mà phải nhờ chư Tăng?

C.- KẾT LUẬN:

Khuyên các hàng Phật tử nên noi gương Ngài Mục Kiền Liên làm lễ Vu Lan để báo đáp công ơn cha mẹ.

BÀI THỨ HAI

VU LAN BỒN

A. MỞ ĐỀ

1.- Công ơn sanh thành dưỡng dục rất lớn lao:

Chúng ta thường nghe câu ca dao:

“Công cha như núi Thái sơn;

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.”

(Công ơn cha mẹ thật quá lớn lao như núi cao, bể cả).

Mẹ thì chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm, suốt đời chỉ biết hy sinh cho con. Khi đang ăn cũng như khi ngủ nghỉ, hề con cần đến là có mẹ ở bên cạnh. Con lỡ đại, tiểu tiện ở trên mình, mẹ vẫn vui cười không chút hờn giận. Gặp cảnh nghèo hèn, mẹ nhin bớt cơm cho con ăn, dành chỗ khô ráo cho con nằm (bên ướm mẹ nằm, bên ráo con lăn). Rủi khi con đau ốm, mẹ ngồi bên cạnh, nắm canh thao thức lo âu; chỉ khi con khỏe mạnh tươi cười, mẹ mới vui tươi hơn hở. Ca dao có câu:

“Lên non mới biết non cao,

Nuôi con mới biết công lao mầu từ.”

Còn cha mẹ phải lo làm lụng vất vả để nuôi con. Nếu gặp cảnh nghèo khó, cha phải làm thuê, ở mướn, buôn tảo bán tần, đổ mồ hôi lấy bát cơm, manh áo cho con. Ngoài ra cha còn dạy dỗ cho con học hành, ngày

đêm lo lắng dào tạo cho con thành người hữu dụng, khôn ngoan, khỏi thua kém chúng bạn.

Công ơn cha mẹ nói ra bao nhiêu cũng không cùng.

2. Vậy làm con phải báo đền ơn cha mẹ:

Bất luận luân lý đạo đức nào, Đông hay Tây, xưa hay nay; đều lấy chữ “Hiếu” làm đầu. Một người con đã bất hiếu với cha mẹ, thì không còn việc xấu xa gì mà không làm được. Một kẻ vong ơn bội nghĩa như thế, thì không còn biết nhân nghĩa, bác ái, công bằng là gì nữa. Bởi vậy cho nên, người xưa có câu:

“Thiên kinh vạn quyển, hiếu nghĩa vi tiên”,

(Ngàn quyển kinh, vạn quyển sách, đều lấy hiếu làm đầu).

Kinh Thi có nói một câu rất cảm động:

“Phụ hệ sanh ngã, mẫu hệ cúc ngã,

Ai ai phụ mẫu, sanh ngã cù lao,

Dục báo thâm ân, hạo thiên vông cực.”

Nghĩa là cha sanh ta, mẹ nuôi ta. Hỡi ôi, cha mẹ sanh ta cực nhọc. Muốn đền đáp ân đức của cha mẹ, như vói lên trời cao chẳng cùng.

Phật cũng dạy:

“Phụ mẫu tại đường như Phật tại thế.”

Nghĩa là cha mẹ còn sinh tiền, cũng như Phật còn ở đời. Xem thế, Phật đã đề cao biết bao sự hiện diện quý trọng của cha mẹ. Vì cha mẹ quý trọng như thế, nên Ngài lại dạy thêm:

“Hiếu vi vạn hạnh chi tiên.”

(Hiếu thảo đứng đầu trong mọi việc.)

Đề Phật tử làm tròn nhiệm vụ hiếu đạo, nên Đức Phật dạy pháp Vu Lan Bồn dưới đây.

B. CHÁNH ĐỀ:

Vu Lan Bồn là một phương pháp báo hiếu có hiệu quả nhất. Nhưng trước tiên, chúng ta hãy hiểu nghĩa Vu Lan Bồn là thế nào đã.

I. ĐỊNH NGHĨA

Vu Lan Bồn là phiên âm theo tiếng Phạn. Người Trung Hoa dịch là: “giải đảo huyền”, nghĩa đen là cởi trói người bị treo ngược; nghĩa bóng là cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề như đang bị treo ngược.

II. NGUYÊN NHÂN PHẬT DẠY PHÁP VU LAN BỒN

Ngài Đại hiếu Mục Kiên Liên, sau khi tu hành chứng được 6 phép thần thông, ngậm ngùi nhớ đến công ơn cha mẹ, ngài tìm cách báo đáp. Dùng đạo nhân xem trong thế gian, ngài nhận thấy mẹ mình sanh làm loài ngựa quý, thân thể ốm gầy, da bọc xương, thân hình tiêu tụy, bụng lớn, đầu to, cổ nhỏ như ống chỉ, đói khát suốt năm không được ăn uống. Thương xót quá, ngài liền đem bát cơm đang ăn dâng mẹ. Ngài vận thần thông, bưng bát cơm đi đến chỗ mẹ ở. Bà mẹ vì quá khao khát, nên khi được cơm, lòng tham nổi lên, sợ người cướp giật, lấy tay trái che giấu bát cơm, tay mặt bốc ăn. Bởi lòng tham lam độc ác trong kiếp

trước nổi bùng lên, nên cơm mới đưa vào miệng, thì hóa thành ra lửa, bà chẳng ăn được.

Ngài Mục Kiên Liên thấy thế, hết sức đau buồn kêu khóc thảm thiết. Ngài liền trở về bạch Phật, thuật lại như trên và cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp cứu độ thân mẫu.

III. PHẬT DẠY PHÁP VU LAN BỒN CHO NGÀI MỤC KIẾN LIÊN

Sau khi nghe Ngài Mục Kiên Liên thỉnh cầu phương pháp báo hiếu, Phật dạy rằng:

“Này Mục Kiên Liên! Mẹ của ông do lòng tham lam, độc ác đã tạo ra tội lỗi nặng nề trải qua nhiều kiếp, nay sanh trong ác đạo, làm loài ngựa quỷ nên không thể một mình ông cứu độ được. Mặc dù lòng hiếu thảo của ông vô cùng lớn lao, cũng không sao chuyển được hoàn cảnh, chẳng khác gì chiếc thuyền con, không thể chở được tảng đá lớn. Vậy ông phải nhờ oai thần của chư Tăng trong mười phương, đức lớn như biển, mới cứu độ mẹ ông được giải thoát. Ta nay sẽ vì ông, chỉ dạy phương pháp cứu rỗi, khiến cho cha mẹ ông xa lìa được các điều tội lỗi.

Này Mục Kiên Liên! Ngày rằm tháng 7 là ngày Tự Tứ của chư Tăng trong mười phương, sau ba tháng an cư kiết hạ, sách tấn tu hành. Ngày ấy cũng là ngày hoan hỷ của chư Phật, vì thấy chư Tăng sau ba tháng an cư kiết hạ, đã tiến bộ rất nhiều trên đường tu học, các nghiệp được thanh tịnh, ba món vô lậu học được tăng trưởng, công đức thêm nhiều và đến ngày viên

mãn. Vậy ông nên nhân ngày ấy làm lễ Vu Lan Bồn để báo hiếu cho mẹ ông.

Ông hãy sắm đủ các món trai diên trăm mùi, năm thứ trái, cùng hương dầu đèn nến, giường chõng, chiếu chăn, mùng mền, quần áo, thau rửa mặt, khăn lau tay; tóm lại là đủ bốn món cúng dường quý báu trong đời. Rồi ông phải thân hành đi rước các vị Đại đức Tăng trong mười phương, hoặc những vị Thiên định trong núi rừng, chứng được bốn quả Thánh, hoặc có vị kinh hành dưới cội cây được sáu phép thần thông tự tại, hàng Thanh Văn, Duyên Giác, các vị Thánh Tăng, hoặc các vị Thập địa Bồ Tát thị hiện làm thầy Tỳ-kheo v.v... Ông phải thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường và thỉnh cầu chư Tăng chú nguyện cho vong linh mẹ ông được thoát khổ. Nhờ công đức chí thành chú nguyện, vong linh mẹ ông sẽ được siêu thoát. Cũng như tảng đá dù nặng trăm cân, song có nhiều người khiêng, thì dời đi đâu cũng được.”

Ngài Mục Kiền Liên vâng lời Phật dạy, đến ngày rằm tháng 7 làm lễ Vu Lan, sắm đủ các vật liệu, rước chư Tăng trong mười phương thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường, nên vong mẫu của Ngài được thoát khỏi kiếp ngạ quỷ, sanh về cảnh giới lành.

IV. NGÀI MỤC KIỀN LIÊN HỎI PHẬT: CÁC HÀNG PHẬT TỬ ĐỜI SAU CÓ THỂ LÀM LỄ VU LAN BỒN ĐƯỢC KHÔNG?

Sau khi thấy thân mẫu được thoát khổ, Ngài Mục Kiền Liên hết sức vui mừng, liền đến trước Phật chấp tay bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn! Thân mẫu của con được nhờ công đức Tam bảo và oai thần của chư Tăng, nên được thoát ly kiếp nạn quỷ khổ não. Vậy về đời sau, trong hàng Phật tử, nếu có người muốn làm lễ Vu Lan Bồn này, để cứu độ cha mẹ hiện tại cũng như cha mẹ nhiều kiếp trước, chẳng biết có được không?

Phật dạy rằng:

“Quý lắm! Nay Mục Kiền Liên! Đời sau, nếu có được các thầy Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni, vua, thái tử, các quan tể tướng, những hàng tam công cho đến thứ dân, vì lòng hiếu thảo muốn đền đáp công ơn cha mẹ hiện tại hay quá khứ, thì cứ ngày rằm tháng 7 là ngày “Phật hoan hỷ”, làm lễ Vu Lan này, để cúng dường trai Tăng. Nhờ công đức của chư Tăng chú nguyện, cha mẹ hiện tại được tăng long phước thọ, khỏi được điều tai họa, khổ não, còn cha mẹ bảy đời trước thì khỏi bị khổ nạn quỷ, được sanh trong cõi nhân thiên, hưởng phước vui vẻ không cùng.”

Khi đó ngài Mục Kiền Liên và bốn chúng đệ tử đều hoan hỷ vâng làm. Và từ đó về sau, mỗi năm cứ đến ngày Rằm tháng 7, các hàng Phật tử chí hiếu, đều có làm lễ Vu Lan để đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ.

V. Ý NGHĨA ĐÚNG ĐẮN VÀ ĐẦY ĐỦ CỦA SỰ BÁO HIẾU THEO QUAN NIỆM ĐẠO PHẬT

Tất nhiên sự báo hiếu không những chỉ nhắm vào một lễ Vu Lan. Không phải mỗi năm chỉ tổ chức

một lễ Vu Lan, là đã tự cho mình là người con chí hiếu vì đã làm đầy đủ hiếu đạo.

Như trên đã nói, công ơn cha mẹ rộng như trời bể, làm con suốt đời báo ơn cha mẹ vẫn chưa vừa. Nhưng trong lúc báo hiếu, phải có quan niệm sáng suốt, đúng đắn mới thật có lợi ích và hiệu quả.

Báo hiếu có nhiều cách, nhưng không ngoài hai phương diện: vật chất và tinh thần.

1.- Báo hiếu về vật chất: - Người Phật tử phải hầu hạ vâng thờ, thay làm các việc khó nhọc, săn sóc miếng ăn thức uống, áo quần, chiếu giường, chỗ nghỉ ngơi, không để cho cha mẹ thiếu thốn, lo nghĩ. Song người Phật tử phải sáng suốt trong khi báo hiếu, không nên quá chiều theo ý muốn của cha mẹ mà tạo những nghiệp dữ, như sát sanh, hại vật, gây tội lỗi để làm cho cha mẹ sung sướng trong vật chất. Làm như thế không phải là báo hiếu mà chính là bất hiếu, vì đã gây tạo tội lỗi thêm cho cha mẹ và cho mình.

Vả lại, báo hiếu về vật chất, dù đầy đủ cho mấy đi nữa, cũng chẳng qua làm việc cho cha mẹ được vui vẻ thỏa mãn trong một kiếp hiện tại mà thôi. Cái vui vật chất là vui giả tạm, vui trong vòng sanh tử luân hồi. Vậy sự báo hiếu về vật chất chưa phải là đủ.

2. Báo hiếu về tinh thần. - Người Phật tử phải tiến lên một tầng nữa, là lo báo hiếu về tinh thần. Báo hiếu về tinh thần là làm sao cho tinh thần của cha mẹ được nhẹ nhàng, cao thượng và đi dần đến chỗ giải thoát. Phật tử phải khuyên cha mẹ tin nhân

quả tội phước và quy y Tam bảo, bố thí phóng sinh, niệm Phật, làm các việc lành, giữ giới và tu nhân giải thoát. Có như thế, thì không những trong hiện tại cha mẹ được yên vui, thanh tịnh và đời sau cũng được nhiều phước báo, và sinh trong cảnh giới sáng sủa nhẹ nhàng.

VI. QUYẾT NGHỊ

1.- *Có người nghi*: Chư Tăng chỉ tụng kinh chú nguyện làm sao vong linh được siêu độ?

Đáp: Tinh thần của người ta rất mạnh, mỗi khi chúng ta tập trung tư tưởng, chăm chú vào một việc gì, thì sẽ thấy sức mạnh của nó phi thường. Kinh nói: “Chế tâm nhưt xứ, vô sự bất biện”; nghĩa là: để tâm định lại một chỗ, thì không việc gì làm không thành tựu. Chúng ta thấy như các nhà thôi miên, dùng tinh thần sai sử người đi, đứng, nằm, ngồi, v.v... đều được cả. Người thế gian dụng tâm còn được như thế, huống chư Tăng trì trai giữ giới thanh tịnh tu hành, tất nhiên tinh thần phải sáng suốt, mạnh mẽ hơn. Như thế mà các vị lại tập trung tư tưởng, thành tâm chú nguyện thì vong linh quyết nhờ sức mạnh của chư Tăng mà được siêu sanh. Lại nữa, Phật và Bồ Tát sẵn có lòng từ bi tế độ, thương tất cả chúng sanh như mẹ thương con. Chúng ta cảm, thì lo gì các Ngài không ứng hiện? Cũng như mặt trăng luôn luôn sẵn có ánh sáng, nếu nước hồ không xao động và lóng trong, thì trăng kia sẽ chiếu xuống tận đáy hồ.

2. *Có người hỏi:* - “Y như lời Phật dạy trong kinh Vu Lan, thì phải sắm cho đủ các thứ thực phẩm và vật dụng quý báu để cúng dường chư Tăng. Như thế đối với những người nghèo hèn thì sao?”

Đáp: Bản ý của Phật dạy chúng ta là phải chí thành và tận lực trong việc lo sắm mà thôi, chứ không phải người nào cũng sắm đủ những thứ ấy. Đối với những kẻ nghèo khó, nếu họ đã tận lực mà chỉ mua được một nén hương hay đĩa quả, nhưng có lòng chí thành, thì cũng đủ lắm rồi. Trái lại, nếu có người sắm dư giả các vật mà chưa chí thành, thì cũng chưa thể gọi là đầy đủ.

3. *Có người hỏi:* - Ngài Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, tự mình có thể cứu vớt cha mẹ được, cần gì phải nhờ đến chư Tăng. Cũng như các ông quan lớn trong xứ, đủ thế lực, có thể cứu bà con có tội được rồi, cần gì phải nhờ đến các quan khác?

Đáp: Bà Thanh Đề bị tội khổ, do trước kia tâm bà gây nên. Hôm nay nhờ Ngài Mục Kiền Liên là con hiếu thảo, sắm các lễ vật cúng dường Phật, Tăng, lúc ấy bà sanh lòng hoan hỷ cũng muốn cúng dường Phật, Tăng. Do đổi niệm bền xẻn, trở lại tâm rộng rãi, mà bà được giải thoát. Nếu như chỉ nhờ đức chúng Tăng mà tâm bà không hoan hỷ mở rộng, thì cũng khó mà cứu vớt được.

C. KẾT LUẬN

Chúng ta đã rõ biết hiệu quả tốt đẹp của lễ Vu Lan. Vậy chúng ta nên noi theo gương của ngài Đại

hiếu Mục-kiên-liên mà báo hiếu, thì chắc chắn cha mẹ hiện tại và bảy đời trước đều được thoát khổ ngã quỷ u đồ, và hưởng vui giải thoát. Chuyện “Mục Liên, Thanh Đề” không có gì là hoang đường, huyền bí, mà là một hiện tượng có thể giải thích được. Đó là do lòng hiếu thảo chí thành của người con và công đức trì trai, giữ giới thanh tịnh trong ba tháng hạ, thúc liễm tu hành của chư Tăng, thành tâm chú nguyện, nên có sức mạnh cảm thông và kích thích đến tâm hồn người đau khổ, làm cho họ thức tỉnh cơn mê, xoay chuyển tâm niệm ác, hướng về nẻo thiện. Nhờ sự chuyển hướng của cái tâm này, mà họ thoát khỏi sự hình phạt đau khổ mà trước kia chính cũng do cái tâm ấy tạo ra. Trong kinh có nói: “Tâm có thể tạo nghiệp, mà tâm cũng có thể chuyển nghiệp.” Kìa, như nhà thôi miên học, chỉ tập trung tư tưởng mà còn có thể xoay chuyển sự vật được, huống chi sự chú nguyện của chư Tăng, là kết tinh của bao nhiêu phước đức trí huệ, thanh tịnh, lại không thông cảm đến người ở chốn tội khổ hay sao? Nghiệp lực sâu thẳm vô biên, thì tự lực và nguyện lực cũng đồng mãnh vô lượng, có thể chuyển được tâm người tạo nghiệp, đập vỡ được lao ngục xiềng xích khổ hình ở chốn u đồ.

Pháp Vu Lan này chính là phương pháp thần diệu để cứu rỗi vong linh cha mẹ trong cảnh khổ tối tăm.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng: báo hiếu không phải chỉ đợi khi cha mẹ đã khuất bóng và mỗi năm chỉ một lần cử hành lễ Vu Lan là đủ.

Người con chí hiếu, bao giờ cũng vui sướng khi thấy cha mẹ còn ở bên mình và tận lực phụng dưỡng cha mẹ, để cha mẹ được thanh thoi về cả hai phương diện vật chất và tinh thần.

Như thế mới khỏi hối hận và than thở như thầy Tử Lộ:

“Một dục tịnh nhi phong bất đình!

Tử dục dưỡng nhi thân bất tại.”

(Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng! Con muốn nuôi dưỡng báo hiếu mà cha mẹ chẳng còn sống).

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ BA

VÔ THƯỜNG

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Lòng tham lam của con người ôm ấp bám víu mãi mãi vào sự vật.
Nhưng trong cõi đời tương đối, không có một vật gì tuyệt đối, vĩnh viễn.
Sự mâu thuẫn ấy giữa lòng người và sự thật của cõi đời gây đau khổ cho kiếp sống.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa về Vô thường
II.- Thân Vô thường
III.- Tâm Vô thường
IV.- Hoàn cảnh Vô thường
V.- Quyết nghị

C.- KẾT LUẬN:

Sống trong cõi vô thường, chúng ta phải có một quan niệm rõ ràng về sự vô thường để khỏi đau khổ.
Còn nếu chúng ta muốn có hạnh phúc tất phải xoay về tìm cái tánh chơn thường.

BÀI THỨ BA

VÔ THƯỜNG

A. MỞ ĐỀ:

Lòng tham lam của con người ôm ấp bám víu mãi mãi vào sự vật.

Chúng ta, đã là chúng sinh, thì ít nhiều đều có tham vọng. Lòng tham vọng ấy bám víu chặt chẽ vào sự vật mà chúng ta đã cấu tạo, nắm bắt được. Chúng ta chỉ buông thả chúng ra, sau khi trút hơi thở cuối cùng. Nói cho đúng, không phải đến phút cuối cùng chúng ta mới chịu buông thả mọi vật; chúng ta vẫn cứ muốn nắm giữ chúng mãi, nhưng chính chúng đã rời bỏ chúng ta mà đi. Chúng ta đã bất lực, không còn đủ hơi sức để nắm giữ chúng nữa, nên đành buông xuôi tay để chúng tuôn đi, chứ nếu còn hơi sức, chúng ta vẫn còn muốn nắm lại và giam giữ một cách tuyệt vọng những gì đã nắm được. Suốt đời, chúng ta vẫn lặp đi lặp lại mãi cái cử chỉ nắm bắt, giữ gìn ấy. Và suốt đời biết bao nhiêu lần chúng ta đã đau khổ, thất vọng, vì mọi sự vật ở đời không bao giờ chiều theo ý muốn của chúng ta mà chịu ở yên một chỗ. Mọi sự vật đều luôn luôn biến chuyển, đổi thay, nay đây mai đó, như một anh chàng lãng tử, như một dòng sông, như một đám mây, như một vó ngựa! Thời gian trôi qua như thế nào, thì mọi vật cũng trôi qua như thế ấy. Nói theo danh từ nhà Phật, thì sự biến chuyển, đổi thay ấy là luật vô thường.

B. CHÁNH ĐỀ:

I.- ĐỊNH NGHĨA

Vô thường là thế nào? Hãy nghe Đức Phật dạy: “Tất cả những gì trong thế gian đã là biến đổi, hư hoại, đều là vô thường.” Vậy vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định; luôn luôn thay hình đổi dạng; đi từ trạng thái hình thành đến biến dị rồi tan rã... Đạo Phật gọi những giai đoạn thay đổi của một vật là: thành, trụ, hoại, không (hay sanh, trụ, dị, diệt). Như một làn sóng, khi mới nhô lên gọi là thành (hay sanh) khi nhô lên cao nhất thì gọi là trụ; khi hạ dần xuống thì gọi là hoại (hay dị), khi tan rã thì gọi là không (hay diệt). Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, đến lớn như trăng sao, đều phải tuân theo bốn giai đoạn ấy cả, nên gọi là vô thường.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về sự vô thường, chúng ta hãy quan sát, suy nghiệm ngay cái thân chúng ta, cái tâm chúng ta và cái hoàn cảnh chúng ta đang sống, thì sẽ biết.

II.- THÂN VÔ THƯỜNG

“Thân tôi mạnh khỏe luôn, trẻ đẹp mãi, và đời tôi là cả một bài thơ...” Ấy là quan niệm nông nổi của một số nam nữ thanh niên, quá yêu chuộng thân thể. Họ sống một cách vô tư, cứ tưởng thân thể họ trẻ mãi, hay nếu có già, thì cũng còn lâu lắm, không ngờ rằng nó già, nó chết, từng giây từng phút. Câu thơ sau đây

của người xưa thật đã nói lên được sự thay đổi mau chóng của thân ta:

“Quân bất kiến cao đường minh cảnh bi bạch phát! Triều như thanh ti, mộ như tuyết.”

*“Anh không thấy cha già soi gương buồn tóc bạc!
Sớm còn như tơ xanh, tối đã trắng như tuyết.”*

Khoa học đã chứng minh rằng, trong thân thể ta, các tế bào thay đổi luôn, và trong mỗi thời kỳ 7 năm, là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi ấy làm cho thân thể chóng lớn, chóng già và chóng chết. Thân năm trước không phải thân năm nay, thân ban mai không phải thân buổi chiều, mỗi phút giây trong thân ta đều có sanh và có chết. Sau đây là một câu chuyện rất có ý nghĩa để chứng minh sự vô thường của thân xác:

“Một người bộ hành lỡ đường vào trọ trong một ngôi nhà bỏ hoang. Đêm đến, anh ấy thấy một con quỷ tóc xanh, vác một cái thây ma mới chết vào, định xé xác ra ăn. Bỗng một con quỷ khác, tóc đỏ, xô cửa bước vào. Hai con quỷ tranh nhau cái xác chết, con nào cũng nói của mình bắt được trước. Chúng sắp xắn tay áo đánh giết nhau, để giành cái xác. Bỗng chúng nhìn thấy anh chàng bộ hành đang nằm run sợ trong góc phòng; chúng vội vã kéo anh ta ra làm trọng tài, hỏi xem trong hai đứa chúng, ai là kẻ đáng làm chủ cái xác. Anh bộ hành sợ hãi quá, nhưng cứ tình thật nói rằng: cái xác thuộc về con quỷ tóc xanh vì chính anh ta thấy nó mang xác vào trước. Con quỷ tóc xanh

được xác, mừng rỡ cảm ơn rồi rút anh bộ hành; nhưng con quỷ tóc đỏ mất miếng mồi ngon, tức giận lôi đầu anh ta ra quyết ăn tươi nuốt sống cho hả giận. Nó đè anh ta xuống, rút một cánh tay bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến... Con quỷ tóc xanh thấy thương tình anh bộ hành và để tỏ lòng tri ân, rút cánh tay của cái xác chết lấp vào cho anh ta. Con quỷ tóc đỏ lại rút cánh tay kia của anh bộ hành ăn tiếp; và con quỷ tóc xanh chấp tay của xác chết vào cho anh ta. Cứ như thế, hề con quỷ tóc đỏ rút một phần nào trong thân thể anh bộ hành để ăn, thì con quỷ tóc xanh lại lấy một phần của thân ma điền vào cho thân anh ta... Sau khi ăn hết cả thân thể của anh bộ hành, con quỷ chùi miệng đầy máu me, rồi bỏ ra đi. Con quỷ tóc xanh cũng đi theo.

“Anh bộ hành bàng hoàng như vừa tỉnh một cơn ác mộng và cứ phân vân tự hỏi: không biết cái thân hiện tại anh đang mang đó là của anh hay của ai?”

Câu chuyện trên chứng minh cho chúng ta thấy từ khi sanh cho đến khi chết, thân ta đã không biết bao lần thay đổi; và cái xác khi người ta đặt vào quan tài, thật không còn gì giống với cái thân khi mới sơ sinh.

Dòng nước hôm qua của con sông Đồng Nai chẳng hạn, ngó bề ngoài thì không khác gì dòng nước hôm nay; nhưng nước hôm qua, bây giờ có lẽ đã hòa với nước mặn ở ngoài đại dương và nước hôm nay chính là nước khác ở nguồn mới chảy về đây. Thân người cũng vậy, “hằng chuyển như bọc lưu” (chảy luôn như nước lũ).

Nhưng khổ thay! Có phải nó thay một cái này để đổi lấy một cái khác, giống y như cái trước đâu! Một tế bào này mất đi, một tế bào khác thế lại, nhưng tế bào trước trẻ hơn tế bào sau; tế bào sau già hơn tế bào vừa được kế tiếp... Và cứ như thế mà thân người đi từ trẻ đến già, từ sống đến chết!

Đức Phật, lúc còn là một Thái tử, đã than với bà Da-du trong cung vui, khi nghĩ đến vô thường của thân người.

“... Chúng ta sẽ già yếu và xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! mắt trong của em rồi sẽ mờ đục! Môi đỏ của em rồi sẽ úa màu!... Ta nghe trong ta, trong em và trong cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ, dưới sức tàn phá của búa thời gian, tất cả những gì quý giá của đời người... chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng, những bảo vật ở trong ta, như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương!”

Trí huệ thay! Con người cao sang và đang trẻ đẹp, bên cạnh lại có vợ hiền sớm hôm hầu hạ, thế mà vẫn đủ sáng suốt, để nhìn thấy luật vô thường, đập tan cái gì gọi là cao sang, tươi đẹp của đời người! Những lời thống thiết ấy, chẳng những đã cảnh tỉnh Công chúa Da-du, mà còn đánh thức những ai còn say đắm trong cảnh đời giả tạm, cảnh sanh, già, bệnh, chết, là hiện thân của luật vô thường. Có thân thì phải chịu công lệ sanh già bệnh chết, không thể tồn tại mãi được. Đức Lão Tử cũng đã nhận thấy thân là nguồn tội lỗi, là gốc khổ đau, nên đã thốt ra câu:

“Ngô hữu đại hoạn, vị ngô hữu thân,
Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?”
*(Ta có cái khốn khổ lớn, vì ta có thân,
Nếu ta không thân thì đâu khổ gì?)*

Thân là vô thường, thế mà lắm người vì muốn trau dồi, bồi bổ, cung phụng xác thân đến nỗi gây biết bao tội ác gớm ghê! Vì muốn được thích khẩu, bổ thân, mà lắm người đành tay giết hại những con vật yếu hèn và hành hình những con vật vô tội trước khi chết một cách rùng rợn. Đọc lịch sử, nghe Tần Thủy Hoàng ăn óc khỉ sống, ta đã cảm thông được nỗi đau đớn những con vật bị giết, thế mà người dự tiệc vẫn vui cười sung sướng, không đoái hoài đến tiếng rên xiết, kêu la, vùng vẫy của chúng, thì thật là độc ác đến chừng nào! Lòng trắc ẩn của người ở đâu? Hỡi ôi! Hung ác và thâm hiểm thay, lòng dạ của con người!

Vì tham lam làm vẩn đục, tối tăm lương tri, nên con người không thấy rõ được lý vô thường của thân xác và mới nỡ tâm làm điều tàn ác như thế!

III.- TÂM VÔ THƯỜNG

Thân đã vô thường, nhưng còn tâm niệm có thường không? Tâm niệm cũng âm thầm dời đổi, lại có phần mau lẹ và vi tế hơn, nếu chúng ta không nhìn sâu vào, ắt khó mà thấy được.

Tâm niệm chúng ta thay đổi trong từng phút giây, theo với ngoại cảnh: chúng ta buồn đó rồi vui đó, thương đó rồi giận đó. Phút trước ta nhớ chuyện này,

phút sau ta nghĩ chuyện khác. Hôm qua ta tinh tiến tu hành, hôm nay đã ưu phiền thối chuyển. Thật đúng như Đức Phật đã nói:

*“Tâm người như vượn chuyền cây,
Như ngựa rong nơi đồng nội..”*

Tâm niệm ta sanh diệt trong từng sát-na; và chính vì nó sanh diệt mau lẹ như thế, nên ta có cảm tưởng như nó không thay đổi gì cả. Đối với một đứa trẻ con, nếu chúng ta bảo rằng những hình ảnh cử động in như thật trên màn bạc, là do sự tiếp nối những tấm phim, ảnh hiện lên rồi biến mất, để nhường chỗ cho những tấm ảnh khác, trước ngọn đèn chiếu... nếu ta bảo như thế với một đứa bé, chắc nó không tin, vì nó chưa hiểu được cái công dụng của tốc lực. Cũng như thế đó, tâm ta được cấu tạo bởi từng niệm sanh diệt, nhưng vì chúng ta không nhận được sự biến chuyển mau lẹ của nó, nên ta cứ tưởng là nó đơn thuần và bất biến. Cái ta phút trước phải đâu là cái ta phút này? Và cái ta phút này đâu còn là cái ta phút sau? Vậy cái ta nào là cái ta thật? Cái ta phút trước, cái ta phút này hay cái ta phút sau? Một nhà thi sĩ đã hỏi một câu có vẻ ngớ ngẩn nhưng nghĩ kỹ thật là vô cùng sâu sắc:

“Ai bảo giùm: ta có ta không?”

Cái ta (hay cái tâm cũng thế) vô thường tạm bợ, giả tạo như thế, thế mà người đời cứ cho nó là trung tâm điểm của vũ trụ, bám víu vào nó, nhân danh nó để tham lam, vợ vét tài sản, danh lợi ở chung quanh, và dù có giẫm đạp lên hạnh phúc của kẻ khác, gây

bao đau thương cho người đồng loại, cũng mặc! Thật mê mờ lắm thay!

IV. HOÀN CẢNH VÔ THƯỜNG

Như trên chúng ta đã thấy luật vô thường ở khắp mọi nơi, chẳng những thân, tâm là vô thường, mà hoàn cảnh, sơn hà đại địa, cũng vô thường nữa.

Sách thường có câu:

“Thương hải, tang điền” (Bãi biển nương dâu)

Câu ấy mới nghe như là một hình ảnh bóng bẩy về văn chương; nhưng thật ra, đó là một nhận xét rất đúng trong thực tế. Chúng ta, thường lầm tưởng chỉ có sinh vật là biến đổi và mau già chết, chứ những vật lớn lao như núi sông, đất cát, thì muôn đời cũng vẫn ở yên một chỗ. Nhưng chúng ta đã lầm, sông núi cũng có cái già, cái trẻ; đất cát cũng có khi lở khi bồi. Không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại. Tục ngữ ta có nhiều câu nói lên được sự vô thường của sự vật một cách rất thâm thúy như: “Vật đổi, sao dời” hay “Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.”

Thật thế, một đời của chúng ta đã chứng kiến biết bao sự thăng trầm, vinh nhục, lên voi xuống chó. Giàu nghèo, sang hèn tiếp tục diễn ra trước mắt chúng ta như một bức tranh vân cẩu, như một khúc phim trong rạp chiếu bóng. Bao nhiêu người, trước đây, nào dinh thự nguy nga, ruộng vườn cò bay thẳng cánh, thế mà sau một cơn binh lửa, sự nghiệp bỗng tan tành như mây khói! Bao nhiêu người quyền cao, chức trọng, hống hách, ngênh ngang, thế mà một phút sa cơ thất

thế, bỗng trở thành những kẻ tha phương cầu thực, hay vướng cảnh tù đầy!

Sự vô thường đã sờ sờ trước mắt, thế mà có biết bao nhiêu người vẫn chưa tỉnh ngộ, cứ đeo đuổi bám víu vào những cái hào nhoáng nhất thời ấy. Kẻ bán tước, người mua quan, kẻ tham danh, người háo lợi... gây biết bao trò cười cho khách bàng quan, và bày ra lăm cảnh nhọc nhằn cho người trong cuộc.

Thuở xưa, có một ông vua, sau khi đi dạo khắp phố phường, thấy nhân dân giàu có sung túc, mới sanh lòng tham lam, muốn sung công bót tài sản của họ, để bỏ vào kho. Nhà vua liền ra lệnh ai có của phải nạp bót cho triều đình.

Lệnh truyền ra, nhà nhà đều công phẫn, nhưng biết kêu ca với ai bây giờ? Trong lúc ấy, có một người lái buôn, muốn thức tỉnh nhà vua, nên đánh bạo đem hết tài sản về kinh đô, đến giữa triều đình, dâng lên vua và tâu rằng: “Hạ thần xin dâng hết tài sản cho triều đình.”

Vua ngạc nhiên phán hỏi: “Ta chỉ thu một phần thôi, sao ngươi lại dâng hết cả như thế?”

“Tâu, vì hạ thần nghĩ của này không phải của hạ thần, mà là của 5 nhà: nước trôi, lửa cháy, giặc cướp, sung công và vợ con phá tán. Hạ thần dù cố sức giữ gìn thế nào đi nữa, cũng không khỏi bị một trong 5 nhà ấy chiếm đoạt. Vì thế hạ thần xin dâng hết, không giữ làm gì, để về sau khỏi khổ sở vì nó. Mong Hoàng thượng nhận hết cho, hạ thần rất cảm tạ ơn sâu ấy.”

Sau khi nghe lời tâu của người lái buôn, nhà vua ngẫm nghĩ hồi lâu, chợt tỉnh ngộ, cả thẹn và thâm bảo: “Người này đến dạy khôn cho ta. Giang sơn cẩm tú của ta, ta có giữ gìn được lâu dài không? Hay sẽ bị năm nhà, mà người lái buôn vừa nói, đoạt mất? Giang sơn còn chưa giữ được, huống hồ tài sản của nhân dân! Người ấy là ân nhân của ta, nếu không có người đem ánh sáng thức tỉnh ta, thì ta sẽ làm một việc rất tàn ác.”

Suy nghĩ xong, vua bèn hạ lệnh ngưng sung công, lại còn xuất tiền phát cho dân nghèo nữa. Thật là một mẫu chuyện quý báu, để thức tỉnh những ai đang còn chìm đắm trong vòng danh lợi, đang gây đau khổ cho mình và những người chung quanh, vì chưa nhận chân được lẽ vô thường của hoàn cảnh.

V. QUYẾT NGHI

Có người nghi rằng: Đạo Phật nói vô thường, phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người những quan niệm chán đời thối chí? Vì sự vật đã vô thường thì không nên làm gì cả, có siêng năng hoạt động kinh doanh sự nghiệp rồi cũng không đi đến đâu cả. Tro bụi, người sẽ trở thành tro bụi hay sao?

Xin đáp: Vô thường của đạo Phật là một phương pháp chỉ rõ mặt trái của đời, để bài trừ những sự mê lầm, ngăn chặn người chạy theo vật dục, nó chưa phải là thuyết tuyệt đối.

Đức Phật cũng như vị lương y tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc. Với bệnh “chấp thường còn không

mất”, thì dùng phương thuốc “vô thường” để đối trị, khi lành bệnh thì Phật lại cho thứ thuốc bổ khác quý báu hơn, là “thuyết chơn thường bất biến.” Theo kinh Lăng Nghiêm, Ngài A Nan cũng lầm như chúng ta, cho nên đức Phật bảo Ngài La Hầu La đánh chuông để chỉ bày cho Ngài A Nan phân biệt cái “biến đổi tiêu diệt”, và cái “thường còn không thay đổi.” Khi tiếng chuông do Ngài La Hầu La đánh ngân lên, Đức Phật hỏi Ngài A Nan có nghe không?

Ngài A Nan đáp:

- Bạch Thế Tôn! Nghe.

Khi tiếng chuông dứt, Phật lại hỏi:

- A Nan có nghe chăng?

Ngài A Nan đáp:

- Bạch Thế Tôn! Không còn nghe nữa. Đức Phật lại bảo ngài La Hầu La, đánh tiếng chuông thứ hai, rồi Phật cũng hỏi như lần trước, và ngài A Nan cũng đáp có nghe.

Đức Phật quở:

- A Nan, sao ông trả lời lẩn quẩn như thế?

Ngài A Nan ngạc nhiên, đáp:

- Chẳng những một mình con mà mọi người ai cũng thừa nhận có tiếng thì có nghe, tiếng dứt thì không còn nghe.

Đức Phật gạn lại:

“Ông và mọi người đều cho có tiếng là có nghe,

tiếng dứt, thì không có nghe nữa; thế là “tánh nghe” theo tiếng mà mất, thì có lẽ không bao giờ nghe nữa. Tại sao lúc tiếng thứ hai ngân lên, lại còn nghe nữa? Nếu nghe được tiếng thứ hai, thì nhất định biết không phải tiếng dứt mà không nghe. Tiếng có lúc còn lúc mất, “tánh nghe” vẫn thường không dời đổi. Và lại, nếu tiếng dứt rồi mà tánh nghe không còn, thì cái gì biết được sự không nghe ấy?”

Cho nên biết rằng, Phật dạy “vô thường” để đối trị chấp thường còn của chúng sanh. Đến khi chúng sanh đã hiểu lẽ vô thường, thì Phật lại chỉ bày lẽ chơn thường bất biến.

C. KẾT LUẬN

Vô thường là một định luật chi phối tất cả sự vật, từ thân, tâm cho đến mọi hoàn cảnh. Hiểu lý vô thường, chúng ta đã có một phương thuốc thần diệu để trừ bệnh tham ái, mê mờ. Chúng ta đã đau khổ vì màu sắc tốt xấu, vì tiếng dở hay, vì mùi vị ngọt bùi, cay đắng, vì vật thích thân, vừa ý. Nay chúng ta uống thuốc “giáo lý vô thường”, để trừ bệnh tham ái và tiến tới sự an tịnh của tâm hồn.

Biết được vô thường, con người dễ giữ được bình tĩnh thản nhiên trước cảnh đổi thay bất ngờ và có thể lạnh lùng trước cảnh ân ái chia ly. Biết vô thường, con người dám hy sinh tài sản, sanh mạng để làm việc nghĩa. Biết vô thường con người mới chán ngán với những thú vui tạm bợ, giả trá, và sáng suốt đi tìm

những cái vui chân thật, thường còn. Vì thật ra, cái vui chân thật thường còn, cái tánh chân thường vẫn có, nhưng nó nằm bên trong cái lớp giả dối tạm bợ; vô thường của cõi đời này, nên chúng ta không thể thấy được. Khi chúng ta đã cương quyết gạt bỏ cái vỏ giả dối ấy, thì tất nhiên cái giá trị chơn thật, cái hạnh phúc chơn chính, cái Phật tánh sáng suốt, chắc thật muôn đời sẽ hiện ra.

HOẰNG PHÁP

BÀI THỨ TƯ

THIỆU DỤC VÀ TRI TỨC

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Người sống trên đời như người đi trong đêm tối, cần phải có người hướng dẫn.

B.- CHÁNH ĐỀ:

- I.- Định nghĩa thiệu dục và tri túc
- II.- Người đời thường tham muốn những gì?
- III.- Tai hại của lòng tham muốn quá độ.
- V.- Lợi ích của hạnh thiệu dục và tri túc
- VI.- Giải đáp những thắc mắc về thiệu dục và tri túc

C.- KẾT LUẬN

Khuyến mọi người nên tu hạnh thiệu dục và tri túc.

BÀI THỨ TƯ

THIẾU DỤC VÀ TRI TỨC

A. MỞ ĐỀ

Người đời phần nhiều thường đua chen, dong ruổi theo vật chất, không biết bao nhiêu cho vừa. Người thiếu thốn tham muốn đã đành, nhưng người dư giả, tiền bạc lấy thước mà đo, thế mà vẫn còn tham muốn.

Đã tham muốn, thì không bao giờ thấy mình đầy đủ cả. Ngạn ngữ có câu: *“Bể kia dễ lấp, túi tham khó đầy.”* Thật đúng như thế, “lòng tham đã không đáy”, thì làm sao đầy được?

Để đối trị lòng tham, Phật khuyên chúng ta phải “thiếu dục và tri túc.” Trong Khế kinh có nói: *“Tri túc chi nhân, tuy ngọa địa thượng du vi an lạc, bất tri túc chi nhân, tuy xử thiên đường diệc bất xứng ý.”* Nghĩa là: Người biết đủ, dù nằm trên đất cát vẫn an lạc, trái lại, người không biết đủ, dù ở cung trời cũng không vừa ý.

Vậy muốn được sung sướng an vui, chúng ta cần phải thiếu dục và tri túc.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA

Thiếu dục là muốn ít, tri túc là biết đủ. Muốn ít là đối với cái chưa có, mà vì nhu cầu, mong cho có. Như muốn có cái nhà ở vừa sạch, vừa che kín nắng mưa;

cần đi cho mau, muốn có một phương tiện giao thông gì cho tiện lợi, chỉ cốt đỡ mỗi chân, đỡ tốn thì giờ là được, chứ không muốn một chiếc xe hơi lộng lẫy, quá sức tài chánh của mình.

Biết đủ, là gặp hoàn cảnh nào cũng đều an phận tùy duyên. Đối với việc ăn, mặc và ở, tự thấy mình có đủ dùng rồi, không tham cầu nhiều hơn nữa mà phải khổ sở về tinh thần.

II.- NGƯỜI ĐỜI THƯỜNG THAM MUỐN NHỮNG GÌ?

Người đời thường bị năm thứ tham muốn sau đây sai khiến:

- a) *Tham muốn tiền của*
- b) *Tham muốn sắc đẹp*
- c) *Tham muốn danh vọng*
- d) *Tham muốn ăn ngon*
- đ) *Tham muốn ngủ kỹ.*

- Người tham muốn *tiền của*, thì tiền kho bạc đóng, nhà ngang dãy dọc, đất ruộng cò bay thẳng cánh, cũng chưa cho là vừa, mà vẫn còn mong muốn được làm giàu thêm nữa.

- Người tham muốn *sắc đẹp*, thì suốt đời giông ruổi đi tìm hoa; thấy ai có nhan sắc là mê mết, tìm cách này cách khác để gần gũi cho kỳ được. Một khi đã thỏa mãn, thì lại ruồng bỏ người đẹp này để chạy theo người đẹp khác; luôn luôn bị vật dục sai khiến, mất hết cả nhân cách.

- Người tham muốn *danh vọng*, thì suốt đời giông ruổi theo chức cả, quyền cao, tiếng danh hay tốt. Họ lòn cúi hết chỗ này đến chỗ khác, để mong được cái địa vị cao sang. Họ lao tâm, khổ trí, tìm mọi cách để nắm giữ cho được cái hư danh.

- Người tham muốn *ăn ngon*, thì suốt đời lân la bên cạnh những cao lương mỹ vị, quanh quẩn bên những tiệc bàn, tìm khoái khẩu trong những rượu ngon, vị lạ. Thế giới của họ thu hẹp lại trong những món ăn và những người bạn rượu.

- Người tham muốn *ngủ nghỉ*, thì quá nửa đời mình lẫn quẩn trên chiếc giường; ăn xong lại nghỉ chuyện đi nằm, nằm là ngủ, ngủ xong lại muốn ngủ nữa, mất cả tự chủ của mình.

Tóm lại, khi đã tham muốn những thứ ấy, thì cuộc đời của những kẻ ham muốn kia, chỉ còn thu hẹp lại trong sự ham muốn của mình, và làm tôi mọi cho vật dục mỗi ngày mỗi thêm chặt chẽ. Xét cho cùng thì những sự tham muốn trên, ngoài sự tham muốn danh vọng là do kiêu căng ngã mạn, còn các thứ tham vọng khác, đều do ngũ dục là động lực chính cả. Ngũ dục là: Sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục.

- *Sắc dục là gì?* Là nhãn căn đối với sắc trần, sanh tâm tham muốn. Trong thì “chánh báo” là thân phần của nam nhân hay nữ nhân: mày tầm mắt phượng, môi đỏ má hồng... Ngoài thì “y báo” là vật dụng của thế gian: ngọc, ngà, châu, báu, vật quý đồ xưa, sắc màu lộng lẫy... Những món ấy, đại đa số người vừa trông thấy liền sanh tâm tham ái.

- *Thanh dục là gì?* Là tai nghe tiếng hay, tâm sanh say đắm, như tiếng ca, giọng hát, khúc lý câu tình, âm điệu du dương, kêu gọi tâm dục của người, sanh tâm đắm nhiễm.

- *Hương dục là gì?* Là lỗ mũi khi đối với hương trần sanh tâm tham muốn; như dầu thơm ngào ngạt, phấn sáp nồng nàn v.v... Những món hương trần ấy, khiến cho người ngửi đến thì sanh tâm ưa thích đắm nhiễm, mơ tưởng vẫn vợ.

- *Vị dục là gì?* Là khi lưỡi đối với mùi vị, sanh tâm tham đắm, như các mùi vị thơm tho, ngọt bùi, chua chát, mặn lạt, mỡ thịt, cá tôm, chả gỏi nem bì, những đồ cao lương mỹ vị...

Vấn biết nhân loại đối với sự ăn uống phải cần dùng nhiều món để nuôi sống mà làm việc. Thế nên cả nhân loại ai chẳng công nhận nó là điều cần thiết nhất. Nếu ăn uống kém thiếu, thì thân thể phải ốm gầy. Nhưng ta nên xem sự ăn uống như là uống thuốc, để chữa bệnh đói khát mà thôi. Nếu quá tham muốn cao lương mỹ vị, chỉ biết lo sống để mà ăn, thì con người có cho là cao thượng? Phật nói: “Chúng sanh sở dĩ đi không cách đất, không khỏi cỏ cây, ra vào không rời khỏi không khí, là bởi ăn những món do đất sanh ra, nên thân thể rất nặng nề.”

- *Xúc dục là gì?* Là thân thể khi giao thiệp với xúc trần, sanh tâm tham muốn. Bó vải thô sơ, mặc vào mình biết nhám; lụa là, gấm nhiễu, mặc vào mình

biết trơn láng, gõ chạm vào mình biết cứng, bông đụng vào mình biết mềm v.v... Những vật gì mềm mại thì sanh tâm ưa thích, những vật gì cứng nhám thì sanh lòng ghét bỏ.

III. TAI HẠI CỦA LÒNG THAM QUÁ ĐỘ

Những sự tham muốn quá độ, làm cho lòng người xao xuyên, mất hết cả tự chủ, và chỉ còn là nô lệ cho những thèm muốn của mình mà thôi. Một khi đã bị lòng tham dục điều khiển, thì con người gây không biết bao nhiêu tội lỗi, dám làm những chuyện hung ác mà chẳng gớm tay. Lại chính vì lòng tham muốn không ngăn mé, mà mình không tự nhận biết, nên đến khi muốn mà không được, thì đổ lỗi cho người, nhân đó sinh ra cạnh tranh, xung đột, làm cho nhân loại chịu lắm điều tàn hại. Lòng tham muốn quá độ, làm cho con người tối mắt trước những phải, trái, thúc đẩy người đời vào đường tội lỗi. Chẳng hạn một kẻ không có năng lực, đạo đức mà muốn được giàu có lớn và quyền thế to, thì có thể dùng những mưu mô gian xảo, đen tối, dã man để đạt ý muốn của mình. Hoặc giả, cũng vì muốn được như ý bà vợ yêu quý, mà có lắm ông chồng bị bắt buộc làm những việc trái với lương tâm cho đến táng thân mất mạng.

Tóm lại, ngũ dục làm hại cho loài người không thể kể xiết: Vì ngũ dục mà sanh ra lo buồn giận dữ, vì ngũ dục mà sanh ra dối trá, vì ngũ dục mà sanh ra cạnh tranh xấu xí, nhân loại đưa nhau vào rừng tên mưa đạn.

Trong hiện tại lòng tham muốn quá độ, sự chạy đuổi theo ngũ dục đã làm tổn hại chẳng những cho mình và cho người, mà trong tương lai, chúng lại còn đưa con người vào chốn tam đồ ác đạo, nhất là vào vòng ngạ quỷ, để phải chịu thiếu thốn cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần.

Đó là kết quả thảm khốc của người quá tham, không biết “thiểu dục” và “tri túc.”

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐỐI TRỊ LÒNG THAM MUỐN QUÁ ĐỘ: THIỂU DỤC VÀ TRI TÚC

Túi tham đã không đáy, thì càng tham lại thấy càng thiếu, càng khổ. Phật dạy: “Càng tham muốn, càng khổ sở.” Chúng ta đừng lầm tưởng rằng: một khi lòng tham muốn được thỏa mãn, là hết tham muốn. Hễ còn củi thì lửa còn cháy. Tham muốn được toại nguyện thì tham muốn lại càng to lên. Tục ngữ thường nói: “*Được voi đòi tiên*” là thế. Người mà lửa tham vọng mong cầu nung nấu trong lòng, bao giờ cũng thấy mình còn thiếu thốn. Không thấy thiếu món này, lại thấy thiếu món khác, rồi thèm khát mãi, không lúc nào được toại chí. Mà không toại chí là còn đau khổ.

Để đối trị lòng tham vô độ, đạo Phật cũng như đạo Nho đều dạy chúng ta phải “tri túc”, tức biết đủ. Có bao nhiêu ta hưởng bấy nhiêu, tự cho mình không còn thiếu gì nữa, đừng nhìn lên những kẻ giàu có sang trọng hơn mình, thế là “biết đủ.”

Trong Kinh Di-Giáo, Phật dạy: “Này các Tỳ-

kheo! Nếu các ông muốn thoát khỏi sự khổ não, nên suy nghiệm hai chữ “tri túc.” Hễ biết đủ thì dù ở cảnh nào cũng yên vui. Người không biết đủ, tuy giàu mà nghèo; người biết đủ tuy nghèo mà giàu. Người không biết đủ thường bị năm thứ ham muốn kéo dắt, làm người biết đủ thương hại.

Một người trong tay thâu tóm tất cả của cải trong thế gian, với người nghèo mà không tham muốn, hai người đều giàu như nhau.

Chúng ta hãy chiêm nghiệm những lời dạy đầy ý nghĩa ấy. Làm chủ đời ta, chính là lòng ta. Giàu nghèo sang hèn chỉ là vấn đề phụ thuộc. Nếu ta kiềm chế được dục vọng, tham muốn là ta giàu sang; nếu ta không kiềm chế được dục vọng tham muốn là ta nghèo hèn.

V. LỢI ÍCH CỦA HẠNH THIỂU DỤC VÀ TRI TÚC

Lòng tham muốn làm cho ta khổ bao nhiêu, thì thiếu dục và tri túc lại làm cho ta sung sướng bấy nhiêu. Đó là lẽ đương nhiên. Nhờ “ít tham dục”, nên con ma dục vọng không làm sao xui khiến được mình; nhờ “biết đủ”, nên con quỷ tham lam chẳng có quyền hành sai sử mình nữa. Một khi con người không còn làm nô lệ cho vật chất dê hèn nữa, thì lòng người bắt đầu tự do giải thoát. Con người lúc ấy mới xứng danh là con người, mới có đủ nhân cách và không hổ thẹn với địa vị làm anh cả muôn loài. Chỉ khi ấy con người mới có thể tự cho là mình có hạnh phúc được; và dù cho thường ngày vẫn ăn cơm hẩm canh rau, quanh

năm cứ quần bò, áo vải, cũng vẫn thấy trong lòng thơ thới, an vui, sung sướng. Từ xưa đến nay, không có một vị giáo chủ nào, hiền triết nào xứng đáng với danh nghĩa ấy mà lại không khinh thường vật chất, mà lại chạy theo danh vọng tiền của, ăn sung, mặc sướng cả.

Hơn nữa, nhờ thiếu dục và tri túc mà gia đình, xã hội được an vui, hòa bình, không còn ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa. Có lợi ích của thiếu dục và tri túc thật không sao kể xiết được.

VI.- GIẢI ĐÁP NHỮNG THẮC MẮC VỀ VẤN ĐỀ “THIẾU DỤC” VÀ “TRI TÚC”

Có người hỏi:

- Con người muốn tiến bộ, cần phải nỗ lực phấn đấu, cạnh tranh trong tất cả mọi trường hợp. Đạo Phật lại dạy phải thiếu dục và tri túc. Như thế là chủ trương làm cho nhân loại thoái hóa chằng?

Đáp: - Không! Đạo Phật dạy “thiếu dục” và “tri túc” cốt yếu ngăn ngừa con đường trụy lạc, chặn đứng lòng tham lam độc ác không bờ bến của chúng sanh, đang sống trong cõi đời vật dục, chứ không phải chủ trương ngăn chặn sự tiến triển của con người trên đường lợi người, lợi vật, ích nước, ích dân. Nhận thấy tai hại lớn lao của bệnh tham lam, nên đức Phật đưa ra phương thuốc rất công hiệu là “muốn ít” và “biết đủ” để điều trị căn bệnh ấy cho tận gốc. Phương thuốc này sẽ làm yếu dần tâm tham lam, nên các mối dục vọng, tội ác dần dần tiêu diệt, chỉ còn lại tấm lòng

từ bi rộng rãi bao la mà thôi. Một khi con người hết chạy theo dục vọng, hết đuổi bắt những hạnh phúc vật chất tạm bợ, giả trá cũng không gây thêm đau khổ cho người khác để tìm hạnh phúc cho mình nữa, thì lúc ấy, hạnh phúc chân thật liền đến với họ.

Như thế, nghĩa là hạnh “thiểu dục” và “tri túc” bắt đầu hãm bớt tốc lực của lòng dục vọng tham lam, kế đó chặn đứng nó lại, sau hết buộc nó xoay chiều, đổi hướng, tinh tiến mãi trên con đường lành. Vậy thì hạnh “muốn ít” và “biết đủ” chẳng những không đưa con người vào con đường thoái hóa, mà lại giúp cho sự tiến hóa của nhân loại.

Vả lại, ngày nay nhân loại đang chứng kiến một sự mất quân bình nguy hiểm giữa sự tiến hóa mau lẹ của vật chất và sự chậm tiến của tinh thần. Sự mất tinh thần ấy có thể đưa nhân loại đến hố diệt vong. Vậy cần phải quân bình sự tiến hóa vật chất và tinh thần. Muốn thế, chẳng có phương pháp nào khác hơn là tuân theo hạnh “thiểu dục” và “tri túc.” Con người nếu biết coi thường vật chất một ít, thì mới tiến hóa thêm về tinh thần.

Sở dĩ ngày nay trên thế giới, đứng về phương diện vật chất, khoa học, con người có tiến triển rất nhiều, rất nhanh; còn về phương diện tinh thần, đạo đức, con người tiến rất chậm, vì ít ai quan tâm lưu ý đến nó, mà chỉ chạy theo vật dục. Hễ vật chất quá tiến, thì tinh thần phải lùi, vật chất càng cao thì lòng tham càng nặng, càng sâu, càng lớn, không biết lúc

nào là cùng. Tai họa chiến tranh ngày nay gieo rắc khắp nơi trên thế giới, cũng do lòng tham không đáy của con người “bất tri túc” vậy.

Vậy thiếu dục và tri túc là hai phương thuốc rất thần diệu cho căn bệnh trầm trọng của thế giới ngày nay, không ai có thể chối cãi được.

C. KẾT LUẬN:

Kể ngoài đời và người trong đạo, muốn được hạnh phúc chân thật, thì nên tu hạnh “thiếu dục” và “tri túc”. Vì thật sự, những người không quá đòi hỏi về vật chất, thì chẳng hề so sánh với bề trên; do đó, không thấy mình thiếu kém về vật chất, nên ít khổ. Hơn nữa, họ chỉ so sánh với kẻ dưới, thấy mình khá giả, đầy đủ hơn, nên dễ mãn nguyện.

Muốn tránh khỏi tai nạn trong gia đình và xã hội, mỗi người trên thế gian này, đều phải giữ phận thủ thường, đừng vượt quá khả năng của mình. Thế giới năm châu hiện nay, muốn có hòa bình để mà hưởng lạc thú hòa bình vĩnh viễn, thì cũng không ngoài cái hạnh “thiếu dục” và “tri túc” mà được.

BÀI THỨ NĂM

NHÂN QUẢ

A.- MỞ ĐỀ:

Mọi sự mọi vật trong vũ trụ đều tuân theo một cái luật chung. Đó là luật nhân quả.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa: Nhân quả.

II.- Những đặc tính của luật nhân quả:

- 1) Nhân thế nào thì quả thế ấy.
- 2) Một nhân không thể nào sinh ra quả.
- 3) Trong nhân có quả, trong quả có nhân.
- 4) Sự phát triển mau chậm từ nhân đến quả.

III.- Phân tích hành tướng của nhân quả trong thực tế:

- 1) Nhân quả trong những vật vô tri giác.
- 2) Nhân quả trong loài thực vật.
- 3) Nhân quả trong các loài động vật.
- 4) Nhân quả nơi con người:
 - a) Về phương diện thể chất
 - b) Về phương diện tinh thần

IV.- Nhân quả về phương diện tinh thần:

- 1) Nhân quả của tư tưởng và hành vi không tốt.
- 2) Nhân quả của tư tưởng và hành vi tốt

V.- Lợi ích đem lại cho chúng ta do sự hiểu biết và áp dụng luật nhân quả:

- 1) Luật nhân quả tránh cho ta nhưng mê tín, dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền.
- 2) Luật nhân quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người.
- 3) Luật nhân quả làm cho chúng ta không chán nản, trách móc.

VI.- Quyết nghị:

1) Người ăn ở hiền từ sao lại gặp nạn? Người ác sao lại được nhiều điều hạnh phúc?

2) Đã là nhân quả thì ai làm nấy chịu, sao có nhiều trường hợp cha làm con phải chịu liên can; con làm cha phải chịu ảnh hưởng?

C.- KẾT LUẬN:

- Đã tin luật Nhân Quả thì phải cố gắng làm điều lành, tránh điều dữ, dù lớn hay nhỏ.

BÀI THƯ NĂM NHÂN QUẢ

A. MỞ ĐỀ:

Vũ trụ, vạn vật không phải tuân hành, biến dịch một cách ngẫu nhiên, vô lý, mà tuân theo một cái luật chung. Luật đó là luật nhân quả. Luật này không phải do một đấng nào, xã hội nào đặt ra, mà là một luật thiên nhiên âm thầm, lặng lẽ, nhưng đúng đắn vô cùng.

Người đời vì không quan sát một cách kỹ càng, tường tận nên không thấy được luật ấy. Do đó, họ đã hành động một cách bừa bãi, thiếu tinh thần trách nhiệm đối với bản thân mình và với người chung quanh. Và cùng chính vì thế mà họ đau khổ, lặn hụp mãi trong biển mê mờ, tội lỗi.

Trái lại, Đức Phật là vị đã hoàn toàn giác ngộ, đã phát huy ra cái luật nhân quả đang chi phối, điều hành mọi sự vật trong vũ trụ này, nên Ngài đã hành động một cách sáng suốt, lợi lạc cho chính mình và chúng sanh.

Vậy chúng ta là Phật tử, chúng ta cần phải hiểu biết cái luật nhân quả mà đấng Từ Phụ đã phát huy đó như thế nào, để rồi hành động đúng theo như những điều Ngài đã làm, hầu đem lại hạnh phúc chân thật, lâu bền cho mình và cho người chung quanh.

B. CHÁNH ĐỀ:

I. ĐỊNH NGHĨA:

“Nhân” là nguyên nhân, “quả” là kết quả. Nhân là cái mầm, quả là cái hạt, cái trái do mầm ấy phát sinh. Nhân là năng lực phát động, quả là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân và quả là hai trạng thái tiếp nối nhau, tương quan mật thiết với nhau mà có. Nếu không có nhân thì không có quả; nếu không có quả thì không có nhân.

NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA LUẬT NHÂN QUẢ

1.- Nhân thế nào thì quả thế ấy:

Nếu ta muốn có quả cam thì ta phải ươm hạt giống cam; nếu ta muốn có hạt đậu thì ta phải gieo giống đậu. Không bao giờ ta trồng cam mà lại được đậu, hay trồng đậu mà lại được cam. Người học đàn thì biết đàn, người học chữ thì biết chữ. Nói một cách khác, nhân với quả bao giờ cũng đồng một loại với nhau. Hễ nhân đổi thì quả cũng đổi.

2.- Một nhân không thể sanh ra quả:

Sự vật trong vũ trụ này đều là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên. Cho nên không có một nhân nào, có thể tự tác thành kết quả được, nếu không có sự giúp đỡ của nhiều nhân khác. Nói rằng hạt lúa sanh ra cây lúa, là nói một cách giản dị cho dễ hiểu, chứ thật ra hạt lúa không thể sanh ra gì được cả, nếu để

một mình nó giữa khoảng trống không, thiếu không khí, ánh sáng, đất, nước, nhân công.

Cho nên, khi ta nghe bất cứ ai tuyên bố rằng: “Mọi vật do một nhân sinh ra, hay một nhân có thể sanh ra vạn vật; ta có thể chắc chắn rằng, người ấy nói sai sự thật.

3. Trong nhân có quả, trong quả có nhân:

Chính trong nhân hiện tại đã có hàm chứa cái quả vị lai; cũng chính trong cái quả hiện tại, đã có hình bóng của nhân quá khứ. Một sự vật mà ta gọi là nhân, là khi nó chưa biến chuyển, hình thành ra cái quả mà ta mong muốn, chờ đợi. Một sự vật ta gọi là quả, là khi nó đã biến chuyển, hình thành ra trạng thái mà ta mong đợi ước muốn. Mỗi vật, vì thế, đều có thể gọi là nhân hay quả được: đối với quá khứ, thì nó là quả, nhưng đối với tương lai thì nó là nhân. Nhân và quả tiếp nối nhau, đắp đổi nhau như những vòng trong sợi dây chuyền.

4. Sự phát triển nhanh và chậm từ nhân đến quả:

Sự biến chuyển từ nhân đến quả, có khi nhanh khi chậm, chứ không phải bao giờ cũng diễn tiến trong một thời gian đồng nhất.

Có những nhân và xảy ra kế tiếp nhau, liền nhau, nhân vừa phát khởi thì quả đã xuất hiện, như khi vừa đánh xuống mặt trống (nhân) thì tiếng trống

liền phát hiện ra (quả); hay khi hai luồng điện âm và dương vừa gặp nhau, thì ánh sáng liền bùng lên. Có khi nhân đã gây rồi, nhưng phải đợi một thời gian, quả mới hình thành, như từ khi gieo hạt giống, cho đến khi gặt lúa, cần phải có một thời gian ít nhất là bốn tháng.

Có khi từ nhân đến quả cách nhau hàng chục năm, như đứa trẻ mới cắp sách đi học đến ngày thành tài, phải qua một thời gian ít nhất là mười năm.

Có khi cần đến một vài trăm năm, hay nhiều hơn nữa quả mới xuất hiện. Chẳng hạn như từ ý niệm giành độc lập của một quốc gia, đến khi thực hiện được nền độc lập ấy, cần phải qua bao thế kỷ.

Vì lý do mau chậm, trong sự phát hiện cái quả, chúng ta không nên nóng nảy hấp tấp, mà cho rằng cái luật nhân quả không hoàn toàn đúng, khi thấy có những cái nhân chưa phát sinh ra quả.

III.- PHÂN TÍCH HÀNH TƯỚNG CỦA NHÂN QUẢ TRONG THỰC TẾ

Như các đoạn trên đã nói, nhân quả chi phối tất cả vũ trụ vạn hữu, không có một vật gì, sự gì, động vật hay thực vật, vật chất hay tinh thần, thoát ra ngoài luật nhân quả được. Ở đây, để có một quan niệm rõ ràng hơn về luật nhân quả, chúng ta hãy tuần tự phân tích hành tướng của nhân quả trong mọi sự vật:

1. Nhân quả có trong những vật vô tri vô giác: - Nước bị lửa đốt thì nóng, bị gió thổi thì thành

sóng, bị lạnh thì đông lại. Nắng lâu ngày thì đại hạn, mưa nhiều thì lụt, gió nhiều thì sanh bão.

2. Nhân quả trong loài thực vật: - Hạt cam thì sanh ra cây cam, cây cam thì sanh trái cam. Hạt ớt thì sanh ra cây ớt, cây ớt thì sanh ra trái ớt. Nói một cách tổng quát, giống ngọt thì sanh trái ngọt, giống chua thì sanh trái chua, giống nào thì sanh quả ấy.

3. Nhân quả trong các loài động vật: - Loài chim sanh ra trứng, nên chúng ta gọi trứng là nhân, chờ khi ấp nở thành con là quả; con chim ấy trở lại làm nhân, sinh ra trứng là quả.

Loài thú sanh con, con ấy là quả. Con thú lớn lên, trở lại làm nhân sanh con là quả.

4. Nhân quả nơi con người:

- Về *phương diện thể chất*: Thân tứ đại là do bẩm thụ tinh huyết của cha mẹ, và do hoàn cảnh nuôi dưỡng. Vậy cha mẹ và hoàn cảnh là nhân, người con trưởng thành là quả, và cứ tiếp nối như thế mãi, nhân sanh quả, quả sanh nhân, không bao giờ dứt.

- Về *phương diện tinh thần*: Những tư tưởng và hành vi trong quá khứ, tạo cho ta những tánh tình tốt hay xấu, một nếp sống trong hiện tại: tư tưởng và hành động quá khứ là nhân, tánh tình nếp sống tinh thần trong hiện tại là quả. Tánh tình và nếp sống này là nhân, để tạo ra những tư tưởng và hành động trong tương lai là quả.

Để nhận rõ cái phần tinh thần quan trọng này, chúng ta hãy dành riêng ra một mục, để đặc biệt chú ý đến hành tướng của nó dưới đây.

IV. NHÂN QUẢ VỀ PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

1.- Nhân quả của tư tưởng và hành vi không tốt:

- *Tham*: Thấy tiền của người, nổi lòng tham lam sanh ra trộm cắp, hoặc giết hại người là nhân; bị chủ đánh đập hoặc đâm chém, phải tàn tật, hay bị nhà chức trách bắt giam trong khám đường, chịu những điều tra tẩn, đau khổ là quả.

- *Sân*: Người quá nóng giận, đánh đập vợ con, phá hoại nhà cửa, chém giết người không gớm tay là nhân; khi hết giận, đau đớn nhìn thấy vợ con bệnh hoạn, nhà cửa tiêu tan, luật pháp trừng trị, phải chịu nhiều điều khổ cực là quả.

- *Si mê*: Người say mê sắc dục, liễu ngộ hoa tường, không biết sự hay dở, phải trái là nhân; làm cho gia đình lủng củng, thân thể suy nhược, trí huệ u ám là quả.

- *Nghi ngờ*: Suốt đời cứ nghi ngờ việc này việc khác, ai nói gì cũng không tin, ai làm gì cũng không theo, đó là nhân; kết cuộc không làm nên được việc gì cả, đến khi lâm chung, buông xuôi hai bàn tay trắng đó là quả.

- *Kiêu mạn*: Tự cho mình là hơn cả, khinh bỉ mọi người, chà đạp lên nhân phẩm người chung quanh, là

nhân; bị người ghét bỏ, xa lánh, sống một đời lẻ loi, cô độc là quả.

- *Nghiện rượu trà*: Chung nhau tiền bạc ăn nhậu cho thỏa thuê là nhân; đến lúc say sưa chén bát ngổ ngàng, ghé bàn nghiêng ngả nhiều khi gây ra chém giết lẫn nhau làm những điều tội lỗi, phải bị phạt vạ và tù tội là quả.

- *Say mê cờ bạc*: Thấy tiền bạc của người muốn hốt về mình, đăm đuổi quanh năm, suốt tháng theo con bài lá bạc, là nhân; đến lúc của hết nhà tiêu, nợ nần vây kéo, thiếu trước hụt sau, thâm quỹ “thụt két” là quả.

2. Nhân quả của tư tưởng và hành vi tốt:

Như trên chúng ta đã thấy, những tư tưởng hành vi xấu xa tạo cho con người những hậu quả đen tối, nhục nhã, khổ đau như thế nào, thì những tư tưởng và hành vi đẹp đẽ tạo cho con người những hậu quả xán lạn, vinh quang và an vui như thế ấy.

Người không có tánh tham bõn xển, thì tất không bị của tiền trói buộc, tâm trí được thanh thoi. Người không nóng giận, tất được sống cảnh hiền hòa, gia đình êm ấm; người không si mê theo sắc dục, thì tất được gia đình kính nể, trí huệ sáng suốt, thân thể tráng kiện; người không hay ngờ vực, có đức tin, thì hăng hái trong công việc, được người chung quanh tin cậy, dễ thành tựu trong đời; người không ngạo mạn thì được bạn bè quý chuộng, niềm nở đón tiếp, tận

tâm giúp đỡ khi mình gặp tai biến. Người không rượu chè, cờ bạc thì không đến nổi túng thiếu, bà con quen biết kính nể, yêu vì... Những điều này, tưởng không cần phải nói nhiều, quý độc giả cũng chán biết. Hằng ngày quanh chúng ta, những cảnh tượng nhân và quả ấy, diễn ra không ngớt, chỉ cần giở tờ báo hằng ngày, đọc các mục tin tức là thấy ngay.

Nói một cách tổng quát, về phương diện tinh thần cũng như về vật chất, người ta gieo thứ gì, thì gặp thứ ấy. Người Pháp có câu: *“Mỗi người là con đẻ của công nghiệp mình.”*

V. LỢI ÍCH ĐEM LẠI CHO CHÚNG TA DO SỰ HIỂU BIẾT VÀ ÁP DỤNG LUẬT NHÂN QUẢ.

1.- Luật nhân quả tránh cho ta những mê tín dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền:

Luật nhân quả cho chúng ta thấy được thực trạng của sự vật, không có gì mơ hồ, bí hiểm. Nó vén tất cả những cái màn đen tối, phỉnh phờ của mê tín dị đoan, đang bao trùm sự vật. Nó cũng phủ nhận luôn cái thuyết chủ trương “Vạn vật do một vị thần sinh ra, và uy quyền thưởng phạt muôn loài.” Do đó, người hiểu rõ luật nhân quả sẽ không đặt sai lòng tin tưởng của mình, không cầu xin một cách vô ích, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang.

2. Luật nhân quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người:

Khi đã biết cuộc đời của mình do nghiệp nhân

của mình tạo ra, mình là người thợ tự xây dựng đời mình, mình là kẻ sáng tạo, mà không tin tưởng ở mình thì còn tin tưởng ở ai nữa? Lòng tự tin ấy là một sức mạnh vô cùng quý báu, làm cho con người dám hoạt động, dám hy sinh hăng hái làm điều tốt. Vì những hành động tốt đẹp ấy, họ biết sẽ là những cái nhân quý báu, đem lại những kết quả đẹp đẽ.

3. Luật nhân quả làm cho chúng ta không chán nản, không trách móc:

Người hay chán nản, hay trách móc là vì đã đặt sai lòng tin của mình, là vì đã có thói quen ỷ lại ở kẻ khác, là vì đã hướng ngoại. Nhưng khi đã biết mình là động lực chính, là nguyên nhân chính của mọi sự thất bại hay thành công, thì còn chán nản trách móc ai nữa? Đã biết mình là quan trọng như thế, thì chỉ còn lo tự sửa mình, thôi gieo nhân xấu, để khỏi phải gặt quả xấu, tránh tạo giống ác để khỏi mang cái ác.

VI. QUYẾT NGHỊ:

1.- Có người nghĩ rằng: Nhân quả là một luật tự nhiên rất đúng đắn công bằng, sao có người cả đời hiền từ mà lại gặp lắm tai nạn khổ sở; trái lại, những người hung ác, sao lại vẫn được an bình?

Đáp: Những đoạn trên đã nói, thời gian tiến triển từ nhân đến quả, có khi nhanh khi chậm, chứ không phải khi nào cũng đồng nhau. Có cái nhân từ đời nay, đến đời sau mới hình thành quả v.v...

Vậy nếu có người trong đời hiện tại làm việc hung ác, mà được an lành, là do kiếp trước họ tạo nhân hiền từ. Còn cái nhân hung ác, mới tạo trong đời nay, thì tương lai hay qua đời sau, họ sẽ chịu quả báo. Cũng như có người năm nay ăn chơi, không làm gì hết, mà vẫn no đủ, là nhờ năm rồi họ có làm, có tiền của để dành vậy. Còn cái nhân ăn chơi không làm năm nay, thì sang năm họ sẽ chịu quả đói rách.

Còn người đời nay hiền từ, làm các điều phước thiện, mà vẫn gặp tai nạn, khổ sở, là do đời trước, họ tạo những nhân không tốt. Cái nhân hiền từ đời nay, qua đời sau họ sẽ hưởng quả vui. Cũng như có người tuy năm nay siêng năng làm ruộng, mà vẫn thiếu hụt, là vì nhân ăn chơi năm vừa rồi. Cái nhân siêng năng năm nay, sang năm sau họ sẽ hưởng quả sung túc. Do đó, cổ nhân có nói:

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,

Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì.

(Việc lành hay việc dữ đều có quả báo, chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi)

2.- Có người hỏi: Theo luật nhân quả thì ai làm nấy chịu: cha làm tội, con không thể thay thế được; con làm tội, cha không thể thay thế được. Sao thấy có những việc: cha làm con phải chịu liên can, con làm cha phải chịu ảnh hưởng?

Trả lời: Trong kinh Phật dạy: Nhân quả nghiệp báo có hai thứ: biệt nghiệp và cộng nghiệp.

Biệt nghiệp là nghiệp báo riêng của mỗi chúng sanh, như mình có học nhiều thì mình biết nhiều, mình ăn thì mình no, mình siêng năng thì mình dễ thành công, mình nhác lười thì mình thất bại.

Cộng nghiệp là nghiệp chung cho nhiều chúng sinh; cùng sống trong một hoàn cảnh. Như người Việt Nam, sống trên mảnh đất chữ S này trong giai đoạn chiến tranh Việt-Pháp vừa qua, thì dù giàu, dù nghèo, dù trí thức, dù bình dân, đều chịu ảnh hưởng chung của chiến tranh; như sanh ở một nước tiên tiến, thì mọi người đều tương đối được hưởng một đời sống vật chất đầy đủ hơn ở một nước bán khai. Đã sanh chung một gia đình, một xứ sở hay một dân tộc, cố nhiên cái nghiệp quả phải có liên quan với nhau. Sách có câu:

Nhất nhân tác phước, thiên nhân hưởng,

Độc thọ khai hoa, vạn thọ hương.

(Một người làm phước, ngàn người đều được hưởng; một cây trổ hoa, muôn cây chung quanh đều được thơm lây).

C. KẾT LUẬN:

Chúng ta đã biết giá trị của luật nhân quả, vậy chúng ta nên đem bài học này ra áp dụng vào mọi công việc hằng ngày của chúng ta. Khi chúng ta làm một việc gì, nói một lời gì, cũng nên nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ đừng làm liều, nói liều,

rồi phải chịu hậu quả đau khổ, nhục nhã trong tương lai. Nếu chúng ta làm được như thế, thì chúng ta sẽ thấy tánh tình và hành vi của chúng ta, mỗi ngày mỗi cải tiến, các việc sai quấy sẽ giảm bớt, các việc lành càng thêm tăng trưởng. Và do sự gieo nhân toàn thiện đó, từ địa vị người, chúng ta có thể tiến dần lên đến quả vị thánh hiền, siêu nhân.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ SÁU

LUÂN HỒI

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Có người tin chết rồi mất hẳn; có người tin chết rồi, linh hồn vẫn tồn tại mãi mãi. Theo đạo Phật, thì không mất hẳn, cũng không còn mãi, mà là luân hồi.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa: Luân hồi

II.- Sự luân hồi trong mọi sự vật và người:

- 1) Đất luân hồi
- 2) Nước luân hồi
- 3) Gió luân hồi
- 4) Lửa luân hồi
- 5) Cảnh giới luân hồi
- 6) Thân người luân hồi
- 7) Tinh thần luân hồi

III.- Luân hồi theo luật nhân quả, qua sáu cõi

- 1) Địa ngục
- 2) Ngạ quỷ
- 3) Súc sinh
- 4) A-tu-la
- 5) Loài người
- 6) Cõi trời

IV.- Vài bằng chứng về luân hồi

V. Quyết nghị:

- 1.- Tại sao trên thế giới này, khi mới khai thiên lập địa chưa có người, mà cứ mỗi ngày loài người mỗi thêm đông? Do đâu mà có nhiều người thế?
- 2.- Người và vật hoàn toàn khác nhau, làm sao người có thể tái sinh thành thú vật, và thú vật thành người được?

C.- KẾT LUẬN:

Nên cố gắng tu hành để chấm dứt sự luân hồi, khỏi trôi lăn trong sáu cõi và đạt đến quả vị Thánh, bất sanh bất diệt.

BÀI THỨ SÁU

LUÂN HỒI

A. MỞ ĐỀ:

Vấn đề mất còn, sống chết là một vấn đề vô cùng quan trọng, từ xưa đến nay đã làm băn khoăn, thắc mắc không biết bao nhiêu người, đã làm hao tổn không biết bao nhiêu giấy mực. Tự trung, có hai thuyết làm cho người ta chú ý đến nhiều nhất:

- Một thuyết cho rằng: Loài người cũng như loài vật, một lần chết là mất hẳn, không còn gì tồn tại sau đó nữa: “Cát bụi, con người trở về với cát bụi”

- Một thuyết chủ trương trái lại: Loài người chết đi, nhưng linh hồn vẫn vĩnh viễn còn lại, để lên thiên đàng, thọ hưởng mãi mãi những sự khoái lạc, an vui, hay xuống địa ngục chịu cực hình mãi mãi.

Hai thuyết trên này đều không đúng với sự thật:

- Chết rồi, không thể là hoàn toàn mất hẳn được, vì như chúng ta ở đời này, không có vật gì là mất hẳn. Cho đến một hạt cát, một mảy lông cũng không thể mất hẳn, huống là cái thân hay biết nơi con người.

- Nhưng bảo rằng linh hồn thường còn, ở mãi trên thiên đàng hay dưới địa ngục cũng không đúng. Sự nhận xét thông thường cũng đủ cho người ta nhận thấy rằng: trong vũ trụ không có một cái gì có thể vĩnh viễn ở yên một chỗ, mà trái lại, luôn luôn biến

đổi và xê dịch. Vả lại, có gì bất công hơn là chỉ vì những cái nhân đã gieo trong một đời hiện tại ngăn ngửi mà phải chịu cái quả vĩnh viễn tốt hay xấu trong tương lai?

Hai thuyết “chấp đoạn” và “chấp thường” trên này đều bị đạo Phật bác bỏ. Theo giáo lý đạo Phật thì chúng sanh không phải đoạn diệt, cũng không phải thường còn, mà là quay lộn trong cảnh sanh tử luân hồi.

B. CHÁNH ĐỀ:

I. ĐỊNH NGHĨA

Luân hồi dịch ở chữ Samsara trong tiếng Phạn. Theo chữ Hán thì luân là bánh xe, hồi là xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là một hình ảnh rất rõ ràng mà Phật đã dùng để hình dung sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sanh trong sáu cõi (lục đạo) khi đầu thai ở cõi này, khi ở cõi khác, luôn luôn tiếp nối tử sanh, sanh tử không ngừng, như bánh xe lăn. Luân hồi là một thuyết có thể chứng nghiệm được, chứ không phải hoang đường.

Khi chúng ta đã công nhận luật nhân quả, thì chúng ta cũng không thể từ chối, không công nhận sự luân hồi, vì luân hồi chẳng qua là nhân quả liên tục, nhưng vì nó khi biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay hình đổi dạng, nên chúng ta tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau đó thôi.

II. SỰ LUÂN HỒI TRONG MỌI SỰ VẬT VÀ NGƯỜI

Trong vũ trụ tất cả sự vật, từ vật nhỏ như hạt bụi, đến lớn như quả địa cầu, không vật nào chẳng luân hồi.

1. Đất luân hồi

Như cái bình bông đang ở trước mặt chúng ta đây, trước kia nó là đất, người thợ gốm đem nó nhồi nắn làm thành cái bình, trải qua một thời gian, cái bình sẽ bị bể nát, tan thành cát bụi và trở về lại trạng thái đất cát. Đất cát này lại làm thức ăn cho cây cỏ; cây cỏ hoặc tàn rụi, sau một thời gian, để trở thành phân bón cho cây khác, hoặc làm thực phẩm cho động vật. Động vật ăn cây cỏ này vào, hoặc bài tiết ngay ra ngoài để thành phân, thành đất, hoặc biến thành máu huyết, da thịt để một ngày kia thân thể động vật già yếu, sẽ tan rã thành đất cát lại. Bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, vì nhân duyên này hoặc nhân duyên khác, nhưng đất cát, nó cũng lại trở thành đất cát sau một thời gian, một vòng luân chuyển dài hay ngắn.

2. Nước luân hồi:

Nước ở biển, bị sức nóng mặt trời bốc thành hơi; hơi bay lên không, gặp lạnh biến thành mây; mây nhiều tụ lại rơi xuống thành mưa; mưa chảy xuống ao hồ, hoặc gặp hơi lạnh quá, đọng lại thành băng thành giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan ra thành nước lại. Từ vô thủy đến nay, nước thay đổi trạng thái biết

bao nhiêu lần, xoay vần mãi mãi như vậy, nhưng nước vẫn là nước. Hiện tượng của nước thì biến đổi vô cùng, bản thể của nước thì không bao giờ mất. Nó chỉ luân hồi mà thôi.

3. Gió luân hồi:

Gió là sự luân chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng mặt trời bốc cháy, giãn ra, bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chạy tới điền vào, gây thành luồng gió. Không khí xê dịch chậm thì gió nhẹ, không khí xê dịch nhanh thì gió mạnh. Xê dịch nhanh nữa thì thành bão. Gió có khi hiu hiu, khi thoang thoảng, khi hây hây, khi ào ào, khi cuồng bạo, nhưng bản chất của nó bao giờ cũng là không khí.

4. Lửa luân hồi:

Lửa là một sức nóng làm cháy được vật. Khi đủ nhân duyên thì sức nóng phát ra lửa. Chẳng hạn hai thanh củi trong trạng thái bình thường thì chúng ta chẳng thấy sức nóng ở đâu cả, nhưng khi chà xát vào nhau một hồi, thì lửa liền bật lên. Ngọn lửa này có thể đốt hai thanh củi kia, và hai thanh củi này một phần hóa thành tro than, một phần biến thành thán khí. Những cây khác dùng rễ mình để thu hút thán khí, chất chứa lại sức nóng để một ngày kia, gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên. Như thế, sức nóng bao giờ cũng có sẵn, nhưng khi thì nó ở trạng thái tiềm phục,

khi thì ở trạng thái phát hiện. Mắt chúng ta chỉ thấy khi nó phát hiện, và chỉ khi ấy mới cho là nó có, còn khi nó ở trạng thái tiềm phục thì ta bảo là nó không có. Thật ra thì nó chỉ luân hồi qua những trạng thái khác nhau, chứ không phải dứt đoạn hay mất hẳn.

5. Cảnh giới luân hồi:

Trong Kinh Phật thường nói: “Thế giới nhiều như cát sông Hằng.” Thật thế, ban đêm chúng ta nhìn lên trời, thấy hằng hà sa số tinh tú. Mỗi tinh tú là một thế giới. Và mỗi thế giới ấy đều không thoát ra ngoài định luật chung là thành, trụ, hoại, không. Mỗi phút giây nào cũng có sự sanh diệt của thế giới. Thế giới này tan đi, thì thế giới khác nhóm lên, như một làn sóng này mất đi thì một làn sóng khác nổi lên, làm nhân làm quả, tiếp nối cho nhau, luân hồi không bao giờ dứt.

6. Thân người luân hồi:

Thân người, hay thân thú vật cũng thế, xét cho cùng thì cũng do tứ đại mà có là đất, nước, gió, lửa. Những chất cứng dẻo như da thịt gân xương là thuộc về đất; những chất đượm ướt như máu, mỡ, mồ hôi, nước mắt, là thuộc về nước; hơi thở ra vào, trái tim nhảy, phổi hô hấp, tay chân cử động là thuộc về gió; hơi nóng trong người là thuộc về lửa. Như trên chúng ta đã thấy, tứ đại đều luân hồi, thì thân người do tứ đại mà có, cũng phải luân hồi theo. Khi thân này

chết và đến lúc tan rã, thì chất cứng dẻo trả về cho đất; chất đượm ướt trả về cho nước; hơi nóng trả về cho lửa; hơi thở và sự cử động trả về cho gió. Rồi bốn chất này tùy theo duyên chung hợp lại, làm thành cây cỏ hay thân người khác. Người khác đến khi chết rồi, bốn chất đó trở về bản thể cũ của chúng. Khi thành thân người, lúc làm thân súc vật, năm nay tụ hợp ở đây, sang năm đã dời đi nơi khác, không phải thường còn, cũng không phải mất hẳn, mà là luân hồi.

Nhà học giả tiếng tăm của Trung Hoa là ông Lương Khải Siêu có nói, trong khi nghiên cứu về Phật Giáo Ấn Độ: “Con người luôn luôn, trong từng phút giây đều ở trong luân hồi, bất quá hoặc mau hoặc chậm. Chậm thì gọi là sanh diệt hoặc biến dị, còn mau thì gọi là luân hồi.” (Luân hồi chẳng qua cũng là một hình thức trong các loại biến dị.) Xem như xác thân chúng ta, biến hóa không ngừng, xương thịt máu huyết chúng ta, chẳng qua không đầy một tuần, cũng rất có thể hóa ra đất bụi bên đường.”

7. Tinh thần luân hồi:

Con người không phải chỉ gồm có tứ đại. Ngoài tứ đại, còn có phần tâm lý nữa, hay nói một cách tổng quát hơn, còn có tinh thần. Đó là gồm tất cả những thứ mà đạo Phật gọi là: thọ, tưởng, hành, thức. Phần thể xác gồm tứ đại chỉ là phần mà đạo Phật gọi là sắc. Sắc đã không tiêu diệt mà chỉ biến hóa luân hồi, thì

tâm hay tinh thần, cũng không tiêu diệt mà chỉ biến chuyển xoay vần mà thôi.

Như trong chương II đã nói, tất cả những hành động của thân tâm tạo thành cho mỗi chúng ta một cái nghiệp. Cái nghiệp ấy biến dịch, xoay vần mãi, khi đội lốt này, khi mang hình dáng khác, quanh lộn trôi lăn trong lục đạo (sáu đường) mãi mãi cho đến ngày nào được giác ngộ mới thôi.

Nhưng sự lên xuống, trôi lăn, xoay vần của nghiệp trong ba cõi sáu đường ấy, không phải tình cờ, ngẫu nhiên, may rủi, vô lý, mà trái lại, nó theo một cái định luật chung, đó là luật nhân quả. Đến đây, chúng ta thấy được sự tương quan mật thiết giữa nhân quả và luân hồi. Đã có nhân quả, tức phải có luân hồi (trừ trường hợp tu nhân giải thoát); đã có luân hồi phải tuân theo luật nhân quả.

III. LUÂN HỒI THEO LUẬT NHÂN QUẢ QUA SÁU CÕI

Có thể nói một cách chắc chắn rằng, chúng ta lúc sanh tiền tạo nhân gì, thì khi chết rồi, nghiệp lực dắt dẫn tinh thần đến chỗ nó thọ báo không sai. Nếu tạo nhân tốt, thì Luân hồi đến cảnh giới giàu sang, thân người tốt đẹp. Còn tạo nhân tội ác, thì luân hồi đến cảnh giới nghèo hèn, thân hình xấu xa, tàn tật, sự nghiệp khi thăng khi giáng, lúc thịnh lúc suy.

Sau đây là những cảnh giới mà một chúng sinh có thể bị hay được nhập vào, tùy theo nghiệp nhân mà mình tạo:

1.- Địa ngục: Tạo nhân *sân hận*, độc ác, làm nhiều điều tội lỗi vừa hại mình vừa hại người, phải luân hồi vào địa ngục, chịu đủ điều khổ sở.

2.- Nga quỷ: Nhân tạo *tham lam, bôn sển*, không biết bố thí, giúp đỡ người, từ tiền của đến giáo pháp. Trái lại, còn mưu sâu, kế độc, để cướp đoạt của người, sau khi chết, luân hồi làm nga quỷ.

3.- Súc sanh: Tạo nhân *si mê* sa đọa theo thất tình, lục dục, tửu sắc, tài khí, không xét hay dở, tốt xấu, chết rồi, luân hồi làm súc sanh.

4.- A-tu-la: Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sái quấy cũng không tránh, vừa cang trực, mà cũng vừa độc ác. Mặc dù có làm những điều phước thiện, nhưng tánh tình *hung hăng nóng nảy* vẫn còn, lại thêm tà kiến, si mê, tin theo tà giáo. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ luân hồi làm a-tu-la, gặp vui sướng cũng có, mà buồn khổ cũng nhiều.

5. Loài người: Tu nhân ngũ giới: Không sát hại, không trộm cướp, không tà dâm, không dối trá, không rượu trà say sưa, thì đời sau trở lại làm người, cao quý hơn muôn vật.

6. Cõi trời: Bỏ mười điều ác tu nhân Thập thiện (bài sau sẽ nói rõ) thì sau khi chết, được sanh lên cõi

trời. Nhưng nên nhớ cõi trời này cũng còn ở trong vòng phàm tục, chịu cảnh sanh tử, luân hồi.

Muốn thoát ra ngoài cảnh giới sanh tử luân hồi, và đến bốn cõi Thánh là Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật, thì phải tu nhân giải thoát.

IV. MỘT VÀI BẢNG CHỨNG VỀ LUÂN HỒI: MỘT CHUYỆN LUÂN HỒI Ở ẤN ĐỘ

Cách đây vài chục năm, tờ báo Mai có chụp hình và đăng một câu chuyện như sau:

Tại Ấn Độ, ở thành Delhi (Den-ly) có một cô gái 8 tuổi tên Phatidevin (Pha-ti-đơ-vanh). Cô gái đã nhiều lần khóc lóc với cha mẹ đòi về thành Mita thăm chồng là một giáo viên. Thành Delhi cách thành Mita trên 200 cây số. Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, mời một phóng viên nhà báo đến, để nhờ anh điều tra giùm.

Phóng viên nhà báo đến hỏi, thì được cô cho hay rằng: Cô là vợ của một giáo viên, ăn ở với nhau sanh được một đứa con. Khi đứa con lên 11 tuổi, thì cô lâm bệnh và từ trần. Người phóng viên hỏi xem cô ta, có cái gì làm bằng chứng không. Cô trả lời cô có để lại vàng bạc và đồ đạc chôn ở chỗ nọ, chỗ kia... Và cô còn nhớ rõ có một cái quạt, do người chị em bạn tặng, trên quạt có ghi lại mấy dòng chữ, rồi cô đọc mấy dòng chữ ấy cho phóng viên chép vào sổ tay.

Phóng viên liền đến thành Mita, tìm hỏi tên họ ông giáo viên, thì thật quả không sai. Phóng viên hỏi ông giáo:

- Ông có người vợ chết độ 8, 9 năm nay phải không?

Ông giáo trả lời:

- Vâng, có! Vợ tôi chết nay đã chín năm. Chẳng biết ông hỏi có việc chi?

Phóng viên trình bày những lời cô bé đã nói.

Ông giáo nghe đều cho là đúng cả.

Phóng viên lại lấy quyển sổ tay đưa mấy dòng chữ cho ông giáo đọc và hỏi:

- Khi vợ ông mất, có để lại một cây quạt, trên ấy có ghi mấy dòng chữ như thế này có phải không?

Ông giáo trả lời:

- Trúng y như vậy cả!

Qua ngày sau, phóng viên lại mời cha mẹ và cô Phatidevin cùng đi tới thành Mita. Từ khi sanh ra đến tám tuổi, cô chưa từng đi xa, thế mà đường đi đến thành Mita, cô đều thuộc cả, cô chỉ đường này là đường gì, đi về đâu, đường kia tên gì, đi về đâu, và còn nói trúng cả tên những nhà quen ở hai bên đường nữa. Gần đến nhà ông giáo, cô bảo xe đi chậm lại và dừng ngay trước nhà ông giáo.

Vào đến nhà, gặp ông già độ 80 tuổi, đầu tóc bạc phơ, cô vừa mừng vừa khóc òa mà nói rằng:

- Đây là cha chồng tôi.

Cô chỉ ông giáo mà nói:

- Kia là chồng tôi.

Rồi chạy lại ôm đứa con mà khóc và nói:

- Đây là con tôi.

Mọi người trông thấy ai cũng lấy làm ngạc nhiên và cảm động!

Việc này làm sôi nổi dư luận Ấn Độ và các báo trên thế giới đều bàn tán xôn xao. Các nhà bác học ra sức tìm tòi nghiên cứu, nhưng không sao giải thích được. Chúng ta đã rõ biết lý luân hồi, thì việc này cũng chẳng lạ gì.

MỘT CHUYỆN LUÂN HỒI Ở MỸ

Vào khoảng năm 1956, ở Mỹ có một thiếu phụ 33 tuổi, tên “Xi Mông” (Ruth Simmons) vì quá tin tưởng có kiếp luân hồi nên cô đã nhờ nhà thôi miên “Mô-rây Bét-tanh” (Morey Bernstein) giúp, được thấy lại kiếp trước của cô. Nhà thôi miên kia, sau khi đưa cô vào giấc ngủ, liền bảo:

- Thử nhớ lại hồi 10 tuổi, cô đã làm gì?

Cô Xi-Mông, trong cơn mê, nói lại thuở thiếu niên của cô, những lúc cô đi học và tả tở mĩ những lúc cô nô đùa với bạn. Nhà thôi miên lại bảo:

- Bây giờ thử nhớ lại lúc cô 1 tuổi, cô thấy gì?

Cô trả lời bằng những tiếng bập bẹ y như đứa trẻ chưa biết nói. Nhà thôi miên lại dồn hết tinh thần vào cặp mắt, nhìn thẳng vào mặt cô Xi-Mông và nói:

- Thử nhớ lại tiền kiếp của cô?

Sau một lúc im lặng, cô Xi-Mông mới nói, nhưng giọng nói của cô đã đổi khác, giọng Ái Nhĩ Lan (ở Anh Quốc), chứ không phải giọng người Mỹ.

Cô kể lại rằng: “Kiếp trước cô đầu thai vào gia đình họ “Mướt-phi” (Murphy) ở làng “Cót” (Cork) bên Ái Nhĩ Lan vào năm 1898. Cô tả nơi chôn nhau cắt rún của cô và cho biết nhiều chi tiết về làng này. Cô nói thêm rằng chồng cô tên “Mắc Các-Ty” (Brian Mac Carthy), giáo sư trường luật đã từng cộng sự với tờ báo “Ben-phát-niu” (Belfast News). Rồi sau cùng cô nói đến ngày cô chết, mà cô hiện ở đâu, và cô phải làm ma hơn một thế kỷ. Sau đó, cô đầu thai vào gia đình họ “Xi-Mông” (Simmons) ở Mỹ hồi năm 1923.

Nhà thôi miên đã thâu tất cả lời nói của Xi-Mông về tiền kiếp của cô, và sau đó viết một quyển sách nhan đề là: “Đi tìm gốc tích cô Mướt-phi (Murphy).” Sách này in ra 170 ngàn cuốn, và chỉ trong ba tháng đã bán sạch. Sau đó, nhà thôi miên lại lấy lời thuật chuyện của cô Xi-Mông thâu vào ba mươi ngàn (30.000) đĩa nhựa và chỉ trong hai ngày đã bán sạch.

Chuyện này báo chí quốc tế có đăng tin, riêng ở Pháp có tờ “Ba-ri Mách” Paris Math) thuật lại rất rõ; ở Việt Nam cũng có nhiều tờ báo nói đến, như tờ Tin Diễn, tờ Liên Hoa v.v...

MỘT CÂU CHUYỆN THAY NGHIỆP ĐỔI XÁC Ở VIỆT NAM

Ở Cà Mau cách đây vào khoảng 30 năm, có một câu chuyện lạ lùng đã làm dư luận bàn tán xôn xao:

Ông Cả Hiêu, ở làng Tân Việt, xứ Đầm Dơi (Cà Mau) có cô con gái 19 tuổi, lâm bệnh rồi chết. Cách đó độ 100 cây số, ông Hương Thừa ở làng Vĩnh Mỹ (Bạc Liêu) cũng có cô con gái đau rồi chết, nhưng lại sống lại. Khi sống lại, cô này nhìn không biết cha mẹ và nói chuyện đầu đầu, không ai hiểu gì cả. Cha mẹ cô tưởng rằng, vì cô đau nên lãng trí nói bậy. Nhưng khi cô lành mạnh hẳn, cô lại khóc lóc, một hai đòi về nhà ông Cả Hiêu và chỉ cả nơi ở, làng tổng rõ ràng nữa.

Cha mẹ cô cho người đến tìm ông Cả Hiêu và thuật câu chuyện cho vợ chồng ông này nghe. Vợ chồng con cái ông Cả nghe xong, đều đi đến xem thật hư như thế nào.

Khi mọi người đến nơi, cô gái chạy ngay đến ôm ông Cả, bà Cả khóc kể... Rồi cô thuật những chuyện đã xảy ra trong nhà ông Cả, không sai một mảy. Vợ chồng ông Cả, tuy thấy xác cô gái này không phải con mình, nhưng về tinh thần lại chính là con họ, nên đều thương yêu và công nhận là con. Về sau, cô hưởng được hai phần gia tài của cải, cả hai bên cha mẹ.

V. QUYẾT NGHỊ

1.- Có người hỏi: - Nếu có luân hồi, thì khi chết rồi, một người chỉ sanh lại một người thôi, tại sao trên thế giới này, khi mới khai thiên lập địa, chưa có người, mà cứ mỗi ngày nhân loại mỗi thêm đông? Vậy do đâu mà có nhiều người thế?

Trả lời: - Trong đoạn trước, chúng tôi đã nói: chúng sinh luân hồi trong sáu cảnh giới là Thiên, Nhân, A-tu-la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục, và một chúng sanh ở cảnh giới này, có thể đầu thai qua cảnh giới khác, đắp đổi cho nhau khi lên khi xuống, chứ không phải chỉ có người mới đầu thai làm người mà thôi. Những loài thú có những tâm trạng gần giống người, có thể đầu thai làm người được, cũng như những người, có tâm trạng lang sói, sẽ trở thành lang sói.

Hơn nữa, trong đoạn trước, chúng ta cũng đã thấy, trong kinh Phật có chép: Thế giới trong vũ trụ này nhiều như cát sông Hằng, chứ đâu phải chỉ một quả đất này là trung tâm điểm của vũ trụ, và mới có người? Các nhà bác học cũng công nhận mỗi ngôi sao là một thế giới, trong hằng hà sa số thế giới ấy, có biết bao nhiêu là thế giới có hoàn cảnh giống như quả đất nhỏ bé chúng ta đang ở đây! Thế giới đã nhiều như thế, thì nhân loại đâu phải ít? Tại sao chúng ta không thể tin được rằng: thế nào cũng có sự luân chuyển, sự lưu thông, sự trao đổi về phương

diện tinh thần, về cái nghiệp giữa thế giới này với thế giới khác? Mỗi một thế giới sắp hoại, thì chúng sinh ở thế giới ấy sẽ di cư đến thế giới khác gần đó. Trong kinh Địa-Tạng có chép:

"Thử thế giới hoạt thời, hoàn ký tha phương.."
(Thế giới này hoại, gửi qua thế giới khác, thế giới khác hoại, lại gửi đến thế giới khác nữa...) Như châu thành Sài Gòn hiện nay, dân số rất đông, là do người ở các tỉnh đến. Khi giặc yên, dân chúng lại trở về các tỉnh, thì dân số Sài Gòn tự nhiên bớt. Nên nhiều hay ít là do số dân ở các nơi tựu đến, hay tan đi. Trong thế giới hiện nay nhân loại nhiều hay ít cũng như vậy.

2. *Có người hỏi:* - Người và thú vật hoàn toàn khác nhau, làm sao người có thể tái sanh thành thú vật và thú vật thành người được?

Trả lời: - Người ta thường có quan niệm sai lầm rằng, người có linh hồn người, thú vật có linh hồn thú vật. Linh hồn người hay linh hồn thú vật đều bất biến, dù chết hay sống. Vì tưởng tượng như thế, nên người ta không thể công nhận rằng: chết rồi, linh hồn người trở lại chui vào thân hình chó, mèo chẳng hạn, và hồn chó mèo lại có thể vào nằm trong lột thân hình người ta.

Thật ra, nghiệp không phải là linh hồn, mà là một năng lực có nhuốm tính chất những hành động của mỗi chúng sinh. Vì tính chất riêng biệt ấy, mà

nghiệp lực nhập vào một hình thức này hay một hình thức khác, do cái luật hấp dẫn (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu).

Thay vì nói người kia trở thành thú, hay trái lại, thú kia trở thành người, đúng hơn, nên nói: “Nghệp lực phát hiện dưới hình thể người hay dưới hình thể thú!”⁽¹⁾

C. KẾT LUẬN:

Giáo lý luân hồi đem lại cho chúng ta nhiều điều lợi ích:

- Nó phá “đoạn kiến” sai lầm, làm cho con người đâm ra chán nản, vì nghĩ rằng, dù mình có cố gắng ăn ở cho có đạo đức, làm các điều hay đẹp, rồi cuối cùng cũng chẳng đem theo được cái gì, chẳng được hưởng gì cả, một khi thân thể đã tiêu tan.

- Nó phá “thường kiến” sai lầm, làm cho con người tin rằng, loài người chết rồi, vẫn giữ địa vị của mình, dù có làm phúc hay tội cũng vậy. Do đó, người ta cũng không cần phải cố gắng trong lúc sanh tiền.

- Với giáo lý luân hồi, chúng ta phấn khởi mà tin rằng: chết rồi không thể mất hẳn; nhưng nếu chúng ta không biết vun trồng cội phúc, không cố gắng sống một đời sống có đạo đức, thì đời sau, chúng ta sẽ sanh vào cảnh giới xấu xa đen tối.

⁽¹⁾ Narada Maha Théra

Giáo lý luân hồi làm cho chúng ta thêm lòng tự tin, tự thấy mình là chủ nhân của đời mình, mình tạo nghiệp nhân gì, thì mình chịu nghiệp quả ấy, chứ không ai cầm cân thưởng phạt, ban phước, giáng họa cho mình cả.

Nay chúng ta đã hiểu ý nghĩa và giá trị của giáo lý luân hồi, chúng ta nên cố gắng cải tạo tư tưởng, lời nói là hành vi của chúng ta, để tránh cho kiếp sau khỏi lâm vào cảnh giới đau khổ. Một khi các nhân ác đã được rửa sạch, những quả lành đầy đủ, các nghiệp hữu lậu không còn, lúc bấy giờ chúng ta có thể thoát ra khỏi luân hồi sanh tử và đạt đến cảnh giới tốt đẹp, bất sanh bất diệt của các vị A-la-hán, Bồ Tát hay Phật.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ BẢY

THẬP THIỆN NGHIỆP

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Thập thiện nghiệp là cội gốc của tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian.

I.- Định nghĩa

II.- Chỗ phát khởi nghiệp:

1) Thân

2) Khẩu

3) Ý

B.-

CHÁNH

ĐỀ:

III.- Ý nghĩa và giá trị của 10 nghiệp lành:

1) Không sát sinh

2) Không trộm cắp

3) Không dâm dật

4) Không nói dối

5) Không nói thêu dệt

6) Không nói lưỡi hai chiều

7) Không nói hung ác

8) Không tham muốn

9) Không tức giận

10) Không si mê

C.- KẾT LUẬN:

1.- Lợi ích tu Thập Thiện Nghiệp.

2.- Khuyến tu Thập Thiện Nghiệp.

BÀI THƯ BẢY

THẬP THIỆN NGHIỆP

A. MỞ ĐỀ:

Thập Thiện Nghiệp là cội gốc của tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian

Trong hai bài “Nhân quả” và “Luân hồi” mà chúng ta đã học, chúng ta đã thấy một cách tường tận rõ ràng: hễ chúng ta gieo nhân gì thì chúng ta gặt quả ấy, hoặc ngay trong đời hiện tại, hoặc trong những đời sau. Nhân nhỏ thì quả nhỏ, nhân lớn thì quả lớn.

Nếu muốn được quả làm người thì phải gieo nhân làm người. Nhân làm người là sự chuyên giữ năm giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu). Với nhân này, ta được cái quả trong hiện tại là mọi người từ trong gia đình quyến thuộc cho đến ngoài xã hội, đều thương yêu quý trọng. Nhưng nếu chúng ta muốn tiến xa hơn một bậc nữa, chúng ta gắng tu Thập thiện nghiệp. Với cái nhân tu Thập thiện nghiệp, chúng ta sẽ hưởng được cuộc sống an lạc trong hiện tại và đời sau, chúng ta sẽ sanh lên sáu tầng trời cõi Dục, hưởng cảnh vui thú, an nhàn.

Nếu chúng ta muốn vượt khỏi ba cõi thế gian, để chúng quả Tam thừa (Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát), ta phải tu nhân Tứ đế, Thập nhị nhân duyên và Lục độ. Tuy thế, muốn thực hiện được các môn tu

này, không thể bỏ qua được môn tu Thập thiện nghiệp. Thập thiện nghiệp như là nấc thang quan trọng cần phải vượt qua, nếu muốn trèo lên cao nữa. Nó như là cơ sở căn bản, hạ tầng vững chắc nhất, để xây dựng lâu đài cao lớn lên trên. Vì lẽ đó, người ta nói Thập thiện nghiệp là cội gốc của tất cả các pháp lành thế gian và xuất thế gian.

B. CHÁNH ĐỀ:

I. ĐỊNH NGHĨA

“Thập Thiện Nghiệp” là 10 nghiệp lành.

“Nghiệp” là gì?

“Nghiệp” là tiếng người Trung Hoa dịch từ chữ Phạn Karma mà ra. Nó có nghĩa là tạo tác, hành động. Nghiệp có thể chia ra ba tánh cách: lành, dữ, hoặc không lành không dữ (vô ký). Lành, theo đạo Phật, nghĩa là có lợi ích cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai. Dữ, nghĩa là có hại cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai.

II. CHỖ PHÁT KHỞI 10 NGHIỆP DỮ VÀ 10 NGHIỆP LÀNH

Nghiệp thì nhiều, không thể kể xiết được. Nhưng tựu trung, người có thể phân ra mười loại nghiệp lành và mười loại nghiệp dữ. Những loại nghiệp này do ba chỗ phát khởi sau đây: Thân (việc làm), Khẩu (lời nói), Ý (ý nghĩ).

1.- Những nghiệp dữ:

Những nghiệp dữ chia ra như sau:

a) *Những nghiệp dữ về Thân có ba là:*

Sát sanh, trộm cắp, dâm dật.

b) *Những nghiệp dữ về Khẩu có bốn là:*

Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

c) *Những nghiệp dữ về Ý có ba là:*

Tham lam, giận hờn, si mê.

Cộng tất cả Thân, Khẩu, Ý thì có mười nghiệp dữ.

2. Những nghiệp lành:

Nếu con người làm ngược lại với 10 nghiệp dữ trên đây thì sẽ có được 10 nghiệp lành. Mười nghiệp lành chia ra như sau:

a) *Về Thân có ba:* Không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dật.

b) *Về Khẩu có bốn:* Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời hung ác.

c) *Về Ý có ba:* Không tham lam, không giận hờn, không si mê.

III. Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA MƯỜI NGHIỆP LÀNH

1.- Không sát sinh

Không có sự vui mừng nào hơn sự vui mừng khỏi bị giết. Cũng chẳng có ân huệ nào hơn ân huệ không hại mạng.

Khi một con chim sắp bị cắt cổ nhỏ lông, một con cá sắp bị chặt kỳ, đánh vẩy, thế mà được thả ra, thì hãy tưởng tượng nỗi vui sướng của chúng, lớn lao là bao nhiêu! Chim sẽ nhảy nhót, tung bay, kêu hót giữa khoảng trời rộng; cá sẽ vùng vẫy, bơi lội, giữa khoảng nước sâu. Thế mới rõ, thoát nạn giết hại, chúng sanh nào lại không khắp khởi vui mừng? Cho nên, không sát sanh mà lại phóng sanh là nghiệp lành đứng đầu trong Thập thiện nghiệp.

Không sát sanh cũng như không ăn thịt chúng sanh thì khỏi phạm hai tội lớn sau đây:

- a) Giết hại các bậc vị lai Phật. Vì Phật nói: - “Tất cả chúng sinh đều là chư Phật vị lai.”
- b) Giết lộn bà con nhiều đời, ăn lầm bà con nhiều kiếp.

Trong kinh Bồ Tát giới có nói: “Tất cả lục đạo chúng sinh đều là họ hàng ta, cha mẹ ta đã chết đi rồi sanh lại trong nhiều đời nhiều kiếp.”

Người hằng ngày không sát sanh thì trong đời sống hiện tại sẽ mở rộng thêm lòng từ bi, là một nhân chánh để tu hành thành Phật, và được mười pháp lành, như Kinh thập thiện nghiệp đạo đã nói, dưới đây:

- a) Tất cả chúng sinh đều kính mến.
- b) Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sinh.
- c) Trừ sạch thói quen giận hờn.

- d) Thân thể thường được khỏe mạnh.
- đ) Tuổi thọ được lâu dài
- e) Thường được thiên thần hộ trợ.
- ê) Ngủ ngon giấc và không chiêm bao dữ.
- g) Trừ hết các mối oán thù.
- h) Khỏi bị đọa vào ba đường ác.
- i) Sau khi chết, được sanh lên cõi trời.

2. Không trộm cướp.

Không trộm cướp là không lấy những vật gì không thuộc quyền sở hữu của mình, và người ta không cho mình.

Quyền tư hữu là một quyền quan trọng. Đã đành mạng sống là quý trọng, nhưng nếu có mạng sống mà không có đủ vật thực, áo quần, nhà cửa, những thứ cần thiết để cung cấp cho thân mạng, thì người không thể sống được. Vì thế, mọi người đều thấy mình cần phải nỗ lực làm việc, để có tài sản đủ bảo đảm cho đời sống hiện tại và tương lai của mình và con cháu. Người đời quý trọng tài sản là vì thế. Nếu vì một lý do bất chính, người ta bị tước đoạt mất tài sản, thì người ta cũng đau khổ, buồn phiền như chính mình bị mất một phần sanh mạng. Tiền của là huyết mạch, cho nên khi bị trộm cắp hết của cải, nhiều người đã thất vọng, buồn phiền đến sinh đau ốm, có khi đến quỵên sinh. Như vậy, ai nỡ lòng nào trộm cắp cho đành!

Vả lại, theo lẽ công bình, mình không muốn ai lấy của mình, thì mình đừng lấy của ai. Việc gì mình không muốn người làm đau khổ cho mình, thì mình cũng đừng làm đau khổ cho người. Xã hội chỉ tồn tại được khi mọi người đều tôn trọng lẽ công bằng.

Vả lại, của phi nghĩa thường vào cửa trước ra ngõ sau, tiêu hao mau lẹ như nước xoi, cát chảy, rớt cuộc tay trắng cũng lại hoàn tay trắng, mà lại còn bị người đời khinh khi, phỉ nhổ, xấu hổ cho mình và con cháu về sau.

Trái lại, người không trộm cắp bao giờ lòng dạ cũng được thanh thoi, không sợ luật pháp truy tầm, chẳng lo ai thù oán. Một xã hội không có trộm cắp, thì nhà nhà khỏi đóng cửa, của đánh rơi không mất, cảnh tượng giành giật không diễn ra, xã hội được thái bình an lạc.

Nếu không gian tham trộm cắp, mà lại làm hạnh bố thí thì, theo kinh Thập thiện nghiệp, được những pháp lành như sau:

- a) Tiền của có dư không bị nạn giặc giả cướp mất, chánh quyền tịch thu, không bị nạn lụt trôi, lửa cháy và con cái phá tán.
- b) Được nhiều người tin cậy.
- c) Không bị lừa dối, gạt gẫm.
- d) Xa gần đều khen ngợi lòng ngay thẳng của mình.

- e) Lòng được an ổn, không lo sợ vì sự tổn hại gì cả.
- f) Khi chết rồi được sanh lên cõi Trời.

3.- Không tà dục

Dâm dật là cái nhân sanh tử luân hồi. Nó là ma chướng làm ngăn trở bước đường tu giải thoát. Bởi vậy, người xuất gia muốn chứng quả, thành đạo, phải đoạn trừ dâm dật ở thân cũng như ở tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói:

“Lòng dâm không trừ thì không thể ra khỏi trần lao.”

Còn người tại gia, Phật chỉ ngăn tà dâm, nghĩa là vợ chồng có cưới hỏi chánh thức mới được ăn ở, nhưng phải có tiết độ, không lang chạ, ngoại tình.

Trong gia đình, chồng không tà dâm, vợ không lang chạ, thì cuộc sống chung được đầm ấm, an vui. Do đó, gia đình được hạnh phúc, sự làm ăn tấn phát, sự nghiệp vững bền, bà con đôi bên vui vẻ, dòng họ hai phía thơm lây, xóm giềng vừa lòng, làng nước quý chuộng.

Kinh Thập thiện nghiệp đạo nói:

Không tà dục và giữ được tịnh hạnh sẽ được bốn điều lợi:

- a) Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.
- b) Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu.

- c) Không ai dám xâm phạm vợ chồng con cái.
- d) Được tiếng tốt, người đời khen ngợi.

4. Không nói dối

Không nói dối là nghĩ thế nào nói thế ấy, trong lòng và lời nói không trái nhau, việc phải thì nói phải, việc quấy thì nói quấy, việc có thì nói có, chuyện không thì nói không.

Có người cho rằng nói dối để lừa phỉnh chơi, thì không hại gì. Thật ra, sự nói dối ấy vẫn có hại, vì nó làm cho ta quen với thói xấu ấy, và làm cho người chung quanh không tin ở lời nói của ta nữa, dù đôi khi ta nói thật.

Nói dối vì sợ hãi, khiếp nhược, lại càng nên tránh, vì nó làm cho ta quen tánh che giấu tội lỗi, và không chịu sửa chữa.

Nói dối để thu lợi hay khoe khoang, lại càng nặng tội. Nhà buôn nói dối rất dễ ế hàng; và nhất là kẻ học Đạo, nếu nói dối rằng mình đã chứng quả Thánh, hay đắc đạo để cho người kính phục, sùng bái mình, thì sẽ mắc tội đại vọng ngữ, bị đọa vào ba đường ác.

Nói dối, chỉ trong trường hợp để cứu khổ độ nguy cho người và vật mới không phạm tội.

Theo kinh Thập thiện nghiệp đạo, người không nói dối mà lại nói lời ngay thật, thì được những điều lợi ích như sau:

- a) Miệng thường thơm sạch.
 - b) Thế gian và nhân, thiên đều kính yêu.
 - c) Lời nói không lầm lộn và vui vẻ.
 - d) Trí tuệ thù thắng, không ai hơn.
- đ) Được hưởng lạc thú như ý nguyện và ba nghiệp đều sạch.

5. Không nói thêu dệt

Không nói thêu dệt, nghĩa là không trau chuốt lời nói, không thêu hoa, dệt gấm, không ngọt ngào đường mật, để lung lạc lòng dạ của người, để quyến rũ làm những điều sai quấy. Những kẻ nói lời thêu dệt là những kẻ có lòng dạ bất chính, lợi dụng lòng dễ tin của người để trục lợi. Những người này thường bị người đời chê cười, khinh rẻ và tránh xa, để khỏi bị tổn hại tài sản, danh giá và tánh mạng nữa.

Theo kinh Thập thiện nghiệp đạo, người không nói lời thêu dệt sẽ được ba điều lợi ích:

- a) Được người trí thức yêu mến.
- b) Hay đáp được những câu hỏi khó khăn.
- c) Được làm người có uy đức, cao quý trong cõi nhân thiên.

6.- Không nói lưởi hai chiều

Không nói lưởi hai chiều, hay nói hai lưởi, nghĩa là không đến bên này nói xấu bên kia, không đến bên

kia nói xấu bên này; không đem chuyện người này ra dèm pha, mà cũng không khêu chuyện người nọ ra nhạo báng; không làm cho đôi bên sân hận đấu tranh, cũng không đứng trung gian gây ác cảm cho hai đảng thù oán. Tóm lại, người không nói hai lưỡi là người không có ác tâm, không dùng lời trái ngược để làm cho những kẻ thân thành thù, gần thành xa.

Người không nói hai lưỡi, không khi nào có chuyện lời thối với bà con, và cũng không có việc phiền muộn với hàng xóm, nên được thân bằng quyến thuộc, kẻ xa người gần kính mến. Người không nói hai lưỡi mà còn nói những lời êm ái, hòa thuận, làm cho bạn bè thêm kính trọng nhau, bà con thêm tin yêu nhau, khiến cho ai ai cũng vui vẻ bằng lòng nhau. Những người ấy đi đến đâu cũng được tiếp đãi tử tế, gặp việc gì khó cũng dàn xếp được dễ dàng.

Theo kinh Thập thiện nghiệp đạo, người không nói hai lưỡi, sẽ được những điều lợi ích sau đây:

- a) Bà con, dòng họ được luôn luôn sum họp.
- b) Tình bằng hữu của thiện tri thức được vững bền bất hoại.
- c) Đức tin bất hoại.
- d) Pháp hạnh bất hoại.

7. Không nói lời hung ác

Không nói hung ác là không nói những lời hung dữ ác độc, cộc cằn, thô tục làm cho người nghe khó

chịu; không mắng nhiếc làm cho người nghe hổ thẹn, tủi đau v.v...

Người không nói lời hung ác, chẳng hề bươi móc việc không hay của ai, mà trái lại, ưa bày những điều tốt đẹp của kẻ khác. Lời lẽ của họ thốt ra dịu dàng, thanh nhã, hiền hậu, toàn là lời đạo đức, từ bi, lợi lạc cho tất cả chúng sinh, ai nghe cũng hân hoan, kính trọng.

Theo kinh Thập thiện nghiệp đạo, người không nói lời hung ác mà lại nói lời ôn hòa, được những công đức như sau:

- a) Nói lời nào cũng khôn khéo đúng lý và lợi ích.
- b) Nói điều gì, ai cũng nghe theo và tin cậy.
- c) Nói ra lời nào cũng không ai chỉ trích mà còn được mến yêu.

8. Không tham muốn

Ở đời có 5 món dục lạc mà người ta thường tham muốn nhất là: tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Ngũ trần dục lạc ấy, thật ra, vui ít mà khổ nhiều. Như tham tiền của phải dày đọa thân sống, đôi khi còn dùng những phương tiện bất chính để thâm tóm về mình, và khi mất thì lại vô cùng đau khổ. Tham sắc thì tốn tiền nhiều, lại mất sức khỏe và hao tổn tinh thần; nhiều khi lại tìm những mưu chước tội tộ để thỏa lòng ước muốn; nếu không được, lại đâm ra ghen tuông, thù hận, giết chóc. Tham danh vọng,

quyền tước thì phải vào lòn ra cúi, lao tâm khổ trí, mất ăn bỏ ngủ, đôi khi lại còn làm trò cười cho người chung quanh. Tham ăn uống cao lương mỹ vị, thì bị nhiều bệnh khó trị, thân thể mệt nhọc, mạng sống không thọ. Tham ngủ nghỉ, ngủ sớm dậy trưa, thì trí não hóa dần độn, tối tăm.

Ngũ dục chính là những nguyên nhân chính ràng buộc kiếp người vào vòng sanh tử, luân hồi, sa đọa.

Người không tham muốn những thứ ấy, là người biết tu hành thiếu dục và tri túc. Thiếu dục là muốn ít; tri túc là biết đủ. Người thiếu dục, tri túc thì có một đời sống giản dị, thanh cao và an nhàn.

Xã hội nếu chỉ gồm những hạng người ấy, thì những thảm trạng: kẻ mạnh hiếp người yếu, kẻ giàu đàn áp người nghèo, người nghèo oán hận kẻ giàu, không còn tiếp diễn, và cõi đời cũng được sống trong cảnh thanh bình an lạc.

Theo kinh Thập thiện nghiệp đạo, người không tham muốn thì được thành tựu những điều tốt đẹp sau đây:

- a) Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) được tự tại, vì nhân các căn đều đầy đủ.
- b) Cửa cải không mất mát hay bị cướp giật.
- c) Phúc đức tự tại.

d) Những sự tốt đẹp sẽ đến với mình, mặc dù mình không mong ước.

9. Không giận hờn

Không giận hờn là vẫn giữ sự bình tĩnh, điềm đạm, nhu hòa trước những cảnh trái ý nghịch lòng.

Giận hờn là một tánh xấu rất tai hại, nó như một ngọn lửa dữ, đốt cháy cả mình lẫn người chung quanh. Kinh Phật có câu:

“Một niệm giận hờn nổi lên thì trăm nghìn cửa nghiệp chướng đều mở. Lửa tức giận một phen phát ra, liền đốt tất cả rừng công đức.”

Khổng giáo cũng có nói:

“Dần tâm giận xuống một lúc thì khỏi lo sợ cả trăm ngày. Nên chi việc đáng nhịn thì nhịn, chuyện đáng răn thì răn. Nếu chẳng nhịn chẳng răn, thì việc nhỏ hóa ra to. Bao nhiêu điều phiền não, đều do chẳng nhịn mà ra.”

Theo kinh Thập thiện nghiệp đạo, người nào không giận tức, thì được tám món tâm pháp vui mừng như sau:

- a) Không tâm khổ não.
- b) Không tâm giận hờn.
- c) Không tâm tranh giành.
- d) Tâm nhu hòa ngay thẳng.

- đ) Tâm từ bi như Phật.
- e) Thường làm lợi ích yên ổn cho các chúng sanh.
- è) Thân tướng trang nghiêm, chúng sinh đều tôn kính.
- g) Có đức nhẫn nhục, được mau sanh lên cõi Phạm Thiên.

10. Không si mê.

Không si mê là biết phán đoán rành rẽ, nhận định rõ ràng, đúng đắn, không cố chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin những thuyết không hợp chơn lý, nhất là không mê tín dị đoan.

Người không si mê, tức là người có trí huệ, giản trạch, tin có nhân quả luân hồi, nên không tạo tội mà cứ làm phước, thường tu hạnh Bát-nhã, dứt trừ vô minh, để tiến mãi trên con đường giải thoát.

Theo kinh Thập thiện nghiệp đạo, người không si mê, thì thành tựu được 10 pháp công đức sau đây:

- a) Được ý vui chơn thiện và bạn chơn thiện.
- b) Tin sâu nhân quả, thà bỏ thân mạng chớ không làm ác.
- c) Chỉ quy y Phật, chứ không quy y thiên thần và ngoại đạo.
- d) Tâm sanh ngay thẳng, chánh kiến.
- đ) Sanh lên cõi trời, khỏi bị đọa vào ba đường ác.
- e) Phúc huệ không lường, thường tăng lên mãi.

- ê) Dứt hẳn đường tà, chăm tu đạo chánh.
- g) Không lòng chấp ngã, bỏ hết ác nghiệp.
- h) Yên ở vào nơi chánh kiến.
- i) Khỏi bị nạn dữ.

C. KẾT LUẬN

Mười nghiệp lành, cũng như mười nghiệp dữ, đều do thân, khẩu, ý phát khởi ra. Nghiệp dữ ví như cỏ, nghiệp lành ví như lúa, đều mọc chung trên một đám ruộng. Cỏ thường làm chướng ngại lúa, không cho sanh trưởng tốt tươi. Nếu muốn lúa tốt để mãn mùa thu hoạch được nhiều, thì phải nhổ sạch cỏ. Cũng thế, muốn được nghiệp lành, thì cần phải dứt hẳn mười nghiệp dữ.

Hàng phục mười nghiệp dữ, mỗi ngày cứ phát triển nghiệp lành mãi, thì sẽ được bốn điều lợi ích sau này:

1. Cải tạo thân tâm

Thân tâm con người thường bị nghiệp lực chi phối. Sự thực hành mười nghiệp lành, sẽ hoá cải thân tâm con người trở thành tốt đẹp. Dù như không sát sanh mà lại phóng sanh, thì lòng hung ác sẽ đổi ra lòng từ bi, sự oán thù sẽ đổi ra thành ân nghĩa.

2. Cải tạo hoàn cảnh

Hoàn cảnh cũng như tấm gương lớn phản ảnh tất cả những cử chỉ hành động, đời sống của mỗi người.

Nếu ta cười thì tấm gương cười lại; nếu ta khóc, tấm gương cũng khóc lại. Cũng thế, nếu ta làm các việc lành, giúp ích đồng loại, cứu vớt chúng sanh, thì hoàn cảnh đối với ta sẽ trở thành cảnh giới tốt đẹp. Chẳng hạn, khi ta không giận hờn, lại tu hạnh nhẫn nhục, thì hoàn cảnh không có sự đấu tranh giết hại, mà chỉ là sự tương thân tương ái.

3. Chánh nhân thiên giới

Tu thập thiện nghiệp là gieo nhân tốt để đời sau gặt kết quả đẹp đẽ là sanh lên cõi trời, hưởng phước lạc đầy đủ.

4. Căn bản Phật quả

Mười phương ba đời, các vị hiền thánh thoát khỏi sanh tử, chứng quả vô thường, đều lấy mười nghiệp thiện làm căn bản; vì mười nghiệp lành này, có công năng ngăn ngừa các hành vi độc ác, làm cho ba nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) được thanh tịnh, nhờ đó, con người mới thoát ly sanh tử, chứng quả Niết-bàn. Nếu đem mười nghiệp lành này, hồi hướng cho toàn thể chúng sanh, thì sẽ được Phật quả.

Tóm lại, tu thập thiện nghiệp thì trong đời hiện tại, thân tâm ta được cải thiện đẹp đẽ, hoàn cảnh ta sống được sáng sủa tươi vui; và tương lai ta tránh khỏi đọa lạc chốn tam đồ, lại được hưởng phước báo cõi nhân, thiên và Niết-bàn

Vậy ước mong tất cả mọi người, nên tu thập thiện nghiệp để tạo hạnh phúc cho mình và cho tất cả chúng sanh. Có như thế mới là bậc trí huệ làm theo lẽ phải. Vì một phen được thân người mà không tu để tiến hóa lên, thì khi mất nhân thân rồi, muôn kiếp khó trở lại được.

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ TÁM

TỨ NHIẾP PHÁP

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Tu hạnh lợi tha, nhiếp hóa chúng sanh là bốn nguyện của Bồ Tát.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa: Sao gọi là Tứ nhiếp pháp?

II.- Hành tướng của Tứ nhiếp pháp

- 1) Bố thí nhiếp:
 - a) Tài thí
 - b) Pháp thí
 - c) Vô úy thí.
- 2) Ái ngữ nhiếp
- 3) Lợi hành nhiếp
- 4) Đồng sự nhiếp

III.- Lợi ích của Tứ nhiếp pháp:

C.- KẾT LUẬN

Phật tử không thực hành Tứ nhiếp pháp, chưa phải là chân Phật tử.

BÀI THỨ TÁM

TỨ NHIẾP PHÁP

A. MỞ ĐỀ:

Tu hạnh lợi tha nhiếp hóa chúng sinh là bốn nguyện của Bồ Tát

Đức Phật ra đời nhằm mục đích cứu rỗi chúng sinh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Người Phật tử theo dấu chân Phật tất phải tập làm những gì Đức Phật đã làm. Trong khi tu hành, Phật tử không bao giờ nên quá chú trọng đến mình mà quên người, không nên chỉ lo giác ngộ cho mình mà không tìm cách giác ngộ cho người. Trong đạo Phật, mình với người là một khối, mình không khác người, không thể phân chia ra được. Càng lo tự lợi chừng nào lại càng đi ngược với sự tu hành chừng ấy. Trái lại, càng hy sinh cho người, càng chú trọng đến lợi tha, lại càng mau chóng ngộ chừng ấy.

Phật có vô lượng phương pháp cứu độ chúng sanh, chúng ta muốn áp dụng phương pháp nào cũng được. Song muốn có kết quả cụ thể, chúng ta phải tùy theo căn cơ, hoài bão của chúng sanh mà lựa pháp môn tu hạnh lợi tha. Đối với người đồng loại, chúng tôi tưởng không có phương pháp nào có hiệu quả thiết thực lợi ích cho người và làm cho người cảm hóa sâu xa bằng pháp môn Tứ nhiếp pháp.

B. CHÁNH ĐỀ:

I. ĐỊNH NGHĨA:

Tứ nhiếp pháp là gì? Tức là bốn phương pháp lợi tha để nhiếp phục chúng sanh quay về với Phật pháp.

Bốn phương pháp đó là:

- Bố thí nhiếp
- Ái ngữ nhiếp
- Lợi hành nhiếp
- Đồng sự nhiếp

II.- HÀNH TƯỚNG CỦA TỨ NHIẾP PHÁP

1.- Bố thí nhiếp:

Một xã hội tốt đẹp hay xấu xa, hòa bình hay hỗn loạn không phải là không nguyên nhân. Nguyên nhân của hỗn loạn xấu xa chính là lòng ích kỷ. Nhân loại đang quần quại trong khổ đau, những cảnh nổi da xáo thịt, tái diễn hằng ngày là do đâu, nếu không phải chính là lòng tham lam ích kỷ?

Đạo Phật là đạo từ bi, nghĩa là cứu khổ. Mà những nỗi khổ lớn của con người là gì? Đó là sự thiếu thốn về vật chất, sự mê mờ về tinh thần, và lòng lo sợ về đủ mọi thứ, như lo sợ mất tiền của, mất thân mạng, gặp tai biến v.v...

Vậy người có lòng từ bi, muốn cứu khổ thì trước tiên phải xả bỏ tánh ích kỷ, phải cho mọi người những gì mình có, phải cho những gì người khác mong muốn. Nghĩa là phải làm hạnh bố thí. Do sự bố thí ấy mà

mình cảm phục được người chung quanh, mà người chung quanh mới gần gũi thân mến mình và mong cầu học đạo giải thoát. Bồ thí có 3 lối:

Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí.

a) *Tài thí*: - Tài là tiền của. Tài thí là đem tiền của mà bố thí, để cứu vớt người đồng loại thoát khỏi đau khổ. Cảnh khổ của chúng sinh về vật chất không thể kể xiết: người thiếu cơm, kẻ thiếu áo, người thiếu thuốc thang, kẻ thiếu nơi nương náu... Đứng trước bao cảnh khổ ấy, người Phật tử không thể nào an nhiên hưởng sự sung sướng riêng được, mà trái lại thấy mình có bốn phận xuất của, ra công giúp kẻ nghèo khổ, thiếu hụt.

Đừng viện cớ, hay tự an ủi, mình nghèo không có của tiền giúp đỡ người chung quanh. Thật ra miễn là mình có từ tâm hay không, chứ không phải mình hoàn toàn thiếu phương tiện để giúp đỡ người khác. Một chén cơm vẫn có thể chia hai được, một manh chiếu vẫn còn đủ chỗ cho thêm một người nằm được. Người ta thường nói: "*chật bụng chớ chật chi nhà*", là thế. Người triệu phú đem cho năm, bảy ngàn bạc không làm cho người ta cảm phục, quý mến bằng người nghèo chỉ có hai bộ quần áo, mà đem cho bớt đi một bộ.

b) *Pháp thí*: - Pháp là giáo pháp, là những lời dạy, những giáo lý của Đức Phật và các bậc Thánh Hiền Tăng, là tam tạng kinh điển. Pháp thí là đem những giáo pháp quý báu ấy mà bố thí, giảng dạy cho chúng sinh.

Chúng sinh đang mê mẩn, xoay vần trong sáu cõi, gây nghiệp rồi thọ báo, khác nào tỉnh mộng rồi lại mơ. Trong lúc mộng nào biết có mơ, cứ lặn lội vào đường ái, như bướm đâm đầu vào đèn. Vì thế, Đức Phật mới đem giáo pháp ra giảng dạy khiến cho chúng sinh ra khỏi biển khổ luân hồi.

Pháp của Phật nhiều vô số lượng, cao bao nhiêu cũng có, thấp bao nhiêu cũng có, đủ cỡ, đủ loại cho mọi căn cơ. Dù người nước nào, bực nào, căn cơ cao hay thấp, sáng hay tối, một khi nghe đến Pháp của Phật, tùy sức đều được hiểu cả. Nên trong kinh có câu: *“Phật thuyết nhất âm, chúng sinh tùy loại các đắc giải.”*

Chúng ta đừng viện cố mình còn kém Phật pháp, không thể làm công việc thí pháp được. Như trên đã nói, Pháp Phật có vô số lượng pháp môn, nếu không biết được pháp môn cao thâm, thì cũng biết được pháp môn thông thường. Mỗi Phật tử ít ra cũng biết tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật, ăn chay. Chúng ta đem những điều ấy chỉ bảo cho người, thế cũng là thí pháp rồi. Nếu làm những điều ấy với tấm lòng thành thật, hoan hỷ, cố mong sao cho người chung quanh đi đến với đạo để được lợi ích, thì sự thí pháp ấy còn đáng quý hơn là giảng những giáo lý cao với một thái độ đứng đưng hay tự cao tự đại.

Tuy thế, đã là Phật tử thì chúng ta có bốn phận phải luôn luôn trau dồi, học hỏi để biết rộng hiểu nhiều, hầu tự giải thoát và để công việc thí pháp của

chúng ta được hiệu quả hơn, phổ biến rộng rãi hơn và ứng dụng trong mọi trường hợp.

Thí pháp càng lan rộng, thì người xu hướng về với Phật pháp càng nhiều và cõi đời càng bớt đau khổ.

c) *Vô úy thí*: - Vô úy là không sợ hãi. Vô úy thí là đem cái không sợ mà thí cho chúng sinh. Sự sợ hãi là một tâm trạng rất thông thường của chúng sinh trong cõi đời giả tạm và đầy đau khổ này. Vậy người có lòng từ bi, phải cố gắng làm sao cho chúng sinh chung quanh có được sự bình tĩnh, yên ổn của tâm hồn, không hoang mang lo lắng, sợ hãi.

Vô úy thí, không phải chỉ những người có can đảm, có tài năng, có uy quyền mới làm được. Hằng ngày chung quanh ta, biết bao người đang ở trong cảnh sợ hãi; nếu thật chúng ta có lòng từ muốn giúp đỡ cho họ khỏi sợ hãi thì không có lúc nào là không thể làm được: một đứa bé đang kinh hãi trước hàm răng của con chó dữ; một bà lão lo sợ bị xe cán không dám băng qua đường nhiều xe cộ; một thiếu nữ đi đêm “sợ ma”; một thí sinh run rẩy trước giờ vấn đáp v.v... đó là bao nhiêu cơ hội mà chúng ta có thể thi hành pháp Vô úy thí. Gặp người bị tai nạn, ta đem tài năng hay thế lực ra dìu bọc, che chở, cho họ khỏi sợ hãi; gặp người đau ốm, lo sợ thần chết mang đi, ta lấy luật vô thường giảng giải cho họ và bảo họ niệm đức Quán Thế Âm Bồ Tát hay Phật A Di Đà v.v... đó là Vô úy thí.

Tóm lại, bố thí là do lòng từ bi vô hạn mà làm. Nó có một phạm vi rộng rãi vô cùng. Khi nào còn có chúng sanh đau khổ thì ta còn bố thí.

Hình thức cao nhất của bố thí là bố thí Ba-la-mật, nghĩa là bố thí rất nhiều mà không thấy mình có bố thí; bố thí mà không phân biệt thân sơ, không chấp ta, người, thù, bạn; bố thí mà không chấp số lượng những vật thí. Như thế là ta đã thành tựu pháp “Tam luân không tịch” về bố thí. Khi ấy, bố thí không còn là một việc làm phúc hay ban ân nữa, mà chính là một việc tự nhiên, không thể bỏ qua được như ăn, như uống, như một bồn phận nhất định hằng ngày.

Vậy đã là Phật tử, đã có lòng từ bi thì không thể nào không thi hành pháp bố thí được. Sự thi hành này tùy phương tiện, tài năng, thể lực của mình, và ở trong hoàn cảnh nào cũng làm được, chứ không phải đợi có đủ một số điều kiện nào đó mới làm được. Miễn là ta càng cố gắng giúp ích, cứu khổ cho người được chừng nào thì quý chừng ấy.

2.- Ái ngữ nhiếp:

Ái ngữ nhiếp là tùy theo căn cơ tánh chúng sanh mà khôn khéo nói năng, an ủi, khuyên lơn, nhân thế khiến cho họ sinh lòng thân mến, cảm phục, rồi từ đó họ mới theo ta mà học đạo.

Ở đời phần nhiều người ỷ của, cậy quyền, đối với mọi người dùng lời không tao nhã, nên làm cho người chung quanh chán ghét. Một khi họ không yêu mến, cảm phục, thì tuy trước mặt họ dạ dạ, vâng vâng, mà

sau lưng lại không chịu phục tùng, nghe theo. Vì thế, nhiều việc phải bị hư hỏng.

Tục ngữ có câu: *“Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.”* Thật thế, lời nói là một của báu mà mọi người đều có cả, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn. Nhưng cũng lời nói ấy người này sử dụng thì nên công việc, còn người kia sử dụng thì lại tán gia bại sản. Sở dĩ như thế là vì một bên biết lựa lời ăn nói dịu dàng, dễ nghe, còn một bên cộc cằn, thô tục. Nhiều người, tự bào chữa, thường bảo: “Tánh tôi ngay thẳng và có hơi nóng, nên hay ăn to nói lớn, chứ thật ra tôi không có ác ý.”

Không có ác ý, nhưng làm cho người chung quanh phải đau khổ, khó chịu vì lời nói khiếm nhã, thô bạo của mình, thì có khác gì người ác?

Vậy Phật tử chúng ta muốn cảm hóa, dẫn dắt người chung quanh về con đường chánh, trước tiên phải áp dụng cho được pháp ái ngữ, nghĩa là luôn luôn và trong mọi trường hợp, phải dùng lời dịu dàng, êm ái, thương yêu trong khi tiếp xúc với mọi người. Nhất là khi người ta đang ở trong cảnh khổ, thì những lời khuyên lơn, vỗ về lại càng vô cùng quý báu, vì có thể xoa dịu được vết thương lòng và làm cho người ta vô cùng cảm kích, khó mà có thể phai mờ được.

3. Lợi hành nhiếp:

Lợi hành nhiếp là làm lợi ích cho người bằng ý nghĩ, lời nói hay hành động, khiến cho người ta sinh lòng thân mến mà theo ta học đạo.

Cái gương sáng nhất về phương diện lợi hành là gương ngài Trì Địa Bồ Tát. Suốt đời, Ngài thường gánh đất đắp đường, san lấp cho bằng phẳng, hoặc bắc cầu để cho khách bộ hành đi lại được dễ dàng tiện lợi. Ngài thay người già gánh nặng, đẩy giúp cỗ xe lên dốc cao, chèo giúp cho người lái thuyền ngược nước...

Tóm lại, bất luận việc lớn nhỏ, miễn giúp ích được cho người là ngài không bao giờ từ nan. Xem thế, thì không cần phải đợi có đủ phương tiện mới làm lợi ích cho người được. Chỉ với một ít sức khỏe cũng có thể giúp được nhiều việc lợi ích cho người rồi.

Có khi chỉ cần một ý nghĩ tốt, một lời giới thiệu hay cũng có thể giúp cho người chung quanh có công ăn việc làm.

Đối với người giàu có, nhiều phương tiện thì phạm vi hoạt động cho lợi hành lại càng rộng rãi. Họ có thể xuất tiền của ra làm nhà dưỡng lão, nuôi người tuổi già sức yếu, để tuổi già của họ bớt đen tối, nguy nan; hay họ xây viện dục anh, nuôi trẻ mồ côi cha mẹ, cho chúng học hành và có nghề nghiệp, huấn luyện cho chúng thành những công dân hữu dụng. Hay dựng trại tế bần, cấp dưỡng cơm ăn áo mặc cho kẻ đói khó, hay dựng bệnh xá để cứu chữa những kẻ bệnh tật; hay xây trường học giúp con em có nơi học hành. Đó là bao nhiêu công việc vô cùng lợi ích, vừa cho đời vừa cho đạo. Những công việc lành ấy sẽ cảm hóa lòng người và hướng họ trở về con đường giải thoát là con đường của Đạo Phật.

4. Đồng sự nhiếp:

Đồng sự nhiếp là tùy theo căn cơ, hoài bão, địa vị, nghề nghiệp của người mà lẫn lộn vào công việc của họ, cộng tác với họ, để một mặt giúp đỡ họ trong nghề nghiệp, một mặt nêu cao gương lành, làm cho họ cảm mến mà theo ta đến gần đạo cả.

Chẳng hạn như khi ta cùng làm việc trong một công sở, trong một xí nghiệp, trong thương trường hay trong nông nghiệp, mà từ việc lớn cho đến việc nhỏ, từ ý nghĩ cho đến câu nói, ta luôn luôn nêu gương đạo đức, tận tâm tận lực làm việc, sẵn sàng hy sinh quyền lợi mình, cho bạn đồng nghiệp, dần dần những người cộng sự, sẽ tiêm nhiễm những đức tánh tốt đẹp của ta, sẵn sàng nghe theo, làm theo những điều ta khuyên bảo.

Đồng sự nhiếp, là một phương pháp có hiệu quả nhất để nhiếp hóa người chung quanh quay về con đường đạo. Bố thí nhiếp, ái ngữ nhiếp hay lợi hành nhiếp, mặc dù đều cảm hóa được người, nhưng không thường trực và không có ảnh hưởng sâu xa như đồng sự nhiếp. Chẳng hạn như người được ta bố thí, hay lợi hành, thì không phải lúc nào cũng ở bên cạnh ta, mà chỉ thỉnh thoảng mới được ân huệ ấy; còn ái ngữ thì chỉ hạn cuộc trong lời nói; mà lời nói dù có hay ho êm dịu bao nhiêu, cũng không thể biến thành cơm thành áo, thành những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống đau khổ, thiếu thốn của người chung quanh được.

Nhưng với đồng sự nhiếp, ta có thể giúp đỡ một cách thiết thực và thường xuyên cho những người cùng sống trong một hoàn cảnh một nghề nghiệp với ta. Ta luôn luôn gần gũi chung đưng với họ, nên ta thấu rõ những hoài bão, tâm trạng, nhu cầu của họ; nhờ thế ta có thể giúp ích cho họ một cách có hiệu quả hơn. Ta trở thành một cột trụ chính cho họ nương tựa; vì thế ta có thể nhiếp hóa họ dễ dàng, sâu xa hơn. Một sự nhận xét thông thường là ở đâu, công sở hay tư sở, nhà máy hay nông trường, hễ có một Phật tử chân chính, thuần thành, gương mẫu, thì ở đó số người theo Phật càng ngày càng đông, càng mạnh.

III.- LỢI ÍCH CỦA TỨ NHIẾP PHÁP

Nếu ta thực hành đúng theo tứ nhiếp pháp ta sẽ thấy những kết quả đẹp đẽ sau đây:

1.- Về phương diện cá nhân:

Ta sẽ là một con người gương mẫu; mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi hành động của ta đều là một hạt giống thiện gieo vào ruộng phước mà sau này ta sẽ gặt được những kết quả quý báu, tốt lành. Những gì của ta nói ra, làm ra đều được thông cảm, tán thành, mến phục. Ta có thể thu hút nhân tâm một cách dễ dàng, rộng rãi, và mỗi khi đi đến đâu, ta đều được tiếp đón một cách chân thành, nồng nhiệt. Do đó, ta sẽ dễ dàng thành công trong mọi việc.

2.- Về phương diện gia đình:

Khi người ngoài, xa lạ mà còn mến phục, thương yêu ta, thì sao cha mẹ, vợ con, anh em là những người thân thuộc lại không quý mến ta được? Do ảnh hưởng tốt đẹp và uy tín của ta, mọi người trong gia đình đều trở thành thuần lương, đức độ cả. Và một gia đình gồm những phần tử như thế, thì thế nào cũng được trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, nghĩa là có hạnh phúc.

3.- Về phương diện xã hội:

Một người tu hạnh Tứ nhiếp pháp cũng đã gây được ảnh hưởng tốt lành và hoán cải được một phần nào hoàn cảnh xã hội. Số người tu Tứ nhiếp pháp càng nhiều thì xã hội lại càng được cải tiến, và trở thành thuần lương, thiện mỹ.

Người ta thường trách đạo Phật là tiêu cực yếm thế. Những lời chỉ trích sai lầm ấy, chỉ đem một giáo lý Tứ nhiếp pháp này ra chứng minh, cũng đủ đánh đổ được ngay. Thật vậy, nếu áp dụng triệt để Tứ nhiếp pháp vào cuộc đời thực tế, thì xã hội sẽ được cải tiến một cách vô cùng lợi lạc.

C.- KẾT LUẬN

Như trên đã nói, Tứ nhiếp pháp là một pháp môn để cải tiến xã hội một cách có hiệu quả nhất. Nó lấy lợi sanh làm căn bản, lấy hạnh phúc của chúng sanh làm mục đích. Đây chúng ta hãy nhớ lại từng điểm một:

1) Hãy đem của cải giúp cho người túng thiếu, tật nguyền, đem Phật pháp giảng nói để cho mọi người cải ác tùng thiện, đem dũng lực tinh thần hay vật chất để che chở cho người chung quanh khỏi lo sợ.

2) Hãy nói lời ôn hòa nhã nhặn, để cảm hóa người ta đi theo con đường lành.

3) Hãy làm lợi ích cho mọi người trong mọi trường hợp.

4) Hãy hòa mình trong cuộc sống, trong công việc của người chung quanh, để nhận rõ được người nhu cầu thiết tha của họ, hầu giúp đỡ họ một cách có hiệu quả, và đưa dần dần họ về con đường chính.

Vậy đã là Phật tử, chúng ta không thể đứng dưng trước những lời kêu gọi lợi tha ấy được.

Nếu chúng ta làm ngơ, chúng ta chưa phải là Phật tử chân chính, vì chúng ta đã thiếu hai yếu tố quan trọng nhất để tu hành: đó là lòng từ bi và lợi tha. Thiếu hai điểm ấy không bao giờ chúng ta có thể tiến triển trên đường đạo và thành Phật được.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ CHÍN

LỤC HÒA

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

- 1.- Tai họa của sự bất hòa.
- 2.- Sự quan trọng của đức tánh nhu hòa trong đời sống tập thể.

B.- CHÁNH ĐỀ:

- I.- Định nghĩa về Lục hòa
- II.- Lục hòa là những gì?
 - 1) Thân hòa
 - 2) Lời nói hòa
 - 3) Ý nghĩ hòa
 - 4) Giới luật hòa
 - 5) Hay biết hòa
 - 6) Tài lợi hòa

C.- KẾT LUẬN:

Nhắc lại lợi ích của Lục hòa và khuyên Phật tử thực hành theo pháp Lục hòa.

BÀI THỨ CHÍN

LỤC HÒA

A.- MỞ ĐỀ:

1. Tai hại của sự bất hòa

Trong sự sống chung đụng hằng ngày, không có gì tai họa bằng sự bất hòa. Sự bất hòa làm ung độc cuộc sống chung và bắt buộc người ta phải xa nhau, nếu không muốn ở gần nhau để làm khổ cho nhau.

Trong gia đình anh em không hòa, thì tình cốt nhục chia ly. Vợ chồng không hòa, thì gia nghiệp chẳng thành, con cái phải bị đau khổ, vì gần cha thì phải xa mẹ; gần mẹ thì phải xa cha. Xóm làng không hòa thì hay sinh ra rầy rà, kiện cáo, chém giết lẫn nhau. Quốc gia không hòa thì sanh ra giặc giã loạn lạc, dân chúng khổ sở. Nhân loại bất hòa, thì chiến tranh tiếp diễn, nhân sinh điêu đứng, suy tàn.

2. Sự quan trọng của nhu hòa:

Đã thấy sự bất hòa như thế nào, tất nhiên cũng phải thấy đức tánh nhu hòa là cần thiết như thế nào cho đời sống tập thể.

Chúng ta thường nghe nói: “Dĩ hòa vi quý” (lấy hòa làm quý). Bốn chữ giản dị ấy có một công dụng ích lợi vô cùng. Những ai lấy nó làm phương châm, thì bất luận việc lớn việc nhỏ đều thành tựu dễ dàng. Trái lại, những ai khinh thường nó, thì công việc chung không bao giờ có kết quả.

Sách Nho cũng có nói: “*Thời thế thuận, không bằng địa thế lợi; địa thế lợi, không bằng nhân tâm hòa*” (Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa.) Xem thế thì đủ biết: yếu tố hòa là quan trọng hơn hết trong mọi việc, mọi tổ chức. Gia đình hòa thì gia đình có hạnh phúc; nước nhà hòa thì nước nhà được thịnh trị; nhân loại hòa thì thế giới an lạc.

Hiểu biết hơn ai hết sự quan trọng của đức tánh nhu hòa trong đời sống tập thể, Đức Phật đã chế ra pháp Lục hòa cho hàng Phật tử.

B. CHÁNH ĐỀ:

I. ĐỊNH NGHĨA

Lục hòa là sáu phương pháp cư xử với nhau cho hòa hợp từ vật chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm. Hòa ở đây là hòa với mục đích tiến tới sự cao đẹp, đến con đường giải thoát, toàn thiện toàn mỹ, chứ không phải hòa một cách nhu nhược, thụ động, ai nói quấy cũng ừ, ai nói phải cũng gật. Hòa ở đây cũng không phải là phương tiện trong giai đoạn để rút thắng lợi về mình, rồi lại chiến. Hòa ở đây nhằm mục đích làm lợi cho tất cả, gây hạnh phúc cho tất cả, trong ấy có bóng dáng “tự và tha” không có so đo “ta và người.”

II. LỤC HÒA LÀ NHỮNG GÌ?

Lục hòa gồm có sáu điểm sau đây:

1. Thân hòa cùng ở (Thân hòa đồng trú):

Nghĩa là cùng nhau ở dưới một mái nhà, trong

một phạm vi, một tổ chức, hôm sớm có nhau, cùng ăn cùng ngủ, cùng học cùng hành.

Khi đã sống chung đụng hằng ngày như thế, thì phải hòa thuận với nhau, không dùng sức mạnh, võ lực để lấn hiếp, đánh đập nhau. Nếu là anh em, vợ chồng, con cái trong một gia đình, thì phải trên thuận dưới hòa, anh ra anh, em ra em, chồng ra chồng, vợ ra vợ, chứ không được lộn xộn vô trật tự, hiếp đáp, sát phạt nhau.

Nếu là những Phật tử, cùng ở với nhau học tập dưới một mái chùa, thì tuy là không phải ruột thịt, nhưng cũng là những người con chung của đức Phật, cùng một lý tưởng mục đích, thì cũng phải lấy cái hòa khí làm đầu, không được chia phe phái, ý mạnh hiếp yếu, ý thế hiếp cô, mạnh ai nấy được.

Nếu là đồng bào, cùng chung sống trong một quốc gia xã hội, thì phải lấy sự đoàn kết làm đầu, không được gây cảnh nôi da xáo thịt, chia năm xẻ bảy, làm thành giặc chòm, giặc xóm; sát phạt nhau, chém giết nhau. Người nước ta có câu ca dao rất có ý nghĩa:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn."

Khác giống, mà sống chung trên một giàn, còn phải hòa thuận, thương yêu nhau; hướng chi là cùng một dân tộc, một giống nòi!

Cũng thế, đã là nhân loại, cùng chung sống trên quả địa cầu này, thì dù là da trắng, da đen, da vàng

hay da đở cũng là “*Tứ hải giai huynh đệ*” cả. Đã là giống người như nhau mà lại đem nhau ra chiến trường bắn giết nhau, tàn sát nhau, làm mỗi cho sủng đạn vô tri, thì thật là vô cùng phi lý.

Tóm lại, đã cùng chung sống với nhau trong một địa vị, một giới hạn, một hoàn cảnh, thì bao giờ cũng phải hòa hảo với nhau.

2. Lời nói hòa hiệp, không tranh cãi nhau
(*Khẩn hòa vô tránh*):

Muốn thân không đánh đập nhau, không đối chọi nhau, khi ở bên cạnh nhau, thì lời nói phải giữ gìn cho được ôn hòa nhã nhặn; trong mọi trường hợp, nhất thiết không được rầy rà, cãi cọ nhau.

Có người thân hòa mà khẩu không hòa, ăn thua nhau từng câu nói, tìm cách mỉa mai, châm chọc nhau, hạch hỏi nhau từng tiếng một, cuối cùng sanh ra ấu đả nhau.

Trong một gia đình, cũng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi anh em xa lìa nhau, vợ chồng ly tán nhau, cha con không thấy mặt nhau, trở thành những kẻ xa lạ, thù hằn nhau.

Trong xã hội, cũng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi quốc gia phải lâm nạn chiến tranh, nhân loại phải bị đẩy vào lò sát sanh thảm khốc.

Bởi thế, nên thân thể hòa chưa phải là đủ, mà Phật dạy phải hòa cả miệng nữa. Nghĩa là người Phật tử phải nói lời dịu dàng, hòa nhã với nhau, nhất thiết

không được cãi lầy, gây gổ nhau. Nếu có gì thắc mắc, cần phải bàn cãi cho ra lẽ, thì tuyệt đối phải dùng lời nói ôn tồn, hòa nhã mà bàn luận.

3. Ý hòa cùng vui (Ý hòa đồng duyệt):

Duy thức học có nói: *Ý là hệ trọng hơn hết, nó là động cơ thúc đẩy miệng và thân. Kể công thì nó đứng đầu, mà kết tội, nó cũng đứng trước (công vi thủ, tội vi khôi)*. Bởi thế cho nên, trong một gia đình, một đoàn thể, mỗi người cần giữ gìn ý tứ, tâm địa của mình. Nếu ý tưởng hiền hòa, vui vẻ thì thân và lời nói dễ giữ được hòa khí. Trái lại nếu ý tứ bất hòa, thường trái ngược nhau, ganh ghét nhau, thì thân và khẩu khó mà giữ cho được hòa hảo. Dù có cố gắng bao nhiêu, để thân và khẩu được hòa khí, hay vì sợ một uy quyền gì trên, mà phải ăn ở hòa thuận với nhau, thì sự hòa thuận này cũng chẳng khác gì một lớp sơn đẹp đẽ, tô lên một tấm gỗ đã mục. Một khi sự xung đột bên trong đã đến một mức độ không thể chứa đựng được nữa, tất nó sẽ nổ tung ra trong lời nói hay trong những cái đấm đá; cũng như tấm gỗ khi đã mục quá rồi thì thế nào lớp sơn bên ngoài cũng rạn nứt, đổ bể.

Đức Phật đã thấu rõ như thế, nên Ngài dạy phải có tâm ý vui vẻ hòa hiệp trong khi chung sống với nhau.

Muốn được tâm ý hòa hiệp, phải tu hạnh hỷ xả. Hỷ xả nghĩa là bỏ ra ngoài những sự buồn phiền, hờn giận, không chấp chặt trong lòng những lỗi lầm của kẻ khác. Có như thế, tâm hồn mới thư thái, vui vẻ được,

và ý nghĩ mới trong sáng, thanh tịnh được. Vậy Phật tử chúng ta hãy cố gắng tu hạnh hy xả mới được.

4. Giới hòa cùng tu (Giới hòa đồng tu):

Trong một tổ chức, một đoàn thể nào có trật tự, tất đều có kỷ luật qui củ hẳn hoi.

Trong đạo Phật, mỗi Phật tử, tùy theo địa vị cấp bậc tu hành của mình, mà thọ lãnh ít hay nhiều giới luật. Người tại gia thì thọ ngũ giới; người xuất gia thì thọ 10 giới nếu là Sa-di, thọ 250 giới nếu là Tỳ-kheo, thọ 348 giới nếu là Tỳ-kheo-ni v.v...

Khi Phật tử hội họp lại, hay khi cùng chung sống để tu hành, mỗi ngày tùy theo cấp bậc của mình mà giữ giới. Đã cùng một cấp bậc với nhau, thì tất phải thọ giới và giữ giới như nhau, chứ không được lộn xộn, giữ giới này, bỏ giới kia, giữ giới kia, bỏ giới nọ, mỗi người mỗi thứ. Nếu có sự vô kỷ luật này thì lẽ tất nhiên tổ chức ấy sẽ tan rã. Vì thế, Đức Phật dạy: khi Phật tử đã chung sống với nhau, thì triệt để phải cùng nhau tu những giới luật như nhau, giữ đúng những giới luật của cấp bậc mình.

Nói rộng ra, trong một trường học, một gia đình Phật tử, một hội chẳng hạn, bao giờ cũng lấy kỷ luật làm đầu. Trong trường, nếu học sinh không giữ kỷ luật của trường, ai muốn ra cứ ra, ai muốn vào cứ vào, ai muốn học cứ học, ai muốn chơi cứ chơi, thì trường ấy ắt phải sập. Trong gia đình Phật tử, đoàn sinh mỗi người mỗi làm theo mỗi ý riêng mình, không tuân năm điều luật của gia đình, không làm theo huấn lệnh

của Huynh trưởng, thì Gia đình Phật tử ấy sẽ tan rã. trong một hội viên không tôn trọng điều lệ của hội, phân chia giai cấp, tự cho mình sang không cần giữ giới như người hèn, tự cho mình giàu, không giữ giới như người nghèo, tự cho mình có học thức không giữ giới như người vô học; nếu có tình trạng như thế, tất hội ấy sẽ tan rã.

Nói tóm lại, trong một đoàn thể, đạo hay đời, nếu không cùng nhau gìn giữ giới điều, kỷ luật, quy tắc, thì chúng ta không bao giờ sống chung với nhau được. Vậy, Phật tử muốn hòa hợp cùng nhau để tu tập, thì mỗi người cần phải gìn giữ giới luật như nhau.

5. Thấy biết giải bày cho nhau hiểu (Kiến hòa đồng giải):

Trong sự sống chung, mỗi người hiểu biết được điều gì, khám phá được điểm gì, phải giải bày, chỉ bảo cho người khác hiểu. Như thế trình độ hiểu biết mới không chênh lệch, sự tu học mới tiến đều về tinh thần bình đẳng, mới dễ giữ vững giữa những người cùng ở một đoàn thể.

Khi ta khám phá ra được một điều gì mới lạ, hay có một ý kiến gì hay ho, nếu ta không giải bày cho người chung quanh, thì không những ta là một kẻ ích kỷ, mà còn tạo ra một sự tắc nghẽn giữa sự thông cảm với những người khác. Lòng ích kỷ và sự tắc nghẽn ấy là mối dây của sự chia rẽ, bất hòa, xung đột. Trước một vấn đề, mỗi người sẽ nghĩ, sẽ thấy mỗi cách, và do đó, sẽ gây nghi ngờ, hoang mang trong đoàn thể, vì phần đông không biết tin vào ai.

Nhất là trong kinh sách Phật, vừa nhiều, vừa cao siêu, vừa đủ loại, mỗi Phật tử có thể khám phá ra một khía cạnh khác nhau, tìm ra một ý nghĩa có thể đúng, mà cũng có thể sai.

Trong những trường hợp ấy, mà không gấp rút giải bày quan điểm, ý kiến của mình cho mọi người trong đoàn thể hiểu biết, thì khó mà có thể sống hòa hiệp với nhau.

6. Lợi hòa cùng chia cân nhau (Lợi hòa đồng quân):

Về tài lợi, vật thực, đồ dùng phải phân chia cho cân nhau hay cùng nhau thọ dụng, không được chiếm làm của riêng, hay giành phần nhiều về mình.

Trong khi sống chung, nếu có người đem cho vật thực, y phục, mền chiếu, thuốc thang v.v... thì phải đem quân phân tất cả, nghĩa là chia cho đều nhau, không vì tình riêng, kẻ ít người nhiều, kẻ tốt người xấu, nhưng phải lấy công bằng làm trọng. Giữ được như thế, thì dù ở chung nghìn người cũng vẫn hòa vui. Trái lại, nếu vì tình tư, ý riêng tham tài ham lợi thì dù chỉ có vài ba người chung sống với nhau, cũng không thể hòa được.

Trong xã hội sở dĩ có sự xung đột dữ dội, phân chia giai cấp, cũng do vì thiếu sự “Lợi hòa đồng quân” cả. Người giàu thì giàu quá, kẻ nghèo thì nghèo xơ, kẻ dinh thự nguy nga ruộng đất cò bay thẳng cánh, có kẻ không có một chòi tranh vách đất. Do đó, không thể có hòa bình được: người vô sản xung đột với kẻ hữu sản,

nước nghèo đói sanh sự với nước phú cường.

Nếu nhân loại thâm hiểu rằng: cuộc giàu sang phú quý trong nhân gian, như hạt sương đọng trên cành hoa, công danh vinh hiển trên đời như bọt nước nổi trên mặt biển, thì chắc sự chênh lệch giữa giàu và nghèo sẽ bớt đi nhiều lắm, và nhân loại sẽ bớt xung đột nhau hơn.

Với một tinh thần bình đẳng lợi tha, từ bi cứu khổ, với một trí huệ soi thấu rõ sự vô thường, giả tạm của cuộc đời, Đức Phật đã dạy: “Có tài lợi, nên tùy phận chia sớt cho nhau”, hay triệt để hơn nữa: “Lợi hòa đồng quân.”

Vậy chúng ta đã là Phật tử, phải nên cố gắng thực hành cho được lời dạy ấy.

C. KẾT LUẬN

Để có một ý niệm tổng quát về Lục hòa chúng ta hãy ôn lại một lần nữa, những ý chính trong 6 điều chỉ bảo của đức Phật:

1) Hãy chung sống với nhau một cách hòa hợp, hãy chung lưng đấu cật, đùm bọc nhau, chứ không nên dùng võ lực để đàn áp nhau.

2) Hãy nói năng với nhau một cách dịu dàng, hòa nhã; nếu có điều gì thắc mắc cần bàn cãi, thì cũng phải bàn cãi trong ôn hòa, lễ độ.

3) Hãy nuôi dưỡng ý tốt đẹp đối với nhau, hãy trau dồi đức hỷ xả; đừng bao giờ thù hiềm, ganh tỵ nhau.

4) Hãy giữ đúng giới luật như nhau, hãy lấy kỷ luật làm đầu. Vô kỷ luật thì không một đoàn thể nào có thể tồn tại được.

5) Hãy giải bày những sự hiểu biết, những ý kiến của mình cho người chung quanh. Người thông hiểu nhiều, phải có bốn phần chỉ bày cho người hậu tiến và dắt họ đi kịp mình.

6) Hãy chia đồng đều tài lợi thu thập được cho những người cùng sống chung với mình, để mọi người đều được thỏa mãn, vui vầy.

Sáu điều dạy trên đây, nếu chúng ta thực hiện một cách triệt để thì trong gia đình, cha mẹ, vợ chồng, anh em, đều được hòa thuận yên vui, gia nghiệp mỗi ngày một thịnh đạt; quốc gia được hùng cường thịnh trị, thế giới hòa bình an lạc.

Riêng về trong giới Phật tử chúng ta, nếu áp dụng đúng dẫn pháp “Lục hòa”, thì sự tu học của chúng ta mau được tiến bộ, con đường giải thoát được gần hơn, và cảnh giới Cực Lạc không phải chỉ là một ước vọng.

Vậy xin khuyên các Phật tử mỗi người sau khi học hiểu rõ Lục hòa, phải thực hành cho được và khuyên mọi người thực hành theo, để cùng hưởng hạnh phúc chung.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ MƯỜI

TỊNH ĐỘ

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Trong vũ trụ có vô lượng thế giới, nhưng chỉ có thế giới Cực Lạc (Tịnh độ) là vui hơn hết.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I. Danh hiệu và cảnh trí cõi Tịnh độ.

II.- Điều kiện vãng sanh về cõi Tịnh độ

1) Đúc tin: $\left\{ \begin{array}{l} \text{a) Tin Phật} \\ \text{b) Tin Pháp} \\ \text{c) Tin sức mình} \end{array} \right.$

2) Lập nguyện vững vàng

3) Lập hạnh đúng theo chí nguyện.

III.- Pháp tu về Cực lạc (Tịnh độ)

1) Trì danh niệm Phật

2) Tham cứu niệm Phật

3) Quán tưởng niệm Phật

4)Thật tướng niệm Phật

IV.- Sự quan hệ của niệm Phật trong lúc lâm chung

V.- Pháp môn niệm Phật dễ tu và kết quả chắc chắn

VI.- Lợi ích niệm Phật

- 1) Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh
- 2) Niệm Phật sẽ trừ được tâm buồn rầu

VIII. Quyết nghị

C.- KẾT LUẬN

Cảnh Tịnh độ rất vui, pháp môn Tịnh độ dễ tu, chắc chắn được vãng sanh.

Khuyên Phật tử nên chuyên cần niệm Phật.

BÀI THỨ MƯỜI

TỊNH ĐỘ

A. MỞ ĐẦU:

Trong vũ trụ có vô lượng thế giới

Như Đức Phật ngày xưa đã dạy và các nhà khoa học ngày nay đã xác nhận, trong vũ trụ này có hàng hà sa số thế giới. Mỗi đêm, chúng ta ngược mặt lên vòm trời, bao nhiêu ngôi sao lấp lánh hay lu mờ xa tít, hiện ra trước mắt ta đây là bao nhiêu thế giới. Ngay một dãy ngân hà với những đám trắng lơ mờ như mây bạc đó, cũng đã chứa đựng hàng triệu thế giới rồi. Hướng chỉ trong vũ trụ, đâu phải chỉ một dãy ngân hà, mà có mấy ngàn dãy như thế. Cái phần chúng ta thấy được mỗi đêm, mặc dù không thể đếm hết, chỉ mới là phần rất nhỏ so với vũ trụ mênh mông mà ta không thể thấy được.

Trong kinh thường dạy: “Phương Đông có vô số thế giới như cát sông Hằng, mà phương Tây, phương Nam, phương Bắc cũng như thế.” (Kinh Di-đà).

Nhưng chỉ có thế giới Cực Lạc (Tịnh độ) là vui hơn cả.

Trong bao nhiêu thế giới ấy, có thế giới ô uế, có thế giới thanh tịnh, có thế giới đau khổ, có thế giới an vui, có thế giới mới thành hình, có thế giới sắp tiêu

diệt, có thể giới thiên về vật chất, có thể giới trọng về tinh thần.

Theo lời Đức Phật Thích Ca dạy, thì trong vô lượng thế giới ấy, chỉ có thế giới Cực Lạc hay Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà là vui hơn cả.

Hôm nay chúng tôi xin trình bày về thế giới Cực Lạc ấy, theo như lời Đức Phật Thích Ca đã dạy.

B. CHÁNH ĐỀ

I. DANH HIỆU VÀ CẢNH TRÍ CÔI CỰ LẠC HAY TỊNH ĐỘ

Một hôm nhìn thấy Đức Phật Thích Ca, dung mạo khác lạ, vô cùng hoan hỷ, Ngài A Nan mới hỏi Phật:

- Hôm nay tại sao dung mạo của Phật lại khác hơn ngày thường?

Phật dạy rằng:

Ta cảm nhớ Đức Phật A Di Đà, muốn nhắc đến nhân địa của Ngài, để chỉ dạy cho chúng sanh pháp môn tu Tịnh độ.

Ngài dạy rằng: Từ cõi Ta-bà này hướng về phía tây, hơn mười muôn ức cõi, có một thế giới gọi là Cực Lạc hay Tịnh độ. Ở nước đó có Đức Phật hiệu là A Di Đà, Ngài thường thuyết pháp. Cảnh giới ở nước thanh tịnh ấy, vô cùng đẹp đẽ, xán lạn vui tươi, phong cảnh cả toàn cõi như là một vườn hoa vĩ đại

với những hàng cây ngay ngắn, những tường hoa, những dây leo rũ xuống như màu gấm, như lụa là; có những hồ nước chứa đầy những thứ nước có tám công đức. Đáy hồ lát bằng cát vàng; trong có những hoa sen lớn bằng bánh xe, đủ màu sắc, hương tỏa thơm ngát, và có hào quang đẹp đẽ: hễ hoa màu xanh, thì phát ra hào quang xanh; hoa màu trắng, thì phát ra hào quang trắng; hoa màu hồng, thì phát ra hào quang hồng... Đường sá cầu cống, đèn đài, điện các ở cõi Tịnh độ đều làm bằng ngọc vàng châu báu, vô cùng quý giá.

Chim chóc ở đây là những thứ chim báu, như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá-lợi, ca-lăng-tần-già v.v... những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hót ra những thứ tiếng pháp vi diệu, hòa lẫn trong những điệu nhạc thiên, làm cho ai nghe đến, cũng phải liền phát tâm hoan hỷ niệm Phật. Các loài chim do Đức Phật A Di Đà biến hóa ra để thuyết pháp cho chúng sinh nghe. Chẳng những chim biết nói pháp, mà cho đến nước chảy, gió thổi cây reo đều là những lời thuyết pháp vi diệu, ai nghe cũng đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Ở đây, không bao giờ có bóng tối, vì nhờ hào quang của Phật phát ra, sáng chói luôn luôn. Cảnh giới trang nghiêm, huy hoàng, xinh đẹp như thế là do sức đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, các bậc Bồ Tát và Thánh chúng toàn là bậc Thượng thiện hạp thành.

Trong hoàn cảnh thuận tiện, vui tươi như thế nên tất cả mọi người ở đấy, ai cũng tinh tấn tu hành và dễ được thành đạo nghiệp.

II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ VĨNG SANH VỀ CÔI TỊNH ĐỘ

Muốn được sanh về cõi Tịnh độ, trước tiên cần phải đủ ba điều kiện sau đây:

1.- Đức tin chắc chắn:

Trong Kinh Hoa Nghiêm có nói: “Tin là mẹ các công đức. Tin có thể thành tựu quả bồ đề.” Lòng tin có ba khía cạnh:

a) Tin Phật là đáng sáng suốt từ bi cứu khổ mọi loài. Vì muốn cứu độ chúng sanh mau hết khổ sanh tử, nên Ngài mới chỉ bày cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà là một cảnh có thật.

b) Tin giáo pháp của Phật nói ra là đúng đắn chơn thật, dạy chúng ta phải nhất tâm niệm Phật, cầu vãng sanh về cảnh giới của Phật A Di Đà. Chúng ta tin chắc theo giáo pháp của Ngài mà tu hành thì sẽ được thành công.

c) Tin ở nơi sức mạnh của mình. Nếu ta thật tâm tin chắc: ta là Phật sẽ thành, nhất tâm trì niệm danh hiệu Phật, quyết chắc sẽ được vãng sanh cõi Tịnh độ.

2.- Lập nguyện vững vàng:

Nguyện là ý muốn tốt đẹp. Lập nguyện vững vàng nghĩa là thiết tha mong muốn, lập chí nguyện

không thối chuyển, quyết sinh về Cực Lạc, dù có gặp bao trở ngại gian lao, khổ sở. Phải có tấm lòng thiết tha, không giờ phút nào xao lãng ý muốn được về gần Phật A Di Đà, như con đi xa thiết tha được về gặp mẹ.

Trong mọi công việc lớn lao, chí nguyện là quan trọng. Không có chí nguyện, thì không có gì thành tựu được cả. Một nhà văn đã viết rất đúng: *“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông.”* Người có chí nguyện, như thuyền có lái, như ngựa có cương. Từ việc đời cho đến việc đạo, muốn thành công, điều cần yếu là lập chí nguyện cho vững vàng.

3.- Thực hành theo đúng chí nguyện:

Đã có chí nguyện rồi, phải thực hành theo đúng chí nguyện. Thực hành ở đây là luôn luôn trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, niệm luôn luôn trong khi đi đứng, nằm ngồi, cho đến “nhất tâm bất loạn.”

Tóm lại, điều kiện tiên quyết để vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà, không có gì khó khăn, cũng không có gì bó buộc lắm, mà trái lại, bất luận ai, sang hèn, giàu nghèo, trí thức hay thiếu học đều có thể có được. Đó là: Có đức tin mạnh mẽ, lập nguyện vững vàng, thực hành theo đúng chí nguyện. Có đủ ba yếu tố Tín, Hạnh, Nguyện, là có thể bước lên đường đi đến cõi Cực Lạc. Cuộc hành trình ấy có thể chậm, có thể mau, có thể khó khăn, có thể dễ dàng, nhưng ai đã có đủ ba điều kiện ấy, thì thế nào

cũng đến đích, Đức Phật A Di Đà lúc nào cũng sẵn sàng chờ đợi để đón tiếp chúng ta, như mẹ chờ con đi xa về. Nhưng nếu mẹ chờ con mà con không nhớ mẹ, không muốn quay về, thì mặc dù có gần nhau đi nữa, cũng chẳng khác gì hai người xây lung lại với nhau mà đi, một người đi về phương Nam, một người đi về phương Bắc, càng đi càng xa, không thể gặp nhau được nữa. Trái lại, nếu con nhớ mẹ, một lòng muốn gặp mẹ, trong lúc mẹ cũng đang nhớ và chờ đợi con thì, cũng như hai người hướng về nhau mà đi, một người ở phương Tây đi về phương Đông, một người ở phương Đông đi về phương Tây, mặc dù có cách xa muôn trùng, thế nào cũng sẽ gặp nhau.

Ta tin có Phật A Di Đà, ta quyết chí về cõi Phật A Di Đà, ta quyết tâm thực hiện chí nguyện ấy, thì mặc dù cõi Cực Lạc cách xa mười muôn ức cõi, khi lâm chung, ta cũng sẽ được Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra để tiếp độ ta về cõi ấy.

III. PHÁP TU VỀ CỰC LẠC (TỊNH ĐỘ)

Phương pháp tu về Cực Lạc có nhiều lối, nhưng không ngoài các pháp niệm Phật. Đây lược kể bốn pháp niệm Phật:

1.- Trì danh niệm Phật:

Trì danh niệm Phật tức là giữ một lòng nhớ nghĩ danh hiệu Phật, là niệm “Nam mô A Di Đà Phật.” Khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống cũng niệm. Niệm

từ buổi mai khi mới thức dậy, cho đến buổi tối, trước khi đi ngủ. Niệm suốt cả ngày không xen hở. Khi gần đi ngủ, ngồi xếp bằng bán-già hay kiết-già, chấp tay mà nguyện rằng:

“Con tin lời của đức Phật A Di Đà, giữ một lòng niệm danh hiệu Ngài, nguyện đời này bao nhiêu tội chướng thấy đều tiêu sạch, đến khi lâm chung được Phật và các vị Bồ Tát đến tiếp dẫn con về Cực Lạc.”

2. Tham cứu niệm Phật:

Pháp niệm Phật tương tự pháp trì danh, nhưng mà có khác, nghĩa là môi miệng không động, niệm không ra tiếng, mà trong tư tưởng có niệm Phật.

Khi niệm có tiếng thì xét tiếng ấy từ đâu mà sanh ra. Đến khi hết niệm không nghe nữa, thì xét tiếng ấy xem nó đi vào chỗ nào. Xét cho biết chỗ sinh ra, chỗ trở về là đã được một phần công phu khá cao rồi, cứ giữ như thế mà niệm, đừng cho tán loạn, thì chắc có ngày minh tâm kiến tánh.

3. Quán tưởng niệm Phật:

Là quán tưởng hình dung Đức Phật A Di Đà ở trước mắt ta, mình cao một trượng sáu thước, đứng trên hoa sen, và quán thân ta cũng ngồi trên hoa sen, chấp tay hầu Phật. Phật thấy ta, ta thấy Phật. Quán như thế lâu ngày, đi, đứng, nằm, ngồi, nhắm mắt, mở mắt đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần thực.

4. Thật tướng niệm Phật:

Thật tướng niệm Phật là niệm Phật hợp với chân tâm. Vì tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, bởi tâm biến hiện, nên tướng đều là hư vọng (phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng), duy có chân tâm là chân thật, không sinh, không diệt; không khứ, không lai, xưa nay thanh tịnh bình đẳng như như, không hư vọng, không biến diệt, cho nên mới gọi là thật tướng.

Ba pháp niệm Phật trước thuộc về sự, có tánh cách tiệm tu và tiệm quán. Đến pháp thứ tư này, là thuộc về lý tánh, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến đây, mới hoàn toàn rốt ráo, mới ngộ tánh mình là Phật A Di Đà, tâm mình là cảnh Tịnh độ.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng: nhờ có sự mới hiển ra lý. Trước hết cũng do Trì danh niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật v.v... nhờ lối dụng công tu ba pháp trước, đến lúc thuần thực không còn thấy có mình là người niệm Phật và Phật là một vị mình niệm, chỉ còn có một chơn tánh vừa yên lặng, vừa chiếu soi không năng, không sở, không bỉ, không thử, không hữu, không vô. Chỗ này chính như trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật nói: *“Niệm đến chỗ vô niệm”*; hay trong kinh Di-Đà nói: *“Được nhất tâm bất loạn.”*

IV. SỰ QUAN HỆ CỦA NIỆM PHẬT TRONG LÚC LÂM CHUNG

Theo quan niệm sai lầm của phần đông, thì khi ông bà cha mẹ chết, con cháu phải khóc cho nhiều mới

là có hiếu. Nhiều gia đình lại còn thuê người đến “khóc mướn” để cho “rậm đám.” Theo Đạo Phật thì trái lại, lúc ông bà cha mẹ chết, mà con cháu khóc lóc nhiều, làm ồn, rối loạn tâm thần người sắp chết là con cháu bất hiếu. Thật thế, phút quan trọng ấy cần để cho người sắp lâm chung được yên tĩnh, đừng làm cho họ động tâm, cảm xúc quá mà khó lìa bỏ cõi đời.

Một điều quan trọng nữa là, khi gần lâm chung, biết rằng không thể sống được, các trần duyên nên buông bỏ, đừng mền tiếc của cải, nhà cửa đẹp, con cháu ngoan. Lòng quyến luyến ấy làm cho người sắp từ trần khó vãng sanh. Trong sách có ví dụ: như con cò bị con ngao kẹp miệng lại, mặc dù có đủ cánh quạt mạnh, mà không thể bay lên được.

Nên nhớ rằng trong các nghiệp nhân, cận tử nghiệp (nghiệp trước khi lâm chung) là có một mãnh lực rất lớn trong sự đầu thai. Nếu còn tâm niệm tham lam mền tiếc, thì bị luân hồi trở lại, để giữ gìn của cải, và kết duyên làm tình nghĩa ái ân nữa, mãi mãi sanh tử luân hồi không dứt.

Vậy trong phút lâm chung, người đương sự cần có tâm hồn thanh thoát, không luyến tiếc đau khổ, mà trái lại, phải thiết tha cầu sinh Tịnh độ. Còn những người thân thuộc thì phải tránh sự khóc lóc, níu kéo người sắp từ trần và phải hộ niệm hết sức thành tâm, để vong linh người lâm chung được nhẹ nhàng siêu thoát.

V. PHÁP MÔN NIỆM PHẬT DỄ TU VÀ CHẮC CHẮN CÓ KẾT QUẢ

Đạo Phật có muôn ngàn pháp môn, tựu trung có pháp môn niệm Phật là dễ tu hơn cả. Các pháp môn khác như con một đục ống tre từng mắt mà lên, còn pháp môn niệm Phật như con một đục ngay mình tre mà ra. Hai phương pháp đều đưa con một ra khỏi ống tre cả, nhưng phương pháp sau kết quả mau chóng hơn phương pháp trước.

Cổ nhân dạy: “Người tu Thiền mà không tu Tịnh độ (niệm Phật) thì mười người làm hết chín. Người tu Tịnh độ mà không tham Thiền, muôn người tu, muôn người được vĩnh sanh (nếu nhất tâm). Niệm Phật có cả tham thiền như cọp đã có sức mạnh, lại còn mọc thêm sừng.” Nghĩa là lối tu niệm Phật đã chắc chắn rồi, mà còn tham thiền, lại càng chắc chắn hơn nữa. Còn người không tu Thiền, mà cũng không tu Tịnh độ, thì như nằm giường sắt nóng, và ôm trụ đồng; nghĩa là không tu môn nào, cứ tạo điều ác, thì phải đọa vào địa ngục, chịu hành phạt khổ sở. Một phen để mất thân người rồi, khó mà trở lại người được.

VI. DẪN CHỨNG

Pháp môn niệm Phật, chắc chắn được kết quả mỹ mãn như ý muốn. Kinh Di-đà, Kinh Thập Lục Quán, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Phương Đẳng v.v... đều tán thán pháp môn niệm Phật.

Các vị Bồ Tát cũng đều tu pháp môn niệm Phật. Như ngài Văn Thù Bồ Tát, trong bài kệ phát nguyện, có nói: *“Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ nhứt thiết chư chướng ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc quốc.”* (Nghĩa là: Nguyện khi tôi lâm chung, dứt trừ các điều ngăn ngại, thấy đức A Di Đà trước mắt, liền được vãng sanh về cõi An Lạc).

Ngài Phổ Hiền, ngài Mã Minh, ngài Long Thọ, ngài Vô Trước, ngài Thiên Thân bên Tạng tông, ngài Trí Giả Đại sư bên Thiên Thai tông, ngài Hiền Thủ bên Hiền Thủ tông, và còn nhiều vị Tổ sư khác cũng chuyên niệm Phật cầu vãng sanh Cực Lạc.

Pháp môn niệm Phật có sự linh nghiệm rõ ràng. Như ở Trung Hoa, ngài Huệ Viễn lập hội Liên Xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, ba lần thấy Phật, khi lâm chung, biết trước ngày giờ vãng sanh. Tại Việt Nam, ngài Nhất Định chùa Từ Hiếu, ngài Tường Vân (ở Huế), ngài Hòa Thượng Tế Xuyên (ở Hà Nam) đều biết trước ngày thị tịch. Chẳng những các ngài xuất gia, mà bên hàng cư sĩ như ông chủ Thời (Gia Định), ông Phó Kinh ở Nam Định (Bắc Việt) v.v... cũng biết trước ngày sẽ lâm chung.

Pháp niệm Phật còn có nhiều linh nghiệm lạ thường khác nữa, không thể kể xiết được.

VII. LỢI ÍCH CỦA NIỆM PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN TIỀN

Niệm Phật có nhiều lợi ích, không những đời sau được vãng sinh về cõi Phật, là lợi ích chính, mà hiện tại cũng có nhiều lợi ích thiết thực.

1. Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sinh:

Niệm chúng sinh tức là nhớ nghĩ đến những điều xấu xa như tham, giận, kiêu căng... Do những điều nhớ nghĩ ấy mà lời nói hay việc làm đều vương mang tội lỗi. Nếu ta niệm Phật, thì tâm trí không còn nhớ nghĩ đến những điều xấu xa, miệng và thân không tạo ra nghiệp ác, nghĩa là ta diệt được niệm chúng sinh. Một giờ niệm Phật, là một giờ bớt niệm chúng sinh; một ngày, một tháng, một năm, một đời chuyên niệm Phật, là một ngày, một tháng, một năm, một đời tránh được điều ác và làm được việc lành.

2.- Niệm Phật sẽ trừ được tâm buồn phiền:

Trong những lúc buồn phiền đau khổ, như khi gặp cảnh con cái biệt ly, vợ chồng xa cách, nhà cửa tiêu tan v.v... nếu ta niệm Phật, thì buồn phiền đau khổ sẽ tiêu tan. Vì sao vậy? Vì một khi ta nhớ nghĩ đến Phật A Di Đà, đến cảnh giới của Ngài, thì không còn bận tâm nghĩ đến những nỗi niềm riêng của ta nữa. Niệm Phật đổi được niệm phiền não là thế. Nếu niệm Phật tăng thì niệm phiền não phải giảm. Cho nên cổ đức có nói:

“Một câu niệm Phật giải oan khiên.”

Tóm lại, sáu chữ Nam mô A Di Đà Phật, có lợi ích rất nhiều và thiết thực là làm tiêu tan được phiền não nghiệp chướng. Nếu người không tin có nước Cực Lạc, có Phật A Di Đà mà niệm Phật, cũng vẫn có lợi ích nhiều.

VIII. QUYẾT NGHỊ

1. Có người hỏi rằng:

- Phật có vô số, vì sao chỉ niệm Phật A Di Đà?

Trả lời:

- Tất cả chư Phật đều đồng một thể tánh chơn như bình đẳng. Niệm Phật A Di Đà tức là niệm tất cả chư Phật. Ví như trong một căn phòng rộng, quanh tường có treo trăm cái gương, ta chỉ đứng soi vào một tấm gương, mà cả trăm tấm gương đều phản chiếu hình ảnh ta.

2. Lại có người hỏi:

- Phật đã có khắp nơi, thì cảnh Phật cũng có khắp nơi. Tại sao không niệm Đông phương Phật, Nam phương Phật, mà chỉ cầu về Tây phương Cực Lạc?

Trả lời:

- Đúng là cõi Phật ở đâu cũng có, muốn cầu về cõi nào cũng được, nhưng chúng ta chỉ cầu về Tây phương Phật, vì hai lý do:

a) Cảnh Cực Lạc Tây phương là cảnh mà nhờ đức

Phật Thích Ca giới thiệu, chúng ta biết rõ hơn cả. Đến một cảnh giới mà ta đã có ý niệm bao giờ cũng hơn là đến một nơi ta còn xa lạ, không rõ biết gì cả.

b) Ta chuyên tưởng niệm một cảnh giới nhất định, thì tâm sẽ được duy nhất. Nếu hôm nay niệm cảnh giới này, hôm sau niệm cảnh giới khác, thì tâm sẽ tán loạn, ý niệm không được tập trung. Cũng như nhiều ngả thì dễ lạc. Bắn tên phải nhắm vào một đích nhất định, mới hy vọng trúng. Tu pháp môn niệm Phật cốt nhất là được “nhất tâm bất loạn.”

C. KẾT LUẬN

Pháp môn niệm Phật là một pháp môn dễ tu hành hơn cả. Niệm Phật không phải hao công nhọc sức, khó khăn. Người trí thức, kẻ đi buôn, người làm ruộng, kẻ thợ thuyền, bất luận ở đâu và lúc nào, đều có thể niệm được cả. Pháp môn niệm Phật đã dễ tu mà lại có kết quả chắc thật, viên mãn là vãng sanh về Tây phương Cực lạc.

Song muốn có kết quả, điều kiện tiên quyết là phải có: Tín, Hạnh, Nguyện đầy đủ; phải có sự, lý viên dung, không nên chấp sự bỏ lý, hay chấp lý bỏ sự. Cốt yếu là phải niệm đến nhất tâm bất loạn, cầu sanh về Cực Lạc, không còn khổ: sanh, già, bệnh, chết nữa.

Chúng ta đã trót sinh ra ở cõi đời này, ai lại không biết có thân là khổ, dù có vui đi nữa, cũng chỉ vui trong chốc lát, mà cái khổ lại đeo đuổi theo luôn,

như hai bánh xe lăn theo sau chân con bò. Vậy chúng ta nên chuyên cầu niệm Phật, để sớm được giải thoát. Sách có câu:

“Mạc đãi lão lai phương niệm Phật.

Cô phần đa thị thiếu niên nhân.”

Nghĩa là: Chớ đợi đến già mới niệm Phật; trong nghĩa địa, thiếu chi mồ của hàng thiếu niên. Vì vậy, trong giờ phút còn mạnh khỏe, chúng ta phải chuyên cần niệm Phật. Biết vô thường còn kiên tâm chờ đợi chúng ta cho đến ngày mai chăng?

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

HOẰNG PHÁP

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

VÀ 48 ĐẠI NGUYỆN

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Phật tử tu pháp môn niệm Phật cần phải biết lai lịch và hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Giải nghĩa danh hiệu “A DI ĐÀ.”

II.- Lược sử: Đức Phật A Di Đà:

- 1) *Con của Đức Đại Thông Trí Thắng, theo kinh Pháp Hoa.*
- 2) *Tỳ-kheo quán bạch hào của Đức Phật Không Vương, theo kinh Quán Phật Tam Muội Hải.*
- 3) *Vô Tránh Niệm Chuyển Luân Vương, theo Kinh Bi Hoa.*
- 4) *Kiều Thi Ca là con của Nguyệt Thượng Luân Vương bỏ ngôi báu xuất gia, tu chứng Phật quả.*

III- 48 Đại nguyện của Phật A Di Đà

C.- KẾT LUẬN

Nhân đại hạnh nguyện của Phật A Di Đà, do nhờ Phật Thích Ca chỉ dạy.

Khuyên Phật tử noi theo gương Phật, nguyện độ chúng sanh.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

VÀ 48 ĐẠI NGUYỆN

A.MỞ ĐẦU:

Cây có cội, nước có nguồn. Phật tử chúng ta phần nhiều tu pháp môn niệm Phật để cầu sanh về Tịnh độ (Cực Lạc) thì phải hiểu biết lịch sử của đức Phật A Di Đà thế nào, và 48 lời nguyện ra sao.

Đức Phật A Di Đà có công đức rất lớn và hạnh nguyện rất quảng đại. Ngài có nhân duyên hóa độ chúng sanh ở thế giới Ta-bà này rất nhiều.

Muốn cho chúng sanh cõi này vượt khỏi kiếp lầm than của những cái khổ, sanh, già, bệnh, chết, nên Đức Phật Thích Ca nói rõ nhân địa hạnh nguyện của Phật A Di Đà và khai thị pháp môn Tịnh độ tu hành rất dễ dàng. Từ thượng lưu trí thức đến hạng dân thường, nếu ai chuyên tu, cũng đều được vãng sanh cả.

B. CHÁNH ĐỀ:

I. GIẢI NGHĨA DANH HIỆU "A DI ĐÀ"

A Di Đà là dịch âm chữ Amita. Hán dịch nghĩa là Vô lượng thọ và Vô lượng quang. Vô lượng thọ nghĩa là tuổi sống lâu không có số lượng; Vô lượng quang, là Ngài có hào quang sáng suốt khôn lường.

II. LƯỢC SỬ TU NHÂN VÀ CHÚNG QUẢ CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Chỗ nhân địa của Đức Phật A Di Đà ở kiếp trước rất nhiều, không thể kể xiết, nay lược nói 4 kiếp như sau:

1. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ở Phẩm Thí dụ, Hóa thành có chép:

“Đức Phật A Di Đà, kiếp trước là con của Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Ngài nhờ công đức thường giảng Kinh Pháp Hoa cho chúng sanh nghe, nên thành Phật hiệu là A Di Đà, ở cõi Tây phương Cực Lạc.”

2. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, chép:

“Đời quá khứ Ngài làm Tỳ-kheo, chăm lòng kính lễ quán tưởng tướng lông mày trắng của đức Phật Không Vương, nên được thọ ký là Phật hiệu là A Di Đà.”

3. Kinh Bi Hoa chép:

“Đời quá khứ hằng hà sa kiếp trước, Ngài là vua Chuyển Luân tên là Vô Tránh Niệm. Ngài có một quan Đại Thần tên là Bảo Hải, rất giàu lòng tín ngưỡng. Một hôm vua nghe Đức Phật Bảo Tạng đến thuyết pháp tại vườn Diêm Phù ở gần bên thành, Ngài với quan Đại thần Bảo Hải liền đến nghe và rất hài lòng. Vua phát tâm thỉnh Phật và đại chúng vào vương cung cúng dường trọn ba tháng để cầu phúc báu.

“Đức Phật khuyên vua nên phát Bồ-đề tâm cầu đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

“Khi đó Đức Phật Bảo Tạng liền phóng hào quang sáng ngời, soi khắp cả thế giới của chư Phật mười phương, cho chúng hội đồng thấy. Bảo Hải đại thần liền tâu với vua Vô Tránh Niệm: Nay Bệ hạ nhờ oai thần của Phật, được thấy các thế giới, vậy Bệ hạ muốn cầu lấy thế giới nào?

“Vua đành lễ Phật, quỳ gối chấp tay phát lời đại nguyện, cầu xin sau khi tu hành thành Phật, quốc độ và nhân dân của Ngài, đều được trang nghiêm thanh tịnh. Do nhân duyên ấy, sau Ngài thành Phật hiệu là A Di Đà ở cõi Tây phương Cực Lạc.”

4. Phật Thích Ca nói:

“Đời quá khứ lâu xa, cách hơn 10 kiếp, có một nước tên là Diệu Hỷ, vua cha là Nguyệt Thượng Luân vương, mẹ là Thù Thắng Diệu Nhan. Vương hậu sanh ra ba người con: người con trưởng là Nhựt Nguyệt Minh, người con thứ hai là Kiều Thi Ca, người con thứ ba là Nhật Đế Chúng. Khi ấy có Đức Phật ra đời hiệu là Thế Tự Tại Vương Như Lai. Kiều Thi Ca bỏ ngôi vinh quý theo Phật Thế Tự Tại xuất gia, thọ Tỳ-kheo giới, Phật cho hiệu là Pháp Tạng Tỳ-kheo. Ngài Pháp Tạng đối trước Phật, phát 48 lời nguyện rộng lớn, độ khắp tất cả mười phương chúng sanh; nếu có một nguyện nào chẳng viên mãn, thì Ngài sẽ chẳng thành Phật. Khi ấy chư thiên rải hoa, tán thán, quả

đất rúng động, giữa không trung có tiếng khen rằng:

“Pháp Tạng quyết định sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà.”

Như thế, chúng ta biết rằng, đức Phật A Di Đà tiền thân là Thái Tử Kiều Thi Ca, bỏ ngôi sang, xuất gia tu chứng thành quả Phật là A Di Đà.

III. 48 ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Nguyện thứ 1: Lúc tôi thành Phật, nếu trong cõi nước tôi, có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 2: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, sau khi thọ chung, còn trở lại sa vào ba ác đạo, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 3: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân chẳng màu vàng tất cả, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 4: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân hình có kẻ tốt người xấu chẳng đồng nhau, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 5: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi chẳng có Túc mạng thông, ít nhất là biết rõ những việc trăm nghìn ức na-do-tha kiếp (vô số kiếp) thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 6: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thiên nhãn thông, ít nhất là thấy rõ trăm nghìn ức na-do-tha thế

giới của chư Phật, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 7: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thiên nhi thông, ít nhất là nghe và thọ trì tất cả lời thuyết pháp của trăm nghìn ức na-do-tha Đức Phật, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 8: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Tha tâm thông, ít nhất là biết rõ những tâm niệm của tất cả chúng sanh, trong trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 9: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thần túc thông, khoảng một niệm, ít nhất là đi qua khỏi trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 10: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, còn có quan niệm tham chấp lấy thân, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 11: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng trụ định tu, nhẫn đến trọn diệt độ, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 12: Lúc tôi thành Phật, nếu quang minh còn hữu hạn, ít nhất cũng chiếu thấu trăm nghìn na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 13: Lúc tôi thành Phật, nếu thọ mạng còn hữu hạn, ít nhất cũng đến trăm nghìn ức na-do-tha kiếp, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 14: Lúc tôi thành Phật, chúng Thanh Văn trong cõi nước tôi, nếu có ai tính đếm biết được số bao nhiêu, dầu đó là vô lượng Bích Chi Phật đồng tính đếm trong trăm nghìn kiếp, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 15: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thọ mạng còn hữu hạn, trừ người có bốn nguyện riêng, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 16: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, còn có người nghe danh từ bất thiện thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 17: Lúc tôi thành Phật, nếu vô lượng chư Phật thập phương thế giới, chẳng đều ngợi khen xưng danh hiệu tôi, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 18: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh, chí tâm tín mộ, muốn sanh về cõi nước tôi, nhẫn đến 10 niệm, nếu không được sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh giác, trừ kẻ tạo tội ngũ nghịch, cùng hủy báng Chánh pháp.

Nguyện thứ 19: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh phát Bồ-đề tâm, tu các công đức, nguyện sanh về cõi nước tôi, đến lúc lâm chung, nếu tôi chẳng

cùng đại chúng hiện thân trước người đó, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 20: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, chuyên nhớ cõi nước tôi, và tu các công đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về cõi nước tôi, nếu chẳng được toại nguyện, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 21: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, tất cả chẳng đủ ba mươi hai tướng đại nhân, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 22: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở cõi khác sanh về nước tôi, cứu cánh đều quyết đến bậc Nhứt sanh bất tử, trừ người có bốn nguyện riêng, tự tại hóa hiện, vì chúng sanh mà phát hồng thệ nguyện, tu các công đức, độ thoát mọi loài, đi khắp thế giới, tu Bồ Tát hạnh, cúng dường thập phương chư Phật, khai hóa vô lượng chúng sinh, làm cho tất cả đều đứng vững nơi đạo vô thượng chánh giác, siêu xuất công hạnh của các bậc thông thường, hiện tiền tu tập Đại nguyện của Phổ Hiền, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 23: Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong cõi nước tôi, thừa thần lực của Phật, mà đi cúng dường thập phương chư Phật, trong khoảng thời gian một bữa ăn, nếu không đến khắp vô lượng vô số ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 24: Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong cõi nước tôi, khi ở trước thập phương chư Phật, hiện công đức của mình, muốn có những vật cúng dường, nếu không được đúng như ý muốn, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 25: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, không được Nhứt thiết trí, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 26: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, chẳng đều được thân kim cương Na-la-diên, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 27: Lúc tôi thành Phật, thì trong cõi nước tôi, tất cả đồ dùng của nhân thiên, hình sắc đều sáng đẹp sạch sẽ, rất tốt vi diệu, không thể tính biết, dầu là người được thiên nhãn. Nếu có người biết danh số các đồ vật ấy được rõ ràng, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 28: Lúc tôi thành Phật, nếu Bồ Tát trong cõi nước tôi, dầu là người ít công đức nhứt, chẳng thấy biết được cội cây đạo tràng cao bốn trăm muôn do-tuần, vô lượng quang sắc, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 29: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, nếu thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh pháp mà chẳng được trí huệ biện tài, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 30: Lúc tôi thành Phật, nếu có ai hạn lượng được trí tuệ biện tài của Bồ Tát trong cõi nước tôi, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 31: Lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi thanh tịnh, các nơi đều soi thấy tất cả vô lượng vô số bất tư nghị thế giới ở mười phương, như là thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 32: Lúc tôi thành Phật, trong cõi nước tôi từ mặt đất tràn lên đến hư không, lầu nhà cung điện ao nước hoa cây, tất cả vạn vật đều là vô lượng chất báu và trăm nghìn thứ hương, hiệp chung lại mà thành; vạn vật đều xinh đẹp kỳ diệu, mùi thơm xông khắp thập phương thế giới. Bồ Tát các nơi ngửi đến mùi thơm ấy, thời đều tu hạnh của Phật. Nếu chẳng như thế, tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 33: Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, được quang minh của tôi chiếu đến thân tâm họ, thời thân tâm họ mềm dịu nhẹ nhàng hơn thiên nhân, nếu chẳng như vậy, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 34: Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu của tôi mà không được vô sanh pháp nhẫn, cùng các môn thâm tổng trì, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 35: Lúc tôi thành Phật, các người nữ trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, vui mừng tin mến phát Bồ-đề tâm, nhằm ghét thân gái. Nếu sau khi mạng chung mà còn làm thân người nữ nữa, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 36: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, vẫn thường tu phạm hạnh, mãi đến thành Phật. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 37: Lúc tôi thành Phật, hàng nhân thiên trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, cúi đầu đảnh lễ, năm vóc gieo xuống đất, vui mừng tin mến tu Bồ Tát hạnh, thời chư thiên và người đời đều kính trọng người đó. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 38: Lúc tôi thành Phật, hàng nhân thiên trong cõi nước tôi muốn có y phục, thời y phục tốt đúng pháp liền theo tâm niệm của người đó mà đến trên thân. Nếu còn phải cắt may nhuộm giặt, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 39: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, hưởng thọ sự vui sướng không như vị Lậu tận Tỳ-kheo, thời tôi không ở ngôi Chánh giác

Nguyện thứ 40: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, tùy ý muốn thấy vô lượng

thế giới nghiêm tịnh của chư Phật ở mười phương, thời liền được thấy rõ cả nơi trong cây báu, đúng theo ý muốn, như thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 41: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, từ đó nhẫn đến lúc thành Phật, mà các căn còn thiếu xấu, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 42: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát, ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, thấy đều được giải thoát tam-muội. Trụ tam-muội đó, trong khoảng thời gian một niệm, cúng dường vô lượng bất tư nghị chư Phật Thế Tôn, mà vẫn không mất chánh niệm. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 43: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, sau khi mạng chung thác sanh nhà tôn quý, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 44: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi vui mừng hơn hở, tu Bồ Tát hạnh, tròn đủ công đức, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 45: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, đều đặng Phổ đẳng tam-muội, trụ tam-muội này mãi đến lúc thành Phật, thường được thấy vô lượng bất tư nghị tất cả

chư Phật. Nếu chẳng như thế thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 46: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở trong cõi nước tôi, muốn nghe pháp gì, thời liền tự nhiên đặng nghe pháp ấy. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 47: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác, nghe danh hiệu tôi mà chẳng được đến bậc bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 48: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, mà chẳng liền được Đệ nhất âm hưởng nhẫn, ở nơi Phật pháp chẳng liền được bậc bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

C. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, lịch sử Đức Phật A Di Đà, với 48 đại nguyện. Công đức của Phật A Di Đà rất rộng lớn, là do lòng đại bi đại nguyện lợi tha. Ngài đành bỏ tất cả ngôi sang cao quý, nguyện tu hành khi thành Phật, ở trên một cảnh giới huy hoàng trang nghiêm, để tiếp độ chúng sanh. Trải qua một thời gian được kết quả, y báo, chánh báo xuất hiện rực rỡ như lời Ngài đã thệ nguyện.

Phật tử chúng ta, từ hồi nào đến bây giờ, biết niệm danh hiệu Phật A Di Đà, biết được pháp môn

niệm Phật cầu sanh Cực Lạc (Tịnh độ) là nhờ đức Phật Thích Ca chỉ dạy.

Vậy xin khuyên tất cả Phật tử, noi theo gương đại nguyện của Phật A Di Đà, nên phát tâm thệ nguyện rộng lớn, cầu khi lâm chung sanh về Cực Lạc, hóa sanh từ hóa sen, tu chứng lên bậc Bất thối, rồi trở lại cõi Ta-bà hóa độ bà con quyến thuộc và tất cả chúng sanh tu hành, đồng thành Phật đạo.

HOẰNG PHÁP

PHẬT HỌC
PHỔ THÔNG
KHÓA III



BÀI THỨ NHỨT
KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ
TỨ DIỆU ĐẾ (ARIYA SACCANI)
DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Nguyên nhân và hoàn cảnh Đức Phật Thích Ca giảng về pháp Tứ diệu đế lần đầu tiên.

B.- CHÁNH ĐỀ

- I.- Định nghĩa về chữ Tứ Diệu Đế.
- II.- Tứ Diệu Đế gồm những gì?
- 1.- Khổ đế
 - 2.- Tập đế
 - 3.- Diệt đế
 - 4.- Đạo đế
- III.- Bố cục kỳ diệu của Tứ Diệu Đế.
- IV.- Địa vị quan trọng của Tứ Diệu Đế trong toàn bộ giáo lý Đức Phật Thích Ca.

C.- KẾT LUẬN

Phật tử phải học và thực hành pháp Tứ Diệu Đế.

BÀI THỨ NHỨT

KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ

TỨ DIỆU ĐẾ (ARIYA SACCANI)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

NGUYÊN NHÂN VÀ HOÀN CẢNH ĐỨC PHẬT THÍCH CA GIẢNG VỀ PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ LẦN ĐẦU TIÊN

Đức Phật Thích Ca, sau khi thành đạo dưới cội cây bồ- đề, liền nghĩ đến việc đem giáo lý của Ngài vừa chứng được ra truyền bá cho chúng sanh. Nhưng giáo lý của Ngài là giáo lý cao siêu, thâm diệu, còn chúng sanh phần đông căn cơ còn thấp kém, khó có thể giác ngộ nhanh chóng như Ngài được. Nhưng không lẽ vì giáo pháp của Ngài thậm thâm vi diệu mà không giáo hóa chúng sanh? Để làm tròn nhiệm vụ hóa độ của Ngài, Phật phương tiện nói pháp Tứ Diệu Đế là Tiệm giáo để cho chúng sanh dễ bề tu hành.

Quan sát căn cơ năm người bạn đồng tu với Ngài trước kia là nhóm ông Kiều Trần Như, có thể khai ngộ được với pháp Tứ Diệu Đế, đức Phật đi đến Lộc Uyển là nơi họ đang tu hành để nói pháp Tứ Diệu Đế.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp Tứ Diệu Đế, thành kiến mê lầm tan vỡ, trí huệ siêu thoát xuất hiện, năm vị này được ngộ đạo, chứng nhập quả vị A La Hán. Đó là năm vị đệ tử đầu tiên của đức Phật Thích Ca.

Từ đây về sau, Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản về Tiệm giáo (phương pháp tu chứng từ từ) và đã giác ngộ cho không biết bao nhiêu đệ tử của Phật.

Ngày nay, chúng tôi đem giáo pháp Tứ Diệu Đế ra trình bày với quý vị độc giả trong tập sách này, cũng không ngoài mục đích ấy.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA VỀ TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ là bốn; Diệu là hay đẹp, quý báu, hoàn toàn; Đế là sự chắc chắn, rõ ràng đúng đắn nhất. Chử Phạn là Ariya Saccani.

Tứ Diệu Đế là bốn sự thật chắc chắn, quý báu, hoàn toàn nhất, không có một giáo lý ngoại đạo nào có thể sánh kịp. Với bốn sự thật mà Đức Phật đã phát huy đây, người tu hành có thể từ địa vị tối tăm, mê mờ, đi dần đến quả vị giác ngộ một cách chắc thật, không sai chạp, như một ngọn đuốc thiêng có thể soi đường cho người bộ hành đi trong đêm tối đến đích. Vì cái công dụng quý báu, mẫu nhiệm, vô cùng lợi ích như thế nên mới gọi là **Diệu**.

Chử **Đế** còn có nghĩa là một sự thật lớn nhất, cao nhất, bao trùm tất cả các sự thật khác, và muôn đời bất di bất dịch, chứ không phải là sự thật hạn cuộc trong không gian và thời gian.

Trong giáo lý Tiểu thừa thì Tứ diệu đế là giáo lý căn bản.

II. TỨ DIỆU ĐẾ GỒM NHỮNG GÌ?

Tứ Diệu Đế là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

1.- Khổ đế (Dukkha). Khổ đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau trên thế gian này mà mỗi chúng sinh đều phải chịu, như sống là khổ, đau là khổ, già là khổ, chết là khổ v.v... những nỗi khổ dấy dậy trên thế gian, bao vây chúng ta, chìm đắm chúng ta như nước biển. Do đó, Đức Phật thường ví cõi đời là một bể khổ mênh mông.

2.- Tập đế (Samuda Dukkha). Tập đế là chân lý chắc thật, trình bày nguyên nhân của bể khổ trần gian, là lý do vì đâu có những nỗi khổ ấy. Khổ đế như là bản kê hiện trạng của chứng bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao có bệnh.

3.- Diệt đế (Nirodha Dukkha). Diệt đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng hoàn cảnh quả vị an lành, tốt đẹp mà chúng sinh sẽ đạt đến khi đã diệt trừ hết những nỗi khổ và những nguyên nhân của đau khổ. Diệt đế như là một bản cam đoan của lương y nói rõ sau khi người bệnh lành thì sẽ ăn ngon, ngủ yên như thế nào, thân thể sẽ tráng kiện, tâm hồn khoan khoái như thế nào.

4. Đạo đế (Nirodha Margadukkha). Đạo đế là những phương pháp đúng đắn, chắc thật để diệt

trừ đau khổ. Đó là chân lý chỉ rõ con đường quyết định đi đến cảnh giới Niết-bàn. Nói một cách giản dị, đó là những phương pháp tu hành để diệt khổ và được vui.

Đạo đế cũng như cái toa thuốc mà vị lương y đã kê ra để người bệnh mua và những lời chỉ dẫn mà bệnh nhân cần phải y theo để lành bệnh.

III.- BỐ CỤC KỲ DIỆU CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ Diệu Đế đã được Đức Phật sắp đặt theo một thứ tự rất khôn khéo, hợp lý, hợp tình. Ngày nay các nhà nghiên cứu Phật học Âu Tây, mỗi khi nói đến Tứ Diệu Đế, ngoài cái nghĩa lý sâu xa, nhận xét xác đáng, còn tóm tắt tán thán cái kiến trúc, cái bố cục, cái thứ lớp của toàn bộ pháp môn ấy.

Trước tiên, đức Phật chỉ cho chúng sinh thấy cái thảm cảnh hiện tại của cõi đời. Cái thảm cảnh bi đát này nằm ngay trước mắt ta, bên tai ta, ngay trong chính mỗi chúng ta; những sự thật có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ được, chứ không phải những sự thật xa lạ ở đâu đâu. Đã là một chúng sanh, ai không có sanh, ai không đau ốm, ai không già, ai không chết v.v...? Và những trạng thái ấy đều mang theo tánh chất khổ cả. Đã có thân, tất phải khổ. Đó là một chân lý rõ ràng, giản dị, không ai là không nhận thấy, nếu có một chút ít nhận xét.

Khi chỉ cho mọi người thấy cái khổ ở trước mắt, ở chung quanh và chính trong mỗi chúng ta rồi, Đức Phật mới đi qua giai đoạn thứ hai, là chỉ cho chúng sinh thấy nguồn gốc, lý do của những nỗi khổ ấy. Ngài đã từ hiện tại đi dần về quá khứ, đã từ bề mặt đi dần xuống bề sâu, đã từ cái dễ thấy đến cái khó thấy. Như thế là lý luận của Ngài đã đặt căn bản lên thực tại, lên những điều có thể chứng nghiệm được, chứ không phải xa lạ, viễn vông, mơ hồ.

Đến giai đoạn thứ ba, Đức Phật nêu lên, trình bày cho chúng ta thấy cái vui thú của sự hết khổ. Giai đoạn này tương phản với giai đoạn thứ nhất: giai đoạn trên khổ sở như thế nào, thì giai đoạn này lại vui thú như thế ấy. Cảnh giới vui thú mà Ngài trình bày cho chúng ta thấy ở đây, cũng không có gì là mơ hồ, viễn vông, vì nếu đã có cái khổ, thì tất nhiên phải có cái trái lại với cái khổ là cái vui. Và khi đã thấy rõ được cái khổ như thế nào, thì mới hăng hái tìm cách thoát khổ và khao khát hướng đến cái vui mà Đức Phật đã giới thiệu.

Đến giai đoạn thứ tư là giai đoạn Phật dạy những phương pháp để thực hiện cái vui ấy. Ở đây chúng ta nên chú ý là Đức Phật trình bày cảnh giới giải thoát trước, rồi mới chỉ bày phương pháp tu hành sau. Đó là một lối trình bày rất khôn khéo, đúng tâm lý: trước khi bảo người ta đi, thì phải nêu mục đích sẽ đến như thế nào, rồi để người ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay

không. Nếu người ta nhận thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, khi ấy người ta mới hăng hái, nỗ lực không quản khó nhọc, để thực hiện cho được mục đích ấy.

Như thế, chúng ta có thể phác họa lại cái bố cục của bức họa Tứ Diệu Đế như sau:

Chúng ta đang đứng trước một bức họa vĩ đại gồm có hai phần chính: Phần dưới là một bể thảm mênh mêng, sóng gió toai bời, trong ấy thuyền bè đang bị đắm chìm, với vô số nạn nhân đang lặn hụp, kêu la, khóc lóc, chới với... (Khổ đế).

Trong cái phần này của bức tranh, ta cũng thấy được những nguyên nhân gây ra những thảm họa ấy: đó là những luồng gió đục vọng, tham, sân, si... những đám mây vô minh đen nghịt, che khuất cả mặt trời (Tập đế).

Nhìn đến phần trên của bức họa, ta thấy quang cảnh dần dần sáng sủa, yên tĩnh; ở đây, giông tố không đến được, không có những vực sâu, hố hiểm, không có những nạn nhân đang rên xiết, khóc than... đây là một miền cao nguyên, càng lên cao, cảnh trí càng đẹp đẽ, yên vui. Người ở đây trông có vẻ bình tĩnh, thanh thoi, vui vẻ lắm; và cũng như cảnh trí, những người càng ở tầng bậc cao thì lại càng có dung mạo đẹp đẽ, cốt cách phương phi, giải thoát...(Diệt đế).

Trong phần này, nếu chúng ta chú ý nhìn rõ, thì thấy từ một cảnh ở dưới lên một cảnh trên, có những con đường đi với những cái bảng đề tên đường đi, rất

hay như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Bát chánh đạo v.v... Trên những con đường ấy, có rất nhiều người đang đi lên, và rất ít người đi xuống. Và càng lên cao thì con đường lại càng rộng rãi mát mẻ, tốt đẹp và những khách bộ hành lại càng mang rất ít hành lý... (Đạo đế)

Bức họa ấy có ghi mấy chữ ở phần dưới là: “Thế gian” và phần trên là “Xuất thế gian.”

Đây, bức họa Tứ Diệu Đế rõ ràng trình bày ra trước mắt chúng ta hai cảnh giới: Thế gian và Xuất thế gian, tương phản như thế đó. Những ai đã nhìn được bức họa ấy, tất đều có một thái độ là muốn xa lánh cảnh ở phần dưới và mong ước được sống trong cảnh giới trình bày ở phần trên bức họa.

IV. ĐỊA VỊ QUAN TRỌNG CỦA TỨ DIỆU ĐẾ TRONG TOÀN BỘ GIÁO LÝ CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản của Đạo Phật, không phải riêng đối với Tiểu thừa mà chung cho cả Đại thừa nữa. Người tu hành muốn có một kết quả chắc chắn, không thể bỏ qua Tứ Diệu Đế được. Pháp môn này, tuy tiến chậm, nhưng khi tiến được bước nào là chắc bước nấy. Pháp môn này tuy không đưa thẳng người tu hành đến quả vị Phật, nhưng với một sự tinh tấn và quyết tâm nó có thể dễ dàng đưa người tu hành đến quả vị A-la-hán. Rồi từ quả vị A-la-hán, hành giả sẽ tu thêm một pháp môn khác của Đại Thừa, để tiến đến quả vị Phật. Căn cơ nào, trình độ nào cũng có

thể tu theo pháp môn này được, chứ không như một số pháp môn khác, phải cần có một trình độ học thức cao và một trí tuệ trên mức trung bình mới có thể theo được. Vì thế, nó là một pháp môn phổ thông cho cả hai phái Tiểu thừa lẫn Đại thừa, Nam tông và Bắc tông. Ngày nay pháp môn này là pháp môn được phổ biến nhất trên thế giới. Các Phật tử Âu Mỹ hầu hết đều tu theo pháp môn này và những tập sách nghiên cứu về đạo Phật của những nhà Phật học Tây phương đều nói nhiều nhất về Tứ Diệu Đế.

C. KẾT LUẬN

PHẬT TỬ PHẢI HỌC VÀ THỰC HÀNH PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ

Một giáo lý căn bản, quan trọng như Tứ Diệu Đế, người Phật tử không thể không hiểu được. Không hiểu biết về Tứ Diệu Đế là không hiểu biết gì về giáo lý đạo Phật cả. Người Phật tử, hơn ai cả, phải thấu triệt cõi đời là khổ. Muốn thế, không gì hơn là hãy lắng nghe Đức Phật dạy về Khổ đế, vì chỉ có Khổ đế mới nói lên một cách tường tận đầy đủ, chính xác về mọi nỗi khổ đau của cõi đời.

Thấy rõ được mọi nỗi khổ đau rồi, ta cần tìm hiểu vì đâu có khổ, nguyên nhân của khổ là đâu. Vì chỉ khi nhận thấy được nguồn gốc của nó, mới có thể diệt trừ tận gốc nó được. Điều này, cũng không chỗ nào nói rõ ràng, phân tích rành mạch bằng Tập đế. Nhưng thấy được mọi nỗi đau khổ của cõi đời và nguồn gốc của nó, không phải để mà chán ngán,

khóc lóc, rên xiết. Nếu thế thì không có gì tiêu cực bi quan bằng. Một số dư luận tưởng lầm đạo Phật là yếm thế bi quan là vì họ đã dừng lại ở hai phần đầu của Tứ Diệu Đế.

Nhưng người Phật tử không dừng lại đó. Đã thấy đau khổ làm cho cuộc đời xấu xa, đen tối, khổ đau, thì phải diệt trừ đau khổ. Hạnh phúc không đâu xa, hạnh phúc hiện ra sau khi đã diệt trừ được đau khổ. Đau khổ lùi chừng nào thì hạnh phúc đến chừng ấy, như bóng tối tan đi đến đâu thì ánh sáng thay vào đến đó. Muốn thấy ánh sáng của Niết-bàn thì phải thực hiện những lời dạy của Phật trong Diệt đế.

Muốn thực hiện Niết-bàn thì phải có đủ phương tiện. Những phương tiện này, đức Phật đã cung cấp một cách đầy đủ trong Đạo đế.

Như thế, Đức Phật Thích Ca đã làm đầy đủ nhiệm vụ của kẻ dẫn đường cho chúng ta đi từ cõi đời đen tối đến quả vị A-la-hán. Ngài đã đặt vào tay chúng ta một bản đồ chỉ dẫn rõ ràng về cuộc hành trình và ban cho chúng ta đầy đủ phương tiện cần thiết trong chuyến đi vĩ đại ấy.

Chúng ta chỉ còn lên đường và bước đi.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ HAI

KHỔ ĐỂ (DUKKHA)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU:

Đời là một bể khổ đầy mồ hôi và nước mắt.

B-CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa về Khổ đế

II.- Luận về chữ khổ ở thế gian:

1.- *Tam khổ*

- a) Khổ khổ
- b) Hoại khổ
- c) Hành khổ

2.- *Bát khổ*

- a) Sanh khổ
 - Khi sanh ra
 - Khi sống
- b) Lão khổ
 - Xác thân
 - Tinh thần
- c) Bệnh khổ
- d) Tử khổ

- Xác thân
- Tinh thần
- e) Ái biệt ly khổ
 - Sanh ly
 - Tử biệt
- g) Cầu bất đắc khổ
 - Công danh
 - Phú quý
 - Tình duyên
- h) Oán tắng hội khổ
 - Trong vòng thân thuộc
 - Ngoài vòng thân thuộc
- i) Ngũ ấm xí thành khổ.

III.- Biết khổ có ích lợi gì?

- 1.- Gặp cảnh khổ, không khủng khiếp.
- 2.- Không tham cầu, ít bị hoàn cảnh chi phối.
- 3.- Gắng sức tu hành để thoát khổ.

C.- KẾT LUẬN:

Biết khổ phải tìm nguyên nhân sanh ra khổ, để diệt trừ.

BÀI THỨ HAI

KHỔ ĐỂ (DUKKHA)

A. MỞ ĐỀ

ĐỜI LÀ MỘT BIỂN KHỔ ĐẦY MỒ HÔI VÀ NƯỚC MẮT

Có một số người cho rằng đời là một bữa tiệc dài, không hưởng thụ cũng uống. Do đó, họ không để lỡ một dịp nào có thể đem lại cho họ những khoái lạc vật chất.

Nhưng họ không ngờ rằng những khoái lạc ấy đều là giả dối, lừa phỉnh, chẳng khác gì cái khoái lạc mong manh của người khát mà uống nước mặn, càng uống lại càng khát; và cổ họng, sau cái phút uống vào, lại thêm đắng chát.

Khế Kinh có câu: *“Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển.”* Thật thế! Cõi đời không vui, cõi đời toàn là khổ. Những nỗi vui, nếu có, cũng chỉ là tạm bợ, hào nhoáng như một lớp sơn bên ngoài mà thôi; chứ bản chất của cõi đời là đau khổ. Cõi đời là một biển đầy mồ hôi và nước mắt, trong ấy chúng sinh đang bơi lội, hụp lặn, chìm nổi, trôi lăn. Đó là sự thật. Nhưng sự thật ấy, không phải ai nhìn thấy một cách tường tận và nói lên một cách rõ ràng như đức Phật đã nói trong khổ đế, phần thứ nhất của Tứ Diệu Đế.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA CHỮ KHỔ ĐẾ (DUKKHA)

Khổ đế do chữ dukkha mà ra. “du”, nghĩa là khó; “kkha” là chịu đựng, là những kham nhẫn. Dukkha nghĩa là khó chịu đựng, khó kham nhẫn, là đau khổ. Hán dịch là “khổ”, nghĩa là đắng; nghĩa rộng là những cái gì làm cho mình khó chịu, mình đau đớn như: ốm đau, đói khát, buồn rầu, sợ hãi v.v..

“Đế” là một sự thật vững chắc, đúng đắn, hoàn toàn, cao hơn cả.

Khổ đế, là sự thật đúng đắn vững chắc cao hơn cả về sự khổ ở thế gian. Sự thật này nó rõ ràng, minh bạch không ai có thể chối cãi được.

Dưới đây, chúng ta hãy nghe Đức Phật giải bày một cách tường tận, sâu sắc, tỉ mỉ về sự khổ của thế gian.

II. LUẬN VỀ SỰ KHỔ CỦA THẾ GIAN

Kể cho hết cả sự khổ ở thế gian, thì không bao giờ cùng. Song căn cứ theo kinh Phật, có thể phân loại ra làm ba thứ khổ (tam khổ) hay tám thứ khổ (bát khổ).

1. Ba khổ: Ba thứ khổ là: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

a) *Khổ khổ*. - Cái khổ chồng chất lên cái khổ, bản thân đã là khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại đè lên bao cái khổ khác: đó là “Khổ Khổ.”

Thật thế, mỗi một chúng sinh, tự mình đã là nạn nhân của bao nhiêu cái khổ, cái xấu xa; thân thể là một bầu thịt xương dơ bẩn, nếu một vài ngày, không săn sóc, rửa ráy, thì thối tha không thể chịu đựng được. Hơn nữa, cái thân ấy cũng không bền chắc, mà trái lại rất mong manh: khát nước độ ba ngày, ngạt thở độ năm phút, đứt một mạch máu, bị nhiễm một số vi trùng độc... thế là mạng vong.

Lại trên cái khổ sống chết bất ngờ mà con người không làm chủ được, còn nhiều cái khổ khác nữa chất chồng, không sao tránh khỏi được như: bệnh tật, đói khát, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, áp bức, sưu cao thuế nặng v.v... Vì thế nên gọi là “Khổ Khổ.”

b) *Hoại khổ*. - Trong Khế Kinh chép: “Phàm vật có hình tướng đều phải bị hoại diệt.” Thực thế, vạn vật trong vũ trụ đều bị luật vô thường chi phối, không tồn tại mãi được. Cứng rắn như sắt đá, lâu năm cũng mục nát; to lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời, lâu ngày cũng tan rã. Yếu ớt, nhỏ nhen như thân người, thì mạng sống lại càng ngắn ngủi, phù du! Cái búa tàn ác của thời gian đập phá tất cả; mỗi phút mỗi giây ta sống, cũng là mỗi phút mỗi giây ta đang bị hủy hoại. Và dù ta có sức mạnh bao nhiêu, quyền thế bao nhiêu, giàu có bao nhiêu cũng không thể ngăn cản, chống đỡ không cho thời gian hủy diệt đời ta. Ta hoàn toàn bất lực trước thời gian. Thật là khổ sở, tủ nhục, đốn đau!

c) *Hành khổ*. - Về phương diện vật chất, ta bị ngoại cảnh, thời gian chi phối, phá hoại; còn về phương diện tinh thần, ta cũng không hề tự chủ, yên ổn, tự do được. Tâm hồn ta thường bị dục vọng dẫn dắt, lôi kéo, thúc đẩy từng phút từng giây. Tư tưởng ta cũng luôn luôn biến chuyển nhảy vọt lằng xằng từ chuyện này sang chuyện khác, như con ngựa không cương, như con vượn chuyền cây, không bao giờ dừng nghỉ. Thật là đúng như lời Phật dạy: “tâm viên, ý mã.”

Nếu xét sâu xa hơn nữa, ta sẽ thấy tâm hồn ta còn bị cái phần bên trong kín sâu, nằm dưới ý thức, là phần tiềm thức chi phối, sai sử một cách vô cùng mãnh liệt trong mỗi ý nghĩ, cử chỉ hành động của chúng ta. Ta giận, ta thương, ta ghét, ta muốn thứ này, ta thích thứ kia, phần nhiều là do tiềm thức ta sai sử, ra mệnh lệnh.

Nói tóm lại, ta không được tự do, ta bị chi phối bởi những ý tưởng, dục vọng, tiềm thức, và luôn luôn chịu mệnh lệnh của chúng. Đó là “Hành khổ.”

2. Tám khổ: Nếu chúng ta phân tích tỉ mỉ hơn, thì cái khổ của thế gian có thể chia ra làm tám loại. Tám loại này tựu trung cũng ngoài ba khổ kia.

Tám loại khổ: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thạnh khổ. Dưới đây chúng ta hãy nói rõ về tám nỗi khổ ấy.

a) *Sanh khổ*: - Sự sanh sống của con người có hai phần khổ: Khổ trong lúc sanh, khổ trong đời sống.

- *Khổ trong lúc sanh*. - Người sanh và kẻ bị sanh đều khổ cả. Khi người mẹ mới có thai là đã bắt đầu biếng ăn, mất ngủ, nôn ọe, dã dượi, thất thần... Thai mỗi ngày mỗi lớn, thì người mẹ mỗi ngày mỗi mệt mỏi, nặng nề, đi đứng khó khăn, làm lụng chậm chạp. Đến khi gần sanh, sự đau đớn của người mẹ không sao nói xiết. Dầu được thuận thai đi nữa, mẹ cũng phải chịu dơ uế nhiều ngày, yếu đuối nhiều tháng, vì tinh huyết hao mòn, ngũ tạng suy kém. Còn rủi bị nghịch thai, thì mẹ phải bị mổ xẻ, đau đớn nhiều nữa. Có khi sau một lần sinh bị giải phẫu, mẹ phải chịu tật suốt đời.

Còn con, từ khi mới đầu thai cho đến lúc chào đời, cũng phải chịu nhiều điều khổ sở. Trải qua chín tháng mười ngày, con bị giam hãm trong khoảng tối tăm, chật hẹp, còn hơn cả lao tù! Mẹ đói cơm, khát nước, thì con ở trong thai bào lỏng bồng như bong bóng phập phều. Mẹ ăn no thì con bị ép như bông bột bị dè dưới thớt cối, khó bề cựa quậy. Đến kỳ sanh sản, thân con phải chen qua chỗ chật hẹp như bị đá ép bốn bề, nên khi vừa thoát ra ngoài, liền cất tiếng khóc vang: “Khổ a! Khổ a!” Thật đúng như hai câu thơ của Ôn Như Hầu:

“Thảo nào lúc mới chôn nhau,

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!”

- *Khổ trong đời sống.* Về phương diện vật chất, hay tinh thần, đời sống đều có nhiều điều khổ sở.

Về vật chất, con người đòi hỏi những nhu cầu thiết yếu như món ăn, thức uống, đồ mặc, nhà ở, thuốc men. Muốn có những nhu cầu ấy, con người phải cần lao kham khổ, đổ mồ hôi, sôi nước mắt, mới mua được chén gạo, bát cơm, manh quần, tấm áo. Về nhà ở, thì có khi suốt đời vất vả làm lụng, vẫn không đủ sức tạo được một ngôi nhà nho nhỏ.

Nhưng chẳng phải đợi đến cảnh đói khát mới gọi khổ; ăn uống thất thường, thiếu thốn cũng đã là khổ rồi. Chẳng đợi phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, hay ăn lông ở lỗ mới gọi là khổ; áo quần không đủ ấm, nhà cửa không che được nắng mưa, cũng đã là khổ rồi. Nhưng nào phải chỉ có những người nghèo hèn mới khổ đâu? Người giàu có cũng cứ khổ như thường: muốn có tiền, tất phải thức khuya dậy sớm, buôn tảo bán tần, đầu tắt mặt tối trong công việc, đổ mồ hôi, sôi nước mắt mới có được, chứ đâu phải tiền bạc ở trên hư không rơi xuống cho đâu! Đó là còn chưa nói đến những nỗi khổ vật chất bất thường khác nữa mà không ai có thể tránh khỏi được.

Về phương diện tinh thần, đời người cũng có nhiều điều khổ nhục, có nhiều khi còn đau khổ hơn cả những thiếu thốn vật chất. Không nói gì nhiều, chỉ xin đơn cử ở đây một thí dụ về nỗi khổ trong sự học hỏi.

Muốn tìm lẽ phải, chơn lý, đạo đức, tất phải gia công học hỏi nhiều năm cả về phương diện lý thuyết lẫn thực nghiệm. Về lý thuyết ta học trong sách vở với thầy với bạn hay tự học. Về thực nghiệm ta cũng gặp lắm điều khổ sở, khó khăn. Như học lý thuyết với thầy ở trường, lắm khi gặp bài khó, lại thêm thầy giảng dạy quá cao, học trò không thu nhận được gì hết, thế là người giận kẻ buồn khổ tâm quá! Còn tự học ở nhà với quyển sách trơn, có lúc gặp đoạn văn mắc mớ, lại không đủ tài liệu tra cứu thêm, bị bít lối ra, rồi khởi tâm tức giận buồn phiền, cũng là khổ. Về sự học thực nghiệm ở đời, lắm khi cũng phải trả một giá rất đắt. Ta sẽ bị người này phỉnh gạt, người kia áp bức, kẻ nọ oán thù, kẻ kia khinh bỉ... bao nhiêu hạng người là bấy nhiêu tâm tánh. Và hiểu đời được một phần nào là ta đã phải chịu đựng biết bao nhục nhã, khổ đau.

Tóm lại, về vật chất hay tinh thần, sự sống mang theo nhiều cái khổ. Sanh khổ là thế.

b) *Lão khổ*. Ca dao có câu:

“Già nua là cảnh cảnh điều tàn

Cây già cây cối, người già người suy.”

Con người đến lúc già, thân thể hao mòn, tinh thần suy kém, nên khổ thể xác lẫn tinh thần.

- *Khổ thể xác*. - Càng già, khí huyết càng hao mòn. Bên trong, ngũ tạng, lục phủ càng ngày càng

mỗi mệt, hoạt động một cách yếu ớt; bên ngoài các giác quan dần dần hư hoại, như mắt mờ, tai điếc, mũi nghẹt, lưỡi đờ, tay chân run rẩy, đi đứng khó khăn, việc gì cũng nhờ vả kẻ khác.

Đã vậy, mỗi khi thời tiết xoay trở thì cảm nhiễm theo khí hậu mà đau, như trời mới nắng thì đã sốt, trời mới mưa thì đã rét v.v.. không chút gì gọi là vui thú cả!

- *Khổ tinh thần.* - Người xưa có nói: “Đa thọ, đa nhục.” Thật thế, tuổi nhiều, nhục lắm! Càng già thân thể càng suy kém thì trí tuệ cũng càng lu mờ. Do đó, sanh ra lẫn lộn, quên trước, nhớ sau, hành động như kẻ ngây dại: ăn dơ, uống bẩn; nói năng giống người mất trí; ăn rồi bảo chưa ăn, chưa ăn bảo ăn rồi; có khi lại còn chửi bới, nói nhảm nhí làm trò cười cho lũ trẻ. Thật đúng là “Lão khổ.”

c) *Bệnh khổ.* - Hành hạ xác thân con người, làm cho nó khổ sở không gì hơn là cái đau! Đã đau, bất luận là đau gì, từ cái đau lật vật như đau răng, nhức đầu, đến cái đau trầm trọng như phung, lao v.v... đều làm cho con người phải rên xiết, khổ sở, khó chịu. Nhất là những bệnh trầm kha (lâu ngày khó chữa), thì lại càng hành hạ xác thân, đắng cơ, nghẹn nước, cầu sống không được, cầu chết cũng không, oan oan ương ương, thật là khổ não.

Thân đã đau, mà tiền lại hết. Có nhiều người sau một trận đau, chỉ còn hai bàn tay trắng! Cho nên ngàn ngữ có câu: “Không đau làm giàu biết mấy.”

Ngoài ra, bệnh tật lại còn làm cho lục thân quyến thuộc buồn rầu, lo sợ. Mỗi lần trong nhà có người đau, thì cả gia quyến đều rộn rịp, bần khoản ngồi đứng không yên, quên ăn quên ngủ, biếng nói, biếng cười, bỏ công ăn việc làm. Thật đúng là “Bệnh khổ.”

d) *Tử khổ*. - Trong bốn hiện tượng của vô thường; sanh, già, bệnh, chết thì “chết” là cái làm cho chúng sanh kinh hãi nhất. Con người sợ chết đến nỗi ở trong hoàn cảnh sống thừa, đáng lẽ không nên sống làm gì nữa, thế mà nghe nói đến cái chết, cũng sợ không dám nghĩ đến. Những người xấu số bị bệnh nan y như ung thư, bệnh hủi, sống thêm một ngày là khổ thêm một ngày, thế mà những người bạc phước ấy cũng vẫn muốn sống mà thôi.

Cái chết làm khổ con người như thế nào mà ai cũng sợ hãi thế?

- *Về thân xác*. - Có mục kích một người bệnh khi hấp hối bị hành xác rồi mới biết cái chết là đáng sợ. Người sắp chết, mệt ngọt không ngần, trợn mắt, méo miệng, giựt gân chuyển cốt, uốn mình, giăng tay, bẻ chân... Trong lúc ấy tai hết nghe, mắt hết thấy, mũi hết thở, miệng hết nói. Sờ thử vào người chết, thì thấy lạnh ngắt như đồng, thân cứng đờ như gỗ. Xác chết dần dần sinh lên, trông rất ghê tởm; nếu để lâu ngày lại nứt ra, chảy nước tanh hôi khó chịu vô cùng.

- *Về tinh thần*. - Khi sắp chết, tâm thần rối loạn, sợ hãi vô cùng: phần xót thương cha mẹ, vợ chồng,

anh em, con cái từ đây đoạn tuyệt, phân lo mình một thân cô quạnh, bước sang thế giới mịt mù xa lạ. Thật không còn gì đau khổ bằng phút chia ly vĩnh viễn này!

Tóm lại, cái chết làm cho thân thể tan rã, thần thức theo nghiệp dẫn đi thọ sanh ở một cõi nào chưa rõ. Thật là “Tử khổ.”

e) *Ái biệt ly khổ*. - Trong cái tình yêu thương giữa vợ chồng, con cái, anh em đang mặn nồng, thắm thiết mà bị chia ly, thì thật không có gì đau đớn hơn. Sự chia ly có hai loại: sanh ly và tử biệt.

- *Sanh ly khổ*. - Một gia đình đang sống trong cảnh đầm ấm vui vầy, bỗng vì hoàn cảnh bất buộc, hay vì một tai họa thành hình xảy đến, như giặc giã, bão lụt... làm cho mỗi người bơ vơ thất lạc mỗi nơi: kẻ đầu này trông đợi, người góc kia nhớ chờ. Thật đau lòng xót dạ! Người đời thường nói: “Thà lìa tử, chứ ai nỡ lìa sanh?” Đó là cái khổ của “Sanh ly.”

- *Tử biệt ly khổ*. - Nhưng mặc dù xa cách nhau người sống còn có ngày gặp gỡ; chứ chết rồi bao thuở được sum vầy? Vì vậy, đứng trước cảnh chết, là một sự biệt ly vĩnh viễn, con người không ai là chẳng khổ đau. Do đó, lâm phải cảnh tử biệt này, có người đã xót thương rầu rĩ đến quên ăn, bỏ ngủ, có người đau đớn, tuyệt vọng đến nổi toan chết theo người quá cố. Đó là cái khổ của “tử biệt.”

g) *Câu bất đắc khổ (thất vọng)*. - Người ta ở đời, hễ hy vọng càng nhiều thì thất vọng càng lắm. Bất luận trong một vấn đề gì, số người được toại nguyện

thì quá hiếm hoi, mà kẻ thất bại bất như ý, thì không sao kể xiết. Muốn được kết quả tốt đẹp, người ta phải vận dụng không biết bao nhiêu năng lực, lao tâm, tảo trí, mất ăn, bỏ ngủ, chỉ mong sao cho chóng đến ngày thành công. Thế rồi, chẳng may những điều mong ước ấy không thành, sự đau khổ không biết đâu là bờ bến. Dưới đây, xin nêu lên vài thí dụ về những thất vọng mà người đời thường gặp nhiều nhất.

- *Thất vọng vì công danh.* - Trong đời, danh vọng thường là một miếng mồi ngon mà phần đông người đời ưa thích. Nhưng miếng mồi ấy, phải đâu dễ giành giật được? Không nói gì đến những kẻ nhay dù, muốn làm quan tấ, nên phần nhiều hay thất bại, chỉ nói đến trường hợp những kẻ mong cầu danh vọng một cách chánh đáng, bằng năng lực, tài trí, học hỏi của mình. Đối với những hạng người này, cũng phải nếm bao mùi thất bại, cuối cùng may ra mới được thành công. Thật đúng như lời Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều đã nói:

“Gót danh lợi, bùn pha sắc xám,

Mặt phong trần nắng nám mùi dâu!”

- *Thất vọng vì phú quý.* - Số người thất vọng vì công danh đã nhiều. Nhưng số người thất vọng vì phú quý cũng không phải ít. Muốn cho mau giàu, nhiều người tìm mưu này chước nọ để lừa phỉnh người ta; nhưng rồi mưu gian chước lận đổ bể ra, tài sản bị tịch thu, bản thân bị tù tội, gia quyến bị nhục nhã theo, thực là khổ!

- *Thất vọng vì tình duyên.* Tình duyên cũng là một điều làm cho bao người phải điêu đứng, khổ sở. Trong trường tình ái, thử hỏi đã mấy ai được toại nguyện? Nhan nhãn trên báo chí hằng ngày, những câu chuyện tình duyên trắc trở đưa đến sự quỵên sinh, thật không sao kể xiết. Đây là “Cầu bất đắc khổ.”

h) Oán tắng hội khổ. - Con người ở trong cảnh thương yêu, chẳng ai muốn chia ly; cũng như ở trong cảnh hờn ghét, chẳng ai mong gặp gỡ. Nhưng oán oăm thay! Ở đời khi mong muốn được hội ngộ, lại phải chia ly; cũng như khi mong ước được xa lìa, lại phải sống chung đụng nhau hằng ngày! Cái khổ phải biệt ly đối với hai người thương yêu nhau như thế nào, thì cái khổ phải hội ngộ đối với hai người ghét nhau cũng như thế ấy.

Người ta thường nói: *“Thấy mặt kẻ thù, như kim đâm vào mắt; ở chung với người nghịch, như ném mật, nằm gai.”*

Chưa nói đến trường hợp những người xa lạ, ngay trong gia đình bà con quyến thuộc, giữa vợ chồng, anh em, khi vì một lý do gì đó, sanh ra bất hòa với nhau, cũng đủ khó chịu rồi. Muốn lánh mặt nhau, mà mỗi khi đi ra đi vào lại phải gặp nhau mãi! Quyết không nói chuyện với nhau, mà nhiều khi bắt buộc nín không được, phải nói ra với sự ngượng ngùng. Định tuyệt giao hẳn, ngặt vì còn phải ăn chung ở lộn một nhà, dầu cố sức trốn tránh, song lắm

lúc cũng phải giao thiệp lấy lệ. Thật là khổ. Đây là bà con cật ruột, có tình cốt nhục, có nghĩa đồng bào, mà sự hờn ghét còn thúc đẩy con người hết muốn thân mến, không mong gặp gỡ nhau thay! Huống chi đối với người dung, nước lã, khác giống, khác nòi, một khi đã thù ghét nhau rồi mà phải sống bên cạnh nhau thì thế nào cũng có một ngày xảy ra đại họa. Đó là ý nghĩa của “Oán tắng hội khổ.”

i) Ngũ ấm xí thành khổ. - Cái thân tứ đại của con người cũng gọi là thân ngũ ấm (năm món che đậy): sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Với cái thân ngũ ấm ấy, con người phải chịu không biết bao nhiêu là điều khổ. Giữa ngũ ấm ấy luôn luôn có sự xung đột, mâu thuẫn, chi phối lẫn nhau. Vì sự xung đột, mâu thuẫn ấy, nên cái thân con người mới chịu những cái khổ sau đây:

- Bị luật vô thường chi phối không ngừng, từ trẻ đến già, từ mạnh đến ốm, từ đau đến chết, luôn luôn làm cho con người phải lo sợ, buồn phiền.

- Bị thất tình, lục dục lôi cuốn, làm cho con người phải đắm nhiễm sáu trần, phải khổ lụy thân tâm.

- Bị vọng thức điên đảo chấp trước, nên con người nhận thức một cách sai lầm: có ta, có người, còn mất, khôn dại, có không, và sanh ra sầu lo, khổ não.

Ấy là “Ngũ ấm xí thành khổ.”

III. ĐỨC PHẬT NÊU RÕ NHỮNG NỠI KHỔ ẤY ĐỂ LÀM GÌ?

Có người sẽ băn khoăn, thắc mắc tự hỏi: Đức Phật nêu lên một cách rõ ràng những nỗi khổ của thế gian để làm gì? Cuộc đời đã đau khổ như thế, thì nên che giấu bớt đi chừng nào hay chừng ấy, chứ sao lại lộ trần nó ra làm gì cho người ta càng thêm đau khổ? Ta cố gắng tạo nên một ảo tưởng tốt đẹp về cuộc đời để sống an ổn trong ấy, có hơn không? Đứa trẻ nít sống một cách hồn nhiên, yên ổn trong hạnh phúc, vì nó không biết đến những nỗi đau khổ, xấu xa của cuộc đời. Tại sao ta lại không cố bắt chước như chúng, đừng tìm biết gì cả về những sự xấu xa, khổ sở của cõi đời, để sống một cuộc sống có hạnh phúc hơn? Đức Phật là một đấng thường được gọi là đấng từ bi, sao lại làm một việc nhẫn tâm như thế?

Những câu hỏi thắc mắc trên, mới nghe thì hình như có lý, nhưng nếu suy xét một cách rõ ràng, sẽ thấy chúng là nông cạn. Đức Phật không nhẫn tâm khi nêu lên những nỗi khổ căn bản của cõi đời; chính là vì lòng từ bi mà Ngài làm như thế. Đức Phật muốn cho người đời biết rõ những nỗi khổ của trần gian, vì những lợi ích lớn sau đây:

1. Gặp cảnh không khủng khiếp: Những nỗi khổ mà Đức Phật nói ra ở trên là những nỗi khổ căn bản, không ai tránh khỏi được. Đã sống, tất phải gặp chúng. Có ai không ốm, không già, không chết? Có ai suốt đời không gặp chia ly với người thân thuộc,

không bị chung sống với những kẻ thù nghịch? Có ai đạt được tất cả những điều mình mong ước? Cho nên dù có muốn tạo ra một ảo tưởng đẹp đẽ về cuộc đời để sống cho yên ổn, thì ảo tưởng ấy, sớm hay muộn gì cũng sẽ bị thực tế phủ phàng xé tan đi mất! Và khi ấy, cuộc thế trần trông, xấu xí, ghê tởm sẽ hiện ra một cách vô cùng đột ngột, trước mắt những kẻ thường quen sống trong ảo tưởng đẹp đẽ. Bấy giờ những kẻ thiếu chuẩn bị để sống một cuộc sống đau khổ, sẽ hoảng lên, vô cùng tuyệt vọng và có nhiều khi không đủ can đảm để sống nữa.

Trái lại, khi chúng ta biết rõ cảnh Ta-bà này có nhiều điều khổ, thì gặp cảnh khổ, chúng ta không đến nỗi khùng khiếp, tán loạn tinh thần, mà trái lại, chúng ta sẽ điềm tĩnh nhẫn nại để tìm phương giải thoát. Tỷ như nhà nông, biết bốn phận mình là phải vất vả với nghề cày sâu cuốc bẫm, tay lấm chân bùn, mới có lúa gạo để sống, nên gặp cảnh mưa tuôn, nắng tấp cũng không nao núng chút nào. Trái lại, một kẻ quyền quý, quen sống trong nhung lụa, trong cảnh đèn đài nguy nga, rủi gặp thời cuộc hỗn loạn, đổi thay bất ngờ, đâm ra kinh hãi và liêu mình tự tử.

2. Không tham cầu nên khỏi bị hoàn cảnh chi phối: Khi chúng ta rõ biết cuộc đời vui ít buồn nhiều, và hễ càng ham muốn nhiều thì lại càng đau khổ lắm, khi biết rõ như thế, chúng ta sẽ tiết chế dục vọng của chúng ta và sẽ “biết đủ”. Do đó, chúng ta không bị hoàn cảnh chi phối, không bị sóng đời lôi kéo, vui dập chúng ta xuống vực thẳm mênh mông của

cõi Ta-bà đen tối. Tỷ như người trí, rủ bị giam cầm, biết lo nghĩ phương kế để thoát ly lao ngục, chứ không như kẻ dại, trong khi ngồi tù, chỉ lo tranh giành những món cơm thừa, canh cặn mà quên rằng mình sẽ bị đem xử tử, nếu mình không sớm tìm kế thoát thân.

3. Gắng sức tu hành để thoát khổ: Khi đã biết thân người nhiều khổ và cảnh Ta-bà ít vui, con người mới mong ước được thoát ly ra khỏi cảnh giới đen tối của mình và sống ở một cảnh giới tốt đẹp hơn. Cũng như lũ trẻ đang chơi mê mẩn trong cảnh nhà đang cháy, may nhờ đấng cha lành báo động, chúng mới biết và gấp rút tìm đường thoát ra.

C. KẾT LUẬN

BIẾT KHỔ PHẢI TÌM NGUYÊN NHÂN SANH RA KHỔ ĐỂ DIỆT TRỪ

Chúng ta đã được Đức Phật từ bi chỉ rõ cho thấy rằng cõi Ta-bà này, cũng như Tam giới đều là biển khổ. Kinh Pháp Hoa cũng nói: “*Ba cõi không an, ví như nhà lửa*”, tiếc vì chúng sinh mê muội, lấy khổ làm vui mà không tự biết, nên phải bị trầm luân.

Nay chúng ta đã biết rõ mặt thật xấu xí của đời rồi, đã biết nó là một biển khổ mênh mông luôn luôn dậy sóng, thì ta phải nhàm chán nó, xa lánh nó. Biết khổ để tìm cách thoát ly, chứ không phải để rồi chán đời, nản chí, buông xuôi tay ngồi khóc than. Nhưng làm thế nào để thoát ly nó, nếu chúng ta chưa rõ biết ngành ngọn, đường đi nước bước, chưa biết rõ vì đâu phát sinh đau khổ? Nhà lương y giỏi muốn trừ bệnh,

phải tìm căn nguyên của bệnh. Một viên tướng giỏi muốn trừ diệt tận gốc bọn phiến loạn, phải cho điều tra kỹ lưỡng sào huyệt, tổng hành dinh của chúng ở đâu, nhiên hậu mới có thể bao vây, đánh bắt chúng nó đầu hàng một cách dễ dàng.

Cũng vậy, biết khổ chưa đủ để diệt khổ. Muốn diệt khổ tận gốc phải tìm nguyên nhân phát sanh ra khổ.

Nguyên nhân phát sanh ra khổ, đức Phật đã thuyết trong đoạn thứ hai của Tứ diệu đế là Tập đế, mà quý độc giả sẽ đọc trong bài thứ ba của tập sách này.

BÀI THỨ BA
TẬP ĐẾ (Samuda Dukkha)
(hai bài)
DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Vì sao Phật nói Khổ đế trước và Tập đế sau?

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa: Tập đế

II.- Hành tướng của mười món căn bản phiền não:

1.- Tham, 2.- Sân, 3.- Si, 4.- Mạn, 5.- Nghi, 6.- Thân kiến, 7.- Biên kiến, 8.- Kiến Thủ, 9.- Giới cấm thủ, 10.- Tà kiến.

III.- Tánh chất của mười món căn bản phiền não:

1.- Kiết sử

a) Lợi sử

b) Độn sử

2.- Kiến hoặc

Tám mươi tám món kiến hoặc của

Bốn Đế trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc giới

3.- Tư hoặc

Tám mươi một phẩm Tư hoặc của

Chín Địa trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc giới

C.- KẾT LUẬN

Tóm tắt ý nghĩa chứa đựng trong những danh từ: kiết sử, kiến hoặc, tư hoặc

Phần phụ chú: Trần sa hoặc, Vô minh hoặc.

BÀI THỨ BA

TẬP ĐỂ (Samedā Dukkha)

A. MỞ ĐỀ

VÌ SAO PHẬT NÓI KHỔ ĐỂ TRƯỚC VÀ TẬP ĐỂ SAU

Trong Khổ đế, chúng ta đã thấy rõ những nỗi thống khổ của trần gian. Trước những nỗi khổ ấy, không ai là không nhàm chán, ghê sợ cho cuộc đời ở cảnh giới Ta-bà này, và không ai có thể an tâm, điềm nhiên sống trong cảnh ấy. Nhiều câu hỏi liền nảy ra trong đầu óc chúng ta: - Vì đâu sanh ra những nỗi khổ ấy? Ta có thể thoát ra khỏi móng vuốt của chúng để sống ở một cảnh giới đẹp đẽ hơn chăng? Và thoát ra bằng cách nào?

Đó là những câu hỏi mà đức Phật sẽ lần lượt giải đáp một cách tường tận ở ba phần: Tập, Diệt và Đạo đế.

Ngay trong phần Tập đế này, đức Phật giải đáp câu hỏi thứ nhất của chúng ta là nói rõ nguyên nhân của đau khổ.

Đức Phật rất rành tâm lý của chúng sinh, nên mới nêu lên cái khổ trước rồi mới nói cái nhân sau. Nếu vào ngay đầu, Ngài nói: *"Này các người! Hãy nghe ta nói rõ những nguyên nhân sanh ra đau khổ đây!"* Nếu Ngài bảo như thế, chắc chúng ta sẽ không chú ý nghe cho lắm, vì chúng ta, mặc dù là sống trong

bể khổ, những vì mê mờ, chúng ta có thấy một cách tường tận và rùng rợn tất cả những nỗi khổ của cảnh Ta-bà đâu? Có nhiều khi chúng ta còn cho cảnh giới này là vui nữa là khác. Do đó, chúng ta không thiết tha đi tìm nguyên nhân phát sanh đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta đã ý thức một cách sâu sắc những nỗi khổ sở của chúng ta, khi ấy chúng ta mới thấy sự khẩn khoản cấp đi tìm đường tự giải cứu cho chúng ta. Và muốn tự giải cứu, tất chúng ta cần tìm xem vì đâu mà có đau khổ; như vị lương y, muốn trị bệnh, trước phải tìm hiểu nguyên nhân sanh bệnh.

Nguyên nhân sinh bệnh khổ đau của chúng sanh, đức Phật gọi là Tập đế.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA

Tập đế: *Tập* là chứa nhóm, dồn thêm mỗi ngày mỗi nhiều hơn lên. Đế là sự thật vững chắc, đúng đắn hơn cả. Tập đế là sự thật đúng đắn, vững chắc về nguyên nhân của những nỗi khổ đã chứa nhóm, tích trữ lâu đời, lâu kiếp trong mỗi chúng sanh. Đó là sự thật về cội gốc của sanh tử, luân hồi, của bể khổ trần gian.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA ĐAU KHỔ LÀ NHỮNG GÌ?

Phật dạy: Cội gốc của sanh tử luân hồi do các phiền não mê lầm là những dục vọng xấu xa, những ý niệm sai quấy, làm não loạn thân tâm chúng ta.

Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến tám muôn bốn ngàn (84.000), nói hẹp lại thì có mười phiền não gốc, gọi là căn bản phiền não. Do mười phiền não gốc này mà sanh ra vô số phiền não ngành ngọn (xin xem quyển Tu Tâm). Mười phép phiền não gốc là:

1. Tham: nghĩa là tham lam. Tánh tham có động lực bắt ta phải dòm ngó, theo dõi những cái gì nó ưa thích, như tiền tài, danh vọng, miếng ăn, chỗ ở v.v... rồi nó xúi ta lập mưu này, chước nọ để tìm kiếm cho được những thứ ấy. Điều tai hại nhất là lòng tham không có đáy, thâu góp bao nhiêu cũng không vừa; được một muốn có mười, được mười muốn có trăm. Tham cho mình chưa đủ, còn tham cho bà con quyến thuộc và xứ sở của mình. Cũng vì tham mà cha mẹ vợ con xung đột; cũng vì tham mà bè bạn chia lìa; cũng vì tham mà đồng bào trở lại xung đột, xâu xé nhau; cũng vì tham mà chiến tranh tiếp diễn, giết hại không biết bao sanh linh. Tóm lại, cũng vì tham mà nhân loại, chúng sinh chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ.

Tham không những hại cho mình và cho người, trong hiện tại mà cả đến tương lai nữa.

2. Sân: nghĩa là nóng giận. Khi gặp những cảnh trái ý nghịch lòng, như lòng tham không được toại nguyện, thì sân nổi lên, như một ngọn lửa dữ đốt cháy lòng ta. Thế là mặt mày đỏ tía hay tái xanh, bộ dạng thô bỉ, nói năng hung dữ, có khi dùng đến võ lực hay

khí giới để hạ kẻ đã làm trái ý, phật lòng ta. Vì nóng giận mà cha mẹ, vợ con, anh em xa lìa, bạn bè ly tán; vì nóng giận mà đồng bào trở nên thù địch, nhân loại đua nhau ra chiến trường; vì nóng giận mà kẻ bị tàn tật, người vào khám đường, kẻ mất địa vị, người tan sự nghiệp. Kinh Hoa Nghiêm chép: *“Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai”*, nghĩa là một niệm sân hận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra. Sách Phật chép: *“Nhất sân tinh chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn”*, nghĩa là một đóm lửa giận, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức. Thật vậy, lửa sân hận đã bùng cháy lên giữa lòng nhân loại, và đã đốt thiêu không biết bao nhiêu là công lao, sự nghiệp mà nhân loại đã tốn bao nhiêu mồ hôi và nước mắt để tạo nên.

3. Si: nghĩa là si mê, mờ ám. Si như là một tấm màn dày đặc, đen tối trùm lên trí huệ của ta, làm cho ta không thể nhìn thấy được sự thật, phán đoán được cái hay, cái dở, cái tốt, cái xấu. Do đó, ta gây ra không biết bao nhiêu tội lỗi, làm hại mình, hại người mà không hay. Vì si mà lòng tham trở thành không đáy, bởi vì nếu người sáng suốt thấy cái tai hại của tham, thì người ta đã kèm hãm được một phần nào tánh tham. Vì si mà lửa sân tự do bùng cháy; nếu người sáng suốt biết cái tai hại của lửa sân thì không để cho nó hoành hành như thế. Tổ sư đã dạy: *“Bất úy tham sân khởi, duy khùng tự giác trì.”* Nghĩa là không sợ tham và sân nổi lên, mà chỉ sợ mình giác ngộ chậm.

Nói một cách dễ hiểu hơn: Không sợ tham và sân, mà chỉ sợ si mê. Thật đúng như thế: Nếu tham, sân nổi lên, mà có trí sáng suốt ngăn chặn lại, thì tham, sân không thể tồn tại được; như khi đã có ánh sáng mặt trời lên, thì bóng tối tất nhiên phải tự tan biến.

Ba tánh tham, sân, si này, Phật gọi là ba món độc; vì do chúng nó mà chúng sanh phải chịu nhiều kiếp sanh tử luân hồi, đọa vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

4. Mạn: nghĩa là tự nâng cao mình lên và hạ người khác xuống; tự thấy mình là quan trọng mà khinh rẻ mọi người; ý mình có tiền của, tài trí hay quyền thế mà dương dương tự đắc, mục hạ vô nhân, khinh người già cả, hỗn láo với người đức hạnh, chà đạp người dưới, lấn lướt người trên.

Vì lòng ngã mạn cho mình là hơn hết, nên chẳng chịu học hỏi thêm, không nghe lời nói phải. Do đó, làm nhiều điều lầm lẫn sai quấy, phước lành tổn giảm, tội lỗi càng tăng, phải chịu sanh tử luân hồi không bao giờ cùng.

Mạn có bảy thứ:

- a) *Mạn*: hơn người ít, mà nghĩ mình hơn nhiều.
- b) *Ngã mạn*: ý mình hay giỏi mà lấn lướt người.
- c) *Quá mạn*: mình bằng người mà cho là hơn người, người hơn mình mà cho là bằng.
- d) *Mạn quá mạn*: người hơn mình nhiều mà cho mình hơn người.

đ) *Tăng thượng mạn*: chưa chứng thánh quả mà cho mình đã chứng.

e) *Ty liệt mạn*: mình thua người nhiều mà nói rằng thua ít.

g) *Tà mạn*: người tu về tà đạo, được chút ít thần thông, hoặc hiểu biết được đôi chút việc quá khứ, vị lai, rồi khinh lướt người.

5. Nghi: nghĩa là nghi ngờ, không có lòng tin. Người nghi ngờ không làm nên được việc gì hết. Đối với người thân trong gia đình, họ không tin cậy giao phó công việc; đối với bạn bè, họ nghi ngờ tất cả mọi thiện chí. Ngay đối với mình, họ cũng không tự tin nữa. Đã không tự tin, họ còn gây hoang mang cho người chung quanh, làm cho người thế gian ngã lòng, thối chí.

Đối với đạo lý chân chánh, họ cũng không hăng hái tin theo. Những pháp tu giải thoát và các điều phước thiện, họ do dự không làm.

Nghi có ba phương diện:

a) *Tự nghi*: nghĩa là nghi mình. Chẳng hạn như nghe chư Tăng bảo: “Tu hành sẽ được giải thoát”, nhưng lại tự nghi rằng: “Chẳng biết mình tu có được không?” Vì lòng do dự nghi ngờ ấy, nên không tu.

b) *Nghi pháp*: nghĩa là nghi phương pháp mình tu. Chẳng hạn như nghe kinh Di Đà nói: “Người chí

tâm niệm Phật, từ một ngày cho đến bảy ngày, được nhất tâm bất loạn, đến khi lâm chung sẽ được Phật Di Đà tiếp dẫn sanh về nước Cực Lạc”; nhưng họ lại nghi ngờ “Phương pháp ấy không biết có kết quả đúng như vậy không?” Do sự nghi ngờ đó mà không tu.

c) *Nghi nhân*: nghĩa là nghi người dạy mình. Như có người dạy rằng: “Làm lành sẽ được phước, làm ác sẽ bị tội.”; nhưng lại nghi rằng: “Chẳng biết người này nói có thật không.” Do sự nghi ngờ ấy mà không làm.

Tóm lại, tánh nghi ngờ làm cản trở sự tiến triển của mình, ngăn ngại mọi công tác hữu ích và làm cho cuộc đời không vượt ra khỏi cảnh tối tăm khổ sở.

6. Thân kiến: nghĩa là chấp thân ngũ ấm, tứ đại giả hiệp này làm ta. Vì cái chấp sai lầm ấy, nên thấy có một cái Ta riêng biệt, chắc thật không biến đổi, thấy cái Ta ấy là riêng của ta, không dính dấp đến người khác, và là một thứ rất quý báu. Vì tưởng lầm như thế, nên kiếm món ngon, vật lạ cho ta ăn, may sắm quần áo tốt đẹp cho Ta mặc, lo xây dựng nhà cao, cửa lớn cho Ta ở, thâu góp thật nhiều của cải, đất ruộng để dành cho Ta hãnh diện với mọi người. Do sự quý chuộng phụng sự cho cái Ta ấy, mà tạo ra lắm điều tội lỗi, chà đạp lên bao nhiêu cái Ta khác, làm cho họ đau khổ vì Ta. Và thế giới trở thành một bãi chiến trường cũng vì cái Ta.

7. Biên kiến: nghĩa là chấp một bên, nghiêng về một phía, có một thành kiến cực đoan. Biên kiến có hai lối chấp sai lầm lớn nhất là:

a) *Thường kiến:* nghĩa là chấp rằng khi chết rồi, cái Ta vẫn tồn tại mãi: người chết sẽ sanh ra người, thú chết sẽ trở lại thú, thánh nhân chết trở lại làm thánh nhân. Do sự chấp ấy, họ cho rằng tu cũng vậy, không tu cũng vậy, nên không sợ tội ác, không thích làm thiện. Lối chấp này, đạo Phật gọi là “Thường kiến ngoại đạo.”

b) *Đoạn kiến:* nghĩa là chấp rằng chết rồi là mất hẳn. Đối với hạng người chấp đoạn kiến, thì hễ tất thõ là không còn gì tồn tại nữa; tội cũng không mà phước cũng chẳng còn. Họ không tin nhân quả luân hồi, nên mặc tình làm các điều tội lỗi. Họ tự bảo: “Tu nhân tích đức già đời cũng chết; hung hăng, bạo ngược tất thõ cũng không còn.”

Có người đối trước những cảnh buồn lòng, nghịch ý, những chuyện tình duyên trắc trở, tưởng rằng chết là hết đau khổ, là giải thoát tất cả, nên họ đã không ngần ngại mượn chén thuốc độc, hay dòng sông sâu để kết liễu đời mình. Họ đâu có ngờ rằng chết rồi vẫn chưa hết! Lối chấp này, kinh Phật gọi là “Đoạn kiến ngoại đạo.”

8. Kiến thủ: nghĩa là chấp chặt sự hiểu biết sai lầm của mình.

Kiến thủ có hai phương diện:

a) *Kiến thủ vì không ý thức được sai lầm của mình.* - Hành vi của mình sai quấy, ý kiến của mình sai lầm, nhưng vì không đủ sáng suốt để nhận thấy, nên cứ bảo thủ hành vi, ý kiến của mình, tự cho là giỏi, ai nói cũng chẳng nghe.

b) *Kiến thủ vì tự ái hay vì cứng đầu.* - Biết mình làm như thế là sai, nói như vậy là dở, nhưng vì tự ái, cứ bảo thủ cái sai cái dở của mình, không chịu thay đổi. Như ông bà trước đã lỡ theo tà đạo, nay con cháu vẫn biết đó là tà, nhưng cứ theo như thế mãi không chịu đổi. Họ cứ nói một cách liêu lĩnh: “Xưa sao nay vậy”, hay “Xưa bà này làm.” Hay như cha mẹ trước đã lỡ làm nghề tội lỗi, đến đời con cháu, vẫn cứ bảo thủ nghề ấy không chịu thay nghề khác.

Nói rộng ra trong thế giới, có một số đông người, mặc dù thời thế đã cải đổi, tiến bộ mà họ cứ vẫn giữ lại những lề thói, cổ tục hủ bại mãi. Chẳng hạn như ở Việt Nam ta, đến bây giờ mà vẫn có những Phật tử, hễ trong nhà có người chết là giết heo bò để cúng kiến; khi đưa đám tang, gánh theo những con heo quay to tướng, đi biểu diễn qua các đường phố; mỗi khi tuần tự hay kỵ giỗ, thì đốt giấy tiền vàng bạc, áo quần kho phướng, mỗi năm phải hội họp để cúng tế tà thần, ác quỷ v.v... Chấp chặt những hủ tục như thế, đều thuộc và “Kiến thủ” cả.

9. Giới cấm thủ: nghĩa là làm theo lời răn cấm của ngoại đạo tà giáo. Nhưng sự răn cấm này nhiều khi thật vô lý, mê muội, dã man, không làm sao đưa

người ta đến sự giải thoát được, thế mà vẫn có nhiều người tin và làm theo. Chẳng hạn như ở Ấn Độ, có phái ngoại đạo lấy đá dần bưng, đứng một chân giữa trời nắng, nằm chỗ bần thủ, leo lên cao nhảy xuống, gieo mình vào lửa, hay nhảy xuống sông trâm mình để được phước. Có đạo, mỗi năm lại bắt tín đồ giết một người để tế thần, hay như đạo của anh chàng Vô Nảo, phải giết một trăm người lấy một trăm ngón tay xâu làm chuỗi hạt mới đắc đạo.

Những thứ cuồng tín như thế, không làm cho cuộc đời sáng sủa, mà còn làm đen tối, khổ đau thêm.

10. Tà kiến: nghĩa là chấp theo lối tà, không chơn chánh, trái với sự thật, trái với luật nhân quả. Nói một cách khác, tà kiến nghĩa là mê tín dị đoan, như thờ đầu trâu, đầu cọp, bình vôi, ông táo, xin xăm, bói quẻ, buộc tôm, đeo niệt, coi sao, cúng hạn v.v...

Nói rộng ra, cả bốn món chấp trên, đều thuộc và Tà kiến cả.

(Tiếp bài thứ tư)

BÀI THỨ TƯ

TẬP ĐẾ (LAMADA DUKKHA)

(TIẾP THEO)

III. TÍNH CHẤT CỦA 10 MÓN CĂN BẢN PHIÊN NÃO

Tính chất của mười món phiền não căn bản không giống nhau: có thứ nhanh nhẹn, có thứ chậm chạp; có thứ mãnh liệt, có thứ yếu ớt; có thứ đâm sâu gốc rễ trong lòng người, có thứ nằm khơi khơi ở trên ý thức; có thứ dễ dứt trừ, có thứ khó tiêu diệt. Vì tính chất không đồng ấy mà đức Phật đặt cho chúng những danh từ khác nhau, để dễ phân biệt, như Kiết sử, Kiến hoặc, Tư hoặc.

1. Kiết sử: Mười thứ phiền não gốc: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến cũng gọi là “Thập Kiết sử”.

Kiết là trói buộc; Sử là sai khiến. Mười phiền não này gọi là Kiết Sử, vì chúng nó có mãnh lực trói buộc loài hữu tình không cho ra khỏi ba cõi và sai sử chúng sinh phải quay lộn trong vòng sanh tử luân hồi, từ đời này đến kiếp nọ, và phải chịu không biết bao nhiêu điều khổ não.

Tuy đều có tính chất sai sử, trói buộc cả, nhưng mười kiết sử này có thứ mạnh, thứ yếu, thứ chậm chạp, thứ mau lẹ, nên đức Phật chia chúng ra làm hai thứ với hai tên gọi khác nhau là: lợi sử và độn sử.

a) *Lợi sử* là những món phiền não rất lạnh lẽ, dễ sanh khởi mà cũng dễ trừ bỏ (lợi là lạnh lợi). Lợi sử gồm có năm là: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến.

b) *Độn sử* là những món phiền não nặng nề, chậm chạp, sanh khởi một cách ngấm ngấm, sâu xa, nhưng mãnh liệt, khó dứt trừ (độn là chậm lụt). Thuộc về độn sử gồm có năm phiền não là: tham, sân, si, mạn, nghi.

Người học Phật muốn giải thoát, tất nhiên phải chặt đứt mười thứ dây nhợ, xiềng xích này mới được.

Trước khi muốn chặt đứt chúng một cách có hiệu quả, phải hiểu rõ tánh chất mềm hay cứng, bở hay dai của chúng để liệt chúng vào loại dễ chặt hay khó chặt. Như người bửa củi, chia củi ra làm hai loại: loại dễ bửa và loại khó bửa; loại dễ bửa thì dùng búa nhỏ, loại khó bửa thì dùng búa lớn; cũng vậy, hành giả trước khi muốn chặt đứt phiền não, phải liệt chúng làm hai loại: loại Kiến hoặc dễ trừ, và loại Tư hoặc khó diệt.

2. Kiến hoặc: Chữ kiến hoặc có hai nghĩa:

a) Loại mê lầm này mong manh cạn cợt, chỉ tu hành đến địa vị Kiến đạo (thấy chân lý) thì đoạn được.

b) Loại mê lầm này thuộc về phần vọng kiến (vọng chấp), phân biệt của ý thức đối với sự vô thường, vô ngã v.v.... mà sinh ra; hay do lầm nghe theo lời khuyên dạy của tà sư ngoại đạo mà sinh ra.

Nói một cách dễ hiểu hơn, Kiến hoặc là cái lầm thuộc về mê lý, do vọng chấp (chấp sai) phân biệt của ý thức sanh ra. Đến địa vị Kiến đạo là đoạn trừ được cái hoặc này. Bởi chúng nó dễ trừ, cũng hư cỏ mọc khơi trên mặt đất, hễ dẫy (phát) thì hết, nên cũng gọi là “Phân biệt hoặc” (nghĩa là cái lầm về phần phân biệt của ý thức).

Tóm lại, Kiến hoặc hay Phân biệt hoặc là do mê lý mà sanh, và sẽ bị diệt trừ khi ngộ được chân lý.

Mười phiền não nói trên, hay Kiến hoặc, nếu đem phối hợp với bốn đế trong ba cõi, thì thành ra tám mươi tám hoặc.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn, chúng ta hãy phân tách như sau:

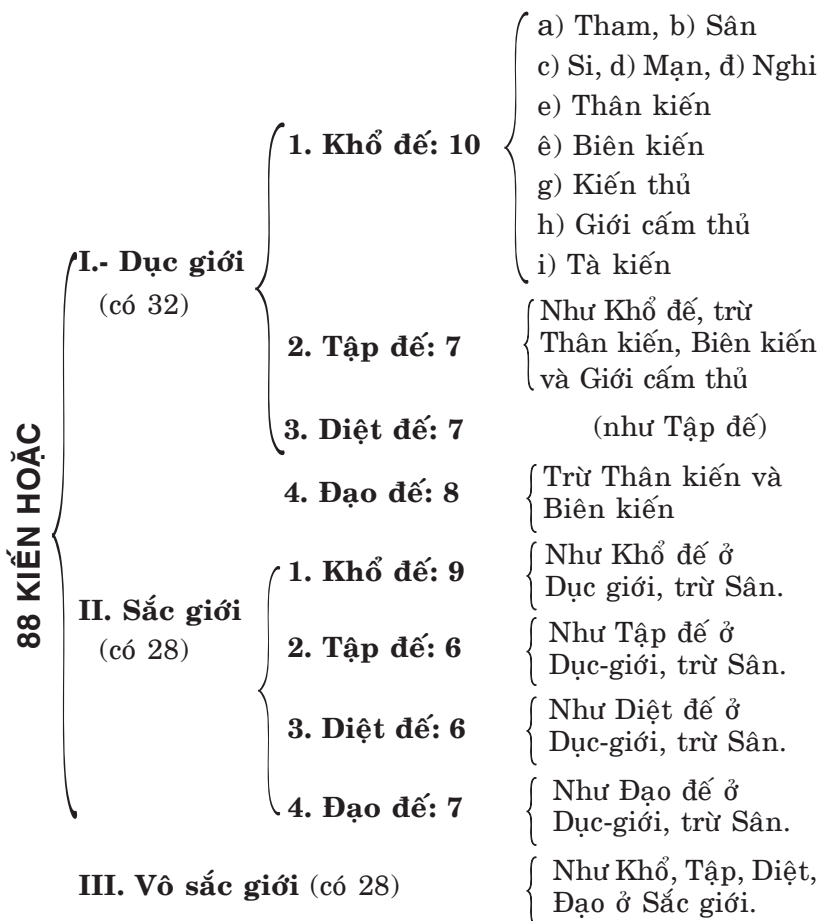
Mười món Kiến hoặc là: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến.

Trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), mỗi cõi có bốn Đế (khổ, tập, diệt, đạo), mỗi đế có các hoặc (mê lầm) chung hiệp lại thành tám mươi tám Kiến hoặc.

Như Dục giới có bốn Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ đế có đủ mười hoặc. Tập đế và Diệt đế chỉ có bảy hoặc (vì trừ thân kiến, biên kiến và giới cấm thủ). Đạo đế có tám hoặc (trừ thân kiến và biên kiến). Bốn Đế cộng thành ba mươi hai Kiến hoặc.

Cối Sắc và Vô sắc cũng y như Dục giới, song ở trong đó mỗi Đế đều trừ ra một món sên (vì hai cõi này chỉ có vui trong thiên định, nên chẳng có sên) nên mỗi cõi chỉ có hai mươi tám hoặc. Hai cõi hiệp lại thành năm mươi sáu hoặc; cộng với ba mươi hai hoặc ở cõi Dục nữa, tổng cộng thành ra tám mươi tám món Kiến hoặc.

Đây là biểu đồ 88 món Kiến hoặc



Sắc giới và Vô sắc giới đều trừ Sân, là vì hai cõi này ở trong thiên định, có hỷ có lạc, nên Sân không sanh khởi.

Khổ đế đủ mười hoặc là vì thuộc về Quả. Tập đế ít hơn (có 7) là vì thuộc về Nhân. Diệt đế là quả xuất thế nên chỉ có 7. Đạo đế về phần tu hành nên chỉ có 8.

3. Tư hoặc: Trong số mười phiền não căn bản nói trên, có bốn thứ ăn sâu gốc rễ từ vô thủy rất khó diệt trừ là Tham, Sân, Si, Mạn (bốn Độn sử) thì gọi là Tư hoặc. Theo tân dịch thì Tư hoặc có hai nghĩa:

a) Nó ngấm ngấm khởi lên, do mê muội về sự vật mà sanh; như đối với sự vật ăn, mặc, ở (sắc, thanh, hương, vị, xúc) sanh tham trước.

b) Sự mê lầm này phải đến địa vị Tu đạo mới trừ dứt được.

Chúng nó có từ vô thủy đến giờ, hề có ta là có nó, nó với ta đồng sinh một lượt, nên cũng gọi là “câu sanh hoặc”. Chúng nó có tiềm tàng sâu kín, và chi phối sai sử chúng ta một cách mãnh liệt, nên hành giả phải hết sức tu trì, mới có thể lần hồi trừ được. Cũng như cỏ cú, phải ra công moi đào nhiều lần, mới nhổ sạch tận gốc.

Tóm lại, Tư hoặc cũng có tên Câu sanh hoặc, do sự mê mà sanh, và chỉ khi đến địa vị Tu đạo mới đoạn được.

Mười món này phối hợp với bốn Đế ở ba cõi, sẽ thành tám mươi một món như sau:

MƯỜI MÓN
TƯ HOẶC

{	Dục giới, có 4: <i>Tham, Sân, Si, Mạn.</i>
{	Sắc giới, có 3: <i>Tham, Si, Mạn.</i>
{	Vô sắc giới, có 3: <i>Tham, Si, Mạn.</i>

(Hai cõi sau vì ở trong thiên định, nên không có sân)

Bốn thứ Tư hoặc này lại chia ra làm ba hạng: hạng nhất là hoặc bậc thượng; hạng vừa là hoặc hạng bậc trung; hạng kém hơn là hoặc bậc hạ. Mỗi hạng như thế lại chia ra làm ba bậc hay ba phẩm nữa (thượng, trung, hạ), cộng tất cả thành chín phẩm.

(Xem đồ biểu 9 phẩm Tư hoặc dưới đây):

MƯỜI THỨ TƯ HOẶC CHIA LÀM CHÍN PHẨM	{	I.- Thượng	{	1.- Thượng thượng	
				2.- Thượng trung	
				3.- Thượng hạ	
		{	II.- Trung	{	1.- Trung thượng
				2.- Trung trung	
				3.- Trung hạ	
		{	III.- Hạ	{	1.- Hạ thượng
				2.- Hạ trung	
				3.- Hạ hạ	

Chín phẩm Tư hoặc, nhân cho ba cõi (gồm 9 địa) thành ra 81 thứ hoặc.

(Xem đồ biểu 81 món Tư hoặc dưới đây):

3 CỐI	{	I.- Dục giới	1.- Ngũ thú tạp cư địa, có: 9 phẩm Tư hoặc
			2.- Sơ Thiên, ly sanh hỷ lạc địa: -
			3.- Nhị thiên, định sanh hỷ lạc địa: -
			4.- Tam thiên ly hỷ lạc địa: -
		II.- Sắc giới	5.- Tứ thiên xả niệm thah tịnh địa: -
			6.- Không vô biên xứ địa: -
			7.- Thức vô biên xứ địa: -
		III.- Vô sắc giới	8.- Vô sở hữu xứ địa: -
			9.- Phi phi tướng xứ địa: -
Cộng: 9 địa		Thành: 81 phẩm Tư hoặc	

IV.- TÓM TẮT VỀ Ý NGHĨA KIẾN HOẶC VÀ TƯ HOẶC

Nói tóm lại, những cái mê lầm thuộc về phần phân biệt (do ý thức phân biệt mà sanh) đều thuộc về Kiến hoặc. Những cái mê lầm thuộc về phần Câu sanh (ngắm ngằm cùng với ta đồng sanh) thì thuộc về phần Tư hoặc.

Lại một nghĩa nữa, những cái mê lầm thuộc về phần mê lý, đến khi Kiến đạo là đoạn trừ được, nên gọi là Kiến hoặc. những cái mê lầm thuộc về phần mê sự, phải tu hành đến địa vị Tu đạo, mới lần đoạn trừ, thì gọi là tư hoặc. Đoạn Kiến hoặc chỉ mới là hết cái lầm trên phương diện kiến thức; đến khi đoạn Tư hoặc thế gian thì cả cái lầm trên phương diện ý thức, hành vi đều không còn nữa.

Đoạn 88 cái lầm về Kiến hoặc và 81 cái lầm về Tư hoặc thì sẽ chứng được 4 quả thánh Thanh văn của Tiểu thừa, trong đó quả vị cao nhất là A-la-hán.⁽¹⁾

C. KẾT LUẬN:

Sở dĩ chúng sinh chịu được các điều khổ não, nguyên nhân là do phiền não gây tạo ra nghiệp Tập đế. Tập đế gồm có nhiều thứ phiền não; nhưng có mười thứ căn bản phiền não là: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến.

Trong mười món này, vì căn cứ theo bản tánh của những cái dễ phát sinh và dễ trừ là năm món sau, thì gọi là Ngũ lợi sử; còn 5 món trước, tánh nó ngấm ngầm phát sanh và khó đoạn trừ thì gọi là Ngũ độn sử.

Đứng về phương diện Tu chứng mà xét, thì hành giả trong khi tu hành, chia 10 món phiền não trên làm hai loại, để đoạn trừ trong thời kỳ sau đây:

1.- Những cái mê lầm khi thấy đạo (chân lý) mới đoạn được, thì gọi là Kiến hoặc.

2.- Những cái mê lầm khi đến địa vị tu đạo mới đoạn được thì gọi là Tư hoặc.

Về Kiến hoặc, ở cõi Dục giới có 32 món mê lầm, ở cõi Sắc giới có 28 và Vô sắc giới cũng có 28, cộng lại thành 88 món mê lầm. Cái lầm ở cõi Dục rất thô,

⁽¹⁾ Xem phần chú thích trang 438.

đến cõi Sắc và Vô sắc giới thì vi tế hơn. Đoạn được 88 thứ Kiến hoặc trong Ba cõi thì chứng đặng quả thánh thứ nhất trong bốn quả của Tiểu thừa là Tu-đà-hoàn (Tàu dịch là Dự lưu). Đến quả này, 81 phẩm tư hoặc của Ba cõi vẫn chưa đoạn trừ.

Về Tư hoặc thì cõi Dục giới có 4: tham, sân, si, mạn. Cõi Sắc giới và Vô sắc, mỗi cõi có ba (vì trừ sân). Cộng chung lại là mười món Tư hoặc. Vì chúng có thô và tế không đồng nên phân ra có thượng, trung, hạ phẩm. Mỗi phẩm lại phân ra ba phẩm nữa là: thượng, trung, hạ cộng thành 9 phẩm.

Trong Ba cõi có chia ra làm 9 địa, mỗi địa có 9 phẩm Tư hoặc từ thô đến tế, cộng chung 9 địa thành ra 81 phẩm Tư hoặc.⁽¹⁾

Chín phẩm Tư hoặc ở cõi Dục thì rất thô, còn hai cõi trên dần vi tế hơn. Các thứ phiền não Tư hoặc vi tế đây, chiêu cảm với những khổ quả sanh tử, luân hồi trong Ba cõi. Nếu các sự mê lầm này đoạn hết thì dứt được sanh tử trong Ba cõi, chứng quả A-la-hán.

⁽¹⁾ Sở dĩ gọi là phẩm mà không gọi là món, loại hay thứ là vì trong mỗi mê lầm ấy, không khác chất, chỉ khác phẩm lượng mà thôi, nghĩa là nó đậm hay nhạt, mạnh hay yếu mà thôi.

PHÂN PHỤ CHÚ:

Tứ đế là thuộc về giáo lý Tiểu thừa. Trong khi nghiên cứu và trung thành với giáo lý này, chúng tôi chỉ kể chỉ có hai thứ hoặc là Kiến hoặc và Tư hoặc. Nhưng theo giáo lý Đại thừa thì ngoài hai hoặc trên, còn có hai thứ hoặc khác nữa là Trần sa hoặc và Vô minh hoặc. Nếu chúng quả vị Đại thừa Bồ Tát hay Phật, thì phải đoạn trừ hai hoặc sau này.

Để có một ý niệm tổng quát về các thứ hoặc, chúng tôi xin được phụ chú dưới đây hai loại hoặc ấy.

1. Trần-sa-hoặc: *Trần sa hoặc là cái mê lầm như cát bụi. Cái mê lầm không phải của mình, vì khi chúng được quả A-la-hán thì cái mê lầm về phần Kiến Hoặc và Tư hoặc nơi cá nhân mình đã hết. Cái chơn trí ở nơi tâm mình đã sáng suốt rồi. Nhưng so với mình, còn thấy cái mê lầm của chúng sinh nhiều như cát bụi, nên sanh tâm chán ngán, thối chí độ sanh, cứ trầm không thu tịch, thủ cảnh thiên không Niết-bàn của Tiểu thừa, không chịu ra hóa đạo độ sanh (vì còn pháp chấp, mê lầm thấy thật có pháp mình tu, Niết-bàn mình chứng).*

2. Vô minh hoặc: *Vô minh là mê lầm, không rõ được bản chất chơn tâm. Thứ mê lầm này là gốc của các thứ mê lầm khác, nên gọi là căn bản vô minh. Nó rất vi tế, phá trừ Trần sa hoặc rồi mới phá trừ được Vô minh hoặc.*

Cứ theo lối tu chứng của Đại thừa mà luận, thì phải trải qua 52 địa vị, mới phá hết được các Vô minh. Khi mãn địa vị Thập tín rồi, bắt đầu lên Thập trụ (10 vị) phá một phần Vô minh thì được một phần ba đức Pháp tánh (3 đức: Pháp thân, Bát nhã thân, Giải thoát thân), chứng lên vị Sơ trụ. Như thế cứ phá thêm một phần Vô minh là chứng lên một địa vị; cho đến phá được 10 phần thì chứng được Thập trụ. Bước qua Thập hạnh (10 vị), Thập hồi hướng (10 vị) và Thập địa (10 vị) cũng thế, nghĩa là phá một phần Vô minh thì chứng lên một địa vị. Cho đến địa vị thứ 51; là Đẳng giác, dùng trí Kim cương phá sạch hết tướng Vô minh rất vi tế rồi, thì chứng được địa vị thứ 52 là quả Diệu giác (Phật). Lúc bấy giờ Vô minh diệt hết, trí giác toàn minh, cũng như trăng rằm Trung thu, bao nhiêu mây mờ vệt hết, tỏa ánh sáng khắp mười phương.

Chúng ta nên lưu ý: Kiến hoặc, Tư hoặc là chiêu cảm phần đoạn sanh tử trong ba cõi. Còn Trần sa hoặc và Vô minh hoặc thì chiêu cảm biến dịch sanh tử ngoài ba cõi. Đoạn Kiến hoặc, Tư hoặc thì không thọ phần sanh tử ra ngoài Tam giới, được lý thiên chơn, chứng Nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác. Đoạn Trần sa hoặc chứng quyền thừa Bồ Tát. Đoạn từng phần Vô minh thì chứng Pháp tánh Bồ Tát. Đoạn sạch Vô minh chứng quả Phật vô thượng. Xét như thế thì từ khi phát tâm tu hành cho đến thành Phật, phải trải qua một công trình lớn lao và một thời gian lâu xa mới được.

BÀI THỨ NĂM

DIỆT ĐỂ (Nirodha Dukkha)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Sau khi nói về phương diện đau khổ xong,
Đức Phật nói về phương diện an lạc.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa: Sao gọi là Diệt đế?

II. Thứ lớp
đoạn hoặc

I.- Kiến đạo sở đoạn hoặc

II.- Tu đạo sở đoạn hoặc

III.- Các từng
Bậc tu chứng

1.- Bậc tứ
gia hạnh

a) Noãn vị

b) Đảnh vị

c) Nhẫn vị

d) Thế đệ nhất vị

2.- Quả Tu-dà-hoàn

3.- Quả Tư-dà-hàm

4.- Quả A-na-hàm

5.- Quả

A-la-hán

a) Bất hồi tâm
độ A-la-hán

b) Hồi tâm
đại A-la-hán

IV.- Giá trị (diệu dụng) của bốn quả thánh

V.- Diệt đế
tứ Niết-bàn

1.- Hữu dư y Niết-bàn

2.- Vô dư y Niết-bàn

VI.- Niết-bàn
của Đại thừa

1.- Vô trụ xứ Niết-bàn

2.- Tánh tịnh Niết-bàn

VII.- Biện minh về Niết-bàn: Niết-bàn, không phải cảnh hư vô tịch diệt, không phải cảnh thiên đường.

C.- KẾT LUẬN

Diệt đế là Niết-bàn. Muốn được Niết-bàn tất phải đem nhiều công phu tu tập, diệt trừ tất cả phiền não.

BÀI THỨ NĂM

DIỆT ĐẾ (Nirodha Dukkha)

A. MỞ ĐỀ

SAU KHI NÓI VỀ PHƯƠNG DIỆN KHỔ ĐAU XONG, ĐỨC PHẬT NÓI VỀ PHƯƠNG DIỆN AN LẠC

Sau khi giải bày đầy đủ hiện tượng nhân quả về phần nhiễm, về phương diện đau khổ xong, Đức Phật liền thuyết minh các hiện tượng nhân quả về phần tịnh, về phương diện an lạc. Nói một cách khác, sau khi dạy xong Khổ đế và Tập đế, Đức Phật liền dạy Diệt đế và Đạo đế. Có người chỉ thấy hai phần đầu của Tứ đế là Khổ và Tập, nên đã tưởng Phật là đạo yếm thế, bi quan. Họ cho rằng Phật gieo vào lòng người sự chán đời và tuyệt vọng. Họ đã lầm lớn! Kẻ bi quan, chán đời là kẻ thấy cuộc đời xấu xa, đau khổ, mà không tìm ra phương pháp để giải thoát cảnh ấy, mà chỉ buông xuôi tay ngồi nhìn và khóc than, sầu khổ. Đạo Phật không làm như thế. Đạo Phật trình bày cho mọi người nhìn thấy cái hiện tại đen tối của mình, cái hoàn cảnh xấu xa, có nhiều sự khuyết điểm, để cải đổi nó, kiến tạo lại một cuộc sống đẹp đẽ, an vui hơn. Một giáo lý như thế, không thể gọi là yếm thế, bi quan được mà chính là yêu đời, lạc quan, vì còn tin tưởng ở khả năng kiến tạo của mình và chúng sinh. Cảnh giới mà Đức Phật trình bày cho chúng ta thấy ở đây là một cảnh giới hoàn toàn trái ngược với cảnh giới tối

tăm, sâu khổ, đớn đau mà chúng ta đang sống. Cảnh giới ấy là cảnh giới huy hoàng, an lạc, mà chỉ những người diệt tục, hết mê mới đạt được.

Cảnh giới ấy, chúng ta sẽ nghe Đức Phật trình bày trong phần Diệt đế sau đây:

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA

Sao gọi là Diệt đế?

Diệt là tiêu diệt, trừ diệt. Diệt ở đây tức là diệt dục vọng mê mờ, phiền não. Đế là lý lẽ chắc chắn, đúng đắn do trí tuệ sáng suốt soi thấu và thuyết minh. Diệt đế, chữ Pali gọi là “Nirodha Dukkha” tức là Sự thật đúng đắn, mà Đức Phật đã thuyết minh về hoàn cảnh tốt đẹp mà mọi người có thể đạt được khi đã diệt hết mọi phiền não, mê mờ. Phiền não, mê mờ là nguyên nhân của đau khổ, như chúng ta đã nghe Phật thuyết trong Tập đế.

Khổ là quả, mà Tập là nhân, diệt khổ mà chỉ diệt cái quả thì không bao giờ hết khổ được. Muốn diệt khổ tận gốc, thì phải diệt cái nhân của nó, như muốn nhổ cái thân cây, thì phải bới cho hết rễ của nó ăn sâu trong lòng đất.

Trong Kinh Nhân Quả, Phật dạy rằng: “Các ông phải biết, vì tập nhân phiền não mới có quả khổ sanh tử, vậy các ông phải dứt trừ phiền não tập nhân. Khi đã dứt trừ được rồi, lại thường thường nắm chặt chỗ

dứt trừ cho chắc chắn, không khi nào rơi bỏ. Đến khi chứng được đạo quả Niết-bàn, thì tất nhiên tập nhân phiền não phải diệt hết, mà quả khổ luân hồi cũng không còn.”

Thế cho nên biết, muốn giải thoát tất phải tu hành. Mà tu hành là gì?

Là diệt trừ tập nhân phiền não vậy. Diệt trừ phần nào tập nhân là đã bước đến gần giải thoát chừng ấy, như một cái phao; càng bớt dần chừng nào vật nặng chìm nó xuống, thì nó lại nổi dần lên mặt nước chừng ấy vậy.

II. THỨ LỚP ĐOẠN HOẶC (mê lầm)

Như chúng ta đã biết trong bài Tập đế, tập nhân phiền não rất phức tạp, có thứ mong manh, cạn cợt, có thứ in sâu vào tâm thức từ lâu đời lâu kiếp rất khó dứt trừ. Do tính chất cạn sâu của các thứ phiền não ấy, nên đoạn trừ cũng phải tuần tự, theo thứ lớp.

Có hai lớp đoạn hoặc chính là:

1. Kiến đạo sở đoạn hoặc: Những mê lầm này, khi thấy chánh đạo mới đoạn được. Đây là sự dứt trừ những sai lầm về phần lý trí. Những phiền não này thuộc loại cạn cợt gây ra bởi sự gần gũi tà sư, sự tuyên truyền tà vạy của sách vở, cùng những người tri kiến không chân chánh. Nếu gặp được minh sư, thấy được chân lý, thì liền đoạn hết. Vì thế sự dứt trừ những phiền não này gọi là “*Kiến đạo sở đoạn hoặc*.”

2. Tu đạo sở đoạn hoặc: Những mê lầm này, khi tu đạo mới đoạn được. Đây là sự đoạn trừ những phiền não sâu kín, đã đâm sâu gốc rễ trong tâm thức, biến thành thói quen, như sự chấp ngã, sự say đắm nhục dục, tham, giận, kiêu căng v.v... Đối với những thứ phiền não này, phải cần nhiều công phu tu hành dẻo dai, chắc chắn mới có thể đoạn trừ được. Do đó, mới gọi là *“Tu đạo sở đoạn hoặc.”*

III. CÁC TẦNG BẬC TU CHỨNG

Đoạn trên đã nói tổng quát về hai loại đoạn diệt phiền não cho dễ phân biệt và dễ hiểu. Đến đây, để có một ý niệm rõ ràng về các tầng bậc tu chứng mà một hành giả cần phải trải qua, chúng ta hãy tuần tự điểm qua các quả vị từ thấp đến cao.

1. Tứ gia hạnh: Muốn đoạn trừ kiến hoặc, trước tiên người tu hành phải rời xa các tà thuyết, xoay tâm ý, tư tưởng dần vào chân lý: vô thường, vô ngã, bất tịnh, tứ đế, để nhận chân được các tánh cách vô thường, vô ngã, bất tịnh, không thật v.v... của cuộc đời. Nhờ sự gần gũi với chân lý như thế, nên những điều thấy biết sai lầm điên đảo sẽ tan hết và 88 món kiến hoặc cũng không còn. Tuy nhiên, không phải chỉ trong một lúc mà đoạn được tất cả kiến hoặc; trái lại, phải cần nhiều thời giờ, công phu tu tập. Từ những tư tưởng, thành kiến mê lầm của phàm phu mà đến Thánh trí để dựa vào dòng Thánh quả, người tu hành phải tu bốn gia hạnh sau đây:

a) *Noãn vị*: Noãn là hơi nóng, vị là địa vị. Người xưa, khi muốn lấy lửa, họ dùng hai thanh củi tre cọ sát vào nhau; trước khi lửa sắp bật lên, phải qua giai đoạn phát ra hơi nóng. Người tu hành muốn có lửa trí tuệ, cũng phải trải qua giai đoạn hơi nóng. Tất nhiên hơi nóng lửa trí tuệ chưa đốt cháy được củi phiền não, nhưng không thể không qua giai đoạn này được. Đó là giai đoạn “*Noãn vị*.”

b) *Đảnh vị*: Đảnh là chóp cao. Qua khỏi giai đoạn Noãn vị, người tu hành tiếp tục tiến bước và lên được trên chóp đỉnh núi mê lầm. Đứng ở địa vị này, toàn thân hành giả được tắm trong khoảng không gian rộng rãi vô biên, nhưng chân chưa rời khỏi chóp núi mê lầm.

c) *Nhãn vị*: Nhãn là nhãn nhện, chịu đựng. Người biết nhện, luôn luôn vẫn yên lặng sáng suốt trước sự khuấy phá của đối phương. Người tu hành lên đến bậc này, trí giác ngộ đã gần sáng tỏ, thân tâm vẫn giữ được mực yên lặng trong sáng, mặc dù các pháp có lằng xằng và ẩn hiện.

d) *Thế đệ nhất vị*: Bậc này cao quý nhất trong đời. Tu đến bậc này là một công phu rất to tát, gần giải thoát ra ngoài vòng Dục giới, như con diều giấy bay liệng giữa không trung, tự do qua lại, không còn bị cái gì làm ngăn ngại, ngoài sợi dây gai nhỏ. Nếu bứt sợi dây kia là diều bay luôn. Cũng như thế, người tu hành phá hết phần kiến hoặc nhỏ nhít sau cùng là được giải thoát luôn.

Tóm lại, người tu hành thường xuyên qua bốn món gia hạnh này, tức là phá được cái lầm về tri kiến hay kiến hoặc, cái lầm của Phi phi tướng mà chứng đặng quả Tu-đà-hoàn là quả vị đầu tiên trong Thanh văn thừa.

2. Tu-đà-hoàn: Tào dịch là Dự lưu quả (dự vào dòng Thánh). Ở quả vị này, ý thức đã sáng suốt, không còn bị mê lầm nữa, song thần thức còn chấp ngã, nên phải trở lại trong cõi Dục, nhiều nhất là bảy phen sanh tử nữa, mới gột sạch các kiết sử phiền não thâm kín, nằm nép trong tâm thức, và chứng quả A-la-hán.

3. Tư-đà-hàm: Hán dịch là Nhất lai, nghĩa là một phen sanh lại cõi Dục để tu hành và dứt cho sạch phần mê lầm ở cõi Dục, mới tiến đến bậc A-la-hán. Trên kia, quả Tu-đà-hoàn chỉ là kết quả của công phu tu hành đoạn được kiến hoặc, chứ chưa đá động đến tư hoặc. Sau khi chứng quả Thánh đầu tiên rồi, phải tu nữa để đoạn trừ tư hoặc, mới chứng được bậc này. Tuy nhiên, ở cõi Dục có chín phẩm tư hoặc, mà vị này chỉ mới đoạn có 6 phẩm, còn 3 phẩm nữa chưa đoạn. Nghĩa là mới đoạn sáu phẩm thô thiển bên ngoài, còn ba phẩm sâu kín bên trong chưa đoạn. Vì thế, phải trở lại một phen để đoạn cho hết ba phần sau, mới bước lên Thánh quả thứ ba là A-na-hàm được.

4. A-na-hàm: Hán dịch là Bất lai (nghĩa là không trở lại cõi Dục nữa). Khi còn bị mê lầm của cõi Dục lôi kéo, mới sanh vào cõi Dục. Đến địa vị A-na-hàm

này những mê lầm ấy không còn nữa, nên không bị tái sanh ở đấy nữa, trừ trường hợp phát nguyện trở lại cõi này để độ sanh. Vị này ở cõi Trời Ngũ tịnh cư thuộc Sắc giới, cũng gọi là Ngũ bất hoàn thiên hay Ngũ na-hàm. Vị này đã cách xa chúng ta như trời vực, đã thoát ra ngoài cõi Dục. Tuy thế, họ vẫn còn mang trong mình những mê lầm vi tế của hai cõi Sắc và Vô sắc. Vì vậy, ở Ngũ tịnh cư thiên, họ phải tu luyện để dứt cho hết vi tế hoặc, mới bước lên Thánh quả A-la-hán (Tư hoặc gồm có 9 phẩm. Từ-đà-hàm quả đoạn sáu hoặc, A-na-hàm quả đoạn thêm ba hoặc; đến A-la-hán quả là đoạn hết).

5. A-la-hán: Đây là quả vị cao nhất, trong Thanh-văn thừa. Hán dịch có ba nghĩa:

a) *Ứng cúng.* - Vị này có phước đức hoàn toàn, trí tuệ hơn cả, đáng làm nơi phước điền cho chúng sinh cúng dường.

b) *Phá ác.* - Vị này đã phá tan những phiền não tội ác, không còn bị chúng khuấy phá sai sử trói buộc nữa.

c) *Vô sanh.* - Vị này không còn bị xoay vần trong sanh tử luân hồi nữa, vì đã phá trừ được phiền não là yếu tố của sanh tử luân hồi.

Trong ba nghĩa này, Vô sanh là nghĩa quan trọng hơn hết, nên đã được nêu lên trong chữ A-la-hán. Vị này không những đã phá hết mê hoặc nông cạn, mà chính ngay chủng tử mê lầm thâm kín cũng đã dứt sạch. Cho đến chủng tử chấp ngã là nguồn gốc phiền

não, nguồn gốc luân hồi, cũng bị dẹp lại một bên, không còn bóng dáng ra vào trong A-lại-da thức nữa.

Tách cách của lòng ngã chấp là khiến chúng sanh luôn luôn cố chấp bản thân nhỏ hẹp, tạo thành ranh giới giữa mình và người, mình và sự vật, để rồi gây nên vô lượng tội nghiệp và chịu vô lượng khổ báo. Một tách cách nguy hại của lòng ngã chấp nữa là thường làm cho chúng sanh không tỏ ngộ, không thể chấp được cái tánh “đồng nhất, không mất” của vạn sự vạn vật. Do đó, chúng sanh phải chịu lắm nỗi thăng trầm với xác thân bé nhỏ của mình.

Vị A-la-hán, do sự cố công bền chí, đã diệt được lòng chấp ngã ấy, nên không bị sống chết khổ đau, lo buồn sợ hãi chi phối. Như đồ đệ của ả phù dung, một khi đã bỏ được bệnh nghiện thì không còn ra vào nơi tiệm hút làm bạn với bàn đèn ống khói nữa. A-la-hán là vị đã đoạn được cái sai lầm của cõi trời Sắc cứu cánh, hay cái lầm của trời Phi phi tưởng, nên không còn vương vấn với các cõi trời ấy nữa.

Song quả A-la-hán cũng chia làm hai bậc, tùy theo căn cơ lanh lợi hoặc chậm lụt của các vị ấy.

a) *Bất hồi tâm độn A-la-hán*: là vị A-la-hán trầm không trệ tịch, tự thỏa chí vào địa vị đã chứng, chứ không phát tâm xoay về Đại Thừa.

b) *Hồi tâm đại A-la-hán*: là vị A-la-hán lợi căn lợi trí, phát tâm xoay về Đại thừa rộng lớn chứ không tự mãn ở địa vị đã chứng.

IV. GIÁ TRỊ (DIỆU DỤNG) CỦA 4 CỐI THÁNH

Bốn quả thánh của Thanh văn trên đây, đều là những kết quả giải thoát hiển nhiên của công phu tu tập. Không cứ căn cơ nào đều có thể ở ngay trong cảnh giới của mình (kinh gọi là tự địa, tự giới), mà tu tập để đạt đến bốn quả vị ấy. Hễ đoạn trừ mê lầm được chừng nào thì chứng quả đến chừng ấy, chứ không phải chờ sanh qua thế gian khác mới chứng quả kia đâu.

Khi chúng đến quả Tu-đà-hoàn thì gọi là “Kiến đạo sở đoạn.” Ở đây, ý thức đã tương ứng với Huệ tâm sở, sáng suốt, trực nhận đạo lý một cách rõ ràng. Còn các vị sau, thuộc về “Tu đạo sở đoạn”, nghĩa là sau khi đã gội rửa các chủng tử mê lầm (tư hoặc) của A-lại-da thức mới chứng được. Do sự dứt trừ phiền não sâu hay cạn đó, mà diệu dụng của mỗi quả vị khác nhau.

Ở địa vị “Kiến đạo sở đoạn” là đã thành tựu được năm phép thần thông (công dụng tự tại không bị chướng ngại).

a) *Thiên nhãn thông*: Nhãn lực soi thấy khắp muôn loài cùng sự sanh hóa trong thế gian bao la hiện tại.

b) *Thiên nhĩ thông*: Nhĩ lực nghe khắp mọi nơi, đủ các tiếng tăm đồng loại và dị loại.

c) *Tha tâm thông*: Tâm lực biết được tâm niệm, sở cầu của kẻ khác.

d) *Túc mạng thông*: Trí lực hay biết các kiếp trước của mình.

đ) *Thần túc thông*: Có hai nghĩa: một là được thần thông tự tại như ý muốn, hai là trong giây lát muốn đi đâu liền được như ý muốn, không bị sự vật hữu hình làm chướng ngại.

Năm phép thần thông này, tuy có đặc biệt hơn nhân loại nhiều, song chưa phải là điểm quan trọng của người tu hành cầu giải thoát. Điểm quan trọng nhất của người tu giải thoát là “Lậu tận thông.” Lậu tận thông là được trí tuệ thông suốt cả ba đời, không còn bị các phiền não hữu lậu làm ngăn ngại, nghĩa là giải thoát sanh tử. Chỉ những vị A-la-hán mới được quả này.

(Xem tiếp bài thứ sáu)

BÀI THỨ SÁU

DIỆT ĐỂ (Nirodha Dukkha)

(Tiếp theo)

V. DIỆT ĐỂ TỨC LÀ NIẾT-BÀN

Kinh Niết-bàn dạy: *“Các phiền não diệt gọi là Niết Bàn, xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết-bàn.”*

Như các đoạn trước của bài này đã nói, đến bốn quả Thánh thì phiền não nông cạn và sâu kín đã tuần tự bị tiêu diệt. Vậy chúng được bốn quả Thánh ấy, tức là đã chứng được Niết-bàn. Nói một cách khác, Diệt đế tức là Niết-bàn.

Niết-bàn hay Niết-bàn-na hay Nê-hoàn là do dịch âm chữ Phạn Nirvana mà ra. Niết-bàn có nhiều nghĩa như sau:

- **Niết** (Nir) là ra khỏi; **Bàn** (vana) là rừng mê, Niết Bàn là khỏi rừng mê.

Niết là chẳng; Bàn là dệt. Còn phiền não thì còn dệt ra sanh tử, không phiền não thì không còn dệt ra sanh tử. Vậy Niết-bàn là không dệt ra sanh tử luân hồi.

Chữ Bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại. Niết-bàn còn có nhiều nghĩa khác nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa: Bất sanh, giải thoát, tịch diệt.

Bất sanh, nghĩa là không sanh ra, không sanh các thứ mê lầm tội lỗi.

Giải thoát, nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các huyền ngã, huyền pháp.

Tịch diệt, nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm.

Vì lẽ Niết-bàn có nhiều nghĩa như thế, nên trong kinh thường để nguyên âm mà không dịch nghĩa.

Theo định nghĩa của chữ Niết-bàn này, thì bốn quả vị trên kia đều gọi Niết-bàn cả. Song vì đã hoàn toàn hay chưa hoàn toàn mà chia ra làm hai thứ:

1. Hữu dư y Niết-bàn: (Niết-bàn chưa hoàn toàn). Từ quả vị thứ nhất Tu đà hoàn đến quả vị thứ ba A-na-hàm, tuy đã đoạn trừ tập nhân phiền não, những chưa tuyệt diệu, tuy đã vắng lặng an vui, nhưng chưa viên mãn, tuy an vui nhưng chưa hoàn toàn, vì phiền não và báo thân phiền não còn sót lại, nên gọi là Niết-bàn hữu dư y. Vì phiền não còn sót lại nên phải chịu quả báo sanh tử trong năm bảy đời; song ngã chấp đã phục, nên ở trong sanh tử mà vẫn được tự tại, chứ không bị ràng buộc như chúng sinh.

2. Vô dư y Niết-bàn: (Niết-bàn hoàn toàn). Đến quả vị A-la-hán, đã đoạn hết phiền não, diệt hết cấu sanh ngã chấp, nên hoàn toàn giải thoát cả khổ nhân lẫn khổ quả. Sự sanh tử không còn ràng buộc vị này được nữa, nên gọi là Niết-bàn vô dư y. Đây là quả vị cao tột của hàng Thanh-văn. Đến đây ngọn lửa dục vọng đã hoàn toàn tắt hết, và trí vô ngại hiện ra một cách đầy đủ, không khi nào còn trở lại khởi tâm chấp

ngã nữa. Vì thế, nên được tự tại giải thoát ngoài vòng ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc giới.

VI. NIẾT-BÀN CỦA ĐẠI THỪA GIÁO

Phật giáo gồm có Tiểu thừa và Đại thừa mà Niết-bàn là danh từ chung cho cả hai thừa ấy. Trên đây đã nói đến Diệt đế, hay Niết-bàn của Tiểu thừa, nhưng chưa nói đến Niết-bàn của Đại thừa. Vậy nói đến Niết-bàn, thì cũng nên mở rộng phạm vi, nói luôn cả Niết-bàn của Đại thừa để độc giả có một quan niệm đầy đủ về hai chữ Niết-bàn.

Nói như thế, không có nghĩa là Niết-bàn của Tiểu thừa và Đại thừa là hai loại hoàn toàn khác nhau về tính chất. Nếu có khác, thì chỉ khác về phạm vi rộng hẹp, rộng rãi hay chưa rộng rãi mà thôi; nghĩa là Niết-bàn của Đại thừa rộng rãi hơn có thể gồm có Niết-bàn của Tiểu thừa, mà Niết-bàn của Tiểu thừa không thể gồm có Niết-bàn của Đại thừa. Các thánh giả Nhị thừa (Tiểu thừa) tuy đã đoạn hết phiền não, nhưng tập khí vẫn còn, công đức trí tuệ chưa viên mãn nên Niết-bàn mà họ chứng, dù là Niết-bàn của hàng A-la-hán đi nữa, đối với Đại thừa cũng chưa hoàn toàn, nghĩa là còn là Hữu dư y Niết-bàn. Chỉ có Niết-bàn của chư Phật mới được gọi là Vô dư y Niết-bàn.

Ngoài cái nghĩa rộng hẹp trên, Niết-bàn của Đại thừa đại khái có hai loại:

1. Vô trụ xứ Niết-bàn: Đây là Niết-bàn của các vị Bồ Tát. Các A-la-hán, do tu nhân giải thoát mà

chúng được quả giải thoát; nhưng chưa biết nguồn gốc của nhân quả, còn chấp có thực pháp phải tu, quả vị phải chứng, nên chưa được hoàn toàn tự tại. Các vị Bồ Tát thì trái lại, đã hiểu rõ “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”, pháp tánh bình đẳng như như; không thấy một pháp gì cố định, một vật gì chân thật, biệt lập, chỉ thấy chúng là những hình ảnh giả dối, do đối đãi với thức tâm, tạo thành bởi thức tâm. Các vị Bồ Tát không có tâm địa đảo điên sai lầm, không gán cho sự vật một giá trị nhưt định, như tốt, xấu, khổ, vui, nên không sanh ra những thái độ oán, thân, bỉ, thử, ưa, ghét. Hễ có tri kiến sai lầm đó, là bị chướng ngại khổ đau. Các vị ấy tu hành chứng theo sự tánh bình đẳng, đem tâm hòa đồng cùng sự vật mà làm việc lợi tha. Tuy làm việc lợi tha, mà vẫn ở trong chánh quán. Quán các phép như huyễn hư hóa, không có thật sanh tử, không có thật Niết-bàn, không bao giờ trụ trước (vô trụ). Do đó, Bồ Tát thường ra vào sanh tử lấy pháp lục độ để độ sanh, mà vẫn ở trong Niết-bàn tự tại.

2. Tánh tịnh Niết-bàn: Đây là một thứ Niết-bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt, thường sáng suốt mà thường vắng lặng ra ngoài tâm lượng hẹp hòi của phàm phu và trí thức hữu hạn của Nhị thừa, ngoại đạo. Nó thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật, mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Trong kinh có khi gọi đó là Phật tánh, là chơn tâm, là Như lai tạng v.v...

Nếu chúng sinh tự tin mình có tánh Niết-bàn thanh tịnh, và khởi tâm tu hành theo tự tánh ấy, tức có thể thành Phật không sai.

Mang tự tánh Niết-bàn mà để cho phiền não cấu trần che lấp, thì làm chúng sanh trầm luân trong bể khổ.

Trái lại, ngộ tự tánh Niết-bàn mà hết vọng tưởng mê lầm là thành Phật, và có đầy đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh. “Thường” nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng như khi nào, không lên bổng xuống trầm không có già trẻ, chết sống, đổi thay. “Lạc” nghĩa là không còn khổ não, lo buồn. “Ngã” là được hoàn toàn tự chủ, không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối. “Tịnh” là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng. Chúng ta đừng lầm tưởng tánh “Chơn thường” này với điều thường hằng của thế gian; tánh “Chơn lạc” với sự vui thích tương đối là sự vui thích còn che đậy mầm mống đau khổ bên trong; tánh “Chơn ngã” với sự tự chủ trong nhất thời, tự chủ ngày nay bị động ngày mai; tánh “Chơn tịnh” với sự trong sạch tương đối ở thế gian, sự trong sạch vật chất, sự tướng bên ngoài, chứ bên trong vẫn còn nhiễm ô.

Vì tính cách quý trọng, cao cả tuyệt đối của bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên Tánh tịnh Niết-bàn là thứ Niết-bàn cao quý tốt đỉnh của đạo Phật, và người Phật tử Đại thừa trong khi tu hành, đều phát nguyện rộng lớn quyết tâm chứng được thứ Niết-bàn ấy mới thôi.

VII. BIỆN MINH VỀ NIẾT BÀN

Tánh cách của Niết-bàn quá rộng rãi, cảnh giới của Niết-bàn quá cao thâm, nên hay gây ra nhiều sự hiểu lầm cho các căn cơ thấp bạc, mà tập quán, thành kiến, hoàn cảnh hằng ngày làm chủ trí thức. Người đời hay lấy tâm lượng hẹp hòi của mình để hình dung Niết-bàn, và đã hình dung một cách sai lạc, nên cuối cùng họ kết luận rằng: cứu cánh của đạo Phật là một sự không tưởng. Câu chuyện ngụ ngôn sau đây chứng minh một cách hùng hồn tâm trạng ấy:

Ngày xưa có một con cá, vì nó là loài ở nước, nên dĩ nhiên cuộc đời chỉ sống trong nước, và ngoài nước ra không biết gì hết.

Một hôm nó đang nhớn như bơi lội trong hồ, tình cờ gặp một con rùa, mà nó đã quen từ trước, đi du lịch trên đất liền về. Nó liền chào:

- Chào anh! Đã từ lâu tôi không gặp anh. Vậy xưa rày anh ở đâu?

- Ô! Tôi đi du lịch từ trên đất liền về. Trên ấy, mặt đất khô ráo quá!

- Đất khô! Anh nói cái gì lạ vậy? Tôi chưa bao giờ thấy nơi nào kỳ lạ như vậy. Lẽ nào lại có đất khô?

- Xin thề rằng tôi không nói đùa với anh đâu. Nhưng nếu quả tình anh không thể tin được thì tùy anh, không ai ngăn cản được anh; nhưng dù sao, tôi cũng mới từ đó về.

- Này anh, anh hãy cố gắng diễn đạt cho hợp lý hơn. Tôi nghĩ rằng cách diễn đạt của anh chưa được rõ ràng lắm. Anh vui lòng cho tôi biết đất mà anh nói đó có giống như cái gì trong thế gian của chúng ta ở đây? Nó có ẩm ướt không?

- Không! Nó không ẩm ướt.

- Thế nó có mát dịu và lạnh không?

- Nó không mát, không dịu mà cũng chẳng lạnh.

- Thế nó có trong suốt để cho ánh sáng xuyên qua được không?

- Không, nó không trong suốt và ánh sáng không thể xuyên qua được.

- Thế nó có mềm và dễ bị ép để cho tôi có thể quậy vi và đi lại dễ dàng trong ấy không?

- Không, nó không mềm, không bị dồn ép dễ dàng và trong ấy, anh cũng không thể bơi lội được.

- Thế nó có lưu động và đổ thành thác được không?

- Không, nó không lưu động và cũng không đổ thành thác được.

- Vậy thì nó có dâng lên để tạo thành những mũi sóng bạc đầu được không?

- Không, tôi chưa bao giờ thấy nó dâng thành làn sóng cả.

Đến đây, con cá vênh váo tự đắc than rằng:

- Tôi đã từng nói với anh rằng: đất mà anh nói đó là không phải cái gì cả. Tôi cũng vừa hỏi anh về

đất ấy và với câu hỏi nào anh cũng trả lời rằng không. Đất anh nói đã là không phải bất cứ cái gì tôi nêu ra, vậy thì đất hẳn là ngoan không. Anh đừng tìm cách bịp tôi nữa.

- Tốt! Anh đã quả quyết rằng không có đất liền. Tôi cũng không có cách nào hơn là cứ để anh tiếp tục tin như anh đã nghĩ. Nhưng một mai, có ai khác hơn tôi và đủ sức phân biệt cho anh thấy sự sai khác giữa đất và nước, ngày ấy anh sẽ thấy rằng anh chỉ là một con cá ngọc.

Tâm trạng của con cá này là tâm trạng của một số người thường dựa vào sự hiểu biết nông cạn của mình, để quan niệm Niết-bàn. Có người nghĩ rằng Niết-bàn là một trạng thái hư vô tịch diệt luôn; có người nghĩ Niết-bàn là cảnh Thiên đường như của ngoại đạo; có người lại bảo nếu Niết-bàn không phải là hư vô tịch diệt mà cũng không phải là Thiên đường, thì Niết-bàn là một không tưởng.

Niết-bàn không thể là một trạng thái hư vô tịch diệt được. Tam tạng giáo điển chưa bao giờ nói đến cảnh giới hư vô ấy. Sự hiểu lầm Niết-bàn với hư vô là con đẻ của sự nghiên cứu thô thiển, nông cạn qua các định nghĩa của Niết-bàn. Nghe nói Niết-bàn tức là “Diệt”, người ta vội tưởng ngay “Diệt” nghĩa là hoại diệt không có gì tồn tại cả. Người ta không ngờ rằng “Diệt” ở đây, có nghĩa là diệt nguồn gốc đau khổ, phiền não, mê lầm. mà khi đau khổ diệt thì an vui tất phát sinh, mê lầm diệt thì sáng suốt tất tỏ lộ.

Như trên đã trình bày, Niết-bàn có đủ diệu dụng: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh thì sao gọi là hư vô được?

Niết-bàn của Phật cũng không phải là một cảnh thiên đường như người đời và các ngoại đạo thường ca tụng. Nguyên nhân của sự hiểu lầm này là do tập quán xem Phật Giáo cũng như các “thần đạo” khác. Trước khi Phật giáng thế, trong kinh Vệ-đà (véda) của ngoại đạo ở Ấn Độ, cũng từng dùng danh từ Niết-bàn với nhiều định nghĩa khác nhau, tùy theo trình độ hiểu biết cao thấp của họ. Có đạo cho chết rồi mất hẳn là Niết-bàn; có đạo cho cõi trời của Dục giới là Niết-bàn; có đạo cho chứng được tánh không tham ái ở cõi Sơ thiên là Niết-bàn; có đạo cho các định cảnh Không vô biên xứ; Phi phi tướng xứ ở cõi trời Vô sắc là Niết-bàn.

Nhưng, với đạo Phật những nơi ấy còn ở trong vòng tam giới luân hồi. Bởi ở đó chưa diệt được hết lòng chấp ngã, chấp pháp, còn sống chết theo vọng tưởng sanh diệt, chứ chưa được rốt ráo như Niết-bàn của Phật.

Nói một cách tóm tắt dễ hiểu, Niết-bàn của đạo Phật là sự thể nhập vào bản thể sáng suốt, thanh tịnh, đầy đủ các đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Bản thể ấy không phải chết lặng mà là sống động, có đầy đủ công năng, một sự sống động vắng lặng, mà kinh thường gọi là “**vắng** mà thường **soi**, **soi** mà thường **vắng**” (tịch nhi thường chiếu, chiếu nhi thường tịch).

Một học giả Tây phương rất thông hiểu về đạo học Đông phương. Ông Ram Linsen đã viết trong quyển *Le Destin du 20 siècle* (Vận mệnh của thế kỷ hai mươi)

như sau về Niết-bàn: “Niết-bàn không phải tịch nhiên bất động, cũng không phải là cái trống không, là cái chết mất vô tông vô tích. **Niết-bàn là sự thực chứng cái bản thể của vũ trụ.** Không thực chứng được cái bản thể đó là người còn thiếu sót, là sống một đời sống mất quân bình giữa xác thịt và tâm linh. Niết-bàn không phải là ngoài cái động, và chính Niết-bàn mới là nguồn gốc của những việc làm chân chính. Đây là một sự thật, nhất là đối với Đại thừa Phật Giáo.”

Như thế, Niết-bàn không phải là một lối không tưởng, viễn vông không thực hiện được. Miễn là tự tin mình có tánh Niết-bàn và cố gắng tập sống theo tự tánh ấy, thì Niết-bàn là một kết quả rất thiết thực. Mê muội không tự tin mình có tánh Niết-bàn là chúng sinh, tự tin mình có tánh Niết-bàn và làm phát triển tánh ấy là Thánh giả. Để cho phiền não tham, sân, si vô minh, chấp ngã làm chủ, là luân hồi. Gạn lọc cấu bẩn phiền não vô minh nơi tâm thức cho hết sạch, như gạn bỏ bùn nhơ nơi nước, cho đến khi ly nước hoàn toàn trong suốt, ấy là Niết-bàn hiển hiện.

VIII. MỘT MẪU CHUYỆN VỀ NIẾT-BÀN

Để chứng minh tánh cách triền phược của phiền não và giải thoát của Niết-bàn trên đây, trong kinh Samitha Nikaya (Tập A-Hàm) Phật kể một mẫu chuyện như sau:

“Có một tên trộm bị người ta bắt được đem nộp cho nhà vua. Muốn giam giữ nó, nhà vua ra lệnh dỡ

nấp rương thả ra bốn con rắn độc. Con thứ nhất quấn lấy tay mặt tội nhân; con thứ hai quấn lấy tay trái tội nhân; con thứ ba quấn lấy ngang hông và con thứ tư quấn quanh cổ nó.

Một người đức hạnh đến gần tội nhân, thấy rõ tình cảnh, liền nói rằng: - Người đã bị người ta giữ gìn cẩn thận, vậy hãy đứng yên, chớ nên cựa quậy mà bị rắn cắn. Nọc con rắn thứ nhất sẽ là cho thân người cứng đờ như đá; nọc con rắn thứ hai làm cho thân người tiêu ra như nước; nọc rắn thứ ba làm cho thân người tan ra như bột và bị gió cuốn đi; nọc con rắn thứ tư sẽ đốt người cháy như ngọn lửa.

Tên trộm trả lời:

- Không phải! Những con rắn ấy đều là đồ trang sức của tôi. Đây là đôi vòng của tôi, đây là sợi dây chuyền cổ và đây là sợi dây lưng.

Người đức hạnh lại dạy nó từ từ giữ bốn con rắn ấy, đem bỏ vào trong rương, đập nắp lại, rồi mau mau chạy trốn.

Nó làm theo.

Hay tin, nhà vua liền truyền lệnh cho năm tên lính đuổi theo bắt tên trộm.

Nó ráng chạy được một quãng, lại gặp người đức hạnh khi nãy hô to:

- Người hãy chạy thật mau lên! Có năm tên lính đang đuổi theo sau lưng kìa! Chúng lại thả ra bốn con

rắn độc để rượt bắt người đấy. Khi đã đuối sức, tên trộm liền dừng chân lại, và thấy phía trước có sáu cái nhà bỏ trống, vừa bị sáu tên cướp vào vét sạch của cải.

Sáu tên cướp lại nhập đoàn với năm tên lính để đuổi bắt nó.

Người đức hạnh lại hô to lên nữa:

- Người ráng chạy mau lên! Bọn cướp và lính nhà vua sắp đến nơi. Chúng lại bắt thêm một người bạn thân của người để dụ người trở về trị tội.

Nhưng chạy được một quãng, tội nhân lại gặp một cái biển ngay trước mặt, nên phải dừng chân lại. Nó hết sức lo âu, vì tại đây không có ghe thuyền chi để thoát thân cả.

Người đức hạnh dạy nó lấy tám cành cây khô, kết lại thành cái bè, để bơi đi trốn.

Làm xong bè, nó bơi ra được một quãng thì gặp một hòn cù lao. Nó định ghé lên, nhưng dòm ngoái lại phía sau, thấy quân lính vẫn còn đuổi nà theo. Nó cố sức bơi đến một cù lao thứ nhì, rồi thứ ba và thứ tư. Nhân dân ở tại chỗ đó liền tôn nó lên làm vua. Lúc ấy, đoàn người đuổi theo sau nó đều bị tiêu diệt và nó không còn thấy hình bóng đâu nữa!

Nhà vua ám chỉ cái nghiệp; tên trộm, ám chỉ người đi tìm đạo; bốn con rắn độc, ám chỉ tứ đại; năm tên lính, ám chỉ ngũ uẩn; sáu cái nhà bỏ trống sau khi bị cướp, ám chỉ sáu căn; sáu tên cướp, ám chỉ sáu trần; tám cành cây kết lại thành bè, ám chỉ bát chánh đạo;

bốn cù lao, ám chỉ bốn bậc thiên định hay bốn quả Thánh; lễ tôn vương, ám chỉ sự giải thoát; sự tiêu diệt của đoàn người đuổi theo sau, ám chỉ sự tan biến của màn vô minh và sự bẻ gãy bánh xe luân hồi.”

Mẩu chuyện trên này ngụ ý rằng: kẻ phàm phu bị màn vô minh che lấp, đắm mê theo vật dục, nhận khổ làm vui, nhận xấu là tốt, khác gì kẻ tội trộm nhận rắn độc làm đồ trang sức. Nếu nó không nhờ nhà tu hành đức hạnh dạy bảo, thì đâu biết mình đang bị rắn độc bao vây để chạy thoát, và đâu có gắng sức dẻo dai để bước lên bờ giải thoát.

Chúng sinh khi còn mê lầm, gây nên tội lỗi, thì giờ phút nào cũng bị cầm tù trong đau khổ, bị trói buộc vì nghiệp nhân. Nhưng đến khi bước lên bờ giải thoát, được tự tại thì chẳng khác gì một vị chúa tể.

Bốn cù lao mà tên trộm đến được trong câu chuyện này, chỉ mới có nghĩa là bốn quả Thánh của hàng Nhị thừa chưa phải là Niết-bàn rốt ráo, hoàn toàn của chư Phật. Nhưng dù sao câu chuyện trên cũng cho chúng ta một ý niệm thô thiển về sự tiến triển của kẻ tu hành đi từ cảnh giới đau khổ, phiền não là cảnh giới Ta-bà này, đến trạng thái Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là Niết-bàn.

C. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, Diệt đế tức là chân lý chắc thật nói về quả vị mà một kẻ tu hành có thể chứng được. Quả vị ấy tức là Niết-bàn.

Nhưng vì sự tu hành có thấp có cao, có rộng có hẹp, nên quả chứng tức là Niết-bàn cũng có thấp có cao, có hoàn toàn, có chưa hoàn toàn.

Đối với hàng Tiểu thừa, thì ba quả đầu: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm là thuộc về Hữu dư y Niết-bàn, vì phiền não chưa hoàn toàn tuyệt diệt. Chỉ đến quả vị A-la-hán là quả vị mà mọi phiền não đã tuyệt diệt, mới thuộc về Vô dư y Niết-bàn.

So với Đại thừa thì Niết-bàn của A-la-hán cũng còn là Hữu dư y Niết-bàn, vì các vị A-la-hán mặc dù phiền não đã dứt sạch, ngã chấp đã hết, nhưng pháp chấp hãy còn, thấy có pháp mình tu, có Niết-bàn mình chứng, nên chưa có thể gọi là được Vô dư y Niết-bàn. Chỉ có Niết-bàn của Đại thừa mới là Vô dư y Niết-bàn, vì ở đây đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp, không còn thấy có pháp mình tu, Niết-bàn mình chứng.

Niết-bàn của Đại thừa có hai loại: Vô trụ xứ Niết-bàn của các vị Bồ Tát, và Tánh tịnh Niết-bàn là chân tánh bản lai thanh tịnh và sáng suốt của vũ trụ, mà các đức Phật đã thể chứng.

Trên đây kể sơ qua các loại Niết-bàn, là các quả vị của Diệt đế Niết-bàn mà chúng tôi diễn tả bằng văn tự ở đây so với Niết-bàn thật, còn xa cách muôn trùng. Nhưng với hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, không có phương tiện nào khác hơn, để trình bày và tìm hiểu Niết-bàn, thì đành phải dùng văn tự vậy.

Muốn thấy được Niết-bàn thật, phải tự mình thân chứng, phải thể nhập Niết-bàn. Muốn thân chứng, thể nhập Niết-bàn, cần phải tu theo phương pháp mà Đức Phật đã dạy trong phần Đạo đế, là phần mà chúng tôi sẽ trình bày trong những bài sau đây.

BÀI THỨ BẢY
ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)
(gồm có bốn bài)

A.- TỨ NIỆM XỨ

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Nói tổng quát về Đạo đế.

B.- CHÁNH ĐỀ

- Định nghĩa về Tứ niệm xứ:
- 1.- Quán thân bất tịnh
 - 2.- Quán tâm vô thường
 - 3.- Quán pháp vô ngã
 - 4.- Quán thọ thị khổ

C.- KẾT LUẬN

Muốn trừ diệt tâm niệm sai lầm, cần phải quán bốn sự thật nói trên.

BÀI THỨ BẢY

ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)

A.- MỞ ĐỀ

NÓI TỔNG QUÁT VỀ ĐẠO ĐẾ

Như trong bài trước đã nói, muốn thực chứng, thể nhập Niết-bàn thì phải tu theo phương pháp mà Phật đã dạy. Phương pháp chân chính, có hiệu quả chắc thật để thành Phật đó là Đạo đế. Phần này là phần quan trọng nhất trong bài Tứ Diệu Đế, vì nếu có rõ biết đời là đau khổ, nguyên nhân của nó là gì, và nếu có thiết tha cầu giải thoát khỏi cảnh khổ để đến một cõi an vui tốt đẹp nhất là Niết-bàn, nhưng nếu không có phương pháp hiệu nghiệm để thực hiện ý muốn ấy, thì biết cho nhiều cũng vô ích và càng thêm đau khổ. Do đó, Đạo đế là phần quan trọng và được Phật dạy một cách rõ ràng chu đáo.

Đạo đế có 37 phẩm, chia ra làm 7 loại:

- 1.- Bốn món Niệm xứ (Tứ niệm xứ)
- 2.- Bốn món Chánh cần (Tứ Chánh cần)
- 3.- Bốn món Như ý túc (Tứ Như ý túc)
- 4.- Năm Căn (Ngũ căn)
- 5.- Năm Lực (Ngũ lực)
- 6.- Bảy phần Bồ-đề (Thất Bồ-đề phần)
- 7.- Tám phần Chánh đạo (Bát Chánh đạo phần).

B. CHÁNH ĐỀ

1.- TỬ NIỆM XỨ

ĐỊNH NGHĨA

Tứ là bốn; Niệm là hằng nhớ nghĩ; Xứ là nơi chốn. Tứ niệm xứ là bốn chữ, bốn điều mà kẻ tu hành thường để tâm nhớ nghĩ đến. Đó là:

- Quán Thân bất tịnh.
- Quán Tâm vô thường.
- Quán Pháp vô ngã.
- Quán thọ thị khổ.

1. Quán thân bất tịnh: Quán nghĩa là tập trung tư tưởng để quan sát cho thấu đáo. Bất tịnh nghĩa là không sạch. Quán thân bất tịnh nghĩa là tập trung tư tưởng để quan sát một cách tường tận về sự dơ bẩn của cái thân ta.

Nói cái thân là bất tịnh, chắc có nhiều người ngạc nhiên, phản đối cho là Phật đã nói quá đáng.

Trong đời còn cái gì quý báu hơn cái thân đâu? Người ta bảo bọc nó, nâng niu nó, cung phụng nó đủ điều. Người ta cung cấp cho nó đủ thức ngon vật lạ; người ta trùm bọc nó trong hàng lụa là, gấm vóc; người ta che chở nó trong nhà cao cửa lớn; người ta dám làm tất cả những việc bất nhân, tổn đức để cho nó được sung sướng. Cái thân được quý chuộng, tôn trọng như

thế, mà bảo rằng nó là dơ bẩn, gớm ghiếc thì ai mà nghe được?

Song bình tĩnh mà xét lại, cái thân này thật không có gì là trong sạch cả. Ngay từ khi mới đầu thai, cái thân này đã bất tịnh rồi, vì nó là do hai thứ như nhớp là tinh cha và huyết mẹ mà cấu thành. Ở trạng thái đầu tiên, nó chẳng khác gì một con hột trùng, rồi dần dần lớn bằng hạt đậu, rồi bằng miếng thịt, nằm lẫn trong máu mẹ như nhớp.

Về sau, nhờ sự duy trì của nghiệp thức, nó tượng thành hình người, chìm ngập trong một cái bọc đầy máu huyết. Cái thân nằm co rút trong đó cho đến chín tháng mười ngày, rồi chun theo một con đường rất bẩn thỉu, để ra khỏi bụng mẹ. Từ đó, nhờ những thực phẩm phần nhiều cũng không được tinh khiết gì như thịt cá, mà cái thân lớn dần. Nếu xét về sự tiêu hóa của thức ăn thì chúng ta cũng không khỏi lấy làm khó chịu: những món ngon vật lạ, mới nuốt vào thì cũng ưa thích, nhưng khi đã nuốt vào khỏi cổ cách một đêm sẽ biến thành đồ bất tịnh, khi bài tiết ra thì không ai chịu nổi, ngay đến chủ nhân của nó. Chưa nói đâu xa, cái thân này vài ngày chưa tắm đã thấy bẩn thỉu, rít rắm; cái miệng sáng dậy chưa súc, đã nghe có mùi hôi rồi. Trong thân, chín lỗ thường trôi chảy ra những đồ bất tịnh như: phân, nước tiểu, ghèn, rái, mũi, dãi... lắm chuyện như nhớp. Đó là mới nói bề ngoài, bề trong thân người lại dơ hơn thập

phân. Khi mổ bụng một con gà, con heo ta thấy một đồng nào bọc chứa, ruột non, ruột già, tim, gan, phèo, phổi, bong bóng... như thế nào, thì các bộ phận trong cơ thể ta cũng chẳng khác gì thế ấy. Nhất là bộ tiêu hóa là chỗ chứa đựng đủ thứ vật thực hôi thúi, chẳng khác gì một thùng phân.

Đó là mới nói khi lành mạnh, còn khi đau ốm lại càng dễ sợ hơn: nào đàm, nào mũi, thúi tha tanh hôi không sao chịu được, nhất là gặp những bệnh nan y như lao, cùi, giang mai, hoa liễu, thì thật là không ai dám lại gần. Đó là khi trẻ, còn khi già đầu bạc răng long, lưng còm, da nhăn, má cốp, đi đứng yếu ớt, không còn đủ sức để sửa soạn bề ngoài thì lại càng nhớp nhúa hơn nữa.

Đến khi chết, nghiệp thức không còn duy trì để thay lớp mới đổi lớp cũ, thì da thịt rã rời, đựng đầu rệu đấy. Nếu không đem chôn cất cho kín, thì ruồi bọ, troi giòi rúc rĩa, mùi hôi thúi xông lên không ai chịu nổi.

Vậy cái thân này quả thật là bất tịnh, không còn chối cãi vào đâu được. Nhưng người đời vì không xét kỹ nên mới yêu quý nó, cưng dưỡng nó đủ điều: Hễ thân ưa thì mình ưa, thân ghét thì mình ghét; làm nô lệ cho thân, gây nghiệp, chịu quả báo đời đời kiếp kiếp không dứt. Cũng vì thân, mà tham, sân, si nổi lên; cũng vì thân mà sát, đạo, dâm sinh ra; cũng vì thân mà vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu hoành hành. Trăm ngàn vạn điều lỗi lầm, cũng vì quá cưng dưỡng cái thân này mà tạo thành ra.

Vậy hành giả cần phải quan sát rõ cái thân là bất tịnh, mới tránh được những nghiệp tham ái. Nhưng quán sát như thế nào?

Xưa ở Ấn Độ, khi một hành giả muốn quán sát thân bất tịnh, thì tìm đến khu rừng người ta bỏ xác người chết, gọi là Thi lâm để quán theo lối “Cửu tướng quán” của Phật dạy: Phép quán này gồm các giai đoạn như sau:

a) *Trướng tướng*: Ngày đầu ở gần bên cạnh thân chết, quán thân sinh trướng to lên.

b) *Thanh ú tướng*: Ngày thứ hai quán thân bị gió nắng xanh xám.

c) *Hoại tướng*: Ngày thứ ba quán thân bị rã nát.

d) *Huyết đồ tướng*: Ngày thứ tư, quán thân máu thịt rơi rớt lai láng.

đ) *Nùng lãnh tướng*: Ngày thứ năm, quán thân chết da thịt rục rã.

e) *Hám tướng*: Ngày thứ sáu, quán chim thú đến mổ ăn thân.

ê) *Tán tướng*: Ngày thứ bảy, quán sau khi chim thú ăn, gân xương, đầu mình, tay chân chia tan nát vỡ.

g) *Cốt tướng*: Ngày thứ tám, quán huyết thịt đã hết, chỉ còn bộ xương trắng bừa bãi.

h) *Thiêu tướng*: Ngày thứ chín, quán bộ xương trắng đốt cháy thành tro đất.

Chín phép quán tưởng này, để đối trị lòng tham sắc dục.

Một khi phép quán này đã thuần thục, thì kẻ tu hành thấy một cách tường tận như ở trước mắt, thân mình và tất cả mọi người đều bất tịnh, không có gì đáng quý chuộng, ham muốn. Do đó, có thể đối trị được bệnh tham sắc dục là một bệnh rất trầm trọng và nguy hiểm của con người trên bước đường tu hành. Nhưng quán thân bất tịnh là để trừ lòng tham sắc dục, chứ không phải để ghê tởm thân mình, đến nỗi hủy bỏ mạng sống, như sáu mươi vị Tỳ-kheo trong thời Phật tại thế, sau khi quán thân bất tịnh, thuần thục rồi, thấy ghê tởm mình và người chung quanh, đến nỗi thuê người giết đi. Đây là một điều mà Đức Phật nghiêm cấm.

Ngày nay, chúng ta không có được huệ nhãn như Phật để trở vào bọn nữ sắc mà Thiên ma sai đến để quấy rối, và bảo rằng: “Những cái túi da đựng toàn những đồ dơ bẩn kia, hãy đi đi, ta không dùng!” Nhưng nhờ khoa học đã phát minh ra quang tuyến X, chúng ta có thể thấy được rõ ràng những bộ xương sườn, xương sống, đầu lâu, tim, gan, phèo, phổi của một tuyệt thế giai nhân, qua ống rọi kiếng. Và chỉ chừng ấy cũng đủ cho chúng ta quan niệm rằng: Cái đẹp chỉ là bộ mã bên ngoài, là lớp da bọc, chứ bên trong thì bộ xương nào cũng giống nhau cả, và chiếu qua quang tuyến X, thì cái đầu lâu của một người đẹp, cũng chẳng

khác gì cái đầu lâu trắng phếu đang nằm lăn lóc ngoài bãi tha ma.

Hỡi Phật tử, nếu ai đã phát tâm chân thật tu hành, thì hãy cố gắng thi hành pháp “quán thân bất tịnh”; nếu chưa đủ phương tiện để thực hành phép quán ấy, thì cũng đừng bao giờ nên quên rằng: thân người không trong sạch, không có gì đáng say mê đắm đuối để đến nỗi phải gây ra bao nhiêu tai hại, tội lỗi khôn lường cho mình và người chung quanh.

2. Quán tâm vô thường: Tâm vô thường, nghĩa là cái tướng của tự tâm chúng ta luôn luôn đổi thay, không thường. Cái tướng của tự tâm là gì? Chính là cái phân biệt, hiểu biết hằng ngày, cái thức.

Người không học Phật thì không nhận biết thể chân như rộng lớn cùng khắp cả vũ trụ, mà nhận lầm cái phân biệt, cái thức là Ta, và cho rằng cái Ta ấy là thường còn, không thay đổi, như những ngoại đạo chấp có thần ngã hay có linh hồn thường trụ.

Thần ngã là lối chấp của “Số luận sư”. Họ cho rằng mỗi chúng ta có thần ngã tự tại, trong sạch, nhưng vì phân biệt, nên nhận thấy có vũ trụ vạn hữu, rồi sanh lòng ưa muốn, bỏ mất thần ngã tự tại trong sạch ấy. Vậy muốn cho thần ngã được giải thoát, thì phải dứt cả các món phân biệt. Dứt cho hết sạch, không thấy, không nghe, không biết nữa, thì thần ngã mới hiển lộ ra, và khi ấy mới nhận biết rằng vì mình mới sanh ra có vũ trụ. Họ cho như thế là rất

ráo, mà không biết thần ngã ấy cũng chỉ là vọng thức mà thôi.

Còn linh hồn là lối chấp của đa số thần giáo. Họ cho rằng duy có xác thịt chết, chứ cái linh hồn trong trường hợp nào cũng vẫn nhận biết mình, biết người, cũng thấy nghe như xác thịt, không bao giờ chết...

Nhưng sự thật không phải thế: cái tâm của chúng ta không thường chút nào hết. Nó thay đổi luôn, khi nhỏ khác, khi lớn khác, khi có học khác, khi chưa học khác, khi vui khi buồn, khi thương khi ghét, khi chuyên niệm về một chỗ, khi tản mát ra các trần duyên... thật không có gì là thường hết. nó là tâm pháp vô thường, nó thay đổi đủ cách, tùy chỗ tu tập của mình mà tiến hóa. Nếu tâm là thường thì không có sanh tử. Nếu tâm là thường, thì dù có tu hành cũng không tăng trưởng, thì người dốt cứ dốt, người vụng cứ vụng, người dữ cứ dữ. Nếu tâm là thường thì không có nhân quả, tu cũng chừng ấy, mà lành cũng chừng ấy, cho đến người học, người không học cũng như nhau, chẳng có gì sai khác, thay đổi cả.

Vì muốn đối trị cái vọng chấp kia, nên Phật mới dạy phép quán “Tâm vô thường”, để cho chúng sinh nhận biết rằng cái tâm không phải như một vật bất biến vô dụng, không phải là cái “Ta” chắc thật muôn đời, rồi nương vào đó mà sanh ra không biết bao nhiêu là vọng tưởng phiền não. Những tánh tham,

sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... đều do ngã chấp mà sanh ra cả.

Lại cũng vì chấp tâm là thường nên chi chi cũng là do bản tánh của mình, không thể sửa đổi được, như bảo: *“Tánh tôi hay nóng giận, hay tham lam”*; *“Tánh tôi hay đam mê đờn ca xướng hát”*; *“Tánh tôi thích cờ bạc rượu chè.”*

Họ cho đó là một lối bào chữa, vì không phải lỗi tại họ, mà tại cái bản ngã chắc thật của họ như thế rồi, không làm sao sửa đổi được. Do đó, họ không thể nâng cao tâm trí theo con đường chân chánh được.

Vậy, Phật tử chúng ta cần phải quán sát cái *“tâm vô thường”*, đổi cái tâm mê lầm ra cái tâm giác ngộ, phải trừ ngã chấp để ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

3. Quán pháp vô ngã: Pháp, theo tiếng Phạn là Dharma, Hán dịch là *quỹ trì*, nghĩa là nắm giữ phạm vi của mình, như vương, dài, tròn méo... để mỗi khi người ta trông đến, liền nhận biết cái này là gì, và khỏi lẫn lộn với vật khác. Nghĩa chữ Pháp rộng lớn mênh mông, chỉ cho tất cả mọi sự thật trên vũ trụ, chẳng những các vật hữu hình, cho đến các vật vô hình tượng tượng như lông rùa, sừng hổ, cũng gọi là Pháp cả.

Còn Ngã có nghĩa là chủ thể, là riêng có tự tướng của mình. Người ta thường chấp các pháp đều có tự tướng, người có tự tướng của người, vật có tự tướng

của vật, thế giới có tự tướng của thế giới, quốc gia có tự tướng của quốc gia, xã hội có tự tướng của xã hội.

Đã chấp có tự tướng của mình, tất nhiên thấy có tự tướng của người khác. Đối với tự tướng của một vật, hễ thuộc về mình thì không thuộc về người khác, còn thuộc về người khác thì không thuộc về mình. Do đó sinh ra tâm niệm nhân, ngã, bỉ, thử, quý trọng, khinh rẽ, tranh chấp, đấu tranh trong xã hội.

Song, xét ra cho kỹ thì các pháp nào phải thật có “tự tướng”? Nói về lục trần thì sắc đối với không, động đối với tịnh, sanh đối với diệt... nào có cái gì riêng một mình thật có tự tướng đâu? Trần đối với căn mà có hình tướng, căn đối với trần mà có tác dụng, ngoài trần không có căn, ngoài căn không có trần. Như thế, thì biết tất cả các pháp, dù căn, dù trần cũng đều không có tự tướng.

Trong Kinh Lăng Nghiêm có câu: “*Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sanh, nhân duyên biệt ly, hư vọng hữu diệt.*” Nghĩa là: “Các nhân duyên nhóm hợp thì giả dối có sanh, các nhân duyên chia rẽ, thì giả dối có hoại diệt.” Vậy đủ biết: Tất cả các pháp làm nhân duyên cho nhau, in tuồng là có, chứ không có tự tướng. Không có tự tướng, tức là “*vô ngã*”.

Ví như trong giấc chiêm bao, vì nhân duyên chiêm bao hiện ra thấy có cảnh này cảnh khác. Đương khi ấy, người chiêm bao cũng lầm tưởng là thật có, đến khi thức dậy, mới nhận ra đó là cảnh giả dối trong chiêm

bao. Chúng ta cũng thế, vì mê lầm nên không nhận ra được sự giả dối của sự vật. Trong khi tâm duyên với cảnh, cảnh duyên với tâm, vạn pháp hiện ra giữa vũ trụ, chúng ta tưởng là thật có. Thật ra, các pháp đều không tự tướng, đều là “vô ngã.”

Chúng ta không biết lý “pháp vô ngã”, cho nên ngoài bị hoàn cảnh kích thích, trong bị phiền não lay động, quay cuồng theo sự múa rối của giả cảnh. Vì thế, tuy muốn tự tại mà chưa lúc nào chúng ta được tự tại, muốn an vui mà chưa lúc nào được an vui, muốn thường trụ mà vẫn phải trôi lăn trong vòng sanh tử...

Nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi, thì một thể vô ngã trùm khắp cả pháp giới. Cảnh cũng vô ngã, tâm thức cũng vô ngã, thì còn cái chi mà ghét, mà thương, mà chịu sanh tử luân hồi nữa?

Pháp vô ngã là lối tu giải thoát rốt ráo. Nếu ai ai cũng biết tu hạnh vô ngã một đôi phần thì đâu có sự ích kỷ hại nhân, và cảnh tượng thế giới hòa bình đâu phải là điều không thể thực hiện được?

4. Quán thọ thị khổ: Thọ là chịu, nhận lãnh. Thọ thị khổ nghĩa là có nhận lãnh là có khổ.

Nhận lãnh đây là nhận lãnh cái gì?

Và vì sao nhận lãnh lại khổ?

Nhận lãnh ở đây có một nghĩa vô cùng rộng rãi, nghĩa là nhận lãnh tất cả những gì mà người đời có thể nhận được trong cuộc sống. Trước tiên nhận lãnh

cái thân này là cái thân riêng của ta, cái tâm này là cái tâm riêng của ta. Sự thọ nhận này là nguồn gốc đầu tiên để thọ nhận những cái khác nhau về sau: để giữ gìn thân mạng, ta thọ cái ăn, thọ cái mặc, thọ cái ở, thọ sắc, thanh, hương, vị, xúc; thọ những cái gì làm cho ta khoái trá, thích thú, vui vẻ. Và lòng tham càng nhiều thì thọ lại càng lắm. Từ cái thọ cần thiết cho cuộc sống, ta tiến dần đến những cái thọ ít cần thiết, rồi đến những cái thọ xa xỉ, thừa thãi vô ích, nhưng vì thói quen góp nhặt, tham lam, ta không thể bỏ qua được. Nói tóm lại, mỗi chúng sanh, mỗi cuộc đời là một chuỗi thọ nhận liên tiếp.

Và chính thọ nhận ấy là mầm chính của đau khổ.

Trước tiên ta thọ nhận cuộc đời; nhưng cuộc đời là gì nếu không phải là một trường đau khổ, như chúng ta đã thấy trong phần Khổ đế? Nào sanh, nào lão, nào bệnh, nào tử, nào yêu mà phải xa lìa, nào oán mà phải gặp gỡ v.v... thật là toàn những khổ. Nhưng đó là mới nói những nỗi khổ căn bản. Ngoài ra, còn bao nhiêu nỗi khổ khác, cũng do thọ mà ra như: nhận được một cái gì cho là quý thì nơm nớp sợ mất, lo tìm kiếm cách này, chước nọ để giữ gìn nó. Nhưng cuộc đời đã là vô thường thì còn cái gì là tồn tại mãi? Ngay cuộc đời của ta mà cũng không giữ mãi được thì còn cái gì được nữa? Do đó, sanh buồn thương, tiếc nuối, mất ăn bỏ ngủ. Và người càng thọ nhiều chừng nào lại càng khổ chừng ấy. Kẻ giàu thì sợ mất của, kẻ có địa

vị thì sợ mất địa vị, kẻ có người yêu đẹp thì sợ mất người yêu, kẻ có danh vọng lớn thì sợ mất danh vọng...

Nhưng có phải muốn thọ lãnh thì bao giờ cũng được thọ lãnh theo ý muốn đâu? Thọ mà may gặp thuận cảnh thì được thỏa dạ trong phút đầu tiên, nhưng thọ mà gặp nghịch cảnh thì càng thêm đau khổ. Ở đời, thuận cảnh thì ít, mà nghịch cảnh thì quá nhiều. Thường thường, ta ngửa tay mong nhận lãnh một cái này, mà một cái trái ngược khác lại rơi vào tay ta! Do đó, sanh giận dữ, thất vọng, khổ đau.

Đó là nghĩa của **“Thọ thị khổ”**. Phép quán này mục đích đối trị bệnh tham là một bệnh trầm trọng nhất trong các bệnh phiền não, đã ăn sâu gốc rễ trong lòng chúng sanh từ lâu đời lâu kiếp.

Vậy Phật tử chúng ta, muốn diệt trừ tánh tham, phải quán **“thọ thị khổ”**. Ta phải luôn luôn nhớ lời Phật dạy: hễ có lãnh thọ thì có khổ; càng lãnh thọ nhiều thì càng khổ lắm. Càng ít lãnh thọ, thì khổ đau càng ít. Tất nhiên chúng ta không thể xả bỏ tất cả trong một lúc; nhưng chúng ta nên tuần tự xả những gì dễ xả, có thể xả được, rồi đi dần đến những cái khó xả. Càng xả chừng nào lại càng nhẹ gánh đau thương. Người đời thường cho rằng càng gánh nhiều vàng bạc châu báu, danh vọng, địa vị, sắc đẹp, vui thú, lại càng sướng; nhưng đã gọi là gánh thì gánh gì cũng là gánh, và càng gánh nặng thì vai càng đau, chân càng mỏi, đi càng chậm; tóm lại khổ càng nhiều. Trái lại, nếu chúng ta không lãnh thọ, như sắc đẹp, mùi ngon, vị

lạ v.v... thì thân tâm ta không bị lay động. Đối với cảnh ta thấy không có gì đáng ưa, cũng không có gì đáng khổ sở. Như thế mới được an nhiên tự tại thoát vòng khổ đau.

C. KẾT LUẬN

“Tứ niệm xứ” là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế. Có hiểu được giáo lý này một cách tường tận thì sự tu hành mới vững chắc được. Nó đánh đổ được một cách rốt ráo bốn thành kiến sai lầm lớn lao của con người là: tưởng thân mình là quý báu tốt đẹp trong sạch; tưởng tâm mình là vĩnh viễn thường còn, như một linh hồn bất diệt; tưởng mọi sự vật trên đời này chắc thật trường cửu; tưởng thu nhận tom góp được nhiều chùng nào thì sung sướng chùng ấy.

Nhưng sự thật lại rất trái ngược:

1) *Thân thì bất tịnh*, như một cái dĩa đựng đồ dơ, không đáng nâng niu chịu chuộng.

2) *Tâm thì vô thường*, luôn luôn biến đổi theo với hoàn cảnh bên ngoài, không có gì là trường tồn, bất diệt.

3) *Pháp thì vô ngã*, không có tự tánh nhất định, không chắc thật mà đều là như huyễn như hóa.

4) *Thọ thì khổ*, chẳng hạn, ta thọ lãnh cái thân, thì cái thân là dơ bẩn; ta thọ lãnh cái tâm, thì tâm là vô thường, luôn luôn biến đổi; ta thọ lãnh sự vật ở chung quanh, thì sự vật đều là giả trá, như khói, như

mây. Do đó, càng thọ lãnh nhiều chùng nào, lại càng đau khổ nhiều chùng ấy.

Vậy chúng ta phải luôn luôn quán sát, ghi nhớ bốn sự thật trên đây. Càng chúng được bốn sự thật ấy chùng nào thì sự chấp ngã, chấp pháp, tham, sân, si lại càng bớt dần chùng ấy.

Phật tử càng nắm vững bốn sự thật ấy chùng nào, thì sự tu hành theo các môn trong Đạo đế sau này, như bốn món chánh cần, bốn món Như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực v.v... mới đồng mãnh và chóng có kết quả chùng ấy.

BÀI THỨ TÁM

ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)

(tiếp theo)

2.- TỨ CHÁNH-CẦN

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ:

Hiểu biết đúng đắn chân lý là quý, nhưng siêng năng, tinh tấn để thực hiện chân lý lại càng quý hơn.

B.- CHÁNH ĐỀ:

I.- Định nghĩa: Tứ Chánh cần

II.- Quan niệm về điều dữ và điều lành trong đạo Phật.

III.- Nội dung của Tứ chánh cần:

- 1.- Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh.
- 2.- Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh
- 3.- Tinh tấn làm phát sanh những điều lành chưa phát sanh.
- 4.- Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh.

C.- KẾT LUẬN

Ý nghĩa và diệu dụng của Tứ chánh cần.

BÀI THỨ TÁM

ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)

(tiếp theo)

2.- TỨ CHÁNH-CẦN

A. MỞ ĐỀ

Nhờ Tứ Niệm Xứ, chúng ta đã thấy rõ sự thật của đời. Đó là: thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã và thọ thị khổ. Thấy rõ được sự thật đau khổ ấy rồi, chúng ta phải gia công, cố sức làm thế nào để thoát ra ngoài móng vuốt nguy hiểm của chúng.

Muốn thế, sự siêng năng, tinh tấn là điều kiện trên hết trong công cuộc giải thoát của chúng ta.

Ngoài đời cũng như trong đạo, mỗi người muốn đạt được kết quả tốt đẹp trong đời mình thì phải luôn luôn gia công gắng sức. Nhất là người tu hành, mà cái quả là xuất trần, cái cứu cánh là an vui vĩnh viễn, thì sự gia công, sức cố gắng lại càng phải bền bỉ, dẻo dai vượt bực mới thành tựu được.

Hơn ai cả, Đức Phật hiểu rõ sự quan trọng của sự tinh tấn, nên đã dạy bảo chúng ta trước khi đi sâu vào Đạo, phải chuẩn bị những phương tiện cần thiết, phải tỏ rõ một thái độ quyết tâm: Quyết tâm xa lánh điều dữ và thực hiện những điều lành. Đó là ý nghĩa của “Tứ Chánh cần” mà chúng ta sẽ nghiên cứu dưới đây.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh cần là bốn phép siêng năng tinh tấn hợp với chánh đạo. Bốn phép tinh tấn ấy là:

- 1.- Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh.
- 2.- Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sinh.
- 3.- Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh.
- 4.- Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

II. QUAN NIỆM VỀ ĐIỀU DỮ VÀ ĐIỀU LÀNH TRONG ĐẠO PHẬT

Trước khi làm điều lành tránh điều dữ, chúng ta phải biết rõ thế nào là lành, thế nào là dữ. Những điều dữ là những điều gì có thể làm tổn hại cho mình và người trong hiện tại cũng như trong tương lai. Chúng bao giờ cũng nghịch với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Trái lại, những điều lành là những điều có thể lợi ích cho mình và người, trong hiện tại cũng như tương lai. Chúng bao giờ cũng hợp với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Với hai định nghĩa này, không phải đợi đến khi phát lộ ra bằng hành động, mới gọi là lành hay dữ. Ngay trong ý nghĩ, và quan trọng nhất là ý nghĩ, cũng

đã phân biệt được lành hay dữ rồi. Theo đạo Phật, ba nơi phát sanh của lành hay dữ là: thân, khẩu, ý. Như thế, một cử chỉ, một lời nói hay một ý nghĩ, đều có thể là lành hay dữ. Do đó, đức Phật dạy chúng ta phải ngăn ngừa những điều dữ, hay thực hiện những điều lành, ngay khi chúng còn ở trong ý thức.

(Xem lại bài tập Thập Thiện trong khóa nhì)

III. NỘI DUNG CỦA TỨ CHÁNH CÂN

1. *Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh*: Tâm mình chưa móng tưởng điều ác thì mình phải ráng giữ gìn, đừng cho nó phát khởi lên, cũng như sợi dây buộc mũi con trâu, kèm nó, không cho ăn lúa.

Sau đây là một ít thí dụ cụ thể có thể xảy ra hằng ngày trong đời chúng ta:

Khi chúng ta muốn tổ chức một cuộc đi săn bắn, để lấy thịt rừng cung ly đánh chén với bè bạn, nhưng chúng ta lại nghĩ: “Ta đã là đệ tử Phật, đã thọ Tam quy, trì Ngũ giới rồi, không lẽ dám quên lời hứa nguyện, sát hại chúng sinh và uống rượu!” Thế là chúng ta không thi hành cuộc săn bắn nữa.

Khi phát khởi tâm gian lận, muốn lập mưu kế lấy của người, chúng ta liền xét lại rằng: “Của mình mất mình biết buồn rầu, thì của người mất người đâu có vui! Vả lại, mình đã nguyện trọn đời không tham một vật nhỏ của ai, lẽ nào mình dám quên lời thệ nguyện?”

Sau khi nghĩ thế rồi, chúng ta không thi hành mưu kế đen tối trên nữa.

Khi móng tâm hoa nguyệt, chúng ta lại nghĩ rằng: “Mình đã nguyện trọn đời không tà dâm, thì phải trì chí giữ gìn tiết hạnh.” Và do ý nghĩ ấy, chúng ta ngăn chặn được lòng hoa nguyệt.

Khi muốn nói dối để cho được việc riêng của mình, chúng ta liền nghĩ rằng: “Mình đã nguyện trọn đời nói lời ngay thật, thì phải cố gắng giữ cho trọn lời thệ nguyện.” Như thế, chúng ta khỏi phạm tội vọng ngữ.

Nói tóm lại, mỗi khi tâm chúng ta móng lên một ý nghĩ sai quấy, muốn thực hiện một điều ác gì, chúng ta phải tìm những lý do chánh đáng, tưởng nghĩ đến hậu quả tai hại của nó, để dập tắt ngay những ý nghĩ bất chính, và ngăn ngừa không để cho nó phát sinh trong hành động.

Người tu hành sợ các giặc phiền não, si mê len lỏi vào tâm mình cướp mất của báu công đức, nên luôn luôn cẩn thận giữ gìn, như người nhà giàu giữ của: ngăn tường đóng ngõ, bỏ tủ, khóa chặt không để cho kẻ gian vào nhà trộm mất.

Sự ngăn chặn, giữ gìn không cho điều ác phát khởi này, không phải hạn cuộc trong một thời gian nhất định nào, mà trái lại, phải tiếp tục luôn luôn trong từng sát-na, từng giây phút, từng ngày tháng, từ năm này sang năm khác, cho đến chừng nào tâm

mình được thuận thực an nhiên, không nghĩ đến điều ác nữa mới thôi. Công cuộc ngăn chặn này đòi hỏi một sự siêng năng, tinh tấn, dẻo dai, bền bỉ mới có hy vọng thành tựu được như ý muốn.

2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh: Trong đời sống của chúng ta, nhất là khi chưa hiểu biết Phật pháp và không tu hành, chúng ta đã phạm rất nhiều tội ác. Những tội ác này làm cho tâm của ta càng ngày càng tối tăm, lu mờ, như một tấm gương bỏ lâu ngày, không ai chùi rửa, không thể soi được nữa. Nay chúng ta đã nhận thấy cái nguy hại của những điều ác, thì chúng ta phải quyết tâm dứt trừ. Điều ác không ở đâu xa, chúng phát sinh trong thân, khẩu, ý của mỗi chúng ta. Vậy, trừ tội ác tức là ngăn chặn không cho thân, khẩu, ý chúng ta tiếp tục tạo nghiệp dữ nữa. Nhưng cái đà tội lỗi, như cái đà một chiếc xe xuống dốc, càng xuống càng mau, càng mãnh liệt, cho nên muốn diệt trừ tội lỗi, chúng ta phải vận dụng nhiều nghị lực, nhiều cố gắng, phải luôn luôn siêng năng tinh tấn. Để ngăn chặn cái đà tội lỗi, Phật tử chúng ta phải luôn luôn nhớ nghĩ như vậy:

- Sát sanh là điều ác đã gây tội lỗi cho mình phải mắc nợ máu thịt và mạng sống, lại làm hại cho người lẫn vật.

- Trộm cướp làm khổ cho người bị nghèo đói, rách rưới, buồn rầu đau khổ không thể kể xiết.

- Tà dâm là điều không hợp lẽ tiết, thường gây

sự rối ren trong gia đình và nhất là mang tiếng xấu hổ, làm mất phẩm giá con người.

- Nói dối mất lòng tin cậy.

- Nói thêu dệt làm chia lìa ân nghĩa.

- Nói lười hai chiều làm tăng trưởng oán thù.

- Nói lời hung ác, trước dơ miệng mình, sau chiêu lấy họa.

- Ham muốn quá sức (tham) thấy mình thiếu mãi, càng khổ thân nhọc trí.

- Giận hờn tức tối, lửa sân nổi lên, làm hư công hỏng việc và bao nhiêu rừng công đức đều tiêu tan.

- Si mê không rõ chánh tà, mờ ám chân lý gây đủ các tội.

Xét như vậy rồi, nếu tội ác đã trót lỡ sanh, thì bất cứ tội nào chúng ta phải đoạn trừ tận gốc rễ, đừng cho nó đâm chồi nảy nhánh nữa. Trong lúc đó, chúng ta lại huân tập các hạt giống lành thay thế vào tạng thức, thì lần hồi, chúng ta sẽ trở thành người thuần thiện.

3. Tinh tấn làm phát sanh những điều lành chưa phát sanh: Nhiều khi chúng ta có những ý định hay đẹp, muốn giúp ích người này, nâng đỡ người khác, nhưng vì tánh giải đãi, hay thiếu nghị lực, chúng ta không thực hiện được những ý định tốt đẹp ấy. Như thế, dù có thiện chí bao nhiêu, cũng không đem lại lợi ích gì cho ta và cho người chung quanh cả. Muốn

tạo những thiện nghiệp, như nói lời hòa nhã với mọi người trong mọi trường hợp, bố thí cho người nghèo túng, giúp đỡ cho người có công ăn việc làm, thì chúng ta đừng chần chừ, mà trái lại, phải hăng hái, tinh tấn làm ngay. Ta phải luôn luôn thúc đẩy ta, biến những ý nghĩ tốt thành hành động. Người Pháp có câu tục ngữ rất có ý nghĩa, để châm biếm những người có dự định tốt mà không bao giờ thực hiện: *“Địa ngục lót đầy những dự định tốt.”* (L'enfer est pavé de bonnes intentions). Thật đúng như vậy, ở đời có bao nhiêu người có nhiều thiện chí, có ý định làm điều hay điều phải, nhưng cho đến chết vẫn chưa thực hiện được, và mang theo xuống địa ngục.

Vậy chúng ta phải luôn luôn hăng hái làm phát triển những điều lành, mỗi khi chúng vừa móng khởi trong tâm, đừng chần chừ, giải đãi cho đến khi tử thần đến gõ cửa mới ân hận là mình chưa gây tạo được cho mình những nhân lành gì cả, nên phải rơi vào địa ngục.

4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh: Những điều lành khi đã phát lộ ra hành động rồi, chúng ta đừng cho thế là vừa, là đủ, không cần phải cố gắng làm thêm nữa.

Khi chúng ta làm điều trọn lành, chúng ta có lợi về hai phương diện: một mặt, ngăn chặn điều ác không cho tác hại; một mặt, làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Chẳng hạn, như khi chúng

ta thọ giới bất sát sinh và thật hành theo giới ấy, là chúng ta vừa ngăn chặn sự giết hại người và vật, mà vừa chuộc người và phóng sinh nữa. Các giới khác cũng vậy, nghĩa là một mặt vừa “dừng việc ác”, một mặt vừa “tu việc thiện”, rồi cứ như thế mà siêng năng tinh tấn luôn luôn mới được. Chúng ta phải tập làm điều thiện cho thật thuần thục, cho thành thói quen, cho đến khi mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi việc làm điều thiện cả mới được.

C. KẾT LUẬN

Ý NGHĨA RỘNG LỚN VÀ ĐIỀU DỤNG CỦA TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh cần là bốn phép siêng năng chân chính trong công cuộc diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện. Nó bao gồm tất cả những quy điều căn bản thiết yếu của mọi tôn giáo, đạo đức, luân lý.

Thật thế, nếu suốt đời, chúng ta chỉ theo cho đúng 4 phép siêng năng này là: ngăn ngừa không cho những điều ác phát sinh, diệt trừ những điều ác đã lỡ phát sinh; thúc đẩy thực hiện những điều lành vừa mống lên ở trong tâm, và tiếp tục thực hiện những điều lành đã thực hiện được. Nếu chúng ta tinh tấn làm được như thế, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được địa vị Thánh hiền.

BÀI THỨ TÁM

(Tiếp theo)

3.- TỨ NHƯ Ý TỨC

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Hành giả muốn đi xa cần phải có một hướng tiến nhất định, và phải quyết tâm thực hiện theo đúng hướng tiến ấy.

B.- CHÁNH ĐỀ

- I.- Định nghĩa: Tứ như ý tức
- II.- Thành phần và nội dung của Tứ như ý tức:
 - 1.- *Dục như ý tức*
 - 2.- *Tinh tấn như ý tức*
 - 3.- *Nhất tâm như ý tức*
 - 4.- *Quán như ý tức*

C.- KẾT LUẬN

Ý nghĩa và diệu dụng của Tứ như ý tức.

BÀI THỨ TÁM

(Tiếp theo)

3.- TỨ NHƯ Ý TỨC

A. MỞ ĐẦU

Sau khi đã nhận rõ được chân tướng của cõi đời (Tứ niệm xứ), đã quyết tâm bỏ ác theo thiện (Tứ Chánh cần), hành giả muốn đi xa trên đường đạo, cần phải vạch cho mình một hướng tiến nhất định và phải có một thái độ quyết tâm nhắm theo đúng hướng đã vạch mà đi, không nhìn ngang nhìn ngửa, không mong ước cái này cái khác. Hành giả chỉ quyết đi một đường, tập trung tất cả mong ước, chí nguyện, ý chí, năng lực tinh thần của mình vào đó cho đến khi được toại nguyện như ý mới thôi.

Muốn được như thế, hành giả phải tu theo pháp môn “Tứ Như ý tức”, một trong những pháp môn của Đạo đế dưới đây.

B. CHÁNH ĐỀ

I.- ĐỊNH NGHĨA TỨ NHƯ Ý TỨC

Tứ như ý tức là bốn phép thiền định. Nói cho rõ đó là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu các tam-ma-địa (samadhi: chánh định), vì thế nên cũng gọi là định pháp. “Như ý” là được như ý mình muốn. “Tức” là chân, có nghĩa nương tựa mà cũng có nghĩa

là đầy đủ. Tứ Như ý túc, có nghĩa là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức thiên định, thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bởi lý do ấy, nên cũng gọi nó bằng tên Tứ thần túc. Luận Câu xá quyển 25 có nói: “Vì sao định mà gọi là thần túc? Vì các công đức linh diệu thù thắng đều nương nơi bốn định này mà được thành tựu.”

Bốn định ấy là:

- Dục như ý túc.
- Tinh tấn như ý túc.
- Nhất tâm như ý túc.
- Quán như ý túc.

II. THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA TỨ NHƯ Ý TÚC

1. Dục Như ý túc: Dục là mong muốn. Mong muốn một cách thiết tha, mong muốn cho kỳ được, mong muốn cho đến khi mãn nguyện mới thôi. Đó gọi là dục như ý túc. Nhưng mong muốn cái gì? Tại sao đã là Phật tử mà còn “**dục**”, còn mong muốn?

Trước tiên, chúng ta nên nhận định rõ ràng tánh chất của sự mong muốn ở đây. Có thứ mong muốn thỏa mãn những thú tánh, những tham vọng, đó là mong muốn tội lỗi, nên diệt trừ. Có thứ mong muốn hưởng thụ, trong lành, như mong muốn sống một cuộc đời đẹp đẽ, thanh cao, mong muốn được giải thoát ra ngoài biển khổ sanh tử, đó là thứ mong muốn hợp lý, đáng khuyến khích. Người Phật tử mong muốn được thành

đạt pháp thiên định mình đang tu, để tiến lên chứng các Thánh quả. Thứ mong muốn này rất cần cho người tu hành; nếu không mong muốn thiết tha, mãnh liệt thì khó mà đi đến đích giải thoát được. Đây cũng là một sự cải chính rất hùng hồn để đánh tan quan niệm sai lầm cho rằng: người Phật tử phải diệt dục, mà diệt dục nghĩa là diệt tất cả, diệt luôn cả sự sống. Thật ra diệt dục ở đây tức là dục vọng, diệt những phần ham muốn xấu xa đê hèn, làm cho con người bị đọa xuống hàng thấp thỏi như loài súc sanh, địa ngục, chứ đâu có diệt luôn cả những chí nguyện, những mong ước, những đức tánh tốt đẹp của con người. Sự mong muốn sau này, người Phật tử không bao giờ lãng quên, trái lại họ trút cả tâm tư hướng về cái đích mình đang nhắm, những pháp mình đang tu. Người thế gian ưa thích vật dục mạnh mẽ như thế nào, thì người tu hành mong muốn thành tựu những pháp thiên định của mình cũng mạnh mẽ như thế ấy. Có như thế, hành giả mới tăng tiến mãi trên bước đường tu hành của mình.

2. Tinh tấn Như ý túc: Tinh tấn là dũng mãnh, chuyên nhất vào pháp thiên định mình đang tu. Phần trên chỉ mới là sự ước muốn. Sự ước muốn dù đẹp đẽ bao nhiêu mà không ra công, gắng sức, luôn luôn bền tâm vững chí, nghĩa là thiếu sự tinh tấn dũng mãnh, thì ước muốn muôn đời cũng chỉ là ước muốn suông mà thôi.

Chúng ta nên nhớ rằng: Tinh tấn không phải chỉ là sự hăng hái, bông bột trong chốc lát, như sự ô ạt,

bốc cháy của ngọn lửa rơm. Tinh tấn là nghị lực tu tập mạnh mẽ, thường hằng, không bao giờ gián đoạn. Trong kinh Di Giáo đức Thế Tôn có dạy: “Như người kéo cây lấy lửa, cây chưa nóng đã thôi, tuy muốn được lửa, nhưng khó thể được.”

Vậy người muốn chứng đạo quả, phải thường tinh tấn đầy đủ như ý mình ước nguyện.

3. Nhất tâm Như ý túc: Nhất tâm là tâm chuyên nhất vào định cảnh, không bao giờ tán loạn. Một con sông lớn, nếu bị chia nhiều ngành tất nhiên sức chảy của nó bị yếu. Trái lại, một giòng suối nhỏ, nếu chỉ chảy một đường, cũng đủ sức xoi thủng đá. Người tu hành, tâm được chuyên nhất, không bị tán loạn, thì muôn sự đều thành. Phật có dạy: “Như người chứa nước, khéo giữ bờ đê, người tu hành giữ nước trí tuệ cũng vậy, phải khéo tu thiền định, chớ cho tán động.”

4. Quán Như ý túc: Quán nghĩa là dùng trí tuệ sáng suốt quán sát pháp mình đang tu. Quán trí ấy do định mà phát sanh, trí ấy là tịnh trí. Vì tịnh cho nên nó có thể như thật thông đạt thật nghĩa (chân lý) của các pháp (vũ trụ).

C. KẾT LUẬN

TÓM TẮT Ý NGHĨA VÀ DIỆU DỤNG CỦA TƯ NHƯ Ý TÚC

Sở dĩ dục, tinh tấn, nhất tâm và quán đều được gọi là Như ý túc, vì chúng là những thứ để cho tất cả công đức tu hành, thần lực nương vào đó mà phát sanh, hợp như ý muốn của hành giả.

Bốn phép này như bốn nấc thang kế tiếp theo nhau, để đưa hành giả từ cái nhân hữu lậu mê mờ, đến cái nhân vô lậu giải thoát: Trước hết, do tu tâm hằng mong muốn (Dục) cho nên sự tu tập dững mãi (Tinh tấn); nhờ sự tu tập dững mãi nên phiền não tiêu, tán động hết, do đó tâm được chuyên nhất (Nhất tâm), nhờ tâm chuyên nhất nên quán trí được thanh tịnh mãi lợi (Quán), và có năng lực phá tan cội gốc vô minh.

Khi vô minh hết thì vô số nghiệp chướng phải tiêu, hằng sa trí đức phát hiện. Người tu hành, khi trí tuệ và công đức viên mãn tức khắc đầy đủ vô biên thân dụng trong sự hiện thân, hiện độ để cứu khổ chúng sanh, chứ đâu có phải chỉ khi chứng được lục thông mới được tự tại?

BÀI THỨ CHÍN
ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)
(Tiếp theo)

4.- NGŨ CĂN - NGŨ LỰC
DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

Sự quan trọng của ngũ căn và ngũ lực
trong 37 phẩm trợ đạo

**B.- CHÁNH
ĐỀ**

I.- Định nghĩa: Ngũ căn

II.- Thành phần
và nội dung
của ngũ căn:

- 1.- Tín căn
- 2.- Tấn căn
- 3.- Niệm căn
- 4.- Định căn
- 5.- Huệ căn

III.- Định nghĩa: Ngũ lực

IV.- Thành phần
và nội dung
của ngũ lực:

- 1.- Tín lực
- 2.- Tấn lực
- 3.- Niệm lực
- 4.- Định lực
- 5.- Huệ lực

C.- KẾT LUẬN

Diệu dụng của ngũ căn và ngũ lực.

BÀI THỨ CHÍN

ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)

(tiếp theo)

4.- NGŨ CĂN - NGŨ LỰC

A.- MỞ ĐỀ

Trong 37 món trợ đạo, Ngũ căn và Ngũ lực là những phương pháp quý báu, cũng quan trọng như các pháp khác; có thể đưa người tu hành từ địa vị phàm phu đến các Thánh quả trong ba thừa. Chúng là sự phục sức trang nghiêm, là phương tiện công hiệu giúp người thăng tiến trên bước đường tu đạo, chứng quả. Vậy Phật tử chúng ta không thể không biết để hành trì.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA NGŨ CĂN

Ngũ căn là năm căn. Căn đây tức là căn bản, là gốc rễ, là nguồn gốc để tất cả các thiện pháp xuất phát.

Luận Trí Độ, quyển thứ mười, giải rằng: *“Năm căn này là căn bản để phát sanh tất cả thiện pháp, nên gọi là ngũ căn.”* Năm căn ấy là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Huệ căn.

II. THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG NGŨ CĂN

1.- Tín căn: là lòng tin mạnh mẽ vững chắc. Lòng tin này không giống như lòng tin mù quáng, vô

điều kiện, bất chấp lý trí của phần nhiều ngoại đạo. Lòng tin ở đây là con đẻ của lý trí, là kết quả của sự suy luận sáng suốt, của sự quan sát kỹ càng. Đức Phật không bao giờ bắt buộc Phật tử tin một điều gì mà không suy luận được, không giải thích được. Vì lòng tin của người Phật tử khởi từ trí xét đoán. Bởi thế nên nó vô cùng vững chắc, mãnh liệt. Chính nó là căn bản phát sinh các hạnh lành, Phật dạy: *“Tin là mẹ của vô lượng công đức.”* Nhưng Phật tử tin cái gì? Phật tử tin Tam Bảo:

- *Tin Phật*: Phật tử biết rằng đức Phật là đáng hoàn toàn giác ngộ, giải thoát. Vì thế, Phật tử suốt đời tin tưởng theo Phật, để hướng tiến đến sự giác ngộ, giải thoát mà Phật đã thân chứng.

- *Tin pháp*: Pháp là chân lý, là sự thật mà đức Phật đã khám phá ra và truyền lại cho chúng ta. Hay nói một cách khác, pháp là giáo lý đúng như sự thật mà đức Phật đã thuyết minh. Chúng ta tin tưởng những giáo lý ấy, vì người nói ra là đức Phật, đã thân chứng được và giác ngộ được nhờ giáo lý ấy.

- *Tin Tăng*: Tăng là người thực hành các giáo lý của Phật để giác ngộ mình và người, là kẻ thay Phật đưa cao ngọn đuốc Chánh pháp sáng ngời, để soi đường cho chúng sinh. Vì thế, Phật tử suốt đời quy hướng về Tăng.

2. Tấn căn: Tấn là tinh tấn. Tấn căn là sự dũng mãnh tinh tấn trên bước đường tu tập không bao giờ thối lui. Nếu đã có lòng tin chắc chắn mà không tinh

tấn thực hiện, làm theo những điều mình tin, thì lòng tin suông ấy trở thành vô dụng, không đưa chúng ta đến đâu cả.

Vậy cho nên người Phật tử đã tin Tam Bảo, thì phải luôn luôn tinh tấn thực hành giáo lý của Phật. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, tinh tấn có ba thứ:

- *Bị giáp tinh tấn*: Nghĩa là mang áo giáp tinh tấn. Người Phật tử trong cuộc chiến đấu để diệt trừ đau khổ, tiến tới giải thoát, cần phải mang áo giáp tinh tấn, để khi xông pha vào trận địa “phiền não”, khỏi bị ma quân hãm hại. Nhờ có áo giáp này, người Phật tử tin tưởng ở năng lực của mình, hùng dũng tiến tới, không sợ gian nan nguy hiểm, không lùi bước trước một trở ngại hay một địch thủ nào.

- *Gia hạnh tinh tấn*: Nghĩa là luôn luôn gắng sức không bao giờ dừng nghỉ trên bước đường đi đến giải thoát. Với thứ tinh tấn này, người Phật tử càng tiến càng hăng, càng thêm sức lực, càng phấn chí không bao giờ biết mệt mỏi.

- *Vô hỷ túc tinh tấn*: Vô hỷ túc tinh tấn nghĩa là không vui sướng tự mãn, cho là vừa đủ khi mới thu được một ít thắng lợi trên đường tu hành. Người Phật tử chưa chứng được Phật quả, thì còn gia công gắng sức tu luyện mãi, chứ không chịu dừng nghỉ, vui thú với một quả vị thấp thỏi, tạm bợ, như người bộ hành khi chưa đến đích cuối cùng, thì còn hăng hái bước mãi, chứ không chịu chấm dứt cuộc hành trình của mình, bằng cách an phận ở mãi trong quán trọ bên đường.

3. Niệm căn: Niệm là ghi nhớ. Ghi nhớ những gì?

a) *Thứ nhất niệm thí:* nghĩa là nhớ tu bố thí. Người Phật tử thường ngày nhớ đem tài sản bố thí cho người cần; đem hùng lực cứu giúp người sợ hãi; đem chánh pháp chỉ giáo cho người si mê, khiến họ hết khổ được vui.

b) *Thứ hai niệm giới:* nghĩa là nhớ trì tịnh giới để đoạn trừ các phiền não nghiệp chướng, tăng trưởng mọi hạnh lành. Giới có ba thứ:

- *Nhiếp luật nghi giới:* Những giới để ngăn cấm các hạnh nghiệp thô xấu, đoạn diệt các nghiệp chướng nơi thân tâm.

- *Nhiếp thiện pháp giới:* Những quy điều đúng pháp và lợi ích, người thực hành theo nó, có thể thành tựu tất cả pháp lành.

- *Nhiều ích hữu tình giới:* Những điều luật làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh.

c) *Thứ ba niệm thiên:* Luận Nhiếp Đại Thừa có nói: “Thiên niệm là an trụ bốn món thiên định.” Vậy niệm thiên là nhớ tu các niệm thiên định, để gạn sạch tất cả phiền não, thể chứng chân như.

4. Định căn: Định hay tịnh lự do dịch nghĩa chữ Phạn là Dhyana (Thiền-na). Định là lắng tâm yên tịnh, chuyên chú vào chánh pháp, để suy đạt thật nghĩa của nó. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, **định** có thể chia làm ba bậc:

- *An trụ định*: Để tâm an trụ vào định cảnh, không cho tán động, do đó phiền não được tiêu trừ.

- *Dẫn phát định*: Do đoạn sạch phiền não nên được phát sanh sáu món thần thông là các công đức thù thắng.

- *Thành sở tác sự định*: Do đã phát khởi được các công đức, thần thông, nên thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, cứu độ chúng sanh giải thoát sanh tử, chứng được Niết-bàn.

5. Huệ căn: Huệ là trí huệ sáng suốt, thâm nhập được chân tướng của vạn pháp. Trí huệ ấy không có sự phân biệt, vì phân biệt là tác dụng của vọng thức, là mê lầm. Cũng theo Luận Nhiếp Đại Thừa, trí huệ có ba thứ:

- *Vô phân biệt gia hạnh huệ*: Quán trí này không còn thấy có phân biệt, nhưng còn có gia hạnh, nghĩa là còn phải dụng công tu hành, để thành tựu hoàn toàn vô phân biệt trí. Vì thế, nên gọi là “vô phân biệt gia hạnh huệ.”

- *Vô phân biệt huệ*: Trí huệ này không có sự phân biệt, mà không cần phải gia hạnh vì đã thuần thục. Do không phân biệt nên không có mê vọng. Nhờ trí huệ này, người tu hành được tự tại thể chứng chân như.

- *Vô phân biệt hậu đắc huệ*: Hay hậu đắc trí, nghĩa là trí huệ có được sau khi đã chứng đắc chân như. Trí huệ này hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được

thật nghĩa của các pháp. Chư Phật nhờ hậu đắc trí này mà thi tác vô lượng công đức để cứu độ chúng sanh.

Nói một cách tổng quát giản dị, huệ căn là trí huệ do thiền định đã làm lạng sạch. Nó thông đạt được sự thật của các pháp; nó là căn nguyên phát sanh mọi việc vĩ đại để giải thoát chúng sinh.

II.- ĐỊNH NGHĨA NGŨ LỰC

Ngũ lực tức là năm năng lực vĩ đại, năm thần lực của Ngũ căn. Nói một cách dễ hiểu: Ngũ căn như năm cánh tay, còn ngũ lực như là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

IV.- THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA NGŨ LỰC

1.- Tín lực: là thần lực của đức tin, hay sức mạnh lớn lao, vi diệu do tín căn phát sinh.

2.- Tấn lực: là thần lực của đức tinh tấn, hay sức mạnh bất thối chuyển, kiên cố, có thể san bằng mọi trở lực, sức mạnh này do tấn căn phát sinh.

3.- Niệm lực: là thần lực của sự ghi nhớ, hay sức mạnh lớn lao bền chắc của niệm căn.

4.- Định lực: là thần lực của sự tập trung tư tưởng hay sức mạnh vĩ đại của định căn.

5.- Huệ lực: là thần lực của trí huệ hay sức mạnh vô biên của huệ căn.

Nói một cách tổng quát, những sức mạnh này là kết quả thâm đạt được do sự kiên cố tu luyện của Ngũ căn. Nó như là một ngọn lửa bật lên sau khi người ta đã nỗ lực cọ sát hai cây củi vào nhau để lấy lửa.

C. KẾT LUẬN

DIỆU DỤNG CỦA NGŨ CĂN VÀ NGŨ LỰC

Như chúng ta đã thấy ở trên, Ngũ căn và Ngũ lực vừa làm hai căn bản, vừa là nghị lực để phát sinh, tăng trưởng vô lượng công đức thù thắng.

Bất luận người nào, hễ đã lấy trí làm nền tảng, tinh tấn thực hành chánh pháp (tấn), hằng ghi nhớ chánh pháp để tiến tu (niệm), tập trung tư tưởng để trừ sạch vô minh phiền não, đem diệu huệ vô phân biệt (huệ) để chứng chân như, thì người ấy thế nào cũng nắm chắc trong tay quả vị vô thượng Bồ đề. Vì sao? Vì người ấy đã có những thần lực vĩ đại (Ngũ lực) do Ngũ căn gây tạo. Với ngũ lực này, hành giả như người bộ hành có đủ phương tiện linh lợi, diệu dụng để băng rừng, vượt biển và đi đến đích cuối cùng. Đích cuối cùng của người tu hành theo chánh pháp tức là thành Phật. Đến đích này, người ấy là ánh sáng của chúng sinh gieo mầm an lạc. Chính người mới có đủ thần lực, diệu dụng làm cho chúng sinh trở thành những kẻ hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn giác ngộ.

Kết quả của Ngũ căn và Ngũ lực lớn lao, quý báu như thế đó, chúng ta không thể không tu theo hai pháp môn ấy.

BÀI THỨ CHÍN

(Tiếp theo)

5.- THẤT BỒ-ĐỀ PHẦN

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Thất Bồ-đề phần cũng là một pháp môn quan trọng không kém gì ngũ căn và ngũ lực.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa: Thất Bồ-đề phần

1.- Trạch pháp

2. Tinh tấn

3.- Hỷ

4.- Khinh an

5.- Niệm

6.- Định

7.- Xả

II.-Thành phần và nội dung của Thất Bồ-đề phần

C.- KẾT LUẬN

Kết quả quý báu của Thất Bồ-đề phần.

BÀI THỨ CHÍN

(Tiếp theo)

5.- THẤT BỒ-ĐỀ PHẦN

A. MỞ ĐỀ

Thất Bồ-đề phần cũng là một pháp môn quan trọng không kém gì ngũ căn. Sở dĩ đức Phật chế ra nhiều pháp môn như thế là để tùy căn cơ từng người, ai hợp pháp môn nào thì tu theo pháp môn ấy. Những pháp môn này về tên gọi, về chi tiết thì có khác nhau, nhưng về đại thể, về tinh thần thì có nhiều chỗ giống nhau. Vì thế, chúng ta sẽ thấy trong pháp môn “Thất Bồ-đề phần” có nhiều điểm giống như trong “Tứ Như ý túc” hay “Ngũ căn, Ngũ lực”.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA THẤT BỒ-ĐỀ PHẦN

Bồ-đề do phiên âm chữ Phạn Boddhi mà ra. Người Trung hoa dịch là Giác đạo, hay đạo quả giác ngộ. Phần là từng phần, từng loại. Thất Bồ-đề phần là bảy pháp tu tập tuần tự hướng đến đạo quả vô thượng Bồ-đề, hay bảy pháp giúp người tu hành thành tựu đạo quả Đại giác.

Nó cũng có tên là Thất giác chi. “Giác: tức là Bồ-đề, còn “Chi” tức cũng như phần vậy. Thất giác chi tức là bảy nhánh, bảy phương tiện đi đến đích giác ngộ.

II. THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA THẤT BỒ-ĐỀ PHẦN

Thất Bồ-đề phần gồm có:

1. Trạch pháp: Trạch là lựa chọn; Pháp là pháp môn, là phương pháp tu hành. Trạch pháp là dùng trí huệ để lựa chọn pháp lành để tu, pháp dữ để tránh. Trong sự tu tập, nếu ta không có trí phân biệt chánh tà, tất phải lầm lạc. Như các bài trước đã nói, lòng tin của người Phật tử phải dựa trên lý trí, nếu không là mê tín. Đức Phật có dạy: *“Hãy dùng trí huệ suy nghiệm, giải trạch các pháp, rồi sẽ tin thọ, thực hành theo.”* Nếu tu lầm, tin chạ, đều có nguy hại gấp trăm nghìn lần người không tu hành. Vì vậy, Phật tử chúng ta muốn thẳng tiến trên đường giác ngộ, giải thoát, không phải nghe ai bảo gì tin nấy, không phải tự bảo một cách bừa bãi: “Đạo nào cũng tốt cả”; không phải dung hòa Phật giáo với ngoại đạo; trái lại, Phật tử cần sáng suốt để phòng sự đánh lộn sòng của các ngoại đạo, sự xuyên tạc xảo quyệt để làm mất lòng tin sáng suốt của chúng ta. Chúng ta phải luôn luôn tỉnh táo phân biệt chánh, tà, chân, ngụy; phải thường dùng trí huệ mà giải trạch cả những pháp ở ngoài và những ý tưởng chơn vọng của tâm để tu, để đoạn.

2. Tinh tấn: Nhưng một khi đã lựa chọn được pháp môn chân chính để tu rồi, thì phải tinh tấn, nghĩa là luôn luôn dũng tiến trên bước đường tu tập, không quản ngại gian lao khó nhọc, không khiếp sợ;

không thối chuyển, không tự mãn, tự cao mà bỏ dở mục đích chưa đạt được (như đã nói ở bài ngũ căn).

3. Hỷ: Nghĩa là hoan hỷ. Nhờ tinh tấn tu hành, nên đoạn trừ được dần phiền não, thành tựu vô lượng công đức, do đó, sanh tâm hoan hỷ và phấn chí tu hành.

4. Khinh an: Khinh là nhẹ nhàng. An là an ổn. Nhờ sự tinh tiến tu tập nên thân tâm được thanh tịnh; do đó người tu hành cảm thấy nhẹ nhàng, khoan khoái, khinh an, như đã trút được gánh nặng dục vọng, mê mờ.

5. Niệm: (Cũng như chữ niệm trong mấy bài trước) nghĩa là thường ghi nhớ chánh pháp để thực hành. Tâm niệm của chúng ta, nếu không thường nhớ chánh pháp, tất nhiên tạp niệm phát sanh, phiền não tăng trưởng. Cũng như một đám đất nếu không trồng hoa thì cỏ mọc. Vì thế người tu hành cần phải để tâm ghi nhớ chánh pháp, đừng cho xao lãng buông lung nghĩ bậy.

6. Định: (Cũng như chữ định ở mấy bài trước) nghĩa là tâm chuyên chú, tập trung vào pháp mình đang tu.

7. Xả: Nghĩa là bỏ ra ngoài không vướng bận. Xả tức là *hành xả tâm sở*, một trong 11 món Thiệt tâm sở.

Hành xả nghĩa là thế nào?

Người tu hành, nhờ trí sáng suốt, nhận biết “thọ là khổ”, nên không nắm giữ một thứ nào hết, dù quý

báu bao nhiêu. Ngay trong sự tu hành cũng vậy, họ không trụ trước ở các pháp mình đã tu, đã chứng; trái lại họ luôn luôn xả bỏ những gì mình đạt đến, để tiến triển trên bước đường đi đến giải thoát. Nếu người tu hành cứ mãi say đắm vào quả vị mình đã chứng, thì suốt đời sẽ bị trầm một nơi đó, không bao giờ có thể tiến lên, để đạt thành đạo quả vô thượng Bồ đề. Sớ giải Kinh Kim Cang có nói: “Người tu hành phải như người nươg thuyền qua sông, khi thuyền đã cập bến, nếu ta không bỏ nó để lên bờ, thì dừng hòng đến đâu và biết được gì. Người muốn thành đấng siêu việt tự tại, cần phải từ khước mọi đắm say.”

Pháp hành xả này giúp chúng ta thành tựu sự siêu việt.

C. KẾT LUẬN

Tóm lại, người tu bảy pháp Bồ đề phần này, chắc chắn sẽ được bốn kết quả quý báu sau đây:

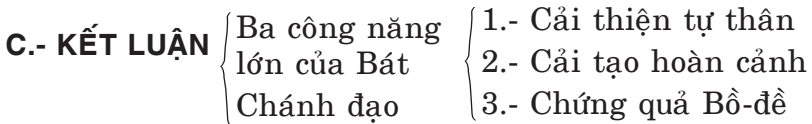
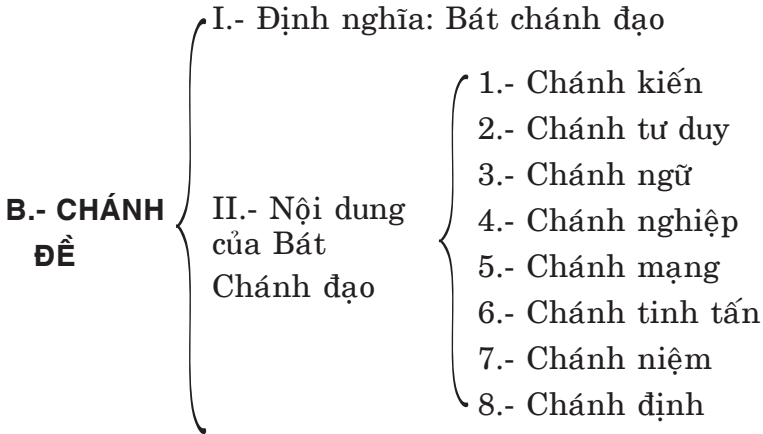
- 1.- Tất cả pháp ác đều được tiêu trừ.
- 2.- Tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng.
- 3.- Vì thường tu thiện, đoạn ác, nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ.
- 4.- Sẽ chứng thành Phật quả.

BÀI THỨ MƯỜI
ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)
(Tiếp theo)

6- BÁT CHÁNH ĐẠO
DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Bát chánh đạo là một pháp môn thông dụng nhất, thanh hành nhất trong Đạo đế.



TỔNG KẾT VỀ ĐẠO ĐẾ

BÀI THỨ MƯỜI

ĐẠO ĐẾ (Nirodha Gamadukkha)

(Tiếp theo)

6- Bát chánh đạo

A.- MỞ ĐỀ

Trong 37 món trợ đạo, Bát chánh đạo là một pháp môn thường được coi như là pháp môn chính, được nhắc nhở đến nhiều nhất. Vì thế, mỗi khi nói đến Đạo đế là người ta liên tưởng đến Bát chánh đạo. Thậm chí có người tưởng lầm rằng Đạo đế với Bát chánh đạo là một.

Sở dĩ Bát chánh đạo được xem là pháp môn chính của Đạo đế, vì pháp môn này rất đầy đủ, có thể bao gồm được các pháp môn khác của Đạo đế. Nó rất phù hợp với mọi căn cơ, mọi thời đại, mọi phương sở; đối với Tiểu thừa cũng như Đại thừa, người Đông phương cũng như Tây phương, ai ai cũng đều công nhận giá trị hoàn toàn cao cả của Bát chánh đạo, và đều áp dụng pháp môn này trong sự tu hành của mình để đoạn trừ phiền não, khổ đau hầu bước lên con đường giải thoát, an vui, tự tại.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- ĐỊNH NGHĨA BÁT CHÁNH ĐẠO

Bát chánh đạo là tám con đường ngay thẳng, hay tám phương tiện mẫu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu.

Người ta cũng có thể dịch nghĩa “Bát chánh đạo” là con đường chánh có tám nhánh, để đưa chúng sinh đến địa vị Thánh.

Cũng có khi người ta gọi Bát chánh đạo là “Bát thánh đạo” vì cái diệu dụng của nó sau đây:

a) Những kẻ phạm phu học đạo, noi theo pháp môn này mà tu, thì khỏi lầm lạc vào nẻo nguy hiểm, lần hồi sẽ chứng được quả Hiền Thánh.

b) Những bậc Hiền Thánh nương theo tám phương tiện này thì sẽ đi đến cảnh Niết-bàn.

Bát chánh đạo gồm có:

- | | |
|----------------|--------------------|
| 1.- Chánh kiến | 2.- Chánh tư duy |
| 3.- Chánh ngữ | 4.- Chánh nghiệp |
| 5.- Chánh mạng | 6.- Chánh tinh tấn |
| 7.- Chánh niệm | 8.- Chánh định |

II.- NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ MỖI THÀNH PHẦN CỦA BÁT CHÁNH ĐẠO

1.- Chánh kiến: Chánh là ngay thẳng, đúng đắn; Kiến là thấy, nhận biết. Chánh kiến hay Chánh tri kiến là thấy, nghe, hay, biết một cách ngay thẳng, công minh, đúng với sự thật khách quan. Người có chánh kiến thấy như thế nào thì nhận đúng như thế ấy, không lấy trắng làm đen, xấu làm tốt, dở làm hay, hay trái lại. Sự nhận xét sự vật của người ấy không bị tập quán, thành kiến, dự vọng ngăn che hay làm sai lạc. Người có chánh kiến biết phân biệt cái nào giả, cái nào thật.

Và khi đã biết cảnh giả, vật dối, thì mắt không chăm, tâm không chú; còn khi rõ biết cảnh vật thật, lời lẽ chân, thì chuyên tâm vào sự lý chân thật làm cho đèn huệ sáng ngời, tiền trần không cách gì che ám được.

2.- Chánh tư duy: Tư duy là suy nghĩ, nghiệm xét; nó thuộc về ý thức. Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân chánh, tư tưởng đúng với lẽ phải.

Người tu theo phép Chánh tư duy, thường xét nghĩ đạo lý cao siêu, suy tìm thể tánh nhiệm mầu, biết xét những hành vi lỗi lầm, những ý nghĩ xấu xa để sám hối; biết suy nghĩ về ba món vô lậu học: Giới, Định, Huệ để tu giải thoát; biết suy xét vô minh là nguyên nhân đau khổ, là nguồn gốc của tội ác, và tìm phương pháp đúng đắn để tu hành hầu giải thoát cho mình và cho người.

3.- Chánh ngữ: Ngữ là lời nói; Chánh ngữ là lời nói chân thật, công bình, ngay thẳng và hợp lý.

Người tu theo chánh ngữ, không bao giờ nói sai, không thiên vị, thấy dở nói hay, không xuyên tạc, nghe một đường nói một ngả. Người theo chánh ngữ rất thận trọng lời nói; trước khi muốn nói gì phải suy nghĩ coi có lợi ích và chân thật không. Xưa đức Khổng Tử vào giếng chôn cổ miếu, thấy bức tranh họa một hình người bị kẹp miệng ba lần, ngài quay lại dạy môn đồ phải cẩn trọng lời nói.

Ngày xưa, trước khi Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, có đệ tử hỏi:

- Bạch Đức Thế Tôn, khi Thế Tôn nhập Niết-bàn rồi, người đời sau gặp nhiều sách vở ngoại đạo không sao phân biệt với Kinh Phật, như thế, biết tin theo lời nào để tu.

Phật dạy:

- Chẳng luận là lời nói của ai, miễn lời ấy đúng sự thật, hợp chân lý thì cứ tin theo mà tu.

Vậy, phàm những lời nói đúng lý, hợp lẽ, có lợi ích cho toàn thể chúng sinh là chánh ngữ. Những lời nói ấy chúng ta phải tin theo và tập nói cho đúng như thế.

4.- Chánh nghiệp: Nghiệp là do người Trung Hoa dịch chữ Phạn Karma mà ra. Nghiệp hay Karma nghĩa là hành động tạo tác.

Chánh nghiệp là hành động, việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho người lẫn vật.

Người theo đúng “chánh nghiệp” là người luôn luôn thận trọng, giữ gìn mọi hành động của mình, để khỏi làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh giá, hạnh phúc, tánh mạng của người khác. Hơn nữa người theo đúng chánh nghiệp bao giờ cũng tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình, luôn luôn hành động có lợi cho mọi người, mọi vật; và nếu cần, có thể hy sinh quyền lợi hay tánh mạng mình để giải thoát nỗi đau khổ cho người khác.

Ngoài ra cũng gọi là Chánh nghiệp, khi dùng trí huệ để quán tưởng những pháp chân chính, hoặc ngồi Thiền, niệm Phật, hoặc trì tụng, kinh hành, để giữ gìn thân, khẩu, ý ba nghiệp cho thanh tịnh.

5.- Chánh mạng: Mạng là sự sống, đời sống. Chánh mạng là sanh sống một cách chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời ngay thật, không gian tham, không làm giàu có trên mồ hôi, nước mắt của người khác, không làm cho người và vật phải đau khổ vì nghề nghiệp của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời có ý nghĩa lợi mình, lợi người, xứng với bát cơm mình ăn, manh áo mình mặc chứ không ăn không ngồi rồi, sống bám vào người khác.

Người theo Chánh mạng sống đúng chánh pháp, không mê tín dị đoan, và biết thân tứ đại vốn vô thường, nên lấy tịnh giới làm thể, lấy trí tuệ làm mạng, bỏ niệm vọng cầu, an vui với chánh pháp.

6.- Chánh tinh tấn: Chữ tinh tấn ở đây cũng có nghĩa như tinh tấn đã nói trong bài trước, nghĩa là chuyên cần, siêng năng, thẳng tiến mục đích đã vạch sẵn không vì một lý do gì mà lùi bước. Chánh tinh tấn là chuyên cần siêng năng làm việc chánh nghĩa, lợi lạc cho mình cũng như cho người và vật.

Người theo đúng Chánh tinh tấn, trước tiên, bao giờ cũng hằng hái sữa mình, cương quyết bài trừ

những điều ác, quyết tâm phát triển mọi hạnh lành (xem bài Tứ Chánh cần). Người theo đúng Chánh tinh tấn quyết tạo nghiệp vô lậu xuất thế gian, lấy chánh trí làm mãnh lực, lấy Niết-bàn làm chỗ quy hướng, một lòng chẳng trễ, muôn kiếp không rời, quyết gắng công phu, định thành đạo quả trước tự độ, sau hóa độ chúng sinh.

7.- Chánh niệm: Niệm là ghi nhớ (cũng như nghĩa chữ niệm ở các bài trước). Chánh niệm là ghi nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình cho người, những đạo lý chân chính quý trọng cao siêu.

Chánh niệm có hai phần:

- *Chánh úc niệm:* là nghĩ nhớ đến các điều lỗi lầm để thành tâm sám hối, và nghĩ nhớ đến Tứ trọng ân: ân cha mẹ, ân tổ quốc, ân chúng sinh và ân Tam bảo để lo báo đền.

- *Chánh quán niệm:* là dùng tâm từ bi xét nghĩ cuộc đời là khổ não, tật bệnh, mê mờ mà chúng sinh đang mắc phải, để mở rộng lòng thương yêu và quyết ra tay cứu độ.

Người theo đúng Chánh niệm, thường quán sát cảnh chân đế, năng tưởng niệm các pháp trợ đạo; bất luận ở đâu và làm gì, cũng nhớ nghĩ đến cái quả vô lậu xuất thế gian, dù trải qua bao nhiêu số kiếp cũng không thối tâm xao lãng.

8.- Chánh định: Chữ “Định” ở đây cũng đồng nghĩa như những chữ định trong các bài trước, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì, để thấy cho rõ ràng. Chánh định là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và người.

Người theo đúng Chánh định, thường tập trung tư tưởng để quán sát những vấn đề chính sau đây:

- *Quán thân bất tịnh:* (bất tịnh quán) tức là quán tưởng thân không thanh tịnh, để trừ tham dục, si ái (xem lại đoạn: “quán thân bất tịnh” trong bài Tứ niệm xứ).

- *Quán từ bi:* (từ bi quán) là quán tưởng tất cả chúng sinh đều là một chân tâm, bình đẳng không khác, để đoạn trừ thù hận, và mở rộng lòng thương yêu để cứu độ chúng sinh.

- *Quán nhân duyên:* (nhân duyên quán) là quán tưởng tất cả pháp hữu tình như muôn vật, vô hình như tâm niệm đều là giả hợp, duyên nhau mà có, chứ không có một cách chân thật, không trường tồn, để đoạn trừ ngu si, pháp chấp.

- *Quán giới phân biệt:* (giới phân biệt quán) nghĩa là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới: 6 căn, 6 trần, 6 thức, để thấy không thật có “ngã, pháp” ngũ hữu diệt trừ ngã chấp, pháp chấp.

- *Quán hơi thở:* (sở tức quán) nghĩa là quán tưởng bằng cách chuyên chú đếm hơi thở ra vào, để đối trị sự tán loạn của tâm thức.

C.- KẾT LUẬN

Như đã nói ở đoạn mở đầu, Bát chánh đạo là pháp môn rất được thông dụng. Sự thông dụng này sở dĩ có được là nhờ lợi ích thiết thực và quý báu của nó đối với đời sống cá nhân của người tu hành, đối với xã hội, và đối với đời sống tương lai. Có thể tóm tắt những lợi ích, hay công năng của Bát chánh đạo trong ba điểm sau đây:

1.- Cải thiện tự thân: Nếu con người chuyên tu theo tám đường chánh này, thì sửa đổi được tất cả mọi sự bất chính, mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại của mình, như ý niệm mê mờ, ngôn ngữ đảo điên, hành vi sai quấy, đời sống vô luân. Khi những điều trên này đã được cải thiện, thì cả cuộc đời của mỗi người sẽ chân chính, lợi lạc và thiện mỹ.

2. Cải thiện hoàn cảnh: Nếu trong xã hội ai ai cũng đều chuyên tu theo tám đường chánh này, thì cảnh thế gian sẽ an lành, tịnh lạc, không còn chiến tranh xâu xé giết hại lẫn nhau.

3. Sẽ chứng quả Bồ-đề: Người chuyên tu theo tám đường chánh này, không những có nhiều lợi lạc trong cuộc đời hiện tại mà còn gây tạo cho mình một tương lai tươi sáng, gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ-đề để ngày sau gặt hái quả vô thượng Niết-bàn, đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Vì những lợi ích quý báu như thế, chúng tôi xin khuyên mọi Phật tử hãy phát nguyện cương quyết tu theo Bát chánh đạo.

TỔNG KẾT VỀ ĐẠO ĐẾ

Chúng ta vừa biết qua nội dung của Đạo đế, hay 37 món trợ đạo là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ-đề phần, Bát chánh đạo. Phần Đạo đế đã chiếm hết bốn bài trong mười bài nói về Tứ đế. Chỉ cái số lượng ấy cũng đủ nói lên sự quan trọng mà Đức Phật muốn dành cho phương pháp tu hành để chứng nhập Niết-bàn. Nhưng chúng ta đừng nên thấy quá nhiều pháp môn mà vội nản lòng, thối chí. Vì căn cơ chúng sinh không đều, nên Đức Phật cần chế ra nhiều pháp môn, để mỗi người có thể tùy theo căn cơ mình mà lựa pháp môn thích hợp để tu hành. Tất nhiên một người có thể tu nhiều pháp môn nếu có đủ khả năng, trí tuệ, sức khỏe; nhưng nếu không đủ điều kiện, thì tu một pháp môn cũng được. Khi tu thành một pháp, các pháp kia đều thành, vì nó có nhiếp thuộc lẫn nhau, trợ thành cho nhau.

Vậy Phật tử không nên ngã lòng thối chí. Với sự quyết tâm, với đức tinh tấn, chúng ta tuân tự tiến dần vào Đạo đế, không lo sợ, không nghi ngờ, cũng không quá bồn bốt, nóng nảy, rồi đây chậm hay nhanh, thế nào cũng phải đến đích.

Hỡi quý vị Phật tử! Mười phương các Đức Như Lai, đầu tiên đều nhờ các pháp môn này mà dần dần được viên thành Phật quả. Tất cả các Thánh giả trong ba thừa, đều nương vào đây để tu hành cho đến ngày đạt đích. Chúng ta, đàn con Phật, những người đang canh cánh ôm ấp bên lòng chí nguyện thành Phật,

để tự cứu độ và cứu độ chúng sinh, lẽ nào trong lúc Đức Phật vì lòng từ bi mà sửa soạn cho chúng ta mọi phương tiện, mọi hành lý để tiến lên đường giải thoát, chúng ta lại do dự, chần chờ hay thối thác!

Vậy chúng ta hãy mau mau cất bước lên đường giải thoát.

HẾT

XIN XEM TIẾP KHÓA IV

PHẬT HỌC
PHỔ THÔNG
KHÓA IV



LỜI CHỈ DẪN TỔNG QUÁT

(Cho cả trọn khóa thứ tư)

Khóa này cũng như các khóa trước, gồm cả thầy 10 bài giảng chia ra như sau:

- Năm bài giảng về “Ngũ đình tâm quán.”
- Ba bài giảng về “Lục độ” hay “Sáu pháp Ba-la-mật.”
- Hai bài giảng về “Tứ vô lượng tâm” và “Ngũ minh.”

Trong 10 bài ấy, trừ bài Ngũ minh là bài giảng có tính cách khái quát về những sự hiểu biết cần thiết mà một Phật tử chân chính cần phải trau dồi và thực hành để làm lợi cho Đạo và nhân quần xã hội; còn 9 bài giảng trước đều nói về các phép tu.

Các pháp tu này sẽ được giảng giải rõ ràng ở các bài sau. Nhưng ngay bây giờ để quý vị có một ý niệm tổng quát về trọn khóa thứ tư, chúng tôi xin trình bày sơ lược hai phần chính yếu của nó. Đó là những bài nói về ***Ngũ đình tâm quán*** và ***Lục độ*** hay ***Sáu pháp Ba-la-mật***.

1. Ngũ đình tâm quán là năm phương pháp quán tưởng để dừng vọng tâm. Vọng tâm là căn bệnh chính làm cho con người phiền não khổ đau. Nó thúc đẩy người ta chạy theo ngũ dục, nó che mờ lương tri, làm cho cái tâm, vốn là sáng suốt trở nên tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là chính, đâu là tà, đâu là hay, đâu là dở.

Muốn sự nhận định được sáng suốt, muốn cho lòng ta đừng đuổi theo ngũ dục mà phải phiền não khổ đau, ta phải tìm phương pháp chận đứng vọng tâm. Một trong những phương pháp chận đứng vọng tâm là quán tưởng. Quán là dùng trí huệ quán sát, phân tích hay suy nghiệm để tìm ra sự thật. Có năm pháp quán để chận đứng vọng tâm, để đối trị năm chứng bệnh chính của tâm hồn chúng ta, là:

- a) Quán Sở tức: để đối trị bệnh tán loạn của tâm trí
- b) Quán Bất tịnh: để đối trị lòng tham sắc dục.
- c) Quán Từ bi: để đối trị lòng sân hận.
- d) Quán Nhân duyên: để đối trị lòng si mê.
- đ) Quán Giới phân biệt: để đối trị chấp ngã.

*Năm pháp quán ấy gọi là “Ngũ đình tâm quán.” Mỗi pháp quán sẽ được trình bày rõ ràng cặn kẽ trong một bài giảng, theo thứ tự như đã trình bày ở trên. Sở dĩ chúng tôi để bài **Quán Sở tức** đứng đầu trong năm pháp quán, vì muốn đi sâu vào các pháp quán, trước tiên, phải biết quán là gì, quán như thế nào, và phải có một tâm trí định tĩnh, không tán loạn. Muốn được thế, trước tiên phải tập quán Sở tức. Khi quán Sở tức đã thuần thục rồi, thì các thứ quán sau mới dễ có kết quả, nghĩa là mới có thể trừ diệt dần các tâm bệnh: tham, sân, si, mạn.*

2. Lục độ hay **Sáu pháp Ba-la-mật**: Sáu pháp tu này để đối trị sáu món “tệ” thông thường, nhưng

rất nguy hiểm, vì chúng đã làm cho chúng sinh nhiều kiếp sanh tử luân hồi, chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ. Đó là:

a) Tham lam bôn xẻn; b) Sân hận; c) Si mê; d) Biếng nhác, trễ nãi; đ) Hủy phạm giới luật; e) Tán loạn.

Để chúng sinh thoát khỏi nanh vuốt ác độc của sáu món tệ này, đức Phật dạy sáu pháp đối trị gọi là “Lục độ.” Chữ “Độ” có nghĩa là cứu độ hay vượt qua. Lục độ gồm có:

- a) Bố thí: để khỏi cái tệ tham lam bôn xẻn.
- b) Nhẫn nhục: để khỏi cái tệ nóng nảy, sân hận.
- c) Trí huệ: để khỏi cái tệ si mê.
- d) Tinh tấn: để khỏi cái tệ biếng nhác, giải đãi.
- đ) Trì giới: để khỏi cái tệ hủy phạm giới luật.
- e) Thiên định: để khỏi cái tệ tán loạn.

Vì dùng sáu phương pháp này để trừ sáu món tệ, nên Kinh nói: **“Dĩ lục độ, độ lục tệ.”** Bồ Tát theo sáu phương pháp này tu hành để vừa độ cho mình, vừa độ cho người, độ cho đến chỗ hoàn toàn cứu cánh, nên cũng gọi là “sáu pháp Ba-la-mật.”

Lục độ, hay sáu pháp Ba-la-mật được trình bày trong tập sách này:

- Bài thứ sáu, Bố thí và Trì giới
- Bài thứ bảy, Tinh tấn và Nhẫn nhục

Bài thứ tám, Thiên định và trí huệ.

Xét một cách tổng quát, thì dù là Ngũ đình tâm quán hay Lục độ, cái phân chính yếu của tập “Phật học Phổ thông”, khóa thứ tư này, vẫn nhắm đối tượng là diệt trừ bốn món phiền não căn bản của con người là tham, sân, si, mạn. Trừ được bốn món phiền não ấy, từ phân thô thiển cho đến phân sâu kín, từ ngành ngọn cho đến cội gốc, trừ bao giờ cho đến khi không thấy bóng dáng của chúng trong tâm ta nữa, thì khi ấy, con đường giải thoát tự nhiên lộ bày ra trước mắt chúng ta.

Với hoài bão thiết tha ấy, chúng tôi biên soạn tập Phật học Phổ thông này, để trình bày với quý vị Phật tử và độc giả quý mến những pháp tu mâu nhiệm để diệt trừ phiền não và tiến lên đường giải thoát.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ NHỨT

QUÁN SỔ TỨC

(trong Ngũ đình tâm quán)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Muốn thực hành các pháp, trước tiên phải hiểu quán là gì, quán như thế nào và lợi ích ra sao.

Để giải đáp câu hỏi đó, chúng ta sẽ tuần tự giải thích sau. Trước tiên, hãy nói về Quán Sổ tức.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa Quán Sổ tức.

II.- Vì sao phải đình chỉ tâm tán loạn?

III.- Những điều cần biết trước khi tu Sổ tức

1/ Thức ăn

2/ Đồ mặc

3/ Chỗ ở

4/ Thì giờ tu

5/ Tắm rửa

6/ Cách ngồi

7/ Lưng

8/ Hai tay

9/ Cổ

IV.- Phương pháp tu Sổ tức

1/ Phải thở mười hơi mạnh

2/ Đếm hơi lẻ

3/ Đếm hơi chẵn

4/ Đếm thuận

5/ Đếm nghịch

V.- Ba điều lầm lộn cần tránh trong khi đếm hơi thở

C.- KẾT LUẬN

- Lợi ích của pháp Sổ Tức

- Khuyến tu

BÀI THỨ NHỨT

QUÁN SỔ TỨC

A. MỞ ĐỀ

Bất luận trong công việc gì, sự định tĩnh của tâm trí là một yếu tố chính yếu để thành công. Nhất là trong việc tu hành, sự định tĩnh tâm thần lại càng quan trọng hơn nữa. Người tu hành mà tâm trí luôn luôn tán loạn, học trước quên sau, học sau quên trước, tư tưởng thiếu tập trung, thì dù có khổ công tu tập, cũng khó được kết quả khả quan, vì thế trong phần nhiều các tôn giáo, người ta thường có những phút “lắng lòng”, tập trung tư tưởng vào bên trong để khám phá nội tâm và soi sáng lẽ đạo. Riêng về Đạo Phật thì có những pháp quán và thiền định. Về thiền định, chúng ta sẽ tìm hiểu trong các bài nói về Lục độ ở phần sau tập sách này. Trong bài này và bốn bài nối tiếp sau đây chúng tôi sẽ đề cập đến các pháp quán.

Pháp quán đầu tiên mà chúng tôi muốn nói đến là Sổ tức quán. Sở dĩ chúng tôi để bài **Quán sổ tức** này đứng đầu trong năm pháp quán là vì, muốn đi sâu vào các pháp quán, trước tiên, phải biết quán là gì, quán như thế nào, và phải có một tâm trí định tĩnh không tán loạn. Muốn được thế, trước tiên phải tập quán Sổ tức. Khi quán Sổ tức đã thuần thục rồi, thì các thứ quán sau mới dễ có kết quả, nghĩa là mới có thể trừ diệt dần các tâm bệnh: tham, sân, si, mạn.

I. ĐỊNH NGHĨA

Quán Sổ tức là đếm hơi thở. Quán là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích hay suy nghiệm đến một vấn đề. Sổ tức quán là tập trung tâm trí đến hơi thở ra vào của mình, mà mục đích là để đình chỉ tâm tán loạn.

II. VÌ SAO PHẢI ĐÌNH CHỈ TÂM TÁN LOẠN?

- Tâm trí chúng ta bị muôn việc ở đời chi phối, khi vui khi buồn, khi lo việc này, khi suy nghĩ chuyện khác, khi mừng khi giận, khi thương khi ghét, không bao giờ được định tĩnh. Dù cho ta có ngồi yên một chỗ, khoanh tay lại, tâm trí chúng ta cũng không ngừng nghỉ, mà vẫn sống với đời sống lằng xằng rộn ràng của nó. Bao nhiêu hình ảnh phức tạp như một cuốn phim hiện lên trên màn ảnh của trí óc; và mỗi hình ảnh như thế lại mang theo nó một cảm tưởng vui buồn thương ghét, cho nên khi ta ngồi yên, chỉ là để cho thân xác được yên nghỉ, chứ còn tinh thần thì vẫn hoạt động, có nhiều khi lại hoạt động nhiều hơn cả lúc làm việc. Hầu hết chúng ta đều khổ tâm, bực tức về sự hoạt động lỗi thời ấy của tâm trí chúng ta: Không muốn nhớ nữa mà vẫn cứ nhớ, không muốn thương nữa mà vẫn cứ thương, không muốn giận nữa mà vẫn cứ giận. Làm chủ thể xác đã là khó, mà làm chủ tinh thần lại càng khó hơn. Nhất là trong thế giới máy móc, phức tạp ngày nay, một thế giới đầy màu sắc rộn ràng, âm thanh chói chúa, hình ảnh kỳ dị, một thế giới cuồng loạn trong ấy, trí óc không mạnh mẽ vững

vàng thì rất dễ bị rối loạn. Vì thế, theo các bản thống kê của các nhà bác học, số người mắc bệnh điên mỗi ngày mỗi nhiều trong thế giới ngày nay.

Riêng trong phạm vi nhỏ hẹp, chúng ta cũng nhận thấy có nhiều người học hành chẳng nhớ, gặp việc hay quên, niệm Phật không thành công, tham thiền quán tưởng chẳng kết quả, đều do sự tán loạn của tâm trí mà ra.

Vậy, muốn học hành mau nhớ, gặp việc không quên, niệm Phật được nhất tâm bất loạn, tham thiền quán tưởng được thành tựu, điều cốt yếu là phải làm sao cho tâm trí được yên định.

Vì sao tâm trí được yên định thì dễ đạt được những kết quả như trên? Ta hãy lấy một thí dụ thông thường mà nhiều người đã kinh nghiệm: Khi ta học một bài thuộc lòng hay làm một bài toán vào lúc hoàng hôn hay giữa cảnh náo nhiệt, thì ta thấy vất vả khó khăn vô cùng, vì suốt ngày tâm ta đã mệt mỏi tính toán lằng xằng, phân tán theo trần cảnh. Trái lại, cũng một bài học đó, hay bài toán đó, mà trong buổi khuya thanh vắng, một mình một bóng với ngọn đèn, thì ta lại học bài rất mau thuộc, làm bài rất mau xong, tâm tánh ta hình như thông minh sáng suốt phi thường. Vì sao vậy? Vì buổi khuya mới thức dậy, tâm trí ta yên tịnh, chưa bị trần cảnh chi phối.

Ta có thể làm một thí dụ thứ hai nữa để vấn đề càng thêm sáng tỏ: Một cây đèn dầu, mặc dù rất lớn ngọn, nhưng khi thấp lên bị gió tứ phía đàn áp phải

lung lay, leo lét khi mờ khi tỏ. Một ngọn đèn như thế chỉ làm hao dầu rất nhiều, chứ không thể soi sáng được gì hết. Nhưng khi chúng ta lấy ống khói chụp lại, gió không đánh bật được nữa, ngọn đèn đứng thẳng và tỏa ánh sáng khắp gần xa, chiếu phá được một vùng bóng tối trong đêm trường.

Cũng như ngọn đèn bị gió bật kia, tâm hành giả bị bát phong xuy động, thất tình lục dục chi phối, lục trần bủa vây, làm cho tán loạn, không soi sáng được gì cả. Vậy hành giả, muốn cho tâm được minh mẫn thì phải dừng cho nó tán loạn, nghĩa là phải định tâm, định càng thâm thì tâm càng tỏ, như ngọn đèn càng đứng lặng, thì ánh sáng càng tỏa. Phật dạy: “Tâm có định mới phát sinh trí huệ, có trí huệ mới phá trừ được vô minh để minh tâm kiến tánh.” Sở dĩ, các vị Thánh hiền biết được nhiều điều quá khứ vị lai và có nhiều điều thần diệu, đều do tâm đã định mà phát minh trí huệ sáng suốt, nên mới được như thế. Nền Kinh chép: “Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biện”, nghĩa là ngăn vọng tâm lại được một chỗ, thì không việc gì chẳng thành tựu. Hành giả muốn cho tâm mình hết tán loạn, được yên định, thì phải tu pháp quán Sổ tức, một pháp quán rất dễ thực hành và rất kiến hiệu, ai cũng có thể làm được.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT TRƯỚC KHI QUÁN SỔ TỨC

Trước khi quán Sổ tức cần phải theo đúng những điều sau đây:

1. Thức ăn: - Phải ăn những thức ăn hợp với cơ thể của mình. Nếu ăn đồ nóng nảy quá, thì thân thể sẽ bị bứt rứt, tâm sanh loạn động. Trái lại, nếu ăn những vật sanh lạnh, không tiêu hóa được thì thân thể sẽ nặng nề, lừ đừ dễ sanh buồn ngủ.

2. Đồ mặc: - Phải ăn mặc cho hợp thời tiết. Khi trời nóng nực, mặc đồ mỏng, khi trời lạnh, mặc đồ ấm. Nếu trái lại thân thể mất sự điều hòa, quán lâu có hiệu quả.

3. Chỗ ở: - Phải ở chỗ thanh vắng, thì sự tu quán mới mau được thành công. Nếu ở chỗ ồn ào, đối với người mới tu, không khỏi bị loạn động.

4. Thời giờ tu: - Nên lựa những giờ thanh vắng, như 10 giờ đêm, hay 4 giờ khuya. Nếu ở thành thị thì lựa giờ nào gia đình ngủ hết, chung quanh bớt tiếng động.

5. Tắm rửa: - Thân thể phải thường tắm rửa sạch sẽ, để khỏi ngứa ngáy bứt rứt trong người.

6. Cách thức ngồi: - Phải ngồi kiết già (hai chân chéo xếp lại gọn, thúc vào bắp vế cho sát), hoặc ngồi bán già (chân mặt chéo lên chân trái hay chân trái chéo lên chân mặt, thúc sát vào vế cho gọn gàng). Cách ngồi này đầu tiên chưa quen, không sao khỏi bị tê chân (chỉ tê chân khi đang ngồi thôi); qua thời gian hết tê rồi thì đau mỗi cả hai chân. Khi hết đau mỗi, về sau ngồi bao lâu cũng được.

7. Lưng: - Lưng phải ngồi thẳng như vách tường, để cho các khớp xương sống ăn chịu đều nhau, như

thế ngồi mới lâu được. Hành giả nên xem tấm vách tường kia, như nó đứng thẳng, các viên gạch ăn chịu đồng đều, nên mới đứng lâu được, nếu hơi nghiêng, có nhiên nó phải ngã.

8. Hai tay: - Hai cánh tay vòng xuôi xuống, hai bàn tay để trên hai chân, tay phải gác lên tay trái, cách thức như Phật ngồi (xem hình Đức Trung Tôn ngồi trong mỗi chùa).

9. Cổ và đầu: Cổ phải thẳng, đầu hơi ngã tới, hai mắt chỉ mở một phần tư (nếu mở mắt lớn thì tâm dễ bị loạn động, còn nhắm lại thì sanh hôn trầm).

IV. PHƯƠNG PHÁP SỐ TỨC

Khi đã ngồi yên ổn và đúng cách thức đã nói trên, hành giả bắt đầu đếm hơi thở. Trước khi đếm, phải thở ra hít vào chín mười hơi thật dài, để cho hơi thở điều hòa và những trược khí, uất kết, nặng nề trong người đều tuôn ra cả, và thay thế vào bằng những thanh khí mát mẻ, trong sạch của thiên nhiên.

Khi thở ra, hành giả phải tưởng: “những điều phiền não: tham, sân, si các chất bản trược trong người đều bị hơi thở tống ra sạch hết, không còn một mảy may nào.” Khi hít vào, hành giả nên tưởng: “Những chất nhẹ nhàng trong sạch sáng suốt của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào bủa khắp thân tâm.”

Khi đủ mười hơi rồi, hành giả bắt đầu thở đều đều, không dài không ngắn, không mau không chậm, phải thở nhẹ nhàng như hơi rùa thở. Nếu thở mau và

dài thì tâm sanh loạn động, còn thở chậm và ngắn, thì tâm sanh hôn trầm, hoặc bị uất kết, có khi lại sanh ra giải đãi, rồi tâm dong ruổi duyên theo ngoại cảnh. Nên phải thở cho nhẹ nhàng và đều đặn, không mau không chậm, thì trong người mới được thư thối khỏe khoắn.

Từ đây mới bắt đầu đếm hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở có bốn cách như sau:

1. Đếm hơi lẻ: - Nghĩa là thở hơi ra đếm một, thở hơi vô đếm hai, thở hơi ra đếm ba, thở hơi vô đếm bốn, đếm cho đến mười, không thêm không bớt, rồi bắt đầu đếm từ một cho đến mười lại. Cứ đếm đi đếm lại từ một đến mười, trong khoảng nửa giờ, một giờ hay hai giờ tùy ý.

2. Đếm hơi chẵn: - Nghĩa là thở vào rồi thở ra đếm một, thở vào rồi thở ra lần nữa đếm hai, cứ tuần tự như thế cho đến mười. Khi đếm mười rồi, lại bắt đầu từ một cho đến mười, mãi như thế cho đến khi nghỉ.

Phương pháp đếm hơi chẵn này rất thông dụng, xưa nay người ta vẫn thường dùng, và đếm hơi thở ra dễ hơn, khỏi bệnh tồn khí (chứa hơi lại trong phổi).

3. Đếm thuận: - Nghĩa là đếm theo hai cách trên, cách nào cũng được, những tuần tự từ một đến mười.

4. Đếm nghịch: - Nghĩa là cũng dùng hai cách đếm trên, nhưng đếm ngược từ mười đến một.

Bốn phương pháp này, tùy ý hành giả muốn dùng một phương pháp hay cả bốn phương pháp thay đổi

cho nhau cũng được. Miễn sao thuận tiện cho mình và khỏi lộn, là thành công; nghĩa là đối trị được tâm tán loạn.

V. NHỮNG ĐIỀU LẦM LỘN THƯỜNG XẢY RA TRONG KHI ĐẾM HƠI THỞ

Những điều lầm lộn mà hành giả thường mắc phải trong khi mới bắt đầu tu pháp Sổ tức là:

1. Tăng. - Nghĩa là thở ít mà đếm nhiều, đếm nhảy vọt, như ba liền đếm đến năm, hoặc mới năm liền nhảy lên đếm tám v.v...

2. Giảm. - Nghĩa là thở nhiều mà đếm ít, đếm thụt lùi, như đến bốn rồi lại đếm ba, hay bảy rồi lại đếm sáu v.v..

3. Vô ký. - Nghĩa là không nhớ rõ mình đã đếm đến số mấy rồi.

Mỗi khi lầm lộn như thế, phải bắt đầu đếm lại. Phải tập cho đến khi nào không còn mắc phải những lầm lộn nói trên, thì tâm trí mới được yên tịnh.

C. KẾT LUẬN:

Quán Sổ tức là một phương pháp đối trị tâm tán loạn rất hiệu nghiệm và rất thông dụng trong các môn phái của Phật giáo, từ Tiểu thừa cho đến Đại thừa, từ các nước Á châu đến Tây phương. Nhất là trong các giới Phật tử Nhật Bản và Âu châu, pháp quán này rất được thịnh hành. Người tu hành áp dụng pháp quán này thì tâm hết tán loạn, niệm Phật

mau được “nhất tâm bất loạn”, tham thiền quán tưởng mau được thành công.

Không những kẻ tu hành, người thế gian cũng nên theo pháp quán này, thì thân thể sẽ được khỏe mạnh, tinh thần sẽ được yên tĩnh thư thới, trí tuệ lại sáng suốt, học hành mau nhớ, suy tính, phán đoán công việc làm ăn được mau lẹ và phân minh.

Nhưng trong mọi công việc gì cũng vậy, muốn thành công, tất phải kiên nhẫn bền chí. Phương pháp nào hay đẹp bao nhiêu mà thiếu chuyên tâm trì chí, thì cũng không đưa đến kết quả khả quan nào cả. Chúng ta hãy xem người lái đò chèo ngược nước kia, nếu chèo được năm bảy mái chèo lại buông tay ngồi nghỉ, thì không những chẳng đi tới được bến bờ đã định, mà còn thụt lùi rất xa nữa. Cổ nhân cũng dạy: “Giả sử có một thứ giống gì dễ trồng, mà một ngày nắng, mười ngày lạnh, thì giống đó cũng khó sinh.” Vậy hành giả đừng nên thấy phép quán này dễ mà khinh lờn, giải đãi, tu một ngày nghỉ mười ngày, làm như thế tất nhiên không bao giờ được thành công.

Ngoài sự chuyên cần, hành giả còn phải theo đúng lời chỉ dẫn trên này, áp dụng đúng phương pháp thì mới được kết quả mỹ mãn.

Là Phật tử, phải thực hành pháp môn Sổ tức này để cho tâm trí hết tán loạn, trí huệ dễ phát sinh, vô minh chấm dứt và trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình.

Nói một cách thiết thực hơn nữa, nếu muốn tu các pháp quán trong “Ngũ đình tâm quán”, mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong những bài sau, trước tiên phải tập quán cho thuần thục phép Sổ tức này. Nếu quán này chưa thành công, nghĩa là tâm đang còn tán loạn, mà đã vội quán những pháp khác, như “Bất tịnh quán, Từ bi quán” v.v... thì chẳng khác chi xây lâu trên cát, thế nào cũng sẽ bị sụp đổ.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ HAI

QUÁN BẤT TỊNH

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Lòng tham lam quý trọng thân mình và say mê sắc dục là nguyên nhân sâu xa làm chúng sinh quay cuồng mãi trong vòng sanh tử luân hồi. Một phương thuốc thần diệu để diệt trừ lòng tham ái nói trên là pháp quán Bất tịnh.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa: Quán Bất Tịnh

II.- Quán Bất Tịnh như thế nào

- 1) Quán chủng tử Bất tịnh
- 2) Quán trụ xứ Bất tịnh
- 3) Quán tự tướng Bất tịnh
- 4) Quán tự thể Bất tịnh
- 5) Quán chung cảnh Bất tịnh

III. Mục đích và lợi ích của Quán Bất tịnh

C. KẾT LUẬN

Pháp quán Bất tịnh rất hiệu nghiệm trong việc diệt trừ tham dục, nhưng muốn có kết quả cần phải thành thật, sáng suốt và kiên nhẫn.

BÀI THỨ HAI

QUÁN BẤT TỊNH

A.- MỞ ĐỀ

Trong thế gian này, không có ai là không tham sống. Sự tham sống này vô cùng mãnh liệt, vì nó được di truyền, tiếp nối từ muôn vạn thế kỷ cho đến nay. Vì tham sống nên chúng sinh tìm hết mọi cách để được sống, để trau dồi thân mạng, và để di truyền sự sống. Vì tham sống nên người bất chấp cả sự bất công, phi lý và tàn nhẫn, xấu xa mà mình có thể phạm đối với những người và vật khác ở chung quanh. Vì tham sống, người ta đã không từ chối hiệp đáp, giành giật, cướp bóc, chém giết đồng loại, và có khi cả đến đồng bào thân thích nữa. Tóm lại, sự tham sống là một nguyên nhân chính của khổ đau, tán phá và chết chóc.

Vả lại, càng tham sống bao nhiêu lại càng sợ chết bấy nhiêu. Mà đã sợ thì không bao giờ có thể vui được.

Hơn nữa, có ai sợ chết mà thoát được chết đâu? Đã có sống thì tất phải có cái trái lại là chết. Chúng ta thấy đó, lòng tham sống đem lại cho ta biết bao hậu quả tai hại, buồn thảm, xấu xa.

Nhưng cuộc đời, thân mạng, thật có quý báu, thật có xứng đáng cho chúng ta tham lam, mền chuộng đến thế không.

Để xét đoán đúng đắn giá trị của thân mạng, Đức Phật dạy chúng ta thực hành một pháp quán. Pháp quán đó mệnh danh là “quán Bất tịnh”.

B. CHÁNH ĐỀ

“Bất tịnh” nghĩa là không sạch sẽ, trong lành. Quán Bất tịnh tức là quán sát một cách tử mỉ, cùng tột thân con người để nhận thấy rõ ràng nó là không trong sạch, như hầu hết người đời đều lầm tưởng.

II. QUÁN BẤT TỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa III, chúng ta đã được biết sơ qua về pháp quán Bất tịnh như thế nào rồi. Nhưng trong bài đó, chúng ta chỉ mới biết một phần của pháp quán Bất tịnh mà thôi, nghĩa là hành giả, muốn thấy thân xác là Bất tịnh như thế nào, thì vào “thi lâm” (rừng bỏ xác người chết) để quán sát. Nhưng quán sát như thế, cũng chỉ mới biết một phần của cái thân Bất tịnh này mà thôi. Hơn nữa, cái phần ấy cũng không phải là phần quan trọng, vì nó thuộc về giai đoạn sau khi chết. Nhất là đối với hạng người có quan niệm: “chết là hết”, thì “quán thân ma” như thế chưa phải là phương thuốc mầu nhiệm để họ nhàm chán cái thể xác của mình và của người khác. Muốn cho họ nhàm chán, ghê tởm cái thể xác thì phải chỉ cho họ thấy tận mắt cái “bất tịnh” của nó, từ khi nó bắt đầu thành hình cho đến khi nó bị hủy hoại, từ trong cho đến ngoài, từ thể cho đến tướng. Để sự quán sát được rốt ráo, hành

giả phải chia ra làm năm phần, tuần tự như sau:

- Quán chủng tử bất tịnh.
- Quán trụ xứ bất tịnh.
- Quán tự tướng bất tịnh.
- Quán tự thể bất tịnh.
- Quán chung cánh bất tịnh.

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt giải rõ năm phần quán trên

1. Quán chủng tử bất tịnh. - Chủng tử là một hạt giống, là yếu tố hay nguyên nhân để phát sinh. Sự vật nào cũng có nguyên nhân của nó. Thân ta là vật hữu vi dĩ nhiên cũng phải có chủng tử của nó.

Chủng tử của thân mạng gồm có hai phần: Phần tinh thần và phần vật chất. Phần tinh thần này cũng gọi là phần thức. Thức này là nơi dung chứa tất cả nghiệp nhân lành, dữ của thân, khẩu, ý trong quá khứ; vì thế nên cũng gọi là Tạng Thức (tạng hay tàng nghĩa là nơi chứa nhóm). Khi con người chết cái tạng thức ấy vẫn còn, và theo nghiệp lực thiện, ác của nó mà dẫn sanh ở các loài, hoặc trầm luân, hoặc giải thoát. Nó là chủ nhân ông của kiếp sống, là sanh lực của loài hữu tình.

Cái tạng thức hay thần thức này lẽ dĩ nhiên là không bao giờ trong sạch cả, vì nó là kết tinh của những nghiệp nhân phiền não: tham, sân, si... là nhiễm ô, là bất tịnh.

Đã bất tịnh thì tất phải tìm bạn bất tịnh mà kết giao (*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*). Thần thức này, để thể hiện một đời sống khác, đã gá vào, hòa mình vào một chất bất tịnh. Chất ấy tức là cái điểm hòa hiệp của tinh cha, huyết mẹ. Nói một cách khác rõ ràng hơn, tức là cái thai mới kết tụ vậy. Mà tinh huyết là gì? Chính là hai chất hôi tanh ở trong con người. Sự bất tịnh của nó, tưởng không cần nói, ai ai cũng đã rõ.

Xem thế thì đủ biết cái chủng tử, cái điểm khởi đầu của một thân mạng con người, từ tinh thần cho đến vật chất, đều là nhiễm ô bất tịnh cả, không có gì đáng để tự hào và quý chuộng.

Trong khi quán, hành giả phải vận dụng, tập trung ý lực để tưởng tượng một cách rõ ràng, như thấy trước mắt tất cả sự bất tịnh của chủng tử, để mà nhàm chán thân người, dẹp lòng tham luyến.

2. Quán trụ xứ bất tịnh: - Trụ xứ là chỗ ở. Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, chủng tử, cái thai hay con người mới cấu thành là một khối hôi tanh, thì nơi ở của nó cũng không sạch. Kể xấu xa, dơ bẩn thì tìm hoàn cảnh xấu xa, dơ bẩn mà sống, đó là một lẽ thường, không có gì là khó hiểu. Nói một cách rõ ràng hơn, chỗ ở của cái thai mà chúng tôi muốn nói đây, tức là cái bào thai. Cái bào thai, không nói, ai cũng biết là một cái bọc chứa đầy máu nhớt hôi tanh, dơ bẩn. Cái bào thai nằm lẫn lộn và lớn dần trong cái bọc bé nhỏ dơ bẩn ấy, như trong một cái ngục

tối. Nhưng trong ngục, dù sao cũng còn có khoảng trống để xê dịch, còn có cửa thông hơi để ánh sáng và không khí lọt vào. Chứ trong bào thai thì cái thai phải nằm co rút lại, đắm mình trong những chất nước, máu và nhớt vô cùng tanh hôi, và không có được một chút không khí hay ánh sáng mặt trời lọt vào. Cái thai phải sống trong hoàn cảnh ấy không phải chỉ một ngày, một tuần hay một tháng mà phải đến chín tháng mười ngày mới thoát ra được. Không trách gì, khi mới ra chào đời, nó đã khóc thét lên... Cụ Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều thì bảo nó...

*“Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.”*

Nhưng theo chỗ chúng tôi nghĩ, nó khóc vì thiết tha cho sự thế vô thường thì chỉ một phần, mà khóc vì tủi cực, khóc để phản đối sự giam cầm quá lâu lắc, quá tàn nhẫn, quá thiếu vệ sinh, quá mất “nhân phẩm” thì đến mười!

Vậy quán trụ xứ bất tịnh có nghĩa là vận dụng toàn lực ý niệm để nhận chân một cách rõ ràng như thấy trước mắt cái dơ bẩn, cái bất tịnh của bào thai là chỗ ở chủng tử, hầu dẹp lòng rạo rục ham muốn tham đắm sắc thân người.

3. Quán tự tướng bất tịnh: - Sau khi đã được thoát bào thai mà ra chào đời bằng những tiếng khóc, đứa bé bắt đầu sống một đời sống riêng biệt, có đầy đủ giác quan để tiếp xúc với ngoại cảnh, có đủ bộ phận

cần thiết để điều hòa cuộc sống thể xác của mình. Những giác quan bên ngoài và bộ phận bên trong ấy, thường bài tiết những chất dư thừa, hôi hám; do đó, ta biết rằng cái thân này không trong sạch. Vậy quán tự tướng bất tịnh là quán những hình tướng không sạch sẽ, mà mỗi người đều có thể nhận thấy được, khi nhìn qua cái hình tướng bên ngoài của xác thân...

Trong mỗi xác thân, ngoài những lỗ chân lông thường bài tiết những mồ hôi là những thứ nước gần giống như nước tiểu, còn có chín lỗ nữa, mỗi ngày cũng tiết ra nhiều chất như nhớt, hôi hám, gớm ghiếc. Chín lỗ ấy là: đường đại, đường tiểu, miệng, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và hai con mắt. Chín lỗ này chẳng khác gì chín “cái cống”, lớn có, nhỏ có để tải những thứ như nhớt từ trong ra ngoài. Nói một cách không quá đáng, thì chín lỗ cống này còn dư hơn cả những lỗ cống ta thường thấy ở các đô thị nữa. Thật thế, một lỗ cống dư nhất cũng chỉ chứa đựng những thứ như nước tiểu, phân, đờm, mũi, dãi, ghèn, nhưng ít ra những thứ ấy cũng còn pha trộn và chảy theo với nước lã; chứ chín lỗ trong người chúng ta, chỉ bài tiết rất những thứ nguyên chất nói trên, mà không pha trộn với nước lã như ở các lỗ cống.

Đây là mới nói khi thân xác đang còn mạnh khỏe, cường tráng; chứ khi đau ốm, già nua thân xác không tự làm chủ được nữa, thì những lỗ ấy tự động xuất phát, hay tự do để cho các thứ dư thừa trong người chảy ra, thì lại càng ghê gớm hơn nữa. Những

lúc ấy thì những “nguyên chất” nói trên lại càng hôi hám, ung độc không khí một cách gay gắt, khó thở hơn nữa.

Những điều chúng tôi nói trên đây không phải là quá đáng. Nếu bình tâm mà xét, chúng ta sẽ thấy thân của mỗi chúng ta thật đáng ghê tởm. Nhưng ít khi chúng ta thừa nhận như thế, vì từ lâu đời lâu kiếp, với tánh mê chấp, với tâm tham đắm, nhãn quan của chúng ta như có một bức màn nhung lụa phủ ngang, nên chúng ta trông cái gì cũng thấy đẹp. Và cho đến khi bức màn ấy đã bị xé toang rồi, sự thực xấu xa, dù có bày ra lộ liễu trước mắt, chúng ta cũng bàng hoàng, không cho là thực. Vì thế cho nên hành giả muốn thành công và nhàm chán cái thân này, phải quán tưởng nhiều lần, từ ngày này sang ngày khác, cho đến khi nào nhận thấy một cách rõ ràng thân này quả thật là bất tịnh mới thôi.

4. Quán tự thể bất tịnh: - Như chúng ta đã thấy chín lỗ cống trong người, mỗi ngày bài tiết không biết bao là thứ nhơ nhớp. Vậy chắc chắn bên trong thân xác, những chất liệu cấu kết nên thể xác chúng ta, cũng không trong sạch được. Vậy quán tự thể bất tịnh là quán sát cái thể chất của thân người, để nhận thấy nó bất tịnh như thế nào.

Thể chất của con người, đại khái gồm 3 chất:

Chất cứng: như xương, tóc, lông, móng tay v.v...

Chất lỏng: như máu, nước miếng, nước mắt v.v...

Chất sệt: (không cứng mà cũng không lỏng) như mỡ, óc, tủy v.v...

Trong các chất ấy, dù cứng, hay lỏng cũng chẳng có thứ nào là trong sạch.

- Về chất cứng, như tóc chẳng hạn, là một vật mỹ quan để chưng diện trên đầu. Thế thường ai cũng quý nó. Nhưng nếu không săn sóc nó một cách chu đáo, không sửa soạn nó một cách công phu, nghĩa là không tắm gội, lược giắt, không chải chuốt, gội rửa, xúc ướp nước hoa, mà để bê tha cho nó tự do quét bụi, tự do dầm sương dãi nắng, tự do rối nùi lại để làm ổ cho trứng chí sinh nở, thì dù cho không xua đuổi, người ta cũng chạy dài, không dám lại gần. Đó là chưa nói khi nó bị đốt cháy hay rời da đầu, rơi vào thức ăn hay vào trong miệng, thì thật là nguy hiểm vô cùng. Tóc là thứ ở nơi cao quý của người mà còn bất tịnh như vậy, thì những thứ khác như ruột, gan v.v...lại còn bất tịnh biết chừng nào?

Về chất lỏng, thì nước miếng là sạch nhất, vì nó được ở trong miệng là nơi hằng ngày được lau chùi súc rửa nhiều nhất. Thế mà lúc ra khỏi miệng, dù là của kẻ khác hay của chính mình, rủi bị dính vào mặt, vào áo, thì ta liền có những cử chỉ tỏ rõ sự nhèm gớm ngay.

Về chất sệt, thì não là phần quan trọng và được ở trong đầu óc là nơi cao quý nhất. Nhưng thử tưởng tượng, khi chúng ta đi xe hơi chẳng hạn, rủi bị tai nạn, người ngồi bên cạnh ta bị bể đầu, não trắng như

đậu hủ tung tóe vào mặt mày chúng ta, thì chắc chắn những người thiếu bình tĩnh sẽ chết giắc vì ghê tởm.

Chỉ đơn cử một vài ví dụ trên, cũng đủ thấy rõ được cái bất tịnh của những chất cấu tạo thành thân thể chúng ta. Nếu nói nhiều hơn nữa lại càng thấy bất tịnh nhiều nữa, và chắc chắn một số quý vị độc giả sẽ nhồm góp mà không đọc tiếp nữa.

5. Quán chung cánh bất tịnh: Chung cánh ở đây là muốn nói cái giai đoạn hư hoại của thân người sau khi trút hơi thở cuối cùng. Vậy quán chung cánh bất tịnh nghĩa là cái bất tịnh của thân người sau khi chết.

Đây là thời kỳ chung kết của mấy mươi năm sinh trưởng của thân thể. Trong kinh Đức Phật đã bảo: Thân người do tứ đại giả hiệp mà thành, như thế dĩ nhiên khi chết, xác con người phải trả về cho tứ đại. Trước hết, là hơi thở về với phong đại. Kế là hơi ấm trở về với hỏa đại. Tiếp theo là chất lỏng trong người trở về với thủy đại, và cuối cùng chất cứng và sệt như thịt xương... hóa dần theo địa đại. Nhất là hai thứ sau này, trong thời kỳ mềm hư, tan rã thì thế gian này không còn thứ gì như nhớt, hôi hám, ghê tởm hơn nữa. Dù cho xác chết trước kia là người thân mến nhất đời, nhưng để năm bảy ngày chưa kịp tẩm liệm, chôn cất, thì ta vẫn ghê tởm, không thể đến gần bên cạnh mà không bị mũi. Sự thật tàn nhẫn này được phơi bày nhan nhãn khắp nơi trong những giai đoạn chiến tranh. Nói một cách tổng quát từ kẻ sang đến người hèn, từ kẻ giàu đến người nghèo, từ kẻ già đến người

trẻ, từ kẻ đẹp đến người xấu, ai ai đến giai đoạn chung cánh này, cũng chỉ có một mùi giống nhau: mùi hôi; một chất như nhau: chất thúi. Cái bất tịnh của con người trong giai đoạn kết thúc này đã rõ ràng rành rành, tưởng không cần giải bày thêm nữa. Và lại, trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa thứ ba, cũng đã nói một cách tường tận đến cái bất tịnh của thân người trong giai đoạn này rồi. Nếu quý độc giả nào không nhớ, xin hãy đọc lại đoạn ấy.

Tóm lại, qua năm giai đoạn quán bất tịnh này: chủng tử, trụ xứ, tự tướng, tự thể và chung cánh, chúng ta đã có một quan niệm rõ ràng, chân xác về cái bất tịnh của thân người. Cả một thời gian đằng đẵng, từ lúc đầu thai đến khi bị vùi xuống đất, quả thật thân người không tìm thấy một tí gì thơm sạch. Dầu có tài hùng biện đến đâu, cũng không ai có thể ngụy biện cho cái thân bất tịnh trở thành thanh tịnh được.

III. MỤC ĐÍCH VÀ LỢI ÍCH CỦA QUÁN BẤT TỊNH

Có người sẽ hỏi: Tại sao trong khi cuộc đời đã xấu xa, đau khổ, Đức Phật lại còn vạch thêm cho người ta thấy cái dơ bẩn nhớp nhúa của thân người làm gì? Tại sao không cho người đời có cái ảo ảnh rằng thân người là đẹp đẽ, trong sạch để họ có thể được an ủi và quên lãng một phần nào cái xấu xa của kiếp người, mà lại làm cho đời thêm chán chường, tuyệt vọng khi nhận rõ cái thân bất tịnh của mình?

Trước tiên, chúng ta phải nhận định dứt khoát rằng: Đạo Phật là “Đạo như thật”, đạo của chân lý.

Đức Phật không muốn lừa phỉnh chúng sinh, lấy xấu làm tốt, lấy dở làm hay, hoặc trái lại.

Thứ đến, chúng ta đừng bao giờ quên rằng chính cái vọng tưởng rằng thân người là thơm sạch, đẹp dễ đã gây tai họa lớn cho người đời. Vì lầm tưởng thân người có giá trị quý báu, nên đối với chính thân mình thì người ta nâng niu, cưng dưỡng, tìm hết mọi cách, không từ một hành vi xấu xa nào để nuôi dưỡng phụng sự nó; đối với thân người khác phái thì say mê, đắm đuối, tìm mọi cách để chinh phục, làm của riêng của mình. Vì sự đánh lầm giá trị, tham đắm sắc thân giả dối ấy mà cuộc đời chung cũng như cuộc đời riêng, đã xấu xa lại càng thêm xấu xa, đã đen tối lại càng thêm đen tối.

Lại nữa, khi đã đánh lầm giá trị lấy xấu làm đẹp, lấy dở làm hay, lấy thú làm thơm, thì tất nhiên cái đẹp cái hay, cái thơm chân thật sẽ bị bỏ rơi, không còn được biết và dùng đến. Loài người đã vì tham đắm cái xác thân nhỏ hẹp, xấu xa, ngắn ngủi, mà bỏ mất cái tâm rộng lớn đẹp dễ trường tồn.

Vậy Đức Phật khi đã xé tan cái màn ảo ảnh bao bọc xác thân và làm lộ nguyên hình cái xác thân bất tịnh là nhắm mục đích hướng tầm mắt và sự hoạt động của kẻ tu hành vào cái giá trị chân thật đẹp dễ, rộng lớn và trường tồn hơn.

Nhưng chúng ta cũng đừng nên kết luận một cách sai lầm rằng: cái thân này đã là bất tịnh, thối tha, thì hãy diệt ngay nó đi, như năm chục vị Tỳ-kheo đã làm,

sau khi nghe Phật thuyết pháp về cái thân bất tịnh. Làm như vậy là đã xét đoán một cách nông nổi, máy móc! Đừng khinh trong túi đất dơ không có ngọc, chớ cho trong bể nước mặn không có vàng, chớ nên tưởng rằng trong thân bất tịnh này không có Phật tánh ở đâu xa. Đức Phật thường dạy: Mỗi chúng sinh đều có Phật tánh. Trong Kinh Lăng Nghiêm, Ngài lại phát minh Phật tánh “bất sinh diệt” trong cái sinh diệt. Phật tánh hay tánh bất sinh diệt là căn bản tinh thần của ta đó. Nó thì vô hình nhưng không mất, lẫn lộn trong “bất tịnh” mà thường vẫn thanh tịnh.

Biết lợi dụng cái thân bất tịnh, vô thường này, mà tìm ra cái “tịnh” cái “thường”, ấy chính là bản ý của Đức Phật khi dạy pháp quán tưởng này.

C. KẾT LUẬN

Chơn tâm con người vẫn là tâm thanh tịnh; nó nằm sẵn trong xác thân bất tịnh của mỗi chúng sinh. Nhưng vì người đời bị phiền não tham, sân, si lôi cuốn, phỉnh gạt nên say mê quay cuồng đeo đuổi theo ngũ trần, lục dục, mà không thấy được bản tâm thanh tịnh.

Muốn chận đứng sự tham đắm quay cuồng ấy, Đức Phật dạy phải quán bất tịnh.

Vậy quán bất tịnh có mục đích:

Đối trị lòng tham sắc dục, chứ không phải để chán đời, tự hủy diệt mình.

Dứt trừ vọng niệm và giác ngộ Phật tánh, để tiến mạnh trên đường giải thoát cho mình và cho người.

Nhưng, vàng không tự nhiên nằm sẵn trong tủ, ngọc chẳng phải nằm khơi trên đất. Phật tánh cũng vậy: Nó không tự hiển cho ta khi ta an nhiên ngồi đợi. Vậy kẻ tu hành muốn thành tựu pháp quán này để giác ngộ Phật tánh, cần phải gia công tu luyện, và nhất là phải trau dồi ba đức tánh sau đây:

- **Sáng suốt** (trí huệ): Đừng để cho dục vọng làm mờ mắt, lấy giả làm chơn, lấy xấu làm đẹp. Đừng hời hợt nhìn bên ngoài, mà phải sâu sắc nhìn hẳn vào bên trong.

- **Thành thật**: Thấy thơm thì nói thơm, thấy thối thì nói thối, đừng tự ái, đừng thiên vị, chỉ một mực tôn thờ sự thật, dù sự ấy làm cho ta đau lòng, buồn tủi.

- **Kiên nhẫn**: Phải bền tâm, trì chí, đừng thấy khó mà ngã lòng; đừng thấy đường dài mà lùi bước. Ở đời không có công việc gì tốt đẹp mà chẳng gặp khó khăn. Một nửa sự thành công là do ở kiên nhẫn. Nếu chúng ta có đủ ba đức tánh nói trên, nhất định ta sẽ thành tựu tốt đẹp, trong pháp quán Bất tịnh này.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ BA

QUÁN TỪ BI

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Muốn diệt trừ lòng sân, phải tu pháp Quán Từ bi

B.- CHÁNH ĐỀ

- I.- Định nghĩa: Quán Từ bi
- II.- So sánh Từ bi với Bác ái.
- III.- Từ bi cứu khổ cho vui bằng cách nào?
- IV.- Phương pháp Quán Từ bi
 - 1.- Chúng sanh duyên từ
 - 2.- Pháp duyên từ
 - 3.- Vô duyên từ
- V.- Lợi ích của pháp Quán Từ bi

C.- KẾT LUẬN

Quán Từ bi là nấc thang đưa phàm phu lên quả Thánh.

BÀI THỨ BA

QUÁN TỬ BI

A. MỞ ĐỀ

Trong các nguyên nhân gây ra đau khổ cho mình và cho người, tánh nóng giận là một nguyên nhân lớn, chẳng kém gì lòng tham lam và tánh ngu si. Từ vô thủy đến nay sự xây dựng của loài người lớn lao vô kể, nhưng sự phá hoại vì lòng giận dữ của họ, cũng lớn lao vô cùng. Loài người xây rồi phá, phá rồi xây không ngừng, chẳng khác gì những đũa trẻ xây nhà trên cát, xây xong rồi đập đi, để rồi xây lại. Và nguyên nhân của sự phá hoại ấy là lòng nóng giận. Có những sự nóng giận nho nhỏ trong nhà giữa vợ chồng làm đổ vỡ chén bát; có những sự nóng giận giữa anh em làm u đầu sưng trán; có những sự nóng giận giữa bạn bè làm đoạn tuyệt đường đi lối về; có những sự nóng giận giữa tình địch, hay đồng nghiệp kinh doanh cần phải thanh toán bằng lưỡi dao, mũi súng hay lọ át-xít; có những sự nóng giận lớn lao hơn, giữa nước này với nước khác, màu da này với màu da nọ, chủ nghĩa này với chủ nghĩa kia, mà kết liễu là những thân ma nằm ngổn ngang trên bãi chiến trường, những kẻ tật nguyên trong các bệnh viện, và những chiếc khăn tang trên đầu các cô nhi, quả phụ...

Tất cả những tai họa trên đều do sân hận mà ra. Sân hận nằm sẵn trong lòng mỗi người, như những

ngọn lửa âm ỉ cháy, như những ngòi thuốc súng sẵn sàng bùng nổ bất luận lúc nào. Lửa gặp lửa, thuốc súng gặp thuốc súng, không nói, chắc ai cũng biết tai hại do chúng gây ra lớn lao như thế nào!

B.- CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA

Thông thường, người ta có quan niệm sai lầm rằng: Từ bi là bi lụy, mềm yếu, than khóc, tiêu cực... Người ta tưởng rằng hễ đã Từ bi, thì ai muốn làm thế nào mình cũng chịu, sống trong hoàn cảnh thế nào mình cũng theo, thiếu tinh thần tiến thủ... Tóm lại, Từ bi theo nghĩa thông thường là than khóc và nhu nhược.

Nhưng thật ra, Từ bi theo đạo Phật có nghĩa khác xa. Phật dạy: *“Từ năng dữ nhứt thiết chúng sinh chi lạc; Bi năng bạt nhứt thiết chúng sinh chi khổ.”* Nghĩa là Từ cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ cái khổ cho tất cả mọi loài. Diệt khổ và cho vui đó là tất cả nguyện vọng và hành động lợi tha, cứu đời của người có lòng Từ bi. Thế nên, Từ bi không phải là thụ động, là trốn đời hay nhu nhược. Cái khổ và cái vui nói ở đây không chỉ là khổ và vui vật chất mà còn cả khổ và vui tinh thần.

Hết khổ và được vui tức là hai khía cạnh của cuộc đời, nhưng không thể rời bỏ nhau được. Khi được vui một phần nào, tức là đã bớt khổ một phần nào, ấy là trong Từ có Bi; và trái lại, khi bớt khổ một phần nào, tức là đã được vui một phần ấy, như thế là trong Bi có Từ. Cũng như một đứa bé đang khổ sở vì đi lạc

đường, bỗng có ai chỉ đường cho nó, nó liền vui mừng và hết khổ.

Vậy Từ bi là một lòng thương rộng lớn vô biên, nó xui khiến người ta vận dụng tất cả khả năng, tâm tư, phương tiện để làm cho mọi người, mọi vật thoát khổ, được vui.

II. SO SÁNH TỪ BI VỚI BÁC ÁI

Bác ái là tình thương yêu rộng lớn. Như thế thì bác ái và Từ bi đều có một tánh chất giống nhau, chỉ khác nhau ở chỗ rộng hẹp, sâu cạn mà thôi. Có người cho rằng bác ái rộng hơn Từ bi. Cho như thế là vì chưa hiểu rõ hai chữ Từ bi. Như trên đã định nghĩa: Từ là cho vui *tất cả chúng sinh*; Bi là diệt trừ *mọi nỗi khổ cho tất cả mọi loài*. Chúng ta đã biết Đức Phật dùng hai chữ chúng sinh là để chỉ cho tất cả mọi sinh vật. Vậy Từ là cho vui tất cả mọi sinh vật, chứ không phải riêng cho loài người. Tất cả mọi vật có sự sống đều được chung hưởng tình thương ấy. Còn Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho chúng sinh. Chúng ta nên để ý là trong câu định nghĩa chữ Hán, các kinh dùng chữ “bạt” nghĩa là nhổ tận gốc rễ. Vâng, nhổ tận gốc rễ của cái khổ chứ không phải chỉ thoa dịu cái quả khổ trong hiện tại, mà để mặc cho cái nhân gây ra khổ mãi về sau. Người có lòng Bi là vừa thoa dịu vết thương đau khổ trong hiện tại và vừa chữa cho khỏi nguyên nhân gây ra đau khổ, như người làm vườn, không phải chỉ phát cho sạch cỏ trên mặt đất, mà còn đào sâu xuống dưới, nhổ cho hết gốc rễ của cỏ nữa.

Như thế thì Từ bi, về phương diện không gian, bao gồm tất cả mọi loài, còn về phương diện thời gian, bao gồm tất cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Còn Bác ái thì chỉ chú trọng nhiều về loài người mà ít để ý đến sinh vật; và chỉ lo cứu khổ, cho vui trong hiện tại mà ít nghĩ đến cái quả trong tương lai.

III. TỪ BI CỨU KHỔ VÀ CHO VUI NHƯ THẾ NÀO?

Trong khi so sánh Từ bi với Bác ái, chúng tôi đã nói, về phương diện không gian, Từ bi bao gồm tất cả mọi loài. Thật thế, tình thương của Đạo Phật vô cùng rộng lớn. Phật dạy không được sát sinh người mà cả muôn loài vật nữa. Người Phật tử chân chính, triệt để tuân theo lời Phật dạy, không những không giết hại sinh vật để ăn, mà cũng không giết hại sinh vật trong các cuộc săn bắn hay câu cá để mua vui. Ngày xưa, các vị Tỳ-kheo trước khi uống nước ao hồ, phải dùng một cái lọc để lọc nước, như thế vừa hợp vệ sinh, vừa tránh khỏi sát sinh những sanh vật nhỏ ở trong nước. Mỗi khi vào cầu, những người tu hành phải gõ xuống đất ba tiếng, để cho những sinh vật dưới cầu biết mà tránh trước. Những cử chỉ ấy mặc dù nhỏ nhặt, nhưng đã thể hiện được một cách chân thành lòng Từ bi của người Phật tử chân chính. Chính nhờ lòng Từ bi ấy mà cuộc đời bớt tàn khốc, chiến trường được thu hẹp, người và vật không còn sát hại nhau, mà trái lại còn xem nhau như anh em.

Nhưng nếu chỉ cho vui và diệt khổ trong hiện tiền mà không nghĩ đến cho vui và diệt khổ trong

tương lai thì cũng chưa gọi là Từ bi. Bởi thế, cần phải gây nhân vui và diệt nhân khổ. Nhân vui và nhân khổ ở đâu mà có? Trong Kinh thường dạy: “Khổ do nghiệp, nghiệp do hoặc.” Hoặc tức là phiền não. Phiền não đều ở trong tâm mỗi chúng ta. Tâm là nguồn gốc của mọi hành động, của mọi kết quả. Vậy thì quả khổ hay vui chỉ do tâm cả. Tâm chúng sinh đầy đầy phiền não tật xấu, dung chứa vô số hạt giống cay chua, đắng độc. Dĩ nhiên, những mầm mống ấy sẽ trở ra những quả khổ gian lao. Bởi thế, Đạo Phật rất chú trọng vấn đề tu tâm, dưỡng tánh cho chính mình và người.

Muốn cứu khổ cho thật tình, chẳng những lo cứu khổ quả, mà còn phải trừ nhân khổ cho sớm. Thế mới đúng như định nghĩa đã nói ở trên về chữ Bi (*Bạt nhất thiết chúng sinh chi khổ*). Chẳng hạn, muốn một người nào khỏi bị cái khổ tù đày, lao lý, bắt bớ, hành hạ, ta phải dạy họ đừng tham lam, trộm cướp và cần thiết phải biết bố thí, quý trọng của cải của người. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự chia rẽ, sát hại, thù hận, ta phải dạy cho họ đừng sân mà cần phải biết nhu hòa, nhẫn nhục. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự ngu si căm dỗ, bóc lột, khinh hèn, ta phải dạy cho họ được sáng suốt, giác ngộ cảnh đời. Khi họ hiểu rồi, tất nhiên không bảo họ tránh khỏi, họ vẫn tránh.

Muốn cho sự nghiệp lợi tha này được hoàn toàn, người tu hạnh Từ bi, còn có bốn phận phải chỉ bảo cho người chung quanh những phương pháp tu hành cho có hiệu quả, như niệm Phật, tham thiền chẳng hạn, để cho tâm địa của họ được tăng trưởng công đức lành.

IV. PHƯƠNG PHÁP QUÁN TỪ BI

Trong các đoạn trên, chúng ta đã phân tách ý nghĩa và tác dụng của Từ bi. Chúng ta đã thấy được giá trị tốt đẹp và lớn lao của Từ bi. Đến đây chúng ta hãy đề cập đến vấn đề: “Làm thế nào để huân tập được lòng Từ bi.”

Một trong những phương pháp hiệu nghiệm để huân tập được lòng Từ bi là “Quán Từ bi.” Quán Từ bi có ba tầng bậc thấp cao, tùy theo căn cơ của ba hạng tu hành:

1. Chúng sinh duyên từ: - Pháp quán này thường dành cho hạng tu Tiểu Thừa thực hành.

Chúng sinh duyên từ, nghĩa là lòng Từ bi do quán sát cảnh khổ của chúng sinh mà phát khởi.

Chúng sinh tức là muốn nói đến những hạng còn đang say mê, chìm đắm trong bể khổ sanh tử, còn đang trôi mình trong vòng phiền não nhiễm ô. Chẳng hạn như loài ở địa ngục bị hành phạt đủ điều, ngã quỷ bị đói rách bức bách, súc sanh bị cảnh dao thớt hành hình, a-tu-la đấu tranh, chém giết. Đến như chúng sinh ở cõi trời tuy vui thú, nhưng vẫn còn bị ngũ suy tương hiện, luân hồi, đọa lạc như thường. Và gần hơn hết là loài người, cũng chịu không biết bao nhiêu là cảnh khổ, từ vật chất đến tinh thần, từ cá nhân đến đoàn thể. Nhất là đối với luật vô thường: sanh, già, bệnh, chết, chưa ai thoát khỏi được. Đã không thoát được mà lại còn vô tình đi gây chuốc thêm lấy khổ,

lắm khi cứ quên mất cái tuổi già, mỗi ngày mỗi chồng chất, thật đáng thương hại!

Vậy, đứng trước những cảnh khổ của chúng sinh, người Phật tử phải làm như thế nào? Phải phát lòng Từ bi! Nhưng làm sao cho lòng Từ bi ấy được phát?

Đức Phật có dạy chúng ta phải quán sát tất cả chúng sinh trong lục đạo, mười phương đều như bà con thân thuộc.

Đây là phương pháp đầu tiên để hòa hợp với mọi chúng sinh. Dùng cảm tình mà tập quán Từ bi. Trước kia, chúng ta có thói quen là cái gì ngoài “ta” thì ít khi quan tâm đến. Giờ đây, quán Từ bi tức là chúng ta đã phá bỏ cái vỏ ích kỷ hẹp hòi ấy mà giác ngộ và nhận định rằng:

Thế giới của loài người chúng ta đang ở đây, tựa như một cái nhà lớn, nơi sum họp và đoàn kết của đại gia đình. Vẫn biết rằng nhân loại khác nhau về màu da, chủng tộc; những cái khác đó, chẳng qua là khác về bề ngoài, chứ đã là người thì ai ai cũng có một thân hình xương thịt như nhau cũng đồng sợ khổ, ưa vui, biết xấu, biết tốt v.v... Vì thế đối với người lớn tuổi, ta phải kính trọng như ông bà cha mẹ; người ngang hàng hay tuổi xấp xỉ, xem như anh chị em ruột thịt; người nhỏ tuổi hơn nữa xem như con cái cháu chắt...

Rộng ra một tầng nữa, đối với chúng sinh trong năm loài, chúng ta xem như những thành phần của đại gia đình là chú, bác, cô, dì... Vẫn biết rằng về

hình thức, loài người khác với loài khác, và nhiều khi ta không gặp mặt nữa, nhưng xét cho cùng, đã là chúng sinh, thì tất nhiên đồng chung một nguồn sống, và đã có sống thì tất nhiên đều ham sống sợ chết, đều biết cảm nỗi vui sướng và khổ đau. Gần với chúng ta nhất mà chúng ta có thể thấy, gặp và nhờ cậy được là loài súc sinh. Tuy chúng không biết nói như chúng ta, nhưng nếu chúng ta đối đãi tử tế, chúng cũng biết thương mến và trung thành với ta. Tuy không có học thức, chúng vẫn biết nghe lời ta và giúp đỡ ta trong nhiều công việc nặng nề. Chẳng qua vì nghiệp nặng, nên đời này chúng làm súc vật, nhưng biết đâu đời trước, chúng không phải là anh em của ta? Và sau này, biết đâu chúng lại không sẽ là bà con quyến thuộc của ta?

Phương pháp tu tập của Tiểu thừa này tuy chưa phá được ngã chấp, những cũng đã mở rộng được phạm vi hẹp hòi của cái ngã nhỏ và thể nhập vào cái ngã to hơn là đại gia đình; rồi từ cái ngã to tình cảm ấy, sẽ chuyển dần sang giai đoạn lý trí cao siêu hơn, bằng pháp quán “Pháp duyên từ” sau đây.

2. Pháp duyên từ: - Pháp duyên từ là lòng Từ bi do duyên “Pháp tánh” mà phát khởi. Đây là pháp quán dành cho các bậc Trung thừa.

Hành giả trong khi tu pháp môn này, quán sát thấy tất cả chúng sinh, cùng mình đều đồng một “pháp giới tánh”, nên chúng sinh đau khổ là mình đau khổ;

vì vậy hành giả khởi lòng Từ bi cứu khổ ban vui cho tất cả chúng sinh. Đến địa vị này, các ngài không còn phân biệt là nam hay nữ, không còn quan niệm mình khác với người, không nghĩ rằng đó là bà con quyến thuộc, chỉ thấy mình cùng người đồng một “pháp giới tánh” mà thôi. Bồ Tát đã nhận chúng sinh và mình đồng một bản thể, nên khi cứu khổ, không cần biết đó là ai, và khi làm, không chấp mình đã làm. Chúng sinh có khổ thì Bồ Tát có Bi. Sự thông cảm tự nhiên ấy như tình thiêng liêng giữa mẹ và con, hề có cảm là có ứng, như tánh sốt sắng của vị y sĩ có lương tâm nhà nghề, hề thấy bệnh thì liền trị. Với ý nghĩa này, trong kinh Trung A-Hàm có tử dụ: Trước một nạn nhân bị trúng tên độc, việc cần kíp hơn hết của vị thầy thuốc là phải rút tên độc ấy ra ngay lập tức. Ông không cần phải hỏi người ấy tên gì, ở đâu, con ai, cũng không cần coi cây tên ấy làm bằng gì, ai bắn v.v...

Sự cứu khổ cho chúng sinh, đối với các vị Bồ Tát đã chứng được “pháp duyên từ” này cũng như thế, chỉ nhằm mục đích làm sao cho kẻ khác hết khổ được vui mà thôi.

3. Vô duyên từ: - Trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ nên học qua hai hạng Từ bi trên mà thôi, là: Lòng Từ bi do duyên mình với chúng sinh khổ sở mà phát ra, hay do duyên mình và chúng sinh đồng một thể tánh mà phát khởi. Còn loại Từ bi thứ ba tức là “Vô duyên từ” là một loại cao siêu đặc biệt của Đại thừa, chúng ta chưa đủ căn cơ, trình độ tu tập. Tuy

nhiên, để có một ý niệm đầy đủ về lòng Từ bi, chúng ta cũng nên biết qua về loại này.

Vô duyên từ, là lòng Từ bi không có tâm năng duyên và cảnh bị duyên, không còn dụng công, không còn quan sát, đối đãi giữa mình với người, mình và vật như hai thứ Từ bi trước. Lòng Từ bi này xứng theo thể tánh chơn tâm mà tự khởi ra bao la, trùm khắp, không thiên lệch một nơi nào. Cũng như ánh sáng mặt trời chiếu khắp cả gần xa, không phân biệt thấp cao, không chú ý một nơi nào, chiếu soi tất cả một cách vô tư và không dụng công.

V. LỢI ÍCH CỦA PHÁP QUÁN TỪ BI

Có người lo rằng nếu ai cũng Từ bi thì sẽ trở thành nhu nhược, dân tộc sẽ yếu hèn, và sự tham tàn bóc lột sẽ lừng lẫy v.v...

Lo như thế là quá lo xa mà thành ra không thực tế. Từ xưa đến nay, loài người không phải khổ sở vì quá Từ bi, xã hội không phải yếu hèn, đảo điên vì tình thương quá rộng lớn. Trái lại, sự đau khổ của cá nhân cũng như của đoàn thể, một phần rất lớn là do lòng người còn quá độc ác. Một nhận xét không ai có thể chối cãi được là một xã hội càng văn minh thì lòng ác độc càng bớt, tình thương càng tăng thêm, hay ngược lại, tình thương càng tăng, hay ác độc càng giảm, thì xã hội càng văn minh hạnh phúc. Hãy khoan lo sợ Từ bi làm cho con người mềm yếu, mà chỉ nên lo sợ, nếu sự thù hận, độc ác không giảm, thì loài người chắc chắn sẽ bị tiêu diệt.

Khái lược theo Kinh Tăng Nhất A-Hàm thì quán Từ bi sẽ được những lợi ích như sau:

- a) Khi thức hay ngủ đều được an vui.
- b) Hiện tại được nhiều người thương.
- c) Sống trong đời không bị tai nạn trộm cướp.

Nhưng thực hành pháp Quán từ bi, không phải chỉ để cho chúng ta cầu những quả báo lợi ích riêng cho mình, mà chỉ có bấy nhiêu đó. Mục đích chúng ta tu là cốt làm sao cho chúng ta và mọi chúng sinh trong lục đạo đều khỏi khổ được vui. Lẽ tất nhiên, trong khi tu chúng ta sẽ:

- Trừ được lòng sân hận độc ác.
- Dẹp được ngã chấp hẹp hòi.
- Đoàn kết được với mọi người.
- Đời sống cá nhân và đoàn thể nhờ thế được vui vẻ, có ý nghĩa.

C. KẾT LUẬN

Từ bi là một phương thuốc trị tâm sân hận. Sân hận là đầu mối sát hại ghê ghớm, là cái chìa khóa của tất cả kho tội lỗi. Trừ được nó tức là trừ được chết chóc, và dập tắt được cái ngòi biến loạn. Bao nhiêu súng đạn và nhất là bom nguyên tử sẽ trở thành vô dụng. Trong nhân loại, không còn ai là cừ địch, không còn có giai cấp bóc lột, đấu tranh. Ai cũng là người đáng thương, đáng giúp đỡ. Giữa người và người,

giữa người và vật sẽ có một sự liên lạc, đoàn kết mật thiết. Con người sẽ vô cùng sung sướng khi thấy xung quanh mình đều là bà con quyến thuộc, bốn biển đều là anh em và cùng chan hòa trong Phật tánh.

HOẰNG PHÁP

BÀI THỨ TƯ

QUÁN NHÂN DUYÊN

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

Mọi sự vật trong vũ trụ đều do nhân duyên sanh. Phật dạy pháp quán nhân duyên để chúng ta khỏi mê lầm về nguyên nhân đời sống của chúng ta.

B.- CHÁNH ĐỀ:

*I.- Định nghĩa
về nhân duyên*

- 1.- Nhân: Nguyên nhân
- 2.- Duyên: Trợ Duyên
- 3.- Nhân duyên: Các nhân nó duyên nhau

*II.- Thành phần
của nhân duyên*

- 1 - Vô minh, 2- Hành
- 2 - Thức, 4- Danh sắc
- 5- Lục nhập, 6- Xúc
- 7- Thọ, 8- Ái
- 9- Thủ, 10- Hữu
- 11- Sanh, 12- Lão, tử.

*III- Phương pháp
quán*

- 1- Quán lưu chuyển
 - a) Vô thí
 - b) Ba đời
 - c) Đương niệm hiện tiền
- 2- Quán hoàn diệt
 - a) Diệt vô minh gốc rễ
 - b) Diệt vô minh ngành ngọn

IV – Hiệu quả của
phép quán 12
nhân duyên

{ 1 – Trừ tâm si mê
2 – Chứng quả
Duyên giác

C.- KẾT LUẬN

- Tóm tắt các yếu điểm
- Khuyến tu

BÀI THỨ TƯ

QUÁN NHÂN DUYÊN

A.- MỞ ĐỀ

Người đời, vì không hiểu sự vật trong vũ trụ này từ đâu mà có, cho nên sanh ra nhiều quan niệm sai lầm. Có người nghĩ rằng vũ trụ do tự nhiên sanh. Có người lại nghĩ vũ trụ do một vị thần toàn trí, toàn năng tạo ra v.v...

Theo Đạo Phật thì vũ trụ là vô thủ, nghĩa là không có điểm khởi đầu, và mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại, phải nương nhờ nhau mà thành. Nói một cách khác, từ vật lớn cho đến vật nhỏ, từ vật hữu hình cho đến vô hình, đều không ngoài nhân duyên mà có. Vì thế, trong kinh Phật thường nói: *“Chư pháp tùng duyên.”*

Sự hiện hữu của loài hữu hình, hay nói riêng của loài người, cũng không ngoài công lệ ấy được. Muốn hiểu rõ một cách tường tận cái guồng máy của sự sanh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, chúng ta cần phải học lý *“Thập nhị nhân duyên.”* Sau khi hiểu rõ lý thập nhị nhân duyên, chúng ta lại còn phải tìm hiểu phương pháp để dứt trừ cái vòng lẩn quẩn sanh tử luân hồi nữa.

Muốn hiểu và dứt trừ cái vòng sanh tử luân hồi, chúng ta phải học và thực hành pháp quán nhân duyên, mà chúng tôi xin trình bày trong bài giảng này.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA

Sao gọi là “nhân duyên”? Nhân là nguyên nhân, chỉ cho những sự vật chính nó làm nhân, trực tiếp sanh ra một vật khác, như hạt lúa là nhân sanh ra cây lúa. Duyên là trợ duyên, chỉ cho những vật gì có tính cách trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp cho vật khác được thành. Như phân, nước, ánh sáng, nhân công... là trợ duyên giúp cho hạt lúa được thành cây lúa. Vậy nhân duyên là chỉ cho các vật làm nhân cho nó mà cũng vừa là trợ duyên cho tất cả vật chung quanh nó.

Chữ “nhân duyên” lại có nghĩa thứ hai: Các vật đều là “nhân”, các “nhân” đó “duyên” với nhau mà thành ra các vật khác. Như vôi, gạch, ngói, gỗ v.v... là nhân, các nhân này duyên nhau (nuơng giúp) mà thành ra cái nhà. Vì các pháp trùng điệp nhiều lớp làm duyên cho nhau, mà thành ra vật thể này hay thể khác, nên trong kinh chép: “*Chư pháp trùng trùng duyên khởi.*”

II. THÀNH PHẦN CỦA NHÂN DUYÊN

Đoạn trên đã nói: “Các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh.” Vậy những nhân duyên gì sanh ra loài hữu tình? Đó là 12 nhân duyên sau đây:

1. Vô minh, 2. Hành, 3. Thức, 4. Danh sắc, 5. Lục nhập, 6. Xúc, 7. Thọ, 8. Ái, 9. Thủ, 10. Hữu, 11. Sanh, 12. Lão tử.

1.- Vô minh có nhiều nghĩa và nhiều loại:

a) Theo Đại thừa giải thích: “Không tỏ ngộ chân tâm gọi là vô minh.” (Bất giác đệ nhất nghĩa đế, vị chi vô minh.)

b) Thông cả Đại thừa và Tiểu thừa giải thích: “Hiểu biết các pháp không đúng như thật (hiểu sai lầm), nên gọi là vô minh.” (Bất như thật tri chư đế lý, vị chi vô minh.) Như vô ngã mà chấp thật ngã, vô pháp mà chấp thật pháp v.v...

c) Ngoài ra, còn những nghĩa thông thường như: vô minh là không sáng, tối tăm, mờ ám, si mê v.v...

Vô minh, lại có khi để chỉ các phiền não như tham, sân, si. Xưa có người đến chùa hỏi:

- Thế nào là vô minh?

Tổ sư trả lời:

- Quê mùa dốt nát đến thế, cũng đến chùa hỏi đạo lý!

Ông khách nổi giận, mặt mày đỏ bừng... Tổ sư nói tiếp:

- Vô minh là đó (chỉ cái sân), đó là vô minh.

Vô minh có khi chỉ riêng cho *si tâm sở*. Như nói “độc hành vô minh” hay “tương ưng vô minh” là đều chỉ riêng cho “si tâm sở”. Khi nó khởi riêng một mình, hoặc chung cũng với phiền não, tham, sân v.v...

Vô minh lại phân ra hai loại: căn bản vô minh và chi mạng vô minh. Như trong mười hai nhân duyên, cái “vô minh” đầu là căn bản, vì nó là gốc sanh ra các vô minh sau; còn “ái, thủ, hữu” là chi mạng vô minh. Trong tứ hoặc, thì kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc là chi mạng vô minh; còn vô minh hoặc là căn bản vô minh. Trong ngũ trụ địa, thì kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa là chi mạng vô minh, còn vô minh trụ địa là căn bản vô minh.

Nói chung lại, tất cả phiền não, hoặc thô, hoặc tế của Đại Thừa hay Tiểu Thừa, có tánh cách làm cho chân tâm bị ẩn, gương trí tuệ lu mờ thì gọi là vô minh.

2.- Hành là hành động, tạo tác. Do vô minh phiền não nổi lên, làm cho thân, khẩu, ý tạo tác ra các nghiệp lành hay dữ nên gọi là “hành”.

3.- Thức là thần thức, chỉ cho phần tinh thần. Do thân, khẩu, ý, ba nghiệp tạo tác những nghiệp lành hay dữ nên khi chết rồi, các nghiệp dẫn dắt thần thức đi lãnh thọ quả báo (thân) khổ hay vui ở đời sau.

4.- Danh sắc là thân thể. Trong thân thể người có hai phần:

a) Phần tinh thần (tâm) chỉ có tên kêu gọi, chứ không có hình sắc nên gọi là “danh.”

b) Phần thể chất có hình sắc, nên gọi là “sắc”.

5.- Lục nhập, gọi nôm na là sáu chỗ vào. Khi đã có thân thể rồi, cố nhiên phải có sáu căn (mắt, tai, mũi,

lưỡi, thân và ý) là chỗ của sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) phản ảnh vào, nên gọi là “lục nhập”.

6.- Xúc là tiếp xúc. Trong sáu căn, ngoài sáu trần thường gặp gỡ tiếp xúc với nhau, như mắt tiếp xúc với sắc, tai tiếp xúc với tiếng, mũi tiếp xúc với mùi, lưỡi tiếp xúc với vị, thân tiếp xúc với ấm lạnh, trơn nhám, ý tiếp xúc với pháp trần.

7.- Thọ là lãnh thọ. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, rồi lãnh thọ những cảnh vui hay buồn, sướng hay khổ, hay cảnh bình thường.

8.- Ái là ưa muốn. Khi lãnh thọ cảnh vui thì sinh lòng tham, muốn làm sao cho được, khi gặp cảnh khổ thì sanh tâm sân hận, buồn rầu, muốn xa lìa, gặp cảnh bình thường thì si mê. Đây là cái động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp.

9.- Thủ là giữ lấy, tìm cầu; nói rộng ra là các hành động tạo tác. Do gặp cảnh thuận thì tham cầu, gặp cảnh nghịch lại sân, si muốn xa lìa; mục đích là muốn tìm phương này kế nọ để bảo thủ cho được bản ngã của mình. Do đó mà tạo ra các nghiệp sanh tử.

10. Hữu là có. Vì đời này đã có nhân lành hay dữ do mình tạo ra, thì đời sau quyết định phải “có” quả khổ hay vui mà mình phải thọ nhận.

11. Sanh. Là sanh ra. Do “ái, thủ, hữu” làm nhân hiện tại tạo ra các nghiệp, cho nên qua đời sau, phải sanh ra đời để thọ quả báo.

12. Lão, tử. Là già, chết. Đã có sanh ra, tất nhiên phải chịu các khổ già và chết v.v...

Mười hai nhân duyên này liên quan mật thiết với nhau, vừa làm quả cho nhân trước, vừa làm nhân cho quả sau, nối tiếp không dứt trong thời gian và làm cho chúng sinh phải mãi mãi xoay tròn trong vòng sanh tử.

III. PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Phương pháp quán mười hai nhân duyên có thể chia làm hai phần là: quán Lưu chuyển và quán Hoàn diệt.

1. Quán lưu chuyển. Là quán sát trạng thái sanh khởi và luân lưu của mười hai nhân duyên. Sự quán sát này có ba loại:

a) Quán sát, trạng thái sanh khởi của mười hai nhân duyên trong quá khứ xa xôi, từ vô thủy. Từ vô thủy, vì vô minh vọng động, làm cho bản tâm thanh tịnh phải ẩn khuất, như mây áng nên trăng mờ (vô minh), do đó, các vọng động từ từ sanh khởi (hành), thành ra có tâm (thức) và cảnh, đủ cả thế giới và chúng sinh (danh sắc); trong thân chúng sinh có sáu căn là chỗ của sáu trần thường phản ảnh vào (lục nhập), rồi căn, trần thường tiếp xúc (xúc) nhau sanh ra cảm thọ (thọ), nhân thọ sanh ra ưa (ái), vì ưa mới giữ (thủ); do đó mà có (hữu) sanh (sanh) và già, chết (lão, tử).

Đây là nói về trạng thái của mười hai nhân duyên

từ vô thí, do vô minh vọng động, tạo tác mà có thế giới và chúng sinh, rồi cứ như thế, tiếp tục sanh khởi cho đến ngày nay, và mãi mãi về sau v.v...

b) *Quán sát trạng thái lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong ba đời*: quá khứ, hiện tại, vị lai. Đây là quán sát sự xoay vần của mười hai nhân duyên trong thời gian từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai. Mười hai nhân duyên cũng như sợi dây chuyền có mười hai vòng, vòng này móc vào vòng kia, vòng kia móc vào vòng nọ, nối tiếp nhau không có mối manh, và liên quan cả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhưng trong quá khứ vô minh và hành (căn bản vô minh) làm nhân, sinh ra quả hiện tại (thân đời này) là “thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ”; quả hiện tại (thân đời này) trở lại tạo nhân (trong hiện tại) là “ái, thủ, hữu” (chi mạng vô minh); nhân hiện tại lại sẽ thành quả vị lai (thân đời sau) là “sanh, lão, tử). Nói tóm lại, do mê hoặc (vô minh) nên tạo nghiệp (hành), vì tạo nghiệp nên chịu quả khổ, nhân chịu quả khổ, rồi lại mê hoặc tạo nghiệp v.v... nhân sanh quả, quả lại sanh nhân, nối tiếp trong ba đời, quanh quẩn trong sáu đường sanh tử luân hồi, như cái bánh xe lăn tròn trên sợi dây. Chỉ có khác là bánh xe thật thì chỉ có một cái và biến đổi rất chậm chạp; còn bánh xe mười hai nhân duyên thì vừa chạy tới mà vừa biến đổi, luôn luôn hoại và thành, thành và hoại... liên tiếp trong ba đời; quá khứ, hiện tại và tương lai.

c) *Quán sát sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong một niệm của hiện tại.* Nếu lấy một khoảng thời gian ngắn trong hiện tại để quán sát, hành giả cũng có thể thấy được sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên, chứ không cần phải quán sát ba đời. Như khi đối cảnh, không rõ các pháp đều là lưu chuyển (vô minh) mà khởi vọng niệm (hành) phân biệt (thức) các cảnh vật (sắc); rồi trần cảnh lại phản ảnh vào căn (lục nhập), căn lại tiếp xúc (xúc) với trần, sanh ra lãnh thọ (thọ), nhân thọ sanh ra ưa muốn (ái), tìm cầu (thủ), do đó tạo ra các nghiệp (hữu) rồi theo nghiệp thọ quả báo (sanh, lão, tử).

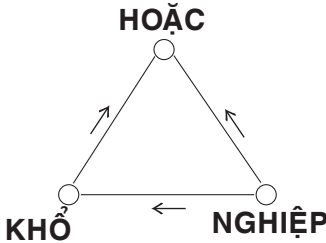
Phân tách ba pháp quán trên, hành giả sẽ rút ra những nhận xét sau đây:

Trong mười hai nhân duyên, có hai nhóm làm nhân và hai nhóm làm quả: Một nhóm nhân quá khứ (gồm có vô minh và hành) và một nhóm nhân hiện tại (gồm có ái, thủ, hữu).

Về phía quả, thì có một nhóm quả hiện tại (gồm có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) và một nhóm quả vị lai (gồm có sanh, lão, tử).

“Vô minh, hành” là căn bản vô minh, “ái, thủ, hữu” là chi mạng vô minh. Có thể nói “vô minh, hành” là cái biệt hiệu của “ái, thủ, hữu”, còn “thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ” là cái dị danh của “sanh, lão, tử”. Nói như thế là vì, nếu ta đổi qua tráo lại, sẽ thấy rõ: trong “ái, thủ, hữu”, có “vô minh và hành”, còn trong “sanh, lão, tử” có “thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ”.

Vô minh thuộc về “hoặc”; hành thuộc về “nghiệp”; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, thuộc về “khổ”; ái thuộc về “hoặc”; thủ, hữu thuộc về “nghiệp”; sanh, lão, tử thuộc về “khổ”.



Xem bản đồ:

**12 nhân
duyên liên
quan 3 đời
nhân quả**

1. Nhân (quá khứ)	{	1. Vô minh	(hoặc)	↓	Căn bản vô minh (có ái, thủ, hữu)		
		2. Hành	(nghiệp)				
		2. Quả (hiện tại)	{	1. Thức		↓	Thân hiện tại
				2. Danh sắc			
3. Lục nhập	(khổ)						
4. Xúc							
5. Thọ							
3. Nhân (hiện tại)	{	1. Ái	(hoặc)	↓	Chi mạng vô minh (có vô minh, hành)		
		2. Thủ					
		3. Hữu	(nghiệp)				
4. Quả (vị lai)	{	1. Sanh	}	(khổ)	Thân vị lai		
		2. Lão, tử					

2. Quán hoàn diệt. - Là quán sát sự tiêu diệt của mười hai nhân duyên. Có hai cách quán:

a) *Diệt vô minh gốc rễ* (căn bản vô minh). Trong phần quán sát trên, hành giả đã thấy rõ: do vô minh mà có hành, do hành mà có thức v.v... Vậy thì bây giờ, nếu ta diệt vô minh, thì hành sẽ bị diệt, hành bị diệt thì thức cũng không có v.v... Hay nói một cách khác: do “mê hoặc” nên tạo “nghiệp”, do tạo nghiệp nên mới chịu quả “khổ.” Vậy muốn hết khổ, lẽ tất nhiên là phải diệt nghiệp, muốn dứt nghiệp trước phải trừ vô minh.

Trừ căn bản vô minh có hai cách:

- Đối với các bậc Đại thừa Bồ Tát, vì thấy rõ thể tánh chân tâm do vô minh vọng động mà có thể giới chúng sinh, ngã và pháp, nên các Ngài dùng trí Bát-nhã phá trừ “sinh tướng vô minh”, để trở lại với bản thể chân tâm. Khi đã ngộ được chân tâm rồi, thì tất cả sanh tử luân hồi đều hết. Như trong Bát-nhã Tâm kinh có chép: *“Ngài Quán tự tại Bồ Tát khi đi sâu vào trí Bát-nhã Ba-la-mật đa rồi, thì thấy tất cả năm uẩn đều không, nên khỏi các điều khổ ách....”* Hay như trong kinh Lăng Nghiêm có chép: *“Đối với người tỏ ngộ được chơn tâm, thì mười phương thế giới đều tiêu hết.”*

- Đối với người không thể phá trừ ngay được căn bản vô minh để trực ngộ chân tâm, thì phải lần hồi trải qua vô số kiếp tu hành, khi đến địa vị Đẳng giác, dùng trí Kim cang phá trừ được “sinh tướng vô minh”, mới chứng quả Diệu giác (Phật).

b) *Diệt vô minh ngành ngọn* (chi mạng vô minh). - Đối với hàng phàm phu và Tiểu thừa, căn cơ thấp hẹp, thì không thể trực tiếp phá trừ vô minh gốc rễ như hai

bậc trên, mà chỉ có thể phá trừ vô minh ngành ngọn là “ái, thủ, hữu.” Khi ngành ngọn đã bị chặt rồi, thì gốc rễ dần dần bị tiêu diệt, như bụi tre mà bị xắn hết cả măng, thì sẽ phải tàn rụi.

Diệt trừ vô minh ngành ngọn cũng gồm hai phương diện:

Quán lý: Là dùng lý lẽ để nhận thấy rằng các pháp chỉ do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, chứ không có thật (không hữu); bởi không có thật, nên không nên tìm cầu chấp thủ (không thủ). Đã không chấp thủ, thì cũng không tham muốn (không ái). Nghĩa là bắt đầu quán “hữu”, rồi đến “thủ”, rồi cuối cùng là “ái.” Nếu ba cái nhân này không có, thì cái quả “sanh, lão, tử” cũng chẳng có.

Quán sự: Là y theo sự tướng mà quán sát rồi thực hành. Hành giả bắt đầu quán “ái” trước, rồi đến “thủ” và “hữu.” Kinh chép: “*Hữu ái sinh ưu, hữu ái sinh úy, vô sở ái nhạo hà ưu hà úy?*” Nghĩa là: Bởi có tham muốn nên mới có sanh lo sợ, nếu không tham muốn thì có lo sợ gì? Vì khi đối cảnh, sanh tâm tham muốn (ái), nên mới tạo tác ra các nghiệp (thủ), do đó phải chịu sanh tử luân hồi (hữu). Bây giờ, nếu đối cảnh không tham ưa (không ái), thì chẳng tìm cầu chấp thủ (không thủ), vì không chấp thủ nên chẳng có sanh tử luân hồi (không hữu). Cũng như trong kinh Lăng nghiêm Phật dạy: “... *Chỉ khi các ông đối cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng khởi; tham, sân, si không khởi thì sát, đạo, dâm, vọng không sanh....*”

Tóm lại, mê hoặc hết (ái) thì nghiệp chẳng có (thủ), nghiệp không thì khổ chẳng còn (hữu).

Trong bốn cách trừ vô minh, chỉ có pháp “quán sự” này dễ dàng và thiết thực nhất, lại hợp với căn cơ của người tu hành hiện tại.

IV. HIỆU QUẢ CỦA PHÁP QUÁN 12 NHÂN DUYÊN

Hành giả sau khi thành tựu pháp quán mười hai nhân duyên này thì sẽ trừ được tâm si mê là nguyên nhân chính của khổ đau và luân hồi của chúng sinh. Đức Phật thường bảo: *“Sự khổ ở tam đồ chưa hẳn là khổ, chỉ có người thiếu trí huệ mới là khổ thôi.”* Xem thế thì đủ biết trừ được tâm si mê và làm cho trí huệ được phát chiếu là một điều quan trọng bậc nhất của kẻ tu hành.

Hơn nữa, hành giả còn nhờ pháp quán mười hai nhân duyên này mà sẽ chứng được quả Duyên giác. Khi Phật chưa giáng sinh, cũng có nhiều vị tu hành nhờ quán sát sự sanh hóa của vũ trụ mà được ngộ đạo. Những vị ấy người ta thường gọi là Độc giác, nghĩa là tự nghiên cứu một mình mà được giác ngộ. Đến khi Phật giáng sinh, chỉ dạy pháp quán nhân duyên nhiều người y theo pháp quán này tu hành mà được giác ngộ, nên gọi là “Duyên giác” (nghĩa là những vị giác ngộ nhờ quán mười hai nhân duyên).

Chỗ giải thoát của quả vị Duyên giác và A-la-hán đều giống nhau, nhưng về trí huệ và thần thông thì quả Duyên giác cao hơn quả A-la-hán.

Sau đây là một thí dụ về sự thành tựu pháp quán mười hai nhân duyên của hai vị đại đệ tử của đức Phật Thích Ca, là Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên, lược thuật theo kinh Nhân quả:

Ở thành Vương xá, có hai người Bà la môn rất thông minh trí huệ, một người tên là Xá Lợi Phất và một người tên là Mục Kiền Liên. Hai người đều tu theo ngoại đạo, có trên một trăm đệ tử, và có hứa hẹn với nhau rằng, nếu ai nghe được pháp mầu trước, thì phải chỉ dạy lại cho người kia.

Một hôm, ông Xá Lợi Phất đi đường, được nghe một vị Đệ tử của Phật là Tỳ kheo A-xá-bà-kỳ, giảng giải về đạo lý nhân duyên và tóm tắt lại trong một bài kệ như sau: “Cội gốc của tất cả pháp là nhân duyên sinh, không ai làm chủ, nếu ai hiểu được pháp này, thì chứng được đạo chân thật.”⁽¹⁾

⁽¹⁾ PHỤ CHÚ: Có chỗ nói bài kệ như vậy;

“Chư pháp tùng duyên sanh, diệc tùng nhân duyên diệt,
Ngã Phật Đại Sa-môn, thường tác như thị thuyết”

Dịch nghĩa:

Các pháp do nhân duyên sanh, cũng do nhân duyên diệt,

Đức Phật của chúng ta, thường dạy nói như vậy.

Theo Đại thừa thì bài kệ về nhân duyên như vậy:

“Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không,

Diệc danh vi giả danh, diệc danh trung đạo nghĩa.”

Dịch nghĩa:

Các pháp do nhân duyên sanh, nên Ta nói là không,

Chỉ là giả danh, cũng gọi là trung đạo.

Khi nghe xong, ông Xá Lợi Phát liền xa lìa trần cấu, chứng được đạo quả thanh tịnh.

Lúc trở về, ông Xá Lợi Phát giảng nói lại cho ông Mục Kiền Liên nghe. Ông này nghe xong, cũng chứng được đạo quả. Hai ông này liền đem hai trăm đệ tử của mình, đến xin Phật cho xuất gia làm đệ tử.

C. KẾT LUẬN

Để độc giả có một ý niệm chung về bài giảng này và dễ nhớ, chúng tôi xin tóm tắt những yếu điểm sau đây:

A.- Tất cả sự vật không một vật nào riêng biệt mà tồn tại được. Chúng phải nương tựa vào nhau mới thành vật này hay vật khác. Đó là lý nhân duyên sanh, hay trùng trùng duyên khởi. Riêng về loài hữu tình như kiếp người chẳng hạn, thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sanh tử dài vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Tùy theo cái tác dụng của nó mà mười hai nhân duyên ấy có thể chia làm ba nhóm là: hoặc (mê mờ), nghiệp (tạo tác) và khổ (kết quả).

B.- Muốn dứt trừ chuỗi sanh tử dài trong biển khổ đau của cõi tục, phải quán mười hai nhân duyên. Pháp quán này có hai phần là quán lưu chuyển và quán hoàn diệt:

1. *Quán lưu chuyển*: là quán hiện tượng sanh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên từ vô minh,

hành, thức... đến lão, tử. trong khi quán lưu chuyển hành giả có thể chỉ quán sát sự sanh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên trong quá khứ, trong hiện tại hay cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

2. *Quán hoàn diệt.* - Là quán theo phương pháp làm cho mười hai nhân duyên phải tiêu diệt. Có hai pháp quán hoàn diệt:

a) Một pháp dành cho những bậc đại căn trí, như hạng Đại Thừa Bồ Tát, đó là pháp “diệt căn bản vô minh”.

b) Một pháp dành cho những người căn cơ thấp thỏi như chúng ta, đó là pháp “diệt chi mạng vô minh.”

Pháp quán sau đây lại chia ra làm hai là quán lý và quán sự:

- *Quán lý:* là quán các pháp không thật có (hữu) nên không chấp thủ (thủ); bởi không chấp thủ nên không tham ái (ái).

- *Quán sự:* là áp dụng cái lý đã quán ở trên trong hoàn cảnh thực tại. Hành giả phải cố gắng thực hiện sao cho khi đối cảnh không khởi tâm tham ái (ái), nhờ không tham ái mới không tạo tác tìm cầu (thủ); do không tìm cầu nên không có (hữu) thọ quả sanh tử về sau.

Hành giả thành tựu được pháp quán mười hai nhân duyên này thì sẽ dứt trừ được vô minh, thoát khỏi sanh tử và chứng được quả vị Duyên giác.

Cầu mong cho quý vị độc giả thấu hiểu được chân giá trị của pháp quán này và tinh tấn tu hành để đạt được quả vị quý báu nói trên.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ NĂM

QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

Người đời vì chấp thật ngã, nên tạo nghiệp và thọ khổ trong tam giới. Muốn biết thật có ngã hay không, phải tu pháp quán Giới phân biệt.

B.- CHÁNH ĐỀ

- I.- Định nghĩa: Quán Giới phân biệt
- II.- Phân giải *mười tám giới*
 - 1.- Sáu căn
 - 2.- Sáu trần
 - 3.- Sáu thức
- III.- Pháp quán
 - 1.- Sự liên hệ giữa căn, trần và thức.
 - 2.- Sự giả dối của căn, trần và thức
 - a) Sáu căn vô ngã
 - b) Sáu trần vô ngã
 - c) Sáu thức vô ngã
- IV.- Hiệu quả của pháp quán Giới phân biệt.

C.- KẾT LUẬN

Khuyến tu

BÀI THỨ NĂM

QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

A. MỞ ĐỀ

Hầu hết người đời đều tin rằng, mỗi người từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến chết và cả sau khi chết nữa, đều có một linh hồn duy nhất, bất biến làm chủ tất cả ý nghĩ, hành động của mình. Nói theo thuật ngữ Phật giáo thì tin như thế gọi là “ngã chấp”, nghĩa là tin có một Ngã riêng biệt, tồn tại bất biến... Từ cái ngã chấp ấy mà sinh ra “ngã ái”, nghĩa là thương yêu, chăm sóc, gìn giữ cái ngã, bất chấp phải trái, hay dở; “ngã mạn”, nghĩa là ngạo mạn, cho “cái ta” của mình là cao quý, tốt đẹp hơn bao nhiêu “cái” khác, đối lập với tất cả những gì không phải là ta hay trái ý với ta.

Do sự chấp ngã ấy mà cuộc sống đáng lẽ phải rộng rãi vô biên, trường tồn bất diệt, lại bị ngăn cách chia xẻ, giam hãm trong những cái vỏ cứng là “cái ta” riêng biệt; và người đời, hay nói rộng hơn, tất cả chúng sinh đều phải sống, chết, quay cuồng, điều cứng, khổ đau vì cái ta riêng biệt mà họ tưởng là thuần nhất, bất biến ấy.

Nhưng thật ra, có một cái “Ta” như thế không? Nếu có, thì cái Ta ấy ở đâu? Trong sáu căn hay trong sáu trần, hay trong sáu thức? Muốn hiểu rõ vấn đề này một cách tường tận, chúng ta phải quán Giới phân biệt là một trong Ngũ đình tâm quán.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA: QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

Quán Giới phân biệt: Giới có ý nghĩa là giới hạn, là phạm vi phân chia phần này với phần khác, bộ phận này với bộ phận khác. Chẳng hạn như trong vật chất người ta phân chia ra nhiều loại: loại màu sắc, loại âm thanh, loại mùi vị v.v... Hay trong con người, các bộ phận tiếp xúc với ngoại cảnh, như mắt, tai, mũi, lưỡi... là những Giới riêng biệt.

Trong thế giới Ta-bà gồm những vật hữu hình và vô hình này, mặc dù có thiên hình vạn trạng, nhưng theo triết lý của Đạo Phật, thì có thể chia ra làm mười tám giới (loại, phạm vi). Vận dụng trí tuệ để quan sát, nhận định từng phạm vi, từng giới một trong mười tám giới ấy, để xét xem thử có một cái ngã trường tồn bất biến, duy nhất hay không, đó tức là quán Giới phân biệt.

II. PHÂN GIẢI MƯỜI TÁM GIỚI:

Mười tám giới có thể phân ra ba loại lớn: Sáu căn, sáu trần và sáu thức.

1. Sáu căn: - Căn tức là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nảy nở, phát sinh. Sáu căn ở đây tức là: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.

a) *Nhãn căn:* tức là hai con mắt, bộ phận để làm chỗ nương tựa cho sự nhận thấy của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với cảnh vật chung quanh.

b) *Nhĩ căn*: tức là hai lỗ tai, bộ phận làm chỗ phát sinh cho sự nghe biết của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với tiếng động ở chung quanh.

c) *Tỷ căn*: tức là lỗ mũi, bộ phận làm chỗ nương tựa cho sự ngửi biết được xác thực, khi tiếp xúc với các mùi như thơm, thúi... ở chung quanh.

d) *Thiệt căn*: tức là cái lưỡi, bộ phận làm chỗ nương tựa của sự nếm biết của người được rõ ràng khi tiếp xúc với các chất như chua, mặn v.v... ở ngoại cảnh.

đ) *Thân căn*: tức là da bao bọc thân người, bộ phận làm cho nhận biết được cảm giác, nóng, lạnh, cứng, mềm của các vật chung quanh.

Năm căn này là năm bộ phận thuộc về thể chất nằm ở bên ngoài, dễ tiếp xúc với ngoại vật. Chúng có hình tướng do tứ đại hợp thành, có thể thấy được, chỉ được, sờ mó được. Duy thức học liệt chúng về nội căn sắc pháp. Nội căn sắc pháp này có thể phân tách ra làm hai phần: phù trần căn và tịnh sắc căn. Phù trần căn là chỉ cho hình tướng thô phù hiện ra bên ngoài, như tròng mắt, vành tai, lưỡi đỏ v.v... Còn tịnh sắc căn là chỉ cho phần ẩn phục của năm căn, tức là phần ứng dụng, phần hoạt động, phần sống của năm căn. Nói một cách rõ ràng đơn giản hơn, tức là những dây thần kinh hệ của con người vậy. Phù trần thì thô thiển, tịnh sắc lại tế ẩn. Nếu hai phần này rời nhau, năm căn sẽ thành vô dụng.

e) *Ý căn*: tức là bộ phận để cho sự phân biệt phát sinh, tức là ý thức. Phần này rất tinh tế thuộc về phần tinh thần. Cho nên không có hình sắc như năm căn trước.

2. Sáu trần: - Trần, nghĩa đen là bụi. Bụi thì nhờ nhớt luôn luôn đời đời lăng xăng, tụ tán không chừng. Nghĩa bóng, trần tức là chỉ cho phần vật chất, cảnh vật chung quanh con người. Sáu trần là: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

a) *Sắc trần*: là sáu sắc, đường nét hình dáng, những gì mà mắt có thể thấy được.

b) *Thanh trần*: là tiếng do vật hữu hình hay vô hình phát ra, nghĩa là những tiếng mà tai nghe được.

c) *Hương trần*: là mùi do vật hữu hình hay vô hình bốc lên, tỏa ra, vật mà mũi ngửi được.

d) *Vị trần*: là chất vị trong vật hữu tình hay vô tình, vật mà lưỡi nếm được.

đ) *Xúc trần*: là những thứ mềm, cứng, trơn, nhám... của vật hữu tình hay vô tình, những vật mà thân tiếp xúc được.

e) *Pháp trần*: là những hình ảnh, màu sắc, hương vị... trừu tượng của năm trần lưu lại sau khi đã bị năm căn duyên, chính là cảnh bị duyên của ý căn. Màu sắc tiếng tăm, hương vị ở đây không phải là vật thật của ngoại cảnh mà chỉ là những hình bóng, âm vang... của ngoại cảnh sau khi đã lọt qua năm giác quan, và đang bị ý căn duyên.

Chúng ta có thể làm một thí dụ thô thiển sau đây cho dễ hiểu:

- Sắc trần dụ như cảnh vật bên ngoài.
- Nhãn trần dụ như cái máy quay phim.
- Pháp trần dụ như những hình ảnh đã giữ được trong cuốn phim.
- Ý căn dụ như người xem hình trong cuốn phim chiếu lên.

Có thể làm một thí dụ thứ hai sau đây:

- Thanh trần dụ như tiếng hát của một ca sĩ.
- Nhĩ căn dụ như cái máy ghi âm.
- Pháp trần dụ như cuốn băng nhựa đã ghi âm.
- Ý căn dụ như người nghe tiếng do cái máy phát ra.

3. Sáu thức: - Thức là sự phân biệt, hiểu biết, phán đoán do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà phát sinh. Nó thuộc về tâm pháp (vô hình). Sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

a) Nhãn thức là sự phân biệt, hiểu biết do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà phát sinh.

b) Nhĩ thức là sự phân biệt hiểu biết do nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần phát sinh.

c) Tỷ thức là sự phân biệt hiểu biết do tỷ căn tiếp xúc với hương trần mà phát sinh.

d) Thiệt thức là sự phân biệt do thiệt căn tiếp xúc với vị trần mà phát sinh.

đ) Thân thức là sự phân biệt, hiểu biết do thân căn tiếp xúc với pháp trần mà phát sinh.

e) Ý thức là sự phân biệt, hiểu biết, phê phán do ý căn tiếp xúc với xúc trần mà phát sinh.

Chúng ta có thể làm một thí dụ cụ thể sau đây cho dễ nhận:

Sáu thức như một hội đồng giám khảo của cuộc thi về văn nghệ, nữ công và gia chánh. Hội đồng này gồm có sáu người: Một ông chủ tịch và năm hội viên chuyên môn về năm ngành:

- Một người chuyên về màu sắc và hình ảnh.
- Một người chuyên về âm thanh.
- Một người chuyên về mùi vị.
- Một người chuyên về chất vị.
- Một người chuyên về xúc giác.

Năm hội viên này sau khi lấy khả năng chuyên môn của mình ra phân tách, phê phán rồi, liền trình sự nhận xét của mình lên ông chủ tịch, ông này thu góp tất cả những nhận xét của năm hội viên, làm tổng kết và tuyên bố kết quả của cuộc thi ấy. Ông chủ tịch này chính là ý thức hay là thức thứ sáu.

III. PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Sau khi chúng ta đã biết được rõ ràng phạm vi và công năng của mỗi giới trong mười tám giới rồi, đến đây, chúng ta có thể bắt đầu tập phương pháp quán. Pháp quán này gồm có hai phần: Quán sát sự liên hệ

giữa căn, trần và thức; và quán sát sự giả dối của căn, trần và thức.

1. Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức:

- Vẫn biết căn là một nội sắc, trần là ngoại sắc, hai thứ riêng biệt nhau, nhưng chúng quan hệ rất mật thiết. Căn là phần chủ động, có khả năng duyên được với trần, còn trần là phần bị động “được duyên” với căn. Nhờ có căn phù trần và tịnh sắc, nên con người mới có thể nhận biết các cảnh vật chung quanh trong sự sống hằng ngày.

Nếu không có căn, dĩ nhiên không có thức, thì con người không phải là con người. Họ không sáng tác, xây dựng, cải cách, tiến hóa, và thế giới này phải là thế giới “chết”, mờ mịt không có ý nghĩa.

Nếu không có trần, con người cũng không sống nổi. Ngoại cảnh là trường hoạt động của con người. Nó dạy khôn dạy khéo cho con người trong cuộc sinh hoạt và làm cho con người có ý thức về cuộc sống của mình.

Thức lại tác động vào căn và trần làm cho cuộc sống càng thêm tiến bộ, sung túc thịnh vượng.

Ba thứ này ảnh hưởng lẫn nhau như cây quạt, chất điện và đóm lửa. Sự liên quan này chứng minh một cách hùng hồn sự không độc lập của sắc pháp và tâm pháp, cả về phương diện cá thể lẫn phương diện tổng thể.

Mười tám giới này, như đoạn đầu đã nói, gồm cả thế giới và nhân sinh, cả vật vô tình và vật hữu tình.

Một khi chúng đã không tự lập, thì trong vũ trụ này, không có một vật gì, kể cả con người, cả cái ngã, do chúng cấu tạo ra lại có thể biệt lập, thuần nhất được.

2. Quán sát sự giả dối của căn, trần và thức:

- Phần trên, chúng ta thấy cái ngã không thể do tổng hợp của căn, trần và thức mà có được một cách thuần nhất. Đến đây, chúng ta sẽ đi sâu vào một tầng nữa, quán sát xem cái ngã có thể có trong một phần nào của căn, trần và thức năng?

a) *Sáu căn là ngã chăng?* - Trước tiên, chúng ta hãy xét bản chất của sáu căn là gì? - Chính là một khối xương da thịt, hợp lại có trật tự, có tổ chức, chứ không gì khác. Mà đã là thịt da, xương máu thì không có gì là bền bỉ, thuần nhất. Từ “khi trắng răng đến thỏ bạc đầu”, thử xem con người đã mấy lần thay đổi. Và sau một trăm năm, thử hỏi thể xác ấy sẽ còn lại gì, ngoài “năm cỏ khô xanh rì”?

Giả sử có một cái ngã ở sáu căn, thì thử hỏi:

- Nếu cái ngã ở nơi mắt, thì năm căn kia không phải là ngã. Nếu cái ngã ở nơi tai, thì năm căn kia không phải là ngã. Lần lượt xét cả sáu căn, chúng ta không thể nói được cái ngã ở một phần nào trong sáu căn.

- Nếu cho rằng sáu căn đều là ngã, thì thành ra con người có đến sáu cái ngã. Nói thế chắc không ai công nhận được.

- Còn nếu bảo: Do sáu căn hòa hợp mà có cái ngã, thì với trái với định nghĩa về cái ngã, là thuần nhất, bất biến. Và lại khi đã cho rằng cái ngã do nhiều thứ hợp lại, thì cũng phải công nhận luôn là cái ngã ấy là không thật, là giả hợp.

Do đó, Duy thức học bảo “nhân vô ngã”.

b) *Sáu trần là ngã chăng?* - Trần với căn không khác gì mấy. Căn đã không tự tại trong cuộc sinh tồn, thì trần làm sao đứng vững, còn hoài.

Giả sử, “ngã” nằm trong sắc, thì trên thế giới này phải không có sự đổi trắng, thay đen. Như hoa nở rồi tàn, hết ngày rồi đêm, bãi bể biến thành vườn dâu, cuộc đời thay đã bành rành rành ra trước mắt.

Vậy “ngã” nằm trong âm thanh chăng? Cũng không có lý. Âm thanh không bao giờ tự nhiên mà có. Nếu có không do vật hữu tình phát ra, thì cũng do sự va chạm của những vật vô tình mà có. Như thế, thanh rõ ràng là một pháp hữu vi, có tạo tác. Mà đã là hữu vi, thì thế nào cũng vô thường. Và lại, vật sinh ra nó là sắc kia đã là vô ngã, vô thường, thì nó không thể nào thường, là ngã được.

Cho đến hương, vị, xúc, pháp cũng đều là vô thường, vô ngã như sắc, thanh cả. Chúng chỉ như làn gió thoảng qua, như màn sương phảng phất, đã vô hình lại bất định, nên sự vô ngã của chúng lại càng rõ rệt hơn sắc, thanh nhiều.

c) *Sáu thức là ngã chǎng?* - Như đoạn trên đã nói, thức là sự nhận biết do căn và trần đối nhau mà có. Điều ấy đã chứng minh rằng thức không thật có. Nói một cách đơn giản thì thức là do căn và trần đối nhau mà thành, nhưng nếu chia chẻ một cách rít ráo theo Duy thức học, thì thức sở dĩ có được còn là nhờ nhiều nhân duyên khác nữa. Chẳng hạn như nhãn thức, sanh khởi được là nhờ chín duyên sau đây:

- Không: là khoảng trống không, cách biệt giữa căn và cảnh vật.

- Minh: là ánh sáng soi chiếu bởi mặt trời, trăng, sao, hay đèn đóm.

- Căn: là chỗ nương tựa của thức.

- Cảnh: là các sự vật mà căn duyên được.

- Tác ý: là sự mong muốn được thấy.

- Phân biệt ý: là chỗ nương để phân biệt, tức là ý thức, hay thức thứ sáu.

- Nhiễm tịnh ý: là thức thứ bảy hay là tiềm thức.

- Căn bản ý: là thức thứ tám.

- Chủng tử: bản năng sẽ được phát sinh.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về nhãn thức, chúng tôi xin giảng giải chín duyên trên ra như sau:

Khi mắt ta thấy một vật gì, nó phải ở cách vật ấy gần hay xa (không), khi thấy phải là ban ngày, hay ban đêm có trăng, sao, hoặc pha đèn (minh). Sự thấy ấy dĩ nhiên là phải từ con mắt mà có (căn) và đồng

thời, lúc đó phải có vật gì mới thành sự thấy (cảnh). Trước lúc thấy, ta đã có ý muốn ngó rồi (tác ý). Tác ý đây lại do ý thức đã khởi động trước (phân biệt y). ý thức lại phải nương thức thứ bảy, vì là căn của nó (nhiễm tịnh y). Thức thứ bảy lại luôn luôn và chấp thức thứ tám là ngã (căn bản y). Thức này lại là nơi dung chứa các thức chủng tử. Chủng tử là cái nhân chánh để có ra sự vật.

Xét từ trong đến ngoài, từ duyên đầu đến duyên chót, nhãn thức đã không có mấy may gì là chơn thật cả. Các thức kia như nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức cũng như vậy cả; nhưng ít duyên hơn, như nhĩ thức thì chỉ có tám duyên (vì không có Minh: nghe không cần có ánh sáng). Còn tỷ, thiệt và thân thức, thì chỉ bảy duyên (vì không cần có Minh và Không). Ý thức thì chỉ có năm duyên, là: căn, cảnh, tác ý, căn bản y, chủng tử.

Xem thế thì đủ rõ sáu thức đều là không thật, nghĩa là cũng vô ngã như sáu căn và sáu trần.

Tóm lại, từ căn thân cho đến thế giới, gồm trong mười tám giới, đều không thật có, không thật ngã. Hành tướng do nhân duyên hòa hợp thì có, nhưng thật thể thì hoàn toàn không.

IV. HIỆU QUẢ CỦA PHÁP QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

Pháp quán giới phân biệt có công năng phá tan cái ngã không còn manh giáp. Cái ngã đã bị tấn công đủ mọi mặt, từ ngoài vào cho đến tận sào huyết, và

cuối cùng, bị phân tán, chia xẻ, phanh phui cho đến mảy mún. Từ trước đến nay, cái ngã chấp sở dĩ hoành hành được là nhờ núp vào bóng tối của si mê. Từ nay pháp quán Giới phân biệt như là một ngọn đèn pha chiếu sáng cả vòm trời u tối làm cho cái hình bóng giả dối là cái ngã cũng tan biến như mây khói. Ngã chấp đã không còn, thì ngã ái, ngã mạn cũng không biết nương tựa vào đâu để tồn tại. Nói một cách khác, phiền não, ác nghiệp, khổ đau, do ngã chấp mà sanh. Nay ngã chấp đã bị diệt, thì phiền não khổ đau cũng sẽ hết. Phiền não, khổ hết thì an vui, tự tại tức thời hiện ra. Đó là cái kết quả chắc thật đầu tiên của pháp quán Giới phân biệt.

Rồi từ sự an vui, tự tại tương đối ấy, hành giả sẽ cố gắng tiến dần trên đường đạo. Càng tiến, hành giả càng sáng suốt thêm, càng nhận rõ thêm chân lý. Hành giả sẽ dần dần chứng được các quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Nhưng hành giả cũng không dừng lại ở các quả vị ấy. Hành giả không cố chấp ở quả vị đã chứng được của mình, do đó sẽ giải thoát được Tam giới, làm bậc Thanh văn, Duyên giác.

Nếu hành giả cố gắng tu thêm, đến khi không còn chấp trước các pháp mình tu, mà chỉ coi đó như là ngón tay chỉ mặt trăng, như liều thuốc trị bệnh, chỉ cần trong lúc đau, nếu cố gắng tu được như thế, thì hành giả sẽ đến bậc “Vô trí, vô đắc”, tức là chứng được đạo quả Vô thượng Bồ-đề.

C. KẾT LUẬN

Chúng ta đã thấy rõ công năng, diệu dụng và hiệu quả tốt đẹp của pháp quán Giới phân biệt. Nhưng thấy được, mặc dù đã là quý, mà làm được mới thật là quý hơn. Trong đoạn trên, chúng tôi đã hai ba lần nhấn mạnh ở những chữ “nếu cố gắng...”. Thật thế, nếu không cố gắng thì đâu sẽ hoàn đó, và cái ngã, mặc dù giả dối, vẫn còn tồn tại mãnh liệt và tác oai, tác quái như thường. Cái chấp ngã được tạo dựng và củng cố từ muôn ngàn kiếp, mỗi khi một ít, nhưng lâu ngày trở thành rắn chắc, như những vỏ nghêu, vỏ ốc bám vào mỏm đá. Ngày nay chúng ta may mắn được Đức Bổn Sư chỉ bày pháp quán Giới phân biệt, để cho chúng ta thấy được cái giả tướng của nó. Những đâu phải chỉ quán năm bảy lần, hay vài ba chục lần là thành tựu? Cái ngã được bồi đắp lâu đời lâu kiếp, thì công phu tu luyện để phá trừ nó cũng cần phải nhiều thời gian. Lý trí có thể chấp nhận dễ dàng không có thật ngã, nhưng tình cảm đâu có chấp nhận dễ dàng như thế? Từ trước đến nay ta đang tin tưởng quý chuộng, cưng dưỡng cái ngã, bỗng hôm nay có người bảo rằng nó không có, nó không thật, thì thế nào tình cảm cũng nổi dậy phản đối, bịt tai không muốn nghe, bịt mắt không muốn thấy. Ta phải cần nhiều kiên nhẫn lắm, may ra mới thuyết phục được tình cảm. Những trận giặc chiến đấu với cái ngã đến giai đoạn này, đâu phải đã chấm dứt! Cái ngã chưa đầu hàng mà lui vào sào huyệt sâu kín nhất, vào “mật khu” nguy

hiểm nhất là tiềm thức hay nói theo danh từ Duy thức học là thức thứ bảy. Sự chấp ngã ở đây có một hình thức toàn diện, vô cùng bén nhạy, như trong mật khu của mỗi người dân, từ trẻ đến già, từ đàn ông, đàn bà đến con nít, là một chiến sĩ; và mỗi khoảng đất, mỗi lùm cây, mỗi cành lá là cạm bẫy làm trở ngại rất lớn cho sự chiến đấu chống cái ngã. Sự chấp ngã của tiềm thức hay vô thức diễn ra trong mỗi cử chỉ, mỗi hành động, trong lúc thức cũng như trong khi ngủ, trong khi lành mạnh cũng như trong khi mê sảng, trong khi sống cũng như trong khi chết (theo thần thức và đi đầu thai). Lực lượng của địch (chấp ngã) mạnh mẽ và hùng hậu như thế đấy. Chúng ta cần phải hiểu rõ trước khi chiến đấu. Biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng.

Chúng ta không bao giờ được phép khinh địch. Phải chuẩn bị đầy đủ trước khi chiến đấu. Và trong khi chiến đấu phải quyết tâm và kiên nhẫn. Với hai điều kiện căn bản ấy, chắc chắn hành giả sẽ thành công trong cuộc chiến đấu, dẹp tan cái ngã, tên giặc nguy hiểm nhất trong mỗi chúng ta, và cầm đầu các tên giặc khác là: tham, sân, si. Trừ được tên đầu đảng này là hành giả đã hoàn toàn thành công trong trận giặc chống phiền não, khổ đau và bắt đầu bước lên đài giải thoát.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ SÁU

LỤC ĐỘ

Độ thứ nhất: BỐ THÍ BA-LA-MẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Lòng Từ bi phải được thể hiện trong sự bố thí.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa về bố thí Ba-la-mật

II.- Thành phần của Bố thí Ba-la-mật

- 1.- Tài thí: nội tài, ngoại tài
- 2.- Pháp thí
- 3.- Vô úy thí

III.- Phải bố thí như thế nào mới đúng chánh pháp?

- 1.- Bố thí chấp tướng
- 2.- Bố thí không chấp tướng

IV.- Công đức của bố thí Ba-la-mật

- 1.- Đối với người
- 2.- Đối với mình

C.- KẾT LUẬN

BÀI THỨ 6

LỤC ĐỘ

Độ thứ nhất: Bồ Thí Ba-La-Mật

A. MỞ ĐỀ

Đạo Phật thường được gọi là Đạo Từ bi, vì tình thương trong Đạo Phật rất bao la, sâu rộng. Đức Phật tổ vì Từ bi mà xuất gia để tìm đạo cứu khổ cho chúng sinh. Vậy người Phật tử, khi noi theo dấu chân Phật, cũng phải lấy Từ bi làm động lực chính cho sự tu hành của mình.

Nhưng làm thế nào để thể hiện được lòng Từ bi và làm cho nó tăng trưởng? Phương pháp mầu nhiệm nhất là thực hành pháp môn Bồ thí Ba-la-mật, một trong sáu pháp môn (lục độ) mà Đức Phật đã chế ra cho kẻ tu hành có tâm trí rộng lớn thực hành để độ mình và độ người ra khỏi biển sanh tử luân hồi và đến bờ giác ngộ.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA VỀ BỒ THÍ BA-LA-MẬT

Bồ là cùng khắp: thí là cho, là trao tặng. Bồ thí là cho cùng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi.

Ba-la-mật nguyên âm tiếng Phạn là Paramita. Người Trung hoa dịch nghĩa là “đáo bỉ ngạn”, nói theo tiếng Việt là “đến bờ bên kia.”

Bồ thí Ba-la-mật, tức là một môn tu hành bằng phương pháp Bồ thí, có công năng như một chiếc

thuyền, đưa mình và người từ bờ mê lầm của chúng sinh sang bờ giác ngộ của chư Phật.

II. THÀNH PHẦN CỦA BỐ THÍ BA-LA-MẬT

Bố thí Ba-la-mật gồm các loại sau đây: Tài thí, Pháp thí, Vô úy thí. Dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu ý nghĩa của các loại bố thí ấy:

1. Tài thí: - Tài thí tức là đem tiền bạc, của cải, vật thực của mình ra cho. Tài thí có hai loại:

a) *Nội tài:* - Là những vật chí thân quý báu nhất của mình như thân mạng, đời sống của mình. Thí nội tài ở đây tức là hy sinh thân mạng để cứu vớt kẻ khác ra khỏi nguy nan. Trong các chuyện tiền thân của Đức Phật Thích Ca, chúng ta đã thấy nhiều gương thí nội tài, như câu chuyện người lái buôn kia, trong khi đi biển bị thuyền chìm đã tự hy sinh thân mạng bằng cách buông tay khỏi cột buồm mà mình đang bám vào, để nhường chỗ cho những hành khách xấu số khác khỏi chết đuối.

Thí nội tài là một cử chỉ hy sinh cao đẹp nhất mà chỉ những người giàu lòng từ bi mới làm được. Nếu còn xem thân mạng mình là quý, là trọng hơn thân mạng kẻ khác thì chắc chắn không bao giờ thực hiện được loại bố thí này.

b) *Ngoại tài:* - Ngoại tài là những vật thường dùng của mình như thức ăn, đồ mặc, tiền bạc, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa v.v... Đem những vật ấy ra cho những người túng thiếu, nghèo khổ thì gọi là thí ngoại tài.

2. Pháp thí: - Đem lời hay, lẽ phải, những chân lý đúng đắn, những lời dạy quý báu của Đức Phật để chỉ bày, khuyên bảo người khác; hoặc y theo giới luật của Phật tu hành thành thật để làm khuôn mẫu cho người bắt chước, bỏ dữ theo lành, cải tà quy chánh đều là pháp thí. Pháp thí có một giá trị rất lớn lao hơn cả tài thí, vì tài thí chỉ giúp người khác đỡ túng thiếu về phương diện vật chất trong một thời gian, hay nhiều nhất là cứu giúp một đời người, nhưng pháp thí giúp đỡ rất nhiều người về phương diện tinh thần, không riêng gì đối với người nghèo khó, mà cả người giàu sang, chức tước; không phải chỉ có ảnh hưởng tốt trong một giai đoạn, mà gieo nhân lành cho nhiều đời, nhiều kiếp về sau. Vì những lẽ đó, nên người Phật tử chân chính, không bao giờ bỏ mất một dịp nào mà không làm pháp thí, cả về phương diện khẩu giáo (dùng lời lẽ đúng Phật pháp để chỉ dạy) lẫn phương diện thân giáo (dùng đời sống chân chính hợp đạo để chỉ dạy).

3. Vô úy thí: - Vô úy nghĩa là không sợ. Vô úy thí là làm cho người khác không sợ, hết sợ. Phép thí này mới nghe thì tưởng như là không quan trọng gì cả. Nhưng nếu suy nghĩ một cách chín chắn, chúng ta sẽ thấy Đức Phật thật vô cùng thâm thúy khi chế ra pháp thí này.

Chúng ta hãy nghĩ lại mà xem, có phải trong một đời người, cái sợ đã chiếm nửa cuộc đời rồi không? Khi nhỏ chúng ta sợ la rầy, sợ đánh đập, sợ ma quỷ... khi trưởng niên sợ thiếu ăn, thiếu mặc, sợ giặc, sợ thiếu

công danh, sự nghiệp; khi già sợ đau, sợ ốm, sợ già, sợ chết... Chỉ toàn sợ và sợ. Đó là chưa nói đến gặp thời buổi loạn lạc, còn phải sợ sưu cao, thuế nặng, sợ quan tham, lại những, sợ trộm cướp, lưu manh, sợ tù, sợ tội, sợ chém, sợ giết... Bao nhiêu thứ sợ chồng chất lên đầu người, làm cho họ không dám đứng lên, lưng họ còm xuống, đầu gối họ sắp quy. Muốn có một hình ảnh tượng trưng cho sự sợ hãi, thì hãy lấy hình ảnh của người dân quê Việt Nam trong thời Pháp thuộc thì rõ: Hai tay họ sẵn sàng chấp lạy, mắt không dám nhìn lên, lưng còng xuống và hai đầu gối sẵn sàng để quỳ xuống mỗi khi nghe tiếng nạt của ông quan hay ông thực dân hống hách.

Đời sống đã khổ, lại càng khổ thêm vì sợ. Cho nên làm cho người hết sợ, chính là đã cứu cho họ bớt đi quá nửa khổ đau trong kiếp sống. Lòng Từ bi của Đức Phật không nở thấy chúng sinh khổ sở vì sợ, nên đã chế ra pháp thí vô úy.

Muốn thực hành pháp môn này, hành giả trước tiên phải luyện cho mình một đức tính đừng sợ gì cả. Mà kẻ tu hành chân chính, hiểu rõ giáo lý của Phật, thì còn sợ nỗi gì? Tiền của, họ không tham cho nên không sợ mất; danh lợi, họ không màng, nên không sợ thiếu, sanh mạng, họ xem như giả tạm, nên không sợ chết. Do cái tâm lý đó mà cõi lòng họ luôn luôn không xao động, nét mặt họ luôn luôn bình tĩnh trước mọi sự đổi thay, gian nan nguy hiểm. Người tu hạnh thí vô úy sẵn sàng để nhảy xuống nước vớt người sắp

chết chìm, nhảy vào lửa để cứu người sắp chết thiêu, xông vào đám cướp để cứu người lương thiện, đến gõ cửa công, để minh oan cho người vô tội...

Tóm lại, người tu hạnh thí vô úy, hễ đi đến đâu thì đem đến đó một nỗi bình tĩnh, an vui cho mọi người và mọi vật.

III. PHẢI BỐ THÍ NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÍNH PHÁP

Chúng ta đã biết qua các lối Bố thí Ba-la-mật. Đến đây, chúng ta cũng cần biết rõ thái độ của người tu hành bố thí phải như thế nào?

Sự bố thí như đã nói trên, thật ra không khó và không hiếm. Rất nhiều người có thể làm được. Trong đời, chúng ta thường thấy có nhiều kẻ giàu có đem bạc ngàn bạc vạn ra bố thí, có nhiều người bỏ cả tài sản ra lập nhà thương, ký nhi viện, trường học, có nhiều người dám liều mạng xông vào lửa để cứu kẻ sắp chết thiêu, nhảy xuống nước cứu người sắp chết đuối; có những kẻ anh hùng đem tài năng ra bảo vệ kẻ yếu hèn, hay dám đương đầu với bọn xâm lăng để giữ gìn đất nước.

Về phương diện thí pháp, có nhiều người đi đâu cũng đem đạo lý ra giảng nói, đi đâu cũng tỏ ra ta đây hiểu đạo, chứng quả.

Nếu nhìn bề ngoài, thì những hành động ấy đều là bố thí cả. Nhưng nếu xét về tâm lý và động lực thúc đẩy bên trong, thì có thể có hai trường hợp khác xa nhau.

1. Bồ thí chấp tướng: - Nghĩa là bồ thí với một dụng tâm không trong sạch. Chúng ta đã biết bồ thí do từ tâm mà ra. Bồ thí là một pháp môn để tự độ và độ tha. Nhưng nếu bồ thí với một dụng tâm khác như cầu danh, cầu tài lợi (cho ít mà cầu được trả nhiều), hoặc vì ganh đua, hoặc vì muốn làm nhục người chịu ơn, hoặc vì bị ép buộc, hoặc cho với một tâm lý khinh rẻ, hối tiếc hoặc cho với một tâm lý lừa lọc, bất công, thiên vị; nếu bồ thí với một tâm lý, một thái độ như thế, thì tất là bồ thí chấp tướng.

Chẳng hạn đem tiền của ra lập nhà thương, trường học để được nêu tên trên báo, để được nhắc nhở đến luôn; hoặc nhảy xuống sông cứu người chết đuối để được “người đẹp” tán thưởng; hoặc giết giặc để mong được tẩm huy chương, hoặc giảng đạo lý để tỏ ra mình học rộng biết nhiều. Những hành vi bên ngoài đẹp đẽ ấy, bên trong thật không có giá trị gì.

2. Bồ thí không chấp tướng: - Nghĩa là bồ thí với một dụng ý trong sạch, đúng với ý nghĩa của nó.

Trong khi bồ thí, hành giả vì tâm Từ bi bình đẳng, xem chúng sinh như con, nên không sinh tâm vị kỷ, không phân biệt bỉ thử, thân sơ. Hành giả vì biết tài sản cũng như thân mạng mình đều là giả tạm, vô thường, nên không tham lam, tiếc nuối. Hành giả vì biết cái ngã không có thật, nên khi cho không thấy có kẻ cho và người nhận, không tự cao, tự đại.

Bồ thí với một tâm địa trong sạch như trên sẽ được phước vô lậu thanh tịnh, mới đúng là Bồ thí Ba-la-mật.

IV. CÔNG ĐỨC BỐ THÍ BA-LA-MẬT

Pháp bố thí là cái nhân lành của quả phúc ở thế gian và xuất thế gian. Trong Lục độ vạn hạnh, pháp bố thí đứng đầu, vì nó tương đối dễ làm hơn tất cả các pháp, mà công đức lại lợi lạc được cả đôi bên người nhận và kẻ cho:

1. Đối với người nhận: - Người đời không ai là đầy đủ. Kẻ được phần này thì thiếu phần khác: kẻ được vật chất thì mất tinh thần, kẻ đầy đủ tinh thần thì thiếu thốn vật chất.

Kẻ đang thiếu thức ăn mà được ăn, kẻ đang thiếu mặc mà được mặc, kẻ đang đau xót mà được vỗ về, an ủi, kẻ đang lo sợ mà được đùm bọc che chở thì thật là may mắn sung sướng vô cùng. Trong một xã hội có được nhiều người giàu lòng Từ bi, luôn luôn tìm cách giúp người, thì xã hội ấy chắc chắn sẽ được an vui thịnh đạt.

2. Đối với người cho: - Sự bố thí đã đành là lợi lạc cho người nhận, nhưng đối với người cho cũng không kém phần quý báu. Ngoài sự sung sướng được thấy mình làm việc phải, được thấy quần sinh sung sướng, vui mừng, hành giả còn nhờ bố thí mà tiến mau, tiến xa trên đường đạo. Mỗi khi đem của cải ra cho là hành giả có dịp để chiến thắng lòng tham lam, bồng xển, ích kỷ và nới rộng lòng Từ bi; mỗi khi hy sinh tánh mạng để cứu giúp người, là hành giả có dịp để thử thách lòng tham sống, sợ chết, và trau dồi

đức tánh lợi tha, bình tĩnh. Mỗi khi cho mà không kể kẻ thân người thù, là hành giả có dịp để chiến đấu với với lòng sân hận, và trau dồi thêm đức tính Từ bi bình đẳng. Mỗi khi cho mà không nghĩ đến kẻ cho hơn người nhận, là hành giả có dịp để chiến đấu với ngã chấp, ngã ái, ngã mạn. Nếu hành giả thí pháp, thì đó là những cơ hội để mình tự nhắc nhở, ghi nhớ những lời Đức Phật dạy, những công đức mà Ngài đã làm để noi theo.

C. KẾT LUẬN

Chúng ta đã thấy rõ giá trị của pháp Bố thí Ba-la-mật. Công đức của nó không những chỉ riêng cho người nhận, mà lẫn cả người cho nữa. Nó vừa độ người mà vừa độ mình. Nó có công năng đưa mình và người từ bờ mê lầm đến bờ giác ngộ, từ địa vị phàm phu đến quả vị Bồ Tát.

Vậy xin khuyên các Phật tử đều phát tâm Bồ-đề, tu hạnh bố thí Ba-la-mật, để trên cầu thành quả Phật, dưới hóa độ chúng sinh, đền ơn Tam Bảo.

BÀI THỨ SÁU

(tiếp theo)

Độ thứ hai: TRÌ GIỚI BA-LA-MẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Sự quan trọng của giữ giới trong việc tu hành

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa: Trì giới Ba-la-mật.

II.- Thành phần của giới luật

- 1.- Giới tại gia
- 2.- Giới xuất gia
- 3.- Giới Bồ Tát

III.- Phải trì giới như thế nào mới đúng chánh pháp

- 1.- Trì giới chấp tướng
- 2.- Trì giới không chấp tướng

IV.- Công đức của Trì giới Ba-la-mật

C.- KẾT LUẬN

Khuyến tu.

BÀI THỨ SÁU

(tiếp theo)

Độ thứ hai: TRÌ GIỚI BA-LA-MẬT

A. MỞ ĐẦU

Bất luận một đoàn thể, một tổ chức nào trong xã hội, muốn có qui củ, có đường lối để tiến triển, đều phải có kỷ luật hay giới điều. Kỷ luật càng chặt chẽ thì đời sống chung của tổ chức, cũng như của mỗi cá nhân trong tổ chức ấy lại càng mau tiến phát. Trái lại, một đoàn thể không kỷ luật là một toán người ô hợp, dù ban đầu có đông đảo, hùng mạnh bao nhiêu, rồi chẳng bao lâu cũng sẽ tan rã.

Kỷ luật bao giờ cũng do những người lãnh đạo đặt ra. Một người lãnh đạo càng sáng suốt bao nhiêu, có kinh nghiệm bao nhiêu, thì qui luật, giới điều mà họ chế ra, lại càng có giá trị thực tiễn, có công dụng quý báu bấy nhiêu.

Đạo Phật là một cái Đạo có mục đích đưa người đến chỗ giác ngộ, và vị sáng lập là Đức Thích Ca, một đáng giác ngộ hoàn toàn. Vậy những giới luật, những giáo điều của Đạo Phật tất nhiên là phải có một giá trị, một công dụng quý báu, bổ ích vô cùng cho những ai muốn theo dấu chân của Đức Phật.

Chính vì sự quan trọng và lợi ích lớn lao của giới luật như thế, nên Đức Phật đã nhiều lần nhấn nhủ với các hàng đệ tử của Ngài, phải nghiêm trì giới luật.

Ngài thường dạy: “Gặp thời không có Phật, hãy lấy giới luật làm thầy.” Kinh Phạm võng cũng có chép: “Giới sáng như mặt nhật, quý báu như ngọc châu anh lạc, các vị Bồ Tát đều do trì giới thanh tịnh mà thành Chánh giác.”

B. CHÁNH ĐỀ

I.- ĐỊNH NGHĨA

“Trì” là giữ gìn chặt chẽ; “Giới” là những điều răn dạy, ngăn cấm, những qui luật mà Đức Phật đã chế ra để hướng dẫn các đệ tử của Ngài đi vào con đường chánh, và tránh cho họ những hầm sâu hố hiểm mà họ có thể rơi vào, trên con đường đi đến quả vị Phật.

Vậy trì giới Ba-la-mật là một môn tu để đi đến bờ giác ngộ bằng cách giữ gìn nghiêm chỉnh, trọn vẹn giới luật mà Đức Phật đã răn dạy.

II.- THÀNH PHẦN CỦA GIỚI LUẬT

Căn cơ của chúng sanh không đồng nhau, và sự tu hành của đệ tử Phật cũng có nhiều cách; vì thế, Đức Phật phải chế ra rất nhiều giới luật và phân ra nhiều loại để áp dụng cho sát với căn cơ và lối tu của mỗi hạng người. Tuy thế, chúng ta có thể phân chia giới luật của Phật ra làm ba phần và hai cấp bậc:

- Giới tại gia cho hàng Tiểu thừa.
- Giới xuất gia
- Giới Đạo và Tục thông hành (Bồ Tát giới) cho hàng Đại thừa.

1. Giới tại gia: Giới tại gia là những giới dành cho những người chưa xuất gia trong hàng Tiểu thừa, tức là những cận sự nam và cận sự nữ (cư sĩ tại gia). Những người này có thể thọ trì từ một đến năm giới (ngũ giới) hay tám trai giới (bát quan trai).

2. Giới xuất gia: Xuất gia gồm có năm chúng: Sa-di, Sa-di ni, Thức-xoa-ma-na-ni, Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni. Các chúng này, cứ tùy theo sự tu hành cao hay thấp, nam hay nữ mà giữ giới nhiều hay ít:

- Sa-di và Sa-di ni phải giữ 10 giới.
- Thức-xoa-ma-na-ni phải giữ 6 điều giới và tập 296 hạnh giới.
- Tỳ-kheo phải giữ 250 giới
- Tỳ-kheo ni phải giữ 348 giới.

3. - Giới đạo tục thông hành: Giới đạo tục thông hành chính là giới Bồ Tát. Ấy là giới mà Phật tử tại gia và xuất gia trong hàng Đại thừa phải thọ trì, sau khi đã phát tâm Bồ-đề tu Bồ Tát hạnh để mở rộng bề làm Phật sự và hóa độ chúng sinh.

Phạm vi bài này chỉ nói về Đại thừa Bồ Tát giới và đây những giới mà người tu hạnh trì giới Ba-la-mật cần phải biết và giữ cho đúng.

Bồ Tát giới gồm có:

- *Nhiếp luật nghi giới.* - Người thọ trì “Nhiếp luật nghi giới” là người quyết giữ đúng mười hai giới trọng và bốn mươi tám giới khinh, nghĩa là quyết không làm một việc ác nào cả.

- *Nhiếp thiện pháp giới.* - Người thọ trì “Nhiếp thiện pháp giới” là người quyết tâm làm tất cả các việc lành.

- *Nhiều ích hữu tình giới.* - Người thọ trì giới này là người quyết tâm tu hạnh Từ bi, hỷ xả, làm các điều lợi ích cho tất cả chúng sinh, không một loài nào mà chẳng hóa độ.

III. PHẢI TRÌ GIỚI NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÁNH PHÁP

Cũng như pháp tu bố thí nói ở bài trước; trì giới ba-la-mật cũng có hai cách: Trì giới sai chánh pháp và trì giới đúng chánh pháp, hay nói theo danh từ nhà Phật là: Trì giới chấp tướng và trì giới không chấp tướng.

1. Trì giới chấp tướng. - Trì giới chấp tướng là trì giới mà chỉ có hình thức bên ngoài, chứ bên trong thì rất nhiễm ô. Chẳng hạn, trì giới vì háo thắng để được người đời khen ngợi; trì giới với một tâm lý tự cao tự đại, cho mình hơn người, và khinh dễ người phạm giới; trì giới vì bị ép buộc, nên thiếu hoan hỷ mà sanh tâm buồn phiền, miễn cưỡng... Trì giới như thế là thiếu thành tâm, là giả dối, đánh lừa mình và người. Trì giới như thế chẳng ích lợi gì, chỉ thêm mất thời giờ và không phải là trì giới Ba-la-mật.

2. Trì giới không chấp tướng. - Trì giới không chấp tướng là làm theo đúng vẹn toàn các điều răn cấm mà Đức Phật đã chỉ dạy, không vì danh lợi, không vì háo thắng, không vì bị hoàn cảnh ép buộc mà làm.

Trong khi giữ giới, hành giả không hề nghĩ mình giỏi hơn người, cũng không chấp nê theo giới luật, khinh dễ người phạm giới. Hành giả chỉ vì thuận theo đức tánh vốn không nhiễm trước mà làm điều lợi ích cho tất cả chúng sinh và nhìn nhận “trì giới” là bổn phận của mình không thể bỏ qua được. Trì giới như thế mới đúng là trì giới Ba-la-mật, công đức sẽ vô lượng vô biên.

IV. CÔNG ĐỨC TRÌ GIỚI BA-LA-MẬT

Như trên đã nói, trì giới Ba-la-mật có một hiệu lực rất lớn lao cho việc tu hành của người Phật tử. Phật tử thọ trì giới luật nghiêm trang thanh tịnh thì lúc hiện tiền tâm được thư thới an vui, không có gì phải ân hận. Đối với làng nước, hành giả được niềm nở kính nhường, nhất là đối với các tín đồ, lúc nào cũng được hoan hỷ, quý trọng. Trong kiếp vị lai, hành giả chắc chắn được chứng quả Bồ-đề, thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Nếu chúng ta đem so sánh pháp môn bố thí với trì giới Ba-la-mật, thì sẽ thấy phép trì giới hơn hẳn bố thí một bậc.

Người Phật tử có tài thí, pháp thí mà không có trì giới, thì không thể thành Phật, vì người ấy vừa tạo phước và cũng vừa gây tội, do chỗ không trì giới, thành thử gây nghiệp thiện ác xen tạp, đâu được trọn lành mà mong chứng đến quả Thánh?

Trái lại, người Phật tử, nếu chỉ chăm chú nghiêm trì giới luật, thì chắc chắn sẽ thành Phật. Vì sao vậy?

Vì trong lúc chuyên tâm trì giới là đã có tài thí và pháp thí hàm súc rồi.

Khi hành giả trì giới được thanh tịnh, thì tâm từ bi, hỷ xả bủa khắp. Hễ họ thấy kẻ nào làm hạnh tài thí, pháp thí cho ai, thì liền sanh tâm hoan hỷ tán thành công đức, như thế tức là người ấy được một phần công đức “tùy hỷ bố thí”.

Hơn nữa, khi hành giả thành thật chuyên trì giới luật, thực hành theo đúng lời Phật dạy, làm gương mẫu cho quần sinh bắt chước, tức là đã thí pháp bằng thân giáo. Còn khi hành giả trì tụng giới luật cho nhập tâm thuần thực, cũng tức là thí pháp bằng khẩu giáo.

Xem như thế thì trì giới Ba-la-mật là một pháp môn rất thần diệu, có thể bao gồm cả bố thí lẫn trì giới, chắc chắn sẽ đưa hành giả đến bờ giải thoát.

C. KẾT LUẬN

Giá trị và công năng của trì giới Ba-la-mật đã được chứng minh một cách rõ ràng, chúng ta không còn nghi ngờ điều gì nữa. Giờ đây chúng ta chỉ còn một quyết định dứt khoát là phải phát tâm đồng mãnh thực hành trì giới Ba-la-mật.

Sự tu chỉ cốt ở thực hành. Dù thông minh tài trí đến đâu, dù thâm hiểu giáo lý đến đâu, mà không thực hành thì cũng vô ích. Chúng ta đừng nên quên rằng chữ “hành” thường đi theo chữ “học” và chữ “tu” (học hành, tu hành). Đạo Nho cũng có câu: “Học nhi thời

tập chi.” Đạo Phật lại dạy một cách mạnh mẽ hơn: “Tu mà không học là tu mù; học mà không tu là cái đầy sách.” Nhất là khi đã mang danh Phật tử, đã thọ giới mà không giữ giới, thì chẳng khác gì đem giới luật của Phật ra mà phỉ báng và làm trò cười cho thế nhân.

Vậy chúng tôi xin khuyên quý Phật tử, sau khi đã nhận chân giá trị cao quý và lợi ích lớn lao của pháp môn trì giới Ba-la-mật, hãy mau mau phát tâm rộng lớn tu hành trì giới này, để chóng thoát vòng sinh tử khổ đau.

HOẰNG PHÁP

BÀI THỨ BẢY

LỤC ĐỘ

(tiếp theo)

Độ thứ ba: TINH TẤN BA-LA-MẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Tinh tấn là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy mọi người đi đến thành công, trong việc đời cũng như việc đạo.

I.- Định nghĩa: Tinh tấn Ba-la-mật

II.- Thành phần của tinh tấn ba-la-mật

- 1.- Tinh tấn làm cho các điều ác đừng sinh
- 2.- Tinh tấn làm cho các điều ác mau diệt
- 3.- Tinh tấn làm cho các điều lành mau phát sinh
- 4.- Tinh tấn làm cho các điều lành tăng trưởng

B.- CHÁNH ĐỀ

III.- Phải Tinh tấn như thế nào mới đúng chánh pháp?

- 1.- Tinh tấn có chấp tướng
- 2.- Tinh tấn không chấp tướng

IV.- Công đức của tinh tấn Ba-la-mật.

C.- KẾT LUẬN: Khuyên tu.

BÀI THỨ BẢY

LỤC ĐỘ

(tiếp theo)

Độ thứ ba: TINH TẤN BA-LA-MẬT

A. MỞ ĐỀ

Ngạn ngữ ta có câu: “Ăn không lo, của kho cũng hết.” Thực vậy, dù tiền rừng bạc biển mà ăn rồi ngồi không, thì cơ nghiệp cũng có ngày tiêu tan. Đối với người giàu, lười biếng còn như thế, huống hồ đối với người nghèo túng, thì lười biếng là một chứng bệnh rất nguy hiểm...

- Người làm ruộng không siêng năng cày cấy, bón phân, tát nước, thức khuya, dậy sớm, lo lắng mọi việc, thì đến mùa lúa, chắc chắn sẽ bị thất bại, thiếu trước hụt sau, nợ nần vây kéo, cả năm buồn bã.

- Anh thợ máy hay chị thợ may không siêng năng với nghề nghiệp, lười biếng ăn chơi mãn tháng suốt năm, vì tiền bạc không dư nên phải vất vả, đến khi đau ốm lại càng khổ vô cùng.

- Người đi buôn bán, không siêng năng thức khuya dậy sớm, mua bán tảo tần, thì phải bị lỗ lã, thâm thủng nhiều ngày, mang công mắc nợ, nên phải sang tiệm thế đồ, gia tài khánh kiệt.

Trong đạo cũng vậy, lười biếng là một cái tội. Người học đạo không tinh tấn thức khuya dậy sớm

tham thiền, quán tưởng, niệm Phật tụng kinh, không lo hồng dương chánh pháp, cứ biếng nhác qua ngày, tiêu pha của đàn-na thí chủ; như thế mình đã không tự độ, thì làm sao độ tha được! Hiện tại không làm lợi ích gì cho đạo, sau khi chết phải trả nợ cho đàn na thí chủ. Nói chung lại, người lười biếng dù ở ngoài đời hay trong đạo, dù làm việc gì cũng không thành công.

Muốn tránh những điều tai hại trên, ta phải tu pháp Tinh tấn Ba-la-mật.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA: TINH TẤN BA-LA-MẬT

“Tinh” là tinh chuyên (ròng rặt) một việc không có xen tạp. “Tấn” là tiến tới mãi mãi không dừng, không gián đoạn hay thối lui.

Hai chữ tinh tấn nói theo nghĩa thông thường là siêng năng chuyên cần; theo Duy thức học, thì tinh tấn là một trong mười một món thiện tâm sở, không phải thuộc về phần tội ác. Bởi vậy, người siêng năng làm những điều sai quấy như siêng năng đào tường khoét vách, cờ bạc rượu chè thì không phải là tinh tấn, mà duy thức học gọi là “phóng dật” (buông lung)

II. THÀNH PHẦN CỦA TINH TẤN BA-LA-MẬT

a) *Tinh tấn ngăn các điều ác đừng sanh.* - Nghĩa là các điều ác, từ trước đến giờ mình chưa làm đến, thì từ nay về sau cũng phải tinh tấn đừng cho nó phát sinh. Thí dụ như từ hồi nào đến giờ, ta không hề

sát sinh hại vật, trộm cướp gian xảo, trêu hoa ghẹo nguyệt, nói lời dối trá hung ác và cờ bạc rượu chè v.v... thì từ đây về sau ta cũng phải tinh tấn thêm lên, cố gắng giữ gìn cho đừng sanh khởi.

b) Tinh tấn diệt cho mau các điều ác đã sanh. - Nghĩa là các điều ác mà mình đã lỡ làm rồi, thì phải tinh tấn diệt trừ cho mau. Thí dụ như ta lỡ tạo những tội ác tham lam trộm cướp, đăm mê sắc dục, giận dữ kiêu căng, thì nay ta phải tinh tấn đừng cho nó tăng trưởng thêm nữa, mà trái lại phải diệt trừ cho chóng.

c) Tinh tấn làm cho các điều lành phát sanh. - Nghĩa là từ trước đến nay có những điều lành ta chưa thực hiện được, thì nay ta phải tinh tấn để cho nó phát hiện ra trong hành động. Thí dụ, lâu nay ta chưa làm những việc thiện xã hội, bỏ công bỏ của ra giúp người nghèo đói tật nguyền, hay ta chưa quy y thọ giới, ăn chay niệm Phật, học đạo nghe kinh v.v... thì từ ngày hôm nay ta phải tinh tấn làm cho các điều này được phát sanh.

d) Tinh tấn làm cho các điều lành tăng trưởng. - Nghĩa là các điều lành đã được phát sanh rồi, nay ta phải tinh tấn làm cho nó tăng trưởng hơn nữa. Thí dụ như ta đã làm các việc từ thiện rồi, nay ta lại càng làm thêm nữa, hay ta đã quy y rồi, bây giờ phải tinh tấn phát nguyện trì giới. Nếu ta đã thọ ngũ giới rồi, bây giờ phải tinh tấn tu bát quan trai... Tóm lại, tất cả việc lành từ ngoài đời cho đến trong đạo, mình đã làm thì phải tinh tấn làm sao cho mỗi ngày được phát triển.

III. PHẢI TINH TẤN NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÁNH PHÁP?

Tinh tấn, cũng như bố thí và trì giới, đều có hai phương diện:

a) *Tinh tấn có chấp tướng.* - Có người, trước mặt mọi người thì rất tinh tấn, lăng xăng làm việc này việc khác, tỏ ra cần mẫn chăm chỉ để được tiếng khen, nhưng khi không ai nhòm ngó, thì lại rất giải đãi. Có người vì sợ người trên la rầy, quở phạt mà tinh tấn; nhưng khi được tự do, không ai kiểm soát thì lại buông lung. Có người tinh tấn với một tâm lý háo thắng, quyết hơn người để tự cao tự đại.

Tinh tấn với một dụng tâm không trong sạch, như vì danh, vì lợi, vì sự kiêu căng v.v... đều là tinh tấn chấp tướng, không đúng là tinh tấn Ba-la-mật.

b) *Tinh tấn không chấp tướng.* Tinh tấn không chấp tướng tức là tinh tấn một cách chân thành, không vì dục vọng mà chính vì mình nhiều tội lỗi, nên quyết tâm sửa chữa, thấy mình cần giải thoát ra khỏi luân hồi, nên phải gấp rút chuyên cần tu luyện. Người tinh tấn không chấp tướng thì dù ở giữa đám đông người hay ở một mình, dù có người nhắc nhở kiểm soát hay không, dù đạt được quả vị cao hay thấp v.v... cũng không bao giờ thay đổi ý chí và thái độ quyết tiến của mình, mà mục đích là giải thoát mình và người ra khỏi cảnh khổ sanh tử luân hồi.

IV. CÔNG ĐỨC CỦA TINH TẤN BA-LA-MẬT

Trong tất cả sự nghiệp, vĩ đại ở đời, hay kết quả vẻ vang trong đạo, cái bí quyết duy nhất để thành công là pháp tinh tấn. Tinh tấn như là chất dầu xăng làm cho chiếc xe hơi chạy. Động cơ dù tốt, người lái dù giỏi, con đường dù bằng phẳng, mục đích dù gần, mà không dầu xăng thì chiếc xe vẫn ở nguyên một chỗ.

Cho nên câu nói cuối cùng của Đức Phật Thích Ca với các đệ tử trước khi nhập diệt là: *“Hỡi các người, hãy tinh tấn lên để giải thoát.”* Người thọ trì Tam quy, tinh tấn giữ năm giới và làm các điều phước thiện, thì sẽ được sanh lại làm người, phúc thọ song toàn. Người tinh tấn tu Thập thiện và tu Tứ thiền, Bát định, thì sẽ sanh về cõi trời Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Người thấy các khổ cảnh sanh lòng nhàm chán cảnh đời, quyết tâm dứt trừ các phiền não, tinh tấn tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo, kết quả sẽ chứng được bốn quả Thanh văn. Người quán thấy mười hai nhân duyên là nguồn gốc của nhiều kiếp sanh tử luân hồi, tinh tấn tu hành, quyết đoạn trừ mười hai nhân duyên, sẽ thành quả Duyên giác. Các vị Bồ Tát, xứng theo tự tánh vô tham của mình, tinh tấn tu pháp Bố thí ba-la-mật; xứng theo tự tánh vô sân, tinh tấn tu pháp Nhẫn nhục ba-la-mật; xứng theo tự tánh vô si, tinh tấn tu pháp Trí huệ ba-la-mật; xứng theo tự tánh thanh tịnh, tinh tấn tu pháp Trì giới ba-la-mật; xứng theo tự tánh tịch tịnh, tinh tấn tu pháp Thiền định ba-la-mật... Tóm lại, các vị Bồ Tát trong khi tu, vì xứng với thể tánh chân tâm của mình mà tu pháp Lục độ, không chấp

ở nơi ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, không thấy có mình, có người, có năng sở, bĩ thử, thì khi nhân hạnh Bồ Tát được viên mãn, sẽ thành quả Phật.

Xem thế đủ biết công đức của tinh tấn lớn lao biết chừng nào. Tu pháp môn nào cũng vậy, hễ có tinh tấn mới có hiệu quả, không tinh tấn thì hoàn toàn thất bại.

C. KẾT LUẬN

Giá trị và lợi ích của tinh tấn không thể nghĩ bàn, vậy trong khi làm việc đời cũng như việc đạo, chúng ta phải luôn luôn chuẩn bị sẵn đức tinh tấn, như người tài xế chuẩn bị xăng nhớt, trước khi làm những cuộc hành trình xa xôi. Nếu chúng ta không luyện được đức tinh tấn, không chiến thắng được tánh giải đãi, buông lung thì chúng ta hãy cân nhắc rằng, công việc mà chúng ta sắp làm sẽ hoàn toàn thất bại. Công việc tu hành, đi từ bờ mê đến bến ngộ, đường dài muôn trùng vạn dặm, trải qua bão táp mưa sa, nếu không có được đức tinh tấn, như các bùa hộ mệnh và bí quyết tiến thủ, thì chúng ta chỉ quanh quẩn mãi trong biển sanh tử luân hồi.

Một lần nữa, hãy nghe lời Đức Bổn Sư dạy còn vang vọng bên tai: ***“Hỡi các người! Hãy tinh tấn lên để giải thoát.”***

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ BẢY

(tiếp theo)

Độ thứ tư: NHÃN NHỤC BA-LA-MẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

Sân hận là một mầm độc hại, vô cùng nguy hiểm. Muốn trừ sân hận phải tu pháp Nhãn nhục Ba-la-mật.

B.- CHÁNH ĐỀ

- I. Định nghĩa: Nhãn nhục Ba-la-mật.
- II.- Thành phần của Nhãn nhục Ba-la-mật
- | | | |
|---|---|---------------|
| { | { | 1.- Thân nhãn |
| | | 2.- Khẩu nhãn |
| | | 3.- Ý nhãn |
- III.- Phải Nhãn nhục như thế nào mới đúng chánh pháp?
- IV.- Công đức của pháp Nhãn nhục Ba-la-mật.

C.- KẾT LUẬN

Khuyên tu.

BÀI THỨ BẢY

(tiếp theo)

Độ thứ tư: NHÃN NHỤC BA-LA-MẬT

A.- MỞ ĐẦU

Kinh Hoa Nghiêm có nói: “*Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai*” (Một niệm sân hận nổi lên, thì trăm ngàn muôn ức cửa nghiệp chướng đều mở ra.) Thật vậy, lắm người vì một phút không dần được cơn tức giận, mà đánh đập vợ con đến tàn tật, đốt phá của cải quý báu của ông cha để lại, rồi phải ân hận suốt đời. Lắm lúc, vì không làm chủ được tánh nóng nảy mà tình cốt nhục phải chia ly, nghĩa vợ chồng phải phân rẽ, bạn chí thân trở thành kẻ oán thù...

Người học đạo cũng vậy, nếu gặp nghịch cảnh không nhẫn nhịn được, thối chí nản lòng, đôi khi phải bị đọa đày. Như ông Độc giác tiên nhân, vì một niệm sân hận không nhẫn được, mà phải bị mất năm pháp thân thông. Ông Uất-đầu-lam-phất, vì sân hận mà phải đọa làm loài phi ly trùng (chồn bay). Nên sách có nói: “*Nhất sân tinh chi hỏa năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn.*” (Nghĩa là: Một đóm lửa sân, có thể đốt tan muôn mẫu rừng công đức).

Vậy muốn trừ sân hận một cách có hiệu quả, phải tu pháp Nhãn nhục Ba-la-mật.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA NHẪN NHỤC BA-LA-MẬT

“Nhẫn” là nhịn, chịu đựng những cảnh trái mắt nghịch lòng. “Nhục” là điều sỉ nhục, điều xấu hổ, làm tổn thương đến lòng tự ái của mình.

Nhẫn nhục Ba-la-mật là nhẫn nhục đến chỗ cùng tột không còn ai có thể nhẫn nhục hơn thế nữa.

II. THÀNH PHẦN CỦA NHẪN NHỤC BA-LA-MẬT

1. Thân nhẫn: - Đối với nghịch cảnh như nắng mưa, nóng lạnh, đói khát, đau ốm, hoặc bị người đánh đập, hành hạ, làm bức não nơi thân, mình cũng cam chịu, không phàn nàn hay chống cự lại. Đây là chịu đựng về thể xác.

2. Khẩu nhẫn: - Thân đã nhẫn chịu không chống lại người và miệng cũng không thốt ra những lời nguyên rửa độc ác, trước những lời nhục mạ chua cay, mắng nhiếc tội tộ hay đánh đập tàn nhẫn.

3. Ý nhẫn. - Nhẫn nhục cả trong tâm, không căm hờn, không oán giận, không nổi lên ý phản đối, những tư tưởng hắc ám để trả thù.

Trong ba thứ nhẫn này, “ý nhẫn” là khó nhất và quan trọng nhất. Có nhiều khi thân có thể chịu đựng được cực hình, nhưng miệng vẫn lầm bầm nguyên rửa. Thêm một lần nữa, miệng tuy không thốt ra những lời phản đối, nguyên rửa, nhưng ý vẫn ngầm ngầm phản đối, và tức giận đốt cháy tim gan.

Đến khi “tâm ý” cũng không ngấm ngấm nổi dậy phản đối, sự tức giận lắng xuống tận đáy lòng; đứng trước mọi nghịch cảnh, lòng vẫn phẳng lặng như không, thì nhẫn nhục mới thật là hoàn toàn.

Nếu bên trong vẫn chưa nhẫn được, thì thế nào sự giận dữ cũng có ngày xuất hiện ra trong lời nói và hành động.

III. PHẢI NHẪN NHỤC NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÁNH PHÁP?

1. Nhẫn nhục có chấp tướng: - Nhẫn nhục vì sợ quyền thế; nhẫn nhục vì đang nằm trong hoàn cảnh bất lợi chưa thể trả thù được; nhẫn nhục để mong cầu được người khen, hay được chức trọng, quyền cao; nhẫn nhục vì khinh bỉ đối thủ, hay tự cho mình cao hơn người, không thèm chấp nê, phản đối. Nhẫn nhục như thế là Nhẫn nhục chấp tướng, vì còn do dự vọng tham, sân, si, mạn thúc đẩy, chưa phải là nhẫn nhục Ba-la-mật.

2. Nhẫn nhục không chấp tướng. - Người tu hạnh Nhẫn nhục Ba-la-mật, trước hết phải do ý muốn diệt trừ lòng sân hận, kiêu mạn, tật đố, tự ái, tham lam... Nếu có người chửi mắng, mình phải bình tĩnh tự nghĩ rằng: “Ta có làm điều gì sai quấy không? Nếu có, thì ta bị sỉ nhục là phải, ta nên cảm ơn người. Nếu ta trong trắng, thì những lời sỉ nhục ấy có dính líu gì đến ta đâu, mà phải khổ tâm nghĩ đến?”

Hơn nữa, người tu nhẫn nhục còn nhằm mục đích trau dồi lòng từ bi và hỉ xả. Ta nhẫn nhục không oán giận, không trả thù là vì ta thương người, ta muốn xem mọi người như thân thuộc anh em. Ta nhẫn nhục vì ta không muốn cuộc đời là một đấu trường, một bãi chiến, một lò lửa của sân hận, đốt thiêu tất cả.

Chúng ta hãy tập cho được nhẫn nhục như ông Purna trong câu chuyện sau đây: “Khi Phật còn tại thế, một Đệ tử của Phật, ông Purna xin Phật đi qua truyền đạo tại xứ Chronaparanta, là một xứ có tiếng rất hung ác. Phật hỏi ông Purna:

- Ông đã phát nguyện đem đạo pháp của Ta đến truyền bá cho dân xứ ấy, nhưng nếu họ không nghe, lại còn dùng lời hung ác mắng chửi ông, thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế tôn, con nghĩ: Họ là người tốt, vì họ không dùng cây đánh đập con, hay lấy đá ném con.

Phật hỏi tiếp:

- Nếu họ lấy cây đánh ông, hay dùng đá ném ông, thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế tôn, con nghĩ: Họ vẫn còn lòng nhân, vì họ không chém giết hay đập con đến chết.

Phật lại hỏi:

- Nếu họ chém giết hoặc đánh chết ông thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế tôn, con nghĩ: Họ là ân nhân của con, vì nhờ họ mà con thoát được thân đau khổ, bỏ được bọc thúi tha, từ biệt đời sống khốn nạn này.

Đức Phật khen:

- Hay lắm! Ông nhẫn nhục được như vậy thì mới có thể qua xứ ấy truyền đạo được!

Ông Purna qua xứ Chronaparanta truyền đạo, không bao lâu, dân chúng xứ ấy đều quy đầu Phật pháp cả.

Nhẫn nhục như ông Purna mới thật đúng là nhẫn nhục Ba-la-mật, nghĩa là nhẫn từ ngoài thân đến trong tâm, nhẫn mà không thấy mình nhẫn và cảnh nhục để nhẫn.

IV. CÔNG ĐỨC CỦA PHÁP NHẪN NHỤC BA-LA-MẬT

Như đoạn mở đầu đã nói, lửa sân hận có thể đốt thiêu tất cả những gì quý báu, mà loài người đã xây dựng được trên thế giới này. Lửa sân hận chỉ có thể bị dập tắt bằng nước nhẫn nhục Ba-la-mật.

Không nhẫn nhục thì gia đình ly tán, bạn hữu chia lìa, tổ thầy đoạn tuyệt, đồng bào xung đột, thế giới chiến tranh.

Có nhẫn nhục thì gia đình sum họp, bạn hữu tương thân, tổ thầy trung tín, đồng bào đoàn kết, thế giới hòa bình. Riêng đối với bản thân, không nhẫn nhục thì lửa giận thiêu đốt lòng mình và dục vọng hoành hành, sự nghiệp tiêu tan, mọi người xa lánh, đạo quả khó tròn.

Có nhẫn nhục thì lòng từ chan chứa, thanh tịnh tràn lan, sự nghiệp dâng cao, người người quý trọng, quả đạo viên thành.

Vì nhận thấy công đức lớn lao và quý báu của nhẫn nhục cho nên cổ nhân đã có nhắn nhủ với người đời một cách mạnh mẽ như sau:

Nhẫn nhẫn nhẫn, trái chủ oan gia từng thử tận.

Nhiều nhiều nhiều, thiên tai vạn họa nhất tề tiêu.

Mặc mặc mặc, vô hạn thân tiên từng thử đắc.

Hưu hưu hưu, cái thế công danh bất tự do.

Nghĩa là:

Nhẫn nhẫn nhẫn (thân nhẫn, miệng nhẫn, tâm nhẫn) thì những điều trái chủ oan gia từ đây dứt hết.

Nhịn nhịn nhịn (thân nhịn, miệng nhịn, tâm nhịn) thì ngàn tai muôn họa đồng thời tiêu.

Nín nín nín (thân nín, miệng nín, tâm nín) thì cảnh giới thân tiên vô hạn cũng do đây mà được.

Thôi thôi thôi (thân, miệng, tâm đều thôi) thì những công danh cái thế không còn tự do.

C. KẾT LUẬN:

Chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa giá trị và công đức lớn lao, quý báu của nhẫn nhục. Giờ đây chúng ta chỉ còn quyết tâm thực hành ngay pháp môn này. Nhất là đối với Phật tử nào đã nhiều lần bị lửa giận tàn phá tâm can, gia đình và sự nghiệp của mình, hãy mau mau tu tập pháp nhẫn nhục này. Đừng để phải ăn năn, hối tiếc và khổ đau thêm một lần nữa vì lửa nóng giận.

Kẻ tu hành lại càng gấp rút thực hành pháp môn

này. Không có gì tai hại cho sự nghiệp tu hành của mình mà làm cho mọi người chung quanh khinh lờn, xa lánh bằng sự nóng giận, cộc cằn nơi một kẻ xuất gia cầu đạo. Dù những người ấy có tinh thông kinh điển bao nhiêu, tu hành bao nhiêu, mà khi thấy nét mặt họ đỏ gay, giọng nói họ quát tháo, cử chỉ họ mất tự chủ, thì người chung quanh không còn tin tưởng ở sự tu hành của họ nữa, vì sự nóng giận tố cáo họ một cách hùng hồn.

Chúng tôi tưởng không cần phải nói nhiều hơn nữa về những tai hại của giận dữ; vì chắc rằng những ai đã có lần giận dữ cũng đã thấy rõ như thế rồi.

Để kết luận bài này, chúng tôi chân thành cầu mong cho mọi người cùng chúng tôi, đều thật hành pháp môn nhẫn nhục này một cách có hiệu quả, để cõi đời thêm phần an lạc.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ TÁM

LỤC ĐỘ

(Tiếp theo)

Độ thứ năm: THIỀN ĐỊNH BA-LA-MẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Đạo Phật là Đạo Từ bi mà cũng là Đạo trí tuệ. Muốn có trí huệ, phải tu Thiền định Ba-la-mật.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa về Thiền định Ba-la-mật.

II.- Các loại Thiền định

- 1.- Thế gian thiền
- 2.- Xuất thế gian thiền
- 3.- Xuất thế gian thượng thượng thiền

III.- Công năng của Thiền định Ba-la-mật

C.- KẾT LUẬN

Khuyên tu

BÀI THỨ TÁM

LỤC ĐỘ

(Tiếp theo)

Độ thứ năm: THIỀN ĐỊNH BA-LA-MẬT

A.- MỞ ĐỀ

Kẻ tu hành muốn đến bờ giải thoát hoàn toàn, cần phải tu cả phước lẫn huệ. Trong bốn độ trước của Lục độ mà chúng ta đã học, chỉ nói về tu phước. Trong hai độ cuối cùng là Thiền định và Trí huệ, chúng ta sẽ học về tu huệ.

Trước tiên, chúng ta hãy tìm hiểu tính cách quan trọng và giá trị của Thiền định.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA

Thiền định là gì? Thiền phiên âm theo tiếng Phạn là Thiền-na, xưa dịch là tư duy, nay các học giả dịch là Tĩnh lực. Tu Tư duy có nghĩa là tu tập bằng phương pháp suy nghiệm, nghiên tâm và suy cứu về những đối tượng của tâm thức. Tĩnh lực có nghĩa là dùng tâm thể vắng lặng để thẩm sát các vấn đề đạo pháp.

Còn chữ Định phiên âm theo tiếng Phạn là Tam-muội (Samadhi), có nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất, không để cho tâm ý tán loạn. Hợp hai chữ Thiền và Định lại, ta có một định nghĩa chung: Tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất

không cho tán loạn, để tâm thể được vắng lặng và cho tâm dụng được mạnh mẽ, hầu quan sát và suy nghiệm chân lý.

II. CÁC LOẠI THIỀN ĐỊNH

Thiền định có thể gọi là một trạng thái của tâm lý, trạng thái ấy gọi là trạng thái tĩnh lự. Song ở Dục giới, tâm lý không thể có được trạng thái ấy, vì nó chỉ phát hiện ở Sắc giới, và Vô sắc giới. Rõ hơn nữa là Thiền thuộc về Sắc giới và Định thuộc về Vô sắc giới. Ở mỗi giới, Thiền và Định đều phân làm bốn cấp bậc từ thấp lên cao, cho nên có danh từ là Tứ thiền và Tứ định.

Tứ thiền và Tứ định này, tuy là kết quả của công phu tu tập Thiền định, hay gieo trồng thiện căn, nhưng cũng là chung cho cả Phật pháp, cả Thế gian pháp, cả Thánh cả Phàm. Nói rõ hơn, là dù theo phương pháp Đạo Phật hay phương pháp nào, nếu có đường lối, có công phu đều có thể đạt đến Tứ thiền và Tứ định; nhưng đây cũng chỉ là thế gian pháp mà thôi.

Còn nói về pháp Định của chư Phật, Bồ Tát và A-la-hán thì khác. Đó là Thiền định thuộc Xuất thế gian pháp, không thể phát hiện trong phạm vi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới được. Muốn đạt đến trạng thái tĩnh lự của các bậc ấy, người ta phải đạt đến sự thoát ly tam giới. Còn lẩn quẩn trong Tam giới thì tâm ý chỉ có thể đạt đến Tứ định là cùng.

Muốn có được Tứ thiên và Tứ định, chỉ phải thoát ly và đoạn diệt phiền não ở Dục giới. Nhưng nếu muốn đạt các pháp Định vô lậu, thì phải diệt trừ tất cả các phiền não của Vô sắc giới.

Trước khi mong đến được Định vô lậu, phải cần đến Thiên, bởi vì Thiên là căn bản của Định. Có được ngũ nhãn, lục thông cũng nhờ Thiên. Vả lại, Thiên có công dụng thẩm sát, nghiên cứu. Nếu muốn quan niệm chân lý, tất phải nhờ đến Thiên, do đó Thiên là pháp tối yếu cho kẻ học đạo.

Đứng về phương diện các trình độ của Thiên, kinh sách có dạy như sau:

1. Thế gian thiên: Thiên này có hai loại: Căn bản vị thiên và Căn bản tịnh thiên. Căn bản vị thiên gồm có mười hai phẩm, phân làm ba: Tứ thiên, Tứ vô lượng và Tứ không.

Người phạm chán cảnh tán loạn của Dục giới thì tu Tứ thiên. Người muốn phước lớn thì tu Tứ vô lượng. Kẻ nhàm chán cảnh Sắc giới chật hẹp thì tu Tứ không. Vì mười hai phẩm Thiên này có thể làm căn bản cho thiện pháp xuất thế gian, nên gọi là căn bản Thiên. Với lại, an trú trong mười hai phẩm ấy, người tu Thiên còn ưa thích cảm giác lạc thọ của Thiên, nên gọi là căn bản vị Thiên.

Căn bản vị thiên, phân làm hai: Lục diệu môn và Thập lục đặc thắng. Ai có huệ tánh nhiều thì tu Lục diệu môn, kẻ nào có Định tánh nhiều thì tu Thập lục

đặc thắng. Những ai có Huệ tánh và Định tánh bằng nhau thì có thể tu cả hai loại. Vì người ta có thể căn cứ vào pháp Thiền này để phát sinh Vô lậu trí, không phải chỉ thuần hữu lậu, như ở Căn bản vị thiền, nên gọi là Căn bản tịnh thiền.

Tuy nhiên, cả hai loại đều chỉ là thế gian thiền mà thôi, vì trước thời Phật giáng thế, phép Thiền này đã có.

2. Xuất thế gian thiền: Pháp Thiền này là của bậc xuất thế. Có bốn thứ Thiền quán: Cữu tướng quán, Bát bố xứ quán, Bát thắng xứ quán và Thập nhất thiết xứ quán. Tu bốn thứ Thiền quán này, tuy là lấy các pháp hữu vi làm đối tượng suy nghiệm, nhưng có thể đi đến kết quả ly dục, phát sinh Vô lậu trí, nên gọi là Xuất thế gian thiền.

3. Xuất thế gian thượng thượng Thiền.

- Đây là pháp Thiền cao tột của các bậc đại nhân. Kinh Địa Trì có giải về chín môn đại thiền này như sau:

- Một là “Tự tánh thiền”, nghĩa là quán sát thật tướng của tự tâm, không cần lấy đối tượng ngoại cảnh.

- Hai là “Nhất thiết thiền”, có công năng tự hành và hóa tha.

- Ba là “Nan thiền”, môn Thiền gian nan, thâm diệu, khó tu.

- Bốn là “Nhất thiết môn thiền”, có nghĩa là tất cả các pháp Thiền định đều do môn (cửa) này mà phát xuất.

- Năm là “Thiện nhân thiên”, môn Thiên của những chúng sanh có đại thiện căn cùng tu.

- Sáu là “Nhất thiết hạnh thiên”, bao nhiếp tất cả hạnh pháp của Đại Thừa.

- Bảy là “Trừ não thiên”, có năng lực trừ diệt phiền não, khổ đau cho chúng sinh.

- Tám là “Thử thế tha thế lạc thiên”, có năng lực làm cho chúng sinh an lạc trong hiện tại và tương lai.

- Chín là “Thanh tịnh tịnh thiên”, có năng lực đoạn trừ hoàn toàn các hoặc nghiệp, và chúng được Tịnh báo đại Bồ-đề. Đến môn Thiên này, tâm ý hoàn toàn thanh tịnh và lại cũng không còn thấy cái tướng thanh tịnh ấy nữa, nên gọi là Tịnh báo.

III. CÔNG NĂNG CỦA THIÊN ĐỊNH

Theo Bồ Tát hành, có thể tu tập Thiên định và đạt đến mười kết quả tốt đẹp sau đây:

- Một là được an trụ trong pháp thức uy nghi. Tu Thiên định phải theo pháp thức mà hành trì, như vậy trải qua một thời gian khá lâu, thì ngũ căn được tịch tịnh, chánh định phát khởi, không cần có sự cố gắng mà vẫn được an trụ trong pháp thức oai nghi.

- Hai là được thực hành cảnh giới từ bi. Khi tu Thiên định, thì giữ được tâm từ bi, thương yêu chúng sinh, muốn cho tất cả được an ổn.

- Ba là không còn phiền não. Nhờ năng lực Thiên định mà các phiền não tham, sân, si, không còn phát sinh nữa.

- Bốn là gìn giữ được các giác quan. Không cho sắc, thanh, hương, vị, xúc lay động.

- Năm là vui vẻ lạc thú. Xem Thiên định là một món ăn ngon lành hơn tất cả các món ăn khác trong thế gian.

- Sáu là xa lìa được ái dục. Một khi tâm niệm đã lắng yên, ái dục không còn phát sinh và làm nhiệm trước được nữa.

- Bảy là chứng được chân không, nhưng không bao giờ bị rơi vào chỗ chấp đoạn diệt hư vô.

- Tám là cởi mở được tất cả những dây trói buộc sự giải thoát.

- Chín là khai phát được trí huệ vô lượng và an trú trong cảnh giới của chư Phật.

- Mười là đạt đến sự giải thoát thành thực, đến chỗ mà tất cả hoặc nghiệp không còn nhiều loạn được nữa.

C. KẾT LUẬN:

Chúng ta có thể tóm tắt thành quả tốt đẹp của Thiên định như sau:

Ngũ căn được tự tại, phiền não được dứt trừ, Từ bi được mở rộng, trí huệ được phát chiếu, cảnh giới giải thoát được phô bày ra trước mắt. Một pháp môn

có công năng quý báu, có diệu dụng phi thường như thế, làm sao chúng ta có thể bỏ qua được?

Mong rằng vì lợi ích thiết thực nói trên, quý vị Phật tử hãy gắng công tu tập pháp môn Thiền định này cho chóng có kết quả.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ TÁM

(tiếp theo)

Độ thứ sáu: TRÍ HUỆ BA-LA-MẬT

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

Vô minh là nguồn gốc của mọi tội lỗi, khổ đau. Muốn dứt trừ vô minh, phải tu trí huệ.

I.- Định nghĩa Trí huệ Ba-la-mật

B.- CHÁNH

ĐỀ

II.- Các loại Trí huệ

III.- Làm thế nào để có được Trí huệ

IV.- Công năng của Trí huệ

C.- KẾT LUẬN

Khuyên tu.

BÀI THỨ NĂM

(tiếp theo)

Độ thứ sáu: TRÍ HUỆ BA-LA-MẬT

A. MỞ ĐỀ

Trong Đạo Phật, hai tiếng vô minh được nhắc nhở đến luôn, vì chính vô minh là nguồn gốc, là đầu dây mối nhợ của đau khổ, của sanh tử luân hồi. Phật thường dạy: “Cái khổ của lạc đà, của lừa ngựa chở nặng mãi kiếp, cái khổ trôi lăn trong tam giới chưa gọi là khổ. Ngu si không trí huệ, tin tưởng sai lạc, không biết hướng đi, cái ấy mới thật là khổ.”

Ngài còn dạy một cách mạnh mẽ, dứt khoát hơn: “Si là gốc của tội lỗi, trí huệ là gốc của muôn hạnh lành.” Chúng ta là Phật tử, chúng ta không muốn gây tội lỗi để chịu quả khổ đau, chúng ta chỉ mong làm được các hạnh lành để hưởng phước quả và được giải thoát. Vậy tất nhiên chúng ta phải tu Huệ. Trong các môn tu Huệ, thì Trí huệ Ba-la-mật là hơn cả.

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA TRÍ HUỆ BA-LA-MẬT

Trí huệ là gì? “Trí huệ” phiên âm chữ Phạn là Prajna (là Bát-nhã); “Trí” có nghĩa là quyết đoán; “Huệ” có nghĩa là giản trạch. Tự điển Phật học Trung Hoa định nghĩa như sau: “Trí là biết Tục đế và Huệ là thông hiểu Chân đế.”

Cũng có thể nói: “Trí là thể tánh sáng suốt trong sạch, Huệ là cái diệu dụng xét soi tự tại. Trí huệ Ba-la-mật là thể tánh sáng suốt có khả năng soi sáng sự vật một cách thấu đáo tinh tường đến nơi đến chốn, không thể sai lầm được.

II. CÁC LOẠI TRÍ HUỆ

Trí huệ như định nghĩa trên là Trí huệ của Đạo Phật, chứ không phải trí huệ phổ thông, thường dùng trong các sự học hỏi hiểu biết, suy luận hằng ngày trong đời.

Theo triết học Phật Giáo, khả năng nhận thức có hai loại: Hiện lượng và tỷ lượng.

1. Hiện lượng: là sự nhận thức trực tiếp không cần qua trung gian suy luận. Hiện lượng lại chia làm hai loại:

- Chân hiện lượng, là nhận thức trực tiếp mà đúng.
- Tợ hiện lượng, là nhận thức trực tiếp mà sai.

2. Tỷ lượng: là sự nhận biết qua trung gian suy luận. Tỷ lượng cũng có hai thứ:

- Chân tỷ lượng, là lối hiểu biết bằng suy luận đúng đắn.
- Tợ tỷ lượng, là lối hiểu biết bằng suy luận mà sai lầm.

Hiện lượng của địa vị phàm phu rất kém cõi và phần nhiều là tợ hiện lượng.

Tỷ lượng của địa vị phàm phu lại còn kém cõi hơn nữa và phần nhiều là tợ tỷ lượng. Đứng về phương diện tính chất, Đạo Phật chia trí huệ ra làm hai loại lớn là “Căn bản trí” và “Hậu đắc trí”.

1. Căn bản trí: Căn bản trí, là giác tính minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn, nhưng vì bị phiền não che lấp, nên chưa phát chiếu ra được. Có thể so sánh căn bản trí như là một chất kim khí quý báu (vàng, bạc) đang ở trong trạng thái khoáng chất, nằm lẫn lộn với đá (phiền não vô minh).

2. Hậu đắc trí: Hậu đắc trí, là trí huệ có được nhờ công phu tu tập như trì giới, thiền định v.v... Có thể so sánh Hậu đắc trí như chất kim khí (vàng, bạc) được lọc từ khoáng chất ra và không còn lẫn lộn với đất đá, bụi bặm nữa (phiền não, vô minh).

Theo Duy thức học, sau khi đạt đến địa vị Giác ngộ, nghĩa là có được “Hậu đắc trí”, thì tám thức chuyển thành bốn trí:

- Thức thứ tám, A-lại-da có tác dụng là chấp trí sanh mạng và chủng tử, được đạt đến địa vị vô lậu và biến thành “Đại viên cảnh trí” (trí sáng như bức gương lớn và tròn đầy, tượng trưng cho biển cả chơn như).

- Thức thứ bảy, Mạt-na có tác dụng là chấp ngã, biến thành “Bình đẳng tánh trí” (trí có năng lực nhận thức tính cách bình đẳng, vô ngã của vạn pháp).

- Thức thứ sáu, ý thức có tác dụng là phân biệt, biến thành “Diệu quan sát trí” (trí có năng lực quan sát thâm diệu).

- Năm thức cuối (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức) biến thành “Thành sở tác trí” (trí có năng lực nhận thức cùng khắp và thần diệu).

III. LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÓ ĐƯỢC TRÍ HUỆ?

Muốn có được trí huệ, Đức Phật chế ra nhiều Pháp tu. Trong số nhiều pháp tu ấy thì “Văn, Tư, Tu” và: “Giới, Định, Huệ” là những pháp thường được nhắc nhở và thực hành nhiều nhất.

Văn, Tư, Tu: Văn, Tư, Tu là ba pháp tu để có được trí huệ:

Văn huệ: là huệ do tai nghe âm thanh, mắt thấy văn tự của Phật, hay qua các kinh điển mà hiểu được nghĩa lý.

Tư huệ: là huệ do trí suy nghĩ, tìm tòi, rõ được nghĩa lý, hiểu được sự thật.

Tu huệ: là huệ do tu hành thể nghiệm và thể nhập chân lý, mà giác ngộ, chứng được sự thật.

Văn, Tư, Tu rất tương quan mật thiết với nhau, hành giả cần phải chuyên tu cả ba thứ, không thể bỏ qua một thứ nào mà thành tựu được. Hãy nghe Phật dạy:

“Văn huệ, Tư huệ, Tu huệ, ba môn khuyết một không được. Nếu nghe mà không suy nghĩ, thì như

làm ruộng mà không gieo mạ; nếu suy nghĩ mà không tu, thì như làm ruộng mà không tát nước, bừa cỏ, rớt cuộc không có kết quả. Ba huệ được đầy đủ thì chứng quả Tam thừa.” (Sa-di thập giới).

- **Giới:** là lời răn dạy của Phật. (Xem lại bài Trì giới Ba-la-mật.)

- **Định:** là thiền định, giữ cho tâm ý không loạn động, để suy nghiệm đến những vấn đề căn bản của Đạo (xem lại bài Thiền Định Ba-la-mật).

- **Huệ:** là sự phát chiếu của Trí, sau khi được tẩy sạch phiền não và vô minh.

Giới, Định, Huệ tương quan mật thiết với nhau: Do trì giới mà thân tâm không loạn động. Do thân tâm không loạn động mà tâm trí được Định. Tâm trí khi đã định thì Trí huệ phát chiếu.

Ngược lại, Trí huệ phát chiếu thì tâm dễ Định, tâm dễ Định thì Trí huệ phát chiếu không khó khăn.

Tóm lại: Giới, định, huệ đều tương duyên, tương quan với nhau, một cái tăng thì hai cái kia cùng tăng, một cái giảm thì hai cái kia cùng giảm.

IV. CÔNG NĂNG CỦA TRÍ HUỆ

Như chúng ta đã thấy trong phần chia loại, trí huệ khi đã đạt đến địa vị Giác ngộ (tám thức chuyển thành bốn trí) thì công năng, diệu dụng của nó rộng lớn vô cùng, không thể nói hết. Tuy thế, để có một quan niệm tương đối rõ ràng, chúng ta có thể nêu lên ba công năng chính của trí huệ như sau:

1. Dứt trừ phiền não: Phiền não là do mê lầm phát sinh. Khi trí huệ đã có thì mê lầm phải mất, như khi ánh sáng phát ra thì bóng tối tất phải tan biến. Mê lầm đã mất thì phiền não tất không còn phát sinh nữa.

2. Chiếu sáng sự vật: Sự vật bị vô minh che khuất, như màn sương sớm che phủ cảnh vật, nay trí huệ phát chiếu vào sự vật, chẳng khác gì khi ánh sáng mặt trời lên, màn sương ắt phải tan biến, lúc bấy giờ thực tướng, thực tánh của sự vật được lộ bày như thật.

3. Thể nhập chân lý: Khi bị vô minh phủ lấp, ngăn che thì ta với người, ta với vật tưởng như riêng biệt, sai khác. Nay nhờ trí huệ soi sáng, thấy rõ được tâm cảnh đều chơn không, nên thể nhập được chân lý, giác ngộ hoàn toàn.

C. KẾT LUẬN

Giá trị và công năng của trí huệ lớn lao không thể nói hết. Nó là cứu cánh của người Phật tử. Cứu cánh ấy, chúng ta phải cố đạt cho được.

Trước khi nhập Niết-bàn, Đức Phật cũng đã thiết tha khuyên các đệ tử phải trau dồi trí huệ như sau:

“Trí huệ là chiếc thuyền kiên cố chở người khỏi biển già, đau, chết; là ngọn đèn lớn chói sáng vô minh hắc ám, là liều thuốc hay chữa hết thảy bệnh tật, là chiếc búa sắt chặt gãy cây phiền não. Vậy các người phải lấy sự nghe, sự suy nghĩ, sự tu tập mà tự tăng ích cho trí huệ mình.” (Kinh Di Giáo).

Những lời nhấn nhủ thống thiết của Đức Bổn Sư, chúng ta không thể không ghi nhớ và thực hành được. Vả chăng, trong sáu độ Ba-la-mật mà chúng ta đã học trong ba bài kế tiếp này, mục đích cũng chỉ để dẫn đến độ thứ sáu là Trí huệ, cái mức độ cuối cùng của đạo Giác ngộ và Giải thoát.

Cầu mong tất cả quý vị Phật tử có được Trí huệ để tự độ và tự tha đến bên kia bờ giải thoát.

TỔNG KẾT VỀ LỤC BA LA MẬT

Đạo Phật là đạo từ bi, mà cũng là đạo Giác ngộ. Từ bi thuộc về phước, giác ngộ thuộc về huệ. Phước và Huệ là hai cánh làm cho con chim đại bàng là hành giả bay thẳng đến bờ giải thoát. Do đó, trong kinh thường nói: “Phước, Huệ song tu mới thành ngôi Chánh giác.” Trong sáu pháp Ba-la-mật, bố thí và nhẫn nhục thuộc về tu phước; thiền định và trí huệ thuộc về tu huệ; còn trì giới và tinh tấn là hai chất liệu có công dụng kiểm soát và đốc thúc cho việc tu phước và huệ được thành tựu hoàn toàn.

Nếu chúng ta đem so sánh một cách mộc mạc và đơn giản sáu pháp Ba-la-mật với chiếc thuyền Bát-nhã đưa người từ bờ mê đến bến giác, thì: Từ bi là thức ăn, nhẫn nhục là nước uống, tinh tấn là cánh buồm và chèo, trì giới là bánh lái, thiền định là la bàn và trí huệ là đèn đuốc. Sáu thứ ấy đều cần thiết cho người thủy thủ là hành giả, thiếu một thứ, người thủy thủ sẽ gặp khó khăn trong công cuộc hành trình vạn dặm của mình.

Đứng về một khía cạnh khác để nhận xét giá trị của Lục độ, chúng ta sẽ thấy như thế này: Bồ thí và nhẫn nhục thuộc về Bi, thiên định và trí huệ thuộc về Trí, còn trì giới và tinh tấn thuộc về Dũng. Một Phật tử hoàn toàn phải có đủ ba phương tiện Bi, Trí, Dũng mới mong đi đến bờ giác ngộ một cách thông suốt và nhanh chóng.

Vậy trông mong quý vị Phật tử tại gia cũng như xuất gia, trong khi học và hành sáu pháp Ba-la-mật, đừng nên xem thường một pháp nào. Có như thế mới đủ phương tiện và năng lực để tự độ và độ tha, đến nơi cùng tột và đứng với ý nghĩa Ba-la-mật.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ CHÍN

BỐN MÓN TÂM VÔ LƯỢNG

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU

Tâm có giá trị hay không là do ở chỗ rộng hay hẹp. Muốn tâm có giá trị thì phải trau dồi cho được như tâm Phật, tâm Bồ Tát là những tâm vô lượng.

I.- Định nghĩa bốn món tâm vô lượng

B.- CHÁNH ĐỀ

*II.- Thành phần
bốn món tâm
vô lượng*

{	1.- Bi vô lượng
	2.- Từ vô lượng
	3.- Hỷ vô lượng
	4.- Xả vô lượng

*III.- Sự đối trị của bốn món tâm
vô lượng*

C.- KẾT LUẬN

Tóm tắt ý nghĩa bốn món tâm vô lượng và khuyên tu.

BÀI THỨ CHÍN

BỐN MÓN TÂM VÔ LƯỢNG

A. MỞ ĐỀ

Đứng về phương diện tuyệt đối, hay chơn như môn, thì tâm của chúng sinh hay tâm của Phật cũng vẫn là một, không có rộng hẹp, thấp cao, sai khác, ngăn cách.

Nhưng đứng về phương diện tương đối hay sinh diệt môn, thì tâm có muôn hình vạn trạng, tùy theo chủng tánh của chúng sinh mà có cao thấp, rộng hẹp không đồng. Hễ nghĩ đến tham, sân, si, mạn v.v... thì tâm trở thành nhỏ hẹp và bị quay cuồng trong lục đạo phàm phu. Còn làm theo lối Tứ đế, Lục độ v.v... thì tâm trở thành rộng lớn, và được giải thoát lên đại nhân, tứ thánh. Cũng như một thứ tâm, mà do chúng sinh hay Phật xây dựng mà có rộng hẹp, lớn bé, ngàn sai, muôn khác, cũng như cùng một thứ bột mà do người thợ làm bánh, khéo hay vụng mà có bánh ngon, bánh dở, bánh tốt, bánh xấu, bánh lạt, bánh mặn v.v... Cho nên sách Tông cảnh lục có chép: “Tâm tạo chư Phật, tâm tạo chúng sinh, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm vọng động thì ngàn sự sai biệt sanh khởi, tâm bình thì thế giới thần nhiên, tâm phàm thì ba món độc trói buộc, tâm thánh thì sáu món thần thông tự tại, tâm không thì nhứt đạo thanh tịnh, tâm hữu thì vạn cảnh tung hoành. Tự mình đập mây mà uống nước

cam lồ, chẳng có ai cho mình. Nằm trong lửa hừng mà uống máu mủ cũng tự mình gây nên, không phải trời sanh ra, cũng không phải do đất mà có.”

Xem thế thì cũng đủ biết tâm là động lực chính để làm cho ta sướng hay khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát.

Vậy muốn thoát khỏi khổ sanh tử luân hồi, muốn được quả vị Thánh nhân, Bồ Tát, chúng ta cần trau dồi cho được một tâm vô cùng rộng lớn, một “vô lượng tâm.”

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA TÂM VÔ LƯỢNG

Vô lượng là gì? Vô lượng nghĩa là nhiều, rộng lớn, không thể lường tính được.

Tâm vô lượng là tâm vô cùng rộng lớn thoát ra khỏi sự ràng buộc của các thứ phiền não đê hèn của phàm phu, phá vỡ được các thứ quan niệm chấp trước hẹp hòi của Nhị thừa, là tâm có một vùng thương yêu rộng lớn có thể bao trùm đến vô lượng chúng sinh, và tìm phương cứu cho tất cả. Vô lượng tâm cũng có nghĩa là “đẳng tâm”, cái tâm bình đẳng, phổ biến; bình đẳng, vì tâm này chỉ tự nhiên, không phân biệt so đo thấp cao, hơn kém; phổ biến, bởi nó trang trải mọi nơi chẳng khu biệt, giới hạn.

Và dĩ nhiên, nhân nào quả nấy: do thi hành bình đẳng, phổ lợi cho *vô lượng* chúng sinh, nên chi tâm này có công năng dẫn sinh vô lượng phước đức, làm

cho sự kiện căn bản để cảm thành *vô lượng* quả báo tốt đẹp, ấy là quả vị Bồ Tát và Phật-đà.

Hơn nữa, tâm này không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh, dẫn sinh *vô lượng* phước đức, và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong một thế giới và trong một đời, mà còn lan rộng ra đến *vô lượng* thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành *vô lượng* chư Phật.

Tóm lại, chữ vô lượng ở đây hàm nhiều nghĩa, vô lượng nhân lành, vô lượng quả đẹp, vô lượng chúng sinh, vô lượng thế giới, vô lượng đời kiếp, vô lượng chư Phật và Bồ Tát.

II. THÀNH PHẦN VÀ HÀNH TƯỚNG CỦA BỐN MÓN TÂM VÔ LƯỢNG

Tâm vô lượng gồm có bốn phần là: Bi vô lượng, Từ vô lượng, Hỷ vô lượng và Xả vô lượng.

1. Bi vô lượng: Bi là lòng thương xót rộng lớn trước những nỗi đau khổ của chúng sinh và quyết tâm làm cho dứt trừ những đau khổ ấy. Nhưng chúng ta đã học trong khóa thứ ba nói về Tứ đế, cái khổ của chúng sinh thật là mênh mông, rộng lớn không thể nói hết. Nó bao trùm cả nhân lẫn quả, cả thời gian lẫn không gian, cả phàm lẫn thánh, thật đúng là vô lượng khổ.

- *Khổ nằm trong nhân.* - Trong các kinh điển thường có câu: “*Bồ Tát sợ nhân, chúng sinh sợ quả.*” Chúng sinh vì không sáng suốt cho nên chỉ khi nào quả khổ hiện ra mới lo sợ, chứ trong khi đang gây

nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không. Họ đang sống trong cảnh khổ mà họ không biết, nhiều khi lại cho là vui. Họ hoan hô tán thán và khuyến khích nhau gây khổ mà cứ tưởng là vui, như những đứa trẻ quẹt diêm quăng lên mái nhà lá, rồi vỗ tay reo mừng với nhau. Vì thiếu sáng suốt cho nên đôi khi họ gây khổ để cứu khổ, chẳng khác gì làm cho đỡ khát bằng cách uống nước mặn.

- *Khổ nằm trong quả.* - Đã gây nhân khổ, thì tất phải chịu quả khổ, đó là lẽ tất nhiên. Có ai trồng khoai mà được đậu bao giờ? Thế mà người đời ít ai chịu công nhận như thế. Người ta oán trời trách đất, rên khóc thảm thiết, làm cho cõi đời đã đen tối lại càng đen tối thêm, cuộc sống đã khổ sở lại càng khổ sở thêm.

- *Khổ sở bao trùm cả thời gian.* - Từ vô thủy đến nay, cái khổ chưa bao giờ dứt, mà cứ chồng thêm lên mãi. Nó gây nhân rồi lại kết quả, kết quả rồi lại gây nhân, cứ thế tiếp tục mãi trong một vòng lẩn quẩn, như bánh xe lăn tròn trên đường thiên lý, không bao giờ dừng nghỉ.

- *Khổ bao trùm cả không gian.* - Cái khổ không có phương sở và quốc độ; ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ! Mà vô minh thì như một tấm màn vô tận, bao trùm không chỉ một thế giới khác này, mà còn vô số, vô lượng thế giới khác nữa. Khoảng không gian mênh mông vô tận như thế nào, thì nỗi đau khổ cũng mênh mông vô tận như thế ấy:

- *Khổ chi phối cả phàm lẫn thánh.* - Chúng sinh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đã đành là khổ vô cùng, loài người vì say đắm ngũ dục lạc, và tham sân, si chi phối, nên cũng quay cuồng lặn hụp trong biển khổ, còn chư thiên mặc dù không khổ như người, nhưng cũng không tránh được cái khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng thánh như Thanh văn, Duyên giác, vì còn mê pháp, trụ trước Niết-bàn, nên cũng không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sanh tử. Xem thế đủ biết nỗi khổ thật là lớn lao vô lượng. Có được một lòng thương xót lớn lao vô lượng cân xứng với nỗi đau khổ vô lượng và có một chí nguyện cứu độ tất cả thoát khỏi nỗi đau khổ vô lượng, ấy là tâm bi vô lượng.

Các vị Bồ Tát nhờ có lòng đại bi nên đã phát tâm bồ đề rộng lớn, thệ nguyện độ khắp tất cả. Các Ngài nhận thấy mình có sứ mạng vào trong sanh tử để hóa độ chúng sinh, nên không chấp trụ ở Niết-bàn. Sứ mạng chính của các Ngài là gần gũi chúng sinh để:

- Làm cho chúng sinh nhận được mặt thật của cõi đời, rõ thế nào là tà, là chánh, là khổ, là vui.

- Làm cho chúng sanh nhận rõ được thân phận của mình mà thôi làm các điều ác, chừa các điều tội lỗi.

Xem như thế đủ biết lòng đại bi chính là động lực chánh để đi đến quả vị Bồ Tát và Phật. Trong Đại hội Hoa Nghiêm, Đức Bồ Tát Phổ Hiền cũng tự nhận và nói như thế này: “Nhân vì chúng sinh mà khởi lòng đại bi. Nhân lòng đại bi mà phát tâm Bồ-đề. Nhân phát tâm Bồ-đề tiến thành ngôi Chánh giác.”

Câu nói của Ngài Phổ Hiền đã rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa. Phật đã dạy: “Hạt giống Bồ-đề, không thể gieo trên hư không, chỉ trồng trên đất chúng sinh mà thôi.” Vậy, chúng ta là Phật tử, muốn tu Bồ Tát hạnh, tất phải mở rộng lòng Bi, thương xót tất cả, không phân chia nhân, ngã, bỉ, thử, và phải phát nguyện độ khắp tất cả, nghĩa là phải tu luyện cho có được một lòng Bi vô lượng.

2. Từ vô lượng. - Từ là mến thương và vì mến thương mà gây tạo cái vui cho người. Từ vô lượng là lòng thương mến vô cùng rộng lớn, đối với toàn thể chúng sanh, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật.

Vui của thế gian sở dĩ gọi là giả tạm, vì cái vui ấy không bền, cái vui ấy còn phiền não chi phối: khi tham, sân, si, mạn được thỏa mãn thì vui, nhưng có bao giờ những thứ dục vọng ấy có thể thỏa mãn được hoàn toàn và lâu bền đâu?

Còn vui xuất thế gian là cái vui chân thật, vì nó lâu bền, thoát ra ngoài vòng phiền não của tham, sân, si, mạn; nó không bị dục vọng chi phối. Cái vui này không ồn ào, sôi nổi nhưng vĩnh viễn nhẹ nhàng, vì là cái vui của cảnh giới giải thoát siêu phàm.

Muốn có được cái vui này, thì trước tiên phải dứt trừ cho hết các khổ do phiền não gây ra. Nếu không ngăn chặn được tham, sân, si hoành hành, thì chỉ có thể có được một cái vui nhất thời giả dối.

Bởi thế, các vị Bồ Tát muốn ban vui cho chúng sinh, thì trước tiên phải có lòng từ bi vô lượng như đã nói trên, để luôn luôn nhắc chúng sinh đừng gây tội, dù dắt chúng sinh tránh xa những hố hầm nguy hiểm.

Qua các giai đoạn đầu tiên ấy rồi, các Ngài mới hướng dẫn chúng sinh đi lên con đường quang minh chánh đại, con đường sáng để tiến lên địa vị giải thoát mà hưởng cái vui vĩnh viễn. Nói một cách rõ ràng hơn là lòng Từ phải đi theo lòng Bi: Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sinh đừng gây nhân khổ; Từ để chỉ rõ phương pháp diệt khổ và được vui.

Tỷ dụ Bồ Tát muốn cho chúng sinh hưởng cảnh Niết-bàn, thì trước hết các Ngài chỉ cho biết thế nào là khổ (Khổ đế) và đâu là nhân của khổ (Tập đế), sau mới chỉ cho thấy cái vui Niết-bàn như thế nào (Diệt đế) và đưa ra phương pháp để đoạn khổ (Đạo đế). Nếu chúng sinh y theo lời dạy của các Ngài mà thi hành, thì cái vui Niết-bàn sẽ xuất hiện. Như thế, động lực dạy cho chúng sinh biết Khổ đế và Tập đế là Bi, còn động lực dạy cho chúng sanh biết Diệt đế và Đạo đế là Từ.

Nhưng nỗi khổ của chúng sinh đã là vô lượng, lòng Bi đã là vô lượng, thì lòng Từ cũng phải như thế. Muốn thành tựu tâm Từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sinh. Tựu trung có hai điểm quan trọng sau đây mà Bồ Tát không thể bỏ qua trong khi hóa độ chúng sinh là: Tỳ cơ và tỳ thời.

Tùy cơ: -Nghĩa là quan sát trình độ căn bản của chúng sinh như thế nào rồi tùy theo đó mà dạy bảo. Tâm bệnh của chúng sinh vô lượng, nên thuốc pháp của Bồ Tát cũng vô lượng. Nhưng chính vì bệnh vô lượng mà thuốc cũng vô lượng, nên cho thuốc đúng với bệnh là một điều mà chỉ có các vị lương y đại tài như Hoa Đà, Biển Thước mới làm được.

Các vị Bồ Tát sở dĩ hóa độ được nhiều chúng sanh là nhờ, ngoài Trí huệ sáng suốt, còn có một tâm Từ vô lượng, không quản khó khăn, không ngại gian nguy, một lòng kiên nhẫn vô biên như lòng kiên nhẫn của người mẹ đối với con, quyết tâm tác thành cho con nên người mới thôi. Nếu không có được trí huệ, chí kiên nhẫn và nhất là lòng từ bi vô lượng như các vị Bồ Tát thì khó tránh khỏi cái nạn thoái chuyển vì trần sa hoặc.

Dưới đây là một đoạn văn trong Kinh Hoa Nghiêm có thể chứng minh một cách hùng hồn lòng Từ vô lượng của Đức Phổ Hiền:

“... Hằng thuận chúng sinh là như thế nào? Nghĩa là có bao nhiêu chúng sinh ở cõi nước mười phương trong cả pháp giới, hư không giới... tôi đều tùy thuận mà chuyển mọi thứ thừa sự, mọi cách cúng dường, như kính cha mẹ, như phụng sự sư trưởng và A-la-hán, cho đến bậc Như Lai đều đồng không khác. Với kẻ bệnh khổ thì làm lương y cho họ, với kẻ lạc đường, chỉ lối thẳng cho họ, với kẻ trong đêm tối, làm cho họ được sáng lên

và với kẻ nghèo cùng, khiến cho họ được gặp của... Bồ Tát làm lợi ích bình đẳng với tất cả chúng sinh như thế là vì Bồ Tát nhận thấy rằng tùy thuận chúng sinh tức là tùy thuận cúng dường chư Phật, nên tôn trọng thừa sự chúng sinh tức là tôn trọng thừa sự Như lai...”

Tùy thời. - Tức là thích ứng với thời đại với giai đoạn mà hóa độ chúng sinh. Thời gian xoay vần, cuộc thế biến chuyển mỗi khi một khác. Thời tiết có khi mưa, khi nắng, thay đổi theo bốn mùa, thì lòng người cũng có khi thích cái này, khi ưa cái khác. Nếu phương pháp hóa độ không biến chuyển, không thay đổi để cho thích nghi với hoàn cảnh, với giai đoạn thì phương pháp dù hay ho bao nhiêu, cũng chẳng thu được kết quả gì tốt đẹp. Bồ Tát hiểu rõ như thế, nên khi dạy chúng sinh cũng phải theo thời thế, biết khi nào là tượng pháp, khi nào mật pháp để cho giáo pháp được thích hợp với căn cơ.

Tóm lại, muốn hóa độ chúng sinh một cách có hiệu quả thì Bồ Tát bao giờ cũng không quên hai điều chính là tùy cơ và tùy thời. Kinh “Tâm Địa Quán” cũng có dạy:

“Các Đức Phật chuyển pháp luân, vẫn tùy cơ mà nói pháp, bao giờ cũng tránh bốn điều sai lạc; một là nói không phải chỗ; hai là nói không phải thời; ba là nói không phải là căn cơ; bốn là nói không phải pháp.”

Bởi những lẽ trên nên Bồ Tát trong lúc hóa độ khi thì hiện thân, khi thì ẩn thân lúc làm thuận hạnh,

lúc lại nghịch hạnh, khi dùng oai dũng, lúc lại từ hòa. Công hạnh của Bồ Tát sai khác nhiều đến vô lượng, nhưng chỉ phát sinh từ một ý duy nhất là tạo cái vui chân thật cho chúng sinh.

Nên nhớ “tạo cái vui chân thật” ở đây, không có nghĩa là tạo ra cảnh giới thiên đàng hay cảnh giới cực lạc để cho những chúng sinh thân yêu của mình vào hưởng, như người ta ban phép lạ, mà chỉ có nghĩa là tạo cho chúng sinh cái mầm an vui chân thật bằng cách thức tỉnh dẫn dắt chúng sinh tránh các điều dữ làm các điều lành một cách tích cực mạnh mẽ, cho đến khi cái mầm vui, nhờ các hành động lành ấy mà kết quả vui mới thôi.

Đấy, lòng Từ vô lượng là thế. Như trên đã nói Từ phải đi với Bi. Nếu chỉ có Bi không, thì đại nguyện của Bồ Tát chưa thành, vì mới chỉ cứu khổ, chứ chưa ban vui. Chúng ta là Phật tử, muốn tu hạnh Bồ Tát phải luyện tập cho lòng Từ mở rộng, mở rộng mãi cho đến vô lượng vô biên.

3. Hỷ vô lượng: - Hỷ là gì? Nói cho đúng là tùy hỷ, nghĩa là “vui theo.” “Vui theo” có nhiều cách:

Phóng tâm vui theo những cảnh trần: nào sắc, nào thanh, nào hương, nào vị, nào xúc, nào pháp.. để mặc cho nó làm chủ, không biết phản giác, không biết tỉnh ngộ mà dẹp trừ những hiện hành phiền não, ấy là vui theo dục vọng, theo thói quen phóng túng của lòng phàm.

Vui theo ác nghiệp, như khi thấy một người sát sanh, uống rượu, trộm cướp... đáng lẽ ta nên khuyên can mà lại không, còn bằng lòng theo họ đi vào con đường ác. Sự vui theo ở đây có nghĩa là khuyến khích, đồng lõa với kẻ ác vậy.

Vui theo những việc nhân từ phước thiện, như khi thấy người đem cửa ra bố thí, lập nhà thương, ta tán thành, giúp đỡ vui theo với công việc của họ. Sự vui theo này là một bước tiến đi đến con đường thiện nghiệp. Tuy thế, ta nên phân biệt hai trường hợp: Nếu lòng mình cũng muốn làm thiện, nên khi thấy người khác làm thì mình hoan hỷ tán thành, đó là trường hợp tốt sẽ được nhiều phước báo, còn nếu không vì lòng thiện, nhưng vì thấy người làm thiện được người ta ca tụng, danh tiếng vang lừng mà mình cũng hòa theo tán thành, giúp đỡ để được tiếng khen lây, thì không khéo chỉ gây thêm ngã ái, ngã mạn.

Khác với những lối vui trên, là những lối vui tầm thường của thế gian, hàng Nhị thừa chỉ vui theo cảnh giới Niết-bàn tịch tịnh. Thứ vui theo này, tuy không có tánh cách trụy lạc, ác độc, nhưng theo chánh giáo, thì cũng còn hẹp hòi, thiếu lòng Từ bi rộng rãi và chưa phải đúng nghĩa “hỷ” vô lượng tâm. Đức Phật còn quả đó là cái vui “khôi thân diệt trí” hay “thu tịch Niết-bàn.”

Chỉ có sự “vui theo” sau đây của Bồ Tát mới đúng với nghĩa tâm Hỷ vô lượng.

Trong khi thật hành phương tiện từ bi để độ sinh và sau khi công hạnh này được kết quả, nhận thấy chúng sinh hết khổ, hưởng vui, tâm của Bồ Tát tự nhiên cũng vui theo. Trong luận Đại thừa Trang nghiêm ngài Trần Na Bồ Tát dạy rằng: “Sự vui này còn nhiều gấp bội sự vui của chúng sinh được hưởng.” Bồ tát còn xác nhận rằng: “Nếu làm chúng sinh được vui, tức làm cho tất cả chư Phật được vui mừng.” Đó là lời nói của đức Phổ Hiền.

Nên nhớ cái “Hy” của Bồ Tát có những đặc điểm sau đây:

Chẳng những không làm cho chúng sinh mê lầm mà còn giác ngộ cái mê và được giải thoát.

Không còn bị cuộc trong vòng vui tự đắc làm tăng trưởng ngã mạn, chấp trước ở thế gian, mà trái lại, làm cho chúng sinh xuất thế.

Thoát ra khỏi phạm vi tư lợi mà phổ biến và bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Tóm lại, sự vui ở đây bắt nguồn từ lòng từ bi mà phát ra. Lòng từ bi rộng lớn bao nhiêu thì cái “hy” này cũng rộng lớn như thế.

Chúng ta là Phật tử, tu hạnh Bồ Tát, chúng ta phải tập cho được cái vui trong sạch, giải thoát của các vị Bồ Tát, chứ đừng quay cuồng theo cái vui nhiễm ô, ích kỷ, hẹp hòi của phàm phu hay hàng Nhị thừa.

4. Xả vô lượng: Xả là cái gì? - Xả là bỏ, không chấp không kể.

Thói thường, khi chúng ta làm điều gì, nhất là khi được kết quả tốt, thì hay tự hào, đặc chí đôi khi ngạo nghễ khó chịu. Sự bất bình, cãi vả xung đột giữa bạn bè thân thuộc hay giữa nhóm này và nhóm khác cũng do tánh chấp trước, tự cho là quan trọng ấy. Nguyên nhân của tánh này là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra.

Phàm phu thì vừa thấy có mình làm (chấp ngã) vừa thấy có công việc kết quả mình đạt được (chấp pháp) nên cứ bị trói buộc trong cái giới hạn phân chia nhân ngã, bĩ thử và do đó, không bao giờ thoát được cảnh giới phàm phu.

Còn hàng Nhị thừa tuy đã xả được chấp ngã, nhưng chưa xả được chấp pháp. Sau khi nhờ tu tập, các ngài thoát ly được tam giới, chứng được quả Hữu dư y Niết-bàn, các ngài coi như đó là phần thưởng xứng đáng của bao công phu tu tập và yên trí nơi cảnh giới sở đắc ấy. Do đó, hàng Nhị thừa vẫn còn bị biến dịch sanh tử.

Chỉ có các vị Bồ Tát là những bậc chứng được pháp không, nên đã ly khai quan niệm pháp chấp. Khi các ngài ra công cứu khổ cho chúng sinh, thì đó là một sự cảm ứng tự nhiên, giữa các ngài với chúng sinh, các ngài dùng trí hoàn toàn vô phân biệt để được bình đẳng phổ biến theo đồng thể đại bi.

Chúng sinh có hưởng được vui sướng, Bồ Tát không thấy mình là kẻ ân nhân chủ động. Trái lại,

các ngài còn thấy chúng sinh là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha tiến đến công hạnh viên mãn. Bởi thế, lòng Từ, lòng Bi của Bồ Tát thoát khỏi vòng ái kiến và trụ trước, tức là xả vậy. Đến như lòng “Hỷ” cũng thế, Bồ Tát vui lòng từ bi, thấy chúng sinh được vui chứ không phải lối vui tự đắc, vui vì thành thật tán thán công đức chung cùng chư Phật, chư Bồ Tát và chúng sinh, chứ không phải vui vì đấm mển riêng tư. Cho nên tâm tùy hỷ đây cũng hoàn toàn giải thoát, nghĩa là cũng thanh tịnh trên tinh thần “Xả”.

Như vậy, Xả là một tâm lượng quảng đại cao cả. Ở đó, không kiến lập một tướng nào. Kẻ gần, người xa đều bình đẳng, kẻ trí người ngu vẫn như nhau, mình và người không khác; làm tất cả mà thấy như không làm gì cả; nói mà thấy mình không có nói gì cả, chứng mà không thấy mình có chứng và quả chứng được. Cho nên trong kinh Tứ Thập Nhị Chương có chép: “Niệm mà không chấp nơi niệm mới là niệm, hành mà không chấp nơi hành mới là hành, nói mà không chấp nơi nói mới là nói, tu mà không chấp nơi tu mới là tu. Lý hội nghĩa ấy là gần đạo, mê mờ không rõ là xa đạo.”

Làm như thế tức là Xả: Xả hết tất cả mới thật là Bồ Tát. Nếu còn chấp một tướng gì, dù nhỏ nhất bao nhiêu cũng chưa phải là Bồ Tát. Hãy nghe trong kinh Kim Cang Phật dạy ông Tu-Bồ-đề. “Này ông Tu-Bồ-đề, nếu có vị Bồ Tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tức chẳng phải là Bồ Tát.”

Ý nghĩa chữ Xả đã rõ ràng. Bây giờ chúng ta chỉ còn cố gắng tu tập dần dần cho được cái tâm xả ấy. Thành tựu được cái Xả một cách hoàn toàn, cái Xả vô lượng tức là chứng quả Bồ-đề.

III. SỰ ĐỐI TRỊ CỦA BỐN MÓN TÂM VÔ LƯỢNG

Bốn món Tâm vô lượng là bốn trạng thái của Tâm Bồ Tát, nhưng đó cũng là bốn pháp tu của những Phật tử tu hạnh Bồ Tát.

Trong mỗi con người đều có hai xu hướng: xu hướng cải thiện và xu hướng ác. Hai xu hướng này cứ xung đột nhau luôn: hễ thiện thắng thì ác lùi, hễ ác thắng thì thiện lùi.

- Khi lòng Giận hừng hẩy, thì tâm Bi bị lấn.
- Khi lòng sân bùng dậy, thì tâm Từ bị che khuất.
- Khi ưu não đầy đầy, thì tâm Hỷ không phát hiện.
- Khi lòng Ái dục còn nặng nề, thì tâm xả không sanh.

Trái lại, khi tâm Bi lớn mạnh, thì lòng Hận phải yếu mòn.

Khi tâm Từ lan rộng, thì lòng Sân phải lùi.

Khi tâm Hỷ bùng lên, thì lòng ưu não phải xẹp xuống.

Sự chiến đấu với phiền não cũng như sự chiến đấu với giặc cướp, phải tiếp tục mãi cho đến khi toàn thắng mới dừng nghỉ. Nếu chúng sinh mới chiến thắng

vài ba trận đã vội thỏa mãn và dừng nghỉ, thì giặc cướp sẽ tái phát và hoành hành trở lại.

Cũng thế, trong trận chiến đấu của Từ, Bi, Hỷ, Xả chống Sân, Hận, Ưu, Dục chúng ta phải tiếp tục thi hành cho đến toàn thắng, nghĩa là Bành trướng các đức Từ, Bi, Hỷ, Xả cho đến vô cùng tận để Sân, Hận, Ưu, Dục hoàn toàn bị tiêu diệt mới thôi. Một khi bóng tối đang còn, là vì ánh sáng chưa mạnh, muốn bóng tối hoàn toàn tiêu tan, thì ánh sáng phải đủ sức chiếu soi cùng khắp. Khi Từ, Bi, Hỷ, Xả, đã trở thành vô lượng thì phiền não sẽ không còn và hành giả đạt đến quả vị Bồ Tát. Đó là ý nghĩa “phiền não tức là Bồ-đề” mà ngài Bồ Tát Trần-Na đã dạy trong Luận Đại thừa Trang nghiêm.

C. - KẾT LUẬN

Chúng ta thường nghe quen tai và nói quen miệng bốn tiếng “Từ Bi Hỷ Xả.” Những chính vì “quen” quá mà chúng ta không để ý phân tách ý nghĩa sâu xa của nó. Bốn đức tính ấy có một sự tương quan mật thiết và bổ túc cho nhau, thiếu một không được.

Vì thấy chúng sinh vô cùng khổ sở, nên thương xót chúng sinh. Vì thương xót chúng sinh nên ra tay cứu chúng sinh khỏi khổ (Bi). Cứu chúng sinh khỏi khổ cũng chưa phải làm xong nhiệm vụ của tình thương, nên cần phải tiếp tục làm cho chúng sinh được vui (Từ). Khi chúng sinh hết khổ được vui, mình mới vui

được (Hỷ). Nhưng nếu cái vui này mà còn vướng ngã mạn, tự đắc vì tự cho mình đã thành tựu những công hạnh lớn lao, thì cái vui ấy trở thành ái dục, dơ bẩn nặng nề, kéo hành giả xuống hàng phàm phu. Vậy cái vui ấy cần phải là một thứ vui trong sạch, hoàn toàn xa lìa các thứ chấp trước như nhân, ngã, bỉ, thử, chúng sinh, Bồ Tát... (Xả).

Đó là về phần phẩm, còn nói về phần lượng, thì bốn đức tánh này cần phải rộng lớn vô cùng, hay nói theo danh từ thường dùng, là phải vô lượng. Có vô lượng mới đủ sức cứu độ chúng sinh cũng nhiều vô lượng. Có vô lượng mới lấn át tất cả những phiền não và không cho chúng có đất sống để tái phát và nhiễu loạn.

Đó là hành tướng và ý nghĩa của bốn món Tâm vô lượng, hay của bốn đức: Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả, mà chúng ta thường tán thán mỗi khi niệm các danh hiệu Bồ Tát hay Phật.

Phải công nhận rằng có được bốn món Tâm vô lượng không phải là dễ, mặc dù bốn đức ấy đã nằm sẵn trong bản tánh thanh tịnh của chúng sinh. Nhưng cùng đừng thấy khó mà lại chùn chân, lùi bước. Có công việc gì được thành công lớn lao, rục rờ mà dễ dàng đâu?

Yếu tố quan trọng giúp cho sự thành công là sự quyết tâm và lòng kiên nhẫn. Người tu hành cũng như kẻ trèo núi. Đừng thấy núi cao mà nản chí, sờn lòng. Trước tiên phải lập chí quyết trèo lên trên cho đến

chót núi, rồi sau đó tuần tự kiên nhẫn bước từng bước một, đừng hấp tấp và cũng đừng trễ nải thì một ngày kia thế nào cũng đặt chân lên được chót núi cao.

Người tu hành cũng vậy, hãy phát bốn lời thệ nguyện lớn, rồi cứ tuần tự, kiên nhẫn, mà tu tập theo những pháp môn Phật đã chế cho đến khi thành tựu mới thôi.

Cầu mong quý vị Phật tử đều phát tâm dũng mãnh tu bốn món Tâm vô lượng.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ MƯỜI

NGŨ MINH

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ

Người hành đạo cần có đủ phương tiện và khả năng chuyên môn để đi sâu vào các ngành hoạt động của xã hội, thì việc hoàng pháp mới có kết quả tốt. Muốn thế cần phải học Ngũ Minh.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- Định nghĩa Ngũ Minh.

II.- Giải rõ về
Ngũ minh và
nói tâm
quan trọng
của mỗi minh

- 1.- Nội minh
- 2.- Nhân minh
- 3.- Thanh minh
- 4.- Công xảo minh
- 5.- Y phương minh

C.- KẾT LUẬN

Mong rằng mỗi Phật tử là một chiến sĩ từ thiện xã hội để thực hiện hoài bão cứu tế cao rộng của Đức Bổn Sư.

BÀI THỨ MƯỜI

NGŨ MINH

A.- MỞ ĐỀ

Người Tây phương thường chê đạo Phật là tiêu cực. Thật ra, giáo lý của Đức Phật như chúng ta đã học trong mấy khóa phổ thông và nhất là trong khóa IV này, chứng tỏ một tinh thần vô cùng tích cực, lợi tha, cứu thế. Nhưng trong thực tế, chúng ta phải công nhận rằng, phần đông các nhà hành đạo trong quá khứ; vì thiếu phương tiện và khả năng chuyên môn nên chỉ hoằng pháp lợi sinh bằng phương tiện nội điển, mà không đi sâu vào các ngành sinh hoạt khác của xã hội. Do đó, Đạo Phật bị thu hẹp phạm vi hoạt động và mất rất nhiều ảnh hưởng trong đời sống đại đa số quần chúng.

Nhất là trong thế giới phức tạp ngày nay, mà lòng người bị chi phối rất nhiều vì những sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa,... nếu người hành đạo cứ giữ những lễ lối cũ, không có những phương thức hoằng pháp thích hợp với xã hội mới, không có những kiến thức và khả năng thích hợp với các ngành hoạt động trong xã hội, thì đạo Phật sẽ mất dần ảnh hưởng và không giữ được vai trò lãnh đạo của mình nữa.

Những ý nghĩ trên đây không phải là những phát minh mới mẻ gì của chúng tôi, mà chính hơn 2.500 năm trước, Đức Phật đã nghĩ đến trong khi dạy các

đệ tử của Ngài phải học Ngũ minh, nếu muốn truyền giáo cho có hiệu quả.

Vậy Ngũ minh là gì và có tầm quan trọng thế nào? Đó chính là vấn đề mà chúng ta sẽ đề cập dưới đây:

B. CHÁNH ĐỀ

I. ĐỊNH NGHĨA NGŨ MINH

Ngũ minh là gì? Ngũ minh là năm kiến thức người hoằng pháp cần phải có, phải hiểu biết.

Những kiến thức ấy là những kiến thức nào? Đó là những kiến thức về nội minh, nhân minh, thanh minh, công xảo minh và y phương minh.

II.- GIẢI RÕ VỀ NGŨ MINH

1. Nội minh: - Trước tiên, người hoằng pháp phải cần có nội minh, nghĩa là phải có kiến thức về nội điển Phật giáo.

Muốn hoằng pháp, nghĩa là muốn đem giáo pháp truyền bá trong quần chúng để mọi người đều hưởng sự lợi ích, thì trước tiên mình phải tự tìm hiểu giáo lý của Đạo Phật đã. Chúng ta đã biết rằng không hiểu giáo lý, thì không ai có thể thực hành đúng theo Phật pháp được. Những tình trạng lộn xộn, mê tín, lơ lửng của đạo Phật Việt Nam, sở dĩ có ra cũng vì người hành đạo thiếu sự am tường giáo lý nội điển. Vì không biết rõ nội điển cho nên không biết chủ trương chân chính của Đạo Phật. Do đó, người ta mới đi sâu vào

những hành động sai lầm: vàng mã, đồng bóng, cúng sao, cúng hạn, dời mả, giết hại sinh vật để tế Thần tế Thánh, cúng kiến ông bà.

Muốn cho tình trạng ấy chấm dứt, người hoằng pháp phải tự mình thông hiểu giáo điển và truyền bá giáo lý cho tất cả tín đồ. Bao giờ cũng nên nhớ rằng Đạo Phật chủ trương hiểu rồi mới làm, mà không hiểu tức là bị lạc đường lầm nẻo. Đứng ra hướng dẫn tín đồ mà chưa hiểu được nội giáo, là một chuyện nguy hiểm vô chừng. Không ai có thể tha thứ được cái thái độ “nhứt manh dẫn quần manh” ấy.

Tăng giới phải là bậc thông hiểu giáo lý đã đành. Các bậc cư sĩ đứng ra làm Phật sự, điều khiển những tổ chức Phật học cũng không thể không hiểu giáo lý. Một tệ đoan mà chúng ta thấy cần phải sửa chữa gấp là phải làm thế nào cho những phần tử trong bộ máy của các tổ chức Phật học phải là những người có học đạo.

Chúng ta không thể nào không lo sợ khi thấy những người thiếu học Phật, đứng giữ địa vị tổ chức và điều khiển trong một Hội Phật học, hay một cơ quan giáo dục như Gia đình Phật tử chẳng hạn.

Cho nên người hoằng pháp có bốn phận phải am tường nội điển. Phải tìm hiểu giáo lý hàm chứa trong ba tạng: Kinh, Luật, Luận. Giáo lý cao siêu trong ba tạng phân làm ba hệ thống rõ ràng:

a) *Hệ thống Bát nhã*: Giáo lý chân không chủ trương rằng vạn pháp là không thực, để hiển lý tánh chân không.

b) *Hệ thống Pháp tướng*: Giáo lý Duy thức chủ trương vạn pháp không thực tánh và có là do thức biến hiện ra ngàn sai muôn khác.

c) *Hệ thống Pháp tánh*: Giáo lý Pháp tánh là dẫn tướng qui tánh, chủ trương đạt đến chơn như, các pháp đều do chơn như duyên khởi mà có.

Về mỗi hệ thống giáo lý: có vô số pháp môn để chúng sinh thực hành và đạt đến quả vị giác ngộ. Người hoằng pháp cần thông hiểu các hệ thống giáo lý và các pháp môn phương tiện để có thể đem ra ứng tiếp với xã hội cho hợp thời và hợp cơ. Tóm lại, sự hiểu biết về nội điển là điều quan hệ vào bậc nhất.

2. Nhân minh: Am tường giáo lý chưa đủ. Muốn trình bày giáo lý ấy một cách rõ ràng, khúc chiết, muốn lập thuyết vững vàng, người hoằng pháp cần phải dựa trên một phương pháp luận lý; phương pháp luận lý ấy gọi là nhân minh.

Nhân minh là gì? Là một môn luận lý học của Phật Giáo, chủ trương chứng minh lập thuyết bằng “Nhân”, nghĩa là bằng cách suy cứu đến lý do.

Bộ sách vĩ đại làm căn bản cho Nhân minh học là Nhân minh đại số. Ở đây, chúng ta tìm hiểu qua đại cương để hiểu thế nào là Nhân minh mà thôi.

Một lập luận đầy đủ theo Nhân minh phải có ba phần: TÔN, NHÂN, DỤ, gọi là tam chi tác pháp. Tôn là chủ trương của mình. Nhân là lý do thành lập chủ trương ấy. Dụ là những sự kiện đem ra để chứng minh (có thuận và nghịch). Ví dụ:

Tôn: Ông Nguyễn Văn A phải chết.

Nhân: Vì ông Nguyễn Văn A đã có lúc bị sinh ra.

Dụ: Phàm cái gì có sinh tất phải có chết, như Khổng Tử, Trần Trọng Kim v.v...(đồng dụ). Trái lại, phàm cái gì không có sinh tất không có chết, như hư không (dị dụ) v.v...

Đồng dụ là những thí dụ đồng loại (có sinh có diệt). Dị dụ là những thí dụ khác loại (không sinh thì không chết).

Ta thêm một ví dụ khác:

Tôn: Trò B sẽ bị phạt.

Nhân: Vì trò B học bài không thuộc.

Dụ: Phàm, ai không thuộc bài thì đều bị phạt cả, như trò C, trò D (đồng dụ). Phàm, ai thuộc bài thì đều không bị phạt như trò Mít, trò Ổi.

Ta nhận thấy môn luận lý nhân minh có hơi giống với luận lý học hình thức (syllogisme) của phương Tây, và lại đầy đủ tinh vi hơn luận lý học này, vì nó có đủ tính cách diễn dịch và qui nạp.

Ba phần chính của môn luận thức nhân minh, phải có liên lạc mật thiết với nhau. Nhân bao giờ cũng quan hệ đến Tôn, phải triệt để có tính cách của đồng dụ và tuyệt đối không có tính cách của dị dụ. Còn Dụ bao giờ cũng phải dính líu đến Tôn và Nhân. Mỗi phần Tôn, Nhân, Dụ muốn đứng vững được, cần phải tránh nhiều lỗi. (Xem quyển Phạt Học Phổ Thông khóa IX).

Học nhân minh có mục đích là biết phán đoán chân ngụy, thuyết phục ngoại đạo và đọc được các bộ luận về pháp tướng học, bởi vì các Tổ ngày xưa theo lối lập luận này trong khi viết các bộ luận kia.

3. Thanh minh. Đây là môn học về ngữ ngôn văn tự, về âm thanh và về văn học. Sự truyền giáo cũng rất cần đến môn học này. Xưa các vị Tổ sư muốn đem giáo pháp truyền bá ở các nước, đã phải thông hiểu về các thứ sinh ngữ, đã phải có tài phiên dịch và trước tác. Nhiều bộ sách đạo lý lưu truyền đến tận nay mà cũng phải nhận là có những giọng văn sáng sủa lưu loát, chính là nhờ ở căn bản về thanh minh rất rộng rãi vậy.

Trong Phật giáo, chỉ có Thiền tông chủ trương không chú trọng mấy về văn tự. Các tông phái khác đều cần đến Thanh minh: Người tu học cần phải có kiến thức về văn học mới có thể học hiểu giáo lý tu tập; người truyền giáo phải có kiến thức về văn học để phiên dịch, trước tác, diễn giảng và làm công việc trao đổi văn hóa với các nước Phật giáo trên hoàn cầu.

Hiện nay, người Phật tử Việt Nam rất cần đến Thanh minh: Phật Giáo Việt Nam đang đòi hỏi một kho kinh điển bằng tiếng Việt làm tài liệu học tập và truyền bá. Như thế các nhà hữu tâm của Phật Giáo phải lưu ý đến việc học tập văn chương và ngoại ngữ để có thể kiến thiết một nền Phật học bằng quốc văn.

4.- Công xảo minh: - Đây là môn học về công nghệ và kỹ thuật:

Trong công cuộc hành đạo, người tín đồ của Phật Giáo nhận thấy cần có đủ điều kiện kinh tế, mới có thể lập ra những cơ quan tu học cho Tăng giới, cho cư sĩ, mới có thể thành lập được những tổ chức cứu tế, giúp đỡ cho người nghèo đói tật nguyên, thể hiện lòng từ bi bác ái. Công nghệ và kỹ thuật mỗi ngày mỗi thêm tiến bộ, người Phật tử cần phải học tập để có những phương tiện hành đạo rộng rãi trong phạm vi xã hội nhân sinh.

Công nghệ và kỹ thuật, nếu chỉ là lợi khí cho sự kinh doanh vụ lợi ích kỷ, thì không đáng cho ta phải bận tâm. Công nghệ và kỹ thuật ấy tiến bộ chừng nào, thì gây đau khổ cho loài người chừng ấy, bởi vì chúng sẽ biến ra lợi khí tranh giành, cướp đoạt và bóc lột. Kỹ thuật tiến bộ của máy móc, của bom đạn đã là một sự đe dọa ghê ghớm.

Người Phật tử học lấy công nghệ và kỹ thuật rồi đem công nghệ và kỹ thuật phụng sự nhân loại, thể theo lòng vị tha và bác ái muốn cho muôn loài có hạnh phúc chân thực, tránh những tai họa do dục vọng gây nên.

5. Y phương minh: - Đây là môn học về các phương pháp chữa bệnh. Các Đức Phật là những nhà lương y, trị cả tâm bệnh và cả thân bệnh cho chúng sinh, Đức Dược Sư Lưu Ly là một gương sáng. Thế

gian này đầy đầy những bệnh nhân đau khổ về vật chất lẫn tinh thần. Những phương thuốc chữa bệnh tinh thần đã đành rằng rất cần thiết, nhưng những phương thuốc chữa bệnh về vật chất cũng không phải là không quan trọng. Người Phật tử nếu có được những thời giờ rảnh rang nên học chuyên môn về thuốc, để có thực hành một công tác xã hội rất thích hợp với lòng từ bi: đó là sự chữa bệnh. Các bác sĩ các lương y, nếu là Phật tử thì đã có trong tay một phương tiện hành đạo rất quan trọng. Dem sự an ủi đến cho người bệnh, nâng đỡ họ trong cơn đau ốm, cử chỉ đó thực có thể tiêu biểu được một phần nào tinh thần cứu thế tích cực của đạo Phật.

Chúng ta hy vọng rằng sau này Phật Giáo sẽ có được những bệnh viện do Phật tử chăm nom, và mỗi một ngôi chùa địa phương có thể có một cơ quan cấp cứu tương trợ cho đồng bào trong những lúc nguy biến ngặt nghèo.

C. KẾT LUẬN:

Trong thời đại hiện tại, xã hội đòi hỏi một phương thức hoằng pháp rộng rãi hơn. Chúng ta không thể áp dụng những phương tiện nhỏ hẹp, mà cần phải mở rộng phạm vi của hoằng pháp theo Đại thừa Phật Giáo; người Phật tử cần phải y lời Phật dạy học Ngũ minh và mỗi người sẽ là một chiến sĩ từ thiện xã hội, lo xây đắp cho nền Phật giáo tương lai hưng thịnh và thực hiện được hoài bão cứu tế to rộng của đức Bổn sư.

MỤC LỤC

KHÓA I

Lời nói đầu.....	
Bài thứ nhất: Đạo Phật.....	11
Bài thứ hai: Lược sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni	22
(từ Giáng sanh đến Thành đạo)	
Bài thứ ba: Lược sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni	36
(từ Thành đạo đến nhập Niết-bàn)	
Bài thứ tư: Quy y Tam Bảo.....	55
Bài thứ năm: Ngũ giới.....	69
Bài thứ sáu: Sám hối.....	92
Bài thứ bảy: Thờ Phật, lạy Phật, cúng Phật.....	103
Bài thứ tám: Tụng kinh, trì chú, niệm Phật.....	119
Bài thứ chín: Ăn chay	133
Bài thứ mười: Bát quan trai giới.....	149
Phụ bài số 10:	
- Nghi thức thọ bát quan trai giới	163
- Nghi thức thọ trai.....	173
- Nghi thức: xả bát quan trai giới	177
- Kỷ luật Tu bát quan trai giới trong 24 giờ.....	182

KHÓA II

Bài thứ nhất: Bồn phận của Phật tử tại gia	187
Bài thứ hai: Vu lan bồn	203
Bài thứ ba: Vô thường.....	216
Bài thứ tư: Thiếu đức và tri thức	230
Bài thứ năm: Nhân quả	241
Bài thứ sáu: Luân hồi	255
Bài thứ bảy: Thập thiện nghiệp	274
Bài thứ tám: Tứ nhiếp pháp.....	292
Bài thứ chín: Lục hòa.....	305
Bài thứ mười: Tịnh độ	317
Bài thứ mười một: Lược sử Đức Phật A Di Đà và 48 đại nguyện	334

KHÓA III

Bài thứ nhất: Khái niệm tổng quát về Tứ diệu đế	351
Bài thứ hai: Khổ đế.....	362
Bài thứ ba: Tập đế	382
Bài thứ tư: Tập đế (Tiếp theo)	393
Bài thứ năm: Diệt đế	405
Bài thứ sáu: Diệt đế (Tiếp theo)	417
Bài thứ bảy: Đạo đế (Tứ niệm xứ).....	432
Bài thứ tám: Đạo đế (Tứ chánh cần).....	448
Đạo đế (Tứ như-ý-túc).....	448

